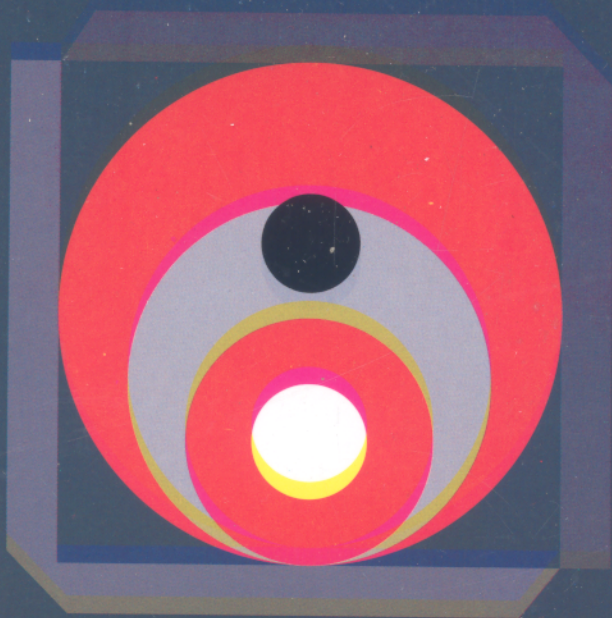


TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM

太乙神
THẦN KINH



太
乙
神
經

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

THÁI ẤT THẦN KINH

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM

THÁI ẤT THẦN KINH

Dịch giả: **Thái Quang Việt**
Đề đáp: **Nguyễn Đoàn Tuân**
(Tái bản lần thứ 3)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

THÁI ẤT THẦN KINH LÀ TRIẾT LÝ TOÁN HỌC

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm

soạn thành **HUYỀN PHẠM**

Ông **Phạm Đình Hổ**

sửa lại thành **HUYỀN PHẠM TIẾT YẾU**

Ông **Thái Quang Việt** dịch giả.

Ông **Nguyễn Đoàn Tuân** tổng đề đáp.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trái qua 500 năm, những tác phẩm của nhà thơ, nhà triết lý, nhà văn hóa vĩ đại: **Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm** đã đi vào quần chúng. Nhưng một số tác phẩm của ông trong thời kỳ phong kiến thì chỉ đại gia quyền quý mới được phép dùng.

Ngày nay, nhà xuất bản, dựa theo ý kiến của giáo sư Hoàng Như Mai và hội đồng thẩm định – xin giới thiệu tới bạn đọc tác phẩm: **Thái Ất Thần Kinh** của **Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm** do giáo sư Nguyễn Đoàn Tuân và ông Thái Quang Việt dịch và đề đáp.

Thái Ất Thần Kinh là một công trình nghiên cứu công phu. Nó tổng hợp sức mạnh chuẩn xác của triết học toán rút ra từ những luồng vũ trụ, là nguồn tri thức hữu thể để hiện thực mệnh sống của con người với môi trường, cảm ứng giữa người và trời đất cùng vạn vật...

Học “Thái Ất” theo dòng đức **Trạng Trình** ta sẽ hiểu: vũ trụ và con người có luồng thông lưu với nhau trong định luật cảm ứng. Bản thân cơ thể con người là một sinh cơ nhạy bén, quan hệ ba chiều sinh hoá nhiên, với vạn vật và vũ trụ, bằng cả tượng, cả lý và cả số mà “Thái Ất” gọi là Lý Thiên, Lý Địa và Lý Nhân.

Nhân cơ thể là một tiểu thiên thể, tự nó tích lũy những quan hệ hỗ tương thông tin với vạn vật và vũ trụ – Con người lại vốn có chân tính cầu tiến không ngừng bằng cách tìm hiểu những thông tin của vạn vật và vũ trụ, với ý hướng thu dụng vật chất thiên nhiên, biến chúng thành kho tàng phục vụ đời sống con người, mà lại đối

lập, lại muốn thống nhất với toàn khối vũ trụ bao la trong sự thông đạt tình vạn vật mà không còn gì ẩn khuất, dù là quỷ thần... Nay ta gọi là nguồn tri cơ hay dự đoán cộng đồng, đòi hỏi một bài toán đa tiêu chuẩn, một nguồn dụng đa năng. Những phương pháp hiện đại dùng để thông tin như báo chí, điều tra, phát thanh, truyền hình, vệ tinh, vi tính, v.v... nhận thông tin cả vĩ mô, nhưng chưa vẹn toàn vì nó bị giới hạn tự bản thân của cơ khí.

Sách **Thái Ất Thần Kinh** được tái bản lần này mong bạn đọc góp những ý kiến quý báu để chúng tôi bổ sung cho lần tái bản sau.

Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc

LỜI MỞ ĐẦU

A. XUẤT XỨ:

Bộ sách Thái Ất Thần Kinh này được soạn ra từ ba bộ Thái Ất:

1. **Thái Ất số thông tông đại toàn**, tựa căn đề do ông Nam Hoài, đề tổng tự là ông Lý Tự Minh, đời Càn Long, năm Ất Mão, được xuất bản và ấn hành do “Chân – Thiện – Mỹ”, sách dày 283 trang, khổ 20 x 14, tại Đài Bắc, năm Trung Hoa Dân quốc thứ 54 (ứng năm Ất Tị 1965). Sách gồm sáu thiên, do ông Thương Ba đề đáp.

2. **Thái Ất thông tông bửu giám**, tựa của Quán Sơn Lão Nhân, gồm 20 quyển, sách chép tay do cụ Trần Trọng Đạt (1900 - 1998) đã cho tôi mượn một cách vĩnh viễn. Sách này đề năm Quý Mão nhằm đời Đại Nguyên Đại Đức năm thứ 7 (ứng 1303 dl).

3. **Bộ Huyền Phạm Tiết Yếu**, do cư sĩ họ Nguyễn Am Bạch Vân soạn, Đông dã Tiều, họ Phạm sửa lại, được cụ Nguyễn Ngọc Doãn dịch sang quốc âm, gồm trọn bộ 5 cuốn, đề: Dịch xong ngày 15 Giáp Dần, tháng 6 Kỷ Vị, năm 4851 tuổi Việt, ứng năm Nhâm Tý (1972 dl), có hai cuốn (1 và 2) ghi cả phần chữ Hán.

B. NGƯỜI DỊCH TÁC PHẨM:

Cụ Nguyễn Ngọc Doãn (1912 – 1989) lấy bút hiệu là Thái Quang Việt. Thân phụ của cụ là cụ Đồ Khuê (Nguyễn Ngọc Giai) một người có tiếng tăm về Hán văn ở Hà Nội vào đầu thế kỷ XX. Nguyên quán của Cụ là làng Bối Cầu, huyện Bình Lục, tỉnh Hà nam. Cụ Doãn đã dịch bộ **Huyền Phạm Tiết Yếu** là **Khuôn Huyền Cô Lại** – với trọn bộ 5 cuốn. Ngoài ra, cụ Doãn còn dịch các bộ: Kỳ Môn Độn Giáp, Thái Nhâm; cụ soạn bộ Lịch Việt tính từ Nhâm Tuất, đời Hồng Bàng nguyên niên (-2879 trước Tây lịch) đến năm 2010, trong đó gồm nhiều chi tiết như ngày tốt – xấu, tiết khí, vũ trụ (tức ngày theo Can Chi), lịch Việt, lịch Trung Hoa, lịch Tây.... Cụ mất năm 1989 tại thành phố Hồ Chí Minh.

C. LỜI NGƯỜI ĐỀ ĐÁP:

1. Cụ Thái Quang Việt khi dịch bộ *Huyền Phạm Tiết Yếu* đã có lời nói đầu, nội dung tôi sẽ xin trích dẫn ở phần sau. Nay, tôi lấy bộ *Khuôn Huyền Cô Lại* làm nòng cốt, lấy bản dịch của cụ Thái Quang Việt làm gốc để soạn thêm một số những gì còn thiếu sót, và sửa chữa những con số chưa chính xác. Cái hay của bản dịch là cụ Thái Quang Việt dùng quốc ngữ để chuyển cả những thuật ngữ từ Hán tự sang tiếng Việt, khiến cho ai cũng hiểu được nghĩa lý, nhưng xét trong toàn bộ vấn đề, thì việc cụ làm như thế lại khiến người ta bỡ ngỡ và đôi khi không hiểu hoặc khó hiểu, ví như tên gọi các sao: Đại Du, Tiểu Du, Thái Ất, Thủy Kích, Thái Âm, Thái Dương, v.v... dịch là Du lớn, Du nhỏ, Ất cả, Mối kích, Âm cả, Dương cả, v.v... (việc chuyển dịch sang lời Việt như thế là do chủ trương của Hội Nghiên cứu Văn hóa Dân tộc khuyến khích).

2. Cũng nên nói thêm rằng, nếu đọc sách Hán về vấn đề Độn, Dịch, Tam Thao, Ngũ Lược, Thái Ất, Tử Vi mà không được người thông thạo trao cho cái chìa khóa giải mã, và chỉ cách thức xử dụng, thì thật là dễ nản. Ở đây, học về Thái Ất mà nếu không có sách của cụ Trạng Trình dạy về thì không tài nào thành công. Vì một trong hai bộ sách mà tôi đã dẫn trên, chứa đựng nhiều con số rất sai lạc, những con toán tính sai, nhất là bộ Thái Ất số thống tông đại toàn. Mặt khác Thái Ất là thuộc phạm vi Đạo Học cần có duyên và có công phu tu dưỡng mới thu hội được.

3. Thực ra, lúc sinh thời của cụ Trạng Trình, chính cụ cũng thấy Thái Ất thực là khó. Nó khó nhất trong các môn toán của tiền nhân. Bởi thế cụ Trạng Trình có soạn bộ *Du Lô* và viết bài tựa về *Ngọc Trướng Huyền Cơ* để giúp riêng những môn đồ nào có bộ óc không được xuất chúng. Riêng về môn Du Đô - Lô Đô, tôi có dịch ra rồi, và được cụ Trần Trọng Đạt cho biết rằng xưa kia chỉ có các quan làm việc tại triều đình nhà Nguyễn mới biết và bí mật truyền lại cho con cháu, vì thế cụ tổ của cụ Trần Trọng Đạt mới chép tay được một bộ. Nếu đem so sánh với bộ Thái Nhâm mà sau này Lưu Bá Ôn sưu tầm lại và đã viết ra (khi tôi đến chơi nhà cụ Doãn, được cụ cho xem bản Lục Nhâm và cụ cho tôi mang về nhà đọc trong một tháng - gồm chừng 40 quyển - nên tôi có điều kiện đối chiếu với các bản Nhâm khác); khi đối chiếu với Kỳ Môn Độn Giáp (mà Khổng Minh xưa đã nhân đó lập thành "Bảng Ngọc Hạp thư", để hằng ngày sử dụng trong quân ngũ), tôi mới nhận ra và thảo luận với cụ Doãn cùng các thân hữu trong Hội Nghiên cứu Văn hóa Dân tộc một số vấn đề.

D. CHÍN ĐIỀU DẪN KHỎI:

Điều I: Khoa Toán Thái Ất không phải gốc từ nhà Hán

1. Phép tính Thái Ất là tìm vị trí một số vì sao chòm trên dưới 20 vì, mà tên gọi lại phần lớn dùng **xã hội nhà binh** để đặt tên. Đọc bộ *Quản Khuy* – bộ thiên văn học thời Tần - Hán, nghe tên các vì sao Trời, biết ngay rằng sách đó do người Hán làm ra và từ đó được đem dạy. Vì đối với người Tần Hán, học thuật nào đã du nhập vào xã hội họ, mà họ hiểu được thì họ viết sang chữ Hán, rồi dùng một triều đình Hán, trong xã hội Hán mà đặt tên. Còn hơn thế nữa, vào thời Khang Hy, các khoa thi thường chú trọng vào người viết chữ nhanh và đẹp hơn là căn cứ vào học lực, được đậu Tiến sĩ, tuyển họ vào Kho Sách, viết và sang tên các bộ sách, hoặc biến chế khác đi những danh xưng, châu quận ... làm mất tích nguyên bản hoặc sai lạc đi đối với nguyên bản* Về điểm này, tôi có đến thảo luận với Giáo sư Nguyễn Hữu Lương - là người làm luận án Tiến sĩ về Triết học Đông Phương - đã được vào kho sách tại thành phố, để khảo chứng tài liệu của bộ *Tứ khố Toàn thư*, thì mới biết rằng môn Thái Ất học chỉ được nhắc đến trong *Tứ khố Toàn thư* như một việc điểm sách mà thôi, không cho ai biết thêm điều gì. Từ đó cụ Doãn đồng ý với tôi là học thuật Thái Ất không phải do người Hán mà có. Và cụ Doãn đã soạn bộ *Lịch lấy tuổi Việt* làm mốc các Giáp Tý và các tiết khí trong năm.

2. Lại thử giả thiết rằng: căn cứ vào bài tựa của quyển Thái Ất số thống tông đại toàn do bút hiệu là Nam Hoài *, tức là “nhớ phương Nam”, và đem ghép vào hoàn cảnh vua tôi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Hoa trong hoàn cảnh đất nước Việt Nam thuở ấy – ta có lý do mà nói rằng bộ Thái Ất không phải do Hán mà có ... và sự sai sót căn bản về con toán trong sách đó cũng là có chủ ý – có lẽ viết ra là do bị bắt bí ... và tương kế tựu kế...

3. Còn nếu đem bộ ***Thái Ất Thống tông Bửu giám*** (có bài tựa viết vào năm 1303 - thời nhà Nguyên cai trị Trung Hoa, tức vào đời nhà Trần đời Vua Trần Anh Tông (Hưng Long năm thứ 11) đối chiếu với bộ *Huyền Phạm Tiết Yếu* của cụ Trạng Trình ta thấy hai bộ sách này có phần giống nhau. Truyền thuyết cho rằng Kinh Thái Ất do dòng họ Lương Nhữ Hốt mang từ Vân Nam về và người biết nó là cụ Lương Đắc Bằng, thân phụ của ông

* Ví dụ bộ *Sử An Nam chí lược* của Lê Tắc bị giấu mất q.20 về bản đồ Việt Nam.

* Giáo sư Nguyễn Hữu Lương đã cho ra mắt bộ *Nhân sinh quan* và vũ trụ quan theo Dịch lý Đông phương - vào thập niên 70 - Giáo sư đã mất tại t.p HCM.

Lương Hữu Khánh. Dòng họ Lương Nhữ Hốt gốc người tỉnh Hải Dương cũng là người đã đem nghề khắc in từ Văn Nam về áp dụng tại vùng Hải Dương. Và thời nhà Trần, *chính Hưng Đạo Vương đã dùng Thái Ất để chiến thắng Mông Cổ*; Nguyễn Trãi dùng “*Thạch Đổ Bàn*” – tác phẩm soạn ra nói về Thái Ất – của ông để giúp Lê Lợi chiến thắng quân Minh.

4. Bài tựa* cuốn **Thái Ất dị giản lục** của nhà bác học Lê Quý Đôn cho biết ông đã dựa vào bộ **Đào Kim Ca** (nấu vàng) của tác giả Khâu Tuấn đời Tống[†] và lấy tài liệu của bộ **Vũ bị đẳng đàn** và **Thái Ất Xuân Thu** để làm ra **Thái Ất dị giản lục**. Ông Lê Quý Đôn chủ tâm kêu gọi các tướng binh, tướng văn cùng các nhà mưu lược tận dụng môn học Thái Ất để giúp nước. Ông Lê Quý Đường cho biết Thái Ất được nhà Minh bổ chú thêm và ông Trương Hoa làm ra **Thống Tông Kim giám** chêm thêm một phần vào gọi là Nhân mệnh. **Thái Ất dị giản lục** ghi chưa được một nửa **Thái Ất thần kinh**.

Điều II: Khoa Toán Thái Ất thống tất cả Đạo Học, lại thống tất cả mọi thuyết được truyền lại là Lục Nhâm và Kỳ Môn đã tản mát trong mọi nhà.

1. Tại sao môn Toán Thái Ất lại thống tất cả các thuyết cổ truyền cùng gốc ở Thiên văn – Địa lý – Âm dương – Ngũ hành như Chiêm tinh học, Kỳ Môn độn Giáp, Lục Nhâm v.v...

Chính trong bộ **Huyền Phạm tiết yếu**, cuốn 4, đã nói về Thái Ất một cách uyên áo, xin trích câu trả lời “thống tất cả các thuyết cổ truyền của **Thái Ất thần kinh**”:

“Mao tử nói: Lời của nhà thuật số là nghiêm chỉnh. Bộ **Lục Kinh** không còn ai dẫn lối; mà tổ được truyền lại chỉ nói là do các **Tiên Thái**. Nay Tiên Thái đã qua, **Lục Kinh** không còn được ai truyền nối. **Đạo** tản mát trong mọi nhà. Mỗi nhà dùng “thuật” mà “vận”. Nếu “vận” thấy hợp với “Đạo” thì có “nghiệm”. Vì thấy “có nghiệm” nên đem truyền lại. Có ba nhà truyền lại rõ rệt nhất là: **Thái Ất, Lục Nhâm và Kỳ Môn**. Ba nhà này đều cho rằng do **tiên sinh Tề** mà có, rồi lưu lại cho **Thủy Hậu**. Nhưng vì lâu đời quá và do bao nhiêu biến thiên, thành ra không khảo cứu vào đâu được.

* Tôi không dùng bộ **Thái Ất dị giản lục** – Nxb Văn Hóa, 1997, do ông Đặng Đức Lương dịch nguyên bản của Lê Quý Đôn. Xin xem Điều VIII: Đọc mà không dựng nổi một quẻ Ất.

† Tống Thái Tổ vào đền thờ Thần Nông ở Hoài Dương để tế tự và nhận là miếu duệ Thần Nông Bách Viat

Đến như Lục Nhâm, lời Phạm Thiếu Bá nói như sau: Ta bảo rằng, phép Lục Nhâm đến nay đã đổi ngược lại, lời đoán không sát, cho nên không thể coi lời đoán đó do Tiên Thái làm ra.

Còn như Tề Thái Ất, về lý lẽ thì đầy đủ, lại hợp với thuyết của mọi nhà. Vì thế khi nói đến ba nhà, phải lấy Thái Ất thống tất cả (Vì lời Thái Ất có 9 tức là 9 số (chữ) của Thư Lạc (9 số chữ – xưa gọi 9 thiên - là phép Vận Thức của Thái Ất qua Cửu Cung bát quái; kỳ pháp – xưa gọi là Phi pháp phi phi pháp – tức là phép *Dẫn Một Cục Ba*, rất huyền vi, sẽ nói ở sau).

Nói đến **Chữ Khách, Đại Tướng, Tham Tướng, Thủy Kích**, các loại ấy đều dựa vào việc binh mà đặt tên. Mượn “binh” để gọi ngũ hành, chứ không phải dùng ngũ hành để gọi “binh”, vì *rằng việc binh là việc thiết thực, cho nên nhờ đó mà soạn: Giản dị và minh bạch*. Nếu không có đặc tính minh bạch và giản dị, thì chẳng dám “toán về miếu đường” (Thành Toán Miếu đường: “*Đã hay Thành Toán Miếu đường, Giúp công cũng có lời nài nỉ mới nên*” hoặc câu: “*Phi phù trí quý cao tay thông huyền*” (Truyện Kiều)). Nếu không có đặc tính rõ ràng và đầy đủ, thì chẳng dám tính “khối” bày “trận” (Thái Ất có 72 cục (khối) dương, 72 cục âm, xếp thành đồ bàn), đoán “trận”, ví như đoán “còn có binh tới nữa vậy”. Nếu như suy xét để bày trận là không ngoài việc phải y cứ vào lý thuyết, mà lý thuyết tức là lời xét định. Nếu lời xét định có quá, thì lỗi không phải do lý thuyết. Vì thế khi gặp trận, phải xét định như lời của Thái Ất. Còn như việc làm bùa phép, tế đảo thì Lục Kinh không dạy. Sách Lục Kinh nói: Nếu bói toán, cáo với thần linh, tế, đảo, là thế tất phải xảy đến như vậy thôi.

Tất cả những lời kinh Thái Ất chứa toàn là những qui luật và lời xét định có tính chất “ước lược”, còn tuyệt đối không dạy những điều không rõ ràng”.

2. Tại sao Khoa toán Thái Ất * thống tất cả Đạo học?

Tất cả những gì chứa đựng trong bộ **Huyền Phạm Tiết Yếu** là câu trả lời: Đạo học chứa đựng trong học thuật Thái Ất. Đạo học xuất phát từ đời 12 Thiên Hoàng, mà sử sách chỉ còn truyền lại qua cuốn Đạo Đức Kinh của Lão Tử (Lão Đam) - Lão là dòng họ Lão Long Cát, và Đam tức là Người theo

* Toán Thái Ất là một phi thường toán, được Nguyễn Thuyên dùng Việt ngữ cổ để gọi cho sự phi thường bằng từ “Phi sa”, vì “sa” có nghĩa là: duy nhất, độc nhất, vô song, phi thường. Nguyễn Thuyên viết ra Thái Ất ở Phi sa tập. Nhưng nay sách đã mất mà nghĩa của Phi Sa biến ra: Đãi vàng trong cát. May nhờ Nguyễn Trọng Thường còn tập tiểu Phi sa mà biết được Thái Ất.

tiếng Thiên – Việt hóa ghi trong kinh Zend Avesta. Cụ Lão Đàm đã gọi Đạo học bằng danh xưng: **Đại âm hy thanh**, mà giản dị nhất là câu ghi trong Dịch hệ từ truyện: “*Đạo học là học về âm dương diệu hợp*”.

3. Phân giải mệnh đề Thái Ất là một **đại ẩn số** đòi hỏi sự hiểu về cả Lý, cả Số. Lý là định luật Tổng thể khám phá **vũ trụ sinh mệnh**. Số là “Độ - Số” và “Chữ - Số” gói trong Cửu Cung (hay Cửu Trù) Bát quái. Lý và số* đồng thể dị thành với Huyền Phạm, mà /Huyền/ cũng đồng tông với //Hồng/ cho nên “Huyền Phạm” cũng là “Hồng Phạm”, lại đồng tông với “Thái Ất”, đều do các Tiên Thái hội đồng với nhau để làm ra môn học dạy cách xử dụng thích nghi định luật cho hợp hòa vào Đời mà không xa lìa gốc tam Tài, nói cách khác: Vũ trụ biến hóa theo Độ, vũ trụ có số lịch tùy thời hiện ra bằng các hiện tượng (hiện tượng là tướng và số), mà tiếng Thiên – Mỹ ngữ gọi là **Akasha**, Lão Tử gọi là **Hydivi** – Việt ngữ là **Ý trời**, khoa học hiện đại gọi là “**phản vật chất**” hoặc **Plasma**. Tiếng gọi gần giống với **Ý trời**, đó là: Thái Dịch – Thái Tố – Thái Sơ hay Thái Thanh. Chỉ lấy “Siêu – Sắc – Tướng – Tâm” mà lãnh hội, và nói gọn lại là **ĐẠO**.

Để gợi vài ý tưởng tương đối giúp ta lãnh hội, xin nêu ra ít nhiều điều có “hệ thống Dung” của Đạo học truyền qua học thuật Thái Ất.

Hệ thống Dung có 5 điểm then chốt, diễn tiến như sau:

Điểm 1: *Thái Ất nêu lên Định luật biến hóa vô thường và thường hằng.*

Điểm 2: *Thái Ất xét nghiệm khí hậu và nêu ra Khí tượng học thường hằng và vô thường. Có thường hằng là áp dụng cho nông nghiệp, sau đến công nghệ, đủ mặt đủ chiều: vượt xa, vượt sâu vào khám phá không gian, biển cả, rừng sâu, v.v... khiến gây nên được những tác dụng phản ngược, giúp con người khuất phục phong ba lũ lụt, gọi là tránh được nạn dương cửu bách lục. Vô thường là gây nên “chiến tranh khí tượng”, cần có trí cơ để đề phòng. Thường gây được “Hưng” và tránh được “vong”. Vì có đại đức thì được Hưng Xương mà trí trá thì bị vong, bại.*

Điểm 3: *Thái Ất xét nghiệm việc trị hay loạn, giúp cho tướng văn, tướng võ có khả năng thi hành nhiệm vụ, gọi là “Phụng thiên” cho hợp “nhân – vật – tình”, ban đức “hành chính” cho thuận lòng người. Nói cách khác, lấy “Thiên đạo” theo vận “Cửu cung”, vì Thái Ất có biệt danh là Danh số Thiên Can, là Thần Trời Đất ngự tại “Nam tinh”, là huyền danh “Kỳ Môn”, là “Tinh thần Trời Đất tiêu tức”, nhờ đó mà đời gọi là môn **Thái Ất Thần***

* Phần Lý của Thái Huyền Phạm của cụ Trang gửi trong tập thơ *Bạch Vân thi tập*

Kinh* tức gồm cả vô thường và thường hằng.

Thái Ất dùng “cung” làm “kinh”, lấy “tinh” làm “biến”, cho nên nó xét nghiệm cả diễn tiến lịch sử xã hội loài người, và vì có “Lý Thiên”, “Lý Địa”, “Lý Nhân” nên trời đất và muôn vật nêu ra, biết được hưng vong thế cổ kim, như câu thơ của Trạng Trình:

Ngư ông bất ngộ Đào nguyên khách,

Khởi thức hưng vong thế cổ kim

(Ngư ông ứng người “đến bến tìm ĐẠO” mà khách Đào nguyên ứng các vị “Tiên Thái” ví như Thái Công Vọng, nếu không nhờ Thái Ất của “Cửu Thiên Huyền Nữ” (Ngọc Trưởng Huyền Cơ) truyền cho, hay như Trương Lương, nếu không được Hoàng Thạch Công truyền cho khoa Thái Ất, thì làm sao mà đời các ông đó biết được Tam lược Lục Thao để xoay vần thế cổ kim, khiến đời sau khâm phục ĐẠO nói chung và ĐẠO làm sáng mắt lúc lược trận?)

Thế là ĐẠO tàng ẩn trong Thái Ất, mà biết lẽ “tàng ẩn” là có đức “Thông thần”, ứng được “Lý người” làm đẹp nhân tâm, biết được “tình vạn vật” chu lưu ở dưới, thế mới là “Nhân lý” không nghịch với “Lý đất” mà lại thuận với “Lý trời”.

Nói rộng ra Nhân lý: “cơ – nhân – thế”, sống động như câu thơ của Phạm Đình Hổ: *Nhân vật nhất sinh cơ dã, nhi hữu cổ kim chi dị* (người – vật đều cùng là một tiểu vũ trụ “sống động sinh tâm vật lý” chứ không phải lấy cơ khí mà thay thế), vậy phải hiểu lẽ Siêu – vật – lý là có Sinh – tinh – tâm – vật hòa hợp trong nấc thang tiến hóa mẫu nhiệm mà tiếng nói thời đại gọi là Cận – tâm – lý.

Điểm 4: *Bình pháp phải từ Thái Ất mà có ra*, được nghĩa như Vô thường. Thái Công Vọng nói: Thuận “Đạo trời” chưa cát, nghịch “Đạo trời” chưa hung mà mất nhân tâm thì ba quân bại.

Tôn Tử nói: **Miếu toán** là tướng giỏi kinh ĐẠO. Tướng giỏi công địch là huy động toàn quân ở “Cửu Thiên” (cửu thiên tức 9 số mà Thái Ất vận thức). Cửu Thiên xem như Đại Đạo, gồm:

Đạo thượng là **Trí và Số – Tượng**.

Đạo trung là **Nghĩa và Số – Thuật**.

* Những thuật ngữ để trong dấu ngoặc kép là thuật ngữ Thái Ất, như “thần” chỉ thời gian, trời đất, trăng sao và nội tạng hiện ra “tượng và số”: Kinh =Cung; Cửu Thiên = Đổ bàn xếp thành khối.

Đạo hạ là **Thể và bát trậ**n.

Thể tức là **Thời*** mà “Đạo thời” là “Kể Mưu” từ “5 tới 9 biến”. Vậy **Tướng số** hợp chung làm ra “**Bình kinh**”.

Bình kinh gồm có: “Kể Thiên”, “Kể Thời”, “Kể Thân” và “Miếu Toán” (4 cụm từ này là thuật ngữ của Thái Ất).

Vậy là Thái Ất cao hơn Bình pháp vì nó sinh ra Bình kinh. Cụm từ **Tướng số** đúng nghĩa lý xưa lại là **Thái Ất thần kinh**.

Vấn đề đặt ra là: **Đừng cho Thái Ất là dị đoan mê tín** (sẽ được bàn sau).

Điểm 5: *Thái Ất xét nghiệm mệnh số con người.*

Mệnh là chính sự sống. Sự sống là một chu kỳ được tính từ lúc còn trong bụng mẹ, đến lúc lọt lòng, qua tuổi thơ, tuổi trai tráng và lúc về già, trong đó mỗi một kỳ là một hạn. Hạn chung là 25* năm, gọi là một hạn thường, trong hạn thường này được gặp phúc, hay bị gặp họa, đều do con số **tiêu chuẩn** và con số **đương cửu bách lục** đo mà biết được, định luận không sai, với điều kiện là: biết rõ lý do mấu chốt, lấy mức độ **hòa** làm tấm gương, hay làm một biểu đồ thị của định luật thiên nhiên: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, giống như chu kỳ 4 mùa tiết của một năm, do Vũ Trụ Tuyến chuyển vận và **phủ** xa xuống thành ra các chu kỳ của trái đất liên hệ trong Thái dương hệ.

Càng rõ định luật và chu kỳ các vì sao vẫn xoay theo độ số, ta càng có thêm ý thức sự hiện hữu của **Ta**, của cái **không là Ta**, và cái **Nó**, trong lúc thường, tức là lúc thuận, trong lúc vô thường là lúc có **ngịch cảnh**. Ta biết rõ chân lý của sự sống là cái mà xưa nay quen gọi là “**Mệnh số**”, tức là sự sống không phải là một ngẫu nhiên hay một ảo ảnh, mà có mục đích cao cả **thiêng liêng**. Trước hết, đó là ta làm chủ sự sống của ta, sau là ta phải **phát huy** cái khả năng mà ta cảm thụ được, trở nên siêu việt, trong đó các yếu tố tạo nên “tài mệnh dồi dào cả hai” là:

* Nghĩa ban đầu của **Thể** là cử động, biến, đồng thể với Thời, là do Thái Ất vận hành mà có.

^ Nếu lấy 100 làm 1 thế kỷ thì 75 năm đầu ứng vào Nhân mệnh trong xã hội. Còn từ năm thứ 75 đến 100 là những biến cố về Trời Đất ảnh hưởng đến xã hội như 1275, 1375 = Phục hưng văn hóa Âu Châu, 1473 nghề in ra đời, 1578: tiếng Anh thay tiếng La tinh. Kiểm chứng chu kỳ cuối của mỗi 100 năm: 1675 Hội kín mọc lên chống Bảo hoàng, 1789: cách mạng Pháp, 1875: cơ giới ra đời cùng thuyết tiến hóa của Darwin, 1975: tiến hóa tâm linh thay duy vật, các giáo lý bí truyền xuất hiện và nhiều cơ cấu xã hội thay đổi, v.v...

*. **Nhìn sáng suốt** – gọi là “thông minh tính Trời”, mà ngôn ngữ hiện đại gọi là: lực thấu thị (clairvoyant).

*. **Tài chiêu cảm và tiếp cận** luồng vũ trụ tuyến, nay gọi là thần giao cách cảm (Telepathy).

*. **Tài tu ý**, hay tài **trực quan, trực giác** do **suy tư chiêm nghiệm tâm linh** mà quán triệt, quen gọi là trầm tư mặc tưởng. Tài năng siêu việt này, gần được gọi là quyền năng “thông thần, xuất quỷ nhập thần”: “cao tay thông huyền” bằng nhờ thấu triệt được chu kỳ của vì sao **phí phù**, vì nó xuyên tới cửa “U Minh” là nơi tụ hội của “loại tư tưởng” hiện hình dưới dạng quỷ ma (“Phí phù trí quỷ cao tay thông huyền” (K)). Ngôn ngữ ngày xưa gọi là “Tri cơ”, là kẻ biết trước (tiên tri) dạy kẻ biết sau (hậu tri), nay tương thể với Anh ngữ (precognition) liên kết với (psycho kinesis), và quốc tế hóa là “cận tâm lý”, hoặc “khả năng dự báo” cộng đồng.

*. Khả năng cao nhất là biết được **cõi ba sinh** trong “Vũ trụ **Thời Không** là một”, nhờ tu tập luyện chứng mà đạt “cái lối tu dụng” này. Ngày nay thường nói là: có trí nhớ từ muôn vãn kiếp trước, khả năng nhận thức quá khứ mau lẹ và chính xác, tài giỏi về môn Chiêm tinh học, Tử vi học hoặc được gọi là các Thần đồng là các người biết được các thần lực vũ trụ sẽ hay đã xê dịch vào ngày ứng lịch số, để các luồng vũ trụ tuyến rơi xuống trong độ số liên hệ của hệ thống các bầu tinh tú thích hợp trong chu kỳ với cường độ mạnh yếu, sâu nông, tạo nên luồng trạng thái, hiện ra qua các hiện tượng có sức tụ hội, gây ra các biến thái mà cái biết của con người vẫn còn là “lỗ hổng đen” lớn đối với các hiện tượng. Thế nên Thái Ất học đầu có trừu tượng về lý, lại khá chính xác khoa học. *Vì thời gian mà Thái Ất tìm về gốc quá khứ, nếu tính đến năm Canh Thìn (năm 2000 dl) là có con toán = 10.155 - 917.* Đó là con số “Tích tuế” tính ở điểm “Thất Diệu tề nguyên” nghĩa là ở thời có hiện tượng 7 vì sao cùng đứng hàng ngang với mặt trời và mặt trăng, có biệt danh là “Thượng cổ Giáp Tý”. Nhắc nhớ lại các “Giáp Tý còn biệt danh là Thiên Quan” mà thơ Kiều rằng: “Thiên Quan Trùng Tế có bài treo trên”.

Điều III. Thái Ất thần kinh là Định luật Tổng thể Vũ trụ

1. Về năm, theo một chu kỳ 60, mỗi xảy ra một lần Giáp Tý. Về ngày, cứ 60 ngày mới có một ngày Giáp Tý phục sinh. Vậy một Giáp Tý đã có biệt danh là Thiên quan, thì Thượng cổ Giáp Tý cũng là Thượng Cổ Thiên Quan, là lúc xảy ra hiện tượng “các bầu Vũ Trụ tuyến” lâm tấm gương bầu

trời chiếu rọi ra một biểu đồ thị chân lý khoa học số một duy nhất và toàn diện về sự thăng giáng, thịnh suy của vũ trụ sinh mệnh, của từng cõi đất nước, từng cõi con người mà ta gọi tắt là Thái Ất thần kinh.

2. Người xưa quan niệm “Tàng Đức” cầm đầu Dương Đức và Âm Đức, tức là luồng Vũ trụ tuyến, hay là Định luật thiên nhiên. Con toán hay con số được Pythagore gọi là qui luật của vũ trụ, chính là biểu hiện các thuộc tính của các qui luật vũ trụ. **Như thế, con số toán đóng vai trò hướng dẫn cả về không gian, cả về thời gian, làm luật cân bằng (thái hòa) toàn diện vũ trụ.**

3. Con toán là Tổng thể sự biến hóa hay sự biến dịch. “Nhân” thì có 9, “quả” thì có 10. Nhân coi như số sinh và quả coi như số thành. Từ Nhân đến quả còn biết bao nhiêu cái “biến”. Trong con toán từ số Một Cả – tức Thái Ất – đến vô cùng, không tài nào biết được hằng hà sa số cái biến! Đâu là Vô thường? Đâu là Vĩnh cửu? Trong “Số” thì “Tượng” lại là gốc. “Tượng” thấy rõ hơn “số”, nhưng vì có vô tận, vô số hiện tượng nhìn thấy được trong trời đất và nơi chính bản thân nên thân ta và thân vũ trụ chính là một thông số, tức là một “tượng số” trong một Đại ẩn số Thái Ất.

Thái Ất nghĩa là một tổng thể. Một tổng độ số hay một Thống Tông Đại Toàn, nói cách khác:

Thái Ất thần kinh là một cung số (Tượng số) Đầu Cả, dẫn dụ ta bằng một phương pháp suy tư về sự sống bao la vạn hữu, tiếp nối mãi mãi mà ta tri cơ được.

4. Từ trong từ ngữ “Tượng” và “Số”: (Hiện tượng quan sát được và đo đạt được bằng phép đo số, đo độ, bằng toán học hình học không gian) mà từ khi xuất hiện thêm cụm từ “Thuật số” gốc đo Âm Dương theo độ và số, để học về cái học Thiên văn (Tinh Tượng) và địa lý (phong hậu, khí hậu, thời tiết) và môi trường (phong thủy) đều qui về những Định luật Tổng thể – xưa gọi là Huyền Phạm hay Hồng Phạm – vì có những phạm trù toán – triết – sinh – mệnh học – xếp theo dãy hoặc 6 số, hoặc 9 số (lục thiên, cửu thiên), để truyền đạt những kinh nghiệm truyền thống và truyền kiếp Tinh – Sinh – Lý Vật – Nhân – Tâm - Thần – Khí – Lý - Hóa – Nhiên – Nguyên Sinh.

5. Cái học Thái Ất thần kinh từ đó quá cao xa tinh tế, dù nó đã được thịnh hành và tổ điểm nên một thời đại cực kỳ thái bình thịnh trị qua ba bậc Thiên Hoàng cuối cùng của dãy 12 vị Thiên Hoàng. Duy chỉ có sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, ở thiên Mỗ Níp mới nói về Vua của loài người, từ khi người ta sinh vào hội Dân. Một hội hay còn gọi là Đại Nguyên, được tính

là chu kỳ 129.600 năm dl, theo lối tính của Thiệu Khang Tiết, trong đó gồm có 5 năm Platon: $25.920 \times 5 = 129.600$, và gồm 30 lần có nạn dương cửu bách lục : $4320 \times 30 = 129.600$ năm, hay là gồm 1.800 lần chu kỳ Thái Ất: $1800 \times 72 = 129.600$. Một Đại nguyên gồm 3 nguyên, nguyên có 43.200. Vậy $3 \text{ lần } 43.200 = 129.600 = 30 \text{ lần nạn dương cửu bách lục}$ là đại biến ra **Khí Vô cực**. Nhưng theo con số thành theo thập phân, thì một hội lại gồm có 10 kỷ, cộng lại thành 276 vạn năm.

Mười hai vị Thiên Hoàng ấy được kể tên:

1. Vua Dong Thành tức Adam (A = đầu, Dam = người)
 2. Vua Đại Đình thời Hữu Viêm làm Viêm Đế.
 3. Vua Bá Hoàng.
 4. Vua Trung Ương.
 5. Vua Lật Lục.
 6. Vua Ly Súc.
 7. Vua Hiên Viên*
 8. Vua Hách Tự.
 9. Vua Tôn Lô
- và ba vua cuối đây:
10. Vua Chúc Dung.
 11. Vua Phục Hy.
 12. Vua Thần Nông – làm Viêm Đế.

Và người xưa tính thời kỷ Thần Nông chấm dứt vào thế kỷ V trước C.N. thuộc đời Lỗ Ai Công và ứng vào kỷ nguyên mà ba vị chân sư Đông phương xuất hiện: Thích Ca, Lão Tử và Khổng Tử.

Thế mà thời Thần Nông mang biệt danh là Kỷ Thông Thiên với Đấng chân sư Lão Long Cát được đặt tên là **Di hi vi** ứng với “Đại âm hy thanh” của Lão Tử mà ta đã chứng minh rằng đó chính là đức Thần Nông của thời

* Vị Thiên Hoàng Hiên Viên bị sử Tàu sang tên cho ông Hoàng Đế làm vua đầu mở nước Tàu. Ông Hoàng Đế đã dùng thuật Thái Ất chiến thắng Xi Vương là lãnh tụ bộ Việt Cửu Lê và dứt quyền con cháu Thần Nông là Đế Lai. Và người ta cho Thái Ất do Hoàng Đế mở ra.

Thông Thiên đã phát huy thêm vào cho Kinh Huyền Phạm – Thái Ất thần kinh là môn học **Dịch Liên Sơn Qui Tàng** – mệnh danh là **“Dịch phái Nam học”** (phát triển huy hoàng tại hai thời nhà Lý và nhà Trần ở nước ta). Từ thời Thông Thiên, các bậc Tiên Thái như Chúc Dung, Phục Hy, Thần Nông đã hưởng mệnh Thái Ất từ đấng Tiên Hoàng thứ 7 là đức Hiền Viên truyền xuống, lúc đó chưa đánh mất nguyên lý biến hóa mà thời thông Thiên đã truyền dạy. Nói một cách dễ hiểu rằng môn học Thái Ất đã biến ra “tri lai” thì ít mà “chiêm bốc” thì nhiều, và cuối cùng biến cả cái học Thái Ất chuyên học về Thiên văn Địa lý, thành môn Chiêm Tinh, trong đó thuật bốc phệ nắm hết quyền biết và quyền quyết đoán “Hư Cữu” một cách vô đoán.

6. Ta sẽ dĩ phải nói đến phép bói toán đã biến “thuật số chính nghĩa” thành nghĩa thông tục. Vì phép xử dụng của bọn tham ngu về thuật số trong việc binh, việc hành chính để thành nhân mưu, nhân sự, giả thục, giả dối. Bọn giang hồ hảo hán, mưu sĩ đủ loại cầu cơ, cầu danh đã lợi dụng thuật số chính nghĩa bằng kiến giải, bàn luận vô đoán mà hão huyền.

Thuật số chính tông để giữ “Cơ Vi” lúc chưa phát. Cơ Vi theo thuận hay theo nghịch. Nếu theo thuận là hiểu nghĩa như theo số, vì số là thuận. Nếu theo nghịch là hiểu nghĩa rằng “tri lai”, đồng tình thế với “Cư Di” để tiếp đón sự sống. Nói tóm tắt, hiểu từ nguyên “Thuật” chính nghĩa là một phương pháp rất vi diệu qua câu thần diệu: **Phi pháp phi phi pháp**.

7. Thái Ất thần kinh là một học thuyết của Tiên Hiền, Tiên Thái, truyền lại từ 12 Thiên Hoàng, phát triển cực mạnh từ thời vua thứ 7 Thiên Hoàng Hiền Viên, đến hết thời Thần Nông, thì khoa học này bị tấn mất, bị pha trộn với Lục Nhâm, Lục Đinh, Lục Mậu, tứ Bạch, rồi từ sau Tần Hán, lại bị pha trộn vào Dịch Tượng Số, Sấm Vĩ, Cổ Vĩ thư, Hà đồ, Lạc Thư, Hà Lạc, Đồ Sấm, v.v... với lối giảng nghĩa một cách vô đoán táo bạo của Hán Nho rằng:

Đổ xuất hiện ở sông Hà đời Phục Hy

Thư xuất hiện ở sông Lạc đời Hạ Vũ

Không có phản ứng gì trước lời vô đoán táo bạo trên, lại chấp nhận ngoan ngoãn rằng đó là sự kiện lịch sử hiển nhiên. Vậy đâu mới gây nghi ngờ cho học thuyết Thái Ất mà thánh nhân mang tội gây dị đoan mê tín,

Biết chỗ phải đến là “Cơ”, còn hiểu là máy tạo hoá khi ghép thêm từ “Vi” = cơ vi. Cơ tạo hóa là chỗ tận cùng mà trời đất đã sắp xếp đặt, an bài chính xác.

chính là sự giải thích một cách vô đoán và ngu tối.

Đúng thật, **Hà Đồ**, về ý nghĩa, mãi tới đời Thiệu Khang Tiết mới được rõ ràng rằng: **Đồ là sao trời và Hà chỉ sông Ngân Hà**, tức là các bảng vẽ sao trời xếp theo Thiên văn học, trong đó giải Ngân Hà là tấm gương hội tụ các sao trời, với các chu kỳ phủ xạ luồng vũ trụ tuyến theo 9 cấp. Ngôi sao mà có ảnh hưởng, có liên quan bậc nhất trong các Thái Dương hệ, được mang tên Số Một đó là Thái Ất. Vì trong giải Ngân Hà không biết bao nhiêu hệ thống Thái Dương hệ.

8. Vì thế người xưa dùng thuật ngữ Đạo học để diễn tả *bầu trời Thái Ất*, vẽ ra **16 cung thần biến hóa**.

Thuật ngữ Đạo học lại chứa ẩn trong **Lạc Thư**. Vì sách Lạc hay Lạc Thư gốc ngữ nguyên là sách Thần (thuật ngữ Đạo học còn gọi Lạc Thư là Qui Thư = sách viết chữ trên mu (lưng) rùa gồm phép sử dụng 6 số, mà 6 số là biệt danh của Khôn Nguyên, phối kết với phép biến hóa của 9 số (9 thiên) mà biệt danh là Kiển Nguyên hay Hà Đồ. Sự phối hợp này mang danh là Huyền Qui hay còn gọi Huyền Phạm, hoặc Hồng Phạm, tức Thái Ất thần kinh. Bởi thế nếu cứ lấy nghĩa lý tự nhiên của Hán tự, Hán văn mà hiểu được Huyền Phạm – Thái Ất thần kinh là điều không thể có được.

9. Tại sao gọi là Thái Ất thần kinh?

Chỉ một từ “Thái” với một từ “Ất”, đã bao hàm đủ tất cả nguồn tri thức luận của con người mà Đạo học tức là nguồn tri cơ rốt ráo (đại vĩ mô) nhất trong trí thức luận. Vì Thái Ất thuộc Đạo học, một bài học lớn nhất về Vũ Trụ và Nhân Sinh Mệnh, qua các kinh nghiệm về chu kỳ thiên văn học, địa lý học, môi trường học, toán tinh tượng, âm dương tiêu tức, cửu cung, bát quái, hành kinh trong thiên nội, quái ngoại vận quỹ cung trị thiên ngoại, theo trục Hội Tam Nguyên vãng phục, Tứ Tượng kinh hành Tinh Tượng Thiên Uy 8 cõi, xét định bản tướng Nguyên – Hội – Vận – Thế – Nạp giúp Bát quái, Thiên phủ* 55, Thiên bào* 45 cộng phối hợp nên Bát Quái Cửu Trù, hữu hình sinh trong vô hình, thiên địa hàm tinh, vạn vật hóa sinh, thời gian trừu tượng – âm tính – nằm ngủ trong thời hạn vô cùng – gặp biến hóa làm sự sống muôn thuở – và vì có biến hóa mới làm ra Người. Nên Người đúng thực có

* Những thuật ngữ Thái Ất, xin đọc sau sẽ rõ.

* **Thiên phủ** lấy ra tại câu thơ cổ: *Hà Đồ dĩ thông Càn xuất thiên: Thiên Phủ Đồ 55 số.*

* **Thiên Bào** lấy ra tại câu thơ cổ: *Bào Lạc dĩ lưu Khôn thổ Địa: Lạc thư học Thiên Địa 100.*

gốc biến hóa ở định luật Dẩn Một Cực Ba – thành ra 4 Thái: Thái Dịch – Thái Sơ – Thái Thủy – Thái Tố, hàn gắn làm 4 hạn kỳ: trẻ, tráng, già, chết. **Vì đầu không biết khởi từ đâu thì gọi là Mệnh** (số bắt đầu). **Cuối không biết hết ở chỗ nào thì gọi là Hóa** (tử). Vậy Mệnh Sinh và Kiếp Hóa hoàn toàn là một âm số tức là không có thời hạn thực, mà nếu có thực một thời hạn thì đó là nghĩa của cụm từ Luân hồi – nghĩa biến Luân hồi xuất sinh ở cụm từ Chu kỳ (Chu kỳ nhỏ nhất là một Sat-na; một ngày đêm gồm 6 tỉ 400 triệu Sat-na; và 99.980 Sat-na tương ứng với 2 tỉ 444,400,000 Hốt Mang Vi). Một nhịp đập của trái tim, như một chu kỳ tính lực của một “Sinh Cơ” tiểu Vũ trụ tinh linh khí đã bị đầu thai^{*} làm người. Nghĩa là đã bắt đầu vào cuộc biến hóa của chu kỳ nhỏ 72 của Thái Ất hành kinh, tạo nên con số trung hòa của nhịp đập sự sống con tim loài người bình thường. Con người là **Cái Ta thường** (Tagatha) hay gọi là **Bang Ta Tử** của Đạo học, mà đồng thể với “sự phủ nhận cái ta”, gọi là Anatta; vậy nên có “cái tôi” và có “cái không tôi”, cái không tôi lại là “cái nó”, hoặc nói gọn là **Đại ngã**. **Vì thế Đạo học là học về Cái Tôi, Cái Ta diệu kỳ là Địa cầu**; trong đó, trục địa cầu gồm có Nó và **Cái Không Tôi = Lai Cái = Du-ti**.

Địa cầu thì tròn đầy chứa bao nhiêu cái Bang Ta Tử – tròn đầy mà lỗi ra kỳ diệu thành một ADI – NIDANA – SVABHAVAT, nghĩa là một cái **vòng vô bờ hay cái cung không số và tối đen**. Tuy vòng không số, không bờ nhưng “hàm tinh số 100 trung hòa” của Thiên phù và Thiên Bào ; qua 4 Thái, là khi đem vào dùng thì số Trời Đất Đại Diễn có 50 nhưng dụng có 49, vì luôn để dành **số Một Cả**, mà gọi là **Thái Ất thần kinh**: *Thái Ất kinh vòng qua cái vòng vô bờ tối đen tạo ra thời giờ lịch pháp*.

10. Ta chứng minh dị giản tức là lấy Cự Dị mà xét số Thái Ất kinh hành tạo ra giờ. Thiên phù có 55 + Thiên Bào có 45 thành số 100. Lấy 4 Thái làm tứ tượng (Lão Dương, Thiếu Dương, Lão Âm, Thiếu Âm) để chia đồng đều được 25. Xếp 4 thái về Lưỡng Nghi, rồi cộng các số lẻ, các số chẵn trong dãy 10 số như sau: $(1+3+5+7+9) + (2+4+6+8+10) = 55$.

trong dãy 9 số như sau : $(1+3+5+7+9) + (2+4+6+8) = 45$.

Vậy con số Đại Diễn cư dị ở 50, mà xử dụng bốc phê 49 luôn luôn

^{*} Đầu thai là một sự sa ngã ban đầu của Vật chất tượng là thời EVA hay ADAM - ON.

^{*} Số Thiên Phù: 55; số Thiên Bào: 45, cộng chung là 100. Số trung hòa là 50. Số 50 lại có tên là số Đại Diễn. Nhưng đem dùng thì Qui Nhất, còn dùng 49 số ứng với 360 ngày/năm.

dành lại Số Một Cả – tượng hình, tượng số là Thái Huyền hay Huyền Phạm, mà Ngọc Trưởng Huyền Cơ biểu lý, biểu hình, biểu số, biểu tượng, biểu tướng, biểu thanh làm nên “Nghĩa” diệu kỳ của Thái Ất thần kinh (“Nghĩa” ở đây gần như một tập thể từ đặc biệt triết lý: Đầu Mối).

Điều IV: Cái Một Cả Vô Vi, Vô Tận, tự làm Nhân Quả – Biểu Lý và Tượng Tư lẫn cho nhau, đấy là Thái Ất thần kinh.

1. Tượng số là Hình học Vũ trụ biến hóa từ vô cực sang Thái cực, tức là Chân Vô Diệu Hữu, tượng làm Thái Huyền cung (Thái Huyền Kinh), khởi mệnh từ Ngũ Thể /ẤT/. /ẤT/ đồng thể với 11 điểm ngũ như sau:

a. /ADITI/ - trong kinh Vedas – chỉ bảo ta hiểu là Ánh sáng ban đầu chiếu soi thế giới hiện tượng /AKASHA/.

b. Kinh Zohar gọi “Con Một của Cha” là /ADI/.

c. Tiếng nói của dân AKKADIEN gọi Hóa công, Cha Tạo Công là /AK/, /A/.

d. Tiếng Cổ Arập gọi hệ thống con cái của Cha Hóa Công /AD/ bằng các từ /AD-M/, /HAVA/, /EVE/, /ÆDEN/.

đ. Các dân tộc tại Trung Á – Âu gọi Thần Linh bằng các từ nguyên: ASTRE, ASTER, ASTRUM, ASES, ASIR, ASIA.

e. Người Phénicien gọi Danh Xưng đồng thể /DIEU/, bên Pháp ngữ là /ASE/.

f. Người Bắc Âu dùng ngữ thể /AD/ /ON/ hay /ADONAI/ để chỉ ý niệm “duy nhất” – “độc hữu”, hoặc chỉ nghĩa “thứ nhất”: tối cao, chỉ “Chúa Duy Nhất” của người Syrie là /ASTER’nt/, /ASTARDE/, /ASAR/, /ASTAROTH/.

g. Đại Chủ Thần của người Babylon là /OSIRIS/, /Mard-uk/.

h. Trong sách Enoch gọi thần là AZAZEL – Asgard.

i. Theo người Araméen gọi cái Một, độc nhất, duy nhất là /ADAD/.

k. Theo Lạc thư Việt tộc gọi Thái Ất là Số Cực Cả tức Một Cả.

Xét ra từ nguyên thể mà đồng thanh đồng thể với /ẤT/ trong cụm từ Thái Ất, hay Giáp Ất, mà các dân tộc ngày nay còn mang dấu ấn là duy nhất, thứ nhất, thần linh, tạo hóa, v.v... đều có một từ vựng căn bản chung: **vòng**

tối, không bờ, không số mà tròn đầy viên mãn, lại biến hóa từ ở một Hỗn Nguyên Nhất Khí (Hỗn Vũ trụ – Siêu tâm sắc tướng) cổ ngữ gọi là AKASHA với ý rất ráo là luôn luôn đổi mới hay là vũ trụ hiện tượng.

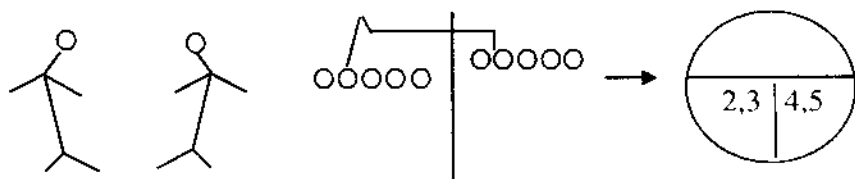
2. Hỗn nguyên nhất khí luôn luôn đổi mới làm vũ trụ hiện tượng*.

Khi 4 nguyên tố tự nhiên hợp với khí Vô Cực hay là khí Tiên thiên “Ether” trong cõi Plasma hay AKASHA – quen gọi là Mẹ Vũ Trụ hay Hỗn Vũ Trụ, có tính lai cái Dutì hay Yogi, bị tỏa ra từ ở vật chất vũ trụ, tức là đang biến hóa, chưa thành hình tượng nhất định, mà chỉ là hình khối như: khí mây, khí điện, khí bóng, khí bọt như đốm thần vòng vo xoắn ốc¹, như đường thẳng biểu tượng là Số Một, hình khối cầu, khối vòng, khối ba góc, khối 4, khối 5 cánh dưới dạng hình biểu số, biểu hiện tượng, biểu ứng:

Hình xoắn		T								
Ứng số	①	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	Lai cái	→ (10+2)=Sinh bởi 2 mầm

(3/9), (6/12), (5/10) là hình tượng của vật thể như hình:

Cái cây mang 10 quả:



làm bội số chung nhỏ nhất trong tập hợp.

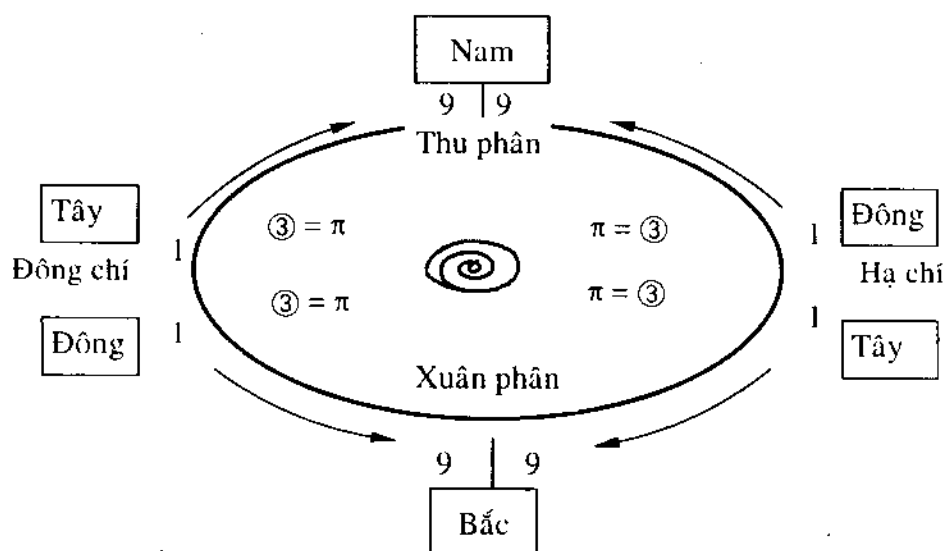
Vì có biến mới sinh ra sự sa ngã của EVE = Φ = chân khí. Tức là thời vật chất đã đi vào các thế hệ của các đợt tiến hóa mà sinh ra Số Một (AD - AK) → Thái Ất – Thái Cực → Hai Mầm (Lưỡng nghi) Một biến làm 7 (hoàn

* Một ngày đêm cơ nhân thể đổi mới (tan hợp) tới 6.400.099.980 lần tương ứng 74.075 lần/s theo Phạm Đặng Gia trong định luật bảo tồn thời gian 3/1997

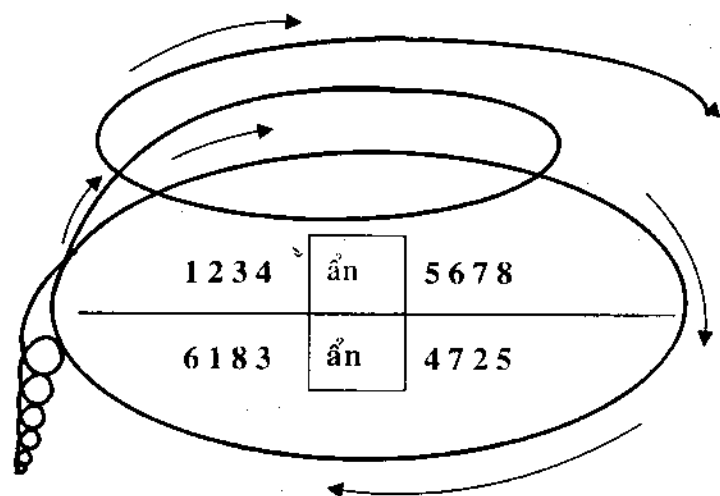
* Nguyễn Du mượn câu kệ Lục Như trong Kinh Kim Cương tả vũ trụ vật chất ở thời Sa Ngã như bóng, như gió, như ánh, như chớp, như khí mây, sắc nước, bèo bọt mà tự hiệu TỐ NHƯ.

tất). Bảy biến (Phục Biến) làm ra Thái tức là “Cửu”, dưới hình tượng biểu số tiến thoái = π = số vô cùng $0 = 3 = \Delta$ = số π - số cực ∞ . Vì cùng cực số thì phải Biến = có Biến, có Thông $\rightarrow$ Tiến Thoái $\rightarrow$ Thăng Giáng $\rightarrow$ Dịch.

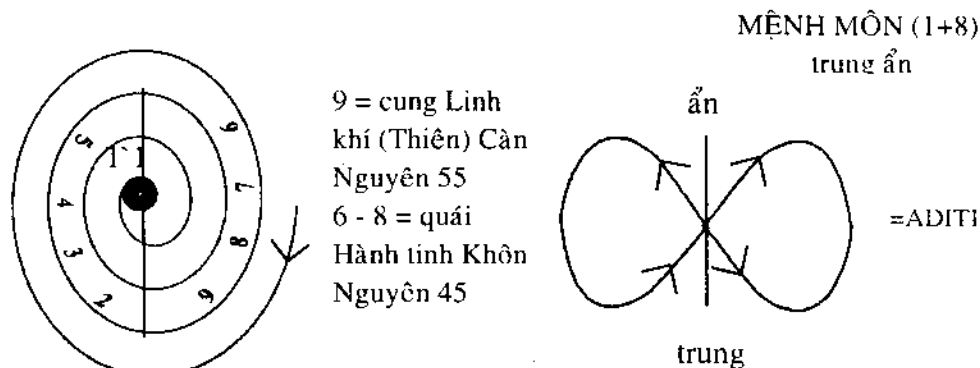
Hình I: Số Xoáy vào tâm làm cơ số ba (Tam tiến số)



Hình II
Số Hình đuôi
Ngay làm số
lượng lập.



Hình III: Số Hình co rút vào trong (cung) giãn nở đầu ngoài (quái) làm Số Vô Cực – gói trong 9/6 số, gọi là Càn Khôn*.



4 nguyên tố: Trời lấy ① sinh Nước – Đất lấy ⑥ để thành lập Nguyên sinh (Thiên bào).

Đất lấy ② sinh Lửa – Trời lấy ⑦ hoàn tất Biến Hóa.

Trời lấy ③ sinh Gió – Đất lấy ⑧ hoàn thành hình Cong + thẳng của 8 phía.

Đất lấy ④ sinh Kho tàng – Trời lấy ⑨ làm cùng cực cuộc Biến và Phục Biến.

3. Như vậy Hỗn Nguyên nhất khí không phải ở Vật chất nguyên thủy mà ở Vật chất tổ hình ra rồi, tức là từ Thái Sơ đang ở quá trình chu kỳ làm Thái tố, nghĩa là vật chất phản vật chất – chỉ thấy trên bình diện hiện tượng (hiện ra sắc tướng).

Vậy Khí đã thành hình tướng sắc – có khối đo đạc được và từ đó các nguyên tố thiên nhiên theo 4 qui định Sinh số và Thành Số từ 1 tới 9.

Luật thiên nhiên tổng thể sinh thành và phục biến tức là sức chuyển động không ngừng nghỉ. Và hiện tượng ngưng lại chỉ là sự cực đang biến từ hình này sang hình khác, và đổi hóa chất cũng xảy ra cùng lúc với đổi hình, và đó là biểu tượng trong ba hình trạng diễn tả bằng ba hình ảnh trên đây, diễn tả sự co rút, giãn nở từ trung ẩn ra ngoài, tiến từ 1 tới 9 và thoái từ 9 về 1, mà trung ẩn diễn tả cái Tâm Nguyên Thái Cực – Thái Hoà – Thái Ất – từ

* Gắn nghĩa với số Ảo – số mập mờ – số phi trung – số phi cung mà số Thái Ất vận thức từ Vô Cực sang Thái Cực và ngược lại. Diễn tả bằng Mệnh Môn, trên, dưới, trong, ngoài đáp đối. Từ /Phi/ ở đây là thuật ngữ Thái Ất, chỉ sự lạnh, sự tối =phi cung =cung lạnh.

đó **Thái Ất** thần kinh chính tả **Trung tâm vũ trụ** – hay là **Siêu Tâm Đại Ngã** – tức là **ẩn chứa số thuận nghịch**.

4. Trong cái Tâm ấy có một nguồn **Không Thanh** mà ở trạng thái Thái Thanh hay gọi là Nguyên khí – Chân khí – Thông thiên.

Tiếng nói nơi xác thân đều gốc bởi cụm từ Thông Thiên (thiên thông) trong Đạo Học.

Thiên hay **Thiện** chính truyền do các bậc Tiên Thái truyền lại được ghi trong Dịch hệ từ thượng truyền rằng: **Một âm, một dương** (khí lưu hành điệu hợp) gọi là **Đạo**; tiếp nối được **Nó** (cái **ĐẠO** ấy) thì gọi là **Thiện**, mà thực hiện được **Nó** (cái **Đạo** ấy) thì gọi là **Tính**.

Trong câu trên có 3 ý rất ráo về Đạo Học:

* **Đạo** là nghiên cứu, chiêm nghiệm về khí Âm Dương.

* **Thiện** là tiếp nối được Đạo học.

* **Tính** là thực hiện, thực hành điều mà Đạo học đã truyền thông cho (thông thiên), đã dạy cho bằng sự tự chiêm nghiệm, tu tập theo phương pháp Vô ngôn* trọng tâm truyền.

Vậy căn bản ngữ nguyên **Thiện** được thiết âm thành ra bởi từ nguyên **Thiên**, đều có tính nghĩa là *thừa đón, thừa kế, tiếp nhận* một cách chân thành để mà “noi theo” (thực hiện), mà bảo tồn và di truyền lại cho các thế hệ con cháu về sau. Việc thông thiên như vậy tức là đời con theo nối nghiệp cha, và truyền lại cho đời sau để thực hiện được chân khí – nguyên Đạo, thì gọi là **Tính**. Và *Tính thiện* đều xuất từ tấm lòng chí thành, chí tính, chí thành.

Vậy **Tính** cũng đồng thể với **Căn** là gốc, là nguồn. Căn gốc, nguồn Đạo đều ở sự chân thành của con tim. Vì con tim mở đóng đều do cái then núm mà Đạo Tâm (Đạo học về lòng chân thành) phát động ra các tàng đức, âm công, tức là tự giác ngộ trong mọi hành vi, tư tưởng, suy tư, cảm xúc, tiếp cận xã hội.

Nói rộng ra **Tính – Thiện** (hay Thiên tu tập) của Đạo học đã có gốc rễ tự nhiên nơi người ta, mà cụ Nguyễn Du đã kết thúc tác phẩm **Đoạn trường tân thanh**: *Thiện căn ở tại lòng ta – Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài*” tức **Tính Thiện** là bản thể của Đạo Tâm hay Đạo học là Đạo nguyên, luyện được, gốc Hồn nguyên nhất khí, thông thiên với **Thái Ất chân nhân**.

* Trang Tử dạy ta 9 lối học. Đạo Phật dạy ta 9 lối tu tập. Đạo Nho nói tính bản thiện – từ ngữ /Thiện/ là nối tiếp Đạo – bằng Giáo chỉ Đạo, tính tương căn, tập tương viên.

Điều V: Thái Ất Chân Nhân

Thái Ất chân nhân là một lối phát tướng của trí tuệ tự phân chia giữa tiếng nói nơi xác thân và tiếng “không nghe tiếng” (Không thanh), chỉ thấy âm âm ở dưới cái không động (không thành tiếng động) = *Đại Âm hy thanh* (thuật ngữ của Đạo Đức kinh). Đó là nói Âm thanh sinh chỗ vô ảnh, thành ở chỗ hữu hình.

1. Tiếng nói nơi xác thân biết được nhờ có sự diễn tiến của ba chu kỳ liên tiếp trong định luật Pranâyama, nhân cách hóa là Thái Ất chân nhân – tức là luật điều hòa hơi thở trong phương pháp Yoga (Thiền Định) từ thấp lên cao (Hathayoga và Râjayoga), tức là cách vận quỹ luồng hơi sống (Hỏa hâu Kundalini) qua 4 bể (khí, huyết, tủy, não*) dọc theo hai hệ thần kinh dọc theo cột xương sống gọi là Vận chuyển luân xa, làm sao để biến tới số 7 (cơ quan thứ 7 là Manas – ngoài phạm vi hình chất vật lý) từ đó có nguồn siêu năng lực (thông thiên) tới Thượng Tâm Điền là Huyệt Cung Nê Hoàn (hay gọi là “Đạo cao cả Rỗng châu Hổ phục”, Long Hổ (phải trái) = hòa nhập Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ*, hay còn gọi là: Đạo Thông thần nhập định) trong đó tạo được tư thế quyền năng tạo ra bằng sự yên lặng nhập định của lương tâm tự giác ngộ tất cả những sức mạnh siêu việt (thần lực) phát ra bằng niệm lực (faculté de dichologie) trong một chiều thức “vô song nguyên triều cửu chuyển”, biến sức động từ chỗ lơ mờ âm u thành gió lốc và xoay xoắn.

2. Vận Hơi Sống* và Sức Động là nguồn gốc của Tiếng nói.

Một khi Hơi Động – quen gọi là Khí – mà tiếng Phạm gọi là Prâna – được hút vào người thì hơi hút đó biến ra Dương gọi là Apâna; nó hợp nhập hòa với Udâna – là cơ quan phát tiếng – mở lối cho cơ quan thứ 7 là Manas = trí khôn – để tự phân chia dưới 2 hình thức: một là hơi hút nhập vào chỗ Đan Điền gọi là Samâna – quen gọi là vùng Rốn (rún) – thành hình thức “Âm thanh” – được chấp nhận là gốc vật chất cho mọi tiếng nói. Hai là điểm Chân khí tại Trí khôn được nhận như một thần nữ của Lời nói - nói cách khác: hơi thở ra – tại vùng Sarasvati* - phát ra thanh, ra lời, ra tiếng mệnh danh là “Verbum”, dưới hình tượng biểu số tròn đầy như số không [0], tức là vòng tròn

* Nên hiểu câu Tử hải giai huỳnh đệ theo Thiền Định: khí, huyết, tủy, não liên quan với nhau làm biểu tượng cho con người sống trong môi trường xã hội.

* Còn mệnh danh là Nirvana (Niết Bàn).

* Quen nói: Sinh thanh khí = hơi sống trong lành.

* Huyệt Thước Kiều tại yết hầu thông tới dưới cuống lưỡi, để dẫn vào thanh quản.

trắng (Rỗng) tượng số [10] làm Mẹ tạo dựng Vũ trụ hay là Trứng Vũ Trụ.

Đó là giai đoạn thứ hai gọi là Lối và Trí khôn hợp lại trong Một – tức là Thái Ất – để trừ khử cái nghi ngờ thành xác thực. Đó là công dụng của Apâna.

3. Vậy là Prâna biến ra ở chu kỳ ba là hơi thở ra. Apâna biến ra ở chu kỳ ba là: khí sống (năng lực) như gió làm biểu tượng số ③ ở định luật Thiên tam sinh Phong Mộc – thành lốc xoáy mà Trang Tử và Lão Đam đều gọi là “Một sinh Hai – Hai sinh Ba – Ba sinh vạn vật”, và “Cái MỘT từ Đạo mà có ra, từ chỗ vô hình (không thanh) mà sinh ra hữu hình” → tạo dựng “Chân vô diệu hữu”.

Vậy cả hai Prâna và Apâna đi tới Prajapati hay là vùng “Vô vi nê hoàn cung” làm “tượng thanh” bằng dải Ánh sáng Thái Ất “ADITI” theo một tân thanh là Brahma. Đó là chấm dứt chu kỳ “Sa ngã Eve” – là thời phục biến - hay tái sinh một lần mới nữa – để nuôi được “tiếng nói” tới chỗ Thái Ất Tinh hoa cuối cùng không chia tan, qua các câu thần cú: *Cửu cửu cần khôn dĩ định* mà nghĩa rốt ráo là Vũ trụ trải qua cuộc Đại hóa. Nghĩa của Đại hóa thông tục có tính chấp nhất, đồng nghĩa với thời kỳ lâm chung của vạn vật, để bước sang một Trời Mới – Đất Mới, đã ăn rễ sâu vào định mệnh *có chiều tiến hóa vào không gian chín chiều*, mà khoa học tâm lý cận đại luôn luôn nhắm tới một **Thống Nhất Trường**, với nhiều khám phá táo bạo và đầy tính chất phiêu lưu.

Điều VI: Thánh Nhân mang tội dị đoan mê tín.

1. Đúng về lý thuyết thì bất cứ điều gì trọng đại trên trái đất đều có tính cách **lượng đầu đối diện**. Đó là đặc tính của hiện tượng nghĩa là thế giới hữu hình.

2. Người ta quan niệm vũ trụ là biến hóa dịch chuyển không nhất tịệt loại trừ một bản thể vũ trụ im lìm. Vật chất nguyên thủy xuất phát từ sự rung động cắt nghĩa được “Hỗn nguyên nhất khí” mà không quyết đoán chống lại các kiến giải của các nhà Chiêm tinh. Chân Tâm Tinh Thành, không cho rằng: - Vật chất và Tinh thần luôn luôn mâu thuẫn nhau – Tâm với Vật chống nhau, muốn tiêu diệt lẫn nhau. Ai đã phá tan được các định kiến, định lý hạn hẹp, các mặc cảm ngôn ngữ dù cung cấp bởi Tôn giáo? Máy ai đã biết phán đoán đúng?

3. Thực tế, đã là Vật thể thì đều có hai mặt gọi là **lửa đôi** (lai cái) là có chính và phi chính. Còn con người thì lại có **Luật xung hòa** chi phối. Bảo

ràng: tuần hoàn, nhân quả, luân hồi, vuông tròn, động tĩnh, là nói theo cái có, cái hiện hữu, cái đã thành, vì thế hiểu sai lầm ý rất ráo của sự tu ý của người xưa, ví dụ Tượng số cũng là Tượng số, Tượng và Tượng có phần chung một mầm, như một lực sinh ra tức có luật phản lực, một vật chất tức có phản vật chất. Thực chất thế giới ở gần kề thế kỷ 21, mà riêng nói tại các nước tiên tiến hùng cường nhất thì số tiền đem nướng vào tay các thầy tướng số, đứng đầu bảng ngân sách thế giới và của quốc gia.

Điều VII: Lời nói đầu trong bộ Huyền Phạm Tiết Yếu do cụ Thái Quang Việt (dịch giả) viết.

1. Xin trích những đoạn quan yếu nhất để bạn đọc hiểu thêm về Thái Ất, thần kinh của cụ Trọng Trình. Lời cụ Doãn:

"Mãi đến gần đây, duyên may, tôi gặp bộ Ất Cả này, tạm gọi là đủ. Tôi phiên dịch ra tiếng Việt, tốn chừng già nửa năm. Vì thì giờ ngồi phiên dịch hằng ngày quá ít. Và giá có thì giờ chẳng nữa thì cũng không làm việc này trong nhiều giờ liên tiếp được, với tôi có thể dễ mụ trí.

Sách Ất Cả chia làm nhiều cuốn, tôi không biết số lượng đích xác. Chỉ nhớ rằng các cụ tôi xưa đã học một bộ Ất bỏ vừa đầy trong chiếc tráp lớn. Chiếc tráp lớn ngày xưa, khuôn khổ mặt đáy nhích hơn cuốn sách chữ Hán viết tay, giấy bản và dày chừng 25 phân tây. Tính trung bình mỗi cuốn 2 phân, thì bộ sách phải trên 10 cuốn.

Nhưng sự thế nổi chìm, chỉ còn một bộ 3 cuốn chép tay dày chừng 3 phân, lưu lại với tôi mà thôi. Cuốn thứ hai trùng với 2 bộ này...

... Bộ Ất xưa của nhà tôi, tôi nghe kể lại do một ông tướng, khi trải quân qua một địa phân, trời tối, vào yên quân trong một căn nhà bỏ hoang. Khi nhìn lên xà nóc, thấy có chiếc tráp cột chặt vào xà bằng hai đai sắt. Gỡ đai, hạ tráp: trọn bộ Ất Cả nằm trọn vừa đầy. Bộ Ất ấy, truyền sang cụ tôi bằng cách nào, tôi không nghe nói ...

... Còn bộ Ất này, có 5 cuốn.

Cuốn một dạy tính quẻ Ất (gọi là Kế Ất mới đúng tên) và ảnh hưởng các sao tóm lược.

Cuốn hai, bốn và năm dạy về ảnh hưởng các sao nói riêng

¹ Riêng cuốn 5, theo soạn giả, coi là cuốn dạy về Nhân mệnh mà chỉ thiếu phương pháp Kế Ất áp dụng Nhân mệnh. Vì thế cần phải có hai cuốn trên và dưới để là Thái Ất thực dụng I,II để bạn đọc dễ tới đích dùng được toán Thái Ất.

Cuốn 3 chứa đủ các Kế Ất dựng thành.

Vì là bộ sách chép tay, sao lại, nên nhiều thiếu sót và lầm lẫn. Tôi mới phiên dịch, không kiểm soát lại được các lầm lạc trong con tính trong các số hiệu năm ... Vì vậy, dưới đây tôi xin tóm tắt những điều tôi hiểu về cách tính một Kế Ất, để bạn đọc liệu bề suy gẫm và tự điều chỉnh lại những sai lầm.

.....

... Những câu sách viết, phần đông lời mờ hay bí hiểm. Nhờ phần dưới mà hiểu phần trên, hay nhờ phần trên mà hiểu phần dưới. Có khi nhận thức chột đến như người vốn đã biết mà quên đi, rồi nay lại chột nhớ ra (.....) Có những câu học búa như âm dương tiêu trường (...).” ... Đọc sách Thái Ất với lời văn bí ẩn, lo lổ, đọc mà hiểu được cũng tốn công phu. Vậy đòi phải gắng gỏi không ngừng, gắng gỏi nhất trong tu dưỡng”. Trong học Ất, chỉ có một phép Đếm. Đếm thì thật dễ mà thật khó. Đếm nhiều dễ buồn ngủ. Buồn ngủ thì phải lằm. Giữ được khối óc sáng láng mãi trong khi đếm, đã mấy ai?

... Sau này, nếu hiểu khá rộng, mà thì giờ cho phép, tôi sẽ viết lại bộ Ất này./.”

2. Lời bàn của soạn giả và đề đáp:

Cụ Doãn lúc sinh thời đã vì chữ “duyên” mà trao cho tôi được phép chép lại một bản với thời gian kỷ lục một tháng – phải trả lại cho cụ và bắt tôi hứa (thề) không được cho ai khác đọc, vì cụ rất sợ người có trí, mà thiếu cái TÂM tốt. Cụ hay nói như thế. Trước khi qua đời, cụ đã cho phép tôi công bố tài liệu Ất Cả.

Những phần trong [...] là phần cụ Doãn dạy các phép tính tìm vị trí 1 số vì sao. Sau này kiểm tra lại tôi thấy cụ đã lầm lẫn nhất là các chu kỳ sao cần có cộng thêm “âm dương doanh sai” – như lời cụ đã viết trong phần mở đầu.

Nay tôi, cũng vì sợ không còn đủ thời gian để giữ riêng Ất Cả, một bộ sách đang là bí mật thuộc riêng cho văn hóa dân tộc Việt Nam, nên dù hay dở thế nào cũng phải đem “trình làng”, trình đồng bào quốc dân công lao của tiền nhân chúng ta. Và cũng vì lẽ ấy, xin bạn đọc thêm điều VIII.

Điều VIII: Tại sao Thái Ất thần kinh vắng bóng suốt 500 năm qua tại Việt Nam?

1. Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm:

Cả nước Việt Nam từ Bắc tới Nam, ai ai cũng được nghe kể về cái tài học tiên tri của cụ Trạng Trình.

Nói về tiểu sử của Cụ Trọng thì từ xưa đến nay, người ta luôn luôn gắn liền cụ với Thái Ất Thần Kinh, mặc dù chưa bao giờ người ta biết mặt mũi sách đó ra sao, nhưng sách nào cũng trưng câu nói của người Trung Quốc khen cụ Trọng đã vang danh qua tận Trung Quốc, rằng: **An Nam lý học hữu Trình Tuyền** với nghĩa là ông Trình Tuyền là người có tài nổi tiếng về môn Lý học.

Cụ Nguyễn Bình Khiêm được phong chức Trình Tuyền Hầu, bên cạnh chức Tả thị lang, Đông Các đại học sĩ vào đời Mạc Đăng Doanh, năm 1536 (dl) cụ đậu Trạng Nguyên. Và sau được phong Thái Phó Trình Quốc Công, Lại Bộ thượng thư.

Cụ sinh năm Tân Hợi (1491- dl), thuộc đời vua Lê Thánh Tông Hồng Đức thứ 22, tại thôn Trung Am, làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo - Hải Dương. Thân phụ của cụ là Văn Đình.

Thân mẫu là con gái quan Hộ bộ Thượng thư Nhữ Văn Lân, được phong là Từ Thục phu nhân. Bà giỏi văn chương và tài học về Lý - Số học, có mộng lớn sinh con làm vua và rất tin tưởng ở cái phép mà Nguyễn Du đã viết về sau này rằng: "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều".

Sau này thân mẫu cụ Trọng lại lấy chồng khác, sinh ra Phùng Khắc Khoan - sau gọi là Trọng Bùng (ông Trọng của xứ Phùng) và theo học anh là Nguyễn Bình Khiêm.

Cụ Trọng Trình học giỏi, nhưng tính toán kỹ càng, bàn với mẹ về khoa lý số học và cả hai đều biết nhà Lê sẽ trung hưng, nên chờ đúng số, đến năm 44 tuổi mới ra thi và đỗ ngay Giải Nguyên. Năm 45 tuổi đỗ Trạng Nguyên - đời Mạc Đăng Doanh.

Ra làm quan 8 năm, cụ dâng sớ hạch tội 18 lộng thần. Không được Vua nghe, cụ xin cáo quan về ở ẩn. Cụ lập Am đặt tên Bạch Vân và tự hiệu Bạch Vân Cư Sĩ, sống đời ngao du sơn thủy, tu bổ chùa chiền, lập cầu trên Sông Tuyết Giang làm Tuyết Giang Phu Tử cùng các đồ đệ đàm luận.

Chính thời gian ẩn đặt trước lúc ra thi, và sau 8 năm làm quan lại về ở ẩn, là thời kỳ chính sử không chép, chỉ toàn là dã sử về đời cụ Trọng, mà chưa có sách nào chép hết về những điều dã sử, nhất là về sự nghiệp văn học và văn chương của cụ, trong đó chỉ còn truyền lại có 2 tập thơ là **Bạch Vân am thi tập** và **Bạch vân quốc ngữ thi tập**. Phần lớn các bài thơ trong hai tập trên đã bị thất lạc, người ta chỉ sưu tầm lại được một số. Bàn về văn học, văn chương hoặc sự nghiệp văn võ, tài kinh bang của cụ Trọng hoặc sưu tầm lịch sử thuộc xã hội đời cụ Trọng thì ta phải nói rằng: sự nghiệp văn chương của

cụ Trạng là cái tinh hoa về triết lý và mở ra khoa Triết lý Toán Học. Sự liên quan tới Thái Ất Thần kinh của cụ Trạng trong phạm vi giới thiệu về tài tiên tri của cụ qua những bài thơ có liên hệ “duyên văn chương” với Thái Ất Thần Kinh, nghĩa là tập thơ Bạch Vân am và Bạch Vân quốc ngữ chính là phần Triết học cao siêu về Thái Ất kinh Huyền Phạm.

Cụ Trạng mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu (1585- dl), thọ 95 tuổi.

Vậy là gần suốt 90 năm cụ Trạng.Trình đã đọc sách và nghiên cứu về Lý Số học, và ròng rã 80 năm đọc “Đồ Thư một quyển”, sống ẩn tàng. Vì lên 4 tuổi, cụ đã nổi tiếng thần đồng, tài thông minh xuất chúng, lại nhờ được một “tiên thiên khí” hùng hậu - tướng mạo khôi ngô tuấn tú, vóc dáng to lớn đầy đà, nhờ tú khí non sông của vùng đất Chí Linh xứ Hải Dương- mạch núi Yên Tử phát từ đất Quý Châu kéo về tới long mạch, trừ ra 8 năm làm quan và 2 năm dọn thi cử, thế là 80 năm dùng để trau dồi 2 chữ Ẩn Tàng. Nếu biết rằng cả nguồn Đạo Học xây dựng và phát huy trong tư thế “yên lặng” của Thiên định, thì Ẩn Tàng đồng thể với Cư Sĩ, với Tiên Ông, với tu dưỡng tới độ đạt đạo, mà ý nghĩa rốt ráo là có “tài thông thần” là các khả năng siêu quần quán chúng về thấu thị, về thần giao cách cảm, thông thần, học một biết 10, xuất quỷ nhập thần biết cả quá khứ và tri cơ một tương lai, mà người ta dồn đóng vào cái học Lý Số - để an dưỡng tinh thần: “*Già vô sự ấy là tiên*”. Cái học Lý số: “**Đồ Thư một quyển nhà làm của**” của cụ Trạng bao trùm ba cái khó nhất trong Đạo học mà cụ đã đắc đạo như “gia bảo”- của nhà làm của riêng một quyển.

Học lý số qua lối học Giáp (độn Giáp – Kỳ môn) khó nhất là Siêu thần tiếp khí hay Chính siêu nhuận tiếp, nghĩa là đứng vượt thêm nổi –thành công như Khổng Minh là điều nghìn năm có một: Thiên tài nhất thì cái tinh hoa tựu đỉnh ở tại hiểu nổi và đạt được chìa khóa giải siêu thần tiếp khí (Ngũ Vận Lục Khí đưa ta đến chỗ biết Siêu thần tiếp khí)

Học Lý Số qua lối học Nhâm, khó nhất là Vòng Bạc Quý Nhân –tức là Thiên Ất Quý Nhân – giải mã trong “ Phú Xạ Ca” mà cả đời Ông Lê Quý Đôn đã đi tìm mà không thấy.

Học Lý Số qua lối học Ất là vượt qua cầu dựng nổi một quả Ất vì dựng được quả Ất phải qua bước khó nhất là Kế Ất hay Kế Thần và Định Kế, nói gọn là Đếm cho đúng phép, đúng con toán.

Nên bàn qua một chút về văn chương của cụ, bằng trích hai câu thơ đã dẫn trên: *Ngư Ông bất ngộ Đào Nguyên khách,*

Khởi thức hương vong thế cổ kim.

Hoặc hai câu mở đề bài thơ Cảm hứng (a)

*Thái hòa vũ trụ bất ngu châu,
Hổ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù.*

Hoặc hai câu thơ mở bài Cảm nhân (b)

*Danh toại công thành hưu hỹ hưu
Đẳng nhân thế cố nhất hư châu”..*

Hoặc hai câu trong **Bạch Vân am thi tập** (c)

*Nhàn trung hoa thảo túc Cung Xuân
Tà dương độc lập đô vô sự.*

Có thể nói ba dẫn chứng trên chứng tỏ văn chương của cụ Trang có triết lý của Thái Ất thần kinh.

Xin chú giải:

*. Về hai câu (a): tóm lược suốt cuốn Nam Hoa kinh của Trang Tử mà sau này Nguyễn Công Trứ đã phảng phất “thiền vị” đó – nhờ ở các cụm từ *Thái Hoà vũ trụ* – để nói về lẽ hoà bình trong văn hóa thời Lão Long Cát. Vì đã đánh mất đạo Hòa nhất tâm nguyên mà chia thành “lưỡng thù” đáng ché cưỡi. Và cụm từ *Hổ chiến giao tranh* bao bọc suốt cái học Tam Thao, Ngũ Lược và một phần Thái Ất học ở phần Thất Thuật Thái Ất (Thuật Thái Ất)*.

*. Về hai câu (b): Tóm lược hết cái ý: “Bất Chiến Tự Nhiên Thành” Trong Thiền y học đọc dài qua bộ sách Đạo Đức Kinh của Lão Đam, tụ hội tại cụm từ “Danh toại công thành” diễn tả nội lực công phu đã đạt 10 thành công lực để tiến vào thế “Phi tướng phi phi tướng xứ” tức là thế “Như Lai”, thế “Niết Bàn”, thế “Tĩnh lặng tuyệt vời” trong chiều thức thông thần biến hóa mà “không nói được, không thể nói, nói không được”, nay tây phương tạo từ là /Dichologie/. Tương đương với câu “*Danh toại công thành hưu hỹ hưu*”

Còn cụm từ “*nhất hư châu*” hoặc “*ngu ông*”, “*ngu châu*” đều được thiên hạ gán cho tư tưởng hưởng nhân hoặc bị quan yếm thế, hoặc bất mãn với thế cuộc có phảng phất trong thơ Cao Bá Quát về sau này, đó là lối giảng văn chương một cách võ đoán của Hán Nho hoặc Thanh Nho, v.v. vớt lấy phần đuôi của bài ca bất hủ được truyền trong khoa Lý Số học tóm lược các “khóa” mà “Kinh Âm Phù đã rao truyền: /Ngũ khắc/ /Lục tặc/ đều qui về phương pháp giải gỡ “vô thường” mà Mệnh lý học với các bài phú thời danh vô cùng uyên áo, nếu không có “công phu” tu tập thì không bao giờ được coi

* 7 thuật Thái Ất ở số 91 trang 66 cuốn I, và xem cuốn II về các mục chiến trận ...

là “công thành danh toại”, để tiến vào vùng “thân thoái”, mà cụm từ “*hưu hỹ hưu*” đã điệp vận trùng ngôn cho cái khí vị của lương tâm đã giác ngộ, nói cách khác là “sự bình an nở nụ cười tâm hồn”, và nở “Hoa Ngũ Nguyên tựu đỉnh” được truyền cho từ Cửu thiên Huyền Nữ, qua câu:

Hồng nhật đông thăng tri đại hải

Bạch vân tây vọng thị thần châu

Từng cặp từ nguyên thể đối đãi nhau như khí mây, khí bọt, khí bóng, hơi gió, hơi lửa ùn ùn trong luật Biến hóa tổng thể vũ trụ AKASHA, từ sau sự sa ngã của Eva với trái cấm vườn Eden, để nhập thể vào “Mệnh môn hỏa” tạo nên một Hoàng thai: *Mai cốt cách tuyết tinh thần*.

*, Về hai câu (c):

- Ý thơ “túc cung xuân” của vòng dịch Liên Sơn Qui Tàng, diễn ý “cung xuân” đô tại con số Cửu cung tiến thoái ở hình I dẫn con số xoáy vào tâm, thành 36 cung xuân, mà từ quả Thái tiến vào quả Bĩ, từ Thiên Căn tiến vào Nguyệt Quật, từ Thiên nhất sinh Thủy đến Địa tứ thành Kim, từ Thiên môn tiến vào Địa hộ, qua cửa U minh.

- Và “Đô Vô Sự” ở buổi “độc lập” của ánh “tà dương” chiếu rọi trên màu xanh thiên cổ của non sông gấm vóc, trong chốn hồng lai tiên cảnh, có bà Tây Vương Mẫu trong hội bàn đào: “Già vô sự ấy là tiên”, mà đời Lê còn vang vọng hai chữ “Đắc Đạo” trong truyện *Từ Thức* lạc vào đất núi Phù Lai, động Thần Phù như các chân nhân trong câu chuyện được kể trong *Tang thương ngẫu lục* có liên quan tới Thái Ất thần kinh.

2. Đông Dã Tiều Phạm Đình Hổ (1768 – 1840):

Bộ Thái Ất thần kinh do Bạch Vân cư sĩ soạn, sau được Phạm Đình Hổ chuyển tên từ “Huyền Phạm” sang “Huyền Phạm tiết yếu”.

Phạm Đình Hổ - tự Tùng Niên, hiệu **Đông Dã Tiều**, còn gọi là Chiêu Hổ - sinh tại làng Đan Loan, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương – con quan Tham Tri Phạm Đình Dư. Ông học rộng tài cao nhưng thi không đỗ, Vua biết tài cho làm quan. Tương truyền ông là bạn văn chương với nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Phạm Đình Hổ cùng Nguyễn Án soạn bộ *Tang thương ngẫu lục* vào đời Vua Gia Long (1802 – 1819).

Trong *Tang thương ngẫu lục* kể chuyện ông **Nguyễn Trọng Thường** được bộ Thái Ất như sau (Truyện 23, trang 74):

Ông Nguyễn Trọng Thường người làng Trung Cần huyện Thanh Chương (Nghệ An). Thuở nhỏ nhờ ông ngoại nuôi nấng dạy bảo, tuổi trẻ đã

biết làm văn, khi lớn theo học ở ngoài. Một đêm ông chiêm bao* thấy một mỹ nhân đem trà, quả đến tặng biếu, cùng ông trò chuyện nói cười thân mật. Từ đấy, thường đêm như vậy. Nhưng trải mấy năm giờ, giữa hai người không hề có việc xằng bậy, nhảm nhí. Rồi một đêm mỹ nhân từ biệt để về, ông cầm tay hỏi lại ngày tái ngộ, thì nói:

- Chúng ta sẽ gặp nhau ở trạm Phù Dung, tại hồ Động Đình.

Năm 16 tuổi, ông đỗ khoa Hương, sắp sửa tới Kinh, thi hội. Một hôm, ông ngoại ra bài cho học trò tập, thấy trong đám đông có một chàng thiếu niên chưa đến giờ ngo đã nộp quyển rồi đi ra. Ông ngoại nói:

- Có lẽ là chân nhân Phạm Viên đùa ghẹo ta đây.

Ông liền đặt bút đi theo. Ra đến ngoài đồng thì kịp, bèn theo chân nhân đi chơi Long - Hồ. Đến cửa ải Chấn Nam, ông quì gối thỉnh giáo, Chân nhân nói:

- Đây không phải việc của người. Tiễn trình rộng lớn, đừng nên theo đuổi việc thừa, vô ích.

Liên trao cho Tập Số Thái Ất, hẹn sẽ phải trả lại ở hồ Động Đình.

Ông Thường thi đỗ, làm quan trong ngoài nhiều nơi, nhưng rất ơ hờ, không lấy sự làm quan là vui thú. Khi đi sứ Tàu, ông đem việc nhà dặn bảo con cái, rồi đem nhiều tiền của đi theo. Qua trạm Phù Dung ở hồ Động Đình, thấy ở hai bên cạnh đường có hai cái miếu, một cái đã đổ nát. Hỏi dân ở đấy nói: "Cái miếu sắp đổ, thần húy là Nguyễn Trọng Thường, hương tàn khói lạnh đã mấy chục năm rồi, còn cái miếu kia thì thờ bà Phu nhân.

Ông giật mình bừng tỉnh ngộ, liền bỏ tiền ra nhờ người dân ở đấy tu bổ lại. Khi đi sứ trở về, thuyền qua hồ Động Đình, ông giở cái hộp đựng tập số Thái Ất ném xuống, cái hộp theo nước cuộn cuộn mà chìm.

Đêm ngủ ở trạm Phù Dung, lại thấy mỹ nhân đến.

Sáng hôm sau, ông mất ở thuyền.

Sứ bộ đem thi hài về nước.

(Sách đã dẫn - do Đạm Nguyên dịch - xb. 1962)

Theo tài liệu để lại, thì ông Trương Thường tức là Nguyễn Trọng Thường đã làm bài ca Tiểu Phi Sa - dịch là bài ca Đãi Vàng nhỏ - Phi Sa là tiếng cổ Thiên Việt ngữ AKASHA* - Bài Ca Tiểu Phi Sa được ghi ở cuốn Bốn của bộ Khuôn Huyền. Nguyễn Thuyên làm tập Phi Sa nay đã mất (Lời soạn giả)

* Chiêm bao thấy: thuật ngữ dùng trong văn chương: thiên vị ngữ = biến hóa thông thần.

* AKASHA tương thể với cụm từ khí Vô Cực - Hỗn nguyên nhất khí.

3. Sách *Thái Ất Dị Giản Lục* của Lê Quý Đôn.

Nếu ta được đọc hai bộ Thái Ất do hai soạn giả đồng thời vào thế kỷ 18, là của Phạm Đình Hổ với nhan đề *Huyền Phạm tiết yếu* và của Lê Quý Đôn dưới nhan đề *Thái Ất Dị giản lục*, ta sẽ thấy ngay rằng, câu chuyện Ô. Nguyễn Trọng Thường được Chân nhân Phạm Viên trao cho Tập Số Thái Ất đựng trong hộp và hẹn phải trả lại ở hồ Động Đình ... là hai bộ Thái Ất có nội dung và có xuất xứ khác nhau, nhưng cùng một tiết lộ rằng: Thái Ất vốn là một môn học có tính cách bí truyền* và không được đem dạy cho bất cứ ai vì cái sợ chung là nếu tập số Thái Ất bị các tay thiếu “tu dưỡng” mà có trí thông minh, sẽ lợi dụng mà làm việc nghịch đạo luân thường. Tư tưởng “Tài Đức” đi đôi với nhau vào thời trung cổ dù ở Đông hay ở Tây đều là mẫu mực chung của xã hội yên bình. Cái học tâm truyền đặt căn bản ở chỗ “Thầy đi, tìm trò để truyền đạo, chứ trò khó lòng tìm được chân nhân”. Về phái theo Đạo học chính tông, từ đời xa xưa vẫn được truyền dạy dưới những dạng thức “tâm truyền” có tính cách khổ công tu luyện. Phái theo Khổng Mạnh - quen gọi là Nho Giáo - là cái học tu tề - trị bình đã bị giải thích theo khuynh hướng trọng hán học và tôn thờ phái Bắc học, coi thường phái Nam học, nghĩa là trọng thầy Tàu hơn trọng thầy bản xứ. Việc đó đã xảy ra tại thời nhà Trần giữa cái học theo Khổng Mạnh qua Ngũ kinh, nhất là qua Dịch kinh của Khổng Tử, hay qua Chu Dịch và phái Trình Di - còn phái Nam học khởi xướng do Chu An chú trọng cả tam giáo và tìm về Tinh Nghĩa hơn là tầm chương trích cú theo giáo điều. Về Thiền học ai qua được Thượng Sĩ Trần Quốc Tảng. Truyện vụ án Lê Chi viên xảy ra cho dòng họ Nguyễn Trãi, dù được vua Lê Thánh Tông duyệt lại và trả lại sự công bằng cho dòng họ Nguyễn Trãi, thế mà Ông Lê Quý Đôn còn toan phán xét lại công và tội Nguyễn Trãi - đủ thấy cái học lệ thuộc vào khuôn mẫu Trung Hoa còn rất mạnh. Và cái lối kể truyện của tác giả Phạm Đình Hổ về Nguyễn Trọng Thường gặp Chân nhân Phạm Viên, và Chân nhân Phạm Viên xuất hiện trong tác phẩm đó ở nhiều chuyện khác, cũng như truyện Phạm Tử Hư, Truyện Từ Thức... được kể trong tác phẩm của học trò Cụ Trạng Trình là Nguyễn Tư (Nguyễn Dữ) và Phùng Khắc Khoan, thành một tác phẩm Thiên Cổ kỳ bút có tên là *Tân Biên Truyền Kỳ Mạn Lục* - để lại cho đời - truyện và kỳ cả về văn, lẫn về ý, mà phi Đạo Học ra không tài nào hiểu nổi hoặc lãnh hội được. Nếu chỉ theo phái học gọi là Duy lý thì tác phẩm đó cũng như văn chương học thuật của Cụ Trạng bị lên án: không là hoang đường thì cũng là một việc thừa vô ích vô

* Bí truyền còn gọi là Cấm Thư, là sách dành riêng cho lớp quý tộc.

dụng, không nên theo đuổi, như lời nói của Phạm Viên Chân nhân dặn Nguyễn Trọng Thường trước khi trao tập số Thái Ất, và hẹn phải trả lại tại Động Đình hồ, nghĩa rằng không tìm ai xứng đáng đủ căn duyên để luyện được - bí chỉ của Đạo học.

Bởi những điều đã trình bày trên đây về lược sử Cụ Trạng, về lược sử Phạm Đình Hổ, về truyện Nguyễn Trọng Thường với tập số Thái Ất, về vài nhận xét sơ đẳng, về Thái Ất dị lục của ông Lê Quý Đôn rằng: “ tài liệu cung cấp không đủ để lên được một quyển Thái Ất”, tất cả đều chứng tỏ cho đời thấy rằng chỉ có khối óc mà không có tấm lòng “Tĩnh Thiện” thì cũng như “*Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần*”, mà cái “Tai” đến thì phải than: “*Tài tình chi lắm cho trời đất ghen*”.

Một lời sau cùng về Thái Ất Thần Kinh của Cụ Trạng được Phạm Đình Hổ soạn lại thành Huyền Phạm Tiết Yếu là “một áng văn học”, vì nó đã dùng luật thơ Lục bát để áp dụng vào lời Hán Việt Âm, ta sẽ thấy ở quyển hai nói về ảnh hưởng các vì sao đối với thời tiết như mưa nắng- bão lụt - giông tố - và trong quyển một, toàn dùng thơ để diễn đạt qui luật “Kế Ất”, và nhất là ở quyển 2,3 + 5, ca và phú đã tạo thành một bài Trường Ca với tên là **Hội Hải Minh Châu ca** = gom góp hạt châu ngoài biển (trường ca và đoản ca) - (Cụ Doãn lại cũng dịch thành thơ).

Trong số các bài ca đó, có bài ca Đãi Vàng nhỏ - dịch bởi cụm từ Thiền Việt AKASHA là Tiểu Phi Sa - tác giả là Nguyễn Trọng Thường đã nói ở trên. Thực chất đã có Phi Sa tập của Hàn Thuyên và tinh nghĩa /Phi Sa/ là Số Một Cả- cổ ngữ Việt từ nguyên /Sa/ là số một duy nhất - /Su/ ghép vào /Phi pháp phi phi pháp xứ/ thuật ngữ mỹ ngữ ở đời Trần ám chỉ Thiền học.

Điều IX: Sự dàn xếp nội dung toàn bộ Thái Ất Thần Kinh.

Toàn bộ Thái Ất Thần Kinh gồm 7 cuốn, xếp theo:

A. Bộ Chính gồm 5 cuốn Dịch Chính Bản Huyền Phạm Tiết Yếu như đã dẫn:

- Cuốn 1 : Tĩnh Quế Ất (có phần Hán văn ở Phụ lục)
- Cuốn 2 : Gom góp hạt châu ngoài biển - (có phần Hán văn: Hội Hải Minh Châu ca - ở Phụ lục)
- Cuốn 3 : Ảnh hưởng các sao nói riêng và lập các thuật Thái Ất.
- Cuốn 4 : Gồm 2 cuốn trên và dưới.

Cuốn 4 trên : Tính 72 khối Âm lập thành quả Ất.

Cuốn 4 dưới : Tính 72 khối Dương lập thành quả Ất.

Cuốn 5 : Thái Ất kể ngày

Cuốn 6 : Đề đáp cách tính và lập thành đồ bản Quả Ất - cùng các chi tiết quan yếu. Đó là Thái Ất Thực Dụng I.

Cuốn 7 : Đề đáp Bí Quyết về Nhân sinh và lên quả Thân Mệnh theo quả Ất để tìm Vận Hạn diễn tiến theo 64 quả Dịch. Đó là Thái Ất Thực Dụng II.



CUỐN I

TÍNH QUẢ[?] ẤT

KHUÔN HUYỀN

Cư sĩ họ Nguyễn Am Bạch Vân biên soạn
Đông Dã Tiêu, họ Phạm sửa lại

VÒNG KỶ GIÁP TÝ- NGUYÊN TRÊN- SUY CƠ THÂN PHÉP ĐIỀU

1. Tìm Tuế Kế (tức Ất Cả)

(Duy thời kể Âm Cục khởi Tốn thượng nghịch hành)
Tuế Kế nên tìm vòng Kỷ Dư.
Lấy 24 để dẫn trừ.
Trừ còn không hết, đem 3 rút
Rút khỏi, từ Kiền 1 chuyển khứ
3 tuế 1 rời, không thái quá.
Thuận quanh, 5 giữa chẳng vào ư.

2. Tìm Thân Kế

Khởi Dương cũng như vậy mà suy. (Kể giờ khởi Âm khởi từ Thân chuyển ngược)

Kế Thân sau tìm vòng **Kỷ Dư**.
Dư bao nhiêu số, 12 trừ
Vị trừ không đủ, từ Dần khởi
Mỗi vị một năm ngược chuyển như
(chuyển 12 vị: Dần Sửu Tí Hợi..... là 1 vòng)

3. Tìm Mất Trời – Thiên Mục*

Thiên Mục, Văn Xương chủ Tướng Quân (Bà văn = Văn Xương)
Chu Kỷ Dư, trừ đi dần dần cho 18.
Còn dư bao nhiêu, mệnh (gọi) khởi nơi Thân Võ Đức
Theo lối thuận mà cho lưu hành 16 thần (gồm 12 chi với Kiền Khôn Cấn Tốn)
Nếu như qua đất Kiền Khôn thì gọi là 2 toán
Đến chỗ nào tức chỗ ấy là Mục nhất niên luân (một năm luân)

* THIÊN MỤC còn tên là VĂN XƯƠNG, là CHỦ MỤC.

4. Tìm Mất Đất – Địa Mục

(Đến Đông chí, khối dương cũng y như thế. Như Hạ chí, khối âm khởi
Lữ Thân chuyển thuận 16 thần, gặp Cấn Tốn gọi là 2 toán)

Kể Thủy Kích*

Trên tìm Khách Mục giạt phương nao

Kể Thân bày trên đất Cấn cao (thượng)

Văn Xương Thiên Mục rơi vào thời ấy (khi bước tới)

Là Thân lấy đó làm chốn mới vào

(Có điều khác nhau là khối Âm bày kể trên Thân đi ngược. Mà như
khối Dương thì kể bày trên Cấn đi thuận)

5. Tìm 2 Đại Tướng Chủ Khách

2 mất trú (Mục trú) xem 2 Khách, Chủ,

Dựa cung sau Ất là nơi Trú,

Ví vào Gián thần* giữ một trú,

Trước Gián cung nào luôn giữ số

Cung Chính mà trên, số lấy cung.

Tối sau cung Ất xem bao tụ

Đủ 10 thì Khấu (trừ) chỉ dùng Linh

Tướng tướng trong Cung Linh ấy ngự.

6. Tìm 2 Tham Tướng

Suy tìm 2 Đại tướng Linh Trú

Rồi lấy 3 nhân, được dự định

Đủ 10, bỏ 10, chỉ dụng Linh

2 Tham giữ số ấy cho tinh

7. Tìm Tam Cơ (3 Nền)

Tuế tích, 2 trăm rưỡi lại gia,

Ba trăm 6 chục lại trừ ra.

Lấy ngay ngôi trú mà trừ số,

Khởi Ngọ Quân, THẦN. DÂN Tuất qua (Tuất = Dân đóng)

3 chục năm, Quân Cơ 1 đổi.

Thần 3, Dân 1 thuận theo đà.

* ĐỊA MỤC còn tên là THỦY KÍCH, là KHÁCH MỤC.

* Gián thần: cung mang chữ: Hợi, Sửu, Dần, Thìn, Tị, Vị, Thân, Tuất.
Xin xem thêm ở cuốn 6, mục Bầu Trời Thái Ất.

8. Tìm 5 Phúc

Tuế tích (tích năm) thêm 1 – 1 – 5 thông (115)
Lấy số 2 – 2 – 5 khử dùng (225)
Thừa lấy 45 trừ bỏ tiếp
Số dư thu gọn Cấn 2 cung (1 Kiền cung)
Kiền qua Cấn Tồn Khôn 5 giữa
5 Phúc trôi qua, lại trở vòng.

9. Tìm Du lớn (đại du)

Tuế tích, thêm với số 3 – 4 (34)
2 – 8 – 8 (288) đem lấy để trừ
Còn lại thì đem 3 – 6 (36) rút.
Dư sau này kể, 8 cung thu
7 sang 8, 9, 1, 2, tiếp
3, 4, 6 xuôi, giữa phải trừ (từ bỏ)

10. Tìm 4 Thần (tứ thần)

Giáp tý thượng nguyên số tích niên (theo sau)
Trừ dần 3 – 6 (36) để cho yên
Tứ thần khởi 1. Trời cư 6
Đất 9, Trục Phù khởi cung 5 (5 cung)
(Từ) 1 đến 9 Giáng Minh, Ngọc (Tị, Thân, Dần)
3 năm 1 vị, thuận hành thông thông.

11. Các sao thuộc Ngũ Hành

Phi phù (bùa bay) Thủy kích (mối kích) Hỏa tinh tìm
Chủ Đại Kim (đại chủ) thì Thiên Ất Kim
Văn, Kế, Địa, Cơ đồng (đều) Phúc Thổ
Tiểu Du = Mộc (cũng như) khách tham đều Mộc
Chủ Tham, Khách Đại, Thần (tứ thần) thuộc Thủy
Xưa nay xem xét để luận ngũ hành.

12. Thập can hóa khí khởi Trạng Sinh

Giáp Kỷ Thổ 5 Ngọ	Bính Tân Thủy 1 Thân
Đinh Nhâm Mộc 3 Hợi	Mậu Quý Hỏa 2 Dần
Ất Canh Kim 4 Tị	Mỗi hạn 10 năm luân

13. Tìm Khởi niên Tuế Tích

Năm tích dồn lại

Dùng năm Thượng Cổ Giáp Tý tích đến triều Minh chính thống, năm thứ 6 Tân Dậu (ngang triều ta Thái Tông Văn Hoàng Đế Đại Bảo năm thứ 3 (tây lịch 1441 tức Anh Tông triều Minh năm 2 và triều ta Lê Thái Tông Đại Bảo thứ 2 là Tân Dậu) được 10.155.358 toán. Tính ngược về trước thì mỗi năm giảm 1 toán. Tính xuôi về sau thì mỗi năm thêm 1 toán. Số tích tuế trên, dùng 360 đem trừ dần còn dư 118 là vòng **Kỷ Dư** $\{(10.155.358) : 360 = 28.229 \text{ dư } 118\}$

Lấy phép nguyên 72 mà trừ, được 1 lần 72, còn dư 46 toán. Số dư này vào Nguyên thứ hai Tân Dậu khởi (cục) 46.

Phàm tính Thái Ất đều lấy số 118 làm vòng Kỷ Dư, tức là phép triệt từng vòng Giáp Tý từ thượng cổ. Cứ thế mà suy ra và làm mốc để trừ, từ năm Chính Thống Tân Dậu đến nay.

Năm Cảnh Hưng thứ 44 Quý Mão (1783 dl) lại thêm 342 năm nữa, cộng là 460 toán $(118 + 342 = 460)$.

Lấy 360 mà trừ, còn dư 100 toán

Lấy năm Giáp Tý Chính Hóa thứ năm làm nguyên trên kỷ thứ 1 (1684dl).

Năm Giáp Tý Cảnh Hưng thứ 5 (1744 dl) làm nguyên giữa kỷ thứ 2. Kỷ 2 mới được 100 toán làm vòng Kỷ Dư. Lấy phép nguyên 72 mà trừ, được 1 lần Giáp Tý nguyên thứ 1. Còn dư 28 $(100 - 72 = 28)$ vào nguyên thứ 2, Quý Mão khởi 28.

14. Tuế Kế Thái Ất Hành Cung (chuyển cung)

(Khởi Âm khởi Tốn (âm cục) chuyển ngược 8 cung. Dương cục khởi Kiền 1 chuyển xuôi)

Vòng Kỷ Dư trên, lấy 24 mà trừ; rồi lấy 3 rút (dương cục) khởi cung Kiền 1, chuyển xuôi 8 cung (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9) không vào cung giữa 5. Ba năm 1 cung*.

15. Tìm Thiên Mục Văn Xương

(Duy âm cục khởi Dần Lữ Thân đi xuôi 16 Thần gặp Cấn Tốn thì tính 2 toán)

Dùng vòng Kỷ Dư. Lấy 18 trừ mãi. Số dư (dương cục) thì khởi Thân Vũ

* Xin xem cuốn 5, mục Bầu Trời Thái Ất để biết 16 cung thần.

Đức chuyển xuôi 16 Thần, mỗi năm 1 vị gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán.

(Xem rõ trong bảng lập thành cục ở dưới. Kể Tý Ngọ Mão Dậu mà không kể Khảm Ly Chấn Đoài. Nếu lại kể Kiền Khôn Cấn Tốn thì không kể 4 cung ấy)

16. Tìm Kể Thần ở đâu

Vòng Kỷ Dư lấy 12 trừ. Hoặc không đủ trừ, hoặc còn toán dư, lấy số ấy khởi Dần chuyển ngược 12 thần (Dần Sửu Tý Hợi Tuất Dậu Thân Vị Ngọ Tị Thìn Mão)

Khối Âm cục từ Thân chuyển ngược.

17. Tìm Địa Mục Thủy Kích

Dùng năm nay, Kể Thần ở cung nào. Từ đó khởi Cấn Hòa Đức. Thấy Văn Xương tới cung nào đó là Thủy Kích (mới kích)

18. Tìm 2 Toán Chủ Khách để dựng 2 Đại Tướng

Ví như 2 Mục tới cung nào, lấy số cung ấy. Như cung chính thì lấy số cung chính. Như cung gián chỉ lấy 1 số mà thôi, những cung gián khác đều không dùng. Điểm xuôi đến sau Ất thì ngưng. Đủ 10, bỏ 10 chỉ dùng số linh đơn.

(Như 20 thì lấy 2; 30 lấy 3. Lại như 22 thì lấy 2; 33 lấy 3)

Chủ Mục = Thiên Mục = Văn Xương

Khách Mục = Địa Mục = Hạ Mục = Thủy Kích

Chủ Mục linh bao nhiêu đó là số Đại Chủ. Khách Mục linh bao nhiêu là số của Đại Khách ở cung ấy.

(Như 2 Mục ở cung Gián thì lấy cung Gián ấy 1 số, các cung gián khác không lấy số. Như ở cung chính thì đều không lấy cung gián nữa)

19. Tìm hai Tham Tướng Chủ Khách

Dùng số cung của 2 Đại Tướng, lấy 3 nhân lên. Đủ 10 thì bỏ 10, chỉ dùng số linh, biết 2 Tham ở đó.

20. Tìm Tứ Kể Thái Ất chuyển cung

(Năm tháng ngày giờ đều cùng. Duy kể giờ âm cục khởi Tốn, 9 cung đi ngược.

Tuế kể Thái Ất 3 năm rồi 1 cung. Nguyệt kể thì 3 tháng. Nhật kể thì 3 ngày. Kể giờ thì 3 giờ. Dùng Giáp Tý làm Nguyên. Khởi cung 1 đi thuận, hết vòng trở lại.

21. Nguyệt Kế dùng tháng 11 năm trước.

Giáp Tý là tháng Giáp Tý cục 1, Ất Sửu cục 2 chuyển xuôi 72 cục, chia làm 5 Nguyên Tý. Phép này dùng vòng Kỷ Dư lấy 12 mà nhân lên. Lấy 360 mà trừ. Không hết lấy 72 mà trừ. Dư là cục. Ví như năm Nhâm Tuất, tháng 3 Giáp Thìn. Dùng vòng Kỷ Dư của Tích niên đến Tân Dậu và lấy 12 nhân lên được 1416 tháng ($118 \times 12 = 1416$). Lại dùng thêm toán 1 cho tháng 11, toán 2 cho tháng 12. Sang năm Nhâm Tuất có 3 tháng, được 3 toán thì chỉ. Cộng lại được 1421 toán. Lấy phép Kỷ 360 mà trừ, còn dư 341. ($1421:360 = 3$ số dư 341)

Lấy phép Nguyên 72 mà trừ. Trừ hết 4 lần đủ cho 4 nguyên, còn dư 53 toán ($341:72 = 4$ còn dư 53), vào nguyên thứ 5, cục 53 tháng Giáp Thìn vậy.

Đến năm Quý Hợi, tháng 10 là đủ 72 cục. Đến năm Giáp Tý tháng Giáp Tý lại khởi nguyên trên cục 1.

(phép này không dùng cục âm)

22. Kế Ngày, lấy khí đông chí (tháng 11) Giáp Tý thứ 1 là nguyên trên cục 1, Giáp Tý thứ 2 : nguyên giữa - Giáp Tý thứ 3 = nguyên dưới. Chỉ nắm giữ về Tương đi lại. Lấy 72 cục mà trừ, xem luân hết được bao nhiêu nguyên. Đó là số vào cục, không phân chia âm dương.

23. Kế Giờ, có Âm Dương 2 Ẩn (Độn), mỗi Độn đều có phép riêng. Sau Đông chí ngày Giáp Tý, hay Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý, khởi dùng Dương cục 1, Ất Sửu cục 2, hết vòng lại trở lại.

Sau Hạ chí ngày Giáp Tý hoặc Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý khởi dùng Độn Âm, 9 cung đi ngược, hết vòng trở lại.

24. Tìm 5 Phúc

Đến Đinh Vị, dùng Trung Cổ Giáp Dần tích còn 219 toán vào cung giữa mỗi được 39 năm.

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến năm Đinh Vị (Chiêu Thống năm thứ 1 - 1787 dl) được 14.394 toán.

Lấy 1.125 (225×5) mà trừ. Không hết, lại lấy 225 mà trừ. Còn dư 219 toán ($14.394:1125 = 12$ còn dư 894. $894:225 = 4$ còn dư 39)

Sao Phúc vào cung giữa mỗi được 39 năm, còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số cung. Mỗi cung 45 năm mỗi rời.

(Khởi 1 Kiến, 2 Cấn, 3 Tốn, 4 Khôn, 5 giữa)

25. Tìm Quân Cơ (nền vua)

Dùng năm Trung Cổ Giáp Dần, tính đến Đinh Vị, Chiêu Thống năm thứ 1 (1787 dl) được 14.394 toán. Lấy 360 mà trừ đi, còn dư thì lấy 30 mà rút. Khởi Bang Ngọ đi thuận 12 vị, 30 năm rồi 1 cung. Năm nay, Quân Cơ vào Bang Tị được 24 năm. Còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số cung. (Đã khảo Thượng Cổ Giáp Tý thêm sai 250 cũng y như Giáp Dần Trung Cổ không sai)

26. Tìm Thần Cơ

Dùng năm Trung Cổ Giáp Dần tính đến Đinh Vị, được số toán bằng số quân cơ. Lấy 360 mà trừ đi. Lại lấy 36 mà trừ. Còn dư lấy 3 rút. Số còn vào cung, khởi Ngọ chuyển xuôi 12 vị, 3 năm rồi 1 cung.

27. Tìm Dân Cơ (nền dân)

Dùng năm Giáp Dần tính đến Đinh Vị như trên. Lấy 12 mà trừ, còn dư 8 toán. Khởi Tuất chuyển xuôi 12 vị, mỗi năm một bang. (Trên cũng như Thượng Cổ Giáp Tý. Tích rồi thêm sai 250. Khởi trừ cũng vậy)

28. Tìm 4 Thần, Ất Trời (Thiên Ất), Trực Phù, Địa Ất

Dùng năm Thượng Cổ tích đến năm vào việc là bao nhiêu. Lấy 360 mà trừ. Lại lấy 36 mà khử. Nếu không hết lấy 3 mà rút. 4 Thần khởi 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Giáng cung Tị (cung Ráng Tị) Minh Đường Thân, Ngọc Đường Dần (Thềm Quang Thân = Thềm Ngọc Dần) đều đi xuôi 12 cung.

Thiên Ất khởi 6, 7, 8,... hết vòng lại trở lại.

Trực Phù khởi 5, 6,... cũng như trên.

Địa Ất khởi 9...

Giáng (ráng) như trên (lệ chuyển)

Trên đây đều 3 năm rồi 1 cung.

Như năm nay Tân Dậu, 4 Thần ở cung 4, mới 1 năm đầu, còn 2 năm nữa mới hết. Đến năm Giáp Tý, rồi vào cung 6.

Thiên Ất ở cung 9, mới được 1 năm.

Trực phù vào cung 8, còn 2 năm là đầy.

Địa Ất mới vào Thềm Ngọc Dần (Ngọc Đường Dần) được 1 năm, còn 2 năm nữa mới đầy.

29. Tìm cờ Thái Tuế, Thanh Long

(Năm Tị Hợi, Rồng Xanh (Thanh Long) ở Tuất)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy phép Kỷ 60 mà trừ, không hết,

lấy vòng trời nhỏ (12) mà khử. Số dư khởi bang Hợi, đi thuận 12 thần, mỗi năm rời 1 vị, hết toán thì được Thanh Long.

30. Tìm Khí Cung Xích Kỳ (cờ đỏ)

Năm Tị Hợi Cờ Đỏ (Xích Kỳ) ở Thân

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Rồi thêm một toán sai. Lấy vòng lớn 40 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 4 mà khử. Số dư khởi Hợi chuyển ngược qua 4 Đầu (Manh) tức Hợi Thân Tị Dần.

Mỗi năm rời 1 vị. Ngoài toán thì được cờ đỏ. Tích đến Chiêu Thống (1788 dl) là 10.155.704

31. Tìm (Âm Cả) Thái Âm Hắc Kỳ (cờ đen)

Năm Tị Hợi cờ đen ở Vị

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Thêm 25 toán sai. Lấy 360 mà trừ. Không hết lấy 36 mà khử, còn dư lấy 3 mà rút. Số dư vào Bang.

Khởi Bang Hợi, đi ngược 12 vị. Cứ 3 năm mới rời. Hết toán là ngôi Hắc Kỳ.

32. Tìm 9 sao Trực Phù

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy vòng lớn 900 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 90 mà khử. Còn dư, lấy xuất sao 10 mà rút. Số dư, khởi Thiên Bồng, chuyển xuôi 9 cung.

- 1 Thiên Bồng 6 Mậu
- 2 Thiên Nhuế 6 Kỷ
- 3 Thiên Xung 6 Canh
- 4 Thiên Phụ 6 Tân
- 5 Thiên Cầm 6 Nhâm
- 6 Thiên Tâm 6 Quý
- 7 Thiên Trụ 6 Đinh
- 8 Thiên Nhậm 6 Bính
- 9 Thiên Ương 6 Ất

4 Kể đều như nhau. Mỗi sao 10 số. Trong điển để suy, lấy 6 giáp làm Đầu, 9 sao làm Phù Sứ của cung Sao, đem gia vào Niên Can.

32a. Trực Phù. ▼

Ví như Giáp Tý tính đến năm Sùng Trinh 13 Canh Thìn (triều ta nhằm Thần Tổ, Dương Hòa thứ 6 - 1640 dl) được 10. 155. 557 toán. Lấy vòng lớn

900 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 90 mà khử. Dư 47 toán.

Tuần Giáp Tuất. Chim Trời là Trục Phù (Phép Tôn). Canh Thìn thuộc tuần Giáp Tuất

Lấy Thiên Cầm (chim Trời) trên 6 canh ở cung Cấn 3

Thiên Tâm ở cung 4. Thiên Ưng cung 7.

Thiên Trạ cung 5. Thiên Nhuế cung 9.

Thiên Nhâm cung 6. Thiên Xung cung 1.

Thiên Bồng cung 8. Thiên Phụ cung 2.

32b. Trục Sự.

Như năm Canh Thìn tháng 5, ngày 18 Mậu Tuất dùng gia can ngày.

Vào nguyên 2, Cục 23. Lấy Tích Nhật (ngày tích) từ Thượng Cổ đến đây được 3.7,29 3.0,6.535 toán*; Dùng vòng kỷ 90 mà trừ, còn dư 5 toán. Khởi Giáp Ngọ, 6 Mậu Thiên Bồng làm Trục Sự (Thắng Việc), trên can ngày (gia can ngày) 6 Mậu cung 1. (ngày Mậu Tuất thuộc tuần Giáp Ngọ)

32c. Trục Sự.

Như năm Canh Thìn, tháng 5. Dùng Tuổi Tích, gia can tháng.

Lấy 12 mà nhân lên được 192 $\rightarrow (10,155,556 \times 12 \text{ dư } 192)$

360

Xong rồi thêm (gia) Thiên Chính, Địa Chính 2 Thế

Năm Canh Thìn đã có 5 tháng lưu ngoại rồi. (Trước gia) thêm năm tháng này cộng được 199. Trừ hết, dư 19 toán. Lấy vòng Kỷ 90 mà khử. Không hết lại lấy 10 mà rút. Số dư Khởi cung 1 Thiên Bồng, đi xuôi 9 cung thì được Trục Sự. Như kể giờ (Thời kể) Đông Chí dùng dương cục. Hạ Chí dùng âm cục, cũng theo lẽ ngược xuôi. (Vậy Trục Sự cho tháng 5 của năm Canh Thìn ở trên là sao Thiên Nhuế)

33. Tìm Văn Xương Cửu Tinh (Bài Văn 9 Sao) giữ Phận Dã nào.

Cung 1 Kiền Thiên Bồng Lục Mậu, Giáp

Cung 2 Kiền Thiên Nhuế Lục Kỷ

Cung 3 Kiền Thiên Xung Lục Canh

Cung 4 Kiền Thiên Phụ Lục Tân

Cung 5 Kiền Thiên Cầm Lục Nhâm

Cung 6 Kiền Thiên Tâm Lục Quý

* đọc là 37 ức, 2930 vạn, 6.535 toán.

Cung 7 Kiền Thiên Trạ Lục Đinh
Cung 8 Kiền Thiên Nhậm Lục Bính
Cung 9 Kiền Thiên Ương Lục Ất

Dùng Giáp Tý nguyên trên tích đến năm cầu. Lấy phép vòng 270 mà khử. Còn dư lấy Xuất cung 30 mà rút là vào cung. Khởi cung 1 Văn Xương chuyển xuôi 9 cung.

- 1 Bài Văn (Văn Xương)
 - 2 Huyền Phượng
 - 3 Minh Duy
 - 4 Âm Đức
 - 5 Chiêu Dao (Vây Vời)
 - 6 Thừa Minh (gập Sáng)
 - 7 Huyền Vũ
 - 8 Huyền Minh
 - 9 Hùng Minh (Cửu Minh) (Sáng gốc)
- Ngoài Toán là cung Trục Sự ở đó.

Mỗi 30 năm 1 cung

Gia trên can năm cầu việc, xem ở Phận Dã nào để xem lành dữ chuyển biến.

Như vào dưới Giáp Ất phận dã ấy có tai nạn: Gió sấm, tật bệnh năm tháng càng nặng.

Dưới Bính Đinh có tai nạn về hạn hán, ngày tháng càng nặng.

Dưới Mậu Kỷ có việc thổ công, sâu lúa chết chóc (hoàng trùng băng tang tử vong) năm tháng càng nặng.

Dưới Canh Tân có nạn binh qua, trộm cướp, chết chóc, năm tháng thêm nặng.

Dưới Nhâm Quý: mưa dầm, nước lớn, hậu phi không yên.

Ở trên hội ở cung Ất Că (Thái Ất) thì tai nạn càng sâu nặng.

Gập phương Cách Bách (cách ép) Kích Hiệp (Kích cấp) thì có giảm. Còn phạm khác thì nhẹ.

Như năm Bính Tý, Huyền Phượng là Trục Sự.

Dem Huyền Phượng trên can Năm Bính ở Khảm, cung 8 thuận bày 9 cung. Y thế làm lệ.

34. Tìm Chín Tinh Quý Thân

Vòng Kỷ Dư ở nơi cầu. Vòng lớn 90. Vòng nhỏ 9 số.

Định cung

1. Thái Nhất (nhất cả)
9. Thiên Hoàng (Hoàng trời)
8. Thái Âm (Âm cả)
7. Hàm Trì (ao liễn)
6. Thanh Long (rồng xanh)
5. Thiên Phù (thế trời)
4. Chiêu Dao (vẫy vời)
3. Hiên Viên (Hiên xe)
2. Nhiếp Đề (dẫn dân)

Dùng vòng Kỷ dư thêm (3) toán sai. Lấy vòng nhỏ 9 trừ dần. Không hết, khởi cung 1 (Khảm) chuyển ngược 9 cung. Ngoài toán thì được Thần Quý ở đấy và làm Trục Sự.

35. Tìm Thần Quý rút cung bay tới đâu.

Cung rút theo thứ tự 1 – 9

1 Thái Nhất	2 Nhiếp Đề	3 Hiên Viên
4 Chiêu Dao	5 Thiên Phù	6 Thanh Long
7 Hàm Trì	8 Thái Âm	9 Thiên Hoàng

Dùng vòng nhỏ 9 mà trừ. Thần ở Phận dư là Trục Sự. Đem rút vào Cung giữa. Thần đứng sau bay ra Cung Kiền.

Y thế (chuyển xuôi). (Mỗi năm 1 cung). (Dùng thứ tự 8 cửa: 1 Khảm, 2 Khôn) Kiền Đoài Cấn Ly Khảm Khôn Chấn Tốn. Ví như, trừ xong vòng nhỏ còn dư 3. Thái Âm là Trục Sự. Đem Thái Âm rút vào cung giữa. 9 Thiên Hoàng ở Kiền. (1) = Thái Nhất ở Đoài. (2) = Nhiếp Đề ở Cấn. (3) = Hiên Viên ở Ly. (4) = Chiêu Dao ở Khảm. (5) = Thiên Phù ở Khôn. (6) = Thanh Long ở Chấn. (7) = Hàm Trì ở Tốn. Cung rút tới đâu có thể rõ lành dữ vậy.

(Thứ tự lấy từ sau cung năm (5) là Kiền → Đoài → Cấn → Ly → Khảm → Khôn → Chấn → Tốn)

36. Tìm Năm, Tháng, Ngày, Giờ, 8 Cửa

Niên kể từ Thượng Cổ Giáp Tý đến Chiêu Thống năm 1 (1787). Đinh Vị đã triệt rồi. Còn dư 104 làm Chu Kỷ Dư (làm số dư).

Dùng Giáp Tý nguyên trên Tích dụng từ Thượng Cổ Giáp Tý cho đến Năm Tháng Ngày Giờ cầu việc. Lấy 240 mà trừ. Không đủ trừ, lấy 30 mà khử. Dư là vào cửa. Khởi cửa Khai, thuận 8 cung. Năm Tháng Ngày cũng làm như nhau. Như năm Tân Dậu ở cửa Kinh mới được 28 năm, còn 2 năm

nửa mới đầy và đến năm Giáp Tý, cửa Khai là Trục Sự. Mỗi 30 năm, qua 1 cung.

Về giờ, thì từ Đông Chí, Hạ Chí, tìm giờ tích được là bao. Lấy 120 mà trừ. Không hết, lấy 30 mà rút. Số dư là vào cửa. Thế là được Đông Chí, Hạ Chí nhị Chí Thời Kế Trục Sự ở đâu.

Sau Đông Chí, ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ, nửa đêm, giờ Giáp Tý là khởi nguyên trên. Dùng Khai Hưu Sinh Thương làm trục Sự

Sau Hạ Chí, ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ, nửa đêm giờ Giáp Tý là nguyên trên. Dùng Đổ Cảnh Từ Kinh làm Trục Sự.

37. Trước đem cửa Trục Sự gia trên Đại tướng chủ, Văn Xương ở dưới Khai, Hưu, Sinh là Cửa Chủ không đủ.

Lấy cửa Trục Sự gia vào trên Đại Tướng Khách, Thủy Kích tại dưới Khai Hưu Sinh là cửa Khách không đủ. Đó là điều rất hung trong phép dùng binh, đến nỗi có thể quân thua tướng chết. Niên Môn lấy Trục Sự gia trên Thái Ất, Tuế Kế gặp cửa Khai Hưu Sinh thì rất tốt. Gặp cửa Cảnh thì tốt vừa. Gặp cửa Thương Đổ Tử thì rất hung. Gặp cửa Kinh thì hung vừa. Gia trên cửa tốt, lâm phương Vương Tướng (Mạnh Khá) có khí (thế) thì điều may lành càng bội. Gặp phương đáng sợ, thụ, chế (chịu, bó) không có khí thì lành bị giảm một nửa.

Trên cửa hung mà còn gặp phương có khí thì họa bội thêm. Ở phương thụ chế (chịu bó) không có khí, đáng lo thì hung giảm một nửa.

Lại hội với Du nhỏ ở phương khí tuyệt, khí rời* lại thêm Tù Kích thì có tai nạn cho quân vương. Tại Thiên Mục có Tù Kích thì phụ tướng gặp tai nạn. Gặp Đại Tiểu Tướng Tù Kích đối cách Hiệp thì thường là tử vong. Phận đã ở dưới cửa Thương Đổ thì có nạn binh lửa, chết chóc, bệnh tật, dân mắc tai hại. Ở dưới cửa Kinh thì có tai họa cướp bóc úp đột. Nếu như Thủy Kích và Đại Tướng Chủ ở tại Đổ Kinh Tử Thương thì có điều vạ tai tiếng và lời yêu quái (Yêu ngôn khẩu thiệt)

38. Thêm.

Lấy Trục Sự gia trên Thái Ất. Thiên Mục ở dưới. Khai Hưu Sinh là 3 cửa không đủ. Lấy Khai đối Đổ (Mở đối Đóng) Sinh đối Tử, Hưu đối Cảnh (Lành đối Lớn). Tả hữu ép giữa Đổ Tử cửa hung, cũng là không đủ.

Như không ở dưới Khai Hưu Sinh, 3 cửa là Trách Hung (Tị hung). Tứ

* khí tuyệt, khí rời: xin xem mục Bầu Trời Thái Ất.

Kể (hồn kể) cũng xem như thế.

Lấy cửa Khai trên Thái Ất, thấy Thiên Mục không ở dưới Khai Hư Sinh là cửa Thái Ất đủ.

Lấy cửa Khai trên cung Đại Tướng Chủ, thấy Thái Ất, Thiên Mục không ở dưới 3 cửa tốt là cửa Tướng Chủ đủ.

Lấy cửa Khai trên cung Đại Tướng khách, thấy Thái Ất, Thủy kích không ở dưới 3 cửa tốt là cửa Tướng Khách đủ.

Lấy cửa Trục Sự trên Mất Kế Định (Đinh Kế Mục) Mất Xét (Thảo mục) có đầy thì biết động tĩnh cát hung ở 4 phương di.

39. Tám Quẻ Thu Mầm (Bát quái nạp giáp pháp)

KIÊN thu mầm (nạp) ở Giáp Nhâm:

Kiên trong : Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn.

Ngoại Kiên: Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất.

KHÔN thu mầm (nạp) ở Ất Quý:

Nội Khôn: Ất Vị, Ất Tị, Ất Mão.

Ngoại Khôn: Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu.

CHẤN thu mầm (nạp) ở Canh:

Nội Chấn: Canh Tí, Canh Dần, Canh Thìn.

Ngoại Chấn: Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất.

CẤN thu mầm (nạp) ở Bính:

Nội Cấn: Bính Thìn, Bính Ngọ, Bính Thân.

Ngoại Cấn: Bính Tuất, Bính Tý, Bính Dần.

TỐN thu mầm (nạp) ở Tân:

Nội Tốn: Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu.

Ngoại Tốn: Tân Vị, Tân Tị, Tân Mão.

LY thu mầm (nạp) ở Kỷ:

Nội Ly: Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi.

Ngoại Ly: Kỷ Dậu, Kỷ Vị, Kỷ Tị.

KHẢM thu mầm (nạp) ở Mậu:

Nội Khảm: Mậu Dần, Mậu Thìn, Mậu Ngọ.

Ngoại Khảm: Mậu Thân, Mậu Tuất, Mậu Tí.

ĐOÀI thu mầm (nạp) ở Đinh:

Nội Đoài: Đinh Tị, Đinh Mão, Đinh Sửu.

Ngoại Đoài: Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Vị.

40. Tìm 9 Hạn Dương Tai Biến Lớn Nhỏ (Dương Cửu hạn)

Dùng Trung Cổ Giáp Dần, tích đến năm Tân Dậu triều Minh Chính Thống (l.t. 1441) được 14048 toán. Lấy 4560 mà trừ. Số dư là số nguyên lớn. Không hết, lấy 456 mà khử. Số dư là số nguyên nhỏ.

Như năm Chính Thống Tân Dậu, dư 368, không ngang với số dương cửu (9 dương) còn thiếu 88 năm mới ngang số dương 9. **Số nguyên lớn hết thì gầm trời tai biến. Số nguyên nhỏ hết thì định là đối rét.**

Có điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc, thêm Âm Dương sai 130 toán, phép trừ như trên.

41. Tìm 106 hạn biến tai (Âm Bách Lục)

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích như trên. Lấy phép nguyên lớn 4320 mà trừ, là số hạn lớn. Phần không hết, lấy số hạn nhỏ 288 mà trừ. Phần không đây là vào hạn nhỏ.

Hạn nhỏ đến năm Kỷ Tị, còn thiếu 8 năm mới đầy. Như Chính Thống Tân Dậu, lấy số lớn (và rõ nhỏ) mà trừ, còn 244 toán, thiếu 64 năm tức định số ách hạn.

Có điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc. Thêm âm dương doanh sai 2050 toán. Việc trừ hạn cũng như trên. Dương Cửu Trăm Sáu Đại Số Cực (Hạn Dương Cửu là 106 khi đó thì đại số đến cực). Tội giết vua, con giết cha, gầm trời rồi bởi. Số nhỏ đến hạn cực, thì nặng hạn lớn. Âm cực thì lụt nhỏ, đối hoang.

42. Tìm Âm Dương 9 ách Nước hạn, tai nạn hội.

Kinh nói: Ất cả có tai nạn 9 Dương. 4560 năm là số 1 nguyên trọn vẹn. Ngoài con số trọn vẹn 1 nguyên thì hóa ra có tai ương nước hạn. Phần chưa đây số trong nguyên tức là ngoài số trọn vẹn ra thì khi đó có Hội Ách. Chia làm 8 ách. Gọi thông tất cả là âm dương 9 ách đều làm tai: nước và hạn.

Dùng Giáp Tý nguyên trên, thêm âm dương sai 130. Lấy phép nguyên 4560 là số 1 nguyên để mà rút. Số dư, khởi âm dương 9, 7, 6, 3 ($9 \times 7 = 63$) là toán hội ách. Ngoài toán sở cầu tức là năm tai nạn 8 ách âm dương nước hạn. Niên dương là nặng hạn. Niên âm là thủy ách. Số 9 Dương 106, khoảng năm đầu cuối ra vào có binh cách, đối khổ, dân bỏ xứ, không nghề nghiệp. Nếu gặp năm Yểm, Bách, Kịch, Cách, Tính, Tù, Đề, Hiệp thì càng hung. Nếu 9 Dương 106 (dương cửu bách lục) cùng ra vào, hung không nói hết.

43. Cách tính Âm Dương 9 ách, nước, hạn, tai nạn Hội.

Số lớn 1 nguyên là 4560 năm.

Lịch 1 – Hội Ách 1 gồm 106 năm đến hết kỳ. Có **9 năm nắng hạn**. Đó là tai 1 của 9 Dương.

Lịch 2 – 374 năm là Hội Ách 2 đến hết kỳ. Có **9 năm nước**. Đó là tai 2 của 9 Âm.

Lịch 3 – 480 năm là Hội Ách 3 đến hết kỳ. Có **9 năm nắng hạn**. Đó là tai 3 của 9 Dương.

Lịch 4 – 720 năm là Hội Ách 4 đến hết kỳ. Có **7 năm nước**. Đó là tai 4 của Âm 7.

Lịch 5 – 720 năm là Hội Ách 5 đến hết kỳ. Có **7 năm nắng hạn**. Đó là tai 5 của Dương 7.

Lịch 6 – 600 năm là Hội Ách 6 đến hết kỳ. Có **5 năm nước**. Đó là tai 6 của Âm 5.

Lịch 7 – Trọn 600 năm là Hội Ách 7 đến hết kỳ. Có **5 năm nắng hạn**. Đó là tai 7 của Dương 5.

Lịch 8 – 480 năm là Hội Ách 8 đến hết kỳ. Có **3 năm nước**. Đó là tai 8 của âm 3.

Lịch 9 – 480 năm là Hội Ách 9 đến hết kỳ. Có **3 năm nắng hạn**. Đó là tai 9 của Dương 3.

Tổng hợp 1 nguyên là số khởi 4560 năm.

44. Tìm Âm Dương 9 Ách – Nước – Hạn tai nạn hội (bài này như bài số 42)

Kinh nói: Thái Ất có tai nạn Dương Cửu (9 Dương). 4560 năm là số 1 Nguyên chấm dứt. Ngoài số nguyên (tức là ngoài Nguyên hẳn có số dư ra, trong khoảng dư đó) biến hóa mà thành tai ương làm ra hạn hán hay lụt nước. Phần chưa đầy số trong 1 Nguyên là có hội ách. Chia ra 8 Ách, nói chung cho thông là tất cả Âm Dương 9 Ách đều chỉ việc sinh tai họa về nước về hạn.

Dùng Giáp Tý Nguyên Trên, thêm (gia) số doanh sai Âm Dương 130. Lấy phép nguyên 4560 mà rút tức là con số 1 nguyên (4560). Số dư khởi Âm Dương chín bảy sáu ba ($9 \times 7 = 63$) là toán hội ách. Toán ngoài số cầu tức là được Âm Dương 8 Ách về các năm bị nạn nước, hạn. Niên dương là nắng hạn, niên âm là nước. Dương Cửu số = 106, vào ra trong khoảng những năm Đầu Cuối, có binh cách, đói khổ, dân bỏ xứ, dân bị thất nghiệp. Nếu gặp năm Yếm (ế) Bách (ép) kích cách Bế (chặn) Tù (giam) Đề (dầu) Hiệp (cấp) lại

càng hung dữ.

Ví như Dương Cửu 106 cũng ra vào, thì hung không thể nói hết.

45. Tìm Du Lớn.

(Ở mỗi cung 36 năm). Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích 14.048 toán đến Tân Dậu (năm nay Du vào cung 4 mới được 8 năm, còn 28 năm như số trên... Lấy 288 (36×8) mà trừ. Lại lấy cung xuất 36 mà rút. Khởi cung 7 thuận theo 8 cung (7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 6) không vào cung giữa. Được 3 lần, còn 27 năm ở cung Kiền 1, thiếu 63 năm mới tròn số cung.

Phần trên, còn 1 điển: dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến Minh Sùng Trinh 13, năm Canh Thìn (l.t. 1640) như trên. Thêm sai 34. Lấy 288 mà trừ. Dư 135. Lấy cung xuất 36 mà rút. (36×8) = 288.

46. Tìm Đại Du (du lớn) Thiên Mục (Mắt trời)

Dùng Trung Cổ Giáp Dần, tích đến Chính Thống năm Tân Dậu (1441 dl), Du lớn vào cung Vị mới được 8 năm, còn thiếu 4 năm. Số (14.048). Lấy 360 mà trừ. Không hết, lấy 18 mà khử. Số dư khởi bang Vị, bảy thuận 16 thần. Gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán (Vị Khôn Khôn Thân Dậu Tuất) (Kiền Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Dần Mão Thìn Tốn Tị Ngọ).

Còn 1 điển dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu việc. Thêm sai 216. Lấy vòng lớn 180 mà trừ. Không hết, lấy 12 mà khử. Số dư là số vào Bang. Khởi Vị như trên.

$$(18 \times 12 = 216) = 72 \text{ cục} \times 3 \text{ năm 1 cung} = 216 \text{ doanh sai}$$

47. Tìm Du Nhỏ

(Tức Thái Nhất. 3 năm 1 cung. Cùng Thái Nhất cùng lệ. Năm Tân Dậu, Du vào cung 9 mới được 1 năm, còn thiếu 2 năm.)

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý, tích đến năm cầu việc. Lấy phép Kỷ nguyên 360 mà trừ. Không hết, lấy xuất cung 24 mà khử. Còn dư, lấy 3 mà rút. Số còn lại vào cung. Khởi cung 1 thuận theo 8 cung. Không vào cung giữa.

48. Tìm Tiểu Du Thiên Mục (Du nhỏ Mắt Trời)

Dùng Giáp Tý tích đến năm Tân Dậu như trên. Lấy 18 mà khử. Số dư (10 toán – Du ở Sửu) thì khởi Khôn thuận theo 16 thần gặp Kiền Khôn lưu 2 toán.

(Khôn Khôn Thân Dậu Tuất Kiền Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Dần Mão Thìn
Tốn Tị Ngọ Vị)

49. Tìm Vành Vận Chuyển Của Du Lớn Quẻ Trong

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý, đến năm câu việc, tích được bao nhiêu toán.
Thêm sai 34 toán. Lấy vòng lớn 2880 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 288
mà khử. Số dư vào cung. Không đầy, lấy xuất cung 36 mà rút, rồi Khởi Khôn
7 thuận theo 8 cung (7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 6) 10 năm qua quẻ ngoài.

Muốn lấy hào động, lấy Du lớn vào trong quẻ 36 năm, chia ra thì 6
năm 1 hào. Thấy niên vào quẻ sâu nông mà rõ.

(Như từ 1 đến 6 năm là hào sơ động, đến 7, 8 ngoài là hào 2 động)

50. Số sách Du lớn Quẻ trong, quẻ ngoài trùng.

Cung Đại Du đang hành vạch làm quẻ trong. Số trời được bao nhiêu,
vạch làm quẻ ngoài. Trong ngoài thông nhau là được trùng, chia Lão Âm Lão
Dương, Thiếu Âm Thiếu Dương, Sách của 4 tượng xem được bao nhiêu.

Kiền: Lão Dương: 36 sách.

Khôn: Lão Âm: 24 sách.

Chấn Khảm Cấn: Thiếu Dương: 28 sách.

Tốn Ly Đoài: Thiếu Âm: 32 sách.

Đó là số sách 4 tượng. Dùng can chi nạp giáp (thu mằm của can chi)

51. Quẻ trong:

Ví như dùng Giáp Tý tích đến năm Sùng Trinh 13 Canh Thìn (tức triều
ta Thần Tổ, Dương Hòa thứ 6) (1640 dl). Thêm sai 34 toán. Cộng thành 1015
vạn 5591 (toán). Lấy 2880 mà trừ. Không hết, lấy 288 mà khử. Còn dư 135
toán, lấy cung xuất 36 mà rút. Được 3 lần, còn dư 27 toán. Vào Kiền quẻ
trong mới được 27 năm. Nơi khác thông theo thế. (Ví y trong ngoài này mà
xem nghiệm thời không dùng phép thêm sai).

Quẻ ngoài:

Lại dùng Giáp Tý tích đến năm câu việc, thêm sai như trên. Lấy vòng
lớn 640 mà trừ. Không hết, lấy vòng nhỏ 80 mà khử. Còn dư (năm Canh
Thìn) 71 toán. Lấy xuất cung 70 mà khử.

Quẻ ngoài: Khởi Khôn chuyển (... 10 năm 1 cung) chuyển 7 lần tính từ
cung 7 là được còn một toán, tuế vào cung Đoài (tức cung thứ 7 mang số 4
tức Đoài) quẻ ngoài 1 năm (trong ngoài trùng nhau) được quẻ “Trạch Thiên

Quyết” (Chằm trời quyết). Lại lấy vào quẻ trong 27 năm. Trừ $4 \times 6 = 24$. Dư 3 năm, vào hào 5 thì dùng hào 5. Nạp Giáp Can Chi.

52. Du Nhỏ (Tiểu Du) Vận Chuyển, Quẻ Trong.

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, tích được bao toán. Lấy vòng quẻ 192 mà trừ. Không hết, lấy xuất quẻ 24 mà rút, là vào quẻ. Khởi Kiển 1 đi thuận 8 quẻ (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9) thì được Du nhỏ (Tiểu Du), 24 năm qua 1 quẻ trong ($24 \times 8 = 192$).

53. Tiểu Du Vận Chuyển Quẻ Ngoài

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, tích được bao toán. Lấy vòng Kỷ 360 mà trừ. Không hết, lấy vòng quẻ $3 \times 8 = 24$ mà trừ. Không hết, lấy suất quẻ 3 mà rút. Khởi Kiển 1, đi thuận 8 quẻ như trên thì được Tiểu Du. 3 năm qua một quẻ ngoài.

Khi lấy hào động, lấy Tiểu Du vào quẻ trong, ngoài. 24 năm chia ra thì 4 năm qua 1 hào. Ví như năm vào quẻ trong, từ năm 1 đến năm 4 là hào sơ động, từ 21 ngoài đến 24 là hào 6 động (chỗ khác suy theo lệ này).

54. Số Sách Tiểu Du quẻ trong, quẻ ngoài trùng

Gặp Tiểu Du trong ngoài, chia Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương, trong ngoài thông nhau thì được sách quẻ trùng.

55. Số lịch dài ngắn để xem xa gần

Tích năm vua sáng nghiệp lên ngôi được bao nhiêu số, không đầy, lấy Đại Du 640 mà trừ. Lấy số sách của mỗi năm ấy, quẻ trùng trong ngoài 6 hào, Lão Âm, Lão Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương mà trừ. Phần không hết, lấy Đại Du, hào động nạp giáp can chi đều thêm (gia) lên trên thì được kỳ số lịch dài ngắn.

56. Phàm lấy số Nạp giáp Can Chi (can chi thu mammals)

Giáp Kỷ Tí Ngọ 9

Ất Canh Sửu Vị 8

Bính Tân Dần Thân 7

Đinh Nhâm Mão Dậu 6

Mậu Quý Thìn Tuất 5

Tị Hợi số 4 đơn.

Như Đại Du ở hào 2 – 5. Được trung chính, thì số Can Chi nạp giáp (thu mammals) hào ấy gấp bội. Ở sơ 4, chỉ thêm số can chi nạp giáp các hào. Như

ở hào 3 là hào cùng (cực) của nội quái (quẻ trong), hào 6 là hào cực của quẻ ngoài thì không số bội, là số đoản, đây không bội cũng không gia (thêm).
Trong mà cùng cực thì chậm, ngoài mà cùng cực thì nhanh.

Phàm quẻ Đại Du, đến hào cùng cực của trong ngoài, năm Thái Dương lại gặp Chủ Âm là kỳ thọ hết, lộc cùng. Như gặp năm Tĩn Từ Yểm Bách (chận, giam, ếm, ép, cách, đối, kích, cấp), Cách Đối Kích Hiệp, tất có họa binh lửa, tang tóc, đoạt ngôi. Đầu lấy 10 can mà quyết. Như Giáp Ất là Di bên đông. Bính Đinh là Mưỡng bên nam. Canh Tân là Di bên tây. Mậu Kỷ là nước giữa. Nhâm Quý là Di bên bắc. Tòì dưới thoán giết.

57. Lại tìm tên họ thì lấy 5 âm mà quyết

Như Tĩn Ngọ là giọng (âm) Cung.

Sửu Vĩ Dần Thân = Chũy Mão Dậu = Vũ

Thìn Tuất = Thương Tị Hợi = Dốc.

Đó là 5 âm (giọng). Lại lấy 8 quẻ trong ngoài, dùng Tượng mà xem. Thế trên dưới đắp đổi, rõ phương đã khởi. Như Giáp Ất là phạm bên Đông (nơi khác y thế mà suy). Lại xem Đại Du Thiên Mục cung trong ngoài. Lấy vào 6 hào, không gặp thấy gì tới đó. Thì Thần là Đại Du Thiên Mục dựng thành hình thế như vào giữa cung trong ngoài. Trợ thì được đạo, khuyết thì mất đạo. Ở hào 2 – 5, vua được tời trợ, thì ơn đức, thương quân dân, đời giàu thịnh lớn. Như gặp hào sơ 4, kỳ niên Bế Từ Yểm Kích (chận giam ếm kích) không phải là đất yên lành. Gặp hào cực của trong ngoài, là thời đồ vớ nguy hại, không quay chân lại được. Lại được gặp Thái Dương Chủ Âm ở dưới, thì vua đang thi đức làm ơn, sửa sang chính sự, cúi sợ mệnh trời có thể miễn được.

58. Suy đời Yên – Kỳ Số Lịch

Đặt số năm lên ngôi vua quẻ trong quẻ ngoài đã được. Xem năm đó đang hành 8 quẻ Đại Du ở hào nào. Như ở hào sơ 2, 4, 5 thì năm ở ngôi dài. Ở hào 3, 6 số ngôi ngắn. Hào dương có ứng thì vua được tời giúp. Hào âm không ứng, vua không có tời trợ. Đại Du ở quẻ trong, số lịch dài. Ở quẻ ngoài, số lịch ngắn. Cực ở trong thì tai nạn nhẹ, Cùng ở ngoài thì tai nạn nặng. Cho nên lấy năm lên ngôi gia trên Nghĩa Lớn. Xem dưới Thái Dương Chủ Âm là kỳ hội Ách. Như vào hào cực ở trong ngoài, nghiệm đã rõ ràng. Lại gặp năm Tiểu Du Yểm Kích Từ Bách Cách Cấp, ở cực trong thì có binh qua trộm cướp, tai nạn nước lửa. Ở cùng quẻ ngoài có nạn mất đất, mất nước.

Lại gặp 9 Dương (Dương Cửu) 106 là năm đầu cuối ra vào, tai họa càng sâu. Đại Du vào quẻ, 6 năm 1 hào, 36 năm là một vòng trời.

59. Du nhỏ thống quẻ trong hào rủi may.

Kinh nói: **Tiểu Du thống quẻ, chủ việc rủi may.** Trước rõ ở quẻ, sau rõ ở hào. **Quẻ giữ việc, Hào giữ thời. Tượng Lớn nói: nói việc lành, sau tới lành, nói việc hung, sau tới hung.** Trước xem thể trong, rồi suy tượng ngoài, tổ điều đã qua, xét điều sắp tới thì thấy lành dữ. Như Du nhỏ gặp hào 2-5 là đời bằng yên. Qua hào sơ 4, toán hòa có ứng là lành. Không hòa, không ứng, vua không tới trợ, đời không yên ổn. Ở hào cực trong ngoài, việc nhiều hung biến. Như **Tiểu Du Lý Trời, trời biến, mặt trăng mất sáng. Lý đất thì gió sấm mất đều, lúa thóc không thành. Lý người, người nhiều tật bệnh, đời nhiều thiếu thốn.** Lại gặp năm Bê Tính Từ Ép Kích Hiệp Đối thời hạn nước, gươm đao, đói khổ, tật bệnh, bỏ làng. Cực ở trong thì nhẹ, cùng ở ngoài thì nặng. Lại sau hào động nạp giáp, dưới Giáp Ất thì gió mưa, bệnh dịch, lưu vong. Dưới Bính Đinh, lửa, hạn, cháy, quái, miệng tiếng, lời gở, trong hậu cung có vua. Dưới Mậu Kỷ, sâu lúa, việc thổ công, và gằm trời tang lớn. Dưới Canh Tân thì binh qua trộm cướp. Dưới Nhâm Quý, mưa bay tối tăm, nước lớn ngập sông, bà Hậu Phi không yên. Trong 12 Chi, lấy hào động mà xem. Dưới các phương ấy tất có binh qua, tật bệnh, nước hạn, tai biến, nên sửa đức, sáng chính, giảm tội, nạp gian, trục yêu, để tiêu tan tai biến.

60. Quẻ Thái Tuế lưu niên (năm qua trực quái)

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, được bao toán. Lấy vòng quẻ 64 mà trừ. Số không hết khối quẻ Kiển là đầu, mỗi năm 1 quẻ. Hết toán thời được quẻ của năm qua (lưu niên). Muốn biết hào động xem năm cầu. **Năm dương, hào dương từ dưới lên trên, hết vòng lại trở lại, không lấy hào âm.** Số đến Chi năm là ngừng (chỉ) và là hào động. (Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất là niên Dương).

Năm âm, hào âm. Từ trên xuống dưới, hết vòng trở lại, không lấy hào dương. Số đến Chi năm là chỉ và là hào động. (Tị Dậu Sửu Hợi Mão Vĩ là niên âm)

Muốn rõ việc trong tháng, lấy quẻ đã được là 6 tháng trước, quẻ biến là 6 tháng sau. Gọi từ hào động tức Tý là Kỳ Chính.

Ví như năm Bính Ngọ (1.t.1786) (Nhâm Ngọ 1761) gặp năm cầu việc.

Lấy vòng quẻ 64 mà trừ. Ngoài không hết, còn 31 số, là được quẻ hàm và là quẻ lưu niên.

Muốn biết hào động. **Bính Ngọ thuộc Dương, dùng hào Dương từ dưới mà lên**, bắt đầu từ hào chín 3 là Tý, thăng lên tới hào chín 5 là Dần. Lại trở lại chín 3, lên đến chín 5 là Tị. Trở lại chín 3 là Ngọ, lùi lại hào của năm Bính Ngọ. Thế là được **quẻ Hàm** biến ra **quẻ Toái***.

HÀM

Tháng 4	—— —	
Tháng 3	—— —	Dần Tị
Tháng 2	—— —	Sửu Thìn
Tháng 1	—— —	Tý Mão Ngọ
Tị Tháng 6	—— —	
Thìn Tháng 5	—— —	

TOÁI

Tháng 10	—— —	Dậu
Tháng 9	—— —	Thân
Tháng 8	—— —	Vị
Tháng 7	—— —	Ngọ 7
12 Hợi	—— —	
11 Tuất	—— —	

Trên thấy quẻ Hàm, chín 3 là Tý của tháng giêng, hào 4 là Sửu tháng 2, hào 5 là Dần tháng 3, hào 6 là Mão tháng 4, hào sơ là Thìn tháng 5, hào 2 là Tị tháng 6. Thế là hết vòng của quẻ Hàm.

Rồi dùng hào quẻ biến ra **Toái**. Hào sáu 3 là Ngọ của tháng 7. Hào 4 là Vị tháng 8. Hào 5 là Thân tháng 9. Hào 6 là Dậu tháng 10. Hào sơ là Tuất tháng 11. Hào 2 là Hợi tháng 12. Hết vòng quẻ biến. Đó là mọi việc của 1 năm.

Nơi khác dùng chuẩn này. Hào 2 - 5 được trung chính là Nhất tốt. Hào sơ 4 thì tốt nhì. Sơ hào cực của trong ngoài. Lấy rõ tượng mà nói lành dữ mọi việc.

* còn gọi là Tuy = nhóm họp. Để ý: 3 Hào dương quẻ Hàm ghi Tị, Sửu ... là để tính hào động, tạo thành quẻ biến cho tháng sau.

+ (Năm dương) tháng dương được hào dương 36 sách

tháng âm được hào âm 24 sách

Phép bù trừ cho nhau thì một tháng được 30 sách. Vậy 1 tháng có 30 sách.

+ Quái nói về việc – Hào nói về thời – Tượng nói lành dữ.

Thứ tự 64 quẻ

Kiên Khôn sau đi đến Truân Mông
Nhu Tụng Sư Tỷ Tiểu Súc thông
Lý Thái Bĩ Đồng Nhân Đại Hữu
Khiêm chuyển đến Dự tiếp Tùy tông
Cổ Lâm Quan Phệ Hạp rồi Bí
Bắc Phục dương về Vô Vọng trong
Đại Súc sang Di rồi Đại Quá
Khảm Ly sau rốt khép kinh xong
Hàm Hằng Độn Tráng Tấn Minh Di
Gia Nhân Khuê Kiển Giải theo đi
Tổn Ích truyền sang hai Quyết Cấu
Toái Thăng Khổn Tỉnh Cách nên ghi
Đỉnh rồi Chấn Cấn Tiệm Quì Muội
Phong Lữ theo sau Tốn một khi
Đoài Hoán Tiết Trung Phu Tiểu Quá
Còn hai Ký tế Vị tế bước về sau.

61. Suy thêm 10 Tỉnh các điển

Biết trời, trăng, gió, mưa, tối tăm, sáng tỏ.

62. Tìm Thiên Tôn (tôn trời)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cẩu. Dùng vòng Kỷ Dư, lấy 4 mà trừ. Như Chính Thống Tân Dậu (1441 dl) - còn dư 2. Thiên Tôn tại cung Dậu 6. Còn dư là số khởi cung 8 đi ngược. Mọi năm 1 cung (8, 6, 2, 4) Kể ngày tháng cũng như vậy. Duy kể giờ thì sau Đông Chí Dương cục khởi 8, 6, 2, 4. Sau hạ chí Âm cục khởi 4, 2, 6, 8.

63. Suy Thiên Hoàng (Hoàng Trời)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy 20 mà trừ. Như năm Tân Dậu, vòng Kỷ Dư là 118 (Thiên Hoàng ở cung Vị). Trừ mãi còn 18 còn toán. Số dư, khởi Thân, đi thuận 16 Thân. Gặp Kiền Khôn Cấn Tốn tính 2 toán. Đi thuận mỗi năm 1 cung. Kể giờ sau đông chí cực Dương cũng y như thế (Thân Dậu Tuất Kiền Kiền Hợi Tí Sửu Cấn Cấn Dần Mão Thìn Tốn Tốn Tị Ngọ Vị Khôn Khôn).

Sau hạ chí Âm cực, khởi Dần đi ngược (Dần Cấn Cấn Sửu Tí Hợi Kiền Kiền Tuất Dậu Thân Khôn Khôn Vị Ngọ Tị Tốn Tốn Thìn Mão).

64. Suy Thời Trời (Thiên thời)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy 12 mà trừ. Như Cảnh Hưng 46 Ất Tị (l.t. 1785) vòng Kỷ Dư còn dư 6 toán (Tuế tích 1.115.702) Thời Trời tại Vị. Số dư, khởi Dần, đi thuận 12 ngôi (như Dần Mão Thìn Tị) mỗi cung mỗi năm 1 rời. Kể giờ, cực Dương cũng y như thế. Duy sau Hạ Chí, âm cực, khởi Thân, đi ngược (như Thân Vị Ngọ).

65. Suy Đế Phù (thể Đế)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 20 mà trừ (như năm Cảnh Hưng Ất Tị. Dư đã trừ, còn 2 toán ở Kiền.) Số dư, khởi Tuất, đi thuận 16 thân. Gặp Tý Ngọ Mão Dậu, lưu 2 toán (Tuất Kiền Hợi Tý Sửu Cấn Dần Mão Mão. Thìn Tốn Tị Ngọ Ngọ Vị Khôn Thân Dậu Dậu) qua cung mỗi năm 1 rời, đến cung trùng cũng trùng lại.

Kể giờ dương cực cũng đi thuận như vậy. Duy sau Hạ Chí âm cực, khởi Thìn đi ngược (Thìn Mão Mão Dần Cấn Sửu Tý Tý Hợi Kiền Tuất Dậu Dậu Thân Khôn Vị Ngọ Ngọ Tị Tốn).

66. Suy Chim Bay (Phi diều)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 9 trừ (như năm Ất Tị, dư 3 ở Cấn). Số dư. Khởi cung 1 đi thuận 9 cung (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) mỗi năm 1 rời. Kể giờ dương cực cũng như vậy. Duy sau Hạ Chí âm cực, đi ngược.

67. Suy Ngũ Hành

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy (9) trừ như năm Ất Tị dư (3) ở Cấn (Khảm). Số dư. Khởi cung 1 đi thuận, mỗi năm 1 rời (1- 8- 3-

9- 7) kể giờ dương cục thì như thế. Duy sau Hạ Chí, khởi âm cục đi ngược (9- 2- 7- 1-3)

68. Suy 3 Gió (tam phong)

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng kỷ Dư lấy 90 mà trừ. Không hết, lấy 9 mà khử (như năm Ất Tị dư 3 ở cung 2). Số dư khởi 3 đi thuận (3, 7, 2, 6, 1, 5, 9, 4, 8). Trước là dương số lẻ. Sau là âm số chẵn, lần lượt mỗi năm qua 1 cung. Kể giờ dương cục như vậy. Sau Hạ Chí, khởi âm cục (7, 3, 8, 4, 9, 5, 1, 6, 2)

69. Suy 5 Gió

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư lấy 90 mà trừ. Không hết, lấy 9 mà khử còn dư như năm Ất Tị dư 3 ở cung 5. Khởi cung 1 (1, 3, 5, 7, 9, 2, 4, 6, 8) đi thuận, mỗi năm 1 rời. Kể giờ dương cục như thế. Âm cục khởi 9, 7, 5, 3, 1, 8, 4, 6, 2.

70. Suy 8 Gió

Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu. Vòng Kỷ Dư, lấy 9 trừ. Không hết, lại trừ. Số dư (như năm Ất Tị dư 3 ở cung 4). Khởi cung 2 (2- 3- 4- 5-6- 7- 8- 9-1) đi thuận, mỗi cung 1 rời. Kể giờ khởi dương cũng vậy. Âm cục khởi ngược 8- 7- 6- 5- 4- 3- 2- 1- 9.

71. Gom luận dựng phép

Thần Thái Nhất thường động không ngừng, không thể không gặp các hung Yểm, Bách Bế Tù (Ếm Ép Chặn Giam) như Thủy kích vào cung Thái Ất là Yểm. Yểm (ế) là âm thịnh, dương ít, luận là bị đánh úp, hoặc ngoài xâm lăng, hoặc chết chôn. Tuế kể mà gặp, kỷ cương nhà vua đổ nát, Vua yếu, tôi mạnh, hung hoang, trộm cắp, nước, hạn, ôn dịch. Ví Ếm Thái Ất ở cung Dịch (rời) cung Tuyệt, vua gặp hung lớn. Ở ngôi Âm tuyệt, Dương tuyệt, tôi gặp hung lớn. Ví Ếm Đại Tướng Chủ mà toán của Chủ không hòa thì hung, nếu toán chủ hòa mà Tiểu Tướng mạnh, Tiểu Tướng có thể đi công trận. Như Tiểu Tướng bị Ếm thì chờ động càn. Bên khách cũng vậy. Duy phục binh có thể dùng giờ Ếm được.

72. Văn Xương, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách và Mục kể, Tướng kể

Gần cung Thái Ất là Bách (Ép). Ép là nói bức bách. Ở trước là ép

ngoài thì đại thần ngược mạng, nước ngoài xâm lăng. Ở sau là ép trong thì người cùng họ mưu nghịch, cung sau 2 lòng. Ví cả trong ngoài cùng Ép thì trong ngoài cùng mưu; Toán hòa thì mưu thành, không hòa thì mưu hỏng. Ép ở cung rồi tuyệt, trước thắng, sau bại. Ví các tướng chủ ép cung Thái Ất thì có mưu triều đình, toán hòa thì được, không hòa thì thua. Thần Ép thì mưu gấp, cung Ép thì mưu chậm, tai biến ứng vào.

Lại như Thái Tuế ở trước Thái Ất, năm Dương chỉ tai nạn nặng, năm Âm tai nạn nhẹ.

Thái Tuế ở sau Thái Ất, năm Âm tai nạn sâu, năm Dương tai nạn nông, dùng binh thì chủ khách đều bại.

Hoặc nói: Văn Xương với Đại Tiểu Tướng khách Ép Kế Khách, chủ có mưu, chiến lớn không lợi.

73. Thủy Kích ở tả hữu Thái Ất là Kích.

Kích là khích bác, đối trên. Ở dưới là kích ngoài thì đại thần ngược mạng, nước ngoài công vào sâu. Ở sau là kích trong thời có họa. Tôi yêu cùng họ Hậu cung làm việc thoán giết. Thần kích, tai nạn nhanh, Cung kích, tai nạn chậm. Rõ toán bén nhứt, Rồi Tuyệt có không, để xem được thua. Hoặc nói: Vua, tướng gặp kích, làm gì mà lợi được.

74. Đại Tiểu Tướng Chủ Khách

Hai bên cùng 1 cung là Chặn (Bế Tính) Đại Tiểu Tướng Khách phạm cung Văn Xương là Khách chặn Chủ. Đại Tiểu Tướng Chủ phạm cung Thủy kích là Chủ chặn Khách.

Gặp lúc ấy như một hang hai hổ, một mạch hai rắn, tất phải giữ gìn quan ải.

Tuế Kế mà gặp, kỵ quan Tể Tướng sứt chặn nhau, không kịp việc thờ vua. Lại còn xem khí có thịnh suy, thế không cùng đứng. Trước xem thời của Hai Mất, Vương Tướng (Mạnh Khá) thì thắng, (Hư) Phế Tù thì thua. Toán nhiều thì thắng. Toán ít thì thua. Hòa thì thắng. Không hòa thì thua. Hoặc có nói hai tướng cùng cung, khách có thể chặn chủ, chủ có thể chặn khách. Lúc ấy mà ra quân thì động trước phải thắng, không nên động sau.

75. Văn Xương, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách cùng Thái Ất cùng cung là Tù (giam). Hoặc nói Văn Xương cùng Thái Ất cùng cung là Chặn (Tính).

Tướng Chủ khách với Thái Ất cùng cung là Tù. Tù thì dưới phạm

trên, có sự câu chấp. Tuế Kế mà gặp, tất có họa băng vong (vua chết) thoán giết. Ví lại ở đất Rời Tuyệt, hung lắm. Ở đất tuyệt âm, tuyệt dương, tự bại. Lại nói Đại Tướng cùng Thái Ất cùng cung, Tiểu Tướng cũng cùng cung với Thái Ất, tất có mưu nhau. Gân Chủ Mục (mắt chủ) thì mưu từ trong. Gân Khách Mục (mắt khách) thì mưu từ ngoài. Nhìn Hai Mắt (Nhị Mục) thấy toán hòa thì mưu thành, không hòa thì bại.

76. Lại nói Thời Tính Tù (chặn giam) không lợi làm chủ

Thủy Kích cùng Đại Tiểu Tướng đối cung Thái Ất là Cách. Cách là biến đổi. Văn Xương và Đại Tiểu Tướng đối cung Thái Ất là Đối. Đối có nghĩa là xung đột. Cách thì Đại Thần cự mạng. Chính lệnh không theo. Ví ở đất Rời Tuyệt, hung lắm.

Đối thì Đại Thần hai lòng. Vua đuổi người trung lương, khiến kẻ gian lừa dối. Tuế Kế mà gặp, vua không lợi bất cứ việc gì. Khách Mục Đại Tiểu Tướng “Cách” cung Thái Ất là Khách cách Chủ. Chặn thì khách thắng. Chủ Mục cùng Đại Tiểu Tướng “Đối” cung Thái Ất là Chủ đối Khách. Chặn thì chủ thắng.

Hoặc 1 Mắt ở chính. Thần Gián bị Thái Ất với Nhị Mục Hiệp (cấp) là Đề Hiệp (Dẫn Cấp). *Dẫn Cấp là kẹp giữ để nắm lấy.* Thái Ất với Văn Xương và Hai Tướng Hiệp (cấp) Khách thì Khách hung. Thái Ất và Thủy Kích cùng Hai Tướng Hiệp Chủ thì chủ bại. Ví Khách Chủ cấp Thái Ất là chủ rất kỵ, là khách cũng vậy. Bị Hiệp (cấp) thì cẩn thận, chớ dấy quân. Hoặc nói: **Cấp là lấp tắc.** 2 mắt, 4 Tướng Cấp cung Thái Ất là tôi hiếp vua. Âm Dương hòa, toán trường, cửa đủ thì mưu thành, trái thế thì thua mà còn bị chu diệt. Khách Mục Hiệp Chủ Mục và Chủ Tướng thì lợi cho khách. Ví Cấp Thái Ất thì trước thắng, sau bại. Ví Mắt Chủ Tướng Chủ Cấp Mắt Khách Tướng Khách thì lợi chủ. Ví Nhị Mục, tứ Tướng Hiệp lại nhau thì hai địch mưu nhau, bên nào bị Tù Kích sẽ thua. Ví Cấp lệch 1 mắt 1 Tướng, bên bị Cấp sẽ thua. Chả tuy bị Cấp mà ở “trong”, cũng có thể chiến được (từ cung 1 đến cung 4 là trong)*. Khách tuy bị Cấp mà ở ngoài, cũng có thể lợi khách (từ 9 đến 6 là ngoài)†. Nếu gặp đất Tính, Tù, Tử, Tuyệt đều nên cẩn thận mà dùng.

Phàm là khách, tuy ở ngoài mà, bị Bách Hiệp (Ép Cấp) thì động trước không lợi. Là chủ cũng phỏng thế.

* Trong: cung: Kiền, Tí, Cấn, Mão.

† Ngoài: cung: Tốn, Ngọ, Khôn, Dậu.

Xin xem số (82) trang 66.

78. Thái Ất và Khai Sinh 2 cửa hợp nhau gọi là Chấp Đê (nắm dẫn) cùng xung đối gọi là **Đê Cách** (Dẫn Cách). Hai thứ này đều có nghĩa là câu Chấp. Tuy Thái Ất ở cửa Cát mà không muốn hợp nhau, xông nhau cũng có nghĩa **Tù Cách**. Tuế Kế mà gặp, không dùng được việc. Văn Xương Tù cung Thái Ất mà Đại Tiểu Tướng Chủ Khách chặn nhau (tương tính) hoặc Thủy Kích đến cung Thái Ất, Đại Tiểu Tướng Chủ Khách tính nhau, tóm gọi là 4 Quách Cổ Đổ (dóng) chỉ nên cố thủ không được động quân.

Tuế Kế mà gặp, tất có họa thoán giết, nhà vua nên dùng đức để cầu đảo Tiểu Tướng Chủ cùng Khách Mục, Tiểu Tướng Khách cùng Chủ Mục, lại kiêm có Yểm Bách, Tính Cách gọi là **Tứ Quách Đổ**, cũng nên cố giữ. Tuế Kế mà gặp, không nên đi chinh phạt, mọi việc đều hung cả, cũng có nghĩa là loại **Đê Hiệp** (dẫn Cách).

79. Thái Ất 2 Mất không ở dưới 3 cửa Cát, gọi là cửa **Đủ** (cụ) Thái Ất 2 Mất, 4 Tướng Chủ Khách chia thuộc 5 Hành, gọi là **5 Tướng**. (Kim, Kim + Nước, Nước + Gió, Lửa, Đất + Lửa).

Thủy Kích không ếm Kích. Văn Xương không Tù, Bách, 4 Tướng không Tính, Cách (tính cách) gọi là **Tướng Phát**, thì lợi làm chủ. **Khách Tướng** thì lợi làm khách. 3 cửa **Đủ**, 5 tướng phát, thời đường lối thông thênh, mọi việc dùng đến, không gì là không lợi.

80. Thuật Dùng 4 Kế.

Thuật dùng **Tứ Kế** – Trong 4 Kế, phép dùng không đồng đều, nghĩa chia cao thấp.

- Như vua thì dùng **Tuế Kế để nghiệm lành, dữ và cơ Bắc Nam động tĩnh**.
- Công Khanh thì dùng **Nguyệt Kế để suy giàu sang, còn mất**.
- Còn **Nhật Kế** thì hạn dưới đều dùng, để xem việc người đối với nhà nước.
- Thời Kế** dùng cho **Tướng Soái**. **Tể Tướng** để suy chủ khách được thua, cùng tai trời biến la, nước ngoài động tĩnh. Dùng việc đều có khác nhau như thế.

81. Thuật dùng chủ khách động tĩnh trước sau.

Chủ khách có lẽ trước sau, có cơ động tĩnh.

Phàm bày quân ngoài đồng, cờ trống giống nhau, động trước là khách,

động sau là chủ. Ví cùng đứng hai bên yên ổn thì động trước là chủ, động sau là khách. Hiểu đạo trời, xét thuận ngược, trước suy người Chủ, sau xem Khách Kế. Nếu chủ khách đều được **Mỹ Kế, Cửa Đủ, Tướng Phát** thì cử trước sẽ thắng. **Gặp ác Kế mà cử trước thì bại, Cử sau sẽ thắng.** Ví Kế chủ khách, 1 hung, 1 cát thì Kế lợi hơn là thắng. Ví dữ lành ngang nhau thì toán dài sẽ lợi, toán ngắn không lợi.

Ví như Tần Tấn yên hòa, 5 Sử giao sính, Tần bỗng nhiên hưng binh đánh Tấn, tuy Tần vào đất Tấn. Tần vẫn là Kế bên chủ.

82. Thái Ất trong ngoài trợ chủ khách.

Kinh nói Thái Ất ở 1, 8, 3, 4 là trong, trợ bên chủ.

Thái Ất ở 9 - 2 - 7 - 6 là ngoài, trợ bên khách. Thời trợ Chủ, cửa Đủ, Tướng Phát mà ra quân gặp chiến, không khởi được trước. Thời trợ Khách, cửa Vương (Mạnh) Tướng Phát lợi dụng để hưng binh, gặp chiến không nên động sau.

Ví Thái Ất ở thời trong, hoặc ở thời ngoài, mà 3 cửa không đủ, 5 tướng không phát, chủ khách đều không có lợi.

Lại nói Thiên Mục ở trước là ở trong, có thể công ngoài. Ở sau là ngoài, có thể công trong. *Ở ngoài là Lê (Cô) ở trong là Hư (Trống)* cho nên ví dùng vào mọi việc ở ngoài mà được toán ngoài đến thì cát, dùng vào mọi việc ở trong, được toán trong đến thì đều cát. *Từ Kiên Đức Âm đến Thìn Thái Dương thuộc trong. Tự Tốn Đại Linh (Sáng Lớn) đến Tuất Âm Chủ thuộc ngoài vậy.*

83. Thái Ất bày quân hoặc Hưởng hoặc Tựa.

Kinh nói: Bày binh phải có **hướng ra**, bảo rằng: ra nhờ được toán phương hướng. Như toán được 1 thì dàn binh ra từ Kiên. Toán được 2 thì dàn quân ra từ Ly. **Khi ra phải hướng về toán. Khi chiến phải tựa vào toán.** Như được 16 thì ra lợi hướng đúng Tây, chiến lợi phương chính Đông. Ngoài ra, phỏng theo đó.

84. Thái Ất ra quân gọi thần.

Toán được 1, lúc ra quân, quân bộ ở trước, rồi đến xe cưỡi. Đại Tướng ở giữa, đi không âm ĩ. Ở Tây Bắc lấy thịt trâu khô, rượu 2 chén, lựa đen làm chiếu. Đại Tướng mặt hướng về phương Kiên lạy và chúc rằng: Cung 1 Thái Ất Thần tôn, giúp ba quân tôi, khiến địch không dám đương. Chúc rồi, bày

quân trở phương Tốn mà tiến đánh.

Toán được 2, khi ra quân như trên. Đại Tướng ở giữa, ra không âm ỉ. Ở Chính Nam lấy thịt trâu khô, rượu 2 chén, lụa vàng làm chiếu. Đại Tướng hướng về phương Ly lạy và chúc: Cung 2 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự kinh. Chúc xong, bày quân trở phương Bắc tiến đánh.

Toán được 3, khi ra quân như trên, không trống âm ỉ. Ở Đông Bắc trâu rượu như trên lụa xanh làm chiếu. Đại Tướng hướng về phương Cấn lạy và chúc: Cung 3 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự phục. Chúc xong, bày quân trở Khôn tiến đánh.

Toán được 4, ra quân như trên, không trống âm ỉ. Lụa lục làm chiếu. Đại Tướng hướng về Đông lạy và chúc: Cung 4 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự phá. Chúc xong, bày binh trở Tây tiến đánh.

Toán được 5, không thể cất binh, chỉ nên tựa lưng vào núi, nương nơi hiểm, vững trận, cố giữ thời lành.

Vì 5 là ngôi rất tôn, làm chủ toàn thể. Sách Hoàng Cực đã nói: lấy 1 thống trị 8, có làm mà thành không làm.

Toán được 6, ra quân như trên. Ra cửa, khua trống phóng nhanh, quay về hướng Tây. Thịt trâu, rượu như trên. Lụa trắng làm chiếu. Đại Tướng hướng về Tây lạy và chúc: Cung 6 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch bị giết. Chúc xong, bày binh trở Đông tiến đánh.

Toán được 7. Ra quân như phép trên. Ở Chính Khôn. Trâu, rượu như trước. Lụa đỏ làm chiếu. Hướng về Khôn lạy và chúc: Cung 7 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự diệt. Chúc xong, trở Cấn tiến đánh.

Toán được 8. Y phép trên. Ở Chính Bắc. Trâu rượu như trước. Lụa đen làm chiếu. Hướng Bắc lạy và chúc: Cung 8 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự diệt. Chúc xong, trở Nam tiến đánh.

Toán được 9. Ra quân y phép trước. Ở phương Tốn. Trâu rượu như trước. Lụa đỏ làm chiếu. Hướng về Tốn lạy và chúc: Cung 9 Thái Ất Thần Tôn, hộ ba quân tôi, khiến địch tự vỡ. Chúc xong, trở Tây Bắc tiến đánh.

85. Thái Ất bày trận tương cờ.

Toán được 1 - 8, dùng trận khúc (không thẳng) tương cờ đen. Toán được 2 - 5, dùng trận tròn, cờ vàng. Toán được 3, dùng trận thẳng, cờ xanh, 5 Hành phỏng như thế, Chủ Mục (mắt chủ) không Tù Bách. Khách Mục không Yểm Kích. Cửa Đủ, Tướng Phát, tiến đánh bao giờ cũng lợi.

86. Thái Ất Kỳ Binh – Phục Binh.

Kinh nói: nghĩa của Binh Kỳ là phép dụng 3. Cho nên trăm người tuyển lấy 30 người, ngàn người tuyển lấy 300 người. Đó là Kỳ.

Phục Binh nên dùng thời Thái Ất bị: Yểm Bách. Kỳ Binh nên ra ở đất giết lớn của chủ khách. Giết lớn là nơi có Văn Xương, Thủy Kịch. Kỳ là nơi địch tiện qua lại, ra lệnh phát trộm mà giữ thẳng. Cho nên nói: **“biết rõ Kỳ Phục, chuyển họa làm phúc**. Phân hợp không hay, nói sao Kỳ được”. Lại nói: “Vĩ mong lẫn tránh. Theo dưới Thái Ất đi nhanh, người không biết danh”. Còn nói: “Nấp mình ẩn vết, phải ở nơi 1” có nghĩa là toán được 10, 11, 21, 31. Lại nên tàng ở nơi rừng núi khe ngòi, cũng không thấy được. Ngoài ra đều phỏng như vậy. **Dùng linh số phương vị thì yên vậy.**

87. Thuật yên doanh.

Kinh nói: Thuật yên doanh, nên lấy Thái Ất và 2 mắt mà định. Như Thái Ất ở bên phải, 2 Mắt ở bên trái là âm dương thuận hòa. Mắt Khách không Yểm Cách. Chủ Mục không Tù, Bách, Đối. Lại Thái Ất, 2 Mắt không ở đất Rời Tuyệt mà Cửa Đủ, Tướng Phát, ngày giờ ấy, đặt doanh yên trại, nên dựng cửa Hiên thì đường lối quang thông.

88. Khí mây khởi thuận hay ngược.

Kinh nói: 2 quân giao nhon, muốn rõ khí mây khởi thuận hay ngược, xem toán của chủ khách mà quyết. Như khí mây theo toán mà lại là thuận, thì chiến thắng, ngược thì chiến bại. Hoặc nói: Khí mây, Chim bay nên xem 2 mắt và cung Thái Ất. Theo phương ấy lại thì lành. Từ phương Hình (Đâm) Xung (xông) mà lại thì hung. Bên chủ theo chủ. Bên khách theo khách, 4 Tướng đều nghiệm. Giả như: Nguyên 1, Giáp Tý, khối 13, ngày Bình Tý, đối trận giao công. Ngày ấy Thái Ất ở cung 6. Văn Xương ở cung Đại Linh (sáng lớn). Toán chủ được 18. Đại Tướng Chủ ở cung 8. Phát. Tiểu Tướng Chủ ở cung 4, bị Cách. Thủy Kịch ở cung Thái Dương, Toán Khách được 1 - 9, gặp Hòa. Đại Tướng Khách tại cung 9 gặp Phát. Tiểu Tướng khách tại cung 7. Thần Kể ở Dần. Cục này chủ khách đều lợi. Toán chủ được 18, như mây theo phương ấy lại, chủ thắng là phải. Như theo phương Chấn Hình thượng, phương Ngọ xung thượng (là Hình, là Xung) phương Khôn khắc cung thượng (là Đuối) mà lại, thì chủ bất lợi. Hãy cẩn thận.

Toán khách được 19. Như mây theo phương Tốn mà lại thì khách được

là phải. Như theo Kiền phương xung thượng, Cấn phương Hình thượng, mà lại thì khách không lợi. Về binh kỹ, các phương cũng phỏng như thế.

89. Thái Ất dùng Ngày Giờ

Kinh nói: Thái Ất ra quân, dùng phép ngày.

Sau Đông Chí dùng Dương cục mà xem. Sau Hạ Chí dùng Âm cục mà xem. Ví 2 Mất không có các hung Tù, Bách, Kịch, Cách, Yếm, Đối mà cửa đủ, tướng phát thì ngày ấy có lợi cho việc ra quân, đấy chúng. Mọi việc đều tốt. Kể giờ phỏng theo thế.

90. Bài Phú “Kính sáng” Thái Ất 72 cục (khối)

Chủ khách rõ điều thua được
Trong ngoài xét lệ sâu nông
Thái Ất trợ Khách kìa ngồi tại ngôi 9, 2, 7, 6...
Thái Ất trợ Chủ kìa tại cung 1, 8, 3, 4
Phải hay môn Tướng được hưng long
Nếu biết được trước sau chủ khách
Toán hướng ra quân mà khi chiến nên tựa
Toán theo bày trận cùng với sắc mẫu cờ
2 - 5 cờ vàng phát trận tròn bày
1 - 8 cờ đen trận gãy khúc
6 - 7 cờ trắng trận vuông
4 - 9 cờ hồng trận nhơn
Cờ Xanh, trận thắng ứng cung 3 tượng Mộc.
Trước: cát, sau: động, cần xem 8 hướng mây tòng
Bờ cuối phương lai có giặc
Dưới cung 2 Mất nên phòng
Kỳ binh xuất, coi dưới Mất Chủ Khách
Phục binh yếm Thái Ất trong Tuần
Xét rõ tình vi, xem Nguyên Cục (khối nguyên) mà đoán
Suy kỹ lưỡng, động, rõ Văn dạy sẽ thông
Phàm mang danh tướng – Xem đấy kiến công (lập công)

91. 7 Thuật Thái Ất

Kinh nói: Thái Ất Thuật, Tiên Huyền Nữ truyền cho Hoàng Đế mà

Phong Hậu đem diễn ra để phá Xuy Vưu. Thuật đã dựng. Khuyên người làm tướng, hành binh không nên bỏ qua. Cần thượng xét hỏi được đến chỗ thực mới làm, cho nên vậy.

92. Thuật Một: Đến bến hỏi Đạo

Phép lấy Lã Thân đặt trên Chi năm địch khởi, xem Đại Thần lâm đến đất nào, đó là năm Phá Địch.

Lại lấy Lã Thân đặt trên năm Phá Địch, xem Đại Thần đến đâu, đó là tháng Phá Địch. Ngày và giờ đều phỏng theo như thế.

Ví năm Phá Địch Khởi, Thái Ất tắc ở cửa Đông (tại cửa Đỗ Kiến) thì năm nay phá địch. Lại lấy Lã Thân trên cung Thái Ất. Đại Thần rơi vào cung Đại Tướng thì Đại Tướng vong, rơi vào cung Tham Tướng thì Tham Tướng vong, tiện lấy Vương Tướng Sinh Khắc (Manh Khá Sống Đuổi) mà suy có thể được. Giả như ngày Giáp Tý, nước địch khởi binh. Lấy Lã Thân trên Tý, thấy Đại Thần tới Mão là năm phá địch, tháng, ngày, giờ cũng tính vậy.

93. Thuật 2: Sư Tử ném lại

Phép lấy Lã Thân trên Chi – năm Địch khởi binh, xem Đại Thần tới đất nào là năm địch phá. Ví tới 4 góc thời 18 năm sau mới phá được. Tới đất Vương Tướng thì thành khó phá. Tới đất Tù, Tử, Mộ thì địch tự phá bại. Ví như năm Giáp Tuất, nước địch dấy binh. Lấy Lã Thân trên Tuất, Đại Thần tới Sửu. Sửu thuộc Cấn ở góc Đông Bắc, tất tới năm Tân Mão 18 năm sau mới phá được.

94. Thuật 3: Mây trắng ếm trời

Phép lấy Lã Thân trên cung Đại Tướng Chủ Khách. Thấy Đại Thần tới Trường Sinh, Đế Vương thì trăm trận trăm thắng. Ví tới đất không có Khí thì thua. Ví như Đại Tướng Chủ tại cung 7, lấy Lã Thân trên Khôn, thấy Đại Tướng tới Kiến, Kiến thuộc Kim. Kinh nói khắc ngã giả tù. **Lửa tới phương Kiến là đất Mộ.** Ví ra trận thì không lợi cho chủ. Đại Tướng Chủ tại cung 3. Lấy Lã Thân đặt trên thì Đại Thần tới Tốn. Tốn thuộc gỗ. Đại Thần thuộc Lửa. Kinh nói: Sinh ta thì Tướng (khá) Lửa vào quẻ Mộc được trợ. Ra trận lúc ấy thì lợi cho khách. Phàm xem trận nên cùng lấy thuật mà xem nữa, để chia thắng phụ.

95. Thuật 4: Hổ mạnh cự nhau

Phép lấy ngày địch cấm doanh trại. Lấy Lã Thân trên Nhật Kế Thái Ất, xem Đại Thần tới trên chỗ đâu. Ví tới nơi Vượng Tướng, thì doanh trại không thể công. Ví tới nơi không có Khí, đừng tiến làm gì. Ví như nước địch dựng doanh trại ngày Canh Ngọ, ngày ấy Thái Ất ở cung 3. Dem Lã Thân trên Cấn, thấy Đại Thần lâm Tốn là đất Tướng, doanh này chưa thể công được.

96. Thuật 5: Thần Sấm vào Nước

Phép lấy Lã Thân trên cung Thái Ất, xem Đại Thần đến đất nào. Đất ấy Khắc (đuổi) Tướng Chủ Khách nào, tất tướng ấy gặp hung lớn, hoặc sẽ tốt phần, mất.

Ví như Nguyên 5 Nhâm Tý Cục 13, Thái Ất ở cung 6. Lấy Lã Thân trên Đoài, thấy Đại Thần tới Khảm, gặp cung Đại Tướng Chủ làm chủ cung đó, Tiểu Tướng Chủ ở cung 4. Đại Tướng Khách ở cung Tốn 9. Tiểu tướng Khách ở cung 7. Ngày ấy, 4 Tướng đều không bị nước Khảm khắc thì đều có thể lợi dụng được.

97. Thuật 6. Rồng trắng gặp mây

Phép lấy Lã Thân trên cung Thái Ất ngày. Xem Đại Thần tới đất nào. Ví các tướng Chủ Khách đều gặp khí Vượng Tướng thời nên động quân ngay. Gặp đất không có Khí thì phải cẩn thận. Ví đất Đại Thần tới mà khắc Chủ thì không lợi cho Chủ. Khắc (đuổi) Khách cũng không lợi cho Khách. Trong 4 Tướng, ai bị đuổi phải kiêng.

98. Thuật 7: Lui quân không nói.

Phép lấy Lã Thân trên ngày quân kia mới tới, cung Thái Ất, Đại Thần tới dưới mà quân kia ở đất Vượng Tướng thì tất có phục quân. Ví quân kia tới đất không có khí thì địch tự bại mà không có phục. Ví ta ở đất Vượng Tướng, nên mai phục mà đợi. Giả như khối 28 ngày Tân Mão, Thái Ất ở cung 2. Văn Xương tới cung Dấn 3. Đại Tướng Chủ ở 4. Tiểu Tướng Chủ ở 2. Thủy Kích tại Tốn 9. Đại Tướng Khách ở 9. Tiểu Tướng Khách ở 7. Lấy Lã Thân trên Thái Ất thì Đại Thần trên cung 6 thuộc Kim. Kim hay khắc Mộc. Chủ Khách Nhị Mộc và 2 Đại Tướng chịu chế (bỏ). Tiểu Tướng Chủ bị tù. Tiểu Tướng Khách Hưu (bỏ) đều không lợi.

99. Nước địch động tĩnh.

Kinh nói: Muốn biết nước địch động tĩnh, đều lấy **Thời Kế** mà quyết. Khách kể vì gặp toán ít, cửa Đổ thì giặc không lại. Ví toán dài, hòa, cửa đủ, tướng phát, tất có lại. Hoặc chủ khách đều hội ở trước Thái Ất, mỗi điều nghe và thấy đều hay, tất giặc hàng. Trái thế thì giặc nghịch lại. Hoặc nói xem y như thế mà Khách Mục chuyển đi về Nam thời địch lại, chuyển đi về Bắc thì không lại.

Phàm nói trước cung Thái Ất là Chủ Khách Nhị Mục Đại Tiểu 2 Tướng, hoặc có 1 đến bên tả hữu Thái Ất. Giả như dùng Độn Âm, khối 52 giờ Ất Mão, Thái Ất ở cung 8. Văn Xương ở Dương Đức. Thủy Kịch tại Đại Tộc (nhóm Cầm) Đại Tướng Khách tại cung 7. Tiểu Tướng tại cung 1. Thế là chủ khách đều hội ở trước cung Thái Ất. Hướng chi khách toán hòa, Tướng Phát, chắc giặc lại hàng.

100. Sử địch hư thực.

Kinh nói: Muốn biết Sử địch hư thực, **phải dùng Kế** giờ để xem. Như Thái Ất khắc cung Chủ Mục và cung Đại Tướng, điều nói đều thực. Ví Khách Mục và 2 Đại Tướng lại khắc cung Thái Ất thì là tình hư. Như độn dương, khối 25, giờ Mậu Tý, xem có Sử địch đến, chắc là tình thực.

101. Nước địch có gián điệp không.

Lấy Thái Ất, Khách Mục, Đại Tướng Khách mà quyết.

Phép lấy cung Thái Ất với cung đối làm giới ngăn, chia **trong ngoài** sâu nông. Như Khách Mục tới **đất ngoài**, chắc địch ngoài khiến Sứ tới địa cảnh ta, thám thính dòm nom hư thực. Như Chủ Mục ở **đất ngoài**, Đại Tướng Khách tới cung ấy, tất có gian vào cảnh ta. Ví Tướng Mục và 2 Tướng Khách đều ở **đất ngoài** thời địch khiến tướng và quân vào cảnh. Như Thái Ất tại cung 1 thời các **cung 1 - 6 - 7 - 2 là đất ngoài**. Cung 6 là tiếp gần. Lấy ngoài là xa. **Cung 8 - 3 - 4 - 9 là đất trong**, cung 8 là gần bên. Lấy sau là xa, là kỳ mới phát, 4 Kế cùng suy như thế mà nghiệm.

Ví như độn Âm, cục 23, Thái Ất cung 1. Khách Mục ngôi Thân. Đại Tướng Khách cung 7. Tiểu Tướng Khách 1. Thế là Chủ Mục Tướng Khách đều ở đất ngoài, địch khiến tướng đem hết quân vào cảnh, nhưng toán khách ngăn mà tiểu tướng bị Tù nên cũng không sợ.

102. Biết địch tới nhiều ít.

Kinh nói: Gió bụi ánh gương mới khởi, chưa biết địch nhiều ít, phương nào mà lại. Phải xem Thời kẻ, Toán khách mà quyết. Ở Dương là có địch, ở Âm là không có giặc. Lấy lẽ Dương lẽ, Âm chẵn nói thế. Ví toán được từ 16 trở lên, là âm dương hòa, giặc có tướng soái, chúng quân đông. 15 trở xuống thì giặc như chuột trộm, binh ít mà tướng không tài.

Muốn biết phương lại như Khách Mục ở bên Tả Thái Ất thì từ Đông mà lại, ở bên hữu thì theo phương Tây mà lại. Ở trước thì từ Nam lại. Ở sau thì từ Bắc lại. Ở 4 góc và cửa Đỏ Kiển (đóng tắc) thì không lại. Giả như Độn dương Cục 8, giờ Tân Vị, xem được Thái Ất ở cung 3. Văn Xương ở Dương Đức. Toán chủ có 1 đơn. Thủy Kích tại Đại Vũ. Khách Toán 22. Âm Dương hòa. Khách Đại ở 2. Khách Tiểu ở 6, đều phát. Lúc ấy giặc lại, quân đông. Và Khách Mục ở tại trước là giặc từ Nam mà lại. Ngoài ra phỏng từ đó.

HẾT CUỐN I

CUỐN II

GOM GÓP

HẠT CHÂU

NGOÀI BIỂN

KHUÔN HUYỀN CÔ LẠI

Bài ca goni hạt châu ngoài biển

Thiên Hoàng

Hoàng cùng Thái Vương gió to
(Hoàng Trời và Thái Ất một khi hợp ở cung Vương Tướng thì gió khắp bầu trời trong thiên hạ).

Trời Trăng quầng ám thăm dò âm dương
(Hợp ở cung Dương thì trời quầng. Cung Âm thì trăng quầng)
Trời quầng gió lớn Đông phương
Trăng quầng gió khởi Thái, Hoàng cửa Tây
(Thái Ất hợp Thiên Hoàng ở cửa Tây)
Nam mưa lớn, Bắc mù mây,
Mưa mù biến khắp, hợp này Thiên Tôn
(Thiên Hoàng và Thiên Tôn hợp, mưa mù lớn, Trời Trăng có biến)
Năm gió hội, gió tới bồi, chim mưa gió nhỏ, thời trời tối om.
(Thiên Hoàng và Phi điều hợp: mưa âm. Thiên Thời hợp: u ám)

Thiên Thời

Thiên Thời hợp Thái Vương Môn.
Hoặc là mây gió, hoặc còn âm u.
(Hợp ở đất Vương Tướng: mưa âm u)

Thiên Tôn

Thiên Tôn hợp Thái lịch xưa,
Gặp phương Vương Tướng Âm thì mưa rét nhiều.
Trời quầng cung 4 - 8 nêu. Âm u cung 6; Rét đều cung 2
(Tôn hợp cung 8 thì trời quầng. Rét đều là dương hàn)
Tôn, Tinh, Phi, Đế hợp bài,
Hoặc mưa nhỏ ấm, Phù này gió rung
(Thiên Tôn hợp Phi điều: hoặc mưa nhỏ mà ấm; hợp đế phù thì gió mạnh, mưa nhỏ)

Đế Phù

Đế Phù ví như cùng về cung với Thái Nhất. Lại được phương Vượng thì là gió đập mây mù, triệu chứng có mưa bụi bay. Gặp Văn Xương thì trời biến, gió luồng mù mịt âm u. Thái Ất; Phù cùng hợp lâm cung đường thì tạnh ráo mà hạn nở, nếu vào cung Âm thì mờ ám và mưa.

Phi Điều

Phi điều hợp lưu cung một ngôi (Thái Nhất)
Được ngôi Vượng Tướng thì phương địa bị khí hôn mờ
Phi ba Hoàng hội gió tung
Tôn đồng tạnh ráo. Thời đồng chủ âm
Vào cung 9 - 6 trời quang
(Chim bay hợp Thiên Thời cung 9 - 6: trời quang)
Thiên Hoàng: gió ẩm quá chừng, xưa nay.
Năm hành hợp nhất Vượng phương.
Gió cuồng khí tối mưa phùn đại hàn
Trời trăng biến đổi đa đoan.
Ngũ phong, Tôn Mục cùng “ban” Năm Hành

Ngũ Hành

Gió âm nhẹ hợp Phù Tinh.
Gió hiu, mưa bụi Ngũ Hành Bát phong

Bát Phong

Bát phong với cả Năm Tôn Phù.
Mưa dầm nước lũ Hợp Tôn họa nần
(8 gió hợp 5 gió thì gió lớn. Hợp Thiên Tôn: mưa lũ.
Hợp Phù thì mưa dầm)
Hoàng - Thời luân biến âm trầm (trời trăng có biến)
Gió nhiều Dương hợp, mưa tầm cung âm
(tức 8 gió hợp Thái Nhất vậy)

Ngũ phong

Cũng như Thái hợp ngũ phong.
Gặp phương Vượng Tướng, Trời trăng đổi hồng (có biến vậy)

Phù: gió lớn, Điều: tật phong.
Gió hiu, mưa bụi theo cùng
Thiên Tôn mịt mù, gió nhỏ bon bon.
Ngũ Phong, Thời (thiên) Mục (Văn Xương) tương đồng cửa chung.

Tam phong

Tam phong Thái lâm đất Vượng.
Trời trăng bị khuất bốn phương tối sẫm.
Tôn- Phù hợp với Tam Thần (3 gió)
Tôn: mưa gió tối. Phù: râm tối mờ.
Thiên Mục hơi tối lại có mưa,
Ba phong tụ Ngũ, Hoàng thấy âm u luân chuyển
(Ba Gió, Năm Gió, Thiên Hoàng hợp nhau)

Thái Tuế

Thái Tuế là tượng khí vua trên, gặp Xung vua chẳng được yên bao giờ.

Ví như trước Cỏ (Thái Nhất) đang chờ, Năm dương tai nặng, âm nhờ qua loa. Bằng như sau Cỏ một cung nhà (Thái Tuế bách Thái Nhất 1 cung sau)

Năm dương nạn nhẹ, âm đà nặng thêm.
8, 3, 4, 9 Cỏ (Thái) nếm.
Từ Ngọ đến Hợi (Thân Dậu Tuất Hợi Ngọ Mùi) là miễn Tuế Xung.
6 là trong năm sát khí lồng trong,
Nước dâng, giặc, bệnh, lưu vong, hoang tàn.
Những năm khác, khí sống (sinh khí):
An, dù xung cũng chẳng gặp cơn cơ gò.
Thái lâm, tai nạn không ghì.
Ngoài suy ba lẽ, lại suy Cung Thần.

Thái Ất

Thái Nhất là tượng vua. Lúc chiến là tướng giỏi. (Đến đâu, đấy có năng nổ, giặc già, bệnh tật, nên rõ lý Trời Đất Người mà quyết)

Đôi, khô, nước lửa trùng vắn (gặp) Cung Kim: binh cách, Đất: gần tai ương. (Cùng) Phúc, Quân: vua ít nạn vương, Dùng binh nên tránh lẽ thường không sai. Dân Di chết hại trời tai, Thái đồng Thiên Địa thêm bài Đại Du (Thái Ất hợp Thiên Ất, Địa Ất, Đại Du)

Nền Dân đói nặng vì ư. Nền Thần dân chẳng lợi cư phương này. 4 Thần, nước hạn đói vay. Phù Đồng binh cách Trời nay tai trời (Thiên Ất đồng Thái Ất)

Đất Nhất đồng Thiên khô hạn than ôi. Cỏ cây xơ xác khó nơi mọc cùng. Thái mà Tính Bách Yếm 4 ngưng.

Quyển thần mưu tiếm ngôi rồng rắp manh. Phép nên cầu đảo chí thành. Phúc thừa vua phải thân hành cầu kêu (Nhân, Quân, Du ứng ở phương này). 8 năm Bách Cách gặp, ngặt nghèo, Tuyệt, Dịch (rời) Kích, yếm deo neo chập chùng (Thái Nhất, 8 năm gặp thì rất hung).

Ví kỳ 9- 6 gặp cùng (9 Dương 106) Hạ, Trung nguyên hợp, nạn trùng trùng sâu (công phạt thoán giết). Âm dương trải số gặp đầu, vào quẻ Du Lớn tìm mau đổi lẫn (việc đổi rời). Thái Âm sau Tuế hai thần. Niên đầu (4 niên đầu Mạnh) Âm, Mộc, Tướng Trần trọng lai (Văn Xương, Thủy Kích hợp Tứ trọng Tí, Ngọ, Mão, Dậu) = 4 giữa. (Tên Đàn Xú, Hậu mưu hoài. Tuế phùng Ất lại, Âm hồi có nên. (Tuế kể gặp Thái Nhất, Thái Âm đồng cung). Là năm có sự nước bên. Đem dâng gái đẹp làm duyên tốt lành. Văn tinh cùng với Âm tinh, Tướng, thượng phù mưu hiệp, dưới hành ngược sai. Hậu bị bó vì lòng hai. Vì Âm tinh với Thủy Kích bày cùng cung. Vả niên Đàn xú ở trong; thì tai thêm nặng thì hung không thường.

Đại Du

Du lớn tới, đất tan hoang (Đại du là Kim thần, cũng như Tiểu Du phải hiểu lý Trời Đất Người, mỗi Lý 12 năm)

Có 5 Phúc, nạn chia sang đối đầu (Tai nạn, binh cách thấy ở phương đối xung) Có Cơ (đồng xung) giảm nửa đao mâu. Tiểu (đồng cung) binh quái lạ. nước, sâu, nổ, tang. Phù đồng lửa hạn binh đao. Thần đồng nặng hạn, người ta bỏ làng (rủ nhau ra đi). Địa đồng: trộm cướp lửa sâu (lại thêm cây cỏ không mọc được). Trời đồng binh cách thêm rầu tai ương (Đến đâu đấy có nạn, tai trời binh cách quái lạ).

1 - 8 - 3 - 4 phần Dương: ngoài yên, trong nước loạn hoang khôn cùng.

9 - 2 - 7 - 6 Âm cung: nước ngoài loạn lạc mà trong yên hàn.

Tứ thần

4 Thần bệnh tật gian nan, xét xem sinh vượng mà bàn Đuối. Đâm (Khắc Hình).

4 Thần gom với Thiên Ất, Địa Ất, Trục Phù mà nói, đều là Thần Nước hết cả. Nếu gặp đất Khắc Khắc: vua không đạo phải chết, nếu không thì nạn nước, hạn binh cách, hung hoang, trộm cướp làm hại. Gặp đất sống mạnh (Sinh Vương) có khí, có đạo được tốt lành, tai ương giảm hết.

Như Thái Tuế gặp đất Thìn Tuất mà 4 thần lâm cung 5, gặp đất Sửu Vị mà 4 thần đến cung 3 - 7 là gặp Khắc Khắc. Thái Tuế ở đất Tị - Lữ - Ngọ thì 4 thần tới cung 9 là gặp Khắc Khắc. Cao thấp lẫn nhau, trên dưới đảo ngòi mất thứ tự thì tai nạn nảy sinh.

Tiểu (nước) đồng: dịch, nước, đói thảm. Lớn đồng (Đại du) loạn lạc dân nhằm phương xa (Hai vị Du này cùng với 4 thần).

Đất đồng: nước nổi quả đa (địa ất); Trời đồng: mưa lâm; Phù đồng (Trục phù) là hạn binh (Thiên Ất Trục phù). Phúc đồng: nạn lánh phúc sinh (5 phúc); Quân đồng: lúa 4 mặt thành kém thu (quân cơ); Thần đồng: nước hạn đói bu (Thần cơ) Dân đồng: Khốn khổ cơ đồ tan hoang (Dân cơ).

Thiên Ất

Thiên Ất cướp trộm binh tang. Trời thu sơ xác tuyết sương lạnh lùng (Thiên Ất là thần Kim, giữ việc binh cách). Đại du đồng: đói loạn tàn.

Tiểu Du đồng trên hấn dưới lũng sông. (Vùng phân dã này - dưới lũng trên không thể làm gì được). Thần đồng binh giặc kết nên, Đò xe nghiền lối. Sương chèn tuyết pha (Phận dã này, sương tuyết nước lụt). Phù đồng đói hạn giặc pha. Địa Ất đồng cùng với Thổ Mộc. Người ta bỏ phế việc nông tang, (mà) giao binh, thù kết hại hung dân sâu.

Địa ất

(Địa Ất) Đất thì bệnh chuyển, tạng đau.

Dân hoang, lúa gặp dịch sâu hoàng trùng

Trộm cắp, nước hạn, thổ công.

Người tai, lúa hại Đất đồng Tôn giao (Trục Phù)

Thần đồng: nước hạn lao đao. Người thì tật khốn, đất đào quái yêu.

Tiểu Du đồng: bạo ngược theo. Thổ Mộc cùng trộm cướp sinh sôi ra nhiều.

Đại Du đồng Địa dân lưu đào. Binh tang trộm cắp xôn xao xóm làng.

Trực Phù

Trực Phù hạn lụt sâu hoàng. Dịch lây, lửa phá giặc mang tai về (Trực Phù thuộc lửa).

Sinh Vương gặp Thái Ất có khi, Gió lửa, giặc già, dân thì chẳng an.

Cùng Đại Du chẳng yên lành. Dân phiêu bạt vì giặc, lửa hại đầy tràn lửa tai.

Thần Đồng trật tự khôn coi. Dịch lây, nước, hạn, đói dài bình qua.

Thủy Kích

Sau bàn **Thủy Kích** đến nhà. 28 tú chia ra thế nào?

Giác Càng 2 khí không đều:

Lúa sâu, mưa đá, binh kẻo, hạn, nung.

Sao Đê biến khởi ngoài trong:

Xa phòng tôi phản, gần phòng lửa lan.

Sao Phòng làm động quân quyền:

Vua trên Tướng, tướng lòng phiền lo âu.

Sao Tâm trong có âm mưu:

Thân vương, Thái Tử nạn lưu hoành hành.

Vĩ: Hậu Chúa; **Cơ** Soái binh

Hoặc khi miệng tiếng hoặc đành lưu vong.

Đẩu: cầu, quan ải không thông.

Đại thần lộc hết muôn chung hết quyền.

Ngưu: hy sinh chết khôn toàn.

Thóc cao gạo kém dân đen đói mèo.

Nữ thì vóc lùa gieo neo,

Thích thân Hoàng Hậu có chiều đổi thay.

(Thủy kích đến Sao Nữ thì vãi vóc quý, hậu phi có lo)

Tội tha, chính cải, lệnh rầy,

Chư hầu có loạn là bấy sao **Hư**.

Nguy: nhiều than thở âm u.

Thổ mộc, phần mộ niên dư bệnh nhiều.

Thất: tổn lúa, người gian mưu.

Bích: văn chương lửa, giặc kiêu, binh tàn.

Khuê phòng trong chết nghiệt ương.

Lâu: nhiều trộm cướp tuyến đường không thông.

Vị thì lúa chẳng chín trông.

Mão kia tha lớn lửa hồng sáng soi.
Tất: sẵn bắn côi Di ngoài. **Chũy:** coi tôi phản, toi loài ngựa trâu.
Sâm thì cung thất lo âu:
 Lúa phòng mưa đá khí đầu chẳng hòa (âm dương bất hòa)
Tinh: đao thương nước lửa miêu.
Quĩ: dân lưu tán, bệnh, tiêu cháy hành.
 Hậu phi thế đổ quyền khuynh.
 Vải bông đất đỏ che mình khó khăn.
Liễu: dân đói khổ điều tàn. **Tinh:** lo lửa cháy, trời làm ra tai.
Trương thì lễ nghĩa biến rồi.
 Dục thời không hợp mà trời lăm mưa.
Chấn làm Ngụy lập ngôi vua.
 Gây điều chết chóc lại vừa thở than.

Xích Kỳ

Xem Cờ Đỏ (Xích Kỳ) Khí hại bàn, Hối Thân gốc khởi. Tị sau về
 Dần. Tứ Mạnh về ngược chuyển luân (Hối Thân Tị Dậu là 4 mạnh chuyển
 ngược)

Qua Hối: nước, dịch, qua Dần: mộc công
 Qua Thân nóng lạnh bình hung.
 Qua Tị nắng nỏ vật hung, người tàn
 Xem Chi còn xét thêm Can,
 5 Hành sở thuộc, gian nan như rằng
 Cùng phương tai nạn gia lâm (nơi lâm đến)

Hắc Kỳ

Cờ Đen (Hắc Kỳ) khởi Hối 3 tuần một đi (1 tuần = 10 năm x3)
 Ngược qua khắp 12 chi. Ba mươi sáu Kỳ đủ 1 chu thiên.
 Nhỏ 3 niên, Lớn 9 niên.
 Vòng Khảo theo quyền, định tội đối ăn
 (3 năm khảo nhỏ, 9 năm khảo lớn. Khảo nhỏ đối ít và lớn đối 10).
 Lý trời gió thổi mây vần.
 Lý Người bệnh thân,
 Đất phần nước to (lẽ Trời - Người - Đất)
 Đến Dần Mão, đêm tối mờ.
 Quyết âm lâm bệnh, liệu lo tìm thầy (Trời Trăng mất sáng)
 Gặp Tị Ngọ Bình Đình nay, nắng, sâu, mưa gió, đắng cay tơ vừng.

Canh - Tân băng tuyết lạnh lùng, trong dân cướp bóc, sống cùng lao đao.
Năm Hợi - Tý nước phun rào. Vật xem đồ vỡ, đôi cào chịu thay.
Sửu - Thìn - Vị Tuất năm này. Đất bồi, nông trở đêm ngày tối tăm.
Lâm đầu nơi đấy rồi rằm. 10 Can cũng vậy đòi năm nạn trời.

Thanh Kỳ

Cờ Xanh, mỗi tuế mỗi rời. Từ Hợi qua Tí thuận thời chuyển cơ.
Lạ thường hại lúa, nước to. Một chung qua lại một lo đói chờ (12 năm là 1 chung). 4 chung đổi mới, bỏ xưa (48 năm là 4 chung) 9 chung trăm tám năm đưa dân tàn.
Trăm bốn mươi bốn năm lan. 12 chung tới, ngập tràn binh đao.
Giáp Ất Dần Mão năm nào. Lụt nổi, mưa đá, lúa sao ngóc cùng.
Bính Đinh Tị Ngọ lửa nung. Dân nhiễm bệnh tật, lửa bùng cháy tin.
Mậu Kỷ Sửu Vị Tuất Thìn. Công hưng, phú trọng, trung tin, vườn bồi
(có thể việc thổ công hưng thịnh, bồi đắp cung vườn, trong trọng thơ phú ngoài điểm trung lương).

Canh Tân Thân Dậu Kim coi,
Tuyết sương, trộm cắp, con người dịch xâm.
Núi sông, nước nổi, mưa dầm.
Cờ xanh Hợi Tí Quý Nhâm một vành.
Can chi ứng chiếu cho mình.
Theo phương lành dữ, đổi kinh tai phiền (gặp đúng phận đã, tai nạn càng nặng)

Tuế hình chiếu rõ như in
(Tí Sửu tại Đông, Dần Mão tại Nam,
Ngọ Mùi Thân tại Tây, Dậu Tuất Hợi tại Bắc)
Đỏ - xanh cùng hội, chu tuyền nạn khinh.
Ba cờ hội họp nặng tình.
Mạnh Thần đổi tiết, tai thành đầu niên (Ba cờ họp, họa càng nặng. 4 mạnh niên, ba niên 1 lần hoán tiết: Dần Thân Tị Hợi là 4 Mạnh Thần)
Hợp Giáp Ất, Xuân nước lên (3 cờ họp)
Hè hạn, Thu sấm, Đông miền tuyết sương.
Lúa khô, cỏ héo, cây thương,
Người thì dịch lệ, thú nhường bệnh toi,
Bính Đinh nước hạn trái thời
Lửa thiêu, trộm cắp, tầm còi ruộng khô.
Mậu Kỷ, dầu quý đất thô.

Lúa vùng thì hiếm, người chờ đói ăn.

Canh Tân nước hạn, sương gần.

Thiếu ăn, lúa tổn, cây cần, giặc pha.

Nhâm Quý nước lụt những là.

Muối thiếu gạo kém cá mà khan hung.

(Mọi thứ đều theo Can Chi của Thái Tuế. Đến kỳ đói Chung, xét niên hội hợp, Can Chi ở đâu. Nếu Can Chi dưới Tuế Hình thì năm bị ương. Hoặc thái quá, hoặc bất cập là tại số ở trước sau số Chung 1 - 2 năm).

Cửu Tinh Văn Xương Huyền Phượng

Văn Xương Huyền Phượng tìm tung.

Minh Duy Âm Đức thượng cùng Chiêu Dao.

Gặp Hỏa Minh Huyền Vũ rời coi.

Bát Huyền Minh thứ Cửu Duy Minh.

Ngược xuôi ngang dọc sao trời. 30 năm mới qua ngoài một cung.

Việc cầu tìm cát hay hung. Sao nào giữ việc trên cung Can trời.

Giáp Ất cảnh thổ lôi thôi.

Quốc dân nhiều bệnh phong lôi dùng dùng.

Bính Đinh hạn lửa tin hung.

Kia lời yêu nghiệt, dây lòng xôn xao.

Canh Tân chết chóc gươm đao.

Đánh nhau, cướp giặc nơi nào tạm yên.

Nhâm Quý mưa bụi liên miên.

Cung Phi, nữ hậu, có phiền kém vui.

Gặp Can Mậu Kỷ thêm xui.

Sâu hoàng, chết chóc, đất vùi lấm phen.

Trùng năm tháng hạn nặng thêm.

Hội cung Thái Ất nặng chêm nữa mà.

Phương: Cách Bách Hiệp Kích lâm vào.

Là phương tai nặng ngoài ra thì thường.

Cửu Tinh Trực Phù

Chín sao lành dữ tư lường.

Mỗi cung ảnh hưởng một trường 10 niên.

(Tới phân đã xem tai tường, lấy 5 hành Suy Vượng mà quyết)

Giáp đầu 9 sao đứng trên.

Sao nào thuộc, hỏi Can niên trên mà.

1. Thiên Bồng lục Mậu Kiển pha.
Việc là khuấy động nên ra đổi rời.
2. Ly lục Kỷ Ong (Nhuế) trời.
Nổi lên trộm cướp rồi bởi giáp bình.
3. Thiên Xung Cấn lục Canh.
Can qua sát phạt đã đành nhiều phương.
4. Thiên Phụ Tân Chấn hương.
Giữ gìn 5 lúa lẫm thương chất đầy.
5. Giữa Thiên Cầm, Nhâm, giết say.
6. Thiên Tâm, Quý, Đoài tay phạt người.
Đạo trong hiệu lệnh thường soi.
7. Khôn trong có cột Trời (Thiên Trụ) sáu Đinh
8. Thiên Nhâm, Khảm, Bính minh
Phần âm thêm lại mang hình nữ lưu.
9. Thiên Ương, Tốn, Ất chiêu.
Đức Dương gọi Chúa, lời chiêu quân vương.

(Các sao có Thái Nhất nương, Bách Tù Cách Kịch Yếm nhường Đề Hiệp Tính. Biến tai trong khoảng chuyển vận. Sao nào việc nấy tự tuần chẳng sai. (Như Thiên Ương là Đức Dương, tượng vua, ví gặp Bách Yếm các biến, thì vua phát tai nạn. Như Thiên Tâm, giữ việc đánh phạt kẻ không đạo, ví gặp Ếm ép các biến thì dấy quân đánh phạt nước khác)

Thủy Kịch Biến Hoá

Lại xem Thủy Kịch tổ bài. Những năm Giáp Ất hồi ai dữ lành.

Gỗ đồng: kho đụn tràn tràn (gỗ là Thủy Kịch)

Rợ đông quân khởi thuyền mảnh chạt đông.

Thành Nam biến động Lửa Đồng. Hè không lúa chín, dân vùng bệnh sinh. *(Nếu Thái tại dưới Bính Đinh thì thêm hạn hán, hạn lửa, binh mạnh khởi)*

Đất đồng nước động đảo doanh *(gặp Thái Yếm Bách Cách thì sinh biến, dưới mưu phước trên trong hàng tướng quốc).*

Thổ công theo đuổi đắp thành những khi

Kim Thành Thủy Kịch cùng về,

Phương đông binh dấy hoặc thì phương tây.

Thủy: Nước lớn, năm no đầy.

Bắc quân về hợp Đông này cầu thân.

(Rợ Bắc khởi binh, được toán hòa, mùa đông có việc hòa hợp cầu thân)

Năm Bính Đinh, Kịch gỗ Thần (gỗ là Thủy Kịch)

Xuân hè binh khởi, nước lân cầu hòa. (Xuân hè, nước Di khởi binh, nước có người cầu hòa).

Hỏa Thần năm có can qua.

Đối ăn, hạn, dịch dân ta phiền tình.

Kim đồng quý, tội tội hình (bày tội bị diệt)

Quê kim Thủy Kịch, giặc hành tây phương (Kim là Thủy Kịch)

Thổ cung hấn khởi phương đông.

Thủy cư trung đạo uông dương mị thường*

Thủy làm Thủy kịch không tường.

Mùa hè binh Bắc dân thường bỏ đi.

Mậu Kỷ Thái Tuế thường khi.

Gỗ là mối Kịch (Thủy Kịch) Đông vì binh cường.

Lửa, dân đối, hạn, sâu hoàng.

Đất, thổ công, đất động thường núi băng (lở)

Kim, binh tây khởi dương hăng.

Bắc, Di và Dịch vẫn hằng giao phong.

Thủy, hè hạn, tuyết sương đông.

Đại thần bị giết, chiến công Bắc tìm (đánh Di phương Bắc).

Canh Tân Tuế Kịch Thủy Kim,

Hoặc tây hoặc Bắc dậm nghìn khởi quân.

Thổ thì gạo quý vô ngần.

Mộc, binh đông động dân dần bỏ đi.

Hỏa kia quân chấn phương ly. Sắt đồng cao giá, hè thì nở khô.

Nước trong nạn hỏa phát to. Phép nên cầu đảo, hoặc lo diệt trừ.

Ngũ Phúc

Ngũ Phúc thuộc Thổ lưu vùng. Nạn tai tất hết, dân mừng vua yên.

Vua cùng. Vua Phúc thọ niên (*nền vua cùng 5 phúc*)

Hào sơ nổi dôi Đối bên giặc thù

(ở Hào Sơ sinh con nổi dôi, ở Đối Xung sinh vua trộm cướp)

Quân phúc đồng: Trai Dương Châu

(cùng hội ở cung dương, sinh con trai)

Nhâm Quý Tuế ấy nạn dư.

Thổ là Thủy Kịch binh từ nội sinh.

* Thủy Kịch đóng tại trung cung – Thổ cung – thì Biển Cả uông dương đảo lộn như lật ngược lên (mị thường). Xem thêm trang 514 về mục “Sự biến hóa của Thủy Kịch”

Kim Thần no đủ, dân bình.
Giặc Tây hiến bảo Mộc: bình, dịch tràn.
(Mộc là Thủy Kích, có tai nạn này binh đông)
Đông sương, thu tuyết lan man. Nam tai hề hạn Kích làm Hỏa sa.
Kích: Thủy: Tây Bắc binh qua
Mùa đông tuyết đóng rét pha lạnh lòng.

Ngũ Phúc

(tiếp theo bài Ngũ Phúc) Cung âm cùng phát hiển nhu nữ hoàng.
Dương sinh âm: nữ cương cường
(cùng ở cung âm, sinh gái Chúa nữ tính cương cường)
Âm sinh dương: nối trai thường nho nhu.
Cung Dương ví thấy vua đưa.
Đối xung với Phúc nền vua ép chèn.
Có người âm triệt vị hiển.
Là vua giặc cướp tranh quyền cướp ngôi.
Hung Thần cùng Phúc sánh đôi.
Biến tai ra Phúc xông trời tán tiêu
(giáng tai ở phương Đối Xung)
Thần Đồng Tế Phụ phúc nhiều *(thần cơ)*
Hào sơ, sinh biết bao nhiêu tướng hiển.
Dân đồng vui nghiệp dân yên
Trạch vàng đất sỏi tại miền cung giao
(người hiển sinh ở nhà trắng tức nhà thường dân).
Tứ Đại Tiểu gặp Phúc sao? Dữ lành giảm nửa hư hao chớ lắm.
(Tứ Thân và Đại Tiểu Du đồng ngũ Phúc thì tai hay phúc giảm nửa)

Quân Cơ

Nền Vua trị ba chục năm. Lý Trời, Lý Đất lại thăm Lý Người *(Lý trời phương ấy sao lành chiếu. Lý đất sinh sản muôn vật. Lý người dân giàu có).*
Vẽ bày cung quý dâng ngôi.
Vua coi phương lạ tuần chơi đất lành
(làm may cho tủy phương để thuận lẽ trời).
Phúc đồng Hoa Hạ tứ thanh. Ngôi vàng củng cố, 4 thành đẹp vui.
Dân yên, nước lộc, vật tươi. Minh lương Khánh hội, vua tôi một lòng.
(Vua trị nước lấy đạo. Tôi thờ vua lấy trung).
Tiền khi yên nghiệp tang nông.

Có khi tuần thú, Quân Đồng Dân dương.

Thiên Ất đồng giáng chiếu tường,

Luyện quân chinh phạt những phường chẳng nhân.

Địa đồng: tường thụy ứng nhân. Ra đi đây đó yên dân vỗ về.

(Bỏ xa xỉ, hết việc thổ mộc bồi đắp việc tang nông)

Phù đồng *(trực phù)* vua trị hướng ly,

Ninh, Hiền phân biệt, tục hy nho sùng *(sáng sửa)*

Binh giáp với 4 thần đồng, nên nhờ cảnh phúc tổ tông đảo kỳ *(phụng*

tôn miếu, tế trời đất)

Đại Du đồng, nước tán dân ly, họa tai nước hạn thêm vì dịch binh.

Tiểu Đồng: nữ hậu hoành hành.

Bây tôi mất lễ, âm hành yếm dương

(2 sao cùng cung, âm ếm dương: có tượng tranh nhau).

Thần Cơ

Nền Tôi thuộc Thổ chất thường.

Hình Uy Phù Bát cột rường nhà vua.

Xét xem ba Lý hơn thua,

Lý trời thời tốt lành cho đại thần.

Lý đất, thần phong có phần.

Lý người chiêu hướng về thân người hiền.

Là năm kẻ sĩ ra liền

(dùng tướng hiền, năm lúa thóc tốt, được mùa)

Hoặc năm sách quý có miễn tiến dâng.

Hội 5 Phúc cả một tầng. Là nơi tế phụ mệnh vâng miếu đường.

Dân đồng năm tiến hiền lương.

Làm cho chính sự cát tường hòa bình.

Thiên đồng: nào trộm, nào binh.

Có người ngang ngược lộ hành chi ngô *(kẻ bày tôi phụ tá).*

Dân không luật phép bờ phờ, sinh tai, hạn nước,

Tôn chờ ở trong *(Trực Phù và Thần Cơ đồng)*

Đất kia hội họp Thần đồng

Thổ công lắm việc thành chung sức nhiều.

Thần đồng giặc ít vợ nhiều. Đoạt tiền cướp của, dân điêu đứng vì.

Đại Du đồng kiện xử oan khi. Dịch binh, nước, hạn đói thì dân đen.

Tiểu Du đồng ép dưới lãng trên.

Vua quan tôi dưới. Hầu liền bị chu.

Dân cơ

Nền Dân, năm ấy được mùa,
Quân Thần cùng gặp thêm đua phúc lành.
Giàu sang thọ khỏe phong hanh.
Nhà dân thường phát, nổi danh người hiền.
Lúa đau, dân bệnh sao nên.
Thổ mộc lăm việc vì xen Địa (Thần) vào.
Thiên đồng trộm giấc đôi sao
Tuyết sương giết hại, dân nào được yên.
Trực cùng bờ cõi hai bên (Trực phù)
Sâu hoàng, nước hạn, quân quyền nhiều nhương.
Lớn (du) đồng, binh nước hạn thường.
Dân siêu nghiệp bỏ tìm đường kiếm ăn.
Thuế tăng, binh giáp khốn thân.
Mùa màng thu nửa là phần nhỏ theo (Nền dân đồng Tiểu Du).

Cửu Cung

Chín Cung vận chuyển ra sao.
Quý Thần Thái Nhất nơi nào cũng may.
Thái Nhất, Nhiếp Đề, Hiên Viên, Chiêu Dao, Thiên Phù, Thanh
Long, Hàm Trì, Thái Âm, Thiên Hoàng (Thiên Ất)
Dựng Xuân cung Cấn đã bày.
Xuân Phân khi ấy gặp ngày Chấn qui.
Lập hạ Tốn, Hạ chí Ly. Lập thu Khôn đón Đoài thì Trung Thu.
Lập đông khí đến Kiền khu.
Đông chí sang Khảm một chu đủ vòng.
9 Thần Quý trải các cung.
Theo chân Thái Tuế rớt dòng Ất sau.
Hội hợp Đối Cách thấy dẫu.
Họa tai thêm nặng, tìm đầu Thần suy.
Hội Hung ương đến phúc đi.
Hội lành phúc đến ương thì tiêu tan.
Phượng Hòa Phượng Mạnh liên can, Thì ương giảm nửa luân bàn từng
cung.
Phượng Thắng lợi việc phạt công. Phượng lo cố thủ vững lòng ba
quân.

Thái Nhất

Thái Nhất, sông tắc, nước dâng. Mưa dầm tai hại, lúa vùng tổn hao.
Đại Du và 4 thần vào. Khí trời độc địa, dân nào bệnh hung.
Đại vào *Kiến* bốn thổ công.
Băng sương khí lạnh, nước đông hại người.
Yêu trùng, tuyết đóng, mưa rơi.
Nước sông đầy rẫy gặp nơi *Khảm* thần.
Cấn thủy thổ làm bệnh dân. *Chấn* làm lúa bị nạn dần trùng gai.
(sương rơi nước hạn không kỳ lúa bị trùng gai làm hại)
Tốn Tốn chuyên mệnh quyền cai.
Mưa nhiều lúa hại, lại cày thổ công.
Ly sừ thuế nặng chập chồng.
Sét rền đánh vật nổ nông cháy khô.
Khôn binh dùng ít nước to.
Đoài can qua phát đánh dân tình.
Nước dâng công tác linh đình.
Sử Vị tháng nặng, sự tình Lớn vương.

Nhiếp Đề

Nhiếp Đề lạnh lẽo gió sương. Vật tai lúa hại, bệnh thương ôn từ.
Người lo phù thũng 4 chi. Mặt thêm vàng vọt, da bì sưng sưng.
Du thần hội: tả lỵ từng. Lửa tai, nước hạn, binh hưng làm cần.
Thái đồng Khôn Chấn Đoài Kiên.
Dân suy, lúa quý, viêm hàn lắm khi.
Cung trung Tốn Cấn Khảm Ly.
Lạnh lòng chết vật, dân thì dịch ương.

Hiên Viên

Hiên Viên liêu lý tìm phương. Tốt tươi muôn vật, gió nhường gỗ ra
(gặp Thần Lành thì khí trời ấm áp hòa hài, cỏ cây xanh tốt, năm lúa thu bội)
4 Thần Đại Du đồng qua. Dân lo nóng lạnh lúa sa sót nhiều.
Sấm trời sét vật tiêu điều. Lại thêm trộm cắp có điều khôn ngăn.
9 cung chuyển 4 mùa luân. Sấm ran sét nổ thêm phần gió to.

Chiêu Dao

Chiêu Dao gỗ Tốn từng đưa. Gió lay cây đổ lúa mùa hồng thu.
4 Thần, Đại Du cùng khu. Sâu pha lúa gỗ, dân xơ xác tàn.

Chết lẫn bạo bệnh từng cơn.
Trẻ con sài đen thương đơn kếp chồng.
Địa dư chấn động núi sông.
Đao binh nước hạn, dân không an toàn.
9 cung sao Chiêu Dao đến làn.

Tháng ngày nhiều gió, mưa tràn tối tăm (*ở Tốn gió làm vật cháy chín.*
Cấn gió mưa liên liên. Ly gió hạn khô vật. Chấn sấm mưa ra tai).

Thiên Phù

Thiên Phù 4 Thần Lớn lâm (4 Thần đồng Du lớn)
Bụi Trần 4 mặt, dân lầm thuế cao.
Thổ công nước, lửa, binh đao.
Cấy cây ép ửng chờ lao sâu hoàng.
Khảm vào, dân bệnh, sông toang.
Sương ngưng chết vật vì ngang Cấn Đoài.
Kiến rét công Ly hạn tai.
Tốn khô, mưa đá lúa vùi sấm ran (*thêm bốn thổ công*)
Cung trung quốc sắc hương tàn. Tháng Sửu Mùi hại về khí âm.
Chấn tổn lúa hạn sương âm.
Thêm mưa, sâu lúa lại cắn dịch hành. .
Khôn thì cháy lúa, nắng hanh.
Mưa thừa người bệnh công trình đắp xây.

Thanh Long

Thanh Long lạnh lẽo sương dày.
Bốn phương bụi trắng vật sây binh theo.
Thần hung hội hợp cùng neo
(*Đại Du, Tiểu Du, 4 thần là Thần hung*)
Một quân hạn cháy dân siêu dịch hành. Vào Ly nước lụt thêm binh
Vào Trung, tháng cuối, đối rình, rét trao.
Các cung khác có Rồng vào.
Vận trời lạnh buốt, thêm gào gió sương.

Hàm Trì

Hàm Trì năm lúa cháy thương.
Dân tàn, giặc cướp nước thường dâng xa.
Người thì bệnh tật khôn qua.

Núi long cây lở, bệnh là trứng phong.
Thần Du Thái Ất trùng phùng.
Gió tây mẫn mẫn, quái trùng yêu ma.
9 cung sao đến đâu là. Bốn mùa đắp đổi đều pha sương hàn.

Thái Âm

Thái Âm tính khí đa đoan. Trời trăng mờ mịt vắng tàn mấy sao.
Thần Du yêu ác cùng vào.
Đàn bà giữ chính, Thần cao chuyên quyền.
Xây dinh cất viện dân phiền.
Gió mưa trái thuở miền miền lúa thương.
9 cung Thái Âm tới mở đường.
Mây xanh nhiều, tạnh ít sương lạnh hòa.

Thiên Ất

Thiên Ất khí liệt hạn da. Chướng ôn nóng uất người đà hại đau.
Sâu bay hai lúa người mau.
Gươm đao khói lửa, gặp màu Thần Du (*Đại Tiểu Du, 4 thân*)
Khảm vào là triệu thuốc thu.
Người không yên ổn lửa vù nóng nung.
Các cung khác lửa nóng cùng.
Triệu cần khô nóng yêu trùng lộ chân.

Đại Chủ

Đại Chủ ngôi tướng đại thần.
Công Khanh, Tư Mã về phần quan cao.
Lớn vào thoán sát nhiều tao.
Vĩ bằng dương tuyết nạn vào thế vua. (*Đại Tướng thoán nghịch*)
4 – 9 – 2 - 7 cung đưa. Nạn vào tể tướng, tá thừa việc khinh.
Vĩ ngôi Thương Đổ Tử Kinh.
Trụ Bổng Nhuế Ưng có tình hại nhau (*làm Đại Tướng chết*)
Đại Khách, Thủy Kinh cùng tâu, Khách kia chắc chết có màu bì ai.
Bính Đinh dưới, vĩ cùng vì
(*Đại Chủ, Đại Khách, với Thủy Kích tính tù (chấn giam) ở dưới Bính Đinh*).
Đại Tướng chủ bì, khôn nghề lánh qua.
Cấn vào Đại Chủ nhấn nha.

Thiếp yêu trong trường ngẫm ra chuyên quyền.
Đối Thái cung vua tôi cách chiến,
Bách Thái Gián thần tìm miễn đối vua.

Tham chủ

Chủ tham nơi ấy nước to.
Khách tham vào động can qua ải ngoài.
Tuế Kế với Cả (Thái) cùng vai.
Đại thần mất lễ, Hậu cại âm mưu.
Cùng Văn Đại Tướng 1 chiều
Giáp ngoài quan ải đối điều mạnh hơn.
Vĩ mà đất tuyết chết chôn. Cửa hung, tướng dữ và đồn Canh Tân.
Ra quân hại đến ba quân, Tham chủ phải chết, đáng lân tiếc tình

Đại Khách

Đại Khách thuộc Thủy Thìn tinh.
Là bậc đại tướng oai hình quân sư.
Hoặc đồng 3 - 7 Thái cư (cung 3, cung 7)
Hoặc đồng Chủ Đại Tiểu chờ 1 cung.
Hoặc cùng ngôi với Tâm Phòng.
Gặp nhau nơi ấy đều dòng sét lao. 1 - 8 gặp, nước tràn dào. 6 - 7 quân
khởi về trào Tây nam. Để (dẫn) Thiên Mục Tướng Tham. (Khách Đại và
Thiên Mục đồng cung gọi là Để dẫn) Bầy tôi ngoài nước mưu toan hai lòng.
Tinh (chặn) Khách Chủ Đại lưu đồng.
Thái Tinh phù trợ ai nhĩ mà hồng cả hai.
Kể Thần Khách Đại đồng bài,
Triệu mưu thoán giết, tôi cai chuyên quyền.
Vĩ theo Thái Nhất hậu tiền; Bầy tôi áp lấn quyền trên triệu này
Vĩ mà Thần Gián nơi đây. Nước ngoài khẩn khoản thường ngày
ngóng trông.

Khách Tham Tướng

Khách Tham Tướng vĩ cầu mong.
Thóc lúa chín ít vì giông gió nhiều.
Hoặc Từ Bách Hiệp đủ điều.
Hoặc ngồi dưới Ất hoặc triều Canh Tân.
Cửa hung tướng ác cùng sân.

Đều là chẳng lợi tướng quân nên phòng.
Khách Tham, Chủ Tham ví cùng.
Biên không giặc già tranh hùng không đoan.
Cùng Đại Tiểu tướng Tinh (chấn) nhau,
Suy nghiền Sinh Vượng mới mong thắng trở về.

Văn Xương

Văn Xương phù thượng tướng ngôi.
Năm điều lành dữ chuyên đời dở hay.
Đến đâu đấy phát trung nay.
Tinh Từ Kiển Một tướng này mưu đương
(Văn Xương hoặc Tinh Từ ở Kiển 1 cung, hoặc bị Bách Kịch thì tôi dưới mưu hiếp vua).
Ví cùng Di Tuyệt những phương,
Tiểu Du Vượng Tướng tội vương hạ thần
(Văn Xương cùng Thái Nhất ở cung 1 - 9 - 2 - 6 - 4 - 8, Thái Nhất gặp Vượng Tướng thì vua giết tôi dưới).
Lưu hành hai Thái , 8 Văn - Văn 3 Thái 1 nạn thuận đến vua.
9 Văn, 1 Thái cùng đua, 4 Văn, 6 Thái nạn xua tướng thần.
Cửa hung tướng dữ Canh Tân
Trung cung sai trọng, đối vẫn nạn khinh.
Ở trước sau Thái, Bách rình. Bày tôi nội gián đồng tình âm mưu.

Thủy Kịch

Thủy Kịch binh lửa tang ưu. Hồng lô Tư mã thêm điều Tư Không.
Vào đâu: nước, hạn, hoang, hung.
Dịch tai, binh lửa. Đối cung cũng đồng.
Tinh còn ghét Thất, Tâm Phòng (Thủy kịch phạm 3 sao ấy)
Việc sinh thoán đoạt, vì cùng Thái neo.
Thái mà tả hữu Kịch theo
Bách Phế thua chạy, vua siu tướng lo (vua tướng đều kiêng)
Văn Kịch 2 vị đồng đồ,
Vượng Sinh thì thắng mưu mô chẳng đồng.
Ếm Đại Chủ, phế tù đồng. Lợi chi công phạt mà mong chế người.

Đại Du Thiên Mục

Đại Du Thiên Mục thuộc Thổ, Oai nghiêm xét hỏi tuần coi 4 bề.
Đến đâu đấy đội ơn vì. Thương quân dựng phép trên thì can vua.
Gặp truân cũng chẳng thiệt thua.
Vĩ tăng sừ dịch tổn thừa sinh linh.
Tra trung chính lệnh tha hành.
Đời chi thấy đủ nguy tình rồi theo.

Yểm

Thủy Kích hội Thái là cung bị:
Ếm, Chết chôn, úp, chiếm, cướp đều tấn công.
Chảy trôi Tuế kể mà phùng,
Giếng vua rồi nát mệnh cùng thì vong.
Hạn qua, mưa đá sương trong. Âm tuyết dưới hại.
Dương vong trên tàn (tuyệt dương trên tàn).
4 Thần gặp hại hung tràn. Nạn toàn do gặp được ban toán hòa.

Bách

Văn Xương, 4 Tướng Thái rà. Có mùa Bách Kích: binh qua chẳng lành (*Văn Xương, 4 Tướng ở trước sau Thái Ất, hoặc toán không hòa, cung hung thì tai địch, thần hung bách gần Thái Ất thì chết*).

Bách trong: nữ hậu rủng rình.
Tội trong cùng họ tung hoành âm mưu.
Bách ngoài thì lại ngoài ưa.
Tội ngoài ngược mạng có chiều gian manh.

Càng ép, toán hòa, mưu lành, chẳng hòa, mưu việc chẳng thành mà đang (*4 Tướng, Đại Tiểu trong ngoài đều Bách Thái Ất, được toán hòa thì mưu thành; toán không hòa: mưu không thành*)

Cung, Thần hoãn cấp rõ ràng.
Năm nào gặp đó, vua kiêng cử đầu.

Thái Ất chặn góc trước sau.

Nạn sâu, nông định phải cầu âm dương.

(Thái Ất ở trước Thái Tuế, năm dương tai nạn sâu, năm âm tai nạn nông. Ở sau Thái Tuế, năm âm tai sâu, năm dương tai nông).

Dùng binh chủ khách mà thương

Vào nơi Thái Nhất mạng thường tang băng.

Kích

Thủy Kích: sau trước Ất hằng, gọi gồm là Kích cùng lãng nghĩa cùng
(nghĩa là dưới lãng ngược trên)

Kích trong: Tôi - Hậu cùng lòng.

Họa mầu giết bỏ. Chậm Cung, kíp Thần.

Kích ngoài nước bạn xâm lân. Hay hầu cự mạng là Thần nghịch vì
(Chư hầu là tôi bên ngoài)

Trong ngoài Kích, thế toán đề. Gặp nơi Di Tuyệt đoán vì liệt ưu.

Tuế mà gặp Kích: hung đeo.

Trước: cử chẳng lợi. Sau: mưu chẳng hồng.

Tù Tính

Văn 4 Tướng, Cả cùng cung.

Tướng đồng: tù đó, Văn đồng Tính Đây.

4 Tướng đồng Thái Nhất gọi là Tù.

Văn Xương đồng Thái Nhất gọi là Tính.

Nơi khí tuyệt, vua băng ngay,

Âm dương Tù, Soái tướng ngày bị chu

(Tể tướng, soái tướng bị giam ở nơi âm tuyệt, dương tuyệt)

Rất hung kể Tuế giam tù (Tù thì thoán giết, bị ai các việc ấy)

Vua lo thoán giết, Tướng tù chạy thua.

Đại, Tiểu, Ất hợp mưu đưa.

Gần Văn trong có mưu mô nhiếp quyền.

Gần Kích mưu ngoài thông liên.

Toán hòa thành sự, trái liền thua cay (chẳng hòa cho nên thua)

Chủ tù Khách Đối, lúc này,

Văn tù, Kích cách, khách nay thắng mà.

Kích, tù, Văn Cách, Ất sa (sa vào cung Ất)

Khách tù, Chủ đối chủ ta thắng rồi.

Tính

Chủ Khách Tướng chột cùng ngôi,

Tính thì Tướng kỵ nên coi để phòng.

Tính mà sau khởi thì hung, Ra quân ứng trước mới hồng gặp hay.

Đại Tiểu Khách phạm Văn này

Là Khách tính chủ, Chủ này ương tai.

Đại Tiểu Chủ bị Kích cai. Là Chủ tính Khách, Khách nài bĩ ương.

Cốt xem Toán hòa, xét đoán trường,
Hưu Tù Vương Tướng phân lường ở trong.
Họa xâm Tuế Kế Tinh phùng
Vua ngổi hư vị mà dùng tướng quân.

Xung Đối

Chủ Văn Đại Tiểu Thái Xung
(Văn Xương, Chủ Đại Tiểu Tướng đối Thái Ất).
Đều gọi là Đối, tôi lòng họa tai.
Bạc trên đuổi bỏ lương tài.
Lại quan gian trá, Dưới bài đối vua.

Cách

Đại Tiểu Khách, Kịch Ất thừa,
Điều trong bí mật lại vừa bình nhung.
Dưới Trên Cách biệt lao lung.
Đối thay chính sự Tôi trong khinh nhờn (khinh mạn trộm vua).
Ngoại Di giỏi ngạo, mồm lờn. Phép vua chính sự chẳng hơn lợi gì.
Tuế mà Cách, ấy hung nguy. Lo thua vì toán hòa duy chẳng hoà.

Đề Hiệp

Trước cung Thần, 2, gọi là Đề.
Sau cung Thần, 2 gọi là Đề Hiệp chính danh.
Kịch tinh hiệp Văn Xương: chết đến nhanh.
Văn, Thái, Thủy, Hiệp ở Chủ Khách, thì Khách đành phần hung.
Nhị, Tứ Thái Chủ Khách hoặc phùng,
Hiệp vào Thái Ất tướng vong mang liền
(Toán bất hòa thì họa đến)
Cửa đủ Tướng phát mưu đương thành.
Thủy Văn Mộc và cả Tứ Tướng bị Hiệp là hai tướng mưu mô,
1 Mộc, 1 Tướng Hiệp lưu là Hiệp Bại phải lo âu.
Chủ Khách Ất Kịch Văn chen, là cùng mưu đuổi giết tên bất thần.
2- 4 Thái Nhất cùng trần, hoặc là Hiệp Ất dưới thần giết vua.
Toán không hòa chịu nạn thừa,
Cửa đủ tướng phát mưu đưa được thành.
Kịch Văn, Mất 4 tướng ganh,
Hiệp nhau 2 phía mưu đành hại nhau.

Một Mục, một tướng cấp cầu. Gọi là Hiệp bại thua đau hấn rồi.

Từ 1 đến 4 cung coi, Chủ tụy Đề Hiệp mà rồi chiến công.

Từ 9 - đến 6 các cung, Khách tụy Đề Hiệp mà dùng chiến chinh.

Hiệp vào Tù Tử dưới thành, Những nơi khí tuyệt binh hành xấu thay
(*Chủ Khách dùng binh đều hung*).

Tướng Kích Hiệp Văn Khách hay (*Thủy Kích hiệp Văn Xương về sau Khách thắng*) Hiệp Ất sau bại, trước này lo âu.

Tướng, Văn Hiệp Kích, Khách rầu (*Bài văn, đại, tiểu tướng chủ sự. Hiệp Thủy Kích thì Khách lưu vong*). Chủ mà tù bách Khách sầu tương nguy.

Tứ Quách bền

Tứ Quách cố (bền) Văn Tù, Thái nhất suy, Soái Tướng chặn (tính) lẫn chẳng di cung nào (Thủy Kích cùng cung Thái Nhất. Đại Tiểu Tướng chặn (tính) nhau, Văn Xương Thái Nhất đại tướng chủ chặn nhau gọi gom là 4 quách cố (bền). Phàm mọi việc thành công sao? Kể tước gặp tiếm giết binh đao nghiên phòng.

Đóng Mãi

Tham Khách với Thiên Mục đồng, Tham Chủ Địa Mục 1 cung chuyển vẫn. Văn thêm tù bách Yếm tính (*ngăn*) Đều là Đổ Cố gian truân với cùng.

Đề Chấp

Thái, Khai, Sinh Hợp và Xung.

Gọi là Đề Chấp nghĩa vòng đã suy.

Trực Sự, gặp Sinh Khai vì.

Mà cung Thái Nhất chẳng hề hợp xung.

Hợp tụy gặp cửa Cát trong,

Tướng ngồi Đổ Tử cửa đồng Đối sang.

Gặp năm như thế hung càng.

Làm gì cũng xấu chớ màng đưa quân.

Thời Đắc lệnh: Vượng Tướng

Năm gì, năm tướng chuyển vẫn (Đông Tây Nam Bắc giữa)

Bốn mùa được lệnh xét tuần giờ hay.

Khi mà Vượng Tướng Sinh nay,

Phải khi khí chết điểm này thua quân (*Sinh thì được - Tử thì thua*)

Ví như ba tháng Thu lân, Được phương Tây Dậu, giữ phần tiếp công.
Gặp phương khí chết Mão Đông, Quân tan thua lớn, lệ trong dữ lạnh.

Đóng trại yên doanh

Tướng quân đóng trại an doanh,
Được yên phép phải xây quanh dư đồ.
Kịch không Yểm gặp Kịch lo.
Văn Xương Đối Bách Tính Từ trở không.
Tuyên dương nhị Mục ngoài vòng.
Cửa đủ, Tướng Mạnh: doanh trong yên lành.
Cửa hiên đặt dựng đi quanh.
Lại qua đường lối đủ thanh đồn nhà.

Đánh thành cướp đất

Ba cửa Cát, dẫn quân qua,
Đánh thành cướp đất phải qua 2 trừ (3 cửa lành: Hư Sinh Khai.
Trừ là con toán, như toán được 22, 32 các số ấy, 2 thuộc cung
Ngọ. *(Nói rằng văn minh chế tạo qua giáp, được khí chính để trừ loạn).*
6 - 7 toán khách chủ thu. Trận vuông cờ trắng làm cờ chỉ huy.
Toán trong 1- 8 mà suy, Trận cong cờ sắc đen sì hiệu Canh.
Toán 3 trận thẳng cờ xanh. 2 - 5 tròn trận mà phanh cờ vàng.
4 - 9 cờ đỏ nghênh ngang. Ra quân nhìn toán Kịch đằng tựa lưng
Ví như được 1 toán dùng. Dẫn quân chạy lại mà công mặt Kiền.
Phục quân Thái Yểm Bách trên *(phương có Thái Nhất)*
Quân Kỳ dự chiến chờ nền Kịch Văn.
(Phương có Thủy Kịch Văn Xương)

Kỳ phá địch

Lã Thân trên dưới khởi quân
(Lã Thân đặt trên năm địch khởi quân)
Xem ngôi Thần Đại mà lần phá đi
(Xem Đại Thần lâm đầu, Đây là năm phá địch).

Như địch khởi Tính Mộ Kỳ. Năm nay phá được, suy đi tháng ngày.
(Như năm địch khởi là Giáp Tý. Lấy Lã Thân trên Tý, Đại Thần sẽ trên Mão, thì năm Mão có thể phá địch. Lại đem Lã Thân trên Mão, Đại Thần tới Ngọ thì tháng Ngọ phá được. Lại lấy Lã Thân trên Ngọ, Đại Thần tới Dậu thì

ngày Dậu phá được. Lại lấy Lã Thân trên Dậu, Đại Thần tới Tý thì giờ Tí địch tan).

Ví Thần vào 4 góc nay. (Lã Thân trên năm địch khởi, mà Đại Thần tới Kiền Khôn Cấn Tốn) Nhớ rằng 18 năm vay địch tàn.

Ví Thần gặp Vương Tướng bàn, Tiến quân không lợi, nên hoàn quân thôi. (Như địch khởi quân năm Giáp Tuất, Tiến quân không lợi, nên hoàn quân thôi. (Như địch khởi quân năm Giáp Tuất, Lấy Lã Thân trên Tuất. Đại Thần tới Sửu, Sửu thuộc góc Đông Bắc thì 18 năm sau, đến năm Tân Mão là kỳ phá địch.

Ví không đợi thời mà tiến binh thì không đuổi được, mà quân ta phải về không). Lã Thân trên 2 Đại rồi (Đại chủ, Đại Khách) Đưa hết sĩ lại công coi thế cường.

Ví Thần gặp Vương Tướng, nhường, Ví Hưu Từ Tử Mộ phương: bại tàn (Như cục 1 Đại Tướng chủ tới 7. Đại tướng khách tới 3. Trước lấy Lã Thân trên 7 thì Đại Thần tới 1 Kiền Kim. Đại Thần là Lửa. Lửa đuổi Kim là khí Từ Tử. Lâm trận giao phong thì Chủ bại lớn. Lại lấy Lã Thân trên Đại Tướng Khách cung 3, Đại Thần tới Tốn mộc. Mộc sinh lửa là Thần được khí Vương. Bên Khách thắng lớn.)

Đối trận muốn công trước

Hai bên doanh trại đều an.

Muốn đưa quân trước mà san trại người.

Tìm ngày địch hạ doanh coi.

Lã Thân trên Thái Nhất rồi lưu đi.

Thần vào Từ Tử Mộ Suy.

Doanh kia không vững, mau thì tấn công.

Thần vào Vương Tướng cung trung Doanh kia chứa thể sớm cùng tranh hơi (Ví như cục 7, ngày Canh Ngọ, địch hạ doanh. Thái Nhất ở cung 3. Lấy Lã Thân trên cung 3 thì Thần Lớn tới 9 Tốn Mộc. Mộc sinh Hỏa, Đại Thần gặp khí Tướng, doanh này không công nổi).

Dương oai

Dương oai tìm 4 Tướng coi.

Lã Thân trên Thái mà soi cho tường (Thái Nhất Cung)

Theo Thần đi đến từng phương.

Đuổi thì phải chết, tìm đường tháo lui.

(Thấy cung Đại Thần tới đuổi cung Đại Tiểu Tướng Chủ tới. Đuổi tướng nào tướng ấy chết. Đuổi Đại Tướng Khách cũng vậy. Nếu không thể thì là tướng thua thiệt chạy trốn).

Ba quân chia ngọt xẻ bùi.

Hoặc vào khí tướng hoặc ngồi Vượng cung.

Ra quân xem hạ doanh trại xong.

Lã Thần trên Nhất Thần vòng nơi nao.

(Lấy Lã Thân trên Nhất cả, xem Đại thần tới cung nào).

Thế quân

Cùng 2 Đại, sinh tướng đồ sao. Ra quân Vượng Tướng thế nào cũng hay (*Hai Đại chủ khách ở nơi Vượng Tướng, ra quân tốt*)

Gặp thời Tù Tử Mộ đây. Những nơi không Khí chờ bày quân ra.

Tướng người Hình Khắc những là, Tướng ta gặp phải thành ta nguy đời.

Khắc cung tiểu tướng than ôi!

Tiểu tướng phải chết, diêm trời chẳng sai.

(Ví như khối 22, ngày Ất Dậu. Thái Nhất tới cung 9. Lấy Lã Thân trên 9 thì Đại Thần tới 7 Khôn thuộc thổ. Chủ Đại Tướng tới 6. Dậu Kim. Thổ sinh Kim. Ra quân chủ thắng. Đại khách tại cung 3. Cấn thuộc Thổ, cùng Đại Thần cùng loài là khí Vượng. Khách ra quân cũng tốt. Khối này chủ khách đều lợi trong việc ra quân).

Xuất chiến

Dem quân ra chiến khôn tài.

Địch quân vừa khởi, ghi coi giờ ngày.

Lã trên Thái, xem dưới ngay (*Lã Thân trên cung Thái Nhất xem Đại Thần tới đâu*). Quân kia Vượng Tướng là tay cao cường.

Dưới kia còn có phục tàng. Ta nên phòng thủ, tìm phương dự cần.

Quân kia hưu tù mộ tử lần, Phục mà đối địch điều tàn mấy nay.

Quân ta Vượng Tướng cung này. Cũng nên đặt phục quanh đây đợi người.

(Ví như cục 28 ngày Tân Mão, Thái nhất cung 2, Đại tướng chủ cung 4. Đại tướng khách cung 9. Lấy Lã thân trên 2, Đại Thần tới 6 Dậu Kim Đại Tướng Khách tới Tốn Mộc. Kim khắc Mộc. Khách gặp khí tù tử thì bên kia không có quân phục, tự thua, không làm gì được).

Thời kể xem động tĩnh

Thời kể địch động tĩnh coi,
Khách vào cửa đóng (đổ) địch ngồi chịu yên.
Toán hòa, Tướng phát, cửa nên (3 cửa lành: Phi)
Kích Cách Ếm Hiệp bốn miền cũng không.
Chủ khách trước Thái hội đồng
Điểm lành nghe nói, địch mong về hàng.
Không làm giặc cướp nhiều nương.
Vị bằng trái thế, giặc cường chẳng lai.

(Ví như cục 25 giờ Ất mao. Thái Nhất ở cung 8. Chủ mục ở Kiền. Khách Mục ở Dậu. Đại khách ở cung 7, toán bình không phát. Tham khách ở cung 1, tất cả đều hội ở khu trước Thái, thì địch không lại hàng mà sau làm giặc cướp).

Xem người thực hư

Liệu coi hư thực bên người,
Duy thời Thần Thái Nhất cung Phi mà coi cho rành.
Cung Thái Khắc Thủy Kích đã đành,
Hoặc khắc Khách Đại tình hình thực y
(Thái Khắc chế 2 cung ấy, sử địch đều thực cả).

Thái Nhất viên, Thủy Kích hình, Khách chế thì, sử địch nói dối cung nhì mà nên.

2 cung khắc Thái Nhất là họ nói dối không tin được.

Ví như khối Dương cục 25, giờ Mậu Tí, Thái Nhất ở Kiền Kim, Thủy Kích ở Hợi Đại Nghĩa, Khách Đại ở cung 4 Chấn Mộc. Tức là Kim khắc Mộc, lời nói có thể tin được.

Xem địch có không đến

Nhóm xem địch có không, trên, Thái, Xung làm giới chia nền ngoài trong (lấy cung Thái Nhất và cung Đối xung làm giới hạn, chia trng ngoài nông sâu. Như Thái Nhất ở 1 thì cung 6, 7, 2 là đất ngoài đất trước, 6 lấy trong là gần, lấy ngoài là xa. Cung 8, 3, 4, 9 là đất trong, đất sau, 8 lấy trong là gần, lấy ngoài là xa. Gần là đã vào cảnh giới, xa là kỳ tướng đang phát. Chia riêng sâu nông mà rõ, 4 Kể đều theo lệ này).

Khách mục, hai tướng ngoài cung.

Định vào trong cõi vượt vòng rùm nom.

Khách Văn cùng hội một chòm
(*Văn Xương ở ngoài, Đại khách lại tới cung*)
Gian tà lén lút vào nhòm thành ta.

Bình địch nhiều ít

Bình người từ xứ nào qua?
Ít nhiều Giờ Kể (*Thần kể*) tính mà được hay.
Cầu xem Khách Mục đâu đây, ở dương thì địch có, mà ở Âm thì không có 1 tên. Khách 16 Âm trở lên.
Âm dương hòa, Tướng binh trên số nhiều.
15 trở xuống toán điều chẳng gay.
Tả theo Đông, hữu theo Tây.
Trước Nam, sau Bắc, góc nay toán đồng.
Vĩ mà Khách toán 5 trong, gọi là cửa Đổ sau cùng chẳng lai.

Xem Mắt trời công trận

Thiên mục xem xét ngắn dài.
Trên 12 số hòa hài nên sâu.
Toán được 12 trở lên là dài, lợi chiến vào sâu.
Toán từ 11 trở về sau (11 toán ngắn, không nên vào sâu).
Chiến nên ngoài, gấp chớ cầu ruổi rong. (*Như năm Đường Trinh Quán thứ 4, Canh Dần, khối 27. Thái Ất ở cung 1. Văn Xương ở cung 3. Chủ toán 31, Đại Tướng Chủ ở 1, Khách toán 28. Khách Đại Tướng ở 8. Năm này, toán dài, Thế Tích Phá Đột Quyết ở Bạch đạo. Lý Tĩnh phá Hiệt Lợi ở Dương Sơn. Đó, nghiệm điều toán khách lợi vào sâu*).

Thiên Mục xem rõ cung ngoài hay trong.
Từ Thìn vòng ngược về cung Hợi Kiền.
Bên trong, động việc mà yên.
Văn Trù (*Thẻ, Văn*) đi lại khoảng miễn trong thôi.
Từ Tốn đến Tuất, bên ngoài, việc ngoài tất đẹp, ngoài Bài Văn treo.
Văn trong, trong đánh ngoài, theo. Đánh trong mà được, Văn neo ngoài mà. (*Ví như Đường Đức Hoàng Tông năm Chí Đức thứ 2, Đinh Dậu, cục 10, (11) Thái Nhất ở 4. Văn Xương ở Dần. Năm ấy, tháng 9, Vương Thúc Tử Nghi (?) đem quân phương Bắc (sóc phương) thu phục Tây kinh. Khánh Tự chạy về Hà Bắc. Đó nghiệm Thiên Mục ở trong, lợi công bên ngoài*).

Thái Ất trợ chủ trợ khách

4 - 3 - 8 - 1 Thái ra. Cung Dương trong Cảnh, lợi là chủ nhân.

9 - 2 - 7 - 6 Thái luân, Cung Âm, ngoài Cảnh trợ lân khách ngoài.

Những khi chinh phạt trợ ai? Môn Đủ, Tướng Phát là vai vạn toàn.

(Khi trợ chủ, chủ nói ra quân công ngoài. Khi trợ khách, khách cũng vậy. Cửa đủ, tướng phát, nắm phần thắng vạn toàn).

Xét toán trợ chủ khách

Ví xem chủ khách mà bàn, Cửa thì không đủ, tướng còn Từ Tính (chẳng phát) 1- 3 - 7 - 9 Dương đơn. 20, 40 là lân Âm Cô. Chủ mà gặp thế nên lo, án binh phòng thủ, trận đồ mặc ai.

Âm đơn: 4 - 6 - 8 - 2. Dương cô: 10 với 30 ấy đường Khách thì dịch khí tai ương. Dấy binh chẳng lợi, phục tàng khỏi lo.

Xét toán cát hung

Âm đơn cô – Dương đơn cô. Dương chồn nạn lửa, âm lo nước tràn.

Tuế kế gặp phải mưu toan, Vua nên tu đức cho tan tai trời.

(Đường Chiêu Hoàng, năm Quang Hoa thứ 2, Canh Thân, cục 9, Thái Nhất ở cung 3. Toán được số đơn 3. Năm ấy tháng 11, bọn Lý Thuật, Vương Ngạn Phạm âm mưu việc phế lập. Lúc Chiêu Hoàng sẵn trong vườn say về. Tay giết nhiều lính thị vệ ở Hoàng Môn. Bọn Lý Thuật, Ngạn Phạm giả chiếu lệnh của U Vương ở viện Thiếu Âm. Đó, ứng vào điềm hung của Đơn Âm).

Thái Ất trợ chủ khách

Thiên Mục từ cung Âm đến nơi: được 39 thẻ coi Dương Thuần (Văn Xương ở 2 - 7 - 6 - 1- cung âm, toán được 33 - 39 thuần Dương)

Cung Dương, Thiên Mục giữ phần, toán 22 - 26 là thuần Âm đây.

(Văn Xương ở 8-3-9-4- cung Dương, toán được thuần Âm 22-26)

Đều là triệu xấu phen này, thuần Âm thì lại càng rầy rà hơn.

Vua hại Tướng, thuần dương cơ. Thuần Âm cơ cố, hại đơn kép chồng.

Thuần Dương, vua bạo ngược ngông, Thuần Âm, Tôi vốn thường hồng khoe khoa. Trù (thẻ) tuy nhiều ít chẳng mà, Âm hòa chính đục, Dương hòa chính trong. (Gặp năm toán hòa, Dương lợi nhiều cho khách, âm lợi nhiều cho chủ).

Văn Xương cát hung

Văn trong Dương, Âm tạp trùng 2, 4; 2, 8 (24 - 28) linh trong toán này (Văn Xương ở 8 - 3 - 4 - 9 cung dương, toán được âm tạp 24 - 28) Thiên Mục lưu trong khoảng âm này, toán dương trùng tạp, số rầy bao nơi; 3, 9, 1, 7 thêm 10 đều là những việc trong ngoài mưu mô (Văn Xương ở 8, 3, 4, 9 cung Dương, toán được dương trùng tạp 13, 19, 31, 37).

Xem nhì mục đến đâu mà. Toán nhiều hay ít, chỉ hòa quí hơn (nhì mục toán đa hay quả, lấy hòa là quí) Kĩ xem trong có mưu luân, khoảng âm có Thiên Mục khuôn mới lành. Trong Âm trùng Dương toán thành, 11-17 thể linh được dùng (Văn Xương ở 2, 7, 6, 1 cung âm, toán được trong âm có trùng dương tất trong có mưu) Hoặc là ngoài có mưu trùng Thiên Mục tại chảy trôi vùng của âm (tức các cung 2 - 7 - 1 - 6). Trong dương trùng âm toán lâm, 4 - 4 - 8 - 8 đi tằm toán suy (tức 44 và 88) Toán hòa, mưu mẹo thành khi. Chẳng hòa, tai vạ lưu ly đến liền. 1 - 7 số lẻ luân phiên. Đất âm mà phối, lại miền tạp dương (số này tự đến là trong âm trung trùng dương như số 11 - 17) 4 - 8 số chẵn (ngẫu số) đơn trương. Đất dương trôi đến, số thường tạp âm (số này tự đến là trong dương (có) trùng âm như số 44, 88). Âm Dương mà số tạp xâm, khí trời sai lệch, mưa dầm lấm khi.

Ngẫu số 2- 6 Tham Kế. Đất Âm phối cư tức là Thuần Âm (số 26, 22 là thuần Âm, số này tự đến làm Âm).

Cơ số 9-3 (kỳ số) dương lâm. Làm Thuần Dương số tương tằm đại hung (Số này tự đến là Dương 39 - 33 là toán Thuần Dương).

Toán hòa không hòa

Nhị Mục (hai mắt) ở tại Chính cung Dương (chính cung là chính cung bát quái phương vị) ở ngôi Gián Thần cũng là Âm Duy (góc âm) (Gián thần tức Chi Thần) Âm được Ngẫu, Dương nói: Cơ (kỳ). Âm Dương trùng số đều ra Bất Hòa. Âm Cơ, Dương Ngẫu toán gia. Âm Dương tương trực (cùng gặp) Toán hòa Tương Tham.

Nhị Mục được 1- 3 - 7 - 9 (11- 13- 17- 19 - 31 - 33 - 37 - 39 thuộc số Dương. Tự tới gọi là Trùng Dương).

Dương Trùng dương số hợp làm Trùng Dương, 2- 4- 6- 8-10 tương 22- 24 -26 - 28 là số âm, tự tới gọi là Trùng Âm) Âm trong Âm đóng gọi thường Trùng Âm. Vì tự tới mà số bất hòa. Tại toán hòa mà Thần lệch* cũng

* Thần lệch = THÁI ẤT NHỊ MỤC ở chỗ âm dương bất hòa xin xem thêm trang 390 - 392.

xâm vào thì chẳng hòa. Âm Dương tốt đủ, vui nhà. Tai sinh nạn nổ tại chẳng có hòa toán mà thôi.

Toán thành lành dữ

Toán thành lành dữ xét coi.

Thiếu 10, thống Tướng thiệt thời lo âu.

Thiếu 5, lại sĩ lo sầu, phó tướng không lợi, đứng cầu hưng sư.

Ví dụ thiếu 1 kia ư, chiến tranh, sĩ tốt ngắc ngư thiệt thời (*không 10 là không có tướng, ra quân không lợi cho thống tướng. Không 5 là không sĩ lại, ra quân không lợi cho phó tướng. Không một là không sĩ tốt, ra quân không lợi cho sĩ tốt*).

Toán trong năm

Tuế mà toán 1 đơn coi.

Không đầy 10 vị, Không Trời gọi tên.

Tính Từ Bách Cách những năm.

Thêm Di tuyệt, Lý Trời nên những hình.

5 thì tai biến chẳng khinh, Vua và tể tướng quyền hành ngang đôi.

Đầy 10 mà thiếu 5 ngôi, gọi là Không Đất toán coi thẻ này.

Gặp khi Lý Đất thu đây. Tuyệt Di Ấm Bách Tính Từ: mọi hung.

Những khi đất biến tai chổng (*hoặc đất rung núi lở, sông cạn nước dâng, sâu lúa nạn trời, dân gian đói kém, ăn thịt lẫn nhau*)

Ứng vào chức vị Tư Không hạng này.

Toán 10 không 1 đơn này, số Người Không có, năm nay Lý Người. Nhưng Di cướp bóc tới bờ; dịch đau, lời gở, người đời hại nhau. Phải nên tu đức đảo cầu, ứng vào dân dưới quan hầu đại phu.

Toán 10, 6 đến 9 dư. Thẻ này đầy đủ trọn chu 3 Tài. Tính Từ Bách Cách không bài. Hợp Đề Yếm Đối niên cài cũng không. Điềm lành trong nước ứng mong. Tứ dân yên nghiệp phú phong đủ vừa.

Toán 5 âm

1 - 2 cung Trời ngôi vua. Toán hòa, khí cũng cùng đua được hòa. Coi niên Tính Bách không gia Nạn tiêu trời đẹp, vua ta cát tường (*Vua được nhiều phúc khánh. Trái thế thì nhiều tai họa*).

4 - 3 toán - (thuộc) Lửa Chủ nhường - Nói về tôn miếu tai tường ra sao. Toán hòa Thần hiệu tôn cao, không hòa Bách Kích hư hao miếu đường.

5 - 6 (toán) - Nước - Vũ toán thường - Ứng vào con cháu, không đương với nhà. Tính Từ Yếm Bách không gia. Toán hòa: vui vẻ, chẳng hòa: lo âu.

9 - 10. Mộc Giác chuyển đâu? Thần nào ứng chiếu, vui rầu ra sao? Biến xem dân dưới thế nào. Toán hòa vật thịnh, tốt hòa 4 dân. Chẳng hòa Từ Bách gặp lẫn. Dịch lưu, đối kém, khổ lẫn thật phiền.

Dữ lành toán định như trên. Du hung, Phúc cát, hiển nhiên như cầu (Toán Ngũ Phúc, với Đại Du toán hung) Nhất Vua, nhì Tể tướng, Vương hầu, ba là Phi Hậu, 4 Âu Hoàng Trừ (Phó Vương); 5 dân, 6 trở Soái Sư. Như về Thượng Tướng toán trừ 7 vãn. 8 trung, 9 hạ Tướng quân. Sĩ tốt, người dưới, nắm chân toán 10.

Trốn lánh

Trốn đâu? Tìm Thái Nhất nơi. Lánh mình, dấu tích nên ngôi Bài Văn (Văn Xương) Theo y như đã khuyên răn, không ai thấy được, nguy lẫn sang an.

Trải xem 8 cửa luận bàn. Kiển vào cửa Mở, cửa quan mạnh cường. Ra quân cờ dựng phôi trương, giao phong chiến đấu, oai dương công thành.

Khảm Lành (hưu) tụ phát, điều binh.

Chiến công đại thắng, trăm vành đều hay.

Cấn sinh linh chức quan đây.

Đắp doanh, chiến trận xưa nay việc thành.

Chấn Thương sẵn, bắt, đuổi nhanh.

Đánh thành úp trận, công lệnh khỏi ngờ.

Đổ máu xa lánh đừng chờ.

Việc làm miễn cưỡng, bao giờ cũng xui.

Tốn Đổng (đổ) thu nghịch, phục người.

Vững thành đợi giặc, tranh hơi thì đình.

Ẩn thân, dấu tích, tàng hình,

Ra ngoài mê muội, thêm sinh mối ngờ.

Ly Lớn hiến kế dằng thư, Dương oai, khích lệ, dưới cờ ba quân.

Phá vây thoát hiểm như thần,

Giao công thì khó, giữ phần hòa hơn.

Khôn Tử phúng diếu cát chôn.

Vững thành cao lũy, chiếm đồn chẳng nên.

Đi xa cẩn thận lo rên. Ruổi rong sẵn bắn gặp miền lưới thưa.

Đoài Kinh vui thú bạc cờ. Bắt trộm chiếm đất khi xô đổ thành.
Dấy quân chấn động oai thanh, đi xa đáng sợ, úp thành mới hay.

Số lịch

Khảo xem Khí Vận đời nay. Lên ngôi năm ấy Du bấy nông sâu.
2, sơ, 5, 4 hào mong. Là điềm trường vị (*dài ngôi*) ngắn vòng 6 – 3
Hào dương người giúp đông mà
Hào âm phù tá giỏi đà chẳng ai.
(*Hào dương có ứng, vua tôi được trị.*
Hào âm không ứng, vua không có tôi giúp).
Can Chi năm tức vị coi.
Đặt trên Nghĩa Lớn đôi mời Âm Dương
(*tức Âm chủ và Thái Dương*).
Lâm vào vận ách tai ương.
Trong ngoài hào cực, phải tường nguyên do.
Thái Yếm Cách Kịch Tù Hiệp Bách phải lo.
Cực trong: nước ách, lửa lò, giáp binh (*hoặc trộm cướp*)
Ví bằng ngoài cực hào kinh (*đi qua*)
Nước vong, đất mất, đời khuynh hạn cùng.
Dùng 9, trăm sáu trùng phùng.
Vào ra đầu cuối, đều trùng tai ương.

Quẻ Tiểu Du

Tiểu Du là quẻ tai tường. Can Chi trước xét. Sau lường hào trong.
Tượng lành sẽ thỏa ước mong.
Tượng hung, rồi sẽ thấy hung đến mà.
2 - 5 hào ví hiện ra. Làm theo đạo giữa, nên đà vui yên.
4 sơ vì toán hòa nên. Lại kiêm có ứng, một niên tốt lành.
Không hòa thiếu ứng phòng nhanh.
Vua không tôi giúp, đời thành nhiều nhương.
Lý Trời hào cực niên dương,
Trời Trăng mất sáng ngày thường âm u.
Lý Đất lúa thóc không thu,

Gió mưa không thuận, hình thù đổi thay.
 Lý Người thiếu thốn tai bay.
 Kích Cách Hiệp Bách Yếm bày mọi hung.
 Đói, đau, nước, hạn, binh hung.
 Cực ngoài tai trọng, cực trong nhẹ thường.
 Nạp Giáp (Thu Mầm) hào động rõ ràng.
 Giáp, Ất tạt dịch lở làng gió mưa.
 Binh Đinh hạn lửa, tai đua.
 Tiếng tai, lời gở trong thừa cơ mưu.
 Mậu Kỷ sâu lúa tang ưu.
 Canh Tân binh lửa, hoàng triều chẳng yên.
 Nhâm Quý mưa rả rích liên.
 Nước sông đầy rẫy, ưu phiền Hậu phi.
 Lại xem đủ 12 chi, quyết điểm lành dữ phải suy Ngũ Hành.

Quẻ Đại Du

Hạn 9 - 6 Đại Du danh (9 Dương 106)
 Xét xem số lịch so lanh ngắn dài.
 Quẻ ngoài: 12 một Rời (di).
 Lý ngoài dương 9 an bài những phương.
 Hết + 80, gặp tai dương (80 năm qua một cảnh, giữ số dương 9).
 4 - 5 - 6 Tuất lại Vương Lớn mà.
 Quẻ trong 3 năm một qua. Lý trong, 106 số trong quẻ này.
 Hai trăm tám chục niên rẫy. Trải qua. 106 đến ngày tai ương.
 4 - 3 hai chục (4320) niên vương.
 Rồi hoàn số lớn nguyên dương lại kỳ.
 Lấy năm tức vị Can Chi, Đặt trên Nghĩa Lớn xét vì Âm Dương
 (Âm Chủ Thái Dương).
 Vào cung Ách hội tai ương.
 Lại xem 9 - 6 thêm tường sao Du (9 dương 106).
 Vào quẻ Du tượng hào thu. Ngắn dài số lịch lẽ trừ dễ phân.
 Niên vua sáng nghiệp hỏi tuần,
 Trên năm tức vị chuyển vẫn những chi.
 Rồi xem trên Mệnh Thần gì? Hay: vì Vương Tướng. Dở: vì Tù Hưu.
 Từng "nhóm" 3 - 6 đối âm. 7-1 Thần Đức Vô làm Trùng Dương.
 Nghĩa (đại nghĩa) Thần (đại thần) 1- 4 đơn trượng.
 2- 5 Âm Chủ Thái, Dương Cơ (Kỳ) (dương số cơ)

Địa Chủ Đại Uy 9 - 2.

8-1 số âm đối Đạo Trời (Thiên Đạo) Đức Dương (số đối âm).

Năm tức vị, âm dương tương.

Cán Khôn làm giới hữu nương Khôn cài.

Thiên Đạo 1, Đại Uy 2. (Đại Thần số 9 Tồn Dương tụng).

4 góc (duy) 9 ngôi Đại Thần. Lã Thân chuyển ngược hữu lần.

Như trên đất Cán thuận chân tả vòng.

Vũ Đức, Đại Tộc (nhóm Cả) 6 cung.

Âm Chủ và Âm Đức Trùng một linh. Đại Nghĩa, Địa Chủ 8 vánh.

Dương Đức trên Sửu thuận quanh tả về.

Đến hội ách phải ngừng đi, không hội ách gặp thì chuyển theo.

Tính Từ Yếm Bách toán gieo. Sau xem khối Ách mà neo tại tường.

(Vi như Hán Cao Tổ Bản Mệnh Giáp Dần, lên ngôi năm Ất Vị. Lấy Ất Vị trên Đại Nghĩa. Bản Mệnh Dần, trên thấy âm chủ, số âm 2 - 5, là 25 đế. Lại lấy năm lên ngôi trên Đại Nghĩa, Thái Dương tới Thần Âm Chủ tới Dần, từ năm lên ngôi trên Vị Khởi 1 chuyển ngược Đại Uy 2, Đại Linh 9, Cao Tùng 4. Kể 16 năm. Đến năm thứ 12, vào cục 67. Năm này Bính Ngọ, Thái Tuế là Thái Nhất bị Cách thì băng vong).

Toán Lành

Thần Lành trong Toán suy lường. 1, Vua lên điện là xương cát rồi.

Thân Vương, Thái Tử dựng ngôi, được 2 con toán là nơi đất lành.

Công thần chịu chức tôn vinh.

Lành khi Thời Kế toán hình được 3.

Lập Hoàng Hậu toán 5 ra. Thượng Thư trao chức toán đà 4 Chi.

6 thì toán lợi Tần Phi. Đại Tướng được 7.

Thiên tỳ (phó tướng) 8 đơn.

Đại phu trở xuống các quan, thì dùng toán 9.

10 bàn thứ nhân (người dưới)

Tính Từ Bách Cách không trần, Toán Hòa, Mệnh lại.

Xa Thân mới là.

Tướng Quốc Chính

Tướng Quốc Chính xét Dần qua (Lã Thân)

Lên ngôi năm ấy, chính đã đổi thay.

Đổi thay phép chính năm nay. Là khi Đại Tộc có bấy trong năm.

Rồi Doanh: Vũ Đức đến thăm,

Đại Nghĩa gãy gập, khốn khăm kém tàn.
 Binh đao, vận ách gian nan.
 Lơ là kỷ luật, năm tràn ánh Dương (Thái Dương).
 Hoang tàn, tai hại, nhiều nường.
 Tội gian, mưu ác, niên thường gặp Âm (Thái Âm).
 Tiếng đồn miệng lưỡi chọc châm.
 Quên điều lễ nghĩa, Đất (Địa Chủ) lắm là kỳ.
 Đem năm đặt trên Can Chi, Toán dài Hòa ấy ứng khi dài đời.
 Không hòa toán ngắn: ngắn thôi.
 Như năm Giáp Tý truyền đời tân quân.
 Hòa dài ứng 90 năm xuân.
 Hoặc trăm tám chục (180) năm lân dài kỳ.
 Chẳng hòa, toán ngắn một khi, hoặc thì 2×9 hoặc thì 9 niên.
 Xem Đại Thần ở trong miển, mọi hung lánh được tất nhiên vui mừng
 (Có Tính Từ các hung thì không lành. Không có, những hung ấy: rất lành)

Hội Ách

Hội Ách ứng Châu quận từng.
 Lấy Thần hợp Tuế trên vùng Tháng nay.
 Văn Xương Yếm Bách Thái đây. Thần nào là Tháng. Tai bay ấy kỳ
 (Như Cục 1, Tý Sửu khi (Tý mà có Sửu hợp) Thái Kiển Văn hợp với Chi Thân –
 Trời Sửu trên Mão tháng trở ngôi. Văn Xương Thân đóng vào ngôi 1 Kiển:
 Tháng 10 năm ấy còn biên,
 Văn Xương Yếm Thái Nhất mà yên vì Hòa (có toán hòa).
 Không hòa: hung hại càng gia,
 Quận Châu chúc Trưởng liễu mà phòng kiêng.

Văn Xương và tai nạn

Thiên Mục trao có phép riêng.
 Trên Chi năm kiếm Hợp nghiêng Thần nào
 (Văn Xương gia (trên) Chi Năm).
 Ách tai vì tháng đến chào,
 Đối, Xung phương cũng như sao Bách vì.
 Thần Hợp Tuế trên Tuế Chi.
 Văn Xương đến tháng là kỳ có tai.
 Phương Xung cũng vậy không sai,
 Thần Hợp tháng đặt trên Chi ngày.

Ngày tai Văn đến ngụ nay,
 Đối Xung cũng hại như đây Chính Thần
(Phương Xung Đối, tai phát cũng như Địa có Văn Xương tới).
 Tai ương đều tại Bài Văn (Văn Xương).
 Năm Dương: nắng hạn. Âm thần: nước nổi.
 Ví như với Thái đồng lưu *(Văn Xương Thái Nhất cùng cung)*
 Cách Tù Yếm Bách Kích Hiệp Đê.
 Năm nào gặp thế khốn cùng.
 Vua tôi không hợp chẳng hồng được yên.

Thành trì và tai nạn

Tên Thành tai phát trong niên (Thành Quách)
 Chuyển lưu đầu đó, theo liền mà suy.
 Năm Dương, Dương Đức trên Chi *(lấy Dương đức trên Chi tuế)*
 Đức niên âm cũng phải tùy tuế trên *(năm âm, Âm Đức trên Chi tuế)*
 Âm chủ, Thái Dương đầu miên.
 Dương nhiều binh lửa, Âm phiên dịch tàn.
 Lại suy thành thuộc Chi Can, rõ điều
 Hình sát xét ban tháng Thần *(nguyệt thần).*
 Thành Tị Dậu Sửu cướp (Kiếp sát) Dần. Tai sát tại Mão.
 Thiên Luân tại Thìn (Thiên sát). Địa sát gia tại Tị giữ gìn.
 Tự Hình tại Dậu y nhiên tai hành
 Đại Tướng và tướng giữ thành,
 Trùng niên mạng ấy dụng binh ích gì
(Đại Tướng và tướng giữ thành không nên dụng binh)

Thành Thân Tý Thìn: Kiếp sát tại Tị – Tai Sát tại Ngọ – Thiên Sát tại
 Vị – Địa Sát tại Thân. Hình tại Đông. Thân hình Dần. Tý hình Mão. Thìn
 vẫn tự đâm tự hình.

Thành Dần Ngọ Tuất: Kiếp Sát ở Hợi - Tai Sát ở Tý – Thiên Sát ở Sửu
 – Địa Sát ở Dần. Hình tại Nam. Dần hình Tị. Tuất hình Vị. Ngọ vẫn tự đâm
 tự hình.

Thành Hợi Mão Mùi - Kiếp Sát tại Thân - Tai Sát ở Dậu

Thiên Sát ở Tuất – Địa Sát tại Hợi - Hình tại Bắc

Hợi tự đâm tự hình - Mão hình Tý - Vị hình Tuất.

Dùng Kể Giờ

Mọi xem đều xét Chi Giờ.
Yếm Đối Bách Cách vật vờ ở trong.
Việc cầu muộn chẳng xứng lòng.
Vì Văn Yếm Thái (Nhất) người không yên nào (*người đi xa*).
Tính Từ Khách Yếm tai trao (*sinh*).
Đủ, Hòa, Tướng Phát trăm tao tốt vời.

8 chữ Vương, Tướng, Thai, Một, Từ, Tử, Hưu, Phế

8 chữ trên tám ngôi coi (8 chữ là Vương, Tướng, Thai, Một, Từ, Tử, Hưu, Phế).

8 ngôi là 8 quái {Mạnh Khá Thai Mất Giam Chết Thôi (bỏ) Phế(thải)}

8 tiết khí chia Khí Vương ngồi ở trên. Lập Xuân Vương ở 8 biên
Tướng 3 Thai 4 Một liền 0 theo. 2 Từ 7 Tử gieo neo
6 Hưu 1 Phế vòng gieo tự tuần.

Lại như khí thuộc Xuân Phân,

Wương Tướng 3-4 vân vân thuận chiều (*Thai Một Từ Tử Hưu Phế*).

Thấy Thiên Mục trôi chảy luân lưu, đứng nơi đất *Wương* gặp nhiều tốt hanh.

Tướng Thần có nói gặp tranh, lại rằng Văn lập, việc lành tốt thay.

Thai thần sinh sản việc này (*thuộc chữ Sinh vào nơi Thiên Mục tức là Văn Xương tới phương Thai sản của phương*). Một thần chìm đắm kỳ ngày qua sông.

Từ thần từ cấm tội đồng (*hình cấm, ưu sự*) *Thái* – Văn Xung tới tha hồng ban ân.

Tử chôn, Văn gặp (chết) tử thần. *Hưu*: lo bệnh tật, việc làm chẳng nên. *Phế* bỏ vất đi: thay đổi từng phen (lo sợ) Cùng vì *Phế* thần Thiên Mục đồng hành rõ chưa?

Cầu tài yết quí

Cầu Tiên, yết Quý toán chia
Văn Xương trong hiện hãy đi yết cầu.
Chủ mà Hiệp (cấp) Khách ngay đầu,
Văn Xương ngoài cửa yết cầu làm chi.
Khách mà Hiệp Chủ gặp khi,

Yết cầu đều được xứng y như lòng.
Thái tỉnh mà giờ ngày cách cung,
Xin đơn yết quý chẳng hồng được nên.
Chủ nhân mà Vượng Tướng ngồi trên
Người thường đừng đến làm phiền cửa quan
Văn Xương Cách Thái nhất một khoảng gian,
Đơn từ yết quý rồi hoàn cách ly (*Trên dưới đều cách rời nhau*).

Bắt phản

Quyết định chỉ dùng Thời khi, để xem bắt phản trong kỳ đào vong.
Khách Hiệp, Chủ Kích bên trong,
Chủ nhân và Thái cũng cùng đường lai lâm.
Sao Văn ví ở trong tầm Bất thì phải được, trốn: cầm như chơi.
Chủ đề hiệp, khách toán dài
Văn Xương ngoài côi bắt gài được ngay.
Thái lâm tính hiệp Bách nay,
Trốn: lòng tìm bắt được ngay tức thì.
Phương vây bắt mà Vượng Tướng khi,
Bị người lảng nhục quay về tay không.
Nơi ẩn nấp muốn đoán trông,
Thời khi Thái Nhất lâm vào thời mong bắt cầm.
Được rồi lại mất khôn tầm.
Thủy Kích Yếm Bách đến xâm Thái Thần.

Vào tù

Vào tù đối tụng quấy rầy, Toán Giờ cần tổ hợp nay các thần.
Văn Xương Yếm Bách Thái phần,
Chủ nhân ngoài côi hoặc gần (Mạnh) Vượng soi.
Phải nên đối với Lại coi Vào ngục để dãi có mời thân oan.
Chủ bên trong có Vượng ban,
Đối lại vào ngục việc toàn chẳng nên
Vào "Tù" gặp (Cả) Thái sơ len (lưu)
Ngày vào cung ấy là phen tù ngồi
Thái và Chủ ví cùng trôi. Văn lâm để thoát giải nguôi mọi phiền

Nghe, xem hư thực

Thực Hư nghe việc biết liền
Nghiệm trong Thời Kế quyết nhiên sự tình
Văn Xương Ấm Bách Thái tình, Việc lành thì dôi, ác tình thấp cao.
Cửa đủ, tướng phát ra sao. Cát thì sự cát, hung nào hư không.
Văn trong: lo có, mừng không;
Văn ngoài: lo vắng và mừng nở sinh.
Sao Chủ Hiệp Khách rành rành:
Hung không, hỷ có, sự tình dễ phân.
Cát không, hung có bày trần:
Khách kia Hiệp Chủ là chân toán này.
Dương trùng: trùng hỷ xưa nay.
Thái, cung 3 ngự. Tham bầy 9 cung (*Tham tướng ở cung 9*).
Âm trùng: hung cũng gặp trùng.
Như Thái: cung 7; Tham: cung 1 ngồi
(*Thái lấy trước là ngoài, lấy sau là trong*).

Người về dịch tới

Hành nhân, vết dịch tìm xoi. Lại hay chẳng lại hãy coi khách chờ.
Người đi phương Bắc bây giờ (*Dịch cũng vậy*)
Số dư 3 - 8 nhờ cơ chẳng về.
(*3 - 8 số phương Bắc, gặp số này thì không lại*)
Được hòa 2 - 7 số kẻ: Số phương Nam ấy → người về ngay kia.
Các phương khác cứ thế chia, Biết lại hay chẳng lại kia sự tình (*như xem về người phương Nam, được 2 - 7 là số phương Nam thì không lại, được 3 - 8 là số phương Bắc thì lại*).
Xem về người phương Đông, được 4 - 9: số phương Đông thì không lại (được 1 - 6: số phương Tây thì lại).
Xem về người phương Tây được 1 - 6: số phương Tây, không lại. Mà (được 4 - 9: số phương Đông thì lại).
Xem về người phương Bắc, được 3 - 8: số phương Bắc thì không lại (được 2 - 7: số phương Nam thì lại).
Chủ và Khách thấy cùng vành, hoặc là Tù Bách: loanh quanh chẳng về.

Phát thì về đến ngay kia. Giỏi còn Ếm Kịch dặm khuya dùng dằng.

Khách 1 là 1 ngày dằng. Gần thì 10 số, xa bằng 100 cây (Như toán Khách dư 1 toán, gần thì 1 ngày, xa thì 10 ngày, rất xa thì 100 ngày).

Toán 31 xưa nay. Lúc đi, về đếm từng ngày luân phiên

Xem vua tuần thú các miền. Tuế xem Văn Thái đứng miền 4 duy.

Tuế Kể thấy Văn Xương Thái Nhất ở Kiền Khôn Cấn Tốn. Muốn hay phương ra gì.

Văn Xương đâu đó quyết ghi được tình. Nhưng tùy số chuyển vận Canh. Thái Từ Bách Cách tháng lành ra đi (*Thái Nhất từ bách cách dưới đó là kỳ tháng ra đi*)

Cấn ra Nam, Kiền Đông khi.

Tốn Tây Khôn Bắc, ra tùy 4 duy (phương).

Quận Châu dăng kế cử lương – 16 trở ngược cử đương hiền tài.

Hoặc do cửa đủ, toán dài. 15 trở xuống cử người hẩn không.

Thần Gián biến hóa cát hung

Phép xét rõ:

Thần Gián biến hóa cát hung Khởi dương: muôn vật tốt bằng (*Địa Chủ ở Khâm, Tinh Thủy làm nhuận dưới*).

Là Thần **Địa Chủ** gọi vòng vật giao. **Đức Dương** (âm) nuôi (để) vật, ân trao. **Đức Hòa**, phép xứng, vật bao tựu thành.

Duỗi co muôn vật phát sinh (**Lã Thần** ở Dần là đầu 3 Dương, trước co rồi sau lại duỗi) Vận mưu sửa trị nên danh Lã dùng.

Cao Tòng muôn sự phát bằng.

Muôn vật sấm uất sấm đông dậy tà.

Thái Dương hội: ách binh qua.

Tháng Thìn (Kiến Thần) sấm động tỏ ra **oai trời** (Thiên Uy).

Lục Âm thịnh muôn vật tươi. **Đại Linh**: hiệu lệnh sự thời tới (gặp) Thân. (Thân là hiệu lệnh, việc tới gấp)

Đức Người hóa vật phong ân (thịnh lớn)

Nát gãy phá hoại do **Thần Lớn** (đại thần) đây.

Đại Uy chính đón việc thay **Lớn lao** lắm liệt việc đầy quang minh.

Âm đức Dương đức lại trình,

Lệnh trời cao cả ban hành thích nghi,
Chủ Mậu Tấn chủ Âm Tư (đực cái, riêng tư...)
Đại Vũ Thiên Đạo thuộc vì Vị Khôn.
Đại Tộc thay đổi giết mòn. **Âm Chủ** hội ách lại còn tang binh.
Vật muốn chết, kiến mong sinh.
Vũ Đức rời đổi, đẳng trình, chuyển lưu.
Coi về bề gãy phá mưu **Đại Nghĩa** về thảng Hối điều đặt nên.

Hành quân ứng biến

Việc quân ứng đuổi. Dem quân đánh úp các miền
Đằng Xà thấy chạy vào triều nước trong.
Chim theo cờ xí đậu vùng.
Chim bay kêu vọng, chiến công dập dồn (thấy 3 thứ ấy thắng lớn)
Mưa gió thuận, mây xanh tròn. Là điềm tốt lợi, trời son ứng kê.
Thấy như nằm phục quay về. Đi chinh rất tốt, điểm phê khởi bàn.
Thấy Rùa: vui vẻ khải hoàn.
Người treo đao được vô vàn hiển vinh.
Tiểu đồng (trẻ 6 - 7 - 8 - 9 tuổi) Xích phục, hách công thành
(*triệu này cát*)
Tướng quân hùng tráng, hổ thanh oai hùng.
Rửa quân trang cát rồi hung.
Mưa to trước thuận sau cùng nghịch suy.
Trước thắng, sau bại là khi.
Gió to trước thuận, mưa lồng nghịch xung.
Thấy mây trên sắc trắng: hồng,
Gió thì là thuận, mưa lồng nghịch suy.
Vành trời quầng tối, hồ ly (con cày hương)
Trong thuyền cá nhảy, sư ni thấy hình.
Trời không mây, mưa lại thành.
Người lớn đi đá lại quành lại đây.
Trẻ mặc trắng áo cát may (trẻ 3 - 4 - 5 tuổi)
Đều là triệu gỡ, triệu này rất hung (thua lớn)
Rắn qua đường, chớ giao phong.

Sư tan, tướng bại, tán cùng hết quân.
Bướm ong ngày lượn bay vùn,
Đêm trông lửa quỉ, khi gần đàn lang.
Chim đồng la hét đầy hàng, Đều là triệu địch đặt tràng phục đây.
Trâu chọi khắp xứ chim bay.
Tướng địch đang tới, ta nay bị phòng.
Thấy ông già: nhọc không công.
Sợ kinh, vì ngựa chiến còn thêm run.
Ra quân không thấy cười vùn.
Khóc thì đằng trước hãy chùn chờ đi.
Thấy người tội trọng mang nặng khi,
Đi thì tổn thiệt, về thì nên công.
Chim đàn bay, quân tan trong.
Thấy cờ quán cán, trại không yên nào.
Tướng thua, cờ đổ, cán chao.
Cờ Lã quân bại lao đao tiền trìnli.
Bên tai gió thổi đinh đinh (*tiếng chặt cây*).
Tự nhiên cờ lá chột hình động bay.
Quân thua, cờ khiếp triệu này, giặc khu có 1 chim bay thấy kia.

Yên doanh ứng biến

Yên doanh khắc ứng
Trong doanh chiêm trống đặt kia.
Tự nhiên vang tiếng là bia công thành
Thú mạnh xông tới trước doanh.
Là triệu thắng lớn, tiền trìn công quy,
Trong doanh, ong hợp không đi
Triệu này thua thiệt còn gì chiến chinh
Heo nai đến chim liệng thành
“Hư- Kinh” sau trước quân tình động giao.
Trống, chim đậu. Thành rấn vào.
Hoặc khi hình rấn thấy nhào doanh nay
Hiệu là thú lạ chẳng hay,

Tự nhiên đột nhập là bày triệu hung.
Tướng nên nghiêm bị đề phòng Kể từ bậc sĩ đến lòng tốt binh.
Lại mau giặc đến vây thành.
Đàn mòng, đầu góc thành nghênh đầu đầy
(chim mòng đầu đầu hướng vào doanh, là triệu có giặc vây).
Hướng vào quân sĩ hung thay.
Đàn mòng trong trại thấy ngay giữa đài
Đàn chim quạ lại trở lại, Trước tiến sau thoái trận bài phân minh.
Nên phòng kíp có giặc tranh.
Chim đàn bay bội số trình trong quân
Trong doanh đội lại rần rần
Hiêu nai doanh tới chim quân tới doanh
Hoặc mưu thông với địch tình.
Hoặc mưu ngầm đặt trong ngành giao thông.

Xem mây biến

Phép xem mây biến
Khí mây trôi ngược xuôi trông,
Toán chia chủ khách mới hòng xét suy.
Giả như được 18 chi, Bắc lai thuận thắng Nam thì ngược thua
Thành trên mây đỗ che ngựa,
Đại hiền trong đó, nên chừa chớ công
Tựa hình người theo lên trông,
Quân kia trong có tướng hùng chớ chinh.
Mây trắng, dũng tướng cường binh.
Giao công sao được. Vững Thành hào sâu.
Mây năm sắc tựa đầu lâu. Đánh đi chắc phá, địch man bại tàn.
Trên tầng tầng, dưới lương khan.
Tướng quân đang đối. Đánh tràn khôn đương
Mây xanh, ví lựa giữa đường Hoặc trên thành nhiều: đôi phương phục
binh (có thứ mây này là có quân phục không công được).
Mây đen trên trại trên thành. Sủu Dầm Thìn đánh, hấn dành thắng
ngay (Sủu Dầm Thìn ba chữ khác).

Tầng tầng dùn lên khỏi bay, khỏi như chiếc tán từ mây đen xì,
Thấy đều toàn thắng, công đi ! Hoặc như tán loạn khác gì triệu trên
(*Mây đen khỏi tán loạn, nên công giáp, được toàn thắng*).

Thiếu lương: bay loạn, tụ, tan.

Tùy phương bay, kíp đánh tràn, nên công.

Trên đồ tán loạn đồ cùng. Y dây kíp đánh, địch chung tán bầy.

Hình như quỷ đối loạn bay.

Theo mây khỏi kíp công ngay, máu trào (*máu chảy đầy*).

Mây đen phủ thành trên cao.

Ngày đêm liên tiếp lúc nào mà phân.

30 ngày thốc đại quân, rập bằng tắc cổ, không phần sống quanh.

Dựng doanh nghe gió

Xem Gió Quái Gở.

Tướng quân dựng trại yên doanh.

Cán trường trên đặt một ngành mao thương

(*ngọn thương có túm lông*).

Nhìn quanh suốt cả 4 phương.

Gió đằng trước lại: giặc đường đến chinh.

Gió theo trên trại lại trình.

Ta nên tặng thưởng sư binh, phòng người.

Sau lại thắng, công đi thôi.

Tả lại bật tiếng hữu thời giặc lại

(*gió từ tả lại, nên im tiếng, không nên động binh*).

Gió bay cát bụi tung trời. Quạt người ngã chết, mũi mũi dập dẫu.

Có binh mạnh đến như thần.

Kíp rời doanh trại, lui quân dự phòng.

Sau trại nổi gió xoáy bùng. Đổ cờ gãy ngọn, đại hung tránh nào.

Kíp rời trại đến gò cao. Lui 30 dặm, đợi ao giặc cường.

Trên không, gió xoáy tiếng buông.

Phát phơ đuôi ngựa ngọn thương lá cờ.

Kíp vì chinh bị quân cơ (*Rời nơi thấp đến chỗ cao phòng bị*).

Ruổi rong theo gió mà khu, thắng người.

Xem chim gió rõ thắng phụ

Hai trận hơn kém chia soi.

Chim bay, mây gió, xét thời biết ngay.

Ất cung Xung Đối lại này.

Kíp phòng chiến lớn trong ngày mà thôi. (Nhu Nhật kể, cung Ất, gió mây chim bay theo hướng đối xung lại, tất có chiến lớn nên phòng bị).

Như Nhất ở Tốn Mộc ngôi.

Từ Kiền lại Kim khắc Mộc thời rất hung.

Đại Tướng Chủ Khách đứng trong.

Từ phương Đức lại mới mong thắng người. (Năm Tý Sửu Hợi, Đức ở phương Nam. Năm Dần Mão Thìn Tị Ngọ, ở phương Tây. Năm Vị ở phương Bắc. Năm Thân Dậu Tuất ở Đông. Tháng 1, 2 ở phương Tây. Tháng 3 ở Tây Nam. Tháng 4, 5, 12 ở Tây Bắc. Tháng 8, 9 ở Bắc. Tháng 10, 11 ở Đông Nam).

Hoặc từ niên tháng những ngôi (Thái Tuế, Nguyệt Kiến: Tháng tử) Vào Chủ, chủ bại, Khách coi cũng tàn.

(Nhu mây, chim bay từ phương Thái Tuế, Nguyệt Kiến phương mà lại thì vào trận Chủ, thì chủ bại, vào trận Khách thì khách bại).

Gió trợ Khách Cấn, Khảm, Càn.

Ứng trận: trước thắng, sau hoàn bại bi.

Gió trợ Chủ Chấn, Tốn, Ly: Cử trước thảm bại, sau thì thắng công.

7 Khôn, cung Thổ, gió bỗng.

Hai bên cùng thiệt, mưu dùng chẳng nên

(chủ khách đều không lợi).

Khách có phục, gió Đoài rền.

Chủ có phòng bị, phản liên bại vong.

(gió này trợ Chủ, cử trước thì hung, cử sau thì thắng).

Thế vang sấm động trống công,

Gió Cung, tướng Chủ vốn lòng hòa khoan.

Đá vàng va chạm loang soang.

Trống chiêng vang vọng, Thương toàn oai thay

(oai mạnh, thích giết).

Phập phập rung động rừng cây,

Tướng nhân duy gió Giác nay thổi bỗng.

Thế như ngựa chạy, lửa hồng.
Gió Chủ: tướng mạnh, giao phong phải chờn.
Nước trời tung sóng rập rờn.
Gió Vũ: tướng giỏi trá còn gian tham
(Tướng tham bạo, nhiều tham muốn).

Nghe gió thắng địch

Trong Quân sáng sáng diện đàm.
Mặt sau gió thổi, ngựa kham hý lỏng.
Khởi khởi cờ trở địch phòng.
Ruổi rong phá giặc, mọi mong vẹn toàn.
Từ bên lại, hướng trước lần.
Được làn gió ấy trời ban trợ phù.
Bày binh, lượng địch ta thu.
Công thành, tiếp tấu, địch sư lại hàng.
Trong 3 ngày đất địch sang.
Lâm râm mưa gió, tiếng vang sấm rền.
Theo ta vào thành địch liền.
Được trời trợ, dẹp giặc yên thu toàn.

Nghe gió bại

Lại đem 3 ngày đường bàn.
Phập phồng gió thổi ngược làn công ta.
Xí cờ không cất ngọn qua. Lướt theo sau, hoặc tà tà sang bên.
Thổi bùng tung cát bụi lên.
Ngựa, người vương cẳng như chen lấn bữa.
Gọi là gió quỷ, tên xưa.
Ra quân tất bại, lân lư bị cầm

Năm Tướng chia theo Ngũ Hành

Thái Ất	Mộc	Vượng	ở Tam Xuân
Thủy Kịch	Hoả	Vượng	ở Tam Hạ

Văn Xương	Thổ	Vượng	ở Tứ Quý
Chủ Đại Tướng	Thủy	Vượng	ở Tam Đông
Chủ Tham	Mộc	sinh	ở Đông, Vượng ở Xuân
Khách Đại Tướng	Kim	Vượng	ở Thu
Khách Tham	Thủy	sinh	ở Thu, mạnh ở Đông

Kinh nói: 5 Tướng 5 Hành, Tùy 4 mùa mà rõ lành dữ. Hễ dàn binh ở đông, 2 quân đương nhau, được khí sinh thì thắng, khí chết thì bại.

Ví như 3 tháng Thu Kim Vượng. Tháng 8 đánh phương Đông. Thời ấy: Thái Tộc (nhóm cả) là Thủy Kích là được khí sống, chiến chắc được lớn.

Ví Cao Tùng là Thủy Kích, tức được khí chết, chiến chắc bị tan tác. Y lệ này mà suy ra.

Rõ Kế Thần – Định Kế.

Hai Thần giữ việc gì.

Kinh nói: Kế Thần là Sứ của Tuế Kế Thần Thiên Cơ thuộc Hoả – (là cái đuốc) – là cái lông đuốc lửa của Thiên Ất. Quyền hành ở chốn U Minh có thể chiếu Độ Kế. Cho nên gọi là **Kế Thần**.

MỆNH khởi ở Dân.

ÂM CỤC khởi ở Thân.

Định Kế Mục là phần thừa của Hỏa tiếp, là sứ của Huỳnh Hoặc (đom đóm).

Lường độ lành dữ (Hưu Cữu) khi động trước.

Là Thần xét lại (Trùng Thẩm).

Đi lần lượt, không có ngôi, thuộc về Khách.

HẾT CUỐN II

CUỐN III

ẢNH HƯỞNG

CÁC SAO

LẬP THUẬT

THÁI ẤT

KHUÔN HUYỀN CÔ LẠI

Định chủ khách để phân động lặng, được thua, trước sau.

Dàn quân ngoài đồng, cờ bay trước nhau, thì động trước là khách. Ở yên đôi bờ, đánh trước là (*khách*) chủ.

Chủ khách cửa đủ tướng phát, Âm Dương hòa, lợi đầy quân khởi trước thắng, khởi sau thua. Hoặc cửa không đủ, tướng không phát, nên cố giữ, không để động trước.

Ví chủ khách, một lành một dữ, lợi chủ thì chủ thắng, lợi khách thì khách thắng.

Ví chủ khách, dữ lành đều nhau, thì bên dài thắng, ngắn thua.

Muốn biết chủ khách được thua, xem ở Mất gần 4 góc thân gì.

Ra Đông thì lấy Đức Âm (Kiến), ra Nam thì lấy Đức Hòa (Cấn). Ra Tây thì lấy Sáng lớn (Tốn), ra Bắc thì lấy Vĩ lớn (Khôn), làm thần mới phát mà định chủ khách lúc khởi lúc về. Xét đó mà dùng, tránh họa đổ quân.

Khách muốn biết chủ, xem toán có thể biết.

Chủ muốn biết khách, xem toán có thể biết.

Phàm nói kích trước, đều do kẻ giữ định trước. Đến như, kẻ kia đã đặt doanh yên trại; giữ hiểm. Ta đến kích, khác gì nhiều năm binh cách cầm cự nhau. Kẻ kia đã có hình thế bền bỉ, ta đến công, phải xét lại định kế. Như thời yên ổn không kịp định kế, dùng kế tuế, trước xem khí chủ, rồi xét khí khách để rõ thịnh suy mà chia lành dữ, thì tốt xấu biết được.

Xem vị phụ tá nước có hiền không?

Muốn biết vị đại thần phụ tá nước có hiền không, lấy Lũ thân trên Tuế cả, thấy dưới Bài văn là nơi khí sống phương mạnh thì vua được phụ tướng hiền lương, có tài tá nước. Ví là nơi Chết Giam Thôi Bỏ, thì tôi tả hữu không đáng người.

Xem vị phụ tá nước ngoài

Phép lấy Lã thân trên ngôi Tuế, thấy dưới Mối Kịch là nơi khí sống, phương Mạnh Khá, thì vị đại thần trung lương, trí tuệ, kham được việc lớn kí thác. Ví là đất Chết Giam Thôi Bỏ, thời là phường nhỏ nhen, chuyên quyền, không phải kẻ sĩ trung lương.

Xem tướng soái nước hiền không?

Như muốn biết vị tướng soái trong nước hiền không, lấy Lã thân trên ngôi Tuế (?). Xem ngôi Đại tướng chủ ở đất sống mạnh, phương có khí, thì vị đại thần là người trung lương, trí dũng, có thể gánh vác được việc lớn giao thác. Ví phải đất Chết Giam Thôi Bỏ, kẻ kia không trí dũng. Dưới cửa chết, hẳn kẻ kia có triệu bỏ mình.

Xem nước địch động tĩnh

Muốn biết bên địch động tĩnh, lấy toán khách mà quyết. Toán khách, cửa đóng thì địch không lại. Toán hòa, cửa đủ, tướng phát, không Cấp Ếm Kịch Bách, chủ khách đều hội ở trước cung Ất cả, chắc địch đến hàng, không làm giặc cướp. Ví 3 cửa không đủ, 5 tướng không phát có Ếm kịch, chủ khách không hội ở trước cung Ất cả, những điều nghe thấy đều hung, kẻ địch không hàng, định làm giặc cướp.

Phạm hai mắt, 4 tướng, có một ở Tả hữu Ất cả, cũng vậy.

Xem sứ địch hư thực

Muốn biết sứ địch hư thực, xem Ất cả chốn Kể giờ thế nào. Ất cả đuổi ép Mất khách đại tướng khách, lời nói của sứ địch đều thực. Mất khách đại tướng Khách áp Ất cả, lời nói đều dối.

Xem nước địch có gian tế vào dòm nom không

Phép lấy Đại tướng khách mà quyết, phương Ất cả xông là giới phân trong ngoài. Ví Mất khách ở đất ngoài, Đại tướng chủ khách tới cung, thì gian tế vào trong cảnh.

Ví Ất cả tại cung 1, cung 6, 7, 2, 9 là đất sau trong. Nơi ở, lấy trong là gần, lấy ngoài là xa. Cung 3, 4, 8, 9 là đất trước ngoài lấy trong làm gần, lấy ngoài làm xa.

Gần là vào cảnh đã lâu. Xa là kì mới phát. Lấy 4 kẻ mà xét.

Xem giặc từ đâu lại, quân tướng nhiều ít

Toán kể giờ, lấy Mất khách ở đâu mà quyết.

Ví giờ ở Dương thì có giặc, ở Âm thì không có. Toán được 16 trở lên là âm dương hòa, giặc đến có quân tướng đông đảo, từ 15 trở xuống, quân ít tướng không.

Muốn biết phương lại, ở bên tả là từ Đông lại, bên hữu là từ Tây lại, ở trước là từ Nam lại, ở sau là từ Bắc lại, 4 góc thì không có. Ví toán khách, cửa đóng, bế tắc, không lại.

Thấy nghe hư thực

Phàm thấy nghe đều lấy kể giờ mà quyết. Nếu Mất khách ếm kích Ất cả, nghe việc lành thì hư, việc ác thì thực. Cửa đủ tướng phát thì việc lành thực, việc dữ hư. Chủ cấp, việc hung thực, việc cát hư. Được Mất trời ở trong, (trước Ất là ngoài, sau Ất là trong), việc nghe có mừng không lo, việc lo không lo mà còn mừng. Ất cả ở trước là ngoài, ở sau là trong. Âm trùng, dương trùng, tất có hung trùng. Hung kị ở trong.

Thuật xem binh kì binh phục

Kinh rằng: Binh kì biết được, chuyển họa làm phúc. Trong 1000 người tuyển lấy 300 người, trong vạn người tuyển lấy 3000 người là binh kì. Kì là tùy thế đất mà nắp mình, không thể giữ thường được. Kì, phải theo đất Giết lớn (Văn Kích). Toán nên được 1.

Ra quân chiến trận, thế nào lợi

Quân phục quân kì, thế nào nên

Phàm ra quân nên hướng về toán. Chiến trận nên tựa về toán. Quân phục nên vào giờ Ất cả ếm ép. Quân kì nên yên 2 Mất phương Giết lớn. Giết lớn là đất **Bài văn**, **Mới** kích đóng. Chiến nên dự bị phương 2 mất.

Yên doanh đặt trận

Phép xưa nói tìm Ất **Cả hai mất** rồi sẽ quyết định. Ất cả bên tả, 2 mất bên hữu, là âm dương hòa thuận. Trên mất có **Ếm kích cấp cách**, dưới mất không Ngăn Giam **ép cách**, Ất cả, 2 mất không ở **rời tuyệt**, cửa đủ tướng phát, có thể yên doanh, dụng cửa viên để chia đường lối.

Bày trận trường cờ

Phép bày trận trường cờ trong khoa Ất cả, người xưa giữ bí mà không truyền trong đời. Nay xét tìm trong trỏ bảo mà biết được. Nếu toán: Được 1 (Kiến), 8 (Khảm) là thuộc Nước, nên bày trận cong, trường cờ đen.

Được 3 (Cấn) là thuộc Gỗ, bày trận thẳng trường cờ xanh.

Được 4 (Chấn) 9 (Tốn) là thuộc Lửa, bày trận nhọn trường cờ đỏ.

Được 2 (Ly) 5 (Giữa) là thuộc Đất, bày trận vuông trường cờ vàng.

Được 6 (Đoài) 7 (Khôn) là thuộc Kim, bày trận tròn trường cờ trắng.

Ví 3 cửa đủ, 5 tướng phát, lợi dấy quân động chúng. Thấy Bài Văn không ở Ấm Kịch, lại không ở dưới 3 cửa Mở Lành Sống, đi là có báo tiếp (được trận).

Thuật bày trận theo đất

Ví đất sau cao trước thấp, dùng trận nhọn thuộc Lửa, lợi chiến tiến tam địch. Trước cao sau thấp, không lợi tiến lùi, dùng trận thẳng, thuộc Gỗ, lợi sau đấu sức và giữ, dự bị việc ngăn địch, đợi giặc.

Ví thế cao thì dùng trận cong thuộc Nước, lợi để nuốt địch.

Ví xiêu vẹo không lợi cho ta thì dùng trận tròn thuộc Đất, lợi việc giữ vững.

Ví Đất cao và 4 mặt rộng phẳng thì dùng trận vuông thuộc Đất, lợi việc chiến gấp.

Phép Ất cả, khởi quân hướng trận, chủ ở đất, xem phương, chế biến, vận theo thể toán. Đó là đạo dùng binh của bậc vua chúa.

Khi mây mới nổi, tìm hiểu thuận hay nghịch

Kinh rằng: 2 quân giao chiến, muốn biết khí mây thuận hay nghịch cho quân, xem toán chủ và khách mà quyết. Mây theo toán mà lại là thuận. Từ phương xông toán mà lại là nghịch. Thuận thì thắng, nghịch thì bay.

Giả như: ần dương, Giáp Tí nguyên trên, khối 13, ngày Bính Tí. Ất cả ở cung 6. Bài văn trên Sáng Lớn (9). Toán chủ, được 13. Mối kích trên Dương Cả. Toán khách 19. Đại chủ ở cung 8. Đại khách ở cung 9. Tham chủ cung 4. Tham khách cung 7. Chủ khách đều lợi.

Chủ gặp trận, lợi động sau, đó là nghĩa chủ. Ra quân nên chính Bắc, đó là phép hướng về toán. Chiến nên chính nam, đó là phép tựa vào toán. Lợi trận cong, trường cờ đen vì được toán 18. Thấy mây từ Bắc lại, chủ thắng, vì

là theo toán mà lại, là thuận, nên thắng. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông Nam, vì Bài Văn trên Sáng Lớn. Binh kỳ yên ở mặt Đông Nam, vì Mất chủ Bài Văn ở đất Giết lớn. Binh phục lợi giờ Thân Dậu Tuất, vì Ất Cả gặp giờ Ấm Ấp.

Phép xem toán khách, gặp trận lợi động trước, đó là nghĩa khách. Ra quân nên hướng Đông Nam, đó là phép hướng về toán. Chiến lợi Tây Bắc, đó là phép tựa về toán. Lợi trận nhọn, tương cờ đỏ, vì được toán 19. Thấy khí mây từ Đông Nam lại, thì khách thắng, vì theo toán mà lại là thuận nên thắng. Khách nghe địch dự bị mặt Đông Nam vì Mối kích trên Dương cả. Binh kỳ yên ở Đông Nam, vì Mất khách trên Giết lớn. Binh phục lợi giờ Thân Dậu Tuất, vì là giờ Ấm Ấp.

Mọi xem, lấy đó làm chuẩn.

Xem gió, mây, chim bay

Hai quân đối nhau, thắng phụ chưa phân. Hãy xem tính gió mây, chờ xét chim bay, thì chủ khách thắng phụ có thể biết.

Kính nói: nên xem cung Ất cả, nếu gió mây từ phương đối xông Ất cả mà lại, là có chiến lớn, kịp phòng bị.

Giả như : Ất cả ở cung (9), ngôi Tốn Gõ. Gió mây từ cung Kiền 1 Kim lại, là xông bố Ất cả, thì hung. Ví, gió mây, chim bay từ phương tướng chủ và cung Ất Cả, phương Đức mà lại, thì chủ thắng. Ví từ phương Đại tướng khách, phương Đức lại, thì khách thắng. Ví gió mây, chim bay từ phương Tuế Cả, thắng trở mà lại, xông trận chủ thì chủ thua, xông trận khách thì khách thua.

Xem mây từ 8 quẻ mà chia chủ khách

Lý Thuần nói gió: Hai quân đang đấu, trước tìm ngôi 8 Quẻ để chia chủ khách được thua, có thể không cần bói mà dự biết được.

Ví gió từ phương Kiền 1 mà lại, với cung (8) cung (3), thì lợi khách, nên cử trước sẽ thắng, ứng sau tất bại. Ví từ cung Chấn (4) mà lại với cung (9) cung (2), thì lợi chủ. Ứng sau sẽ thắng, cử sau tất bại. Ví từ Khôn (7) mà lại, chủ có mưu không thành. Cả chủ khách đều không lợi. Ví gió từ trời Đoài lại, khách có binh phục, chủ nên đặt phòng, nếu không thì thua lớn.

Nghe 5 giọng, xem gió, xét tướng

Thế gió âm âm, như xe chạy, như sấm động, như tiếng trống khua gọi là gió Cung. Tướng này khoan hòa, có trung tín.

Tiếng gió như kim gieo, chuông đánh, ngọc vụn loang soang (tạp bội hòa hướng), gọi là gió Thương. Tướng này mạnh, ưa chém giết.

Thế gió hú hú, phẩm phạp, như động cây rừng, là gió Dốc. Tướng này không thể đối trá được.

Thế gió như ngựa chạy, như lửa bốc bùng bùng, là gió Trủy, tướng này mãnh liệt, không thể tranh phong.

Thế gió như nước chảy, cuộn sóng tung tóe, gọi là gió Vũ. Tướng này tham bạo, nhiều gian trá.

Ra quân, thế thắng bại

Lý Thuần xem gió rằng: phàm ra quân, gió từ mặt sau lại, người hùng tráng, ngựa lồng hý, cờ xí như có thể cất lên vẫy địch, trống rung, còi thổi, tiếng như sấm dậy, vua tôi tương đối để điều hòa, tất được toàn thắng, lập công lớn.

Ví gió theo bên, vật hướng về trước là có người trời phù trợ, được lương địch và địch về hàng.

Ngày ra quân, gió từ phương 5 - giọng - sống - nhau thổi về, trời đất trong sáng, ngựa xe lồng lộn, trên dưới vui vẻ, khí gió mát mẻ quân hành thắng tiếp, tướng thành công to.

Ví vào đất địch, lối yên doanh, đường thành lũy, trong 3 ngày thấy gió mưa sấm rền, từ quân ta mà chuyển vào cảnh địch, có thể uy hù, là có trời trợ. Đi sẽ thu được vàng ngọc, lại được rỗng hổ giao nhau, tức là một cuộc ôn chiến.

Phàm gió là chủ, mây là khách. Ví tiếng gió quá lớn, thế mây mỏng mảnh thì chủ thắng khách bại. Ví khí mây dày đặc, gió thổi gấp, thế gió yếu nhỏ thì không thắng.

Lại nói: Mới ra quân, sau 3 ngày đường đi, thế gió bỗng xông lại ngược ta, cờ xí ngã nghiêng, tiếng người khiếp sợ, ngựa không hí, gió hoặc theo mặt sau, hoặc theo bên thổi tung cát bụi, người ngựa đi, ngoảnh lại không còn lối bước, gọi là Gió Quỷ, thế binh thua lớn.

Ví ra quân, trong 3 ngày, gió to mưa lớn, oai không dậy, quân bại.

Ví khí trời tối tăm nặng nề, tiếng gió tán loạn, hoặc u ám lâu không mưa, đều là triệu dưới mưu hại trên, nên phòng bị để tỏ trời răn.

Ví ra quân, lạng lẽ, gió quang, cây cỏ không động, không được giặc.

Ví mới ra quân, gió cuốn ào lại, cờ xí muốn gãy, đó là thời trời không thuận, đại tướng tất chết.

Ví quân chảy, cờ xí trở lại sau, ba quân thua, tướng chiến chết.

Ví giữa đường gặp địch lại, khoảng giữa hai quân hoặc đánh hoặc không gió thổi ngược lại, cờ phan quét chân, không chiến cũng bại lớn.

Ví cờ xí, thường nhọn hoặc lê thê, hoặc rủ xuống, giao chiến, chết. Hoặc mây trận lớp lớp, cờ xí vừa mở thì gió bạo chột đến, quán màn quân, nghiêng gãy cờ phan, cây rừng như muốn khô, đó là triệu ác lớn. Tướng mất ngôi, binh sĩ tan tác.

Ví gió mưa ngược lại, tung áo mọi người, đó là trời khóc, quân soái thua lớn.

Ví giao chiến mà gió mưa xộc tới, đó là quân lạc tướng, triệu tướng thua to.

Xem người đi về và địch đến hay không đến

(Lấy toán khách mà quyết)

Xem chờ người đi xa về hay không về, lấy toán chủ và khách mà quyết. Như số chủ phương Nam, đó là tự được số chủ, thì người đi không thể về được.

Phép nói: như xem về người đi phương Bắc, toán Mất khách ở phương bắc thì không về được. Được toán phương Nam thì về ngay. Gặp Ếm Kịch tuy đã phát mà chưa tới. Gặp ngăn cách, còn chưa phát.

Xem người đi phương Nam, được 2 - 7 thì không về, được 3 - 8 thì về phương đông, được 4 - 9 thì không về, được 1 - 6 thì về. Xem người đi phương Bắc, địch Bắc, Mất khách được số 3 - 8 thì không đến, được 2-7 số phương Nam thì đến. Xem người đi phương tây, địch tây, Mất khách được 1 - 6 thì không đến, được 4 - 9 thì đến.

Muốn rõ ngày về, như được toán (1) thì, gần là 1 ngày, chậm là 11 ngày, xa là 100 ngày. Lại lấy toán Mất khách, 1 là 1 ngày. Như toán được 23 tức ngày xem là ngày bắt đầu, đến ngày thứ 22 là đến kỳ về. Được số toán thì tới.

Trên đây, xem người đi xa và địch 4 phương tới, cũng như nhau.

Xem lòng bắt kẻ phản trốn

Muốn lòng bắt kẻ phản trốn, lấy Kẻ giờ mà quyết. Ví khách ếm chủ, hoặc mất dưới ở trong, hoặc Ất cả và đại chủ cùng cung. Mất trời lỗi đó, hoặc Mất trời ở trong, đều là bắt được.

Mất trời, lấy trước là trong, lấy sau là ngoài. Ví ở chủ ngoài được toán ngoài, đều là không bắt được. Lại nói: Như Mất trời và Mất đất* ở ngoài, với cùng cung cấp nhau đều là không được.

Muốn biết nơi ẩn trốn, dùng Kẻ giờ.

Ất cả tới cung Ấp Ấm, đi tất bắt được. Như đất vây bắt mà Mạnh Khá, có khí sống, không thể đi, đi tất bị sỉ nhục, không bắt được.

Phàm kẻ trốn ẩn mà không động, lấy Mất đất mà xem. Bắt phản, động chúng, úp vết, lòng bắt, lấy Mất trời mà xem.

Xem cầm tù ứng với đối với người sĩ lại (chấp tù đối lại)

Kinh nói: Người hiền gặp nạn cũng có khi, cho nên Ất cả kẻ giờ có thuật cầm tù.

Mất trời ếm kích Ất cả, hoặc chủ ở ngoài hay ở thời Mạnh, đều nên thừa với người lại mà vào ngục, dễ được giải. Một là: chủ ở trong, thời Mạnh, không thể thừa với quan lại, vào ngục. Còn một: Ất cả mới vào cung, gọi là gặp nạn vào ngục, việc tất lưu chậm.

Ất cả và chủ cùng cung. Mất trời tới, vào ngục dễ ra, gặp bậc Quý để giải nạn.

Xem cầu sách lược có được không?

Phép cổ nói: được Mất trời ở trong, thì xin yết bậc Quý cầu tiên, cầu vật. Ví Mất trời ở ngoài, không thể xin yết cầu sách lược.

Mất trời ở trước là trong, ở sau là ngoài.

Trong là **trống (hư)**, ngoài là **lẻ (cố)**. Ví chủ cấp khách, không thể xin yết cầu sách. Như khách cấp chủ, cầu sách lược đều được.

Chủ ở trong là được, ở ngoài là không được. Toán được Mất trời ở trong, thăm người tất gặp, cầu gì đều được. Đó là toán gặp người trên. Mất trời ở ngoài, thăm người không gặp, điều cầu không toại.

* Mất trời là Văn Xương – Mất đất là Thủy Kịch.

Mất trời cách Ất cả, gặp bậc Quý, xin yết, giấy tờ kiện cáo, trăm việc, trên dưới đều cách.

Ví chủ gặp thời Mạnh, không thể đến yết, và đến hầu vị tôn trưởng. Lại, Mất trời, xuân hè 6, thu đông 4, là số khí tuyệt, không thể xin yết cầu mong, gặp bậc Quý.

Mất trời cung 4, cung 9, mà Ất cả cung 3, đều là ngoài. Mất trời cung 1- 6, gọi là ở trong (Mất trời ở trong).

Biết Kể Giờ để xem mọi việc

Kinh nói: Mất trời Ấm Ất cả, các việc chinh chiến, xây dựng, mua bán, trăm việc đều thua thiệt, không lợi.

Cửa đủ, tướng phát, âm dương hòa, trăm việc đều lành. Cửa chẳng đủ, tướng chẳng phát, toán không hòa, trăm việc đều hung.

Âm dương hòa mà cửa không đủ. Ba cửa đủ mà toán không hòa, nên nghe ngóng tin tức mà suy.

Chủ Cấp Khách, và Ngăn Khách, có thể nói về người quan mà không có nói về người dân. Khách Cấp Chủ và Ngăn Chủ, có thể nói về người dân mà không thể nói về người quan - tức là các bậc Tam công, Tể phụ, Khanh, Đại phu.

Lại lấy Lã thân trên năm tháng ngày giờ, thấy Dương cả, Chủ âm tối phương nào, không thể ngẫm nghĩ bồi hồi. Phàm xem muôn sự, lấy Ất cả ở nơi Mạnh Khá hay Thôi Giam mà rõ. Như ở thần Mạnh, tất nhiên là việc trở lại mới. Ở thần Khá có việc tranh nhau. Ở thần Thai, nói việc thai nghén. Ở thần Mất (Mật) nói việc lo yếu. Ở thần Chết nói việc chết chôn. Ở thần Giam, nói việc hình cấm. Ví cùng Ất cả đối nhau, lấy việc ân xá mà giải thích. Ở thần Thôi (hưu) lo bệnh tật, người đi xa mưu doanh cầu không thành. Ở thần Phế, chủ việc vất bỏ, thay đổi, sợ hãi các việc.

Tìm 9 cung Mạnh Khá (vận vành trời 24 khí)

Năm xem tìm Ất cả, tháng xem tìm Mất trời:

	Dựng xuân	Giữa xuân	Dựng hè	Đến hè	Dựng thu	Giữa thu	Dựng đông	Đến đông
Mạnh vượng	8	3	4	9	2	7	6	1
Khá tương	3	4	9	2	7	6	1	8
Thai thai	4	9	2	7	6	1	8	3
Mất Một	9	2	7	6	1	8	3	4
Giam tù	2	7	6	1	8	3	4	9
Chết Tử	7	6	1	8	3	4	9	2
Thôi hưu	6	1	8	3	4	9	2	7
Phế phế	1	8	3	4	9	2	7	6

Mọi sự mà xem, hỏi cát hung,
 Mất trời Ấm Ất cả đừng mong,
 Bán buôn xây dựng đều không lợi,
 Mọi việc đem làm ắt chẳng xong.
 Ví Mất trời theo bên Ất cả,
 Muốn đi hãy hoãn, chẳng yên cùng.
 Khách mà Cấp Chủ đều không lợi,
 Chủ bị Ngăn Giam, ác nấy trùng (chủ bị khách ...).

Mạnh khá 4 mối

Ất cả mà vào đất Mạnh xong,
 Nói về việc mới, chẳng thành công.
 Phế thì việc cũ, kiêm thay đổi,
 Ở đó, người xa, xét kỹ càng.

Chuyển tới *Thai*, thì sinh sản sự,
Mất, thời lo đẻ, đẻ mà hung.
Đi thuyền, hãy bị phòng thuyền đắm,
Ở *chết*, thì lo chết chóc trong.
Cửa đủ, tướng vượng (phát) muôn việc cát,
Ví không, mọi việc chẳng thông dòng.

Thuật kỳ ra quân

Ất cả ra quân có thuật kỳ
Tính từ Mất (Mất đất) đến Ất (Ất cả) sau suy (tới sau Ất cả).
Được 2 - 8 với 12 số,
Và số 32, cửa đủ tùy.
Tướng phát thêm vào, quân dấy lợi,
Ra quân, cướp đất, tốt khôn bì.
Cửa mà không đủ, trong thì Ất,
Chủ thắng, còn như khách bại kỳ.
Ất ở bên ngoài, không cửa đủ,
Toán này thắng khách, chủ thua lì,
Những khi Mất, Tướng, trên Giềng (Giềng trời) thấy,
Nam chinh, tìm Giềng, chiếu dưới đi.
Vì Giềng trời, trăm gian đều lánh.

Lại nói: *theo Mất chủ, dưới 3 cửa mà qua, tất lành. Dưới Ất cả có thể trốn đi. Cung Mất trời có thể ẩn giấu. Muốn trốn chạy, cứ dưới Ất cả mà qua. Muốn ẩn giấu, dưới Mất trời mà đi, không ai trông thấy.*

Xem địch có gián điệp không?

(Trước Ất là trong, sau Ất là ngoài, suy đấy mà ra)

Phép Ất cả, phạm khi chúa lâm trận, tất xem có gián điệp không? Phép này, lấy Mất khách Đại tướng mà quyết. Tìm cung có Ất cả, và lấy cung đối xông làm giới hạn, chia trong ngoài để phân biệt sâu nông. Ví Mất Khách ở ngoài, Đại tướng khách cũng tới cung đó, thời có gian tế vào cảnh ta.

Ví Mất khách với Đại tiểu tướng khách đều ở đất ngoài, thời dịch vào hết cảnh ta rồi.

Ví Ất cả ở cung 1, các cung 6, 7, 2, 9 đều đứng sau, là trong, cung 6 lấy trong là gần, lấy ngoài là xa. Các cung 8, 3, 4, 9 đều đứng trước là ngoài; cung 8 lấy trong là gần, lấy ngoài là xa. Gần là đã vào cảnh ta. Xa là kỳ mới phát, lấy sâu nông mà định rõ.

Giặc đến nhiều ít (việc này xem Mới Kịch)

Cát bụi, ngọn lửa khởi, là có binh. Lấy Kể giờ mà định.

(16) trở lên, âm dương hòa, có dịch lại, và dịch động.

(15) trở xuống là ngắn, dịch đến ít (số này là toán từ Mới Kịch đến sau Ất cả). Lại nói: ở Dương là có dịch, ở Âm là không có dịch, lấy số chẵn lẻ mà chia âm dương. 16 trở lên có tướng có quân. 15 trở xuống là loài chuột, trộm, chớ rông. Mới Kịch tới đâu, đấy là phương dịch lại. Tới tả thì từ Đông lại, tới hữu từ Tây tới, tới 4 góc là **đóng lấp** dịch không lại.

Dịch hàng hay không?

(Dùng Mới Kịch, không dùng Kể Chủ)

Ất cả kể giờ xem dịch hàng. Lấy Đại tiểu tướng khách mà quyết. Đại tiểu tướng khách ép Ất cả, hoặc ở trước Ất cả, thì không hàng.

Ất cả chọn giờ

Phép chọn giờ, toàn ở toán

Được 1 là vua mình, điện chính.

2 là Thân vương, Thái tử.

3 là tôi Quý, ngôi Tể phụ.

4 là Thượng thư.

5 là Hoàng hậu.

6 là Phi tần, 7 là toán của Đại tướng quân, 8 là toán Thiên tướng quân (phó tướng). Từ Đại phu trở xuống: số 9; 10 là Dân dưới.

Ví không Ngăn – Giam – Cách – Đối, toán kể hòa thì đủ phúc khánh. Ếm là thời ở cùng với Ất cả. Cách là đứng đối xông với Ất cả. Như Ất cả ở cung 8 thì Ngọ là Cách. Cách đối là có lo lắng. Như giờ Dậu, Ất cả ở cung 6 là Ếm, hung tới mau. Đứng bên tả hữu Ất cả là bức ép, tất có thương, như Ất cả cung 2, thời là Tị, Vị. Ất cả ếম ép, thời không ép là có sự vui mừng (đây là nói Kể Giờ, Ất cả gặp ép, mà thời không ếম ép, có sự vui mừng nhỏ).

7 thuật Ất cả

Lã thân trên xứ, xem Thần lớn,
Mạnh Khá Thôi Giam biết dữ lành (dùng kể năm).

1. Tới bến hỏi đạo

Lấy Lã thân trên chi – năm địch khởi, xem dưới Thần lớn là năm phá địch. Lại lấy Lã thân trên năm phá, xem dưới Thần lớn là tháng phá. Lấy Lã thân trên tháng phá, dưới Thần lớn là ngày phá. Lấy Lã thân trên ngày phá, dưới Thần lớn là giờ phá.

Nếu năm địch khởi, mà Ất cả được toán 5, là đóng lấp không cửa kẻ kia dấy quân sẽ bại, năm ấy phá được. Lấy Lã thân trên Ất cả dưới Thần lớn là phép nghiêm. Ví đuổi Đại tướng, Đại tướng chết; đuổi tham tướng, tham tướng chết.

Kinh rằng: Đời bình yên, địch dấy binh đất ta. Ta được kẻ trở thời phá địch, như đến bến hỏi đạo vậy (còn cửa không đủ, tướng không phát, không phải chỉ vì toán 5).

2. Sự tử ném lại

Lấy Lã thân trên năm, dưới Thần lớn là năm phá. Vì tới 4 góc thì 18 năm sau mới phá được. Ví ở đất Mạnh Khá cũng không phá được. Ở đất Thôi Giam Chết thì phá được. Như địch lấy Giáp Tuất dấy binh. Lấy Lã thân trên Tuất. Thần lớn tới Sửu Cấn là góc Đông Bắc. Ở phương 4 góc thời 18 năm sau, đến năm Tân Mão mới phá được. Không đợi kỳ mà cứ tiến binh, thì không thể phá địch được, mà ta bị hoạn ném lại vậy.

3. Mây trắng cuốn trời

Vì 2 quân cũng ngang nhau, muốn xem thắng phụ, lấy Lã thân trên Đại tướng chủ. Thấy Thần Lớn gặp Mạnh phá, có khí, chủ thắng. Thần lớn tới Thôi Giam Chết Mộ, chủ bại, như Đại tướng chủ cung 7. Lấy Lã thân trên 7. Thần Lớn tới 1. Thần lớn thuộc Lửa, đuổi cung 1 Kim. Kinh rằng: ta đuổi là Giam, Thần lớn gặp khí giam, Đại tiểu tướng chủ sẽ bại. Lại như Đại tướng khách ở cung 3. Lấy Lã thân trên 3. Thần lớn tới cung 9. 9 thuộc Gỗ, Sóng, Lửa, Thần Lớn. Sóng ta là Khá. Đại tiểu tướng khách thắng.

Muốn biết Chủ Khách thắng phụ, dùng thuật này mà xem. Thần lớn tới phương Mạnh Khá, Sóng nhau thì sĩ tốt tình nhuệ dũng cảm, có binh nhiều không thể phạm được.

4. Hỗ mạnh cự lại

Tìm ngày địch hạ doanh. Lấy Lã thân trên Ất cả. Thần lớn tới Mạnh Khá, doanh kia không công phạm được. Thần Lớn tới cung Bỏ Giam Chết Mộ, doanh không lâu tất bị phá, hoặc tự phá, nên tiến quân mà công. Khi muốn cử quân cướp trại, dùng thuật này (ví 2 quân tướng đương, đều cần phải yên trại. Muốn cất quân trước, dùng Kể giờ mà định).

5. Ông Sấm vào nước

Khi binh tán bại. Tìm ngày. Lấy Lã thân trên Ất cả, xem Thần Lớn tới đâu. Cung Thần đuổi Đại chủ thì Đại tướng chủ chết. Đuổi Tham chủ thì tham chủ chết. Không thế thì sĩ tốt chạy tan. Thần Lớn Sống Mạnh 4 tướng thì không lo.

Như ngày Giáp Tí khối 301^{*} Ất cả cung 6. Bài văn cung Sáng lớn. Toán chủ 18. Đại tướng chủ cung 8. Tham tướng chủ cung 4. Thần Kể Dân. Mới Kích Thìn. Toán khách 19. Đại tướng khách cung 9. Tham tướng cung 7. Lấy Lã thân trên cung 6. Thần lớn tới Khảm 8 thuộc Nước. Đại tướng chủ cung 8. Cùng loài là Mạnh. Đại chủ được khí Mạnh. Đại tướng khách cung 9 thuộc Gõ. Thần lớn ở Khảm Nước. Nước Sống Gõ. Đại tướng khách được khí Khá. Chủ khách đều tốt. Nếu gặp cung Đuổi thì tất đến thua ta.

6. Rồng trắng gặp mây

Phàm 4 tướng Chủ Khách, muốn ra quân dựng trại. Lấy Lã thân trên Ất cả, xem Thần Lớn tới đâu cùng với Đại tướng chủ Mạnh Khá, có khí thì nên ra quân dựng trại. Bên Khách cũng vậy. Gặp Bỏ Giam Chết, tướng ấy không thể ra quân hạ trại được.

Lại nói: Ta là Chủ, kẻ kia chính là Khách. Tướng khách Bỏ Giam, Tướng chủ Mạnh Khá Đuổi Tướng chủ kia, nếu ra quân hạ doanh thì có thể giết tướng kia được, mà ta thắng lớn. Trái thế thì không lành. Nên xét kỹ.

7. Quân quay về không nói

Phàm việc binh, quý ở sự biết cơ trời mới thu toàn thắng, ca khúc khải hoàn, trên dưới đẹp lòng, không lời oán giận. Phép tìm ngày kẻ kia mới tới. Lấy Lã thân trên Ất cả. Thần Lớn đến cung mà Mạnh Khá Đại tướng khách, tất là người trí dũng, kiêm có binh phục, nên cẩn thận đề phòng. Đại tướng

^{*} Xem Bảng lập thành, Khối Dương 301

khách tới đất Giam Chết, thời quân kia không trí, cũng không có binh phục, địch tự phá tự lui. Ví Tướng chủ Mạnh Khá, nên dùng binh, ra lúc không ngờ, có thể thu được toàn thắng.

Ngày ban sư cũng lấy Lã thân trên Ất cả, thấy cung Thần Lớn mà Sống Mạnh Đại tướng khách, thời quân kia có binh phục, muốn cầu đường về, nên cẩn thận phòng bị. Nếu Sống Mạnh Đại tướng chủ, cũng nên phục quân nơi đường về để đợi mà công quân kia.

Chọn phép làm lệ (Kể ngày)

Ví nay là nguyên trên Giáp Tý, kỷ thứ 1. Nguyên Giáp Tý khối 28 ngày Tân mao. Ất cả ở cung 2. Bài văn ở Lã thân. Toán chủ 14. Đại chủ cung 4. Tham chủ cung 2. Thần kể Hợi. Mới kích trên Sáng lớn. Toán khách, được 9 đơn. Đại khách cung 9. Tham khách cung 7.

Lấy Lã thân trên Ất cả ngày địch mới lại. Ất cả cung 2 thì Thần Lớn tới cung Đoàn thuộc Kim. Đại tướng khách, cung 9, Tồn Gõ. Cung Thần Lớn Kim đuổi Gõ. Kinh nói: Ta đuổi là giam. Đại tướng khách gặp khí giam, thế thì quân kia không có binh phục, tất tự thua, không làm gì được.

Phạm các tướng, cùng loài là Mạnh. Sống ta là Khá. Đuổi ta là chết. Ta sống là Thôi. Ta đuổi là giam. Ví Tùng cao thuộc Gõ, thời Lã Thân là cùng loài. Mạnh. Chủ đất, Nghĩa lớn là Khá Đức âm, Đức vô. Nhóm cả là Chết. Đức dương, Đức hòa, Âm cả, Đạo trời. Vô lớn, Chủ Âm là Giam. Sáng lớn, Thần Lớn là Thôi.

Bài ca dãi vàng nhỏ

(Trương Thường soạn, trong 407 chữ, gom trọn Âm dương 144 khối)

Ất cả trừ vòng hai bốn (24), mỗi cung 3 toán 1 rồi, Dương từ cung 1 truyền xuôi. Âm khởi 9 cung chuyển ngược (cứ toán của khối, lấy 24 trừ mãi. Không hết, lấy 3 rút, là vào cung). Mười tám trừ Dần, khởi Vô Đức, Mất trời gặp Kiên Khôn lưu 2 (Âm khởi từ Dần, gặp Cấn Tồn cũng lưu 2 toán).

Dương Dần, Âm Thân ngược chuyển, Thần kể là đây in lối bước (Đến giờ dùng thì chỉ, qua 12 thần)

- Trên Đức Hòa, đặt Thần Kể, tìm ngôi Mất khách chỗ Bài văn, toán chủ khách, từ Mất đi, tới Ất sau lưng là số được.

- Cung chính tính số cung,

Gián duy tùy 1 ước.

- Trên Chi, Thần Hợp, thứ ngôi Kế định chốn Bài văn.
Kế định toán xem, Ất cả đầu này cung 1 vượt.
- Đặt ngôi Đại tướng số linh,
Tham tướng nhân 3 hỏ ước.
- 72 khối đều theo,
Giữ đạo ân cần xét nước.
- Năm tháng ngày giờ đủ chẳng đủ, 240 số dư trừ.
Mỗi cửa 30 số trú lưu, cửa Mở chiếu xuôi dòng khởi trước.
- Duy giờ trừ 120, Âm Dương hai Đến không lầm.
Dương Mở rồi Lành, Sống đến Thương, Đóng Lớn Chết Kinh Âm
lướt.
- Hai cửa không đủ Mở và Sống. Ba cửa không đủ Chết Đóng Lành.
Ất cả không vào 3 cửa kia, gọi là cửa đủ trời ban phước.
- Muốn hay chủ khách được thua,
Nội ngoại sâu nông phải lược.
- Ất kia trợ khách 9,2,6,7 qua ngôi.
Ất cả chủ phù, 1,8,3,4 rạo rước
- Ví chia chủ không trước sau sao
Cửa đủ tướng phát là bên được.
- Ra quân hướng hai Đại, chiến hướng mặt xông
Dùng trận theo toán phương, tướng cờ số ngược
- Đen cong vì 1, 8; vòng tròn bởi 2, 5.
Trắng vuông 6 - 7 nên, 4 - 9 hồng nhận thuộc
- Cung 3 là Gõ, trận cờ nên phải thẳng xanh
Bốn hướng mây bay, chủ khách hướng vào thuận khước.
- Nghe địch muốn hay có phục, 2 mặt phương này
Nhận điều chủ khách ngăn nhau, đều phòng bị cuộc.
- Binh kỳ từ hai Mặt mà ra
Binh phục nên ép che (ếm) kì cước.
- Tinh vi cùng cứu, xem đoán khởi nguyên
Động tĩnh thăm dò, tường bên chủ khách

Ất cả 10 tinh rõ toán

Mười tinh là 9 sao trời vòng Ất trời cộng với Ất cả gọi là 10 tinh.

Làm tướng, xét thời trời để biết tiến lui. 10 sao này gùi về gió mưa*.
Thấy hợp là xem. Mưa mù tăm tối có thể không vấp.

Trương Lương nói: Thê đế, thời trời, 5 gió, 3 gió hợp ở cung dương thì tạnh, hợp ở cung âm thì mưa. Hợp là cùng cung với Ất trời.

Âm dương thuận khí dự tiên tri,

Gom cả 10 tinh để tính suy

Tôn trời lấy bốn trừ vòng

Dương từ tám sáu về giòng hai tư (8, 6, 2, 4)

Âm hai bốn tám sáu giờ (2, 4, 8, 6)

Ất va, là đụng phải giờ gió to.

Hoàng trời hai chục trừ lo,

Không đây, **Đức vô** thuận đồ dương xuôi.

Âm từ Lã thân ngược chơi,

Kiên, Khôn, Cấn, Tốn, gặp thời lưu hai (2)

Thê đế hai mươi vòng cài (20)

Chủ âm dương khởi thuận bài chuyển lưu.

Hè từ Dương cả ngược chiều,

Khi qua bốn Giữa nhớ điều bội lên.

Chim bay vòng chín số liền (9),

Đông về*, thuận khởi một Kiên trở đi (Kiên 1)

Hè về, từ chín ngược vì (9)

Cùng cung với Ất là kì sao băng.

Năm hành vòng năm số đặng (5)

Một tám ba chín bảy chẳng dương âm (1, 8, 3, 9, 7)

Chín hai bảy một ba, âm (9, 2, 7, 1, 3)

Hợp cùng Ất cả gió âm âm bay

Ba gió vòng chín số bảy (9),

Dương từ ba bảy hai chảy sáu qua.

* Gùi: gió không hom, cái sọt, cái gùi, chỉ ý "nắm bắt".

* Đông về: sau Đông chí. Hè về: sau Hạ chí.

Một năm chín bốn tám sa (3, 7, 2, 6, 1, 5, 9, 4, 8)
 Vòng âm bảy đến ba và tám tư
 Chín năm một sáu hai đưa (7, 3, 8, 4, 9, 5, 1, 6, 2)
 Hợp cùng Ất cả trời vừa tối tám
Thời trời mười hai số thăm (12)
 Lã thân, dương khởi thuận nhằm nẻo xuôi.
 Âm, từ **Đức vô** ngược chôi*
 Ất hòa, mưa gió đôi hồi kéo theo.
Năm gió vòng chín gieo neo (9)
 Dương một ba đến năm leo bảy cùng.
 Chín hai bốn sáu tám cung (1, 3, 5, 7, 9, 2, 4, 6, 8)
 Âm từ chín bảy năm vòng xuống ba,
 Một tám sáu bốn hai qua (9, 7, 5, 3, 1, 8, 6, 4, 2)
 Mặt trời biến sắc, Ất Hòa hợp nên.
Tám gió vòng chín thuận chiều (9)
 Dương từ hai thuận (2), Âm miễn tám leo (8 ngược)
 Ba năm lại hợp Ất trèo (3, 5)
 Hợp Dương, nắng hạn, gió vèo thổi tung.
 Hợp Âm, mưa giáng mây mùng,
 Thánh xưa lưu lại để trông cờ trời
 (Dương 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1 Âm 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9)

Xét khí mây, xem mưa tạnh

Đội ngấm mười tinh với khí mây,
 Những ngày Ất cả mới rồi đây.
 Hai ngày dư lại không xem được,
Giờ kể cũng theo 1 phép này.
 Trời mọc lặn và trời tạnh ráo,
 Dưới, trên, tả, hữu, khí sao vay.
Mạnh, xanh, với số 3 và 4 (3, 4)
 Hẳn biến vào thời Dần Mão nay.

* Chôi: chuốt, chau, chùi bóng, bào nhẵn láng.

Mạnh, số chín hai, màu sắc đỏ (9, 2)

Định rằng biến Tị Ngọ là chầy

Mạnh, mà bảy sáu, pha màu trắng (7, 6)

Thân Dậu là thời phát đổi thay.

Một tám, mà màu đen xạm lại (1, 8)

Phát thời Hợi Tí lượng cho hay.

Hoàng trời (hợp Ất cả) hiền tướng, vâng thêm phong,

Mạnh Khá, ngang trời mưa bụi tung.

Ví thấy chiều tà sương sắc hắc,

Định rằng Hoàng Ất hợp phương Đông.

Hợp tây, mây khí, vằng, đều hiện,

Nam, định mưa to, chạy ngược vùng.

Sao hợp tối rằm, trời sắc ố,

Tôn trời mưa giáng, tối mừng lung.

Hoàng trời và Ất cả hợp ở cung dương thời trời quang, ngày mù mịt, ở cung âm thời trăng quang, đêm tối mịt. Tán rằng: Hoàng trời Ất Cả là thần nắm giữ muôn nước. Ví Hoàng gặp Ất thời trời quang, gió to. Hợp ở đất mạnh khá thời, gió suốt gầm trời. Hợp phương Đông, trời quang, gió to. Hợp ở Nam, tối mù mịt. Hợp ở Tây, trời quang, có khí mây. Hợp ở Bắc mặt trời u ám. Hợp với **Tôn Trời**, mưa mù, trời trắng có biến. Hợp với số Ất cả có mưa gió lớn. Hợp với **Thời trời**, trời hơi tối. Hợp với **Năm gió**, có gió khởi.

Kẻ ngày, số ấy mà cùng hợp,

Âm, định mưa to, Dương ám mừng.

Hợp chín, cung này mờ sắc ố,

Khuông trời quang tối chốn thần cung.

Chim bay, hơi tối, mưa nho nhỏ,

Hợp với **thời trời**, tạnh sáng trong.

Năm gió, thì rồi tung gió gấp,

Sáng, mây dần khởi, tối tăm lờng.

Chua rằng: Cùng **chim bay** Ất cả cùng cung, mưa nhỏ, trời mờ.

Hợp Thời: Trời Ất cả cùng cung, hơi tối. Gặp Năm gió, gió to khởi.

Mặt trời, mây phủ nên xem xét,

Thôi, Ép mà vào, chẳng nhỏ mong.

Ví lại mưa dầm, Kiêm Ép Kịch,
Trong âm, nắng hạn giáng tại hung.
Chua rằng: Cùng Mất trời cùng cung, cho nên có ứng này
Trên đây, nói Hoàng trời, Ất cả.
Thẻ đế, tướng hiền ví hợp cung,
Trời quăng, thêm có gió to bỗng.
Cây lay, hiu hắt, vì tươi Mạnh,
Mất sáng, trời đi lệch lạc vòng.

Thẻ đế và Ất cả hợp cùng cung thì trời quăng, gió to. Nếu hợp ở đất Mạnh Khá, mưa nhỏ, gió cuồng. Hợp cùng Mất trời, trời quăng, hơi tối, gió mạnh, hoặc trời trắng có biến.

Lại nói: Cùng Năm Gió, Năm Hành, Tám gió, Ba gió, đều hợp, cũng vậy. Hợp cùng Ất cả, ở cung dương thì tạnh ráo, nắng hạn. Ở cung âm, mưa mù.

Thời (thời trời)

Ví tướng hiền, mưa và gió, sao gà (kê tinh), xưa chép cũng cùng đồng. Mạnh phương, mưa gió đầu bay đến, Giam Chết, làm trời u ám mung.

Tinh tán nói: Gà báo sáng, xem đêm, xét thời trời, cùng Ất cả hợp ở đất Mạnh Khá thì mưa mù, có gió chột khởi.

Tôn (Tôn trời)

Ví tướng hiền, cùng Ép Bó,
Mạnh, thì mây đặc với mưa trùng.
Hai tư tám sáu, trời mù, lạnh (2, 4, 8, 6)
Thẻ đế mưa bỗng, gió sóng tung.
Ví gặp Chim Bay, mưa nhỏ nhỏ,
Cảnh trời ảm thấp, có bao không.

Tôn trời và Ất Cả hợp với đất Mạnh Khá, thì tối mù mưa lạnh. Hợp ở cung 8, trời có quăng. Hợp cung 6, tối mù. Hợp cung 2, tối tăm lạnh lẽo. Hợp cung 4, trời quăng. Cùng Chim bay hợp, trời tối, thấp ướt, mưa nhỏ.

Chim bay, ví gặp cung hiền tướng,
Mạnh khá phương này tối mịt mùng.

Biến động sao trời, hay gió nổi,
Thời trời mà hợp, gió mưa trùng.

Chim trời và Ất cả cùng cung, tới phương Mạnh Khá, sao trời bay đổi. Không phải đất Mạnh Khá thì có gió to.

Trời khi dày thì mưa, mỏng thì gió. Sương mù vàng thêm đen, đỏ thời gió, trắng, xanh thì gió, lạnh đóng.

Như nắng hạn lớn thời thường, xem âm. Mưa lớn thời thường xem dương. Mạnh khá, khí biến rất nhanh, Hợp với Thời trời:

Trời mưa âm. Hợp cung 9, 6 thì trời quăng. Hợp Ba gió Năm gió thì gió lớn.

Năm Hành hiền tướng, phong vân bạo

Có khí, phương này mưa dễ dàng.

Năm gió, Mặt trời, mưa với tới,

Hợp với thần gió, gió mưa lỏng.

Sao trời, gió lỏng, không sai suyễn,

U ám Tôn trời đóng ở trong.

Thời (thời trời) hợp, một trời mù mịt tối.

Hợp Âm cả sóng nổi mênh mông.

Năm Hành Ất cả hợp cùng cung, gặp đất Mạnh Khá, gió bạo, lạnh lớn, khí mây mù mịt, hoặc có mưa. Hợp với Năm Gió, gió to, trời trắng có biến. Hợp với Thời trời, tối tăm, mây mù, gió thổi. Hợp với Mặt trời, gió to, trời trắng biến. Hợp với Thử đế, gió tới, hơi ám. Hợp với Tôn trời, trời trắng biến sắc, hơi ám.

Tám gió, Ất chung, Mạnh Khá bàn,

Mưa bay nhỏ nhỏ, gió đưa làn.

Thêm Ba, mờ mịt càng thêm mạnh,

Năm gió mờ tan, gió mạnh tràn.

Tôn (Tôn Trời) gặp, mưa dầm, như với Thử (Thử đế).

Thời Trời, mây ám khó mà tan.

Hoàng Trời gặp phải, trời thay đổi,

Âm cả làm giờ sập tối lan.

Tám gió với Ất cả hợp ở đất Mạnh Khá, mây khởi, mưa nhỏ. Hợp với Ất cả ở cung dương, có gió. Ở cung âm, có mưa. Hợp với Thử đế,

mưa tối. Hạp với Hoàng trời, có gió lớn, trời trắng có biển. Hạp với Năm gió, gió lớn tối mù. Hạp với Thời trời, tối mù, trời trắng có biển.

Năm gió, tướng hiền, Mạnh Khá chen.

Gió cuồng, mưa bạo nổi theo liền.

Tôn trời ví lại cùng ngôi vị,

Mưa nhỏ, trời mờ, chẳng rõ phen.

Thẻ đế, Chim bay, mưa sập tối,

Thời (Thời Trời) và Mất (Mất Trời) tối, gió mù liền.

Cùng Ất cả hạp ở cung Mạnh Khá, trời trắng có biển, mê mù không thấy trời, mưa bạo gió cuồng cùng đến. Hạp với Tôn trời, có mưa nhỏ, trời trắng có biển. Hạp với Thời trời, gió lớn. Hạp với Mất trời, tối mù, mưa nhỏ, trời trắng có biển.

Ba gió tướng hiền, lạnh lẽo mây,

Chim, Thời, hôn ám tối liền ngay,

Thẻ, thì tâm tối, khôn lay chuyển,

Tôn đến, mưa tuôn, hơi tối ngày.

Năm gió cùng vào, ám áp phát,

Hoàng trời cũng vậy, luận cho hay.

Mất trời, có gió âm, mưa giáng,

Tám gió cùng vào, trời đất lay.

Ba gió và Ất cả hạp ở đất Mạnh Khá, trời trắng không ánh sáng, gió lạnh, 4 mặt nổi dậy, Hạp với Mất trời, có mưa âm lớn. Hạp với Thời trời, có mưa âm nhỏ.

Hạp với Chim bay, gió mạnh, mây kéo đến. Hạp với Thẻ đế, hơi âm u. Với Tôn Trời, mưa âm. Với Hoàng Trời, Năm gió, trời trắng có biển.

Thay đổi chính lệnh (tướng quốc chính)

Phép lấy Lã thân (Dần) trên năm vua mới tức vị. Thấy Nhóm cả (Dậu) tôi đâu, là năm nước đổi mới, chính lệnh thay, phong tục rồi, màu mặc biến.

Dưới Dương Cả (Thìn), kỷ luật bỏ trẻ, ách hội binh đao.

Dưới Chủ Âm (Tuất), tội gian giấu mưu, hung tang, họa lớn

Dưới Chủ Đất (Tý), lễ nghĩa biến mất, lời dâm tiếng tục.

Dưới Đức Vô (Thân), rời đất thay nền, xây cung, dựng thất.

Dưới Nghĩa Lớn (Hội), bỏ phước, giáp gầy.

Kỳ nhanh chậm xa gần, lấy số chi can của năm ấy, suy ra mà biết.
Toán dài hoà, sự ứng ở xa. Toán ngắn không hoà, sự ứng ở gần. Toán hoà dài, năm trường, xa thì 90 hoặc 180 năm. Toán ngắn, không hoà, gần trong 9 năm.

Lại xem Nhóm cả, Dương cả, Chủ âm, Đức vô, Nghĩa lớn, Thân lớn (Tì) tới cung nào, có Giam Ép Kích, Cấp, Cách, Đổng, dai, hay không? Ví có, thì vì cái cách không hay, biến thành hung.

Xem tai phát trong năm

Phép lấy Thân-Hợp tuế (Lã thân) trên Chi Năm. Bài Văn ở đâu là tháng phát tai họa. Cung xông biến cũng thế. Như Văn ở Thìn, tai phát tháng 3. Tháng 9 cũng phát.

Muốn biết ngày giờ khởi phát, lấy Thân - Hợp của tháng trên chi tháng. Thấy Bài Văn ở đâu thì biết ngày phát. Phương xông cũng vậy.

Lại nói: Thân - Hợp Chi tuế trên ngôi Chi tuế. Thấy Văn tới cung Dương thì năm có nắng hạn. Ở cung âm, năm có nước to. Như trên cung Ất cả, hoặc trong khoảng Cách, Ếm, Ép, Kích, Dẫn, Cấp, thì vua tôi không cùng lòng, năm không được mùa. Bài văn là chủ, cũng dùng Ếm Cách mà đoán.

Lấy bản mệnh chúa sáng nghiệp trên năm lên ngôi. Tìm Thân trên bản mệnh, thấy:

Thân lớn, Nghĩa lớn là âm trùng, từ 1 đến 4.

Thấy Dương cả, Chủ âm là số dương, từ 2 đến 5

Thấy Tùng cao, Nhóm cả là đối âm, từ 3 đến 6

Thấy Lã thân, Đức vô là dương trùng, thì 7 đến 1

Thấy Đức Dương, Đạo trời là số âm, thì 8 đến 2

Thấy Chủ đất, Oai lớn là đối dương, thì 9 đến 3

Khi Mạnh Khá thì bội lên. Chết Bỏ thì bớt đi.

Lấy năm lên ngôi trên Nghĩa lớn, thấy Dương cả, Chủ âm là hội ách. Từ năm lên ngôi chuyển đến đây, biết hạn hết ngôi.

Từ năm lên ngôi, dương xuôi âm ngược, tích lại cho đến hội ách thì chỉ. Không có hội ách thì đến Ất cả, tìm toán là bao nhiêu, mà suy lành dữ.

Giá như: Hán- Cao Tổ bản mệnh Giáp Dần. Lên ngôi năm Ất vị. Lấy Giáp Dần trên Vị, năm lên ngôi, xét thần trên Dần Lã thân, thì thấy Chủ Âm là số dương thì (2) đến (5). Ta Đoài là khí giam, không tính bội, nên được 25 Đế.

Lại lấy năm lên ngôi trên Nghĩa lớn, thấy Chủ âm tới Dần (chú ý: bản nguyên ghi là dương cả tới Thân). Từ Vị khởi 1, chuyển ngược: Đạo trời, Oai lớn, Sáng lớn, Tưng cao, được 16 toán (chú ý: bản nguyên không ghi Oai lớn) nhưng đến năm thứ 12, Kế tuế Ất cả. Vào khối 67, Tuế Ngọ, cung Ất cả Cách Chủ, thì đế đã băng hà.

Lại lấy Vị trên Nghĩa lớn, thấy Chủ âm tới Dần. Sau Vương Mãng, năm Bính Dần thoán ngôi (Toán này thuộc khối âm 272 Ất vị thì phải).

Đường Cao Tổ, bản mệnh Bính Tuất, lên ngôi năm Dần. Lấy Tuất trên Lã thân Dần. Thần trên Tuất là dương đối thì 9 đến 3. *Sống bản mệnh* là khí khá, nên bội thêm $2 \times 9 = 18$ đế (trong bản nguyên gọi là Khí Mạnh, không phải Khá).

Lại lấy Dần trên Nghĩa lớn. Dương cả tới Sửu. Từ Dần khởi 1, chuyển ngược về Cấn, được 4 số. Mạnh thì bội thêm thành 8. Năm thứ 9 thì truyền ngôi.

Phàm xem kể tháng, khởi từ năm Giáp Tý đến năm dừng việc, xem được bao nhiêu toán. Giảm 1 toán, rồi lấy 12 nhân lên. Thêm Trời chính, đất chính 2 toán. Như năm nay, tháng 5 xem, thì thêm 5 toán nữa, cộng lại được là bao số. Đem 360 trừ mãi. Số dư, lấy phép khối 12 mà trừ. Còn bao nhiêu là vào toán.

Ất cả

Mao Tử nói: Lời của nhà thuật số là nghiêm chỉnh. Sáu Kinh không ai dẫn lối. Mà Tổ, thì bảo là Tiên Thái. Tiên Thái qua, Sáu Kinh không ai truyền. Đạo tản mát trong mọi nhà. Mỗi nhà dùng thuật mà vận. Vận hợp với đạo thì nghiệm. Nghiệm thì truyền lại. Truyền lại rõ rệt nhất có 3 nhà là Ất cả, Sáu Nhâm, Cửa kì, đều bảo là do Tiên Sinh Tề mà có, lưu cho Thủy Hậu, nhưng không khảo cứu vào đâu được.

Đến như Sáu Nhâm, lời Phạm Thiếu Bá nói như sau: ta bảo rằng, phép đến nay đã đổi ngược lại, lời đoán không sát, cho nên bảo phi lời Tiên Thái thì không thể được.

Tề Ất cả, lý lẽ đủ, hợp với thuyết của mọi nhà. Cho nên nói đến 3

nhà, tất lấy Ất cả thống tất. Lờĩ Ất cả có 9 tức 9 số của Thơ Lạc.

Nói đến chủ khách, Đại tướng, Tham tướng, Mối kích, các loại ấy là đều dựa vào việc binh mà lấy tên. Mượn binh để gọi Năm Hành, chứ không phải dùng Năm Hành để gọi binh, vì rằng việc binh là việc thiết thực, cho nên nhờ đó mà soạn. **Giản dị và minh bạch**, nếu không chẳng dám toán về *miếu đường*. Rõ ràng và đầy đủ, nếu không chẳng dám tính khối bày ẩn, đoán trận. Cho nên nói binh có tới nữa vậy. Nếu như suy xét để bày trận, không ngoài việc cứ vào lý thuyết là lời xét định. Xét định có quá không phải là lỗi của lý. Gặp trận, xét định theo trên, còn như bùa phép tế đảo. Sáu Kinh không dạy.

Sáu Kinh nói: Nếu bói toán, cáo với thần minh, đã gặp lẫn rồi thì làm bùa phép, tế, đảo, thế tất đến vậy. Cho nên chỉ chứa ước lược, không dạy những điều không rõ.

HẾT CUỐN III

CUỐN IV
(trên)
LẬP THÀNH
QUẺ ẤT
72 KHỐI ÂM

*(Cả hai khối lập thành QUẺ ẤT để dùng vào việc BINH.
Người đề đáp có gài thêm một số Sao về NHÂN MỆNH và NHÂN
SINH.)*

KHUÔN HUYỀN CÔ LẠI

Sau đến hê, dùng Âm Âm. Ngôi thứ trong 72 khối				
← Dương → Âm →				
TỔN Gỗ <u>Sáng lớn</u> Cung 9 ngoài Dương tuyệt	TỊ Lửa <u>Thần lớn</u> Dương tạp	NGỌ Lửa <u>Oai lớn</u> Dương thuần Cung 2 ngoài	VỊ Đất <u>Đạo trời</u> Âm thuần	KHÔN Đất <u>Vũ lớn</u> Âm tạp Cung 7 ngoài
THÌN Đất <u>Dương cả</u> Dương thuần	9 Dương tuyệt 2 Khí rời 7			THÂN Kim <u>Đức vô</u> Âm tạp
MÃO Gió <u>Tùng cao</u> Dương tạp cung 4 trong	4 Khí tuyệt Đóng Cung 5 giữa Giữ 6 Khí tuyệt			ĐẬU Kim <u>Nhóm cả</u> Âm thuần cung 6 ngoài
DẦN Gỗ <u>Lã thân</u> Dương thuyền	3 8 khí rời Âm tuyệt 1			TUẤT Đất <u>Chủ âm</u> Âm tạp
CẤN Đất <u>Đức hòa</u> Dương thuần cung 3 trong	SỬU Đất <u>Đức dương</u> Dương tạp	TÝ Nước <u>Chủ đất</u> Dương tạp cung 8 trong	HỢI Nước <u>Nghĩa lớn</u> Âm thuần	KIẾN Kim <u>Đức âm</u> Âm tuyệt cung 1 trong

Chủ Đất	(địa chủ)	Sáng lớn (Đại linh)
Đức dương	(dương đức)	Thần Lớn (Đại thần)
Đức hòa	(hòa đức)	Oai lớn (Đại uy)
Lã thân	(lã thân)	Đạo trời (Thiên đạo)
Tùng cao	(cao tùng)	Vũ lớn (Đại vũ)
Dương cả	(thái dương)	Đức vô (Vũ đức)
Nhóm cả	(thái tộc)	Chủ âm (Âm chủ)
Đức âm	(Âm đức)	Nghĩa lớn (Đại nghĩa)

HÌNH VẼ 72 KHỐI ẨN ÂM ẤT CẢ

Nhâm Tý 289	Canh Tý 217	Mậu Tý 145	Bính Tý 73	Giáp Tý 1
Tốn Ất cả Đại khách Tứ thần Bay 5 Hành 5 Gió	Tị	Ngọ Thần Cơ Tôn Trời	Vị	Khôn 3 gió Kích Khách tham
Thìn Thẻ	ĐỊA ẤT – TRỰC PHÙ (Đại tướng chủ) Toán chủ 5 – 8 cửa đóng Đại tiểu chủ không ra cung giữa. Toán khách 29 – dài hòa Toán kẻ 18 – Toán định 7 Kẻ đại 8 – Kẻ tiểu 4			Thân Thời Quân cơ Thần kẻ
Mão Thiên Ất				Dậu
Dần Hoàng Bãi văn				Tuất Âm cả Dân Cơ
Cấn Kế định	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả 8 gió	Hợi	Kiên Ngũ Phúc Phi Phù

Ất cả cung 9, văn tới Dần. Đại Khách cung 9, giam, Tham khách, phát. Mất đất chặn - Thần Kẻ Thân. Mời kích vào Vũ lớn.

Khối này toán khách dài hòa, Đại tướng tuy giam. Tham tướng phát, lợi cho khách, gặp trận, lợi động trước. Ra quân nên hướng Đông nam. Đánh lợi Tây Bắc. Lợi trận nhon, phát cờ đỏ. Khí mây từ Đông nam lại khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt tây nam. Quân kỳ tây nam, quân phục lợi giờ Thìn Tị.

Toán chủ ngắn, không hòa. Đại tiểu tướng đóng khắc, không cửa, không lợi. Nên cố giữ, nghe giặc dự bị mặt đông bắc.

Quý Sửu 290	Tân Sửu 218	Kỷ Sửu 146	Đinh Sửu 74	Ất Sửu 2
Tốn Tứ Thân Ất cả	Tị	Ngo 5 hành Thần Cơ Tham chủ	Vị Thần kể Thời	Khôn Đại khách 5 giờ 8 giờ
Thìn Kể định	ĐỊA ẤT – TRỰC PHÙ Toán chủ: đơn 4 – không hòa Toán khách : 17 – Dài hòa Toán định 1			Thân Quân cơ
Mão Thiên Ất Đại chủ Tôn trời Bãi văn Thẻ				Dậu
Dần				Tuất Mối Kịch
Cấn Hoàng 3 giờ	Sửu Tuế cả	Tý Thần hợp Bay	Hợi Âm cả Dân cơ	Kiền Ngũ phúc Tham khách Phi phù

Ất cả, cung 9, trong cấp. Văn tối Mão, trong ép. Đại chủ ở 4, cung trong ép, giam. Chủ tham ở cung 2, cung ngoài ép, cách. Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, cách. Thần Kể Vị. Mối kịch tối chủ âm.

Khối này toán khách dài, cửa đủ, tướng phát, lợi về khách. Thấy trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây Nam. Chiến, lợi Đông Bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây Nam lại. Khách được. Nghe giặc, phòng bị phương Đông Bắc. Quân kỳ, lợi tây bắc, quân phục, lợi giờ Thìn Tị. Nên công kích gần, không nên cất quân lớn đi chinh phạt. Được tin thắng thì rút. Toán chủ ngắn. Không lợi cho đại tiểu chủ. Cung trong ngoài ép, không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe giặc, dự bị mặt chính Đông.

Giáp Dần 291	Nhâm Dần 219	Canh Dần 147	Mậu Dần 75	Bính Dần 3
Tổn Tứ thần Ất cả	Tị	Ngọ Thần Kế Thần Cơ Thời	Vị Kế định	Khôn Bay 5 Hành
Thìn Bãi văn	TRỰC PHÙ ĐỊA ẤT Toán chủ 1 Đơn Toán khách 16 – dài hòa 5 giờ Toán định 31			Thân Quân cơ
Mão Thiên Ất Thẻ				Dậu Đại khách 8 giờ
Dần Tuế cả				Tuất
Cấn Tham chủ Hoàng	Sửu	Tý 3 giờ Dân Cơ Tôn trời Tham khách	Hợi Mối Kịch Thần Hợp	Kiền Phi phù Ngũ phúc Đại chủ

Ất cả cung 9. Văn vào Thìn, trong ép. Đại chủ 1, cấp Đại tướng người. Tiểu tướng cấp. Tham chủ cung 3, phát. Đại tướng khách, phát. Tham khách bị Đại tiểu tướng chủ cấp. Thần kế ở Ngọ. Mối kịch vào Nghĩa lớn.

Khối này Ất cả trợ khách. Khách dài hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng giữa Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận Vương, phát cờ trắng. Khi mây từ chính Tây lại, khách thắng. Nghe giặc, dự bị ở mặt Tây bắc. Bình kỳ, lợi Tây bắc. Bình phục lợi giờ Thìn Tị. Nên công gần, nông, không nên cất binh lớn. Toán chủ đơn 1, không hòa. Đại tướng chủ cách, bị Đại tiểu tướng cấp. Không lợi về chủ. Nên cố giữ. Nghe giặc dự bị mặt Đông nam.

Ất Mão 292	Quý Mão 220	Tân Mão 148	Kỷ Mão 76	Đinh Mão 4
Tốn Bài văn Tham khách	Tị Thần kể Thời	Ngọ	Vị Thần Cơ	Khôn
Thìn	Toán chủ 25: Cửa đóng Đại chủ, tham tướng không ra khỏi cung giữa Toán khách 33 Toán định 2 8 gió			Thân Quán cơ
Mão Địa Ất Tuế cả 3 gió				Đậu Tôn trời Trực phù Bay
Dần Thẻ				Tuất Thần hợp Kể định
Cấn Thiên Ất Đại khách 5 gió	Sửu Hoàng Dân Cơ Âm cả Mối kích	Tý Ất cả Tứ thần	Hợi	Kiển Ngũ phúc 5 hành Phi phù

Ất cả cung 8. Văn tới Tốn. Khách Đại cung 3, ngoài ép. Tham khách cung 9, Mất trời chặn ếm. Thần kể Tị. Mối kích tới Đức Dương. Thời kích ngoài.

Khối này, chủ trong đóng tắc, không cửa. Đại tướng khách cung ngoài ép. Tham tướng khách bị Mất trời chặn ếm. Mất Đất thời kích. Chủ khách đều không lợi. Hai bên đều nên cố giữ.

Chủ nghe địch, dự bị mặt Đông nam. Khách nghe địch, dự bị mặt Đông nam.

Bính Thìn 293	Giáp Thìn 221	Nhâm Thìn 149	Canh Thìn 77	Mậu Thìn 5
Tốn 3 giờ Bãi văn Tham khách	Tị	Ngọ Tôn trời	Vị Thần Cơ	Khôn
Thìn Thời Tuế cả Thần kể	Toán chủ 25: Cửa đóng Đại tiểu chủ không ra khỏi cung giữa Toán định 2 Toán khách 30 Dương cô, không hòa. Bay			Thân Quân cơ
Mão Địa Ất 8 giờ				Dậu Trực phủ Thần hợp
Dần Dân cơ Mối Kịch				Tuất
Cấn Thiên Ất Đại khách 5 hành Thẻ	Sửu	Tý Ất cả Tứ thần Hoàng	Hợi Kế định	Kiến Ngũ phúc 5 giờ Phi phù

Ất cả cung 8. Văn vào Tốn. Đại khách cung 3, cung ngoài ép. Tham khách cung 9, Mất trời chặn. Thần kể Thìn. Mối kịch vào Lã thân.

Khối này, toán khách, dương cô. Đại tướng khách, cung ngoài ép. Tham tướng tuy phát, Mất trời chặn, không lợi về khách nên cố giữ. Nghe giặc dự bị mặt Đông bắc.

Chủ, đóng tắc, không cửa, cũng không lợi, nên cố giữ. Nghe giặc dự bị mặt Đông nam.

Đinh Tị 294	Ất Tị 222	Quý Tị 150	Tân Tị 78	Kỷ Tị 6
Tốn 5 Hành	Tị Bãi văn Tuế cả	Ngọ	Vị Thần Cơ	Khôn Đại chủ
Thìn Mối kích	Toán chủ 17: Toán khách 26 Ba gió Toán định 30			Thân Quân cơ Thần hợp
Mão Dân cơ Âm cả Bay Địa Ất Thời Tôn trời Thần kẻ				Dậu Trực phù Đại khách
Dần Kẻ định				Tuất
Cấn Thiên Ất 8 gió	Sửu Thê	Tý Tứ thần Ất cả 5 gió Tham khách	Hợi Hoàng	Kiên Ngũ phúc Tham chủ Phi phù

Ất cả cung 8. Văn tới Tị. Đại Khách cung 7, phát. Tham chủ cung 1, ép, cấp. Đại chủ cung 6, Đại tiểu chủ cấp. Tham khách cung 8, giam. Thần kẻ Mão, Mối kích vào Âm cả. Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài hòa, cửa đủ, tướng phát, lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân nên hướng Tây nam. Kích, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây nam lại, chủ thắng. Nghe giặc dự bị mặt Đông nam. Bình phục lợi giờ Tí Sửu Hợi. Chủ nên đưa quân tiếp phục, không nên ra quân công kích.

Toán khách tuy dài, Ất cả Đại tướng khách cùng Đại tiểu Tham tướng chủ cấp, không lợi. Mọi việc nên cố giữ. Nghe giặc dự bị Đông nam.

Mậu Ngọ 295	Bính Ngọ 223	Giáp Ngọ 151	Nhâm Ngọ 79	Canh Ngọ 7
Tôn Tham khách	Tị Mời kích Kế định	Ngọ Thiên Ất Tuế cả Bãi văn Đại chủ 8 giờ 5 hành	Vị Thần hợp	Khôn Ất cả Tứ thần Phi phù Trực phù
Thìn Dân cơ Âm cả	Toán chủ: 2 đơn, không hòa Toán khách: 3 đơn Toán định 3 đơn			Thân Quân cơ Thần cơ
Mão				Dậu Tham chủ 5 giờ
Dần Thần kế Thời				Tuất
Cấn Địa ất Đại khách Bay	Sửu	Tý Tôn trời Thế	Hợi	Kiền Ngũ phúc Hoàng 3 giờ

Ất cả ở cung 7, chủ cấp. Văn tới Ngọ, trong ép. Đại chủ cung 2, trong ép. Tham chủ cung 6, ngoài ép. Đại khách cung 3, cách. Tham khách cung 9, bỏ. Thần kế Dần. Mời kích đến Thần lớn.

Khối này, Ất cả Trợ khách, toán ngắn. Đại tướng Khách cách. Tham tướng phát. 3 cửa đủ, lợi về khách. Ngoài trận lợi động trước. Ra quân, hướng Đông bắc. Chiến, lợi về Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây từ Đông bắc lại, khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục lợi giờ Vị Thân.

Toán chủ ngắn. Đại tiểu tướng đều ép. Không lợi về chủ. Văn cố giữ. 1e giặc sẵn ở chính Đông.

Kỷ Vị 296	Đinh vị 223	Ất Vị 152	Quý Vị 80	Tân Vị 8
Tốn	Tị Dân Cơ Âm cả	Ngo Thiên Ất Thần hợp Bay	Vị Tuế cả Bài văn	Khôn Trực phù Tứ thần Kể định Ất cả Mối kích Đại khách Phi phù 5hàng
Thìn	Toán chủ: 1, ngắn, không hòa Toán khách: 7 không hòa Bách – Cách – Yếm Lợi chủ và khách Sợ Tây Nam Toán định: 7			Thân Quân cơ Thần cơ
Mão 5 gió				Dậu 3 gió Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn Địa Ất Tham chủ	Sửu Thần kẻ Thời	Tý Thẻ	Hợi	Kiền Ngũ Phúc Đại chủ Tham khách 8 gió Hoàng

Ất cả cung 7: văn tới Vị, trong ép. Đại chủ 1 phát, chặn. Tham chủ cung 3, cách. Đại khách cung 7, giam, chặn. Tham khách cung 1, chủ chặn. Thần kẻ Sửu. Mối kích vào Vũ lớn, ếm.

Khối này chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe giặc dự bị mặt Tây nam. Khách nghe giặc dự bị mặt Tây nam.

Canh Thân 297	Mậu Thân 225	Bính Thân 153	Giáp Thân 81	Nhâm Thân 9
Tốn Tham khách 8 gió	Tị Thần hợp	Ngọ Thiên ất Tôn trời Dân cơ 5 gió 3 gió	Vị	Khôn Tứ thần Trực phù Phi phù Đại chủ Bãi văn Ất cả
Thìn	Toán chủ: 7, không hòa Toán khách: 33, dài hòa Toán định 27			Thân Quân cơ Thần cơ Tuế cả
Mão				Dậu Mối kích
Dần				Tuất Hoàng
Cấn Đại khách Địa ất	Sửu	Tý Thần kể Thời	Hợi Thế	Kiền Bay 5 Hành Ngũ Phúc Tham chủ Kế định

Ất cả cung 7. Văn tới Khôn, giam, Đại chủ 7, giam, chặn. Tham chủ 1, phát. Đại khách 3, cách, Tham khách 9 phát. Thần kể Tý. Tuế cả tới Nhóm cả, cung ngoài kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài hoà. Đại khách tuy cách, Tham tướng phát. Ngoài trận lợi động trước. Ra quân nên hướng Đông bắc, chiến lợi mặt Tây nam. Lôi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt chính Tây. Bình kỳ ở chính Tây. Bình phục lợi giờ Vị Thân.

Toán chủ ngắn. Mất trời Đại tướng chủ, giam. Tham tướng tuy phát cũng không lợi về chủ. Nên cố giữ, Nghe giặc dự bị mặt Tây Nam

Tân Dậu 298	Kỷ Dậu 226	Đinh Dậu 154	Ất Dậu 82	Quý Dậu 10
Tốn Phi phù 5 giờ Bay	Tị	Ngọ Tham khách Địa ất	Vị Dân cơ	Khôn 3 giờ
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 1 Đơn Toán khách: 34, dài hòa Toán định 25			Thân Quân cơ Bài văn
Mão Tôn trời Đại khách				Dậu Tuế cả Thần cơ Tứ thân Ất cả Hoàng
Dần				Tuất
Cấn Tham chủ Kế định 5 Hành	Sửu	Tý 8 giờ Trực phù	Hợi Thần kẻ Thời	Kiền Ngũ Phúc Đại chủ Thê Thiên ất Mối kích

Ất cả ở cung 6. Văn tới Thân, ép trong. Đại chủ 1, ép ngoài Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 4, cách. Tham khách cung 2, phát. Thần kẻ Hợi. Mối kích tới Đức âm, kích ngoài.

Khối này, Mão trời ép trong. Đại tướng chủ ép ngoài, với Mão khách chặn. Tham tướng tuy phát, toán chủ ngắn không lợi về chủ. Toán khách tuy dài, Tham tướng tuy phát, Đại tướng khách, cách. Mão đất ép ngoài, cũng không lợi. Nên cố giữ.

Chủ nghe giặc dự bị mặt Tây nam. Khách nghe giặc dự bị mặt Tây bắc.

Nhâm Tuất 299	Canh Tuất 227	Mậu Tuất 155	Bính Tuất 83	Giáp Tuất 11
Tôn Phi phù 5 Hành	Tị	Ngo Địa ất	Vị	Khôn 5 gió 8 gió
Thìn Kế định	Toán chủ: 6 đơn Toán khách: 26 Toán định 19			Thân Quân cơ Dân cơ Hoàng Âm cả
Mão Thần hợp				Dậu Đại chủ Đại khách Bãi văn Thần cơ Ất cả Tứ thần
Dần				Tuất Tuế cả Thời Thần kể Thê
Cấn 3 gió	Sửu Mối kích	Tý Trực phù Tham chủ Tham khách Tôn trời Bay	Hợi	Kiên Ngũ Phúc Thiên ất

Ất cả cung 6. Văn tới Dậu, giam. Đại chủ cung 6, giam. Tham chủ cung 8, Tham khách, thời chặn. Đại khách cung 6, giam. Tham khách cung 8, Tham chủ thời chặn. Thần kể Tuất. Mối kích tới Đức Dương.

Khối này, Toán chủ ngắn. Đại tiểu tướng chặn, giam. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe giặc phòng bị chính Tây. Khách nghe giặc dự bị mặt Đông bắc.

Quý Hợi 300	Tân Hợi 228	Kỷ Hợi 156	Đinh Hợi 84	Ất Hợi 12
Tốn Phi phù Tham khách	Tị	Ngọ Địa ất 5 Hành	Vị Kể định	Khôn Hoàng Bay
Thìn	Toán chủ: 35 - Cửa đóng Đại tiểu chủ không ra cung giữa Toán khách: 23 - Dài, hòa 5 gió Toán định 8			Thân Quân cơ
Mão				Dậu Thần kể Thê Dân cơ Thời Tôn trời 8 gió Thần cơ Ất cả Tứ thần Âm cả
Dần Thần hợp Mối kích				Tuất Bài văn
Cấn Đại khách	Sửu	Tý Trực phù 3 gió	Hợi Tuế cả	Kiên Ngũ Phúc Thiên ất

Ất cả cung 6. Bài văn tới Tuất, ép ngoài. Đại khách cung 3 Thời kích, Tham khách cung 9, phát. Thần kể Dậu. Mời kích tới Lã thân.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận lợi động trước. Ra quân nên hướng Đông bắc. Chiến, lợi mặt Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh.

Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc. Bình kỳ Đông bắc. Bình phục lợi giờ Thân Dậu. Chủ, đóng tắc, không cửa. không lợi, nên cố giữ. Nghe giặc phòng bị mặt Tây bắc.

Giáp Tý 301	Nhâm Tý 229	Canh Tý 157	Mậu Tý 85	Bính Tý 13
Tốn Phi phù Trực phù	Tị	Ngọ Đại chủ Tôn trời	Vị	Khôn Đại khách 5 Hành Hoàng
Thìn Mới kích	TỬ THẦN Toán chủ: 12 Toán khách: 37, dài, hoà 8 gió Cửa sống Toán định 13			Thân Quân cơ Thần kể Thời
Mão Ất cả 3 gió				Dậu Tham chủ Bay Thở
Dần				Tuất Âm cả Kế định Thần cơ Dân cơ
Cấn 5 gió	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả	Hợi	Kiền Tham khách Ngũ Phúc Thiên ất Địa ất Bài văn

Ất cả cung 4. Văn tới Kiền. Đại chủ cung 2, phát. Tham chủ cung 6, cách. Bì tiểu tướng, Đại khách cấp, kích. Đại khách cung 7, bị Đại tiểu tướng chủ cấp. Tham khách cung 1, chặn. Thần kể Thân. Mới kích tới Dương cả, ngoài Thời kích.

Khôi này Ất cả – trợ chủ, toán chủ hòa. Tham tướng tuy cách. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân nên hướng chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí này theo chính Đông lại chủ thắng. Nghe giặc dự bị mặt Tây bắc. Bình kỳ lợi Tây Bắc. Bình phục lợi giờ Dần Mão. Đại tướng khách bị Đại tiểu cấp. Tham tướng với Mặt trời chặn, không lợi cho khách. Nên cố giữ. Nghe giặc phòng bị mặt Đông nam.

Ất Sửu 302	Quý Sửu 230	Tân Sửu 158	Kỷ Sửu 86	Đinh Sửu 14
Tốn 3 gió Phi phù Trực phù	Tị	Ngo Đại chủ Mối kích	Vị Thần kế Thời Hoàng	Khôn Đại khách
Thìn	TỬ THẦN Toán chủ: 12 Toán định 11 Toán khách: 27, dài, hoà – Bay (Cửa đóng) (Cửa sống) ↓ ↓ Theo nay Theo cổ			Thân Quân cơ Thẻ
Mão Tôn trời Ất cả 8 gió				Dậu Tham chủ
Dần				Tuất Thần cơ
Cấn	Sửu Tuế cả	Tý Thần hợp	Hợi Dân cơ Âm cả Bài văn	Kiên Tham khách Ngũ Phúc Thiên ất Địa ất 5 hành 5 gió

Ất cả cung 4. Văn tới Hợi. Đại tướng chủ cung 2, phát, bị Mất đất chặn. Tham chủ cung 6, cách. Đại tướng khách cung 7, cấp. Chủ đại tiểu tướng cấp. Tham khách cung 1, phát, Văn ép. Thần kế Vị. Mối kích tới Uy lớn.

Khối này, toán khách dài hoà. Đại tướng tuy cấp. Tham tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng Tây nam. Chiến, lợi mặt Đông bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ Mây khí từ Tây nam lại, khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt chính nam. Bình kỳ mặt chính nam. Bình phục lợi giờ Dần Mão Thìn, Đại tướng chủ tuy phát, bị Mất đất chặn. Tham tướng chủ, phát, cách, không lợi về chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc.

Bính Dần 303	Giáp Dần 231	Nhâm Dần 159	Canh Dần 87	Mậu Dần 15
Tốn Trực phù Phi phù	Tị	Ngọ Thần kế Thời Hoàng	Vị	Khôn Mối kích Thẻ
Thìn	Toán chủ: 11 Đại tiểu khách không ra cung giữa Toán khách 25 – Cửa Đông (Sống) 3 gió Toán định 4			Thân Quân cơ
Mão Kế định Ất cả Bay				Dậu
Dần Tuế cả				Tuất Thần cơ
Cấn 5 Hành Tham chủ 8 gió	Sửu	Tý Dân cơ 5 gió Âm cả Tôn trời Bài văn	Hợi Thần hợp	Kiền Thiên ất Ngũ Phúc Đại chủ Địa ất

Ất cả cung 4. Văn tới Tý, chủ cấp. Đại chủ cung 1, phát. Tham chủ cung 3, ép. Thần kế Ngọ. Mối Kích tới Vũ lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân nên hướng Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại, chủ thắng. Nghe giặc dự bị mặt chính Bắc. Binh kỳ mặt chính Bắc. Binh phục lợi Dần Mão Thìn. Không nên vào sâu, lại đánh.

Đại tướng Tham tướng Khách, đóng tắc, không cửa. Không lợi nên cố giữ. Nghe giặc dự bị mặt Tây bắc.

Đinh Mão 304	Ất Mão 232	Quý Mão 160	Tân Mão 88	Kỷ Mão 16
Tốn Tham khách Trực phù 5 Hành	Tị Thời Hoàng	Ngo Phi phù 8 gió	Vị Văn Xương Thẻ	Khôn Thái ất Thiên ất
Thìn	Toán chủ: 1 Đơn Đại tiểu khách không ra cung giữa Toán khách: 15 Cửa (Đóng) (Sống) Theo chỗ khác là cửa đóng Toán định 26			Thân Quân cơ
Mão Tứ thần Tuế cả Tôn trời				Dậu Thủy Kích 5 gió
Dần Bay				Tuất Thần hợp
Cấn Ngũ Phúc Tham chủ	Sửu Dân cơ Âm cả	Tý Phi phù Định tham Định mục (Kể định)	Hợi Thần cơ Kể thần	Kiến Ngũ Phúc Đại chủ 3 gió Địa ất

Ất cả cung 3. Văn tới Sửu, ép trong. Đại tướng cung 1, phát, Kích. Tham chủ cung 3, giam. Thần kể Tị. Mới Kích tới Nhóm cả.

Khối này, toán chủ ngắn, cửa đủ, tướng phát. Tướng tham tuy giam. Đại tướng phát, lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên hướng về Tây bắc. Chiến, lợi về mặt Đông nam, lợi trận công, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại. Chủ thắng. Nghe địch, dự bị mặt Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc. Bình phục lợi giờ Sửu Dần.

Đại tiểu tướng khách, đóng tắc, không cửa. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Tây.

Mậu Thìn 305	Bính Thìn 233	Giáp Thìn 161	Nhâm Thìn 89	Canh Thìn 17
Tốn Trực phù Tham chủ Đại khách Hoàng	Tị	Ngọ Tôn trời 5 Hành Bay Thẻ	Vị	Khôn Tham khách Thiên ất
Thìn Tuế cả Thời Thần kể	Toán chủ: 3 Đơn Toán khách: 9 đơn Toán định 16			Thân Quân cơ Kế định
Mão Tứ thần 5 gió				Dậu Thần hợp 3 gió
Dần Dân cơ Âm cả				Tuất
Cấn Đại chủ Ất cả Bài văn	Sửu	Tý Phi phù	Hợi Thần cơ Mối kích	Kiển Ngũ Phúc Địa ất 8 gió

Ất cả cung 3. Bài văn tới Cấn, giam. Đại chủ cung 3, giam. Tham chủ cung 9, Đại tướng khách chặn. Đại khách cung 9, chặn. Tham khách cung 9, cách. Thần kể Thìn. Mối Kích tới Nghĩa lớn.

Khôi này, Toán chủ, Khách ngấn, đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch, dự bị mặt Đông bắc. Khách nghe địch, dự bị mặt Tây bắc.

Kỷ Tị 306	Đinh Tị 234	Ất Tị 162	Quý Tị 90	Tân Tị 18
Tốn Trực phù Tham chủ 5 hành 8 gió Hoàng	Tị Tuế cả	Ngo 3 gió 5 gió Thẻ	Vị	Khôn 5 Hành
Thìn	Toán chủ: 3 Toán khách: 8 Toán định: 9			Thân Quân cơ Thần hợp
Mão Tứ thân Dân cơ Âm cả Tôn trời Thần kể Thời Tham khách				Dậu
Dần				Tuất
Cấn Đại chủ Ất cả Bài văn	Sửu	Tý Thủy kích Phi phù Đại khách Mối kích	Hợi Thần cơ	Kiễn Ngũ Phúc Địa ất Kế định Bay

Ất cả cung 3. Văn tới Cấn, giam. Đại chủ cung 3, giam, cấp. Tham chủ cung 9, phát. Đại khách cung 8, ép trong. Tham khách cung 4, ngoài ép, cấp. Thần kể Mão. Mối Kích tới Chủ Đất, cung Kích.

Khối này, toán chủ ngán, không lợi. Mất trời, Đại tướng đều giam, không lợi về chủ. Nếu cố giữ, nghe giặc dự bị mặt Đông bắc. Toán khách ngán. Đại tướng khách, cung trong ép. Tham tướng, cung ngoài ép, không lợi về khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Bắc.

Canh Ngọ 304	Mậu Ngọ 235	Bính Ngọ 163	Giáp Ngọ 91	Nhâm Ngọ 19
Tốn Thiên ất 5 gió Bay	Tị Thê	Ngọ Tham chủ Ất cả Tuế cả	Vị Thần hợp	Khôn Địa ất Trực phù Phi phù 3 gió
Thìn Dân cơ Âm cả Hoàng	Toán chủ: 14 hòa Toán khách: 16, dài, không hòa Toán định 16			Thân
Mão Đại chủ				Dậu Quân cơ Đại khách
Dần Bãi văn Thần kể Thời				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Tứ thần Mối kích Kể định	Sửu	Tý Thần cơ Tham khách 8 gió Tôn trời	Hợi	Kiên 5 Hành

Ất cả cung 2. Văn tới Dần. Đại chủ cung 4, phát. Kích, Văn ép. Tham chủ cung giam. Đại khách cung 6, phát. Tham khách cung 8, cách, Kích. Thần kể Dần. Mối Kích tới Đức Hòa.

Khối này, Ất cả trợ chủ, toán chủ 14, dài, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, động sau. Ra quân, nên hướng chính Đông. Chiến lợi chính Tây.

Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo chính Đông lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc. Binh kỳ Đông Bắc. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị. Toán khách, dài, hòa, Ất cả trợ. Tham khách tuy cách, đại tướng phát, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông, lợi trận vuông, phát cờ trắng. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc. Binh kỳ, Đông bắc. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ.

Tân Vị 308	Kỷ Vị 236	Đinh Vị 164	Ất Vị 92	Quý Vị 20
Tốn Thiên ất Tham chủ Thẻ	Tị Dân cơ Âm cả	Ngọ Ất cả Thần hợp	Vị Tuế cả	Khôn Phi phù Trực phù Địa ất 8 gió 5 gió
Thìn Mối kích Kế định	Toán chủ: 13, dài, hòa Toán khách: 10 đơn, dương cô Toán định 10 đơn, dương cô			Thân
Mão Bài văn Hoàng				Dậu Quân cơ Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn Tứ thần Tham khách Ngũ phúc Đại chủ 5 hành 3 gió	Sửu Thần kể Thời	Tý Thần cơ Bay	Hợi	Kiền Đại khách

Ất cả cung 2. Văn tới Mão. Đại chủ cung 3, phát, chặn. Tham chủ cung 9, trong ép, Kích. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 3, chặn. Thần kể Sửu. Mối Kích tới Dương cả.

Khối này, toán chủ hòa, Tham tướng phát, tuy ép, đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, hướng Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo Tây bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Đông. Binh kỳ chính Đông. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị. Toán khách, Dương cô. Tham tướng tuy chặn, đại tướng phát, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng về Tây bắc. Chiến, lợi mặt Đông nam.

Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị mặt Đông nam. Binh kỳ, Đông nam. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

+

Nhâm Thân 309	Canh Thân 237	Mậu Thân 155	Bính Thân 93	Giáp Thân 21
Tốn Thiên ất Thủy kích 5 hành	Tị Mối kích Thần hợp	Ngọ Dân cơ Tôn trời Ất cả Âm cả	Vị Kế định	Khôn Địa ất Trực phù Phi phù Bay
Thìn Bãi văn Thẻ	Toán chủ: 10 Dương cô Toán khách: 1 ngắn 5 gió Toán định 39			Thân Tuế cả
Mão				Dậu Quân cơ 8 gió
Dần Hoàng				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Tham chủ Tứ thần Tham khách	Sửu	Tý 3 gió Thời Thần kế Thần cơ	Hợi	Kiên Đại khách Đại chủ

Ất cả cung 2, ếm. Văn tới Thìn. Đại chủ cung 1, chặn. Tham chủ cung 3, chặn. Đại khách cung 1, cấp. Đại tiểu tướng đều chặn. Tham khách cung 3, chặn. Thần kế Tý, mối Kích tới Thần Lớn, Thời Kích.

Khối này, chủ khách đều không lợi. Khách nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông nam. Khách nghe địch dự bị chính nam Xuân hè, chủ khách đều thua. Thu, khách thua. Đông, chủ thua. Thành lũy kiên cố để giữ là hơn, không nên động cử.

Quý Dậu 310	Tân Dậu 238	Kỷ Dậu 166	Đinh Dậu 94	Ất Dậu 22
Tốn Thiên ất Địa ất Bãi văn	Tị	Ngọ Tứ thần Tham chủ Tham khách 5 Hành	Vị Dân cơ Mối kích Âm cả	Khôn
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 24, dài, hòa Toán khách: 14 8 gió Toán định 1			Thân
Mão Đại khách Đại chủ Tôn trời Thẻ 3 gió				Dậu Quân cơ Phi phù Tuế cả Bay
Dần				Tuất Kế định
Cấn Ngũ Phúc Hoàng 5 gió	Sửu	Tý Thần cơ	Hợi Thần kẻ Thời	Kiền Trực phù Ất cả

Ất cả cung 1, Văn tới Tốn, cách. Đại chủ khách cung 4, chặn nhau. Tham chủ khách cung 2, chặn, Kích nhau. Thần kẻ Hợi. Mối Kích tới Đạo Trời.

Khối này, Đại tiểu tương chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông nam. Khách nghe địch dự bị mặt Tây nam. So sánh thì chủ dài, khách ngắn. Lợi về chủ, không thể lấy toán hòa hay chẳng hòa mà căn cứ. Lại lấy cung, thần, 5 hành quyết sau. Bãi văn ở cung 9 thuộc Gõ. Mối Kích tại Đạo - Trời - Đất, Gõ đuổi đất, chủ thắng.

Giáp Tuất 311	Nhâm Tuất 239	Canh Tuất 167	Mậu Tuất 95	Bính Tuất 23
Tốn Thiên ất Bàì văn Địa ất 3 gió	Tị	Ngo Tứ thần Tham chủ	Vị	Khôn Đại khách 5 Hành
Thìn	Toán chủ: 24 Toán khách: 7 đơn, ngắn Bay Toán định 40			Thân Dân cơ Mối kích Âm cả
Mão Đại chủ Thần hợp 8 gió Thẻ				Dậu Quân cơ Phi phù
Dần				Tuất Thần kẻ Tuế cả Thời
Cấn Hoàng	Sửu	Tý Tôn trời	Hợi Kế định	Kiền Trực phù Tham khách Ất cả 5 gió

Ất cả cung 1. Văn tới Tốn, cách, chủ cấp. Đại chủ cung 4, phát, Văn ép. Tham chủ cung 2, phát, Văn ép. Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, giam. Thần kẻ Tuất. Mối Kích tới Đức Võ.

Khối này toán chủ, dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, hướng về chính Đông. Chiến, hướng về chính Bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo hướng chính Đông lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi. Toán khách 7 Đơn. Ất cả trợ khách. Tham tướng khách tuy giam, đại tướng phát lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng Tây nam, chiến lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây bắc lại, khách thắng. Nghe giặc, dự bị mặt Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Ất Hợi 312	Quý Hợi 240	Tân Hợi 168	Kỷ Hợi 96	Đinh Hợi 24
Tốn Thiên ất Địa ất Định đại	Tị Bãi văn	Ngọ Tứ thần	Vị	Khôn Định tham
Thìn	Toán chủ: 16 – Dài, hòa Toán khách: 1 đơn 3 gió Toán định 39			Thân
Mão Bay				Dậu Phi phù Quân cơ Dân cơ Thời Âm cả Thần kể Tôn trời
Dần Thần hợp Kể định Thử				Tuất Mối kích
Cấn Ngũ Phúc Tham khách 8 gió	Sửu Thần cơ Hoàng	Tý Tham chủ 5 gió	Hợi Tuế cả Nhật kể	Kiền Ất cả Hành Trực phù Đại khách

Ất cả cung 1, Tuất Kích. Bãi văn tới Tị. Đại chủ cung 6, trong ép. Tham chủ cung 8, phát, khách cấp. Đại khách cung 1, giam, chủ cấp. Tham khách cung 3, phát. Thần kể tới Dậu. Mối Kích tới Âm chủ. Thời Kích.

Khởi này, chủ cấp cách, khách cấp chủ. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ.

Chủ nghe dịch, dự bị mặt Đông nam. Khách nghe dịch, dự bị mặt Tây bắc.

Bính Tý 313	Giáp Tý 241	Nhâm Tý 169	Canh Tý 97	Mậu Tý 25
Tổn Ất cả	Tị	Ngọ 8 gió Bãi văn Tôn trời	Vị	Khôn
Thìn	PHI PHÙ Toán chủ 31 – Dương thuận Toán khách 16 – Dương cô, không người Toán định 40 – Dương cô, không người Đại khách cung 4, phát Tham khách cung 2, cách.			Thân Thần kể Thời
Mão				Dậu Đại khách 5 gió
Dần Thần kể Thời				Tuất Âm cả
Cấn 5 Hành Tham chủ Bay Thẻ	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả Hoàng Tham khách	Hợi Mối kích Kể định	Kiền 3 gió Đại chủ

Ất cả cung 9. Văn tới Khảm, kích, ép. Đại chủ cung 1, khách cấp. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 6, phát. Tham khách cung 8, Văn cách, chủ cấp. Thần kể Dần. Mối Kích tới Nghĩ lớn, Thời Kích.

Khối này, toán khách dài, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân nên hướng chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo chính Đông lại, khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Đại tướng chủ, cách. Ất cả tuy trợ chủ. Đại tướng chủ bị Đại tiểu tướng khách cấp, không lợi, nên cố giữ. Nghe giặc dự bị mặt chính Bắc.

Đinh Sửu 314	Ất Sửu 242	Quý Sửu 170	Tân Sửu 98	Kỷ Sửu 26
Tốn Địa ất Ất cả Tham chủ Hành	Tị	Ngo Bay 5 giờ	Vị Bãi văn Thần kể Thời	Khôn Đại khách
Thìn	PHI PHÙ Toán chủ: 30 – Dương cô, không hòa Toán khách: 7 hoà Toán định: 29			Thân
Mão Tôn trời 5 giờ				Dậu Quân cơ 3 giờ
Dần Thần cơ				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Đại chủ Mối kích	Sửu Tuế cả Thẻ	Tý Thiên ất Thần hợp	Hợi Dân cơ Âm cả Hoàng	Kiền Tham khách Trực phù Tứ thần 8 giờ

Ất cả cung 9. Văn tới Vị. Đại chủ cung 3, phát, chặn. Tham chủ cung 9, giam. Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, cách. Thần Kể Vị. Mối kích đến Đức Hòa.

Khối này, Ất cả tuy trợ chủ, Toán chủ, Dương cô. Đại tướng tuy phát, Tham tướng chặn. Tham tướng chủ giam, không lợi về chủ. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây nam.

Toán khách 7 Đơn. Tham tướng tuy cách, đại tướng phát, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Bình kỳ Đông bắc. Bình phục lợi giờ Thìn Tị.

Mậu Dần 315	Bính Dần 243	Giáp Dần 171	Nhâm Dần 99	Canh Dần 27
Tốn Thiên ất Địa ất Đại chủ 8 giờ Ất cả	Tị	Ngọ Tham khách Thần kể 5 giờ Hành 3 giờ Thời	Vị	Khôn Tham chủ Bãi văn
Thìn	PHI PHÙ Toán chủ: 29 – dài, hòa Toán khách: 4 đơn Toán định 16			Thân
Mão Mới kích Đại khách				Dậu Quân cơ
Dần Thần cơ Tuế cả				Tuất
Cấn Ngũ Phúc	Sửu	Tý Tôn trời Thiên ất Dân cơ Âm cả Thẻ	Hợi Thần hợp	Kiểm Trực phù Tứ thần Hoàng Kế định Bay

Ất cả cung 9. Văn đến Khôn. Đại chủ cung 9, giam, cách. Tham chủ cung 7, phát. Đại khách cung 4, cung trong ép. Tham khách cung 2, cung ngoài ép cấp. Thần Kể Ngọ. Mới kích đến Tòng cao, kích.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài. Đại tướng chủ tuy giam, ếm. Tham tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân nên hướng chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận vương, phát cờ trắng. Khi mây theo chính Đông lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây nam. Binh kỳ ở Tây nam. Binh phục lợi giờ Thìn Tị.

Toán khách ngắn. Đại tướng trong cung ép. Tham tướng cung ngoài ép. Không lợi về khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Đông.

Kỷ Mão 316	Đinh Mão 244	Ất Mão 172	Quý Mão 100	Tân Mão 28
Tốn Mới kích 5 giờ Bay	Tị Thần kẻ Thời	Ngo Trực phù	Vị	Khôn Thiên ất 5 Hành 3 giờ
Thìn	Toán chủ: 8 đơn, hòa Đại tiểu tướng khách Không ra cung giữa Toán khách: 25 – cửa đóng Toán định 32			Thân Bãi văn
Mão Thần cơ Tham chủ Phi phù Tuế cả				Dậu Quân cơ Tôn trời
Dần				Tuất Thần hợp
Cấn Ngũ Phúc Kế định	Sửu Âm cả	Tý Đại chủ Địa ất Ất cả 8 giờ Thẻ	Hợi	Kiền Tứ thần Hoàng

Ất cả cung 8. Văn tới Thân. Đại chủ cung 8, giam. Tham chủ cung 4 phát, kích. Thần Kẻ Tị. Mới kích đến Sáng lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Đại tướng tuy giam. Tham tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, nên chính Nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo từ chính Bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây nam. Bình kỳ, mặt Tây nam. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu. Có thể giàn quân cự địch. Không nên mở rộng trận giao phong, hễ được là rút ngay.

Toán khách 25. Đại tiểu tướng khách, đóng tắc, không cửa, không lợi là khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Vòng Kỷ Dư 100 toán tính từ 1684 Kỷ I nguyên trên Giáp Tý. Đến năm 1744, năm Giáp Tý Cảnh Hưng 5 làm kỷ 2, nguyên giữa Giáp Tý được 100 toán (100 – 72) vào khối 28 Quý Mão nguyên 2.

Canh Thìn 317	Mậu Thìn 245	Bính Thìn 173	Giáp Thìn 101	Nhâm Thìn 29
Tốn	Tị	Ngọ Trực phù Tôn trời	Vị Mối kích	Khôn Thiên ất Đại chủ 5 gió 8 gió
Thìn Tuế cả Kế định Thần kể Thời	Toán chủ: 7 hòa Đại tham tướng khách Không ra cung giữa Toán khách: 15 – cửa đóng Toán định 26			Thân
Mão Thần cơ Phi phù				Dậu Quân cơ Bài văn Thần hợp
Dần Dân cơ Âm cả				Tuất Hoàng
Cấn Ngũ Phúc 3 gió	Sửu	Tý Địa ất Ất cả Bay	Hợi Thẻ	Kiền Tứ thần Tham chủ Hành

Ất cả cung 8. Văn tới Dậu. Đại chủ cung 7, phát, kích. Tham chủ cung 1, giam, ép. Thần Kể Thìn. Mối kích tới Đạo trời.

Khối này, Ất cả trợ chủ, cửa đủ, tướng phát. Tham tướng trong tuy ép, Đại tướng phát. Lợi cho chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc.

Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Tây. Binh kỳ nên chính Tây. Binh phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Toán khách 25. Đại tiểu tướng khách, đóng tắc, không cửa. Không lợi là khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Tân Tị 318	Kỷ Tị 246	Đinh Tị 174	Ất tị 102	Quý Tị 30
Tổn	Tị Tuế cả	Ngo Trực phù Đại chủ	Vị Kế định	Khôn Thiên ất Bay
Thìn	Toán chủ: 2 đơn, hòa Toán khách: 8 đơn 5 gió Toán định 15			Thân Thần hợp Mối kích
Mão Tham khách Âm cả Tôn trời Thần kể Thời				Dậu Quân cơ Tham chủ 8 gió Hoàng
Dần Dân cơ Thần cơ Phi phù				Tuất Bài văn
Cấn Ngũ Phúc Hành	Sửu	Tý Đại khách Địa ất Ất cả 3 gió	Hợi	Kiền Tứ thần Thẻ

Ất cả cung 8. Văn tới Tuất. Đại chủ cung 2, cách. Tham chủ cung 6, giam, kích, phát. Thần Kể Mão. Mối kích tới Đức võ.

Khối này, toán chủ ngắn. Đại Tướng Chủ cách. Đại Tướng Khách giam. Tham tướng phát. Mất Đất chủ cấp. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Tây bắc. Tham tướng khách, được khí mạnh, xua quân vào cõi, hò bên Đông, đánh bên Tây, tiếp theo binh phục, thắng được. Nghe địch, dự bị mặt Tây nam.

Nhâm Ngọ 319	Canh Ngọ 247	Mậu Ngọ 175	Bính Ngọ 103	Giáp Ngọ 31
Tốn Hành	Tị	Ngọ Tuế cả	Vị Thần hợp	Khôn Đại chủ Ất cả Địa ất Tứ thần
Thìn Dân cơ Thần cơ Âm cả	Toán chủ: 27 – Dài, hòa Toán khách: 28 – Dài, hòa 8 giờ Toán định 28			Thân Hoàng
Mão Tham khách 3 giờ				Dậu Quân cơ Thiên ất Đại chủ Bay
Dần Thần kể Thời				Tuất Mới kích Kế định Thê
Cấn Ngũ Phúc Trực phù Phi phù 5 giờ	Sửu	Tý Đại khách Tôn trời	Hợi	Kiền Tham chủ Bài văn

Ất cả cung 7. Văn tới Kiền. Đại chủ cung 6, giam. Tham chủ cung 1, kích. Đại khách cung 8, phát, Văn ép. Tham khách cung 4, phát. Thần Kể Dậu. Mới kích tới Chủ âm.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo chính Bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc. Bình kỳ, mặt Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Vị Thân.

Toán chủ tuy hòa. Đại tướng giam. Tham tướng, Mặt trời chặn. Không lợi là chủ. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc.

Quý Vị 320	Tân Vị 248	Kỷ Vị 176	Đinh Vị 104	Ất Vị 32
Tốn 3 gió	Tị Dân cơ Âm cả	Ngọ Thần hợp Hành	Vị Tuế cả	Khôn Hoàng Đại chủ Ất cả Địa ất Tứ thần
Thìn Thần cơ	Toán chủ: 27 – Không hòa Toán khách: 26 Bay Toán định 26			Thân
Mão 8 gió				Dậu Quân cơ Thiên ất Đại khách Tôn trời Thẻ
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Trực phù Phi phù	Sửu Thần kẻ Thời	Tý Tham khách Kế định Mối kích	Hợi Bài văn	Kiền Tham chủ 5 gió

Ất cả cung 7. Văn tới Hợi. Đại chủ cung 7, giam. Tham chủ cung 1, cấp, Văn ép. Đại khách cung 6, ép, cấp. Thủy Kích cung 8. Mất đất chặn. Thần Kẻ Sửu. Mối kích tới Chủ đất.

Khối này, Đại tướng chủ giam. Tham tướng bị Đại Tiểu Tướng khách cấp. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Tây bắc. Khách nghe địch dự bị chính Bắc.

Giáp Thân 321	Nhâm Thân 249	Canh Thân 177	Mậu Thân 105	Bính Thân 33
Tốn	Tị Thần hợp	Ngọ Dân cơ Âm cả Tôn trời	Vị	Khôn Ất cả Hành Địa ất Tứ thần Hoàng
Thìn Thần cơ	Toán chủ: 26 – Không, hòa Toán khách: 18 – Dài, hòa 3 gió Toán định 15			Thân Tuế cả
Mão Tham khách Kể định Bay				Dậu Quân cơ Thiên ất Đại chủ Bay
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Trực phù Phi phù 8 gió Mối kích	Sửu	Tý Đại khách Thần kể Thời Tham chủ Bài văn 5 gió	Hợi	Kiển

Ất cả cung 7. Văn tới Tý. Đại chủ cung 6, ngoài ép. Tham chủ cung 8, Mất trời và Tham khách chặn. Đại khách cung 8, Mất trời Tham khách chặn. Tham khách cung 4, phát. Thần Kể Tý. Mối kích tới Đức hòa.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài hòa. Đại Tướng Khách tuy bị Mất trời, Tham tướng chủ chặn. Tham tướng khách phát, lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo chính Bắc lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Ngọ Vị Thân. Đại Tướng Chủ, cung ngoài ép. Tham tướng chủ, Mất trời chặn. Đại khách không lợi, là chủ nên cố giữ. Nghe địch, dự bị chính Bắc.

Ất Dậu 322	Quý Dậu 250	Tân Dậu 178	Kỷ Dậu 106	Đinh Dậu 34
Tốn Tứ thần	Tị Thần cơ	Ngọ Phi phù Kế định Đại khách 8 gió	Vị Dân cơ Âm cả Hoàng	Khôn
Thìn Thần hợp	THIÊN ẤT Toán chủ: 26 – không hòa Toán khách: 22 – Dài, hòa Toán định 9			Thân Thẻ
Mão Phi phù Mối kích Tôn trời				Dậu Ất cả Tham khách Quân cơ Địa ất Tuế cả Đại chủ 5 gió
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Bay	Sửu Bãi văn	Tý Tham chủ	Hợi Thần kẻ Thời	Kiên Hành 3 gió

Ất cả cung 6. Văn tới Sửu. Đại chủ cung 6, giam. Tham chủ cung 8, phát, Văn ép. Đại khách cung 2, phát. Tham tướng khách cung 6, chặn, giam. Thần Kẻ Hợi. Mối kích tới Tùng cao.

Khối này, Ất cả trợ khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên hướng chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc.

Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Đông. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất. Nếu không có khí mây ứng, chỉ nên kiên cố giữ.

Đại Tướng Chủ giam. Tham tướng có Mặt trời chặn. Thần Kẻ... không lợi là chủ, chỉ nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Bính Tuất 323	Giáp Tuất 251	Nhâm Tuất 179	Canh Tuất 107	Mậu Tuất 35
Tốn Tứ thần	Tị Mối kích Dân cơ	Ngo Phi phù Bay Hoàng	Vị	Khôn Thê
Thìn	THIÊN ẤT Toán chủ: 25, cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 10 – Dương cô Toán định 1			Thân Dân cơ Âm cả Kế định
Mão Thần hợp Trực phù 5 gió				Dậu Quân cơ Địa ất Ất cả 3 gió
Dần				Tuất Thần kẻ Tuế cả Thời
Cấn Ngũ Phúc Tham khách Bãi văn Hành	Sửu	Tý Tôn trời	Hợi	Kiền Đại khách 8 gió

Ất cả cung 6. Văn tới Cấn. Đại Khách cung 1, ngoài ép. Tham khách cung 3, bị Mất trời chặn. Thần Kẻ Tuất. Mối kích tới Thần lớn.

Khối này, Đại Tướng Khách, cung ngoài ép. Tham tướng là Mất trời chặn. Đại tiểu tướng chủ đóng tắc, không cửa. Không lợi là chủ.

Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ.

Chủ nghe địch dự bị Đông bắc.

Khách nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Đinh Hợi 324	Ất Hợi 252	Quý Hợi 180	Tân Hợi 108	Kỷ Hợi 36
Tốn Tứ thần Đại khách Hành 8 giờ	Tị Thần cơ Hoàng	Ngo Phi phù Mối kích 5 giờ 3 giờ	Vị Thẻ	Khôn Tham khách
Thìn	Thiên Ất Toán chủ: 25, cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 9 Đơn Toán định 34			Thân
Mão Trực phù				Dậu Quân cơ Thần kẻ Địa ất Ất cả Âm cả Dân cơ Thời Tôn trời
Dần Thần hợp				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Bãi văn	Sửu	Tý	Hợi Tuế cả	Kiền Kế định Bay

Ất cả cung 6. Văn tới Cấn. Đại khách cung 9, phát. Tham khách cung 9, trong ép, kích. Thần Kẻ Dậu. Mối kích tới Sáng lớn (?)*

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán tuy ngắn. Đại tướng phát. Lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên hướng Đông nam. Chiến, lợi về Tây bắc.

Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Nghe giặc dự bị mặt chính Nam. Bình kỳ, chính Nam. Bình phục, lợi giữ Thân Dậu Tuất.

Bên chủ, đóng lấp, không cửa. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc.

* Mối Kích tới Ngo mối đúng.

Mậu Tý 325	Bính Tý 253	Giáp Tý 131	Nhâm Tý 109	Canh Tý 37
Tốn Tứ thần Bay Hoàng 5 gió	Tị	Ngo Thần cơ Tôn trời Hành Thế	Vị	Khôn Mối kích 3 gió
Thìn	ĐỊA ẤT TRỰC PHÙ Toán chủ: 1 đơn Đại tiểu tướng khách không ra cung giữa Toán khách: 25 – cửa đóng Toán định 3			Thân Thần kể Thời
Mão Thiên Ất Ất cả				Đậu Quân cơ Âm cả
Dần Bài văn				Tuất Dân cơ
Cấn Ngũ Phúc Tham chủ Kế định	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả 8 gió	Hợi	Kiền Đại chủ Phi phù

Ất cả cung 4. Văn tới Dần, giam. Đại chủ cung 1, phát. Tham chủ cung 3, trong ép. Thần Kể Thân. Mối kích tới Vũ lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Đại tướng cung 1, phát. Lợi là chủ. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân, hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc.

Nên trận công, phát cờ đen. Khí mây theo Đông bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán khách 25. Đại tiểu tướng khách không ra, đóng lấp, không cửa. Không lợi. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc.

Kỷ Sửu 326	Đinh Sửu 254	Ất Sửu 182	Quý Sửu 110	Tân Sửu 38
Tốn Tứ thần Tham khách Định kế Hoàng	Tị	Ngo Thần cơ Tham chủ Thẻ	Vị Thần kẻ Thời	Khôn Hành 8 gió 5 gió
Thìn	ĐỊA ẤT – TRỰC PHÙ Toán chủ: 4 đơn Toán khách: 13 Toán định 37			Thân
Mão Bài văn Thiên ất Tôn trời Đại chủ Ất cả				Dậu Quân cơ
Dần				Tuất Mối Kịch
Cấn Ngũ Phúc Đại khách 3 gió	Sửu Tuế cả	Tý Thần hợp Bay	Hợi Dân cơ Âm cả	Kiển Phi phù

Ất cả cung 4. Bài văn tới Mão, giam. Đại chủ cung 4, giam, cấp. Tham chủ cung 2, phát. Đại khách cung 3, giam, ép. Tham khách cung 9, ngoài ép, cấp. Thần Kẻ Vị. Mối kịch đến Chủ âm.

Khối này, chủ khách đều không lợi. **Đều** nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị chính Đông. Khách nghe địch dự bị Tây bắc.

Canh Dần 327	Mậu Dần 255	Bính Dần 183	Giáp Dần 111	Nhâm Dần 39
Tốn Tứ thần	Tị Thần cơ	Ngo Thời Thần cơ Đại khách Thần kẻ	Vị Kế định	Khôn Đại chủ Bay
Thìn Bãi văn Hoàng	ĐỊA ẤT – TRỰC PHÙ Toán chủ: 37 – Dài, hòa Toán khách: 12 – ngắn, hòa 5 gió Toán định 22			Thân
Mão Thiên ất Ất cả				Dậu Tham khách Quân cơ 3 gió
Dần Tuế cả				Tuất
Cấn Ngũ Phúc	Sửu	Tý Dân cơ 3 gió Âm cả Tôn trời	Hợi Mối kích Thần hợp	Kiển Phi phù Tham chủ Hành

Ất cả cung 4. Văn tới Thìn, ép. Đại chủ cung 7, phát. Tham chủ cung 1, phát, kích. Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 6, cách. Là chủ gặp Đại tiểu tướng cấp. Thần Kẻ Ngo. Mối kích tới Nghĩa lớn.

Khối này, Ất trời trợ chủ, toán chủ dài hòa, lợi là chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc.

Lợi trận vương, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây nam lại, khách thắng (?). Chủ nghe địch dự bị mặt Đông nam. Binh phục, lợi giờ Dần Mão Thìn. Toán khách hòa. Tham tướng, cấp, ngắn. Đại tướng, phát. Lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây theo Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Binh phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Tân Mão 328	Kỷ Mão 256	Đinh Mão 184	Ất Mão 112	Quý Mão 40
Tốn Tham chủ Bài văn Thẻ	Tị Thần kế Thời	Ngo	Vị Thần cơ	Khôn
Thìn	Toán chủ: 33 – Dài - hòa Toán khách: 1 8 gió Toán định 10			Thân
Mão Địa ất 3 gió Tuế cả Hoàng				Đậu Quân cơ Tôn trời Trực phù Bay
Dần				Tuất Thần cơ Kế định
Cấn Hành Ngũ Phúc Tham khách Đại chủ Ất cả Thiên ất 5 gió	Sửu Dân cơ Mối kích Âm cả	Tý Tứ thần	Hợi	Kiền Phi phù Đại khách

Ất cả cung 3. Văn tới Tốn. Đại chủ cung 3, giam, cấp. Tham chủ cung 9, phát. Đại khách cung 8, giam, ép. Tham khách cung 4, chặn ngoài, ép, cấp. Thần Kế Thìn. Mối kích tới Lã thân, Thời kích.

Khối này, Tham tướng chủ tuy phát. Mất trời chặn, Đại tướng chủ, giam, ép, khách cấp. Không lợi là chủ.

Đại tiểu tướng khách gặp Ất cả trong ngoài ép, Tham tướng chủ cấp. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông nam. Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Nhâm Thìn 329	Canh Thìn 257	Mậu Thìn 185	Bính Thìn 113	Giáp Thìn 41
Tốn Tham chủ Bãi văn 3 gió Hành	Tị	Ngọ Tôn trời	Vị Thần cơ	Khôn
Thìn Thần kể Thê Tuế cả Thời	Toán chủ: 33 Toán khách: 38 Bay Toán định 9			Thân
Mão Đại ất 8 gió Tham khách				Dậu Quân cơ Trực phù Thần hợp
Dần Hoàng Dân cơ Âm cả Đại chủ				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Đại chủ Ất cả Thiên ất	Sửu	Tý Tứ thần Đại khách	Hợi	Kiến Phi phù 5 gió

Ất cả cung 3, khách cấp. Văn tới Tốn. Đại chủ cung 3, giam, cấp. Tham chủ cung 9, phát. Đại khách cung 8, trong ép. Tham khách cung 4, ngoài ép, cấp. Thần Kể Thìn. Mời kích tới Lả thân, Thời kích.

Khối này, Ất cả, Tham tướng chủ tuy phát, Mất trời chặn. Đại Tướng Chủ giam, ép, khách cấp. Không lợi là chủ.

Đại tiểu tướng khách, gặp Ất cả trong ngoài ép, Tham tướng chủ cấp. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ.

Chủ nghe địch dự bị Đông nam. Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Quý Tị 330	Tân Tị 258	Kỷ Tị 186	Đinh Tị 114	Ất Tị 42
Tốn	Tị Tuế cả Bài văn	Ngo Tham khách Hành	Vị Thần cơ	Khôn
Thìn Mối kích	Toán chủ: 25 – cửa đóng Đại tiểu chủ không ra cung giữa Toán khách: 34 – Dài, hòa 3 gió Toán định 38			Thân Thần cơ
Mão Đại khách Địa ất Thần kế Thời Dân cơ Thẻ Âm cả Bay Tôn trời				Đậu Quân cơ Trực phù
Dần Kế định				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Thiên ất Ất cả 8 gió Hoàng	Sửu	Tý Tứ thần 5 gió	Hợi	Kiễn Phi phù

Ất cả cung Tị. Văn tới Tị. Đại khách cung 4, ngoài ép. Tham khách cung 2, phát. Thần Kế Mão. Mối kích tới Dương cả.

Khối này, Ất cả trợ khách. Đại tướng khách tuy giam ép, Tham tướng phát, lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân nên hướng chính Đông. Chiến, lợi chính Tây.

Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Sửu Dần Mão. Được lợi thì rút ngay, không nên đánh nữa. Toán chủ tuy dài. Đại tiểu tướng đóng tắc, không cửa. Không lợi là chủ. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông nam.

Giáp Ngọ 331	Nhâm Ngọ 259	Canh Ngọ 187	Mậu Ngọ 115	Bính Ngọ 43
Tốn	Tị	Ngọ Thiên ất Đại chủ Bãi văn Ất cả 8 gió Tuế cả	Vị Thần hợp	Khôn Trực phù Phi phù Tứ thần Hành
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 2 đơn Toán khách: 1 đơn Toán định 1 đơn			Thân Thần cơ
Mão Phi phù Mới kích Tôn trời				Dậu Tham chủ Quân cơ 5 gió
Dần				Tuất
Cấn Địa ất Ngũ Phúc Tham khách Bay Hoàng	Sửu	Tý Tôn trời	Hợi	Kiền Đại khách 3 gió

Ất cả cung 2. Văn tới Ngọ. Đại chủ cung 2, giam. Tham chủ cung 6, phát. Đại chủ cung 1, phát. Tham khách cung 3, phát. Thần Kể Dần. Mới kích tới Thần lờn, Thời trong kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách tuy ngắn. Đại tiểu tướng khách đều phát. Lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên hướng Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình kỳ mặt Đông nam. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị. Hể được là rút ngay. Đại tướng chủ giam. Tham tướng phát. Toán chủ ngắn. Không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Nam.

Ất Vị 332	Quý Vị 260	Tân Vị 188	Kỷ Vị 116	Định Vị 44
Tốn Đại chủ	Tị Dân cơ Âm cả	Ngo Thiên ất Thần hợp Ất cả Bay	Vị Tuế cả Bài văn	Khôn Mối kích Tham chủ Kế định Phi phù Trực phù Tứ thần
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 39 - hòa Toán khách: 38 Toán định 38			Thân Thần cơ
Mão Phi phù Mối kích Tôn trời				Dậu Ất cả Tham khách Quân cơ Địa ất Tuế cả Đại chủ 5 gió
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Bay	Sửu Bài văn	Tý Tham chủ	Hợi Thần kế Thời	Kiền Hành 3 gió

Ất cả cung 2, chủ cấp. Văn tới Tị. Đại chủ cung 9, trong ép. Tham chủ cung 7, ngoài ép. Đại khách cung 8, cách. Tham khách cung 4, phát. Thần Kế Sửu. Mối kích vào Võ lớn, cung kích.

Khối này, toán chủ tuy hòa. Đại tướng chủ cung trong ép. Tham tướng cung ngoài ép, Mất trời ếm. Không lợi là chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây nam. Đại tướng khách, đối, cách. Tham tướng tuy phát, Mất chủ kích. Không lợi là khách, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây nam.

Bính Thân 333	Giáp Thân 261	Nhâm Thân 189	Canh Thân 117	Mậu Thân 45
Tốn 8 gió	Tị Thần hợp	Ngo Thiên ất Ất cả Âm cả Dân cơ 3 gió Tôn trời 5 gió	Vị Tuế cả	Khôn Tứ thần Trực phù Phi phù Bãi văn
Thìn	Toán chủ: 38 – Dài, hòa Toán khách: 31 – Dài, hòa Toán định 5			Thân Thần cơ Tuế cả
Mão Tham chủ				Dậu Quân cơ Mối kích
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Tham khách Hành Thẻ Địa ất	Sửu	Tý Thời Thần kế Đại chủ Hoàng	Hợi	Kiên Đại khách Kế định Bay

Ất cả cung 2. Văn tới Khôn. Đại chủ cung 8, cách, cấp. Tham chủ cung 4, phát. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 3, chủ cấp. Thần Kế Tý. Mối kích tới Nhóm cả.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài hòa. Tham tướng tuy cấp. Đại tướng phát. Lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam.

Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Tây. Bình kỳ, chính Tây. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Toán chủ tuy dài hòa. Đại tiểu tướng chủ bị cách bị Đại tiểu tướng khách cấp. Không lợi là chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây nam.

Đinh Dậu 334	Ất Dậu 262	Quý Dậu 190	Tân Dậu 118	Kỷ Dậu 46
Tốn Phi phù Hành 5 gió Bay	Tị	Ngọ Địa ất	Vị Dân cơ Âm cả	Khôn Đại chủ 3 gió
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 7 đơn Toán khách: 1 đơn Toán định 31			Thân Bãi văn
Mão Tôn trời				Dậu Thần cơ Quân cơ Tuế cả Tứ thần
Dần				Tuất
Cấn Ngũ Phúc Tham khách Kế định	Sửu Thê	Tý Trực phù 8 gió	Hợi Thần kẻ Kế thời Hoàng	Kiên Ất cả Thiên ất Mối kích Đại khách Tham chủ

Ất cả cung 1. Văn tới Khôn. Đại chủ cung 7, phát. Tham chủ cung 2, giam. Đại khách cung 1, giam. Tham khách cung 3, phát. Thần Kế Hợi. Mối kích Đức Dương, ếm.

Khối này, Ất cả trợ chủ, toán chủ hòa, tuy ngắn. Đại tướng chủ cung 7, phát. Lợi cho chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc.

Lợi trận vương, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây nam. Binh kỳ Tây nam. Binh phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Toán khách ngắn. Mất khách, Đại tướng giam. Tham tướng tuy phát, toán ngắn. Không lợi là khách, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Mậu Tuất 335	Bính Tuất 263	Giáp Tuất 191	Nhâm Tuất 119	Canh Tuất 47
Tôn Phi phù	Tị	Ngọ Đại khách Hành Địa ất	Vị	Khôn 8 gió 5 gió
Thìn Kế định	Toán chủ: 26 – không hòa Toán khách: 22 – Dài, hòa Toán định 9			Thân Dân cơ Âm cả
Mão Thần hợp				Dậu Đại chủ Tham khách Quân cơ Thần cơ Bài văn Tứ thần
Dần				Tuất Thần kế Tuế cả Thời
Cấn Ngũ Phúc 3 gió	Sửu Mối kích	Tý Tham chủ Trực phù Bay Tôn trời Thẻ	Hợi	Kiền Thiên ất Ất cả Hoàng

Ất cả cung 1. Văn tới Dậu, ép. Đại chủ cung 6, trong ép. Tham chủ cung 8, ngoài ép. Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 6, ép, chặn. Thần Kế Tuất. Mối kích tới Đức âm.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách, dài, hòa. Tham tướng tuy ép. Đại tướng khách, lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên hướng chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc.

Lợi trận tròn, phát cờ trắng. Khí mây từ chính Nam lại, khách thắng. Khách nghe địch dự bị Đông bắc. Binh kỳ, lợi Đông bắc. Binh phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Toán chủ ngắn, Đại tiểu tướng trong ngoài cung ép. không lợi là chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Tây.

Kỷ Hợi 336	Định Hợi 264	Ất Hợi 192	Quý Hợi 120	Tân Hợi 48
Tốn Đại khách Phi phù	Tị	Ngo Địa ất	Vị Kế định	Khôn Tham khách Hành Bay
Thìn	Toán chủ: 1 Đơn – ngắn Toán khách: 29 – hòa 5 gió Toán định 14			Thân
Mão				Dậu Thần cơ Quân cơ Dân cơ 8 gió Tứ thần Thời Âm cả Thần kể Tôn trời
Dần Thần hợp Mối kích				Tuất Bài văn
Cấn Ngũ Phúc Tham chủ	Sửu	Tý Trực phù Ba gió Thẻ	Hợi Tuế cả	Kiên Thiên ất Ất cả Hoàng Đại chủ

Ất cả cung 1. Văn tới Tuất, ép. Đại chủ cung 1, giam. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 9, cách. Tham khách cung 7, phát. Thần Kể Dậu. Mối kích tới Lã Thân.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa. Đại tướng tuy cách, Tham tướng phát, lợi là khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân nên hướng Đông nam. Chiến, lợi Tây bắc.

Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo Đông nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc. Binh kỳ, Đông bắc. Binh phục, lợi giờ Tuất Hợi. Đại tướng chủ giam, Tham tướng phát. lợi là chủ. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân, hướng Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Binh kỳ, Tây bắc. Binh kỳ, lợi giờ Tuất Hợi.

Canh Tý 337	Mậu Tý 265	Bính Tý 193	Giáp Tý 121	Nhâm Tý 49
Tổn Ất cả Trực phù Phi phù	Tị	Ngo Tôn trời	Vị	Khôn
Thìn Mối kích	TỨ THẦN Toán chủ: 16 – Dài hòa Toán khách: 1 Đơn 8 giờ Toán định: 17			Thân Thần kế Thời
Mão 3 giờ				Đậu Đại chủ Bay
Dần				Tuất Quân cơ Thần cơ Dân cơ Hoàng Âm cả Kế định
Cấn Ngũ Phúc Tham khách 5 giờ	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả Tham chủ	Hợi Thế	Kiền Thiên ất Hành Đại khách Địa ất Bài văn

Ất cả cung 9. Văn tới Kiền, cách. Đại chủ cung 6, phát. Tham chủ cung 8, phát, Khách cấp. Đại khách cung 1, cách, cấp. Tham khách cung 3, phát. Thần Kế Thân. Mối Kích đến Âm cả, thời ép.

Khối này Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi mặt chính Đông. Lợi trận vương, phát cờ trắng. Khí mây theo chính Tây lại, chủ thắng. Nghe địch, phòng bị mặt Tây bắc. Bình kỳ, mặt Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Đại tướng khách, cung 1, phát, cách. Tham tướng tuy phát, lại toán ngắn, không lợi về khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Tân Sửu 338	Kỷ Sửu 266	Đinh Sửu 194	Ất Sửu 122	Quý Sửu 50
Tốn Trực phù Phi phù 3 gió Ất cả	Tị	Ngo Mối kích	Vị Thần kể Thời	Khôn
Thìn	TỬ THẦN Toán chủ: 16, dài, hòa Toán khách: 31, hòa Bay Toán định 15			Thân
Mão 8 gió Tôn trời				Đậu Đại chủ Hoàng
Dần				Tuất Quân cơ Thần cơ
Cấn Ngũ Phúc Tham khách Hành	Sửu Tuế cả	Tý Thần hợp Tham chủ Kế định	Hợi Bài văn Dân cơ Âm cả	Kiền Thiên át Thê Đại khách 5 gió Địa át

Ất cả ở cung 9. Văn tới Hợi, Đại chủ cung 6, Tham chủ cung 8, phát, bị khách cấp. Đại khách cung 1, cách, bị chủ cấp. Tham khách, cung 3, phát. Thần Kể Vị. Mối kích tới Sáng lớn, cung ngoài ép.

Khối này, Ất cả trợ chủ, cửa đủ, tướng phát, Tham tướng tuy cấp, Đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính bắc. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo chính Tây lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Binh kỳ, lợi Tây bắc. Binh phục lợi giờ Thìn Tị. Đại tướng khách, cách. Mất khách, cung ngoài ép không lợi về khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Nam.

Nhâm Dần 339	Canh Dần 267	Mậu Dần 195	Bính Dần 123	Giáp Dần 51
Tốn Trực phù Phi phù Đại khách Ất cả Hành	Tị	Ngọ Thần kể Thời	Vị	Khôn Tham khách Mới kích
Thìn	TỨ THẦN Toán chủ: 15 – cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra khỏi cung giữa Toán khách: 29, dài, hòa 3 gió Toán định 4			Thân Hoàng
Mão Kế định Bay				Dậu
Dần Tuế cả				Tuất Quân cơ Thần cơ Thê
Cấn 8 gió	Sửu	Tý Tôn trời Âm cả Bãi văn Dân cơ 5 gió	Hợi Thần hợp	Kiên Thiên ất Địa ất

Ất cả cung 9, Văn tới Tý. Đại khách cung 9, giam. Tham khách, cung 7, phát, ếm. Thần Kể, Ngọ. Mới kích tới Võ lớn.

Khối này, Ất cả, Đại tiểu tướng chủ, đóng tắc, không cửa, không lợi về chủ. Đại tướng khách, giam. Tham tướng tuy phát. Mất Đất ếm, không lợi chủ khách. 2 bên đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị chính Bắc. Khách nghe địch dự bị Tây nam.

Quý Mão 340	Tân Mão 268	Kỷ Mão 196	Đinh Mão 124	Ất Mão 52
Tốn Trực phù Tham chủ	Tị Thần kẻ Thời	Ngọ Hành 8 gió Kế định	Vị	Khôn Hoàng Đại khách Thiên ất
Thìn	Toán chủ: 33 Toán khách: 7 đơn Toán định 16			Thân
Mão Tứ thần Tuế cả				Đậu Tôn trời Mối kích Thẻ 5 gió
Dần				Tuất Quân cơ Thần hợp
Cấn Ngũ Phúc Đại chủ Bay	Sửu Dân cơ Âm cả Bài văn	Tý Ất cả Phi phù	Hợi	Kiền Tham khách 3 gió Địa ất

Ất cả ở cung 8. Văn tới Sửu, thời ép ngoài. Đại chủ cung 3, ngoài ép. Tham chủ cung 8, phát. Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1 trong ép. Thần Kẻ ở Tị. Mối kích tới Nhóm cả.

Khôi này, Ất cả trợ khách. Toán khách ngắn, Tham tướng tuy ép, Đại tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân hướng Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, lợi Tây nam. Bình phục, lợi giờ Tý Sửu.

Đại tướng chủ, ngoài ép, Tham tướng tuy phát. Mất Trời thời ngoài ép, không lợi về chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc.

Giáp Thìn 341	Nhâm Thìn 269	Canh Thìn 197	Mậu Thìn 125	Bính Thìn 53
Tốn Trực phù	Tị	Ngọ Đại chủ Tôn trời Bay	Vị	Khôn Thiên ất Hoàng Hành
Thìn Thần kể Tuế cả Thời	Toán chủ: 32, dài, hòa Toán khách: 1 đơn Toán định 8 đơn			Thân Kế định
Mão Tứ thần 5 gió				Dậu Thẻ 3 gió Thần hợp Tham chủ
Dần Âm cả				Tuất Quân cơ
Cấn Ngũ Phúc Tham khách Bãi vãn	Sửu	Tý Phi phù Ất cả	Hợi Mối kích Thần cơ	Kiền Đại khách Địa ất 8 gió

Ất cả ở cung 8. Văn tới Cấn, khách cấp, ép, ngăn. Đại chủ cung 2, cách. Tham chủ cung 6, phát. Đại khách cung 1, trong ép. Tham khách cung 3, cung ngoài ép. Mất Trời ngăn. Thần Kể Thìn. Mối kích tới Nghĩa lớn, Thời kích.

Khối này, toán chủ tuy dài, hòa. Đại tướng chủ, cách. Tham tướng tuy phát. Mất trời cung ngoài ép, không lợi về chủ. Đại tướng khách, trong ép. Tham tướng ngoài ép. Mất đất, Thời ếm kích, cũng không lợi. Khách nên cố giữ.

Chủ nghe địch dự bị Đông bắc. Khách nghe địch dự bị Tây Bắc.

Ất Tị 342	Quý Tị 270	Tân Tị 198	Kỷ Tị 126	Định Tị 54
Tốn Trực phù 8 gió	Tị Tuế cả	Ngo Đại chủ 5 gió 3 gió	Vị Hoàng	Khôn Thiên ất
Thìn Âm cả	Toán chủ: 32, dài, hòa Toán khách: 8 đơn Toán định: 1 đơn Bách - Cách			Thân Thần hợp Thẻ
Mão Tôn trời Tham khách Thần kẻ Tứ thần Dân cơ Thời				Đậu Tham chủ
Dần				Tuất Quân cơ
Cấn Ngũ Phúc Bãi văn	Sửu	Tý Phi phù Mối kích Đại khách Ất cả	Hợi Thần cơ	Kiền Kế định Địa ất Hành Bay

Ất cả ở cung 8. Văn tới Cấn, ép, ngân. Đại chủ cung 2, cách. Tham chủ cung 6, phát. Đại khách cung 8, giam. Tham khách cung 4. Mối kích tới Chủ Đất, ém. Thần Kẻ Mão.

Khối này, toán chủ tuy dài, hòa. Đại tướng chủ, cách. Tham tướng tuy phát. Mất trời cung ngoài ép, không lợi về chủ. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông Nam. Đại Chủ tuy cách, được Khí Mạnh. Tham tướng phát, cũng có thể ra quân được, chỉ huy sĩ tốt, nhưng lợi động sau, tốt lành. Ra quân lợi chính Nam. Chiến lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ trắng. Khí mây theo chính Nam lại, chủ thắng. Bình kỳ, lợi Đông Bắc. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Mất khách, Đại tướng ém, giam, toán ngắn, không lợi về khách. Nên Nghe địch dự bị mặt chính Bắc

Bính Ngọ 343	Giáp Ngọ 271	Nhâm Ngọ 199	Canh Ngọ 127	Mậu Ngọ 55
Tốn Thiên ất 5 gió Bay	Tị	Ngọ Tuế cả Hoàng	Vị Thần hợp	Khôn Địa ất Ất cả Phi phù 3 gió Trực phù Thê
Thìn Dân cơ	Toán chủ: 16, dài, hòa Toán khách: 18, dài, hòa Toán định 18, dài, hòa			Thân
Mão Tham khách				Dậu Đại chủ
Dần Thời Bãi văn Thần kể				Tuất Quân cơ
Cấn Hành Kế định Ngũ Phúc Tứ thần Mối kích	Sửu	Tý Đại khách Tôn trời Tham chủ Thần cơ 8 gió	Hợi	Kiển

Ất cả ở cung 7. Văn tới Dần. Đại chủ, cung 6, ngoài ép. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách ngân. Đại khách cung 8, phát. Tham tướng chủ ngân. Tham khách cung 4, phát. Thần Kể Dần. Mối kích đến Đức Hòa.

Khối này, Đại Tướng Chủ, cung ngoài ép. Tham tướng bị khách chặn. Không lợi về chủ. Đại Tướng khách bị chủ chặn. Tham tướng khách tuy phát, Mất đất cách, cũng không lợi. Hai bên cùng nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông Bắc. Khách nghe địch dự bị mặt Đông Nam.

Đinh Vị 344	Ất Vị 272	Quý Vị 200	Tân Vị 128	Kỷ Vị 56
Tốn Thiên ất Hành	Tị Dân cơ Âm cả Hoàng	Ngo Đại khách Thần hợp	Vị Tuế cả Thê	Khôn Ất cả Địa ất 5 gió Phi phù 8 gió Trực phù
Thìn Mới kích Kế định	Toán chủ: 15, cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 12, dài hòa Toán định: 12, dài hòa			Thân
Mão Bãi văn				Dậu Tôn trời Thê Tham khách
Dần				Tuất Quân cơ
Cấn 3 gió Ngũ Phúc Tứ thần	Sửu Thần kể Thời	Tý Thần cơ Bay	Hợi	Kiền

Ất cả ở cung 7. Văn tới Mão. Đại khách cung 2, cung trong ép. Tham khách cung 6, cung ngoài ép. Thần Kể Sửu. Mới kích tới Âm Cả.

Khối này, bên chủ đóng lếp, không cửa. Đại Tiểu tướng khách, cung trong ngoài ép. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe dịch dự bị mặt chính Đông. Khách nghe dịch dự bị mặt chính Nam.

Mậu Thân 345	Bính Thân 273	Giáp Thân 201	Nhâm Thân 129	Canh Thân 57
Tốn Thiên ất Tham khách Hoàng	Tị Mối kích Thần hợp	Ngọ Hành Dân cơ Âm cả Thê Đại chủ Tôn trời	Vị Kế định	Khôn Trực phù Phi phù Bay Ất cả Địa ất
Thìn Bài văn	Toán chủ: 12, không hòa Toán khách: 3 đơn 5 gió Toán định 1 đơn			Thân Tuế cả
Mão				Dậu Tham chủ 8 gió
Dần				Tuất Quân cơ
Cấn Ngũ Phúc Tứ thần Đại khách	Sửu	Tý Thần cơ Thần kẻ 3 gió Thời	Hợi	Kiền

Ất cả ở cung 7. Bài văn tới Thìn. Đại chủ, cung 2, trong ép, kích. Tham chủ cung 6, cách, ngoài ép. Đại khách cung 3, cách. Tham khách cung 9, phát, kích. Thần Kế Tý. Mối kích tới Thần Lớn.

Khối này, Đại tiểu tướng chủ, cung trong ngoài ép, cùng cấp Ất cả. Không lợi là chủ. Đại Tướng Khách, cấp. Toán khách ngắn Tham tướng tuy phát, không lợi là khách. Hai bên đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông Nam. Khách nghe địch dự bị mặt chính Đông.

Kỷ Dậu 346	Đinh Dậu 274	Ất Dậu 202	Quý Dậu 130	Tân Dậu 58
Tốn Địa ất Thiên ất Bài văn Hoàng	Tị	Ngọ Tứ thần Thẻ	Vị Âm cả Dân cơ Mối kích	Khôn Hành
Thìn Thần hợp	Toán chủ: 18 Toán khách: 8 đơn 8 gió Toán định 35			Thân
Mão 3 gió Tôn trời Tham chủ Tham khách				Đậu Phi phù
Dần				Tuất Quân cơ Bay Ất cả Tuế cả Kể định
Cấn Ngũ Phúc 5 gió	Sửu	Tý Đại khách Đại chủ	Hợi Thần kể Thời	Kiền Trực phù

Ất cả ở cung 6. Văn tới Tốn. Đại chủ cung 8, Khách ngấn. Tham chủ cung 4, cách, ngấn. Đại khách cung 8, chủ ngấn. Tham khách cung 4, cách ngấn. Thần Kể Hợi. Mối kích tới Đạo Trời.

Khối này, Đại Tướng Chủ khách ngấn. Tham tướng Chủ khách ngấn. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ.

Chủ nghe địch dự bị Đông Nam, khách nghe địch dự bị mặt Tây Nam.

Canh Tuất 347	Mậu Tuất 275	Bính Tuất 203	Giáp Tuất 131	Nhâm Tuất 59
Tốn 3 gió Thiên ất Địa ất Bãi văn	Tị Hành Thẻ	Ngo Tứ thần	Vị	Khôn
Thìn Hoàng	Toán chủ: 18, dài, hòa Toán khách: 1 đơn Bay Toán định 12			Thân Âm cả Mới kích Dân cơ
Mão 8 gió Tham chủ Thần hợp				Dậu Phi phù Ất cả
Dần				Tuất Tuế cả Quân cơ Thần kể Thời
Cấn Ngũ Phúc Tham khách	Sửu	Tý Đại chủ Tôn trời	Hợi Kế định	Kiến Đại khách Trực phù 5 gió 5 Hành

Ất cả ở cung 6. Văn tới Tốn. Đại chủ, cung 8, phát, khách cấp. Tham chủ cung 4, cách. Đại khách cung 1, ngoài ép. Tham khách cung 3, chủ cấp. Thần Kể Tuất. Mới kích tới Đức Võ, trong Thời Kích.

Khối này. Ất cả trợ chủ. Chủ khách cấp lại lẫn nhau, lại cùng thêm Ép, Cách. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông Nam. Khách nghe địch dự bị mặt Tây Nam.

Tân Hợi 348	Kỷ Hợi 276	Đinh Hợi 204	Ất Hợi 132	Quý Hợi 60
Tốn Thiên át Địa át Thê	Tị Bãi văn	Ngọ Tứ thần	Vị	Khôn
Thìn	Toán chủ: 10, Dương cô Toán khách: 35 cửa đóng Đại, Tham tướng khách không ra cung giữa Toán định 23 3 gió			Thân
Mão Bay Hoàng				Dậu Tôn trời Ất cả Thần kể Dân cơ Âm cả Thời Phi phù
Dần Thần hợp Kế định				Tuất Quân cơ Mối kích
Cấn Ngũ Phúc Tham chủ Hành 8 gió	Sửu Thần cơ	Tý 5 gió	Hợi Tuế cả	Kiển Đại chủ 5 gió Trực phù

Ất cả ở cung 6, Văn tới Tị. Đại Chủ cung 1, ép ngoài. Tham chủ cung 3, phát. Thần Kể Dậu. Mối kích tới Chủ âm, ngoài kích.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Đại Tướng Chủ tuy ép, Tham tướng phát, và Mất trời phát. Lộ về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên hướng Tây Bắc. Chiến, lợi Đông Nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo hướng Tây Bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông Nam. Bình kỳ, lợi Đông Nam. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất. Đại Tiểu Tướng khách đóng lấp, không cửa. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây Bắc.

Nhâm Tý 349	Canh Tý 277	Mậu Tý 205	Bính Tý 133	Giáp Tý 61
Tốn Địa át 5 Hành	Tị Kế định	Ngọ Tôn trời Đại khách Bãi văn 8 gió	Vị	Khôn Đại chủ
Thìn Thẻ	PHI PHÙ Toán chủ: 27, dài, hòa Toán khách: 12, hòa Toán định 8			Thân Thần kể Thời
Mão Ất cả				Dậu Tham khách 5 gió
Dần Thần cơ Hoàng trời				Tuất Quân cơ Dân cơ Âm cả
Cấn Ngũ Phúc Bay	Sửu Thần hợp	Tý Thiên át Tuế cả	Hợi Mới kích	Kiền Tứ thần Tham chủ 3 gió Trực phù

Ất cả ở cung 4. Văn tới Ngọ. Đại chủ cung 7, phát, ếm, cấp. Tham chủ cung 1, phát, kích. Đại khách cung 2, ếm. Tham khách cung 6, cách, ếm. Thần kể Thân. Mới kích tới Nghĩa Lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ, dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động về sau. Ra quân, nên hướng Tây Nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng, khí mây theo Tây Nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Nam. Bình kỳ, lợi chính Nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn. Đại Tướng Khách bị Mất trời ếm. Tham tướng khách, chủ cấp. Không lợi về khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây Nam.

Quý Sửu 350	Tân Sửu 278	Kỷ Sửu 206	Đinh Sửu 134	Ất Sửu 62
Tốn Tham khách Địa ất	Tị	Ngo Hành Bay	Vị Thời Bài văn Thần kể	Khôn Kế định
Thìn	Toán chủ: 26, hòa Toán khách: 3 đơn, ngắn, không hòa Toán định 7 đơn			Thân
Mão Ất cả 5 gió Thê Tôn Trời				Đậu Đại chủ 3 gió
Dần Thần cơ				Tuất Quân cơ
Cấn Hoàng Ngũ Phúc Đại khách Mối kích	Sửu Tuế cả	Tý Thần hợp Tham chủ Thiên ất	Hợi Âm cả Dân cơ	Kiên Tứ thần Trực phù 8 gió

Ất cả ở cung 4. Văn tới Vị. Đại chủ, cung 6. Tham chủ cung 8, phát. Đại khách cung 3, trong ép. Tham khách cung 9, ngoài ép. Thần Kể Vị. Mối kích tới Đức Hòa, cung trong kích.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài hòa. Đại Tướng chủ tuy cách Tham tướng phát, lợi về chủ. Khí mây từ Tây lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây Nam. Bình kỳ, lợi Tây Nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán khách ngắn. Đại Tiểu Tướng khách, cung trong ngoài ép. mất đất ếm khách, cũng không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Giáp Dần 351	Nhâm Dần 279	Canh Dần 207	Mậu Dần 135	Bính Dần 63
Tốn Địa ất 8 gió	Tị	Ngọ 3 gió 5 gió Thần kể Thời	Vị	Khôn Bài văn Hành
Thìn	PHI PHÙ Toán chủ: 25 cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra Khỏi cung giữa Toán khách: 4 đơn Toán định 20			Thân
Mão Đại khách Mới kích Thẻ Ất cả				Dậu Tham khách
Dần Thần cơ Tuế cả				Tuất Quân cơ
Cấn Ngũ Phúc Hoàng	Sửu	Tý Tôn trời Thiên ất Dân cơ Âm cả	Hợi Thần hợp	Kiền Tứ thần Trực phù Kế định Bay

Ất cả ở cung 4. Văn tới Khôn. Đại khách cung 4, Giam Ấm. Tham khách cung 2, phát. Thần Kể Ngọ. Mới kích tới Tùg cao, Ấm.

Khối này, Ất cả Đại Tham Tướng chủ, đóng tắc, không cửa. Không lợi là chủ. Đại Tướng Khách giam. Tham tướng phát, nhưng Mất đất giam; Toán ngắn: không lợi là khách. Khách nên cố giữ.

Chủ nghe dịch dự bị Tây Nam. Khách nghe dịch dự bị chính Đông.

Ất Mão 352	Quý Mão 280	Tân Mão 208	Kỷ Mão 136	Đinh Mão 64
Tốn Mối kích Tham khách Ngũ phúc Bay 5gió	Tị Thần kẻ Thời	Ngo Trực phù	Vị	Khôn Thiên ất 3 gió
Thìn	Toán chủ: 16, dài, hòa Toán khách: 33, không hòa Toán định 23			Thân Bài văn
Mão Phi phù Thần cơ Tuế cả				Dậu Tôn trời Đại chủ
Dần Thẻ				Tuất Quân cơ Thần hợp
Cấn Đại khách Ất cả Kế định	Sửu Hoàng	Tý Tham chủ 8 gió Địa ất	Hợi	Kiền Tứ thần 5 Hành

Ất cả ở cung 3. Văn tới Thân. Đại chủ, cung 6. Tham chủ cung 8, ép. Đại khách cung 3, Giam. Tham khách cung 9, phát. Thần Kẻ Tị. Mối kích tới Sáng lớn.

Khối này, toán chủ hòa, cửa đủ, tướng phát, lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, hướng chính Tây. Chiến, lợi chính Đông, lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo chính Tây lại, chủ thắng. Nghe địch, dự bị Tây Nam. Binh phục, lợi giờ Sửu Dần, trận được thì rút.

Đại Tướng Khách, giam. Tham tướng phát. Ra quân, nên Đông Nam chiến, lợi Tây Bắc. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo Đông Nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông Nam. Binh kỳ, Đông Nam. Binh phục, lợi giờ Sửu Dần.

Bính Thìn 353	Giáp Thìn 281	Nhâm Thìn 209	Canh Thìn 137	Mậu Thìn 65
Tốn Tham khách Ngũ Phúc	Tị	Ngọ Tam kẻ Trực Phù Đình thần Tôn trời	Vị Mối kích	Khôn Thiên ất 5 giờ 8 giờ
Thìn Kế định Thần kẻ Tuế cả Thời	Toán chủ: 15, cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 23, dài, hòa Toán định 34			Thân
Mão Thần cơ Phi phù Định Đại				Dậu Bãi văn Thần hợp
Dần Dân cơ				Tuất Quân cơ
Cấn Ất cả Thê 3 giờ Hành Đại khách	Sửu	Tý Địa ất Bay Hoàng	Hợi	Kiền Tứ thần

Ất cả ở cung 3. Văn tới Dậu. Đại khách cung 3. Giam. Tham khách cung 9, phát. Thần Kế Thìn. Mối kích tới Đạo Trời.

Khối này, Ất cả trợ khách. Đại Tướng Khách tuy Giam. Mất Đất Tham tướng, phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, hướng Đông Bắc. Chiến, lợi Tây Nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo hướng Đông Bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây Nam. Binh kỳ. Tây Nam. Binh phục, lợi giờ Sửu Dần.

Đại Tiểu Tướng chủ, đóng lấp không cửa, không có lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Tây.

Đinh Tị 354	Ất Tị 282	Quý Tị 210	Tân Tị 138	Kỷ Tị 66
Tốn Ngũ Phúc Hành	Tị Tuế cả	Ngo Trực phù	Vị Kế định	Khôn Thiên ất Bay
Thìn	Toán chủ: 10 đơn, dương cô Toán khách: 16, dài, hòa 5 gió Toán định 23			Thân Mối kích Thần hợp
Mão Âm cả Thời Phi phù Thần kể Thần cơ Tôn trời				Dậu Đại khách 8 gió
Dần Dân cơ				Tuất Quân cơ Bài văn
Cấn Tham chủ Ất cả	Sửu Thẻ	Tý Tham khách Địa ất 3 gió	Hợi Hoàng	Kiển Tứ thần Đại chủ

Ất cả ở cung 3. Văn tới Tuất. Đại chủ, cung 1, khách Cáp. Tham chủ cung 3, Giam. Đại khách cung 6, phát. Mất trời Mất Đất Cáp Tham khách cung 8, Ép, chủ Cáp. Thần Kể Mão. Mối kích tới Đức Võ.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Tham tướng giam, Đại tướng tuy phát. Bị Đại Tiểu Tướng khách Cáp. Không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây Bắc.

Toán khách, dài, hòa. Tham tướng tuy Ép. Đại tướng phát, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây Nam. Bình phục, lợi giờ Sửu Dần.

Mậu Ngọ 355	Bính Ngọ 283	Giáp Ngọ 211	Nhâm Ngọ 139	Canh Ngọ 67
Tốn Ngũ Phúc	Tị	Ngọ Hành Ất cả Tuế cả	Vị Thần hợp	Khôn Tứ thần Địa ất
Thìn Âm cả Thần cơ Dân cơ	Toán chủ: 25 – cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 26, không hòa 8 gió Toán định 26			Thân
Mão 3 gió				Dậu Thiên ất Bay Đại khách
Dần Thần kẻ Thời				Tuất Quân cơ Mối kích Kế định
Cấn 5 gió Trực phù Phi phù	Sửu	Tý Tôn trời Tham khách Thẻ	Hợi	Kiền Bài văn Hoàng

Ất cả ở cung 2. Văn tới Kiền. Đại khách cung 6, phát, kích. Tham khách cung 8, cách. Thần Kẻ Dần. Mối kích đến chủ âm.

Khối này, toán khách, dài, không hòa. Tham tướng khách tuy cách, Đại tướng phát, gặp khí mạnh. Lợi cho khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông, lợi trận vương, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây Bắc. Binh kỳ, Tây Bắc. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Bên chủ, đóng lấp, không cửa, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây Bắc.

Kỷ Vị 356	Đinh Vị 284	Ất Vị 212	Quý Vị 140	Tân Vị 68
Tốn Ngũ Phúc 3 gió	Tị Dân cơ Âm cả	Ngo Tham khách Thần hợp Ất cả	Vị Tuế cả	Khôn Tứ thần Địa ất Hành
Thìn Thần cơ	Toán chủ: 25, cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách: 24, dài, hòa Bay Toán định 26			Thân
Mão 8 gió Đại khách				Dậu Tôn trời Thiên ất
Dần				Tuất Quân cơ
Cấn Trực phù Phi phù	Sửu Thần kế Thời	Tý Mối kích Thẻ Kế định	Hợi Bài văn	Kiền Hoàng 5 gió

Ất cả ở cung 2. Bài Văn tới Hợi. Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, giam, Mất Đất cách. Thần Kế Sửu. Mối kích tới Chủ đất, cách.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Tham tướng tuy giam. Đại Tướng phát. Toán khách dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận bên nhọn, phát cờ đỏ. Khí mây theo hướng chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt chính Đông. Binh kỳ, chính Đông. Binh phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Canh Thân 357	Mậu Thân 285	Bính Thân 213	Giáp Thân 141	Nhâm Thân 69
Tốn Ngũ Phúc	Tị Thần hợp	Ngo Tham chủ Ất cả Tôn trời Dân cơ Âm cả	Vị	Khôn Tứ thần Địa ất
Thìn Thần cơ	Toán chủ: 24 Toán khách: 16, dài hòa 3 gió Toán định 13			Thân Tuế cả
Mão Bay Đại chủ Kế định				Dậu Thiên ất Đại khách
Dần				Tuất Quân cơ Hoàng
Cấn 8 gió Mối kích Trực phù Phi phù	Sửu	Tý Bài văn Thần kế Tham khách 5 gió Thời	Hợi Thẻ	Kiến Hành

Ất cả ở cung 2. Bài Văn tới Khảm. Đại khách cung 4, cách, phát. Tham chủ cung 2, Giam. Đại khách cung 6, phát. Tham khách cung 8, cách. Mất trời ngắn. Thần Kế Tý. Mối kích tới Đức Vô.

Khối này, Ất cả trợ chủ, cửa đủ, tướng phát. Tham tướng tuy giam, Đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo chính Đông lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Bắc. Bình kỳ, chính Bắc. Bình phục, lợi giờ Tý Ngọ Vị.

Toán khách, dài, hòa. Ất cả trợ. Tham tướng tuy cách. Đại tướng phát, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông Bắc. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Tân Dậu 358	Kỷ Dậu 286	Đinh Dậu 214	Ất Dậu 142	Quý Dậu 70
Tôn Ngũ Phúc Tứ thần	Tị Thần cơ	Ngọ Đại chủ 8 gió Định kế Phi phù	Vị Dân cơ Âm cả	Khôn
Thìn Thần cơ	Thiên Ất Định Đại Định tham Toán chủ: 32 dài, hòa Toán khách: 28 dài hòa Toán định 15 Bách ngoại – Bách nội			Thân
Mão Tôn trời Trực phù Tham khách Mối kích				Dậu Tham chủ Địa ất Hoàng Tuế cả 5 gió
Dần				Tuất Quân cơ
Cấn Hành Bay	Sửu Bãi văn	Tý Đại khách	Hợi Thần kế Bãi văn	Kiền Ất cả Thê 3 gió

Ất cả ở cung 1. Văn tới Sửu. Đại chủ cung 2, phát. Tham chủ cung 6, trong ép. Đại khách cung 8, ép ngoài. Tham khách cung 4, phát, ngấn. Thần Kế Hợi. Mối kích tới Tùng Cao.

Khối này, Ất cả trợ chủ, toán chủ dài, hòa. Tham tướng tuy ép. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây theo chính Nam lại, chủ được. Nghe địch dự bị Đông Bắc. Bình kỳ, Đông Bắc. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Toán khách, dài, hòa. Đại tướng tuy ép. Tham tướng phát. Mất Đất cũng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây chính Bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Đông. Bình kỳ, chính Đông. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Nhâm Tuất 359	Canh Tuất 287	Mậu Tuất 215	Bính Tuất 143	Giáp Tuất 71
Tốn Ngũ Phúc Tứ thần 5 Hành	Tị Thần cơ Mối kích	Ngọ Phi phù Bay	Vị	Khôn
Thìn	Thiên Ất Toán chủ 31 Toán khách 16 hòa Toán định 1			Thân Kế định Âm cả Hoàng
Mão Trực phù Thần hợp 5 gió				Dậu Địa ất Dân cơ Đại khách 3 gió
Dần				Tuất Quân cơ Thần kế Kế định Thời Tuế cả Thê
Cấn Tham chủ Bãi văn	Sửu	Tý Tham khách Tôn trời	Hợi	Kiên Đại chủ 8 gió Ất cả

Ất cả ở cung 1. Văn tới Cấn. Đại chủ cung 1, giam. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 6, Giam, Ép trong. Tham khách cung 8, ngoài ép. Thần Kế Tuất. Mối kích tới Thần lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Đại tướng chủ tuy Giam. Tham tướng phát. Mất trời trợ. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên Tây Bắc. Chiến, lợi Đông Nam. Lợi trận công, phát cờ đen. Khí mây theo Tây Bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông Bắc. Bình kỳ, Đông Bắc. Bình phục, lợi giữ Tuất Hợi.

Đại Tiểu Tướng khách, cung trong ngoài ép. Thần Kế cũng thời ép. không lợi cho khách, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông Nam.

Quý Hợi 360	Tân Hợi 288	Kỷ Hợi 216	Đinh Hợi 144	Ất Hợi 72
Tốn 8 gió Ngũ Phúc Tứ thần	Tị Thần cơ	Ngọ Mối kích Phi phù 3 gió Hành 5 gió	Vị	Khôn Hoàng
Thìn	THIÊN ẤT Toán chủ: 31, không hòa Đại tiểu khách không ra cung giữa Toán khách: 15, cửa đóng Toán định: 1 đơn			Thân Âm cả Thời
Mão Trực phù				Dậu Tôn trời Dân cơ Thần kể Địa ất Thẻ Đại khách
Dần Thần hợp				Tuất Quân cơ
Cấn Tham chủ Bàỉ văn	Sửu	Tý	Hợi Tuế cả	Kiến Đại chủ Kế định Ất cả Bay

Ất cả ở cung 1. Văn tới Cấn. Đại chủ, cung 1, Giam. Tham chủ cung 3, phát, ngắn. Thần Kể Dậu. Mối kích tới Sáng lớn.

Khối này, toán chủ không hòa. Đại tướng Giam. Tiểu tướng bị Bàỉ văn Ếm. Toán khách đóng lấp, không cửa. Chủ khách đều không có lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe dịch dự bị Đông Bắc. Khách nghe dịch dự bị chính Nam.



CUỐN IV
(dưới)

**LẬP THÀNH
QUẺ ẤT**

72

KHỎI DƯƠNG

KHUÔN HUYỀN CÔ LẠI

Sau đến đông, dùng Ấn Dương. Ngồi thứ trong 72 khối Ấn Dương Dương Âm				
TỔN Gỗ <u>Sáng lớn</u> Cung 9 ngoài Dương tuyệt	TỊ Lửa <u>Thần lớn</u> Dương tạp	NGỌ Lửa <u>Oai lớn</u> Dương thuần cung 2 - ngoài	VI Đất <u>Đạo trời</u> Âm thuần	KHÔN Đất <u>Vũ lớn</u> Âm tạp cung 7- ngoài
THÌN Đất <u>Dương cả</u> Dương thuần	9 Dương tuyệt	2 Khí rời	7	THÂN Kim <u>Đức vô</u> Âm tạp
MÃO Gỗ <u>Tùng cao</u> Dương tạp cung 4 -trong	4 Khí tuyệt	Đông Cung giữa 5 Giữ	6 Khí tuyệt	ĐẬU Kim <u>Nhóm cả</u> Âm thuần cung 6 -ngoài
DẦN Gỗ <u>Lã thân</u> Dương thuần	3	8 Khí rời	Âm tuyệt 1	TUẤT Đất <u>Chủ âm</u> Âm tạp
CĂN Đất <u>Đức hòa</u> Dương thuần cung 3 -trong	SỬU Đất <u>Đức dương</u> Dương tạp	TÝ Nước <u>Chủ đất</u> Dương tạp cung 8 - trong	HỢI Nước <u>Nghĩa lớn</u> Âm thuần	KIẾN Kim <u>Đức âm</u> Âm tuyệt cung 1 -trong

Dương Âm

Chủ Đất <i>Địa chủ</i>	Sáng lớn <i>Đại Linh</i>	Đức vô <i>Vũ Đức</i>
Đức dương <i>Dương Đức</i>	Thần Lớn <i>Đại thần</i>	Nhóm cả <i>Đại tộc</i>
Đức hòa <i>Hòa Đức</i>	Oai lớn <i>Đại uy</i>	Chủ âm <i>Âm chủ</i>
Lã thân <i>Lã Thân</i>	Đạo trời <i>Thiên đạo</i>	Đức âm <i>Âm đức</i>
Tùng cao <i>Cao Tùng</i>	Vũ lớn <i>Đại Vũ</i>	Nghĩa lớn <i>Đại nghĩa</i>
Dương cả <i>Thái dương</i>		

HÌNH VẼ 72 KHỐI ẨN DƯƠNG ẤT CẢ

Nhâm Tý 289	Canh Tý 217	Mậu Tý 145	Bính Tý 73	Giáp Tý 1
Tổn Phi phù Tham khách	Tị	Ngọ Thần Cơ Quân cơ 8 giờ	Vị	Khôn Mối kích Đại chủ Kể định
Thìn	ĐỊA ẤT – TRỤC PHÙ NGŨ PHÚC Toán chủ 7 - Dương Đơn - không trời Toán khách 13 – dài hòa Kể định 13 Đại khách, cung 3 phút. Tham khách, cung 9, cách			Thân Bài văn Hoàng
Mão				Dậu Thiên ất Âm cả
Dần Thần kể Thời				Tuất Dân Cơ Thẻ
Cấn Đại khách 3 giờ	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả Tôn trời	Hợi	Kiền Tham chủ Tứ thần Ất cả 5 giờ Hành Bay

Ất cả cung 1, âm tuyệt. Văn tới Thân, Mất đất Kích. Đại chủ cung 7, mất đất Ếm. Tham chủ, cung 1, Giam. Đại khách cung 3, phát, Tham khách cung 9, cách. Thần kể Dần, Mối kích tới Vũ lớn, Ếm Đại chủ.

Khối này, toán khách, dài hoà, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận lợi đông trước. Ra quân, Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Theo Đông nam lại, hướng về Tây bắc mà đi, mau sửa soạn chiến lớn. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi, tin thắng thời rút.

Ất cả tuy trợ chủ, Đại tướng chủ, mất khách Ếm. Toán không hòa, không lợi cho chủ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Quý Sửu 290	Tân Sửu 218	Kỷ Sửu 146	Đinh Sửu 74	Ất Sửu 2
Tốn Phi phù	Tị	Ngọ Quân cơ Chim bay Thần Cơ	Vị	Khôn 3 gió
Thìn	ĐỊA ẤT – TRỰC PHÙ NGŨ PHÚC Toán chủ 6, không hòa, dương đơn, không trời Toán khách 1, không hòa. Dương đơn – không trời đất Định toàn 1, dương đơn, không đất Đại khách cung 1 giam Tham khách, cung 3 phát			Thân
Mão Thời				Dậu Thiên ất Hoàng Đại chủ Tôn Bà văn trời
Dần				Tuất Mối Kịch Kể địch
Cấn Tham khách 8 gió 5 gió	Sửu Thần kể Tuế cả	Tý Tham chủ Thần hợp Hành	Hợi Dân cơ Âm cả	Kiền Đại khách Tứ thần Ất cả Thê

Ất cả cung 1. Văn tới Dậu, cung trong ép, Kịch. Đại chủ cung 6, trong ép. Tham chủ cung 8, ngoài cấp, ép. Đại khách cung 1, chủ trong cấp. Tham khách cung 3, phát. Thần kể Sửu. Mối kịch tới Chủ âm, thời kịch.

Khối này Đại tiểu tướng cấp. Đại tướng khách giam. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị chính Đông. Khách nghe địch dự bị Tây bắc.

**** Năm Kỷ Sửu đời Đường Cao Tông năm thứ hai (lúc đó là lịch tây 893 - Tuế tích 10.154.800)**

Toán chủ 6 đơn không Thiên, không hòa.

Toán khách 1, không hòa, Vô Thiên Địa. Toán định 1, vô địa. Nên có sao chổi trong hơn 40 ngày, dọc 37 tằm, dài 1 bộ hậu, vào ngày 17, tháng 4 năm Kỷ Sửu.

Sao đó vào chòm Tử Vi rồi quét sang Thiên Thị Viên.

Năm 1985 Ất Sửu.

Có sao chổi vào gần trái đất và lúc vào gần nhất là cuối tháng 12 năm Ất Sửu và sang năm Dần mới tan.

Năm nào toán trung không được 5 thì là vô địa, thời đó có xảy ra sơn băng địch chấn.

Thế thì đúng với năm Bính Dần, Ất Sửu 1985 -1986 thế giới đầy chuyện sơn băng thủy chấn, núi lửa phun ở Phi Châu, hồ núi lửa ở Phi Châu xứ Colombia có thứ hơi độc giết hại cả ngàn người và nhiều tai nạn xảy ra. Lại có nạn nước dâng đúng cho toán vô địa.

Tại Việt Nam năm 1986 - Bính Dần toán vô địa nên đã xảy ra lụt bão, nước sông Hồng dâng - Vào mùa hè tới thu - bão lớn gây thiệt cho 2 tỉnh Thái Bình và Hà Nam Ninh.

Giáp Dần 291	Nhâm Dần 219	Canh Dần 147	Mậu Dần 75	Bính Dần 3
Tốn Phi phù	Tị	Ngọ Dân Cơ Tham khách Quân cơ Tôn trời 3 gió Đình Đại	Vị	Khôn
Thìn Thời	ĐỊA ẤT – TRÚC PHÙ NGŨ PHÚC Toán chủ 1 đơn – không hòa – không đất Toán khách 40 – hòa Toán định 32 – giữa hòa - không đất Đại khách cung 4, cung trong ép Tham khách cung 2, phát 5 gió			Thân
Mão Đại khách 8 gió				Dậu Thiên ất Đình Tham
Dần Nhật kể Tuế cả				Tuất Bãi văn Hoàng
Cấn Tham chủ Hành Bay	Sửu Kế định	Tý Dân cơ Âm cả Thần kể	Hợi Mối Kịch Thần hợp Thẻ	Kiền Đại chủ Tứ thần Ất cả

Ất cả cung 1. Văn tới Tuất, thời ép. Đại chủ cung 1, cung 3, phát. Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, phát. Thần kể Tý. Mối kịch tới Nghĩa lớn, ngoài Thời phát.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài hoà, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khi mây theo chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Mất chủ thời Ép, không hòa, toán ngắn. Đại tướng Giam, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Ất Mão 292	Quý Mão 220	Tân Mão 148	Kỷ Mão 76	Đinh Mão 4
Tổn Phi phù 5 Hành	Tị Thời	Ngọ Tứ thần Quân cơ Ất cả	Vị Thần Cơ	Khôn Thiên Ất Đại khách 5 gió
Thìn Kể định	NGŨ PHÚC Toán chủ 25 – cửa đóng Toán định 10 Toán khách 17 – không hòa Đại tiểu chủ không ra cung giữa Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, phát 8 gió			Thân
Mão Tuế cả Bay Tôn trời				Dậu 3 gió Trực phù Địa Ất
Dần				Tuất Thần hợp
Cấn Định tham	Sửu Dân Cơ Mối Kịch Âm cả	Tý Thẻ	Hợi Thần kể	Kiền Định đại Tham khách Bài văn Hoàng

Ất cả ở cung 2, khí rời. Văn tới Kiền. Đại khách cung 7, ngoài Ép. Tham khách cung 1, phát, văn Ấm. Thần kể Hợi, Mối kịch tới Đức dương.

Khối này, bên chủ đóng tắc, không lợi. Toán không hòa. Đại tướng khách ngoài ép. Chủ khách đều không lợi. Khách nên cố giữ. Chủ nghe dịch dự bị Tây bắc. Khách nghe dịch dự bị Đông bắc.

Bính Thìn 293	Giáp Thìn 221	Nhâm Thìn 149	Canh Thìn 77	Mậu Thìn 5
Tốn Phi phù 5 gió	Tị Kế định	Ngọ Tứ thần Quân cơ Tham khách Ất cả Thời	Vị Thần Cơ	Khôn Thiên Ất 5 Hành
Thìn Tuế cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 25 – cửa đóng Đại tiểu chủ không ra cung giữa Toán khách 14 – hòa – không đất Toán định 1- dương đơn – không đất Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2 phát Chim bay			Thân
Mão Đại khách				Dậu Địa Ất 8 gió Trực phù Thần hợp
Dần Dân cơ Âm cả Mối Kịch				Tuất Thần kẻ
Cấn	Sửu	Tý Thẻ đế Tôn trời	Hợi	Kiến Bài văn 3 gió Hoàng

Ất cả cung 2. Văn tới Kiến: Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, Giam. Thần kẻ Tuất. Mối kịch tới Lã thân.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa. Đại tướng phát lợi về khách. Ngoài trận, lợi đông trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ trắng khi mây theo chính Đông lại, khách thắng. Theo chính Bắc lại rồi đi về Nam, kíp dự bị chiến lớn. Nghe địch dự bị Đông bắc Bình Kỳ, Đông bắc, Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Toán chủ đóng lấp, không cửa, không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây Bắc.

Đinh Tị 294	Ất Tị 222	Quý Tị 150	Tân Tị 78	Kỷ Tị 6
Tốn Phi phù	Tị Nhật kế Tuế cả	Ngọ Tứ Thân Quân cơ 5 giờ Ất cả	Vị Thần Cơ Thời	Khôn Thiên Ất 8 giờ
Thìn Mối Kịch	Toán chủ 25 – cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách 10 – Dương cô – Không người Toán định 32, giữa hòa – không đất Đại khách cung 1 Tham khách cung 3, phát 3 giờ			Thân Thần hợp Kế định
Mão Dân Cơ Âm cả				Đậu Địa Ất Thần kế Bay Trực phù Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn Tham khách	Sửu Thê	Tý	Hợi Bãi văn Hoàng	Kiên Đại khách Hành

Ất cả ở cung 2 - Văn tới Hợi. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 3, phát. Thần kế Đậu. Mối kịch tới Âm cả.

Khối này, Ất cả trợ khách. Đại tiểu tướng khách phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận công, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại khách thắng. Theo chính Bắc lại, đi về Nam, kíp dự bị chiến lớn. Nghe địch, dự bị Đông nam. Bình Kỳ, Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị. Được lợi khi rút, không nên lại kịch.

Bên chủ đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ, nghe địch, dự bị Tây Bắc.

Mậu Ngọ 295	Bính Ngọ 223	Giáp Ngọ 151	Nhâm Ngọ 79	Canh Ngọ 7
Tốn 3 gió	Tị Mới Kịch	Ngọ Tuế cả Quân cơ Tôn trời	Vị Thần hợp	Khôn Địa Ất Trực phù Phi Phù Bay
Thìn Dân Cơ Âm cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 8, không hòa Đại tiểu tướng khách không ra cung giữa Toán khách 25, đóng Toán định 9. Dương đơn. Không trời Đại khách cung 9, phát Tham khách cung 7, cách			Thân Thời Thần cơ Thần kế
Mão Tham chủ 5 gió				Dậu
Dần				Tuất
Cấn Tứ thần Ất cả Thẻ	Sửu	Tý Thiên Ất Đại chủ Bãi văn Hành Hoàng 8 gió	Hợi Kế định	Kiền

Ất cả ở cung 3. Văn tới Khâm, cung trong ép. Đại chủ cung 3 trong ép. Tham chủ cung 4, ngoài ép. Thần kế Thân. Mới kịch tới Thần lớn.

Khối này, Đại tiểu tướng chủ ép. Bên khách đóng lấp, không cửa. Chủ khách đều không lợi. Nên cố giữ. Chủ nghe địch, dự bị chính Bắc. Khách nghe địch, dự bị Đông nam.

Kỷ Vị 296	Đinh Vị 224	Ất Vị 152	Quý Vị 80	Tân Vị 8
Tốn 8 gió	Tị Dân Cơ Âm cả	Ngọ Đại khách Quân cơ Thần hợp	Vị Thần kẻ Tuế cả	Khôn Địa át Trực Phù Phi Phù Mối Kịch
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 1, dương đơn, không đất Toán khách 22, đơn âm Toán định 3, dương đơn, không đất Đại khách cung 2, giam Tham khách cung 6, phát			Thân Thần Cơ
Mão Tôn trời 3 gió				Đậu Tham khách 5 gió Thời
Dần Thẻ				Tuất
Cấn Ất cả Hành Tứ thần Kế định Tham chủ	Sửu Bãi văn Hoàng	Tý Thiên át Bay	Hợi	Kiền Đại chủ

Ất cả ở cung 3. Văn đến Sửu, thời ép. Đại chủ cung 1, phát. Tham chủ cung 3, giam. Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 6, phát. Thần kẻ vị. Mối Kịch tới Vũ lôn.

Khối này, toán khách dài hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi đông trước. Ra trận, nên chính Nam. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây theo chính Nam lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây nam Bình phục, lợi giờ Sửu Dần.

Mất Chủ ép, toán ngắn. Tham tướng giam. Chủ không lợi, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Tây bắc.

Canh Thân 297	Mậu Thân 225	Bính Thân 153	Giáp Thân 81	Nhâm Thân 9
Tốn Tham chủ Kế định Hành Bay	Tị Thần hợp	Ngọ Dân Cơ Quân cơ Âm cả Thần kể	Vị	Khôn Địa ất Phi Phù Trực Phù
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 3, không hòa. Dương đơn- không đất Toán định 33 Đại tham khách không ra cung giữa Toán khách 15, Dương trùng, không đất Đại chủ cung 3, giam. Tham chủ cung 9, phát.			Thân Thần Cơ Tuế cả
Mão Thẻ				Dậu Mối Kịch
Dần				Tuất Thời
Cấn Đại chủ Bài văn Ất cả Tứ thần Hoàng	Sửu	Tý Thiên ất Tôn trời 3 gió 5 gió	Hợi	Kiên 8 gió

Ất cả cung 3. Văn tới Cấn, giam. Tham chủ cung 9, phát Thần kể
 Ngọ. Mối Kịch tới Nhóm cả.

Khối này, Mất Chủ, Đại tướng giam. Khách, đóng lấp, không cửa chủ
 khách đều không lợi. Khách nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông bắc.
 Khách nghe địch dự bị chính Tây.

Tân Dậu 298	Kỷ Dậu 226	Đinh Dậu 154	Ất Dậu 82	Quý Dậu 10
Tôn Thiên Ất	Tị Thần kế	Ngọ Quân Cơ Đại khách 8 gió	Vị Dân Cơ Âm cả	Khôn Kế định 5 Hành
Thìn Thần hợp	NGŨ PHÚC Toán chủ 1 – Dương đơn – không đất Toán khách 12 – dài hòa – không đất Toán định 25, đóng			Thân
Mão Tứ thần Ất cả Thẻ				Dậu Tuế cả Tham khách Thần Cơ Tôn trời
Dần Bãi văn				Tuất
Cấn Tham chủ Hoàng 3 gió	Sửu	Tý Trực Phù Địa Ất	Hợi Thời trời	Kiền Đại chủ Phi phù Mối Kịch Bay 5 gió

Ất cả ở cung 4, khí tuyệt. Văn tới Dần, thời Kịch. Đại chủ cung 1, ếm. Mối Kịch, Tham chủ cung 3, trong ép. Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 3, cách. Thần kế Tị. Mối Kịch tới Đức Âm.

Khối này, toán khách dài hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Ngoài mặt trận lợi động trước. Ra quân, nên chính nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây theo từ chính Nam lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây bắc. Bình kỳ, Tây Bắc. Bình phục, lợi giờ Dần, Mão, Thìn. Tướng không khí, hễ thắng thì thôi chiến.

Mất Chủ, Tham tướng ép. Ất cả tuy trợ chủ. Toán chủ ngắn, không lợi, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Đông nam.

Nhâm Tuất 299	Canh Tuất 227	Mậu Tuất 155	Bính Tuất 83	Giáp Tuất 11
Tốn Thiên ất	Tị	Ngọ Tham chủ Tôn trời Quân cơ Bay Tham khách	Vị	Khôn 3 gió
Thìn Kể thần	NGŨ PHÚC Toán chủ 4 – không hòa, âm đơn, không đất Toán khách 4 – không hòa Kế định 13, âm tạp, trùng Đại khách, 4, cấp Ất cả Tham khách 2			Thân Dân Cơ Âm cả
Mão Đại chủ Ất cả Bài văn Đại khách Thần hợp Tứ thần				Dậu Thần Cơ
Dần Hoàng				Tuất Kế định Túc cả
Cấn 5 gió 8 gió	Sửu Mối Kịch	Tý Thời Trực phù Địa ất	Hợi	Kiên Hành Phi Phù

Ất cả ở cung 4. Văn tới Mão, ép. Đại chủ cung 4, giam. Tham chủ cung 2, phát. Đại khách cung 4, ngăn, giam. Tham khách cung 2. Tham chủ ngăn. Thần kể Thìn. Mối Kịch tới Đức Dương.

Khối này, đại tướng chủ khách đều giam, ngăn. Chủ đất đều không lợi. Mất trời bỏ Mất đất vậy. Chủ khách đều nên cố giữ.

Chủ nghe địch dự bị chính Đông.

Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Quý Hợi 300	Tân Hợi 228	Kỷ Hợi 156	Đinh Hợi 84	Ất Hợi 12
Tổn Thiên Ất Thẻ	Tị	Ngọ Quân cơ 3 gió	Vị	Khôn Đại chủ
Thìn Bài văn	NGŨ PHÚC Toán chủ 37, dài, hòa – Dương tạp trùng – đủ Toán khách 1 – Dương đơn – không đất Kế định toán 4 – Âm đơn – không đất Đại khách cung 1, giam Tham khách cung 3, phát 5 gió			Thân
Mão Thần kể Tôn trời Ất cả Tứ thần Hoàng 8 gió				Dậu Thần Cơ Dân Cơ Âm cả
Dần Mối Kịch Thần hợp				Tuất
Cấn Tham khách Chim Bay	Sửu Kế định Thời	Tý Địa ất Trực phù 5 Hành	Hợi Tuế cả	Kiền Phi Phù Đại khách Tham chủ

Ất cả ở cung 4. Văn tới Thìn, Thời ngoài ép. Đại chủ cung 7, phát. Tham chủ cung 1, phát, giam. Đại khách cung 1, Tham chủ ngăn. Tham khách cung 3, trong ép. Thần kể Mão. Mối Kịch tới Lữ Thân, Thời trong Kịch.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài, hòa, cửa đủ, tướng phát. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Dùng trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây theo Tây nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán Khách ngăn. Mất Khách, Thời Kịch. Tham tướng ép, không lợi cho khách, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Giáp Tý 301	Nhâm Tý 229	Canh Tý 157	Mậu Tý 35	Bính Tý 13
Tốn Thiên ất Địa ất Trục phù Đại khách Bãi văn	Tị Thẻ	Ngọ Quân cơ	Vị	Khôn Tham khách 5 giờ
Thìn Hoàng Mối Kịch Kế định	TỬ THẦN – NGŨ PHÚC Toán chủ 18, trên hòa, đủ Toán khách 19, âm trùng tập Toán định 19, dương trùng tập, đủ Đại khách cung 9 Tham khách cung 7, trong ép 8 giờ			Thân
Mão Tham chủ Bay				Dậu Ất cả 3 giờ
Dần Thần kẻ Thời				Tuất Thần Cơ Dân Cơ Âm cả
Cấn Hành 5 giờ	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả Tôn trời Đại chủ	Hợi	Kiền Phi phù

Ất cả ở cung 6, khí tuyệt. Văn tới Tốn. Đại chủ cung 5, phát. Tham chủ cung 4, cách, đối. Đại khách cung 9, phát, Văn ngăn. Tham khách cung 7, phát. Thần kẻ Dần. Mối Kịch tới Dương cả.

Khối này, toán chủ dài hòa. Tham tướng tuy phát, Đại tướng phát, lợi về chủ. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân nên chính Bắc. Chiến Bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất.

Ất cả trợ khách, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận lợi động trước. Ra quân nên Đông nam. Chiến, lợi Tây bắc. Lợi trận nhon, phát cờ đỏ. Khí mây theo Đông nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất.

Ất Sửu 302	Quý Sửu 230	Tân Sửu 158	Kỷ Sửu 86	Đinh Sửu 14
Tốn Trực phù Thiên át Đại khách Địa át Hoàng 5 gió Hành	Tị Bãi văn	Ngọ Quân cơ Kể định Thẻ Mối kích	Vị	Khôn Tham khách
Thìn	Toán chủ 10 – dương cô, không người Toán khách 9, Hòa Toán định 9 – Dương đơn – Không trời Đại khách cung 9. Tham khách cung 7, trong ép Bay			Thân
Mão Thời				Đậu Ất cũ 8 gió Tôn trời
Dần				Tuất Thần cơ
Cấn Tham chủ	Sửu Thần kẻ Tuế cả	Tý Thần hợp	Hợi Dân cơ Âm cả	Kiền Phi phù Đại chủ

Ất cả ở cung 6. Văn tới Tị, Mất đất Kích. Đại chủ cung 1, ngoài ép. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 7, phát, Văn ép. Tham khách cung 7, trong ép. Thần kẻ Sửu. Mối Kích đến Oai lớn.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Ngoài trận, lợi đông trước. Ra quân, nên Đông nam. Chiến, lợi Tây bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây theo Đông nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất.

Toán chủ 10, Dương cô. Đại tướng ép. Không lợi về chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông nam.

Bính Dần 303	Giáp Dần 231	Nhâm Dần 159	Canh dần 87	Mậu dần 15
Tốn Thiên ất Trực phù Địa ất Hoàng Đại chủ	Tị	Ngọ Tôn Trời Quân cơ Bàỉ văn Thẻ 5 gió	Vị	Khôn Tham chủ Mới kích Đại khách 8 gió – Hành
Thìn Thời	TỬ THẦN NGŨ PHÚC Toán chủ 9 hòa – Đơn dương Ngũ phúc – Tứ thần Toán khách 7 . Vô thiên Toán định 6 - đơn âm 3 gió			Thân
Mão				Dậu Ất cả Bay Kế định
Dần Tuế cả				Tuất Thần cơ
Cấn	Sửu	Tý Dân cơ Âm cả Thần kể	Hợi Thần hợp	Kiền Phi phù Tham khách

Ất cả ở cung 6. Văn tới Ngọ. Đại chủ cung 9, phát. Tham chủ cung 7, trong ép, ếm. Đại khách cung 7, trong ngân, ép. Tham khách cung 1, ngoài ép. Thần kể Tý. Mới Kích tới Vũ lớn, cung trong Kích.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ hòa. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân, nên Đông nam. Chiến lợi Tây bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ Đông nam lại, chủ thắng. Nghe địch, dự bị chính Nam. Bình kỳ, chính Nam. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất. Có thể án quân ở nơi hiểm yếu, bất chợt mà ra là thắng trận.

Mất khách Kích Ất cả. Mất chủ cấp. Đại tiểu tướng khách ép không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Đinh Mão 304	Ất Mão 232	Quý Mão 160	Tân Mão 88	Kỷ Mão 16
Tốn Địa ất Trực phù Tham khách 3 gió 5 Hành	Tị Hoàng Thời	Ngo Quân cơ Phi phù	Vị Bãi văn Thẻ	Khôn Thiên Ất Ất cả Bay
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 1 – Dương đơn- không đất Toán khách 33 – Đơn dương- dương trùng- không đất Toán định 26, thuần âm Đại chủ cung 1-ngoài ép Tham khách cung 9, phát			Thân
Mão Tuế cả Tôn trời 5 gió				Dậu Tứ thần Mối kích
Dần				Tuất Thần hợp
Cấn Tham chủ Đại khách	Sửu Âm cả Dân cơ	Tý Kế định 8 gió	Hợi Thần cơ Thần kể	Kiên Đại chủ 5 Hành

Ất cả ở cung 7. Văn tới Vị, Thời Kích, ép. Đại chủ cung 1, phát, kích. Tham chủ cung 3, cách. Đại khách cung 3, cách. Tham khách cung 9, phát. Thần kể Hợi. Mối Kích tới Nhóm cả, ngoài Kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Đại tướng tuy cách, Tham tướng phát. Toán khách dài hòa, lợi về khách. Ngoài trận, lợi động trước. Ra quân nên Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Nam. Bình kỳ, chính Nam, lợi giờ Vị Thân. Không nên giao phong đánh lớn.

Mất chủ, thời Kích, toán ngắn. Tham tướng cách. Không lợi, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Tây nam.

Mậu Thìn 305	Bính Thìn 233	Giáp Thìn 161	Nhâm Thìn 89	Canh Thìn 17
Tốn Địa ất Trực phù 8 gió	Tị	Ngọ Hoàng Quân cơ Thời trời Phi phù	Vị	Khôn Đại chủ Ất cả Đại khách Thiên Ất Thẻ Bài văn
Thìn Tuế cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 7, không hòa Toán khách 27, không hòa Toán định 16, dưới hòa – đủ Đại chủ cung 7, ép. Tham chủ cung 9, phát			Thân
Mão 3 gió				Đậu Tứ thần Thần hợp 5 gió
Dần Dân cơ Âm cả Kế định				Tuất Thần kế
Cấn Ngũ Hành	Sửu	Tý Tôn trời 5 gió Bay	Hợi Mối kích Thần cơ	Kiền Tham khách Tham chủ

Ất cả cung 7. Văn tới Khôn, trong. Đại chủ cung 7, trong ngăn. Tham khách cung 1, ngăn. Tham khách cung 1, ngăn. Tham chủ cung 1, phát. Thần kế Tuất. Mối Kích tới Nghĩa lớn.

Khối này Mất chủ giam, Tham tướng. Đại tướng chủ khách giam. Đều không lợi. Tham tướng ngăn, chủ khách đều không lợi. Đã có làm gì đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Tây nam. Khách nghe địch dự bị Tây bắc.

Kỷ Tị 306	Đinh Tị 234	Ất Tị 162	Quý Tị 90	Tân Tị 18
Tốn Trực phù Kế định Địa ất Bay	Tị Xích kỳ Tuế cả Trực phù	Ngọ Quân cơ	Vị Tiểu du Thời Hoàng	Khôn Thiên Ất Bài văn Ất cả Đại chủ
Thìn Thanh long	NGŨ PHÚC cung giữa Toán chủ 7 – không hòa Toán khách 26 – không hòa – Dương thuần, đủ. Toán định 11 – Dương trùng – không đất Đại chủ cung 7, giam.			Thân Thần hợp Xích kỳ Thê
Mão Âm cả				Dậu Thần kế Đại khách Tứ thần Hắc kỳ Tôn trời
Dần				Tuất Thanh Long
Cấn Đại du Phi phù	Sửu Dân cơ	Tý Quân cơ Mối kích Tham khách 5 giờ 3 giờ	Hợi Thần cơ	Kiền Tham chủ 5 Hành 8 giờ

Ất cả ở cung 7. Văn tới Khôn, giam. Đại chủ cung 7, giam. Tham chủ cung 1, khách cấp. Đại khách cung 4, khách, ép. Tham khách cung 8, ngăn. Thần kế Dậu. Mối Kích tới Chủ đất.

Khối này, Ất cả Đại tiểu tướng chủ cấp. Đại tiểu tướng khách ngoài ép. Đại tiểu tướng khách lại cấp Tham tướng chủ. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Tây nam. Khách nghe địch dự bị chính Bắc.

Sao Thiên Phụ gia lục kỷ cung 2	Sao Thiên Nhậm cung 6
Sao Thiên Cầm cung 3	Sao Thiên Ương cung 7
Sao Thiên Tâm cung 4	Sao Thiên Bồng cung 8
Sao Thiên Trụ cung 5	Sao Thiên Nhuế cung 9
Sao Thiên Xung cung 1	

Canh Ngọ 307	Mậu Ngọ 235	Bính Ngọ 163	Giáp Ngọ 91	Nhâm Ngọ 19
Tốn 5 hành	Tị	Ngọ Đại khách Tôn trời Tuế cả 8gió	Vị Thần hợp	Khôn Tứ thần Kế định Hoàng
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 8 – không hòa Toán khách 32 – Dài hòa – Toán định 14 – Hòa – không đất Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 6, phát Đại chủ tù – Kịch ngoại			Thân Trực phù Bài văn Thần kể Thời
Mão Tham chủ				Đậu Tham khách Đế phù Thẻ
Dần Dân cơ Thiên ất				Tuất
Cấn Mới kích Phi phù Địa ất 3 gió	Sửu	Tý Quân cơ Đại chủ Ất cả Thần cơ (sắp sang cung này)	Hợi Thần cơ (năm thứ 3)	Kiên Bay 5gió

Ất cả ở cung 8, khí rời. Văn tới Thân, khách cấp. Đại chủ cung 8, giam. Tham chủ cung 4, phát. Đại khách cung 2, phát, cách. Tham khách cung 6, phát. Thần kể Thân. Mới Kích tới Đức hòa, chủ cấp, Kích ngoài.

Khối này, Ất cả, Đại tướng khách tuy phát, cách, toán hòa. Đại tiểu tướng cấp Bài văn, khách lợi. Ngoài trận lợi động sau. Ra quân nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Tây lại, khách được. Nghe địch dự bị Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Bên chủ toán ngắn. Mất trời bị khách cấp. Ất cả giam. Ất cả tuy trợ chủ, không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Tân Vị 308	Kỷ Vị 236	Đinh Vị 164	Ất Vị 92	Quý Vị 20
Tốn	Tị Dân cơ Âm cả	Ngọ Quân cơ Thần hợp Bay	Vị Tuế cả Thần kể	Khôn Đại chủ Hành Địa ất Trực phù 3 gió Tứ thần Hoàng
Thìn Mối kích	Toán chủ 7 – hòa Toán khách 26 – Dương thuận, đủ. Toán định 11 – Dương đơn – không đất Đại chủ cung 7, phát. Tham khách cung 8, giam			Thân
Mão Tôn trời				Dậu Đại khách Thẻ đế Bài văn Thời
Dần				Tuất Kế định
Cấn Phi phù 5 gió 8 gió	Sửu	Tý Thần cơ Tham khách Ất cả	Hợi	Kiêu Tham chủ Thiên ất

Ất cả ở cung 8. Văn tới Dậu. Đại chủ, cung 7, phát. Tham chủ cung 1, trong ép. Đại khách cung 6, văn ếm, chủ cấp. Tham khách cung 8, giam. Thần kể Vị. Mối Kích tới Dương cả.

Khởi này, Ất cả trợ chủ. Đại tiểu tướng chủ cấp Đại tướng khách Toán chủ hòa. Đại tướng phát, khởi mong lợi chủ. Ngoài trận, động sau. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận, vương phát cờ vàng trắng. Khí mây theo Tây nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Tây. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Đại tiểu tướng khách bị Đại tiểu tướng chủ cấp, không lợi cho khách nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông nam.

Nhâm Thân 309	Canh Thân 237	Mậu Thân 165	Bính Thân 93	Giáp Thân 21
Tốn Ngũ Phúc	Tị Mối kích Thần hợp	Ngọ Đại chủ Quân cơ Dân cơ Thần kẻ Âm cả 3 gió	Vị	Khôn Tứ thần Địa ất Đại khách Trực phù
Thìn Dân Cơ	NGŨ PHÚC Toán chủ 2, dương đơn, không đất Toán khách 17, dài, dương trùng, đủ Toán định 33, dương thuần, không đất Đại chủ cung 2, cách. Tham khách cung 1, trong ép. 5 gió			Thân Tuế cả Tiểu Du Hoàng
Mão 8 gió				Dậu Tham chủ
Dần				Tuất Bài văn Thời Thê
Cấn Phi phù Bay	Sửu Kế định	Tý Ất cả Tôn trời	Hợi	Kiền Thiên ất Tham khách Hành

Ất cả ở cung 8. Văn tới Tuất. Đại chủ cung 2, cách, Kích. Tham chủ cung 6, cấp. Đại khách cung 7, chủ cấp. Tham khách cung 1, trong ép. Thần kẻ Ngọ. Mối Kích tới Thần lớn.

Khối này, Đại tiểu tướng chủ cấp Đại tiểu tướng khách. Khách không lợi. Đại tiểu tướng chủ cách, toán ngắn. Chủ khách thế đều nhau. Khách nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Tây bắc. Khách nghe địch dự bị Đông nam.

Quý Dậu 310	Tân Dậu 238	Kỷ Dậu 166	Đinh Dậu 94	Ất Dậu 22
Tốn Ất cả Tham khách	Tị Thần kể	Ngo Quân cơ	Vị Dân Cơ Âm cả Mối Kịch	Khôn 5 gió
Thìn Kế định Thần hợp	NGŨ PHÚC Toán chủ 16, hòa Toán khách 30, dương cô, không hòa Toán định 1, dương đơn. Đại chủ cung 6, phát. Tham khách cung 9, giam 8 gió			Thân
Mão Bay Phi Phù Địa ất				Dậu Đại chủ Tuế cả 3 gió Tôn trời Hoàng
Dần Trực Phù				Tuất
Cấn Đại khách	Sửu Thần Cơ	Tý Tứ thần Tham chủ Hành	Hợi Thiên Thời	Kiền Bài văn Thê Thiên ất Địa ất Trực Phù

Ất cả cung 9. Văn tới Kiền, cách. Đại chủ cung 6, phát. Tham chủ cung 8, phát. Đại khách cung 3, phát. Tham khách cung 9 giam. Thần kể Tị. Mối Kịch tới Đạo trời.

Khối này, đại tiểu tướng chủ, cửa đỏ, tướng phát. Lợi về chủ. Ngoài trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ chính Tây lại, chủ thắng. Bình kỳ, chính Tây. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Toán khách, dương cô, không hòa. Tham tướng giam, không lợi, nên giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Giáp Tuất 311	Nhâm Tuất 239	Canh Tuất 167	Mậu Tuất 95	Bính Tuất 23
Tốn Ất cả Tham khách 5 giờ	Tị Kế định	Ngọ Quân cơ Tôn trời	Vị	Khôn
Thìn Thần kể	NGŨ PHÚC Toán chủ 16, hòa Toán khách 23, dài , hòa Toán định 32, giữa hòa. Đại chủ cung 6, phát. Tham chủ cung 3, phát Bay			Thân Mới Kịch Dân Cơ Ấm cả
Mão Thần hợp Phi phù				Đậu Đại chủ 8 giờ
Dần				Tuất Tuế cả Hoàng
Cấn Đại khách 5 Hành	Sửu Thần Cơ	Tý Tham chủ Tứ thần Thời	Hợi Thẻ	Kiền Trực Phù Thiên Ất Địa ất Bài văn 3 giờ

Ất cả ở cung 9 Văn tới Kiền, cách. Đại chủ cung 6, phát. Mất trời Cấp Kịch. Tham chủ cung 8, phát. Tham khách cung 9, giam. Thần kể Thìn. Mới Kịch tới Đức Vô.

Khối này, Ất cả, chủ khách đều không lợi. Bên chủ toán hòa, cửa đủ, tướng phát, lợi về chủ. Gặp trận lợi động sau. Ra quân nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ chính Tây lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Toán khách dài. Ất cả trợ. Tham tướng tuy giam, đại tướng phát lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây từ Đông bắc lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Ất Hợi 312	Quý Hợi 240	Tân Hợi 168	Kỷ Hợi 96	Đinh Hợi 24
Tôn Ất cả Định tham Hành	Tị	Ngọ Quân cơ 5 giờ	Vị	Khôn Đại khách 8 giờ
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 16, dài, hạ hòa Toán khách 17, âm trung trùng dương Toán định 23, giữa hòa, không đất – Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, cách 3 giờ			Thân Kế định
Mão Tôn trời Phi phù Thần kế				Dậu Âm cả Tam kế Đại chủ Dân Cơ Bay
Dần Thần hợp				Tuất Mối Kịch
Cấn Định đại	Sửu Thần Cơ Thời	Tý Tham chủ Thẻ	Hợi Bài văn Nhật kế Tuế cả	Kiền Thiên át Trực phù Tham khách Địa át Hoàng

Ất cả cung 9. Văn tới Hợi. Đại chủ cung 6, Khách Kịch, cấp. Tham chủ cung 8, phát. Đại khách cung 7, phát. Tham khách cung 1, cách, 2 Mất cấp. Thần kế Mão. Mối Kịch tới Chủ âm.

Khối này, Đại tiểu khách cấp Đại tướng chủ. Ất cả trợ khách. Toán khách dài hòa, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận lợi động trước. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục lợi giờ Thìn Tị.

Toán chủ ngắn. Đại tiểu tướng khách cấp, không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Bính Tý 313	Giáp Tý 241	Nhâm Tý 169	Canh Tý 97	Mậu Tý 25
Tốn Đại chủ Tứ thần 3 gió Ngũ phúc	Tị	Ngo Quân cơ Thiên ất Tham khách	Vị	Khôn Tham chủ Hành Bay
Thìn	NGŨ PHÚC – PHI PHÙ Toán chủ 39, dương thuận Toán khách 40, dương cô, không người Toán định 40, dương cô, không người Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, cách Đại chủ cách			Thân
Mão Đại khách 5 gió				Dậu
Dần Thần kẻ Thần Cơ Thời				Tuất Âm cả Dân Cơ
Cấn	Sửu Thần hợp	Tý Tôn trời Bài văn Tuế cả Thẻ 8 gió	Hợi Mối Kịch Kế định	Kiên Địa ất Trực phù Tiểu Du Hoàng Ất cả

Ất cả cung 1. Văn tới Khảm, Kịch, ép. Đại chủ cung 9, Khách cấp. Tham chủ cung 7, phát. Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, Văn cách, chủ cấp. Thần kẻ Dần, Mối Kịch tới Nghĩa lớn, Thời Kịch.

Khối này, toán khách dài, cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách gặp trận lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Đại tướng chủ cách. Ất cả tuy trợ chủ. Đại tướng chủ bị Đại tiểu tướng khách cấp, không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Bắc.

Đinh Sửu 314	Ất Sửu 242	Quý Sửu 170	Tân Sửu 98	Kỷ Sửu 26
Tốn Tử thần 8 gió	Tị	Ngọ Đại chủ Quân cơ Thiên ất	Vị	Khôn
Thìn	NGŨ PHÚC – PHI PHÙ Toán chủ 32, dài, hòa trung Toán khách 31. Dương trùng, tạp, không đất Toán định 31. Dương trùng, tạp, không đất Đại khách cung 1, giam Tham khách cung 3, Kích			Thân
Mão Thời 3 gió				Dậu Tham chủ Tôn trời 5 gió
Dần				Tuất
Cấn Tham khách Mối Kích Kế định	Sửu Thần kẻ Bài văn Tuế cả Thẻ	Tý Thần hợp Bay	Hợi Âm cả Dân Cơ Hoàng	Kiên Trực phù Đại khách Địa ất 5 Hành Ất cả

Ất cả cung 1, Văn tới Sửu, cách. Đại khách cung 2, phát, Tham chủ cung 6, trong ép. Đại khách cung 1, giam. Tham khách cung 3, kích, ếm Văn. Thần kẻ Sửu, Mối kích tới Đức Hoà.

Khối này Ất cả trợ chủ, toán dài. Đại tướng phát. Lợi về chủ gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Nam. Chiến, lợi chính bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Nam lại, chủ thắng. Nghe địch, dự bị Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc Bình phục, lợi giờ Tuất Hợi. Đại tướng khách giam, toán ngắn, không lợi nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Mậu Dần 315	Bính Dần 243	Giáp Dần 171	Nhâm Dần 99	Canh Dần 27
Tốn Kế định Tứ thần Bay	Tị	Ngọ Quân cơ Tôn trời Thiên ất	Vị	Khôn
Thìn Thời	NGŨ PHÚC – PHI PHÙ Toán chủ 31, Dưới hòa, dương trùng, không đất Toán khách 28, dương trùng, tạp Toán định 24, Dương thuần, không đất Đại khách cung 4, phát Tham khách cung 2, phát			Thân
Mão Mối Kịch Tham khách				Dậu
Dần Thần Cơ Tuế cả				Tuất
Cấn Tham chủ Bãi văn Thẻ	Sửu	Tý Dân Cơ Đại khách Thần kế Hoàng 5 gió Hành 3 gió	Hợi Thần hợp	Kiền Địa ất Trực phù Đại chủ Ất cả 8 gió

Ất cả cung 1. Văn tới Cấn, khách cấp. Đại chủ cung 1, giam. Tham chủ cung 3, khách cấp, Văn ngắn. Đại khách cung 8, chủ cấp. Tham khách cung 4, phát, kích, ếm. Thần kế Tý. Mối Kịch tới Tùng cao.

Khối này, Ất cả trợ chủ, Đại tướng giam. Tham tướng lại cùng Mất trời ngắn. Đại tiểu tướng chủ cấp Đại tướng khách. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông bắc, khách nghe địch dự bị chính Đông.

Kỷ Mão 316	Đinh Mão 244	Ất Mão 172	Quý Mão 100	Tân Mão 28
Tốn Tứ thần Đại khách Mối Kịch	Tị Thời trời	Ngo Địa ất Quân cơ Tham chủ Ất cả 8 gió Trực Phù	Vị	Khôn Kế định Tham khách
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 14, trên hòa. Không đất Toán khách 9. Dương đơn. Vô thiên Toán định 38. Hạ hòa. Đủ Đại khách cung 9 Tham khách cung 7, phát.			Thân
Mão Tôn trời Đại chủ Thần Cơ Tuế cả				Dậu Phi phù
Dần Bãi văn Thế				Tuất Thần hợp
Cấn Thiên ất Hành 3 gió	Sửu Âm cả Dân Cơ Tiểu Du Hoàng	Tý	Hợi Thần kể	Kiên Bay 5 gió

Ất cả cung 2. Văn tới Dần. Đại chủ cung 4, phát. Tham chủ cung 2, giam, Khách cấp, kích. Đại khách cung 9, trong ép chủ ếm. Tham khách cung 7, ngoài ép. Thần kể Hợi. Mối kích tới Sáng lớn.

Khối này, Ất cả tuy trợ khách. Đại tiểu tướng chủ cùng Ất cả để cấp Đại tướng khách. Đại tiểu tướng khách cấp Ất cả cùng Tham tướng chủ. Chủ khách đều không lợi. Nên nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông bắc. Khách nghe địch dự bị Đông nam.

Canh Thìn 317	Mậu Thìn 245	Bính Thìn 173	Giáp Thìn 101	Nhâm Thìn 29
Tốn Đại khách Tham chủ Tứ thần Hành	Tị	Ngọ Quân cơ Trực phù Địa ất Thời Ất cả Bay	Vị Mối Kịch	Khôn Tham khách 3 gió
Thìn Tuế cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 13. Dương trùng, tạp Toán khách 39. Dương thuần Toán định 26. Dương thuần Đại khách cung 6, phát. Tham khách cung 8, cách.			Thân
Mão Thần Cơ Bài văn Thẻ đế				Dậu Phi Phù Thần hợp
Dần Dân Cơ Âm cả				Tuất Thần kẻ Kế định
Cấn Hoàng Thiên ất 5 gió Đại chủ 8 gió	Sửu	Tý Tôn trời	Hợi	Kiền

Ất cả cung 2, Khách cấp. Văn tới Mão. Đại chủ cung 3, phát. Tham chủ cung 9, trong ép. Đại khách cung 9, trong ép. Tham khách cung 7, ngoài ép. Thần kẻ Tuất. Mối Kịch tới Đạo trời, ngoài Kịch.

Khối này, toán chủ hòa. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận lợi động sau. Ra quân, nên Đông Bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây từ Đông bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị chính Đông. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Mất khách Kịch. Đại tiểu tướng tuy cùng ép. Ất cả tuy trợ khách, không lợi cho khách, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Tây nam.

Tân Tị 318	Kỷ Tị 246	Đinh Tị 174	Ất Tị 102	Quý Tị 30
Tốn Tứ thần	Tị Tuế cả Nhật kế	Ngọ Ất cả Đại khách Trực Phù Địa ất 3 gió Quân Cơ	Vị Thời Trời	Khôn Định đại 5 Hành
Thìn Bãi văn	NGŨ PHÚC Toán chủ 10. Dương cô. Không người Toán khách 32. Dài, hòa Toán định 17. Dương trùng, đủ Đại khách cung 7 Tham khách cung 1 5 gió			Thân Mối Kịch Thần hợp
Mão Thần Cơ Dân Cơ 8 gió Thẻ				Đậu Tôn trời Tham khách Phi phù Thần kể
Dần				Tuất
Cấn Tham chủ Thiên Ất Bay Hoàng	Sử Kế định	Tý	Hợi	Kiến Đại chủ Định tham

Ất cả cung 2. Văn tới Thìn. Đại chủ cung 1, phát. Tham chủ cung 2, phát. Đại khách cung 2, giam. Tham khách cung 6, phát. Thần kể Đậu. Mối Kịch tới Đức Võ.

Khối này, Đại tiểu tướng chủ, cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận lợi động sau. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Tây bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình kỳ, Đông nam.bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Ất cả tuy trợ khách. Đại tướng giam. Không lợi cho khách. Nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Tây nam.

Nhâm Ngọ 319	Canh Ngọ 247	Mậu Ngọ 175	Bính Ngọ 103	Giáp Ngọ 31
Tốn Tham chủ Bài văn	Tị	Ngọ Tuế cả Tôn trời	Vị Quân Cơ Thần hợp	Khôn Phi Phù Tứ Thần 5 gió
Thìn Âm cả Thần Cơ Kế định Dân Cơ Thê	NGŨ PHÚC Toán chủ 33. Dương thuận. Không đất Toán khách 10. Dương cô. Hòa Toán định 34 – không hòa. Không đất Đại khách cung 4, ngoài ép. Tham khách cung 3, phát.			Thân Thần kế Thời
Mão Thiên ất Bay				Dậu 3 gió
Dần Hoàng				Tuất Mối Kịch
Cấn Ất cả Địa ất Tham khách Định đại Trực Phù	Sửu	Tý	Hợi	Kiền Đại khách 5 Hành

Ất cả cung 3. Văn tới Tốn. Đại chủ cung 3, giam. Tham chủ cung 9, phát, ngăn. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 3, giam. Thần kế Thân. Mối Kịch tới Chủ âm.

Khối này, toán khách hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây theo Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Sửu Dần.

Ất cả tuy trợ chủ. Toán chủ không hoà. Đại tướng giam. Tham tướng và Mất chủ, ngăn. Bên chủ không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông nam.

Quý Vị 380	Tân Vị 248	Kỷ Vị 174	Đinh Vị 104	Ất Vị 32
Tốn Thẻ 5 gió	Tị Dân Cơ Bài văn Âm cả	Ngọ Thần hợp Kế định	Vị Quân Cơ Tuế cả Thần kể	Khôn Phi Phù Tứ thần
Thìn Thần Cơ	NGŨ PHÚC Bay Toán chủ 25, cửa đóng Đại tham tướng chủ không ra cung giữa Toán khách 8. Dương đơn. Không người Toán định 24. Dương thuận. Không đất Đại khách cung 4, ngoài ép Tham khách cung 2, phát			Thân
Mão Hoàng Thiên ất Tham khách Tôn trời				Dậu Thời 8 gió
Dần				Tuất
Cấn Ất cả Địa ất Trực Phù	Sửu	Tý Hành Mối Kịch Đại khách	Hợi	Kiền 3 gió

Ất cả cung 3, khách cấp. Văn tới Tị. Đại khách cung 8, trong ép. Tham khách cung 4, ngoài ép. Thần kể Vị. Mối kịch tới Chủ đất, trong kịch.

Khối này, bên chủ đóng lấp, không cửa, không lợi. Đại tiểu tướng ép, toán ngán. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông nam, khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Giáp Thân 321	Nhâm Thân 249	Canh Thân 177	Mậu Thân 105	Bính Thân 33
Tốn Tham khách	Tị Thần hợp Thẻ	Ngọ Bài văn Dân Cơ 5 gió Âm cả Thần kể Tham chủ	Vị Quân Cơ	Khôn Tứ thần 8 gió Phi Phù
Thìn Thần Cơ Hoàng	NGŨ PHÚC Định Đại Định Tham Toán chủ 24. Dương tạp. Không đất Toán khách 3. Dương đơn. Không trời Toán định 15. Cửa đóng. 3 gió			Thân Tuế cả
Mão Thiên ất Đại chủ				Đậu Mất kể Kế định Bay
Dần				Tuất Thời
Cấn Ất cả Địa ất Hành Trực Phù Mối Kích Đại khách	Sửu	Tý Tôn trời	Hợi	Kiền

Ất cả ở cung 3, Văn tới Ngọ. Đại chủ cung 4, ngoài ép, Khách cấp. Tham chủ cung 2, phát, ngân. Đại khách cung 3, giam, Tham khách cung 9, cấp. Thần kể Ngọ. Mối kích tới Đức Hoà.

Khối này, Ất cả tuy trợ chủ. Chủ không lợi. Đại tướng giam Đại tiểu tướng khách cấp Đại tướng chủ. Đại tiểu tướng chủ cấp Tham tướng khách. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị chính Nam. Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Ất Dậu 322	Quý Dậu 250	Tân Dậu 178	Kỷ Dậu 106	Đinh Dậu 34
Tốn 3 gió 5 Hành Hoàng	Tị Thần Cơ Thần kể	Ngọ Tham khách Thẻ	Vị Âm cả Bài văn Quân Cơ Dân Cơ	Khôn Bay
Thìn Thần hợp	NGŨ PHÚC – THIÊN ẤT Toán chủ 26. Thuận Âm. Toán khách 4. Âm đơn. Không đất Toán định 11, không hòa. Không đất			Thân
Mão Ất cả Đại khách Mối Kịch Địa ất 5 gió Trực phù				Dậu Đại chủ Tuế cả Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn	Sửu	Tý Phi Phù Tham chủ 8 gió Thẻ Kế định	Hợi Thời	Kiền Tứ thần

Ất cả cung 4, Văn tới Vị. Đại chủ cung 6, cách. Tham chủ cung 8, phát. Đại khách cung 4, giam, kịch, ếm. Tham khách cung 2, phát. Thần kể Vị. Mối kịch tới Tòng cao, ếm.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Đại tướng tuy cách, toán dài hòa. Tham tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ chính Tây lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão.

Mất khách ếm. Đại khách giam. Không lợi cho khách, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị chính Đông.

Bính Tuất 323	Giáp Tuất 251	Nhâm Tuất 179	Canh Tuất 107	Mậu Tuất 35
Tốn 8 gió Hoàng	Tị Thần Cơ Mối Kịch	Ngo Thẻ đế Tôn trời Tiểu Du	Vị Quân Cơ	Khôn Bài văn 5 Hành
Thìn Thần kể	NGŨ PHÚC THIÊN ẤT Toán chủ 25. Cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung giữa Toán khách 28. Dương trùng, tạp. Toán định 1. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 4, trong tù			Thân Âm cả Dân Cơ
Mão Tham khách Trực phù Thần hợp Địa ất Ất cả 3 gió				Dậu 5 gió
Dần Kế định				Tuất Tuế cả
Cấn	Sửu	Tý Phi phù Đại khách Thời Bay	Hợi	Kiền Tứ Thần

Ất cả cung 4. Văn tới Khôn. Đại khách cung 8, phát. Tham khách cung 4, trong ép tù. Thần kể Thìn. Mối kịch tới Thần lớn.

Khởi này, toán khách dài. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận lợi động trước. Ra quân nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Nam. Lợi trận vuông, phát cờ đen. Khí mây theo chính Bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình phục lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán chủ đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Đinh Hợi 324	Ất Hợi 252	Quý Hợi 180	Tân Hợi 108	Kỷ Hợi 36
Tốn Định kế Bay	Tị Hoàng Thần Cơ	Ngọ Mối Kịch	Vị Quân Cơ Thẻ	Khôn Bài văn Đại khách
Thìn	THIÊN ẤT NGŨ PHÚC Toán chủ 25. Cửa đóng Đại tiểu tướng chủ không ra cung 5 Toán khách 27, dài hòa Kế định 36, giữa hòa. Đủ			Thân
Mão Tôn trời Địa ất Ất cả Thần kế Trực phù				Đậu Âm cả Dân Cơ
Dần Thần hợp				Tuất
Cấn	Sửu Thời	Tý Phi Phù 3 gió 5 gió	Hợi Tuế cả	Kiền Tứ thần Tham khách 5 Hành 8 gió

Ất cả cung 4, Văn tới Khôn. Đại khách cung 7, phát, Văn ếm. Tham khách cung 1, phát, Thần kế Mão. Mối Kịch tới Nghĩa lớn.

Khối này, toán khách dài hòa. Đại tiểu tướng khách, cửa đủ tướng phát, Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Nam. Bình kỳ, chính Nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán chủ đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Mậu Tý 325	Bính Tý 253	Giáp Tý 181	Nhâm Tý 109	Canh Tý 37
Tốn Phi Phù	Tị	Ngo Thần Cơ 8 gió Hoàng	Vị Quân Cơ	Khôn Kế định Đại khách Mối Kịch Thẻ
Thìn	NGŨ PHÚC – ĐỊA ẤT Toán chủ 1, Dương đơn Không đất Toán khách 7, Dương đơn Không trời			Thân Bài văn
Mão				Dậu Ất cả Thiên ất
Dần Thần kẻ Thời				Tuất Dân Cơ Âm cả
Cấn Tham chủ 3 gió	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả 5 Hành Tôn trời	Hợi	Kiền Đại chủ Tham khách Tứ thần 5 gió Bay

Ất cả cung 6. Văn tới Thân, trong thời ép. Đại chủ cung ngoài ép. Tham chủ cung 3, phát. Đại khách cung 7, trong ép. Tham khách cung 1, ngoài ép. Thần kẻ Dần. Mối Kịch tới Vũ lớn, trong ép, Kịch.

Khối này, toán chủ ngắn. Đại tướng ép, không lợi cho chủ. Đại tiểu tướng khách ép. Tuy có Ất cả trợ, toán khách dương đơn, không hòa. Chủ khách đều không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Kỷ Sửu 326	Đinh Sửu 254	Ất Sửu 182	Quý Sửu 110	Tân Sửu 38
Tốn Phi Phù	Tị	Ngo Thần cơ Bay	Vị Quân Cơ Hoàng	Khôn 3 gió
Thìn	NGŨ PHÚC – TRỰC PHÙ Toán chủ 6. Âm đơn. Không trời Đại tham khách không ra cung giữa Toán khách 35, đóng lấp, không cửa. Ngũ Phúc – Trực Phù Toán định 25.			Thân Thẻ
Mão Thời				Dậu Tôn trời Bà văn Đại chủ Ất cả Thiên ất
Dần				Tuất Mối Kịch Kế định
Cấn 5 gió 5 Hành 8 gió	Sửu Tuế cả Thần kể	Tý Tham chủ Thần hợp	Hợi Âm cả Dân Cơ	Kiền Tứ thần

Ất cả cung 6. Văn tới Dậu, ép. Đại chủ cung 6, giam. Tham chủ cung 8. Thần kể Sửu. Mối Kịch tới Chủ âm ngoài thời Kịch.

Khôi này, Mất chủ Đại tướng giam. Khách đóng lấp, không cửa chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị chính Tây. Khách nghe địch, dự bị Tây bắc.

Canh Dần 327	Mậu Dần 255	Bính Dần 183	Giáp Dần 111	Nhâm Dần 39
Tốn Phi Phù Năm Hành	Tị	Ngo Tôn trời Tham khách 3 giờ Dân Cơ	Vị Quân Cơ	Khôn Hoàng
Thìn Thời	NGŨ PHÚC – ĐỊA ẤT- TRỰC PHÙ Toán chủ 35, cửa đóng Toán khách 34. Không hòa. Không đất Toán định 26 Đại tham chủ không ra cung giữa 5 giờ			Thân
Mão Đại khách 8 giờ				Dậu Ất cả Thiên ất Thẻ
Dần Tuế cả				Tuất Bãi văn
Cấn Bay	Sửu Kế định	Tý Dân Cơ Âm cả Thần kể	Hợi Mối Kịch Thần hợp	Kiêng

Ất cả cung 6. Văn tới Tuất, ép. Đại khách cung 4, cách. Tham khách cung 2, phát. Thần kể Tý. Mối Kịch tới Nghĩa lớn.

Khối này, Ất cả, Đại khách tuy cách, toán hòa, Ất cả trợ khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất.

Toán chủ, đóng lấp, không cửa, không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe địch, dự bị Tây bắc.

Tân Mão 328	Kỷ Mão 256	Đinh Mão 184	Ất Mão 112	Quý Mão 40
Tốn Phi phù Đại khách	Tị Thời	Ngo Tứ thần	Vị Quân Cơ Thần Cơ	Khôn Đại chủ Tham khách Thiên ất Hoàng 5 gió Ất cả
Thìn Kế định	NGŨ PHÚC Toán chủ 27- Hạ hòa Toán khách 19. Dương trùng, tạp Toán định 12. Hạ hòa 8 gió			Thân
Mão Tôn trời Tuế cả Bay				Dậu Địa ất 3 gió Trực phù Thẻ
Dần				Tuất Thần hợp
Cấn	Sửu Âm cả Dân Cơ Mối Kịch	Tý	Hợi Thần kể	Kiền Bãi văn Tham chủ

Ất cả cung 7. Văn tới Kiền. Đại chủ cung 7, giam. Tham chủ cung 1, phát, giam. Đại khách cung 9, phát, Văn ếm. Tham khách cung 7, giam. Thần kể Hợi. Mối Kịch tới Đức Dương.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Đông nam. Chiến, lợi Tây bắc. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ Đông nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Vị Thân.

Toán chủ hạ hòa. Đại tướng giam. Không lợi cho chủ, nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Nhâm Thìn 329	Canh Thìn 257	Mậu Thìn 185	Bính Thìn 113	Giáp Thìn 41
Tốn 5 gió Phi Phù	Tị Định kế	Ngọ Thời	Vị Quân Cơ Thần Cơ	Khôn Ất cả Đại chủ Thiên ất
Thìn Tuế cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 27, hạ hòa Toán khách 16, không hòa. Đủ Toán định 3 Bay			Thân Hoàng
Mão				Dậu Thần hợp Địa ất 8 gió Đại khách Trực phù
Dần Âm cả Dân Cơ Mới Kích				Tuất Thần kẻ Thê
Cấn	Sửu	Tý Tham khách Tôn trời	Hợi	Kiền Tham chủ Bài văn Hành 3 gió

Ất cả cung 7. Văn tới Kiền. Đại chủ cung 7, ép, giam. Tham chủ cung 1, phát, Văn ngăn, khách cấp. Đại khách cung 6, chủ cấp, ngoài ép. Tham khách cung 8. Thần kẻ Tuất. Mới Kích tới Lã Thân.

Khối này, Đại tướng chủ giam. Đại tướng khách ép. Đại tướng chủ, khách giam. Đại tiểu tướng lại cấp. Mất chủ cùng tham tướng chủ. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Tây bắc. Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Quý Tị 330	Tân Tị 258	Kỷ Tị 186	Đinh Tị 114	Ất Tị 42
Tốn Phi Phù	Tị Tuế cả	Ngo Tứ thần Đại khách 5 gió	Vị Thời Quân Cơ Thần Cơ	Khôn Đại chủ Thiên ất 8 gió Ất cả
Thìn Mối Kịch	NGŨ PHÚC Toán chủ 27. Hạ hòa. Đủ Toán khách 12. Hạ hòa. Không đất Toán định 34. 3 gió			Thân Kế định Thần hợp
Mão Âm cả Dân Cơ				Dậu Trực phù Tham khách Thần kể Địa ất Tôn trời Bay
Dần				Tuất
Cấn	Sửu	Tý 5 Hành	Hợi Bãi văn	Kiên Tham chủ Thẻ

Ất cả cung 7, khách cấp. Văn tới Hợi. Đại chủ cung 7, giam. Tham chủ cung 1, phát. Đại khách cung 2, giam, ép. Tham khách cung 6, ngoài ép, Chủ cấp. Thần kể Dậu, ngoài ép. Mối Kịch tới Dương cả.

Khối này, Đại tiểu tướng khách cấp Ất cả. Đại tướng chủ, giam Đại tiểu tướng khách, trong ngoài ép. Chủ khách đều không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch, dự bị Tây bắc. Khách nghe địch dự bị Đông nam.

Giáp Ngọ 331	Nhâm Ngọ 259	Canh Ngọ 187	Mậu Ngọ 115	Bính Ngọ 43
Tốn 3 gió	Tị Mối Kịch	Ngọ Tuế cả Tôn trời	Vị Quân Cơ Thần hợp	Khôn Đại khách Phi Phù Địa ất Bay Trúc Phù
Thìn Dân Cơ Âm cả	NGŨ PHÚC Toán chủ 8, Âm đơn. Không trời Toán khách 17. Dương trùng tạp. Toán định 1.			Thân Thời Thần Cơ Thần kể
Mão Tham chủ 5 gió				Dậu
Dần				Tuất Hoàng
Cấn Tứ thần 5 Hành	Sửu	Tý Đại chủ Thiên ất Ất cả 8 gió Bãi văn	Hợi Kế định Thẻ	Kiền Tham khách

Ất cả tại cung 8. Văn tới Cấn, giam. Đại chủ cung 8, giam. Tham chủ cung 4, phát. Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 1, trong ép. Thần kể Thân. Mối Kịch tới Thần lớn.

Khối này, toán khách dài hòa. Tham tướng tuy ép, Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Đông nam. Bình kỳ, Đông nam. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Toán chủ ngắn, không hòa. Đại tướng giam. Không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch, dự bị chính Bắc.

Ất Vị 332	Quý Vị 260	Tân Vị 188	Kỷ Vị 116	Đinh Vị 44
Tốn Tham chủ 5 hành 8 gió	Tị Dân Cơ Âm cả	Ngọ Tham khách Thần hợp	Vị Thần kẻ Quân Cơ Tuế cả	Khôn Trực phù Phi Phù Địa ất Mối Kịch
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 33, dương trùng. Không đất Toán khách 14, Trên hòa. Không đất Toán định 32.			Thân Thần Cơ
Mão Đại khách Tôn trời 3 gió				Dậu Thời 5 gió
Dần				Tuất
Cấn Đại chủ Tứ thần Kế định	Sửu Bãi văn	Tý Ất cả Thiên ất Thẻ Bay	Hợi	Kiến Hoàng

Ất cả cung 8, Văn tới Sửu, ngoài ép. Đại chủ cung 3, ngoài ép. Tham chủ cung 9, Khách cấp. Đại khách cung 4, chủ cấp. Tham khách cung 2, cách. Thần kẻ Vị, Mối Kịch tới Vũ lớn.

Khối này, Mất chủ, Đại tướng ép. Tham tướng bị Đại tiểu tướng khách cấp. Đại tiểu tướng khách lại bị Đại tiểu tướng chủ cấp. Tham tướng, cách. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông bắc. Khách nghe địch dự bị Tây bắc.

Bính Thân 333	Giáp Thân 261	Nhâm Thân 189	Canh Thân 117	Mậu Thân 45
Tốn Kế định Chim bay	Tị Thần hợp	Ngo Âm cả Dân cơ Thần kẻ Đại chủ	Vị Quân cơ	Khôn Đại khách Trực phù Phi phù Địa ất 5 hành
Thìn	NGŨ PHÚC Toán chủ 32, hòa, không đất Toán khách 7, Dương đơn, không trời Toán định 25			Thân Thần cơ Tuế cả
Mão				Dậu Mối kích Tham chủ
Dần				Tuất Thời
Cấn Tứ thần Bãi văn	Sửu	Tý Thiên ất Tôn trời Thẻ Ất cả 3 giờ 5 giờ	Hợi	Kiển Tham khách Hoàng 8 giờ

Ất cả cung 8. Văn tới Cấn, ngoài ép. Đại chủ cung 2, cách. Tham chủ cung 6, Khách cấp, Mất đất cấp. Đại khách cung 7, chủ cấp. Tham khách cung 1, trong ép. Thần kẻ Ngo. Mối Kích tới Nhóm cả.

Khối này, Đại tướng chủ tuy cách, Tham tướng phát. Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài, hòa. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ Nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông bắc. Bình kỳ, Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu.

Nhưng vì Đại tướng chủ cách, ở cung Rời Tuyết, gặp khí giam. Tham tướng chủ bị Mất khách ếm, cách, lại gặp khí chết. Cũng không nên ra quân, đông lớn. Đại tướng khách bị Đại tiểu tướng chủ cấp. Tham tướng khách trong ép, toán ngắn, không hòa, không lợi cho khách. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Tây.

Đinh Dậu 334	Ất Dậu 262	Quý Dậu 190	Tân Dậu 118	Kỷ Dậu 46
Tốn Ất cả Thiên ất	Tị Thần kể	Ngọ 3 gió	Vị Dân cơ Âm cả Quân cơ	Khôn Kế định
Thìn Thần hợp	Toán chủ 5, cửa đóng Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 16, không hòa Toán định 29			Thân
Mão Tứ thần				Dậu Đại khách Thần cơ Tuế cả Tôn trời
Dần Bài văn				Tuất
Cấn 3 gió	Sửu Thẻ	Tý Tham khách Địa ất Trực phù	Hợi Thời trời Hoàng trời	Kiển Mối kích Ngũ phúc Phi phù 5 gió Hành Bay

Ất cả cung 9. Văn tới Dần. Đại khách cung 6, phát. Tham khách cung 8, phát. Thần kể Tị. Mối Kích tới Đức Võ, cách.

Khối này, toán khách, dài, hòa. Đại tiểu tướng cửa đủ, tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khi mây từ chính Tây lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Bên chủ đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Mậu Tuất 335	Bính Tuất 236	Giáp Tuất 191	Nhâm Tuất 119	Canh Tuất 47
Tốn Ất cả Thiên ất	Tị	Ngọ Tham chủ Tôn trời Chim bay	Vị Quân cơ	Khôn 3 gió
Thìn Thần hợp	Toán chủ 4. Dương đơn, không đất Toán khách, Âm đơn, không trời Toán định 17			Thân Âm cả Dân cơ
Mão Tứ thần Bài văn Đại chủ Thần hợp Tham khách				Đậu Thần cơ
Dần				Tuất Tuế cả Kế định
Cán 8 gió 5 gió Thẻ	Sửu Mối kích	Tý Đại khách 5 hành Thời Hoàng	Hợi	Kiền Ngũ phúc Phi phù

Ất cả cung 9. Văn tới Mão, trong ép. Đại chủ cung 4, trong ngăn, ép. Tham chủ cung 2, ngoài ép. Đại khách cung 8, phát. Tham khách cung 4, trong ép. Văn ếm. Thần kẻ Thìn. Mối Kích tới Đức Dương.

Khối này, Ất cả trợ khách. Đại tướng khách phát. Lợi về khách gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Nam. Lợi trận công, phát cờ đen. Khí mây từ Đông bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Bắc. Bình kỳ. Đông bắc. Bình phục, lợi giờ Thìn Tị.

Vì toán khách ngắn, không hòa. Đại tướng, thời Kích. Tham tướng chịu Mất chủ bó, lại bị Đại tướng chủ ngắn. Chỉ có thể dàn quân cự địch, không nên vẫy cờ giao phong.

Đại tiểu tướng chủ cấp Ất cả, trong ngoài cung ép. Toán ngắn. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Đông.

Kỷ Hợi 336	Đinh Hợi 264	Ất Hợi 192	Quý Hợi 120	Tân Hợi 48
Tốn Ất cả Thiên ất	Tị	Ngọ 3 gió	Vị Quân cơ	Khôn
Thìn Bãi vân	Toán chủ 1. Dương đơn. Không trời đất Đại tham khách không ra cung giữa Toán khách 5, cửa đóng 5 gió Toán định 8			Thân
Mão 8 gió Tứ thần Thần kế Tôn trời				Dậu Thần cơ Dân cơ
Dần Mối kích Thần hợp Thẻ				Tuất
Cấn Tham chủ Hành Bay	Sửu Kế định Thời Hoàng	Tý Địa ất Trực phù	Hợi Tuế cả	Kiền Đại chủ Ngũ phúc Phi phù

Ất cả cung 9. Vân tới Thìn, trong ép. Đại chủ cung 1, cách. Tham chủ cung 3, phát, kích. Thần kế Mão. Mối Kích tới Lã thân.

Khối này, Mất khách ép. Đại tướng khách. Khách đóng lấp, không cửa. Chủ khách không lợi, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông nam. Khách nghe địch dự bị Đông bắc.

Canh Tý 337	Mậu Tý 265	Bính Tý 193	Giáp Tý 121	Nhâm Tý 49
Tốn Địa ất Hành Thiên ất Trực phù Bãi văn	Tị	Ngọ Tham chủ	Vị Quân cơ	Khôn 5 gió
Thìn Mối kích Kế định	TỬ THẦN Toán chủ 24. Dương trùng, tạp, dài, hòa Toán khách 25, cửa đóng Toán định 15 Đại tiểu tướng khách không ra cung 5 8 gió			Thân
Mão Đại chủ Bay Thẻ				Dậu 3 gió
Dần Thần kẻ Thời				Tuất Dân cơ Thần cơ
Cấn Hoàng	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả	Hợi	Kiển Ngũ phúc Phi phù Ất cả

Ất cả cung 1. Văn tới Tốn, cách. Đại chủ cung 4, phát. Tham chủ cung 3, phát. Thần kẻ Dần. Mối Kích tới Dương cả.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài, hòa. Đại tiểu tướng cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén phát cờ. Khí mây từ chính Đông lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Binh kỳ, Đông nam. Binh phục, lợi giờ Tuất Thìn Hợi.

Toán khách đóng lấp không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Tân Sửu 338	Kỷ Sửu 266	Đinh Sửu 194	Ất Sửu 122	Quý Sửu 50
Tốn Trực phù Thiên ất 5 gió	Tị Bãi văn	Ngọ Mối kích Kế định	Vị Quân cơ	Khôn 5 Hành
Thìn	TỬ THẦN Toán chủ 16. Hòa. Ba tài đủ Toán khách 15, cửa đóng Toán định 15 Đại tham tướng khách không ra cung giữa Bay			Thân
Mão Thời Thẻ				Dậu Đại chủ Tôn trời 8 gió
Dần				Tuất Thần cơ
Cấn Hoàng	Sửu Thần kế Tuế cả	Tý Thần hợp Tham chủ	Hợi Dân cơ Âm cả	Kiền Ngũ phúc Phi phù Ất cả 3 gió

Ất cả cung 1. Văn tới Tị, Kích. Đại chủ cung 6, trong ép. Tham chủ cung 8, ngoài ép. Thần kế Sửu. Mối Kích tới Oai lớn.

Khối này, Ất cả tuy trợ chủ. Đại tiểu tướng ép. Khách đóng lấp không cửa. Chủ khách đều không lợi. Nên nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Đông nam. Khách nghe địch dự bị chính Nam.

Nhâm Dần 339	Canh Dần 267	Mậu Dần 195	Bính Dần 123	Giáp Dần 51
Tốn Địa ất Thiên ất Trực phù Tham khách	Tị	Ngọ Bãi văn Tôn trời 5 giờ	Vị Quân cơ	Khôn Mối kích 8 giờ
Thìn Thời trời Thẻ đế	TỬ THẦN Toán chủ 15. Cửa đóng Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 13, dương trùng, không đất 3 giờ Toán định 15			Thân
Mão				Đậu Kế định
Dần Tuế cả Hoàng				Tuất Thần cơ
Cấn Đại khách	Sửu	Tý Âm cả Dân cơ Thần kể	Hợi Thần hợp	Kiên Ất cả 5 hành Ngũ phúc Phi phù

Ất cả cung 1. Văn tới Ngọ, Kích. Đại khách cung 3, phát. Tham khách cung 5, cách. Thần kể Tý. Mối Kích tới Vô lớn.

Khối này, toán khách trường hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận thắng, phát cờ xanh. Khí mây theo Đông bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Binh kỳ Tây nam. Binh phục, lợi giờ Tuất Hợi.

Bên chủ, đóng lấp không cửa, không lợi. Nên cố thủ. Nghe địch dự bị chính Nam.

Quý Mão 340	Tân Mão 268	Kỷ Mão 196	Đinh Mão 124	Ất Mão 52
Tốn Trực phù Đại chủ Thê Địa ất 3 gió	Tị Thời	Ngọ Ất cả Phi phù	Vị Quân cơ Bàl văn	Khôn Thiên ất Tham chủ
Thìn	Toán chủ 39. Dương trùng Toán khách 31. Dương trùng, tạp Toán định 24			Thân
Mão Tuế cả Tôn trời Hoàng 5 gió				Dậu Mối kích Tứ thần
Dần				Tuất Thần hợp
Cán Tham khách	Sửu Dân cơ Âm cả	Tý Định kế 8 gió 5 hành	Hợi Thần cơ Thần kẻ	Kiền Đại khách Ngũ phúc

Ất cả cung 2. Văn tới Vị, ngoài ép. Đại chủ cung 9, trong ép. Tham chủ cung 7, cấp, ngoài ép. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 3, phát. Thần kẻ Sửu. Mối kích tới Nhóm cả.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách hòa. Đại tiểu tướng khách của đủ tướng phát, lợi cho khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Tây, Bình kỳ, chính Tây. Bình phục lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Đại tiểu tướng chủ ép, không lợi về chủ. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Giáp Thìn 341	Nhâm Thìn 269	Canh Thìn 197	Mậu Thìn 125	Bính Thìn 53
Tốn Địa ất 8 gió	Tị Thẻ	Ngọ Phi phù Ất cả Thời	Vị Quân cơ	Khôn Bãi văn Thiên ất
Thìn Tuế cả Hoàng	Toán chủ 1 Đại tham tướng khách không ra cung giữa Toán khách 25 Toán định 14			Thân
Mão Tham chủ 3 gió				Dậu Thần hợp Tứ thần 5 gió
Dần Âm cả Dân cơ Kế định				Tuất Thần kẻ
Cấn 5 Hành	Sửu	Tý Đại chủ Tôn trời Bay	Hợi Mối kích Thần cơ	Kiến Ngũ phúc

Ất cả cung 2. Văn tới Khôn, ép. Đại chủ cung 8, cách, Kích. Tham chủ cung 4, phát. Thần kẻ Tuất. Mối kích tới Nghĩa lớn.

Khối này, toán chủ dài hòa. Đại tướng tuy cách, Tham tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Bắc. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ chính Bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Toán khách, đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Tây bắc.

Ất Tị 342	Quý Tị 270	Tân Tị 198	Kỷ Tị 126	Đinh Tị 54
Tốn Kế định Trực phù Địa ất Bay Hành Hoàng	Tị Tuế cả	Ngo Tham khách Phi phù Ất cả Thẻ	Vị Quân cơ Thời	Khôn Thiên ất Bãi văn
Thìn	Toán chủ 38 – dưới hòa Toán khách 24. Âm trùng tạp Toán định 9			Thân Thần hợp
Mão Dân cơ Đại khách Tham chủ Âm cả				Dậu Thần kể Tứ thần Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn	Sửu	Tý Mối kích Đại chủ 5 gió 3 gió	Hợi Thần cơ	Kiền Ngũ phúc 8 gió

Ất cả cung 2. Văn tới Khôn, ép. Đại chủ cung 8, cách. Tham chủ cung 4, phát, khách ngăn. Đại khách cung 4, chủ ngăn. Tham khách cung 2, giam. Thần kể Dậu. Mối kích tới Chủ đất.

Khởi này, Ất cả trợ khách. Toán khách hòa. Đại tướng phát lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ Đông nam lại, khách thắng. Nghe địch, dự bị chính Bắc. Bình kỳ, chính Bắc. Bình phục, lợi giờ Tị Ngọ Vị.

Tướng chủ cách. Mất chủ ép. Không lợi về chủ. Nghe địch dự bị Tây nam.

Bính Ngọ 343	Giáp Ngọ 271	Nhâm Ngọ 199	Canh Ngọ 127	Mậu Ngọ 55
Tốn Tham khách Hoàng	Tị	Ngọ Tôn trời Tuế cả Thẻ 8 gió	Vị Quân cơ Thần hợp	Khôn Địa ất Kế định Hành Tứ thần Trực phù
Thìn Âm cả Dân Cơ	Toán chủ 16. Dưới hòa. Toán khách 3. Dương đơn. Không đất. Toán định 22			Thân Thần kể Bài văn Thời
Mão				Đậu Đại chủ
Dần				Tuất
Cấn Ất cả 3 gió Đại khách Phi phù Mối kích	Sửu	Tý Tham chủ Thần Cơ	Hợi	Kiên Thiên ất 5 gió Ngũ phúc Bay

Ất cả cung 2. Văn tới Thân. Đại chủ cung 6, phát. Tham chủ cung 8, ép. Đại khách cung 3, giam. Tham khách cung 9, phát. Thần kể Thân. Mối kích tới Đức Hòa, ếm.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ hòa. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Sửu Dần Vị.

Mất khách ếm, Kích. Đại tướng giam. Không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị Đông bắc.

Đinh Vị 344	Ất Vị 272	Quý Vị 200	Tân Vị 128	Kỷ Vị 56
Tốn	Tị Dân Cơ Âm cả Hoàng	Ngọ Bay Tham khách Thần hợp	Vị Tuế cả Quân cơ Thần kẻ Thê	Khôn Tứ thần Trực phù Địa ất 3 gió
Thìn Mối kích	Toán chủ 15, cửa đóng. Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 34- không hòa			Thân
Mão Tôn trời Đại khách				Dậu Bài văn Thời
Dần				Tuất Kế định
Cấn Ất cả Phi phù 5 gió 8 gió	Sửu	Tý Thần cơ	Hợi	Kiền Thiên ất Ngũ phúc 5 Hành

Ất cả cung 3. Văn tới Dậu. Đại khách cung 4, ngoài ép. Tham khách cung 2, phát. Thần kẻ Vị. Mối kích tới Dương cả.

Khối này, toán khách, dài, hòa. Đại tướng tuy ép. Tham tướng phát, gặp khí giam. Có mây, chim, gió theo chính Đông lại, là trời trợ. Tham tướng ra quân, hướng chính Đông. Gặp địch, dẫn quân hướng chính Tây. Kích trước, thắng lớn. Bình kỵ dự bị Đông nam. Sửu Dần có thể đặt binh phục, được trận thì rút, vì tướng không có khí tốt.

Toán chủ, đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Tây.

Mậu Thân 345	Bính Thân 273	Giáp Thân 201	Nhâm Thân 129	Canh Thân 57
Tốn	Tị Mối kích Thần hợp	Ngo Âm cả Hoàng 3 gió Dân Cơ Thần kể	Vị Quân cơ	Khôn Trực phù Địa ất Thẻ Tứ thần
Thìn	Toán chủ 10. Dương cô. Không người Đại tham khách không ra cung giữa Toán khách 25, cửa đóng. 5 gió Toán định 21			Thân Tuế cả
Mão 8 gió				Dậu
Dần				Tuất Bài văn Thời
Cấn Tham chủ Ất cả Bay Phi phù	Sửu Kế định	Tý Tôn trời Thần Cơ 5 Hành	Hợi	Kiên Đại chủ Ngũ phúc Thiên ất

Ất cả cung 3. Văn tới Tuất. Đại chủ cung 1, phát. Tham chủ cung 3, giam. Thần kể Ngọ. Mối kích tới Thần lớn.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ hòa. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Tây bắc lại. Binh phục lợi giờ Sửu Dần.

Toán khách, đóng lấp, không cửa, không lợi. Nên cố giữ. Phòng bị địch Đông nam.

Kỷ Dậu 346	Đinh Dậu 274	Ất Dậu 202	Quý Dậu 130	Tân Dậu 58
Tốn	Tị Thần kẻ	Ngo Đại chủ	Vị Dân Cơ Quân cơ Mới Kịch Âm cả Hoàng	Khôn 5 giờ
Thìn Thần hợp Kế định	Toán chủ 12. Dưới hòa. Không đất Toán khách 26, giữa hòa. 8 giờ Toán định 37			Thân Thẻ
Mão Ất cả Phi phù Bay				Dậu Tuế cả Đại khách Tham chủ Tôn trời 3 giờ
Dần				Tuất
Cấn Hành	Sửu Thần Cơ	Tý Tứ thần Tham khách	Hợi Thời	Kiên Địa át Thiên át Ngũ phúc Trực phù Bài văn

Ất cả cung 4. Văn tới Kiên. Đại chủ cung 2, phát, Kịch. Tham chủ cung 6, cách. Đại khách cung 6, cách. Tham khách cung 8, phát. Thần kẻ Tị. Mới kịch tới Đạo trời.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ hòa. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Đông lại, chủ thắng. Phòng địch, mặt Tây bắc. Binh kỳ Tây nam, Binh phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Canh Tuất 347	Mậu Tuất 275	Bính Tuất 203	Giáp Tuất 131	Nhâm Tuất 59
Tốn Đại khách Hành 5gió	Tị Kế định	Ngọ Đại chủ Tôn trời	Vị Quân cơ	Khôn Tham khách Hoàng
Thìn Thần kế	Toán chủ 12. Dưới hòa. Không đất Toán khách 19. Dương trùng, tạp. Bay Toán định 28			Thân Mối kích Dân cơ Âm cả
Mão Phi phù Ất cả Thần hợp				Dậu Tham chủ Thẻ 8 gió
Dần				Tuất Tuế cả
Cấn	Sửu Thần Cơ	Tý Tứ thần Thời	Hợi	Kiền Bài văn Trực Phù Ngũ phúc Thiên ất Địa ất 3 gió

Ất cả cung 4. Văn tới Kiền. Đại chủ cung 2, cấp. Tham chủ cung 6, Kích. Đại khách cung 9, ép. Tham khách cung 7, cấp. Thần kế Thìn. Mối kích tới Đức vô.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ dài, hòa. Tham tướng tuy ép. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Tây. Chiến, lợi chính Đông. Lợi trận vương phát cờ trắng. Khí mây từ chính Đông lại, chủ thắng. Phòng địch mặt Tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Dần Mão Thìn.

Tân Hợi 348	Kỷ Hợi 276	Đinh Hợi 204	Ất Hợi 132	Quý Hợi 60
Tốn Tham khách	Tị	Ngọ Đại chủ 3 gió	Vị Quân cơ	Khôn Hoàng 5 hành 8 gió
Thìn	Toán chủ 12. Không hòa. Không đất Toán khách 13. Dương trùng, tạp. 3 gió Toán định 19			Thân Kế định
Mão Ất cả Phi phù Thần kế Tôn trời				Dậu Tham chủ Dân cơ Bay Âm cả Thẻ
Dần Thần hợp				Tuất Mối kích
Cấn Đại khách	Sửu Thần cơ Thời	Tý Tứ thần	Hợi Tuế cả Bài văn	Kiển Địa ất Trực phù Ngũ phúc Thiên ất

Ất cả cung 4, Văn tới Hợi, Đại chủ cung 2, phát. Tham chủ cung 6, cách, Kích. Đại khách cung 3, ép trong. Tham khách cung 9, ngoài ép. Thần kế phát, giam. Mối kích tới Chủ âm.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Toán chủ, hòa, Cửa đủ, tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây bắc. Binh kỳ, Tây bắc. Binh phục lợi giờ Dần Mão Thìn.

Toán khách không hòa. Đại tiểu tướng ép, không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch, dự bị mặt Tây bắc.

Nhâm Tý 349	Canh Tý 277	Mậu Tý 205	Bính Tý 133	Giáp Tý 61
Tổn 3 gió Tứ thần Tham chủ	Tị	Ngọ Thiên ất Tham khách	Vị	Khôn Bay
Thìn	PHI PHÙ – TRÙNG DƯƠNG Toán chủ 33. Dương thuần. Đủ. Toán khách 34. Hạ hòa. Đủ. Toán định 34. Hạ hòa Cấp – Cách Tham khách phát.			Thân Quân Cơ Hoàng
Mão Đại khách 5 gió				Dậu Ất cả
Dần Thần Cơ Thần kế Thời				Tuất Âm cả Dân Cơ Thẻ
Cấn Đại chủ	Sửu Thần hợp	Tý Tuế cả Tôn trời Bãi văn 8 gió	Hợi Mới kích Kế định	Kiền Địa ất Trực phù Ngũ phúc 5 Hành

Ất cả cung 6. Văn tới Tý. Đại chủ cung 3, phát. Tham chủ cung 9, cấp khách. Đại khách cung 4, cách, Chủ cấp. Tham khách cung 2, phát. Thần kế Dần. Mới kích tới Nghĩa lớn.

Khối này, toán chủ, dài, hòa. Tham tướng chủ tuy bị khách cấp. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân nên Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Đông bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị mặt chính Bắc. Binh kỳ chính Bắc. Binh phục, lợi giữ Thân Dậu Tuất.

Ất cả tuy trợ khách. Đại tướng khách bị Đại tiểu tướng chủ cấp, lại cách. Không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc.

Quý Sửu 350	Tân Sửu 278	Kỷ Sửu 206	Đinh Sửu 134	Ất Sửu 62
Tốn 8 gió Tứ thần	Tị	Ngọ Thiên ất	Vị	Khôn
Thìn	PHI PHÙ Toán chủ 26, Dương thuần. Đủ Đại tham khách không ra cung giữa Toán khách 25, cửa đóng Toán định 25			Thân Quân cơ
Mão 3 gió Thời				Đậu Đại chủ Tôn trời 5 gió Ất cả Hoàng
Dần Thần cơ				Tuất
Cấn Mối kích Kế định	Sửu Thần kế Bãi văn Tuế cả	Tý Thần hợp Tham chủ 5 hành Bay	Hợi Âm cả Dân cơ	Kiền Địa ất Thẻ Ngũ phúc Trực phù

Ất cả cung 6. Văn tới Sửu, Kích. Đại chủ cung 6, giam. Tham chủ cung 8, phát. Thần kế Sửu. Mối kích tới Đức Hòa.

Khối này, Đại tướng chủ, giam. Khách, đóng lấp, không cửa. Chủ khách đều không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc.

Giáp Dần 351	Nhâm Dần 279	Canh Dần 207	Mậu Dần 135	Bính Dần 63
Tốn Kế định Tứ thần Bay	Tị	Ngọ Đại khách Thiên ất Tôn trời	Vị	Khôn
Thìn Thời	Toán chủ 25, cửa đóng Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 22, âm thuận Toán định 18			Thân Quân cơ
Mão Mối kích				Dậu Ất cả Tham khách
Dần Thần cơ Tuế cả				Tuất Hoàng
Cấn Bài văn Hành	Sửu	Tý Thần kẻ Dân cơ 3 gió Âm cả 5 gió	Hợi Thần hợp Thẻ	Kiền Địa ất 8 gió Ngũ phúc Trực phù

Ất cả cung 6. Văn tới Cấn. Đại khách cung 2, phát. Tham khách cung 6, giam. Thần kẻ Tý. Mối kích tới Tùng Cao, Kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khí mây từ chính Nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt chính Đông. Bình kỳ chính Đông. Bình phục, lợi giờ Thân Dậu Tuất. Cũng vì Mặt khách bị Ất cả cách, Tham tướng giam, không phải là toàn lợi.

Toán chủ đóng lấp, không cửa. Không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông bắc.

Ất Mão 352	Quý Mão 280	Tân Mão 208	Kỷ Mão 136	Đinh Mão 64
Tốn Tứ thân Mối kích Hành	Tị Thời	Ngọ 8 gió Địa ất Trực phù	Vị	Khôn Ất cả Kế định
Thìn	Toán chủ 16. Hoà. Đủ 3 tài Toán khách 11. Trong âm trùng dương Toán định 17			Thân Quân cơ
Mão Tôn trời Thần cơ Tuế cả				Dậu Đại chủ Phi phù
Dần Bài văn				Tuất Thần hợp
Cấn Tham khách 3 gió	Sửu Âm cả Dân cơ	Tý Tham chủ Thẻ	Hợi Thần kể	Kiền Đại khách Ngũ phúc Bay 5 gió Hoàng

Ất cả cung 7. Văn tới Dần. Đại chủ cung 6, ngoài ép. Tham chủ cung 8, khách cấp chủ. Đại khách cung 1, chủ cấp.

Khối này, Ất cả cách. Đại tiểu tướng chủ cấp. Đại tướng khách. Toán chủ không hòa. Đại tướng ép. Chủ khách đều không lợi. Đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông bắc. Khách nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Bính Thìn 353	Giáp thìn 281	Nhâm Thìn 209	Canh Thìn 137	Mậu Thìn 65
Tốn Tứ thần	Tị	Ngọ Trực phù Địa ất Bay Thời	Vị Mối kích	Khôn Ất cả 5 hành 3 gió
Thìn Tuế cả	Toán chủ 15. Cửa đóng Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 1. Dương đơn, không đất Toán định 28			Thân Quân cơ
Mão Bãi văn Thần cơ				Dậu Thần hợp Phi phù
Dần Âm cả Dân cơ				Tuất Thần kẻ Kế định
Cán Tham khách Thiên ất 5 gió 8 gió	Sửu	Tý Tôn trời Thẻ	Hợi	Kiền Đại khách Ngũ phúc Hoàng

Ất cả cung 7. Văn tới Mão. Đại khách cung 1, phát. Tham khách cung 2, cấp. Thần kẻ Tuất. Mối Kích tới Đạo trời. Thời trong Kích. ,

Khối này, Mất khách tuy chịu Kích, Ất trời trợ khách. Đại tướng khách phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận công, phát cờ đen. Khí mây từ Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị chính Đông. Binh kỳ chính Đông. Binh phục, lợi giờ Vị Thân.

Chủ, đóng lấp, không cửa. Không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt chính Đông.

Đinh Tị 354	Ất Tị 282	Quý Tị 210	Tân Tị 133	Kỷ Tị 66
Tốn Tứ thần	Tị Tuế cả	Ngo Tham khách Trực phù Đại chủ Địa ất 3 gió	Vị Thời	Khôn Ất cả
Thìn Bãi văn	Toán chủ 1. Hạ hòa. Không đất Toán khách 34, dưới hòa, không đất 5 gió Toán định 19			Thân Mối kích Quân cơ Thần hợp
Mão Đại khách Thần cơ Dân cơ Âm cả 8 gió				Dậu Thần kế Tham chủ Phi phù Tôn trời
Dần				Tuất
Cấn Bay	Sử Kế định Thẻ	Tý	Hợi Hoàng	Kiển Ngũ phúc Hành

Ất cả cung 7, chủ cấp. Văn tới tới Thìn. Đại chủ cung 2, ép. Tham chủ cung 6, ép. Đại khách cung 4, phát. Tham khách cung 2, trong ép. Thần kế Dậu. Mối kích tới Đức võ, ngoài Kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa. Đại tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân, nên chính Đông. Chiến, lợi chính Tây. Lợi trận sắc bén, phát cờ đỏ. Khí mây từ chính Đông lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục, lợi giờ Vị Thân. Nhưng vì Đại khách ở cung khí tuyệt. Tham khách còn chịu Kích, lại cùng Đại tướng khách ngăn nhau. Cũng chẳng nên dấy quân, cất lớn.

Đại tiểu tướng chủ ép, không lợi. Nghe địch dự bị mặt Đông Bắc Nam.

Mậu Ngọ 355	Bính Ngọ 283	Giáp Ngọ 211	Nhâm Ngọ 139	Canh Ngọ 67
Tốn Bài văn	Tị	Ngọ Tuế cả Đại khách Tôn trời	Vị Thần hợp	Khôn Phi phù Tứ thần 5 gió
Thìn Âm cả Thần cơ Dân cơ Kế định	Toán chủ 25. Cửa đóng Đại tham chủ không ra cung giữa Toán khách 2. Dương đơn, không đất 8 gió Toán định 26			Thân Thần kẻ Quân cơ Thời
Mão Thiên ất Bay				Dậu Tham khách 3 gió
Dần				Tuất Mối kích
Cần Trực phù Địa ất Thẻ	Sửu	Tý Ất cả Hành Hoàng	Hợi	Kiên Ngũ phúc

Ất cả cung 8. Văn tới Tốn. Đại khách cung 2, cách. Tham khách cung 6, phát. Thần kẻ Thân. Mối kích tới Chủ âm.

Khối này. Ất cả trợ khách. Toán khách hòa. Đại tướng tuy cách. Tham tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân nên chính Nam. Chiến, lợi chính Bắc. Lợi trận tròn, phát cờ vàng. Khi mây từ chính Nam lại, khách thắng. Nghe địch dự bị mặt Tây bắc. Bình kỳ, Tây bắc. Bình phục lợi giờ Hợi Tý Sửu. Nhưng mà toán khách ngắn, không lợi. Đại tướng ở nơi khí giam. Tham tướng chịu Mất khách Kích thời, lại gặp khí chết, cũng không gọi là toán lợi được.

Chủ, đóng lấp, không cửa. Không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch dự bị mặt Đông nam.

Kỷ Vị 356	Đinh Vị 284	Ất Vị 212	Quý Vị 140	Tân Vị 68
Tốn 5 giờ	Tị Bãi văn Dân cơ Âm cả	Ngọ Thần hợp Kế định	Vị Tuế cả Thần kể	Khôn Phi phù Đại chủ Tứ thần
Thìn Thần cơ	Toán chủ 17. Trong âm trùng dương Toán khách 8, âm đơn, không trời Bay Toán định 16			Thân Quân cơ
Mão Tôn trời Thiên ất Tham khách				Dậu 8 giờ Thời
Dần Thẻ				Tuất
Cấn Địa ất Hành Trực phù	Sửu Hoàng	Tý Ất cả Đại khách Mối kích	Hợi	Kiền Tham chủ Ngũ phúc 3 giờ

Ất cả cung 8. Văn tới Tị. Đại chủ cung 7, phát. Tham chủ cung ép trong. Đại khách cung 8, giam. Tham khách cung 4, phát. Thần kể Vị. Mối kích tới Chủ đất, ếm.

Khối này, toán chủ dài, hòa. Ất cả trợ chủ. Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận, lợi động sau. Ra quân, nên Tây nam. Chiến, lợi Đông bắc. Lợi trận vuông, phát cờ trắng. Khí mây từ Tây nam lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Đông nam. Bình kỳ Đông nam. Bình phục, lợi giờ Hợi Tý Sửu. Nhưng vì Đại tướng chủ gặp khí giam. Tham tướng ép, gặp khí thôi. Chỉ nên dàn quân cự địch, không nên đẩy quân cất lớn.

Toán khách ngắn, Mất ếm, không hòa. Đại tướng giam không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Bắc.

Canh Thân 357	Mậu Thân 285	Bính Thân 213	Giáp Thân 141	Nhâm Thân 69
Tôn Hành	Tị Thần hợp	Ngọ Đại khách Dân cơ Bãi văn Âm cả Thần kể 5 gió	Vị	Khôn Tứ thần Phi phù 8 gió
Thìn	Toán chủ 16, dưới hòa. Đủ Toán khách 32, giữa hòa. Không đất 3 gió Toán định 7			Thân Tuế cả Quân cơ
Mão Thẻ Thiên ất				Đậu Tham khách Đại chủ Kế định Bay
Dần				Tuất Thời
Cấn Trực phù Mới kích Địa ất Hoàng	Sửu	Tý Tham chủ Tôn trời Ất cả	Hợi	Kiên Ngũ phúc

Ất cả cung 8. Văn tới Ngọ, cách. Đại chủ cung 6, phát, khách ngăn. Tham chủ cung 8, giam. Đại khách cung 2, cách. Tham khách cung 6, phát, chủ thắng. Thần kể Ngọ. Mới kích tới Đức Hòa, ngoài Kích.

Khối này, Ất cả trợ chủ. Hai toán chủ khách tuy dài, hòa. Mất chủ cách. Mất khách chịu Kích. Đại tiểu 4 tướng đều giam ngăn, cách, lại khí giam, chết, đều nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị mặt Đông bắc.

Ứng vào năm Kiến An 20, Giáp Thân, tuế tích 10.154.101 Phù Kiên xuất quân đánh Tấn mà bại. Ứng vào Tứ Quách Cố.

Tân Dậu 358	Kỷ Dậu 286	Đinh Dậu 214	Ất Dậu 142	Quý Dậu 70
Tốn Ất cả Tham chủ 3 giờ	Tị Thần cơ Thần kế	Ngọ Tham khách	Vị Dân cơ Âm cả Bài văn	Khôn Hành Bay
Thìn Thần hợp Thủy không Ích	Toán chủ 30 Dương cô. Không đất, người Toán khách 1, đơn. Dương đơn. Không đất Toán định 15			Thân Quân cơ
Mão Đại khách Địa ất Thê 5 giờ Trực phù				Đậu Tuế cả Tôn trời
Dần				Tuất
Cán Tham khách Hoàng Đại chủ	Sửu	Tý Kế định Phi phù 8 giờ	Hợi Thời	Kiền Tứ thần Ngũ phúc

Ất cả cung 9. Văn tới Vị. Đại chủ cung 3, phát. Tham chủ cung 9, giam, khách cấp. Đại khách cung 4, ép, chủ cấp. Tham khách cung 2, ép ngoài. Thần kế Tị. Mối Kịch tới Tùng cao.

Khối này, Ất cả, trợ chủ. Tham tướng tuy giam, Đại tướng phát. Lợi về chủ. Gặp trận lợi động sau. Ra quân, nên Đông bắc. Chiến, lợi Tây nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Đông bắc lại, chủ thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Binh kỳ Tây nam. Binh phục, lợi giờ Thìn Tị.

Mất khách, Đại tiểu tướng đều chịu ép. Đại tướng chủ lại cấp. Đại tướng khách. Không lợi, nên cố giữ. Nghe địch dự bị chính Đông.

Nhâm Tuất 359	Canh Tuất 287	Mậu Tuất 215	Bính Tuất 143	Giáp Tuất 71
Tốn Đại chủ Ất cả 8 gió	Tị Mối kích Dân cơ	Ngọ Tôn trời Đại khách	Vị	Khôn Tham chủ Bãi văn
Thìn Thần kể Thẻ	THIÊN ẤT Toán chủ 29, giữa hòa, đủ Toán khách 32, giữa hòa, không đất Toán định 5			Thân Quân cơ Dân cơ Ấm cả
Mão 3 gió Trực phù Thần hợp Địa ất				Đậu Tham khách 5 gió
Dần Kế định Hoàng				Tuất Tuế cả
Cấn	Sửu	Tý Phi phù Bay Thời	Hợi	Kiên Hành Ngũ phúc Tứ thần

Ất cả cung 9, Văn tới Khôn, khách cấp. Đại chủ cung 9, giam. Tham chủ cung 7, khách cấp. Đại khách cung 2, ép, chủ cấp. Tham khách cung 6, phát. Thần kể Thìn. Mối kích tới Thần lớn, Kích ngoài.

Khối này, Ất cả Mặt trời. Đại tiểu tướng lại cấp mặt khách Đại tướng. Đại tiểu tướng khách lại cấp. Tham tướng chủ. Đại tướng chủ, giam. Khách nên cố giữ. Chủ nghe địch dự bị Tây nam. Khách nghe địch dự bị Đông nam.

Quý Hợi 360	Tân Hợi 288	Kỷ Hợi 216	Đinh Hợi 144	Ất Hợi 72
Tốn Kế định Ất cả Đại chủ Bay Thê	Tị Thần cơ	Ngo Mối kích	Vị	Khôn Bài văn Tham chủ
Thìn	THIÊN ẤT Toán chủ 29, Giữa hòa, đủ Toán khách 31, Dương trùng Toán định 9			Thân Quân cơ
Mão Thần kế Trực phù Tôn trời Địa ất Hoàng				Dậu Ấm cả Dân cơ
Dần Thần hợp				Tuất
Cấn Tham khách	Sửu Thời	Tý Phi phù Hành 3 gió 5 gió	Hợi Tuế cả	Kiến Đại khách Ngũ phúc Tứ thần 8 gió

Ất cả cung 9, Văn tới Khôn. Đại chủ cung 9, giam. Tham chủ cung 7, Văn ngăn, Kích. Đại khách cung 1, cách. Tham khách cung 3, phát. Thần kế Mão. Mối kích tới Sáng lớn, ngoài ép, Kích.

Khối này, Ất cả trợ khách. Toán khách dài, hòa. Đại tướng tuy cách, Tham tướng phát. Lợi về khách. Gặp trận, lợi động trước. Ra quân nên Tây bắc. Chiến, lợi Đông nam. Lợi trận cong, phát cờ đen. Khí mây từ Tây bắc lại, khách thắng. Nghe địch dự bị Tây nam. Bình kỳ, Tây nam. Bình phục lợi giờ Thìn Tị. Nhưng vì Mất khách ngoài ép, lại bị Mất chủ Ất cả. Đại tiểu tướng chủ cấp, không thể toàn lợi được. Đại tướng chủ giam, Mất chủ cấp. Tham khách không lợi. Nên cố giữ. Nghe địch, dự bị mặt Tây nam.



CUỐN V

**THÁI ẤT
KỂ NGÀY**

THÁI ẤT KỂ NGÀY

Thiên Thái Ất kể ngày chuyên luận về mệnh hạn người đời. Do biết họa phúc, định luận không sai. Suy rõ mầu chốt, nên cẩn thận tình tường, diêu ở huyền vi tỏ biết.

PHẦN I SỐ ẤT TRỜI LẺ CHẴN

1. Kinh nói: Ất cả ở cung Dương, toán được chẵn. Ở cung Âm, toán được lẻ. Âm dương phối hợp nhau, là số toán hoà. Hoà thì cát, không hoà thì hung.

2. Người đời, ví được **toán rất hòa** - như được 14, 18, trời đất khánh hội, âm dương giao thông, kẻ sĩ đỗ cao, người làm quan vinh hiển, người thường phong thịnh.

3. Nếu **toán khá hòa** - [trung hòa] - như được toán 23, 29, 32, 36 - phúc lộc lâu bền, tai nạn không gặp.

4. Toán được **hơi hòa** - [hạ hòa] - như được toán 12, 16, 21, 27, 34, 38 - tài lợi đầy đủ, tai nạn ít.

5. Được **ba loại toán hòa** này, tuy gặp tai 9 Dương, nạn 106 (dường cữu, bách lục) cũng đổi hung thành cát được.

6. Nếu được số **dương trùng, tạp** (Văn Xương ở Khảm, Cấn. Chấn, Tốn toán được 13, 19, 31, 37), là những người tẹt nhẹp, chậm chạp, gặp những vận cùng số cực, những nạn Dương cữu bách lục, chắc chắn gặp quan tai hình ngục, bệnh tật ôn dịch. Nếu không thì cũng phải gió cản răng mà

* Những con số đánh dấu là do người đề đáp ghi

chết. Nên xây đức để cầu đảo.

7. Được số **âm trùng, tạp** (tức là khi Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền toán được 24, 28), là những người phiêu lưu, tạp nhạp, gặp vận cùng số cực, những năm Dương Cửu Bách Lục, người của mất, việc không được, họa tai mờ mịt, nếu quá thì mệnh tổn.

8. Được số **dương trùng trong âm** (VĂN XƯƠNG ở LY, KHÔN, ĐOÀI, KIỀN, toán được 11, 17) là âm loạn trong dương, cũng là những người tạp nhạp, gặp nhiều trở ngại. Nếu thêm GIAM, ÉP thì là những hạng giờ cuồng, có ách hình ngục. Người ÂM mà gặp, dễ khó huyết băng. Gặp năm Dương cửu, bách lục: tai họa đến không tránh được.

9. Toán được số **dương 7 thuần** (VĂN XƯƠNG ở KHÂM, CẤN, CHẤN, TỐN, toán được 33, 39) là những người quá cường bạo; gặp những năm hạn Dương cửu, bách lục: tai nạn tổn hại bạo mạnh, vàng lụa tản mất, nhẹ thì buồn thảm, nặng thời chết tuyệt (tù hình).

10. Toán được **thuần âm** (Văn Xương ở LY, KHÔN, ĐOÀI, KIỀN - toán được 22, 26): là những người nhu nhược; gặp những năm hạn Dương cửu, bách lục: tai họa hình ngục giam lâu. Người nữ mà gặp, là những người không chính, loạn phong tục, gặp trộm, bị trộm hại.

11. Được **ba tài không toán**, lại thêm ẾM, KÍCH, GIAM, CÁCH, thêm yêu tình (tình sát) dưới: là những người 6 thân xa lìa, phá nghiệp bại nhà, làm nhiều điều không chính.

Toán không số trời – từ đơn 1 đến 9: nhỏ thì chết cha, phá sản, mất nghiệp; nhỏ không tập lễ nghĩa, lớn không giữ được chính.

12. **Toán không số đất:**

Từ đơn 1 đến 4; 11 đến 14; 21 đến 24; 31 đến 34: nhỏ thì chết mẹ, phá bỏ vườn đất, hại vợ.

13. **Toán không số người:**

Từ đơn 10, 20, 30, 40, nghĩa là không có 1: có nghiệp không dựng, có quan không chính, đi học đo lường mà không chính, việc làm thì hư dối, dai dẳng, ăn mặc thì không đủ.

14. Được **Toán trong ba tài, có 2 mất**, tuy mệnh ở ngôi cao mệnh, mà có sao phúc tối, cũng không khỏi tai nạn hình ngục, hoặc thường gặp nạn sang độc, ôn dịch.

15. **Ba Tài đều không** – Được một mà thêm

GIAM: tai họa càng nặng: ví hai mất, 4 tướng vào đất ẾM - CÁCH - NGĂN - GIAM, gặp nạn 9-106 đuổi đánh, hoặc NỀN QUÂN MỚI KÍCH

CÙNG CUNG, thêm tuế cả gặp đâm đuổi, định rằng có tai nạn hình hiền.

16. Thêm gặp toán Ba Tài không, ẤT CẢ trong Dương quá thì cứng – Âm quá thì yếu. Lý Trời Đất TẠO HÓA không toàn đủ mười tại ở “nở mồn” vậy.

PHẦN 2

SỐ THÁI ẤT BẤT THƯỜNG

ẤT CẢ ẾM KÍCH ÉP GIAM NGĂN ĐỐI VÀO NĂM QUA*

1. ẾM:

Mối Kích tối cung ẤT CẢ là ẾM

Tuế Cả (Thái Tuế) mà gặp: cha con ly biệt, việc khóc lóc. Dương 9 mà gặp: trộm cắp, xâm lăng hoặc thân giam hình ngục.

- Tuổi trẻ mà gặp: rượu gái cuồng mê.
- Già mà gặp: tật bệnh thốt chết
- Tuổi đứng mà gặp: phá lui nghiệp nhà.
- Trẻ nhỏ mà gặp: tả ly nhọt sảy.
- Người âm mà gặp: thai thường mất con, huyết băng các tật.

Đều nên làm đức để miễn tai nạn.

2. KÍCH:

Thủy Kích ở trước ẤT CẢ là NGOÀI KÍCH, ở sau là TRONG KÍCH. Ở cung gián và ở cung tiếp ẤT CẢ là THỜI KÍCH. Cùng ẤT CẢ cách một cung là CUNG KÍCH.

Thái Tuế mà gặp: cửa nhà kinh quái, gió lửa, trộm cắp, cùng những việc đâm dật không chính, hoặc tai họa bị ai, ôn dịch.

- Vi toán không Ba Tài, năm ấy sẽ trúng gió chết bạo.
- Số hạn mà gặp: quan chết mất chức, lại mất quyền; thầy tăng không trộm cắp thì tục tần; người dưới thì tật bệnh.

* Những từ hay trong câu ngoặc đơn là của người đề đáp.

- Ví gặp Lửa tiêu Kim: hại đến thân.
- Cung Kích: tai nạn chậm.
- Thời kích: tai nạn gấp.

3. ÉP:

Mối kích (Thủy Kích) cùng 4 tướng ở trước hoặc sau ẤT CẢ là ÉP .

- Thái Tuế (Tuế Cả) mà gặp: tai họa đều phát.
- Số hạn mà gặp: tiền vãi phá tan.
- Tuổi trẻ thì cuồng dâm, mất nghiệp.
- Già thì khí lui, tật bệnh.
- Quan lại mất quyền.
- Người âm mà gặp: dễ khó

4. CÁCH:

Thủy Kích và Ất Cả đối nhau là CÁCH. MẮT KHÁCH (Thủy Kích), Tiểu Tướng đối cung Thái Ất (Ất Cả) cũng là CÁCH.

- Thái Tuế (Tuế Cả) mà gặp: sinh nhiều ách nạn.
- Thân mệnh mà gặp: họa đến thân
- Hạn số mà gặp: tai họa, ngục hình đều phát
- Ngày Cách: thế thiếp gặp ương
- Thời Cách: con cái tổn thương
- Ví toán Ba Tài không: tất gặp đồ hình
- Người già mà gặp là hạn hết.

5. GIAM:

Bốn tướng và Thái Ất cùng cung là GIAM (tù) - (Lại có khi Thái Ất cùng Văn Xương và 4 Tướng cùng cung cũng là GIAM).

Dương 9 mà gặp kiềm ở đất tuyệt dương (như ở đất Đại Linh -Sáng lớn - tức đất Tốn), thì điên cuồng, mất trí. Bách Lục cùng Thái Tuế hợp nhau, lại Toán Ba Tài không, thì chôn vợ hại con, tật bệnh kinh quái và tai nạn giam hình. Người âm nên phòng để khó hoặc là nạn nhọt sang.

6. CHẶN (TÍNH) (Ngăn)

Văn Xương và Thái Ất cùng cung là Ngăn - là Chặn - (có khi Văn Xương gặp 4 Tướng cùng cung làm khách chặn chủ; Chủ Đại Tướng phạm nhị tinh: chủ chặn khách; Khách Đại Tiểu Tướng tự cùng cung cũng là CHẶN).

- Thái Tuế mà gặp: sáu thân không hoà.

- Ngày giờ mà gặp: luôn luôn tiếng khoe.
- Số hạn mà gặp: mệnh đến tuổi vàng.
- Vĩ lâm cung cha mẹ: có tai họa khóc người trên.
- Vào cung nhà đất: thì nhiều tổn huỷ.
- Vào cung thê thiếp: vợ không yên.
- Vào cung quan lộc: thì mất chức.

7. ĐỐI

Thái Ất và Văn Xương (Bà Văn) đối nhau là Đối (Thái Ất đối cung Đại Tiểu Tướng là Đối (Văn Xương và Thuỷ Kích tương đối nhau là GIAM (Tù) ngoại).

- Thái Tuế mà gặp: có việc lo sợ
 - Hạn 106 gặp đối xung, lại thêm Toán Ba Tài không: trong năm chết hạo, không thể thì bệnh hoạn
 - Hạn Dương 9 mà gặp: năm ấy có tai nạn ngục lao.
 - Người âm, trẻ nhỏ: có kinh sợ chết thất cổ.
- Nên làm đức để cầu đảo.

Trên đây, ếm, kích, ép, cách, giam, ngăn, đối giữ việc tai nạn phát sinh trong năm qua (lưu niên). Nên Kể Ngày, Cung – Số – Thân – Mệnh, rồi xem Gốc Số – Ngày – Giờ - để định mầu chổi.

PHẦN III YÊN CUNG

YÊN CUNG MỆNH THÂN

Lấy tháng sinh (Tháng trở) trên CHI NĂM – Số đến giờ sinh yên MỆNH.

Dưới ngày sinh, yên cung THÂN (Trai dương, gái âm, thuận. Trai âm, gái dương, ngược):

1. Mệnh
2. Anh em
3. Thê thiếp (phu)
4. Con cái
5. Cửa cái
6. Nhà đất
7. Quan lộc
8. Đầy tớ
9. Tật bệnh
10. Phúc đức
11. Tướng mạo
12. Cha mẹ

Cung THÂN MỆNH NHẬT THỜI

- Nền vua (Quân cơ) Mối kích (Thủy kích) cùng cung, trên THÂN MỆNH NGÀY GIỜ: có bệnh tim, bệnh ung độc.
- Du Nhỏ (Thái Ất – Tiểu Du) Phép Tôn (Trực Phù) cùng cung, trên THÂN MỆNH, NGÀY GIỜ: có bệnh nùng huyết.
- ẤT TRỜI (Thiên Ất) Phép Tôn (Trực Phù), trên THÂN MỆNH NGÀY GIỜ: ho lao.
- ẤT ĐẤT (Địa Ất), Phép Tôn cùng cung, trên THÂN MỆNH NGÀY GIỜ: bệnh phổi, tật mắt.

1. MỆNH

- Thấy NỀN QUÂN (Quân Cơ) NỀN THÂN (Thân Cơ) 5 PHÚC, THÂN KẾ: là Quan Thanh hiển
- NỀN DÂN (Dân Cơ): chủ tiền lụa, lương dân.
- Thấy ĐẠI CHỦ, THAM CHỦ: là chức vô, có binh quyền, gần vua.
- Thấy ĐẠI KHÁCH, THAM KHÁCH: chủ binh quyền ngoài biên cương.

2. ANH EM

- Sao cát chiếu nhiều: được nhiều phù trợ
- Sao hung: không có sức.

3. THÊ THIẾP

- Thấy Sao lành: được lành.

- Sao hung thì xấu, không thì mất đoàn tụ.

4. CON CHÁU

- Thấy Sao Cát: Con quý.
- Sao hung thì hại, xa.

Trai 12 sao:

- NỀN QUÂN, NỀN THẦN, 5 PHÚC : được 3
- NỀN DÂN, THẦN KẾ, ĐẠI KHÁCH : được 2
- BÀI VĂN, ẤT TRỜI : được 4
- ĐẠI CHỦ : được 5
- TIỂU CHỦ, TIỂU KHÁCH : được 1

Gái 4 sao:

- BÙA BAY, MỚI KÍCH : được 3
- ẤT ĐẤT, BỐN THẦN : được 2

5. CỬA CẢI

- Sao cát: rộng và dày
- Sao hung: tán tỵ

6. NHÀ ĐẤT

- Sao cát: hưởng nhiều nghiệp tổ
- Sao hung: phá tổ rồi tự gây dựng lại

7. QUAN LỘC

- Gặp lành: Quý hiển
- Gặp hung: hóa bại

8. ĐÂY TỔ

- Lành: được việc
- Hung: không được việc

9. TẬT BỆNH

- Gặp lành: ít bệnh
- Hung: nhiều bệnh thêm tật đau

10. PHÚC ĐỨC

- Cát: Phúc đầy
- Hung: Lao khổ

11. TƯỚNG MẠO

- Cát: đẹp đẽ

- Hung: Xấu xí

12. CHA MẸ

- Cát: hoàn toàn

- Hung: Hại, xa

Ví gặp 4 vị sao hung, Mỗi kích thì côi.

PHẦN IV HẠN

IV.1- HẠN CHÍN DƯƠNG (Dương Cửu):

Lấy CAN NGÀY SINH, dùng 5 HÀNH theo GỐC SỐNG khởi hạn

- GIÁP KỶ hóa ĐẤT khởi 5 tuế ở NGỌ

- ẤT CANH hóa KIM khởi 4 tuế ở TÝ

- BÍNH TÂN hóa NƯỚC khởi 1 tuế ở THÂN

- ĐINH NHÂM hóa GỖ khởi 3 tuế ở HỢI

- MẬU QUÝ hóa LỬA khởi 2 tuế ở DẦN

Hỏi: 10 CAN hóa khí ra sao?

Đáp: THÌN là ĐÀU, RỒNG chót vót, là Thần RỒNG TRỜI. RỒNG hay biến hóa, do ý ấy mà nên.

PHÉP ẨN, nói GIÁP KỶ hoàn trên GIÁP. Từ Giáp Tí đến THÌN, thấy MẬU. MẬU KỶ ĐẤT. Vì vậy GIÁP KỶ hóa ĐẤT – ẤT CANH hóa KIM. Từ BÍNH TÝ đến THÌN, gặp CANH KIM. Vì vậy HÓA KIM

HÓA NƯỚC, HÓA GỖ, HÓA LỬA, cũng theo LÊ:

GIÁP KỶ hóa ĐẤT, được số 5. TỬ NGỌ khởi số 5 – TRAI THUẬN, GÁI NGƯỢC, mỗi năm một RỜI. Y thế mà làm.

Ví như MỆNH TRAI, ngày GIÁP KỶ, từ mới sinh đến 5 tuổi, hạn DƯƠNG CỬU ở NGỌ, từ sáu đến 10 tuổi ở VỊ. Nơi khác phỏng thế.

Thấy Hạn DƯƠNG CỬU vào cung nào, ở đấy HỌA PHÚC ra sao, so sánh mà biết.

IV.2 - HẠN BÁCH LỤC (106)

Phép này, dùng số CAN CHI của NGÀY, GIỜ sinh, cùng thu mằm, thêm số sinh thành tức số trời đất 55 – lấy 60 trừ mằm, không hết, số dư là số hạn.

Lại từ ngày sinh chuyển ngược, đếm đến số hạn, gọi là ngày chịu khí. CAN ngày chịu khí, y theo khí hoá ở hạn dương 9 (Nước: 1. Lửa: 2. Gỗ: 3. Kim: 4. Đất: 5.) Từ phương gốc sống khởi đi. Hạn lớn 10 năm qua một cung. Hạn nhỏ mỗi năm một cung.

(Hạn lớn, trai thuận gái ngược. Hạn nhỏ, trai ngược gái thuận)

- Trời số 1 sinh nước
- Đất số 6 thành nước

Tổng số Sinh Thành được 7

NHÂM QUÝ HỘI TÝ và thu mằm đều là NƯỚC cũng thế

- Đất số 2 sinh Lửa
- Trời số 7 thành Lửa

Tổng số được 9 – BÍNH ĐINH TÝ NGỌ và THU MẮM thuộc Lửa cùng thế.

GIÁP ẤT, CANH TÂN, MẬU KỶ với DẦN MÃO THÂN DẬU SỬU VI, đều suy như thế.

Số 1, 3, 5, 7, 9 là số Trời cộng lại được 25.

Số 2, 4, 6, 8, 10 là số Đất cộng lại được 30.

Số Trời Đất thông nhau được 55 mà vận chuyển biến hoá.

Giả như, năm qua là 30 tuổi. Sinh năm giáp Tuất (Lửa), tháng Tân Vị (Đất), ngày Giáp Tý (Kim), giờ Bính Dần (Lửa).

- Lấy ngày Giáp Tý Can Chi, số thu mằm (nap giáp) được 31
 - Giờ Bính Dần và số thu mằm được 29.
 - Số ngày giờ tính lại được 60
 - Thêm số trời đất 55, thông nhau được 115 số. Lấy 60 trừ, dư 55.
- Đó là số chịu khí.

Lấy số chịu khí vừa được, từ ngày sinh Giáp Tý, chuyển ngược toán, được Canh Ngọ là hạn chịu khí. Ất Canh hoá Kim, được số 4. Gốc Sống ở Tý. Tý là kỳ tới hạn. Từ Tý, trai thuận, gái ngược, chuyển hạn.

Hạn lớn 106, từ Tý tới Thân được 30 năm như suy hạn nhỏ, từ Tý trở ngược, mỗi năm một rời. 30 tuổi hạn 106 nhỏ ở Tý. Nơi khác, lấy đó suy ra.

IV.3 - HẠN DƯƠNG 9, BA HẠN LÀNH DỮ

* Hạn sơ từ 1 đến 25 tuổi.

Trong hạn được cung có sao tốt thì không có họa mà còn phúc. Đầu đến sẽ giàu sang, phát đạt lớn. Gặp cung NGÃN GIAM, ÉP, KÍCH, thêm sao hung thì tuổi nhỏ phá tổ, thân cô. Ví vào thân MỆNH, gặp hình phát nặng.

* Hạn trung từ 26 đến 50 tuổi.

Trong hạn, gặp sao lành, không thành họa, mà còn thêm phúc. Tuổi trung giàu sang. Ví ở cung CÁCH, ÉP, ĐỐI, KÍCH thì tuổi trung nhiều thương, hôn nhân, con cái phá hại, điên cuồng. Vào 2 cung THÂN MỆNH, có việc thương đố.

* Hạn cuối từ 51 đến 75.

Trong hạn, được cung cát sao lành, không thành họa, lại thêm phúc, tuổi già vui vẻ phúc dày. Ở cung NGÃN, GIÁM, ÉP, TUYỆT, lại thêm sao hung, gặp hình họa, vào THÂN MỆNH giao hội với sao hung, tất gặp tuyệt duyệt, há được yên lành trọn đời sao?

IV.4 - HẠN 106, VÀO QUẺ, TÌM HÀO HẠN:

Lấy CAN CHI của năm, tháng, ngày, giờ sinh, thu mằm, số sinh thành, gộp lại. Thêm TRỜI ĐẤT 55. Lấy vòng quẻ 64 mà trừ mãi. Số dư vào quẻ đã qua Từ KIẾN khởi đầu, đếm số đã được, là quẻ ĐANG SỐNG (Quẻ ra đời).

Sau tìm hào vào việc. Chỉ lấy khí thời ĐANG SỐNG. DƯƠNG dùng HÀO DƯƠNG. ÂM dùng HÀO ÂM.

DƯƠNG từ dưới thăng lên.

ÂM từ trên giáng xuống.

Tìm đến HÀO VÀO VIỆC (Trực sự).

Lấy quẻ gốc là QUẺ RA ĐỜI (Quẻ Dựng Nghiệp).

Quẻ biến là HẠN QUẺ DỰNG NGHIỆP.

Từ HÀO VÀO VIỆC đi lên, hào dương 9 năm, hào âm 6 năm, chuyển vận hết vòng rồi thì sang quẻ biến.

Y thứ tự vận hành để rõ ra đời dựng nghiệp, mọi việc hay dở lành dữ.

(Khởi KIẾN KHÔN MÔNG NHU TỤNG ...) 64 quẻ thứ tự, xem các thiên trên).

IV.5 - HẠN 106, QUẺ NĂM QUA (LƯU NIÊN)

Lấy số can Chi của NĂM THÁNG NGÀY GIỜ. Thu mằm, số sinh thành, thêm số trời đất. Dùng vòng quẻ 64 mà trừ. Số dư, khởi KIẾN làm đầu, mỗi số 1 quẻ, tới quẻ HẠN KIẾP SỐNG.

Như được số 1 tức Kiền, số 11 tức Thái, v.v... Phép tìm Quẻ Năm Qua, lấy Hạn Kiếp Sống, thêm số tuổi của năm qua. Dùng vòng quẻ 64 mà trừ. Số dư vào quẻ, được quẻ năm qua.

Lấy Hào Động, cũng như phép đoán hạn quẻ ra đời.

Giả như năm qua, tuổi 30 ...

Năm nay, năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần. Bốn trụ sinh thành và số thu mầm được 138. Thêm số trời đất 55, vận được 193 thế.

Dùng vòng quẻ 64 mà trừ. Còn dư 1, tức vào quẻ HÀM là Quẻ HẠN NĂM QUA*.

Muốn tìm hào động vào việc, xem hạn 106 đến thời nào. Dương dùng hào dương, từ dưới đi lên trên, thì hạn 106 đến cung THÁNH THÂN thuộc Dương, bắt đầu từ hào chín 3.

Chỉ dùng hào dương, không dùng hào âm, khởi Canh Tý thuận đến THÂN thì được hào 9.5. Đó là hào vào việc.

(Phạm dùng dương, không lấy âm. Dùng âm không lấy dương, theo lệ này suy ra).

Giả như người sinh năm Giáp Tuất. Quẻ ra đời được KIỀN. Muốn tìm hào vào việc, phải xem hạn 106 chịu khí sinh. Ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần thì CANH NGỌ quản khí. Ngọ thuộc DƯƠNG. DƯƠNG từ dưới đi lên trên. Tức lấy quẻ KIỀN hào sơ làm đầu. Gọi Tí Sửu Dần Mão Thìn Tỵ, từ dưới lên trên, hết vòng lại trở lại thì NGỌ tới hào 9 sơ của quẻ KIỀN, hào vào việc. Hào dương, 9 năm qua một hạn. Nay 30 tuổi, đến hào 9.4 đã được 3 năm. Đến năm 54 tuổi thì đầy.

Đó là hạn ra đời, từ quẻ Kiền.

Rồi lấy quẻ BIẾN làm hạn QUẺ DỰNG NGHIỆP. Kiền hào sơ vào việc. Động, biến thành quẻ CẦU. Đó là hạn QUẺ DỰNG NGHIỆP.

- 55 tuổi qua hào 6 sơ quẻ Cầu, 6 năm nữa sẽ đầy.

- Đến năm 61 tuổi qua hào 9.2, từ đây trở lên, mỗi hào hạn 9 năm. Y thế làm lệ.

VI.6 - SỐ 106 - QUẺ THẮNG

Lấy quẻ năm qua, thêm 2 toán trời đất đầy. Lấy tháng giêng trở Dần làm đầu, mỗi tháng thêm một toán, đến tháng 12, thêm 12 toán. Dùng vòng

*Chú ý: Xin xem Bài giải ở mục 1c, Cách vào quẻ Dựng nghiệp, trong Đại mục VI của cuốn VI, Tập II, trang

quẻ 64 mà trừ. Số dư, vào quẻ thẳng việc đang cầu.

Muốn biết hào động thẳng việc, lấy quẻ cầu được, thặng dương dùng hào dương, từ dưới đếm lên. Thặng âm dùng hào âm, từ trên xuống dưới, đều như phép trên, thì được hào vào việc.

Giả như, người sinh năm Giáp Tuất. Số 106, quẻ năm qua đã được 32, tức quẻ HÀM vào việc. Dùng số 31, thêm 2 toán đầu, thành 33. Thặng giêng trở Dần, thêm 1 toán. Thông gồm số được 34. Vậy quẻ thặng gặp ĐẠI TRẮNG. Như thặng 2 trở Mão, thêm 2 toán, tổng số 35, được quẻ TẤN. Y như thế mà tìm, tức được quẻ vào việc từng thặng, lấy hào động như trên.

IV.7 - TÌM QUẺ NGÀY

Lấy số Quẻ Thặng đã được, thêm số ngày của vòng 60 Giáp Tý. Lấy vòng quẻ 64 mà khử. Số dư, vào quẻ ngày. Như ngày Giáp Tý thêm 1, Giáp Tuất thêm 11. Ất Hợi thêm 12, v.v... Y thế mà tìm, tức được quẻ Ngày cầu việc. Ngày dương dùng dương, ngày âm dùng âm, từ trên xuống, từ dưới lên, như trên.

IV.8 - TÌM QUẺ GIỜ

Muốn tìm Quẻ Giờ, cũng như phép tìm quẻ ngày cùng lệ.

Quẻ HÀO KIẾP SỐNG tìm được, biết đời sống tiến lui lành dở.

Quẻ HÀO NĂM QUA tìm được, biết mọi việc trong năm ấy.

Quẻ HÀO THÁNG, NGÀY, GIỜ tìm được, biết việc 1 tháng, 1 ngày,

1 giờ.

PHẦN V LỘC BAY – NGỰA BAY

Lấy Can của năm sinh. Chiều số sinh của 5 Hành, từ cung gốc sống khởi đi. Mười năm một Rời. Hạn Lộc đi xuôi. Hạn Ngựa đi ngược. Xem đến cung nào, chia sao cát, sao hung, nặng, nhẹ mà rõ lành dở. Mỗi cung có 3 sao, 4 sao, chia thiện ác mà đoán. Cát nhiều, hung ít, không hại là cát. Hung nhiều, cát ít, không hại là hung. Nét lớn thì người đời không thể toàn mười.

Nên châm chước nặng nhẹ, nở mồn, sâu nặng.

Cát nhiều, hung ít, mà sao hung ở nơi cao cường, cũng thành họa hoạn được.

Hung nhiều cát ít, sao phúc đến cung MẠNH KHÁ, phúc cũng sáng tỏ.

Điều ở quyền lượng nhẹ nặng mà xét biến thông, không thể chấp nhất.

Như GIÁP ẤT sinh người, thuộc Gỗ, loại số 3. Hạn Lộc 3 tuổi khởi từ Hợi, đi ngược, 10 năm một cung.

Ngoài ra, suy đẩy mà tìm.

PHẦN VI CÁC CUNG THÂN MỆNH

TRÊN KHÔNG – KHÔNG SAO ĐẾN CHIẾU

- **Mệnh gặp Không:** Trá nguy, khốn đốn, tàn nhẫn, không tim óc, không nơi nương tựa, giữ tĩnh, giữ vui.
- **Anh em Không:** Đâm hại, gian dối, bạn rượu bè hoa, du đãng, mỗi người một ngã.
- **Thê thiếp Không:** Đâm đuổi, goá bụa, xa rời, ghen ghét, đối trá, mờ ám.
- **Con cái Không:** Con cháu chết non, qua phòng khác họ, tàn tật không vui, không ăn, không mặc, không nơi nương tựa.
- **Tiền của Không:** Kế nhà nghèo nàn, trộm cắp, cướp đoạt, sáu giống nuôi (lục súc) thương tổn, không trở cũng bại.
- **Nhà đất Không:** Mướn nhà ở riêng, thấp tẹt, cửa hoang, nhà cổ xiêu vẹo, vách đổ, lửa cháy, nước trôi.
- **Quan lộc Không:** Hổ mượn oai cợp, chất dê da hổ, đình bãi cung quán, lời khéo kiệt duyệt.
- **Đầy tớ Không:** Bệnh chết, suy bại, gian trá, giả dối, ra tai nhỏ, vào họa lớn, không nương, không tựa.
- **Tật bệnh Không:** Mất miệng méo lệch, chân tay đờ đẫn, tai điếc,

lao cổ, sáu ngón.

- **Phúc đức Không:** Thấy thuốc, dâng sớ, ẩn cư, tiêu dao, nghề lang thay đổi, ở nhờ nhà giàu sang.
- **Tướng mạo Không:** Luận không bàn lui, hình dung phá đổi, cơ thể gầy, thuyền ngắn chèo nhỏ, nhiều lo, nhiều khuất.
- **Cha mẹ Không:** Cha mẹ thương, không lợi sáu thân, qua phòng khác họ, bỏ rơi, lìa chôn.
- **Cung thân Không:** Rời châu bỏ giếng, cuồng dâng lang thang, thoát đông lộng tây, vết di không định.
- **Năm tháng Không:** Mới sinh không nơi nương tựa, không ở quê tổ, cha mẹ đâm thương, chịu nhiều ngang trở.
- **Ngày sinh Không:** Quan quả cô độc, đòi khát lo sầu, mệt nhọc phiền não, thọ không tới số.

PHẦN VII PHÉP ẤT CẢ XEM MỆNH

- 16 sao tối cung phận, có mạnh yếu, chia ra *trên, trung, dưới 3 bậc*.
- Trước luận *cung THÂN MỆNH*.
- Rồi xem *NGÔI NGÀY GIỜ*.

Như vào cung không có sao, lấy Sao Cung Đối mà dùng. Cung đối cùng không, dùng sao các cung ba hợp.

- Những người bậc trên *CAO MẠNH* là phúc rất cao. Hạng trung kém hơn, Hạng dưới thuộc bầy dưới.

(Cung Đối như *TÍ NGỌ, SỬU VỊ - BA HỢP* như *HỢI MÃO VỊ* thành khối – Xin xem ở phần Luận Vũ TRỤ TUYẾN TRUYỀN QUA SAO CHÍNH ở tập II trong cuốn VI).

PHẦN VIII CÁC THẦN

(16 SAO CHIA RA 3 BẬC MẠNH YẾU)

NĂM PHÚC:

Trên: Thìn Sửu Thân Hợi
Trung: Tuất Ngọ Tị Dậu Vị Tý
Dưới: Dần Mão

NỀN QUÂN:

Trên: Thìn Ngọ Tuất Sửu Vị
Trung: Tỵ Thân Hợi Tí
Dưới: Dần Mão Dậu

NỀN THẦN:

Trên: Thìn Tuất Sửu Mão
Trung: Vị Thân Ngọ Hợi
Dưới: Dậu Tỵ Tí Dần

NỀN DÂN:

Trên: Thân Thìn Hợi Tí
Trung: Vị Tí Ngọ Tuất Sửu
Dưới: Dần Mão Dậu

DU NHỎ:

Trên: Dần Hợi Mão Vị
Trung: Sửu Thìn Tí Tuất
Dưới: Thân Dậu Thìn Hợi

BÀI VĂN:

Trên: Thân Sửu Thìn Hợi
Trung: Tỵ Ngọ Vị Dậu Tuất
Dưới: Dần Mão Tí

THẦN KẾ:

Trên: Thìn Tuất Sửu Vị
Trung: Thân Tí Hợi Tỵ Ngọ Dậu
Dưới: Dần Mão

MỐI KÍCH:

Trên: Dần Ngọ Tuất Tỵ
Trung: Thìn Vị
Dưới: Sửu Hợi Tí Mão Dậu Thân

ĐẠI TƯỚNG CHỦ:

Trên: Tỵ Dậu Sửu Thân
Trung: Tí Mão Thìn Vị Hợi
Dưới: Dần Ngọ Tuất

ĐẠI TƯỚNG KHÁCH:

Trên: Thân Tí Thìn Hợi
Trung: Vị Sửu Dần Dậu
Dưới: Tỵ Ngọ Mão Tuất

BỐN THÂN:

Trên: Thân Tí Thìn Hợi
Trung: Ngọ Sửu Tuất
Dưới: Vị Mão Dần Dậu Tỵ

ẤT TRỜI:

Trên: Dậu Sửu Thân
Trung: Tí Thìn Mão Vị Tuất Hợi
Dưới: Tỵ Ngọ Dần

ẤT ĐẤT:

Trên: Thìn Tuất Sửu Vị
Trung: Tỵ Ngọ Thân Tí
Dưới: Dần Mão Dậu Hợi

BÙA BAY:

Trên: Dần Ngọ Tuất Tỵ
Trung: Sửu Vị Thìn Thân
Dưới: Hợi Tí Mão Dậu

THAM TƯỚNG CHỦ:

Trên: Thân Tí Thìn Hợi
Trung: Ty Dậu Ngọ Dần
Dưới: Sửu Vị Tuất Mão

THAM TƯỚNG KHÁCH:

Trên: Hợi Mão Vị Dần
Trung: Thân Tí Thìn Sửu
Dưới: Ty Dậu Ngọ Tuất

KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG do ảnh hưởng CÁC THẦN

NĂM PHÚC

Trên: Làu kinh sử, thông văn võ, công khanh hiền lương, hiếu liêm (cử nhân ngày nay) thành thực, thẳng thắn.
Trung: Giàu bền phúc thọ, văn hay mặt đẹp, chăn dân, cha nông.
Dưới: Thấy thuốc, thấy tăng, dựa văn dựa võ, bầu bạn gốc tùng.

NỀN QUÂN

Trên: Tước có 5 bậc. Kinh luân trị đạo toán tài trí lược, văn học quyền hành, võ giữ tiết việt.
Trung: Quang lộc, hàn lâm, môn thần, tôn thất, giàu vàng ngọc, tư mục châu quận, tổng xuất binh quyền.
Dưới: Xuyên ngọc khuôn vàng, làm chức thợ may, mài ngọc lưu ly.

NỀN THẦN

Trên: Tế tướng, công khanh, thường thần đế tọa, giảng đọc sự phạm, soạn thảo quốc hiến.
Trung: Thường Thị Viên Lang, chức nơi cấp sự, biên tu, giảng đọc.
Dưới: Đạo viện thầy chùa, giảng thích kinh phật, viết lách nơi hàn việp.

NỀN DÂN

Trên: Sửa trị tài chính, thường lĩnh thuế má, chăn dân khuyến nông.
Trung: Thường quản nhà cửa, giàu có hào thương, lúa thóc vàng ngọc.
Dưới: Khai trương nhà in, quán ăn nấu nướng, gói ghém hàng hóa.

DU NHỎ

- Trên: Tư mã nguyên soái, phương diện khốn thần, thống lĩnh binh mã, luật lệnh hình pháp.
- Trung: Tướng quân lại sĩ, thị vệ thuần uý, tiểu hiệu trong quân, đề tổng quân hạt.
- Dưới: Lính thư lại, đúc gọt, tạo tác điêu khắc, tư chế cổ nhạc, dầu máy móc đủ thứ.

BÀI VĂN

- Trên: Quán thông kim cổ, viện sách giảng văn, kiệt tài trên đời. Nước cần người ấy. Ngồi đồng quân hành. Ra tướng vào tướng (quân phủ).
- Trung: Lời nói thành khuôn phép. Bẩm khí trung hòa. Chức giữ kinh luân. Quan ngôi hàn uýển. Thấy nho trò phú, viết sử truyền văn.
- Dưới: Nho nghèo, bút thơ, trò trong học xá, vẽ đẹp viết hay, tịch tịch rời ra phố xá.

THẦN KẾ

- Trên: Tính toán sức tích, chuyển vận giữ gìn, tiền thóc biểu dâng.
- Trung: Thương khố đề cương (năm trọn kho hàng) Biện châu biệt ngọc. Gánh vác, cầu mưu. Vận dụng giấu bên. Làm quan tư kế.
- Dưới: Thương khố lại ty (cai kho), giữ tiền vào ra. Vô làm kho tiện, công sứ du nghệ.

MỜI KÍCH

- Trên: Chuyên sử tiết việt. Kim ngô thống soái. Thiên chức hiệu lệnh. Thần tứ dũng lực. Văn ngôi tả phụ. Võ lĩnh thiên biên. Thâm trầm lăm mưu. Cương nghị quyết đoán.
- Trung: Thống lĩnh tham phó. Ứng cơ phụ trọng. Tài phong lộc quý. Văn võ kiêm toàn.
- Dưới: Bốn phương rong ruổi. Thuyền bè lợi nước. Bối toán làm nghề. Cây bừa làm gốc.

ĐẠI TƯỚNG CHỦ

- Trên: Tướng trong khu phủ. Ba vệ tổng soái. Đại ngọc cá vàng, chức cao quan võ.
- Trung: Thị vệ tham phó, lại sĩ trong quân.

Dưới: Tiêu hiệu trong quân, chầu chực sai bảo.

ĐẠI TƯỚNG KHÁCH

Trên: Nắm quyền tha chết. Trấn thủy biên thủy. Định loạn trừ gian.
Soái hiệu trên đời.

Trung: Tuần úy binh nhung. Sử sĩ 6 tòa.

Dưới: Bốn phương kiếm việc. Chín dòng tăng đạo. Múa hát nữ lưu.

BỐN THẦN

Trên: Thông minh, đỉnh đạc. Tước lộc dày bền. Muối chè xoay xở.
Lợi nước nên phúc.

Trung: Thuế ruộng phố trường. Thuyền bè qua sông, ngược xuôi kiếm
lợi.

Dưới: Rõn hát rong đường. Điều sử lời hoa. Đồng bóng trọc đầu.

ẤT TRỜI

Trên: Chinh phạt vinh thân. Đồng sắt ... làm giầu. vác đao cửa công.

Trung: Chín dòng, đồng bóng. Cát may, thuyền, thợ.

Dưới: Cấp đao lính ngục, lễ loi không nường tựa.

ẤT ĐẤT

Trên: Tính cách khác đời. Trấn thủ ngoài biên. Hưởng lộc cang
đáng.

Trung: Hoàn tán xem mạch. Góm góp bốn đá đồ sành.

Dưới: Bốn ba chơi bời. Ôm bệnh hao hụt.

BÙA BAY

Trên: Chí viên tuyên thủ (?) Đốc dụ nhưng soái. Múa võ trở tài.
Tiếng tăm nơi quan ải.

Trung: Tiêu hiệu trong quân. Chức lại sĩ. Đúc nổi nấu sanh.

Dưới: Rời quê độc lập. Lễ loi riêng lễ, hay vương việc quan.

THAM TƯỚNG CHỦ

Trên: Thiêm thư đề điểm (?) Tham phó binh nhung.

Trung: Truyền dụ quân biện. Đầu sai chạy giầy (thị sử).

Dưới: Con thuyền câu lưới. lính lệ, người ngu.

THAM TƯỚNG KHÁCH

Trên: Có tên hầu việc. Giám ban cang đáng. Đầu sai trong quân.
Nắm binh lại sĩ.

Trung: Làm thuốc. Xem bói thuê. Chín đồng thuật sĩ.
Dưới: Lính trốn, nô lệ, là bọn bần cùng khốn khổ.

PHẦN IX

BÀI PHÚ ẤT CẢ 10 ĐỀ

BA NỀN, NĂM PHÚC – ẤT CẢ

- Quân – Thần – Dân – Phúc,
Hóa đất thành công (tức gặp Giáp Kỷ hóa Thổ).
- Thìn Tuất đây, quan ngôi cửu phẩm,
- Sửu Vị đây, bậc tới TAM CÔNG
- Giàu có lâu đời, tới vùng THÂN HỢI
Thiên tư đỉnh ngộ, học hẩn tinh thông.
- Dần Mão nay, cả đời tập tễnh,
- Tị Ngọ tới, hoặc phú hoặc cùng.
- Ví gặp ĐẠI CHỦ, BÀI VĂN: công khanh ngôi ấy.
Cùng loài BÙA BAY, MỐI KÍCH, một kiếp ngu hung.

BÙA BAY (PHI PHỦ)

- Bùa bay thuộc lửa
Dần Mạnh là phương
Gặp Ngọ thì Thân ngồi tòa miếu.
Gặp Tuất thời lộc khổ cao cường.
- Hợi Tý, cung ấy, cơ cuồng hại con xa vợ.
DU NHỎ sao này kịp đến, mất lộc ly hương.
- Hợi Bốn Thần, bệnh nhiều tiêu khát (tiểu đường)
Hợp Nền Quân phòng cản hình thương.
- Trong cung ví thấy Ất Trời, là binh, là trộm,
Gặp nhau giao cùng đại chủ, hẩn định điên cuồng.

BỐN THẦN (TỨ THẦN)

Bốn Thần là Nước,
Tính thích NHÂM CAN.
THẦN THÂN ấy, cao thẳng chức vị.
Hội Tý nay, phú quý thanh nhân.
Bốn Cuối (tứ quý) tương phùng, quyết phải rời quê mất nghiệp
Sao hung chuyển tới, phòng khi xa dưới cô đơn(khắc hạ: xa dưới)
Dần Ngọ đất Trung Lương phò chúa.
Mão Tý khi gia sản khôn toàn (sản khôn toàn! gần như khó mà toàn)
- MỆNH CUNG, MỐI KÍCH đi cùng vừa dâm vừa dăng
Cung Thân, cặp kè Đại Khách, ruột thịt tương tàn.

ẤT TRỜI (Thiên Ất)

- Ất Trời KIM đức,
Cô độc hung thần
- Sửu vị, đất lừng danh tướng soái.
Thân Dậu nơi quả cảm công huân
- BAY, ĐẤT, cùng cung, hại vợ xa con phá tổ,
Ví quèo TƯỚNG KHÁCH, qua phòng gửi rể thành thân.
- Năm phúc đến, giọng THƯƠNG nên Phúc (người được số ÂM
THƯƠNG tức KIM CUNG)
Tị Ngọ Đây, tàn tật phiêu luân.
- MỐI KÍCH mà thăm, định rằng hình giết (hình - khắc - sát)
Gặp ngôi Đại Chủ, oai chấn ngoài dân.

ẤT ĐẤT (ĐỊA ĐẤT)

Người phùng Ất Đất,
Goá bụa ngoài châu.
THẦN TUẤT tới, thân vinh giàu đủ.
DẦN MÃO thăm, tập tễnh ếm đau.
THAM CHỦ cùng vào, quyết định là quan là lính
KÍCH, BAY cùng hội, nghèo hèn, no đủ khó cầu
QUÂN, PHÚC hội, thuận thành giàu đến.
HAI THAM gia, tạ quán tần lâu.
Người Âm mà gặp vẻ đẹp, ca âu.

DU NHỎ

- DU NHỎ là GỖ
Thông thái cao cường
- DẦN MÃO gặp, công huân vượt bước.
Thân Dậu theo, tập tễnh hình thương
Học nghiệp đăng khoa, Hợi Tí nơi đây đệ nhất,
Thân này tai hại, KÍCH, BAY hội ngộ cùng phương.
- VĂN, PHÚC kia, thiên tư thanh nhã.
QUÂN, THẦN đó, vãng lộc triều đường.
- DU, MÃ vào Mạnh Khá gặp nơi. Sinh nhiều học sĩ,
TRỜI, ĐẤT thần trôi vào đất Tuyết, ác ngược hình thương

VĂN KỂ (THẦN KỂ)

- Gặp sao Văn Kể, cấm tú Văn Chương
- THÌN TUẤT nơi đây, một đời nhà chính,
MÃO DẦN chốn ấy, một xứ làm vương.
Cao Thăng phú quý
Sửu vị tìm phương
- TRỜI ĐẤT cùng cung, đó phường tăng đạo,
NỀN QUÂN cùng vị, tất định triều lang.
- NỀN THẦN theo, tài này kinh quốc,
CHỦ KHÁCH đồ, võ chấn biên cương.
PHÚC DÂN mạnh khá,
Vượt chúng siêu phương (về phương diện phúc – quý)
- KÍCH, BAY gian kế (gặp Kịch – Bay)
Hư trá hình thương.

HAI ĐẠI TƯỚNG CHỦ KHÁCH

- Đời phùng CHỦ KHÁCH,
Võ chấn biên thành.
- Thân Dậu đây, quan cao ngôi hiển.
Hợi Tí kia, muôn dặm dương danh.
- Sử thế anh hùng, vốn được Phúc QUÂN góp sức.
Thần cơ hội hợp, nơi đây chấp chánh công khanh.
- NỀN DÂN kia, cửa quân phát chức,
Kịch bay đến, lại trăm việc không thành.
- Tập tễnh chết yếu, nghèo nàn, ĐẤT, TRỜI chiếu phá (Địa Ất,

Thiên Ất gặp)

Tinh phú cường cường dũng cảm, văn kể quang minh.

HAI THAM TƯỚNG CHỦ KHÁCH

- Hai tham tướng Nước Gõ
- Tính vốn phiêu bổng
- Vào đất Mạnh, đời nên phú quý.
- Đến đất Suy, một kiếp cô cùng.
- Gặp được Bài Văn, văn óc ganh đua mà kém tú.
- Hội cùng Mối Kịch, dưới trăng quạnh quẽ mờ bông bong
- Năm Phúc kia, quyền hào dần nắm.
- Nền Thần này, quân lữ gắng công.
- Ví đâu nghèo khổ năm này, gặp vùng Trời Đất,
- Ví có Thần Dân cứu giúp, miễn khỏi binh hung

MỐI KỊCH (Thủy Kịch)

- Thần hung Mối Kịch,
- Sao lửa đằng đặng
- Dấn Ngộ kia, một tay nên quý,
- Hội Tý này, tai hại hình thương.
- Chợt được Nền Quân, tiếm nguy rồi đây phá bại.
- Nên nhà giàu lớn, gặp khi MẬU QUÝ theo thường.
- THẦN KỂ vào, quan sa tù ngục,
- Tham chủ tối, ngang trái thân vong
- Ví gặp Nhỏ Thần (Tiểu Du), sài lang ngược ngạo.
- Hại con lìa vợ, BAY, KỊCH cùng phương.

PHẦN X PHẦN LUẬN SAO

X.1 LUẬN NĂM PHÚC

1. ẤT CẢ NĂM PHÚC là Thần Thời Trời. Tới đâu, đấy không binh cách, đói khổ, tật dịch các tai.

- Ở trời 15 năm, gió đều mưa thuận, hậu hiệp, tiết hòa.
- Ở đất 15 năm, núi sinh ngọc quý, đất sản cỏ linh.
- Ở nhân gian 15 năm, đời nảy anh hùng, dân yên nước giàu, yên

hưởng thái bình

SAO này tới Mệnh người, gặp Ngày, Giờ, có 5 PHÚC:

1. Thọ
2. Giàu
3. Yên khỏe
4. Nhiều đức
5. Sống trọn vẹn.

Có 5 Phúc ấy, người thông minh, tài giỏi đời không ai bằng, lập được những việc phi thường.

- Ở Sửu là Rốn Lộc

Thân là KHOA DANH.

Thìn là vào Miếu.

- Người TÂN NHÂM mà được là được sao Đẩu Trời Lộc.

- Sáu Tân, sáu Nhâm vào Thìn phương Mạnh, gặp Ngày, Giờ: thông minh đỉnh ngộ, học thuật tinh vi, tài tụ, vật đầy, là trụ đá nhà nước.

Duy sợ Dần Mão là đất hãm.

2. Năm Phúc, hỏi phúc căn,
 Khó mà nói một lần.
 Năm Hành, theo Nước – Gỗ
 Can thích gặp Nhâm Tân.
 Ví thấy Ngày Giờ gặp.
 Nên vào Mệnh với Thân.
 Miễn là ngôi Âm cả
 Đức Vô giữ khoa danh (tức cung Thân)
 Hiễn lộ, duy vào Sửu,
 Họa tai, tới Mão Dần.
 Dẫu thần còn có dụng.
 Phú quý hưởng toàn châu.

3. NĂM PHÚC NÊN QUÂN cùng cung (Thìn Tuất Thân Hợi)

Nền Quân, Năm Phúc ví cùng miễn,
 Sửu Ngọ Thìn Khôn với lại Kiển

Không đui, không đui, không đui ác,
Đoán rằng phú quý hưởng song tuyền.

4. NĂM PHÚC NỀN QUÂN cùng cung, thêm sao lành.

Quân, Phúc cùng cung, sao cát trợ.
Văn chương lừng lẫy ngang Thai phụ.
Võ công oanh liệt tới phong hầu,
Dự cũng linh đài, châu quận bộ.

5. NĂM PHÚC, BA NỀN cùng cung Mạnh Khả

Năm Phúc Ba Nền, đất Mạnh liên,
Một đời phú quý hên song tuyền.
Gặp khi vận hạn năm du tới,
Kho lẫm vàng châu áo đổi thiên.

6. NĂM PHÚC BÀI VĂN BA NỀN cùng đất MẠNH

Bài Văn Năm Phúc với BA NỀN,
Kho phủ cùng vào, năm phúc truyền.
Lừng lẫy văn chương, tài lộc thịnh,
Xí cờ đàn trước, ngựa vàng chen.

7. NĂM PHÚC, BA NỀN DU NHỎ, ĐẠI TƯỚNG cùng đất Mạnh

Ba Nền Năm Phúc được hoàn toàn,
Lừng lẫy văn chương, chức tước ban,
ĐẠI KHÁCH DU CON cùng đến MẠNH,
Phong hầu cát đất tướng oai quyền.

8. NĂM PHÚC NỀN QUÂN ở đất Mạnh với 2 sao hung

Năm phúc Nền Quân tới một cung,
Đáng lo, chuyển tới có sao hung.
Võ không xuất sắc, văn không quán,
Mạnh mấy, hung kia vẫn sợ trùng.

9. NĂM PHÚC, MỐI KÍCH

(Phúc mạnh ở Thân Tí Thìn Hợi. Kích mạnh ở Dần Ngọ Tuất Tị)
PHÚC, KÍCH dù mà có hợp nhau,
Phải cho mạnh, khá, tạp không cầu
MẠNH vì MỐI KÍCH, suy về phúc,
Một kiếp lao đao, gió bụi nhàu.

10. NĂM PHÚC VÀO CUNG HÂM (Dẫn Mão)

NĂM PHÚC cần vào MẠNH

Hâm suy chớ có nên.

Ví vào cung TẬT ÁCH,

GIẢI tán yếu như sên

DẪN MÃO vào khu ấy,

Thân này tiêu hạ lên (tiêu khát: đói đường; hạ: bệnh lý)

Tầm thường từ thuở thiếu,

Vì KÍCH tới ngay bên.

Phá toái, đời nên hận

Chết không có đất chôn.

11. NGƯỜI NỮ, NĂM PHÚC tới cung Thân Mệnh chồng

Cung chồng với Mệnh Thân,

Phúc vào nổi tiếng tăm

Người lành thêm phụ tá

Gặp....(?) có dư âm

X.2 LUẬN NỀN QUÂN

1. Sao này ở trong Toà Tử Vi thờ Thiên HoàngThượng Đế, giữ sổ ngọc. Lượng xét muôn vật trong trời đất nhân gian. Sao tới đâu, đấy không trộm cướp, dân phong phú, nước yên ổn. Ví ở vào Bốn Trụ, Thân Mệnh người thì là người hiền phù thế, khoa danh chót vót, quan chức hiển thanh, ngôi liệt Thái Xung.

2. Ví cùng cung với sao hung, tất sức mạnh có kém. Không được như trên. thì cũng là bậc thần tiên ẩn đời, tránh tới, nhường cử. Bốn Trụ cùng phối thì phát phúc.

3. Cùng cung với Đại Tướng, giỏi binh quyền.

4. Cùng cung với Bài Văn mà không vào miếu, thì cũng là bậc quý nơi điện các.

5. Tới Bốn Trụ **THÂN MỆNH** (không vào cung hãm và cung THÊ – PHU)

(Trên Năm Tháng, phát phúc sớm

Trên ngày thì vận trung

Trên giờ thì vận cuối)

(Cung Mệnh phát sớm. Cung Thân phát muộn)

MỆNH THÂN 4 trụ thấy trong cung,
Mà được NỀN VUA, phúc thịnh long,
Năm tháng sớm nên, ngày vận giữa,
Giờ thì vận cuối, lợi hanh thông.

6. Cùng NĂM PHÚC vào Miếu (Thìn Tuất)
Nền Quân, Năm Phúc cùng vào Miếu,
Hoàn vũ tên vang, Thân Mệnh triều
Cất đất phong hầu, chữa đủ vinh.
Thai Phụ, sùng ban, nơi xứng hiệu.

7. Cùng NĂM PHÚC trong MẠNH
Tên nêu bảng Hồ Rộng,
Thờ chúa trọn một lòng.
Phú quý nhân gian hiếm
Muôn kho ngàn lăm đông.

8. Cùng BA NỀN, BÀI VĂN trong MẠNH
Nền Quân, ẤT CẢ khó tương phùng,
Vào miếu, ngôi sao, lộc chấp chồng.
Thêm cả sao lành phù trợ nữa.
Số này ất hẳn tới TAM CÔNG.

9. NỀN QUÂN MỚI KÍCH cùng cung
NỀN QUÂN, MỚI KÍCH cùng cung độ,
ẾM KÍCH hung tai, nên phải sợ
THÂN MỆNH mà phùng hạn đến đây,
Ở đây phòng bị hung tai mở.

X.3 LUẬN DU NHỎ (Tiểu Du) (THÁI ẤT)

Mạnh ở Hợi Mão Vị Dẫn – Vượng tại Đông Phương

1. Du Nhỏ là Sao Gõ. Ở Hợi là khao danh.

Vị là Đáy Lộc. Dẫn là vào Hầu. Mão là vào Miếu.

Ví thuận lẽ trời thì gió đều mưa thuận, dân yên, nước giàu.

Ví ngược, với 4 sao hung, và MỚI KÍCH cùng cung thì gió mưa không kỳ, binh đao chém giết.

2. Ví ở THÂN MỆNH người, được đất Mạnh, hợp với sao Văn, Ba Nền thì học nghiệp tinh thông, thi giảo trên đời hiếm có.

Gặp Ất Trời cùng cung, không sao lành hợp chiếu là người lại bút dao, có cách “Văn mà không tú.”

3. MỆNH mà Du Nhỏ chủ khoa Danh,
Miếu Mão, Hưu Dẫn, việc dễ thành
Tới MỆNH THÂN, và THÂN MẮT (Mắt Trời) trợ (tức Văn Xương)
Thanh nhân, dư sức hái công khanh.

4. Cùng NĂM PHÚC trong Mạnh
Thần lành đến xứ Mạnh xem hay,
Là khách anh linh tú lệ này.
Đợi buổi cười trâu sinh quý tử.
Công huân sự nghiệp đợi chờ ngày

5. CÙNG NỀN QUÂN, VĂN, KẾ trong Mạnh
Du với NỀN QUÂN, với KẾ, VĂN,
Gặp nơi MẠNH KHÁ, khó cùng khăn.
Vào THÂN, chiếu MỆNH, khi mà gặp,
Duy võ, duy văn, phúc định vẫn.

6. Cùng NỀN THÂN trong Mạnh
Hình dung thần thái, dáng người hiền
Là bậc siêu quần, bậc địa tiên.
CHỦ KHÁCH hai sao cùng chiếu xứ,
Không trong dài các, nắm binh quyền.

7. Cùng NĂM PHÚC trong cung ác tuyệt (Dù có gặp sao lành đến đó, cũng không tốt)
NĂM PHÚC không thành phúc,
Vị vào NGỌ DẬU trong.
GỖ GIAM, KIM đánh Đuối (khắc)
Đất lỗ bại, khôn mong.

8. Cùng BÙA BAY trong cung ác tuyệt (THÂN DẬU TÝ)
Du trong đất hãm định không tinh,
Thích rượu thàm hoa phản đến mình.
Ví có thần lành lai cứu trợ,
Con thì ấm ớ, vợ cuồng kinh.

X.4 LUẬN BÀI VĂN

1. Mất Trời - BÀI VĂN là Sao Cát, thần ĐẤT (thổ)

Bốn trụ, THÂN MỆNH gặp được, chủ văn hay chữ tốt học vấn rộng rãi, thành người thanh kỳ, bao hàm nhân nghĩa. Có tài kinh luân quán thế.

- Trải qua ngôi thanh hiển, Hối là vào Miếu.

- Thấy BA NỀN, NĂM PHÚC, THẦN KẾ, Đại TƯỚNG CHỦ, các sao ấy, thời thiếu niên vinh hiển phú quý.

- Không nên đi cùng với DU NHỎ là vì tuy có văn hay chữ tốt hơn đời, mà khó tránh được cảnh trần ai bụi bặm (khó loại chí)

Ví có loại được khoa danh, cũng đáng ngại có danh mất lợi.

- Gặp Mối Kích, có văn không hay

- Gặp Bốn Thần, văn có hay mà không hiển đạt

2. Sao Văn một cách quý sau đây

Thanh hiển khoa danh, vượt bậc bấy.

Thêm ngọc, ngựa vàng đường lối sẵn,

Thiếu niên nhẹ gót, hội rồng mây.

3. BÀI VĂN VÀO MIẾU

(kiêng DU NHỎ, MỐI KÍCH, Bốn Thần cùng cung)

Bài Văn vào Miếu, Hợp phương lành,

Tất có anh hùng tư lệnh sinh.

NĂM PHÚC, NỀN QUÂN cùng góp mặt,

Lấy Văn làm Võ, tới công khanh.

4. VẬN HẠN gặp Mạnh, có khoa danh (Thân Sửu Thìn Hợi)

BÀI VĂN tự thị Văn từ quý,

Chót vót đầu sừng ngôi thượng vị.

Số vận năm qua gặp một khi,

Tiếng tăm lừng lẫy trong trời bể.

5. Cùng DU NHỎ, BỐN THẦN trong ĐÂM KÍCH

NƯỚC ĐẤT GỖ là chốn KÍCH ĐÂM,

Công kia việc nọ, lắm mưu thâm.

Không làm thư lại trong hình hiển

Thì cũng nho cuồng, bọn dưới ngăm.

6. BÀI VĂN ĐẤT hãm (Dần Mão Tí)

Văn từ đối trá, có hư danh

Mong giỏi về già vẫn chưa thành,
Ví có thần lành phò trợ đến
Quan này mới đạt, đã mai đình.

X.5 LUẬN ĐẠI TƯỚNG CHỦ

1. ĐẠI TƯỚNG CHỦ, sao này thuộc Kim.

Ở Ty là khoa danh,

Dậu là vào Miếu.

Sửu là vào Hầu. Là Thần Hiệu Lệnh ở trời.

2. Ở Người vào 4 Trụ THÂN MỆNH, là người anh hùng quả cảm, cơ toán hoàn mưu

3. NỀN QUÂN cùng cung, là bậc quý vương hầu.

4. NỀN THẦN cùng cung, là ngôi tướng soái.

5. NỀN DÂN cùng cung, là mệnh quan võ

6. VẦN KẾ cùng cung, là người văn võ gồm hai

7. Duy sao này có thể chế được hung của MỐI KÍCH. Nhưng ở Ty Ngọ thì không thể chế nổi.

8. Cùng Trời Đất, Bùa Bay cùng trong cung TỶ thì chết không toàn thây.

9. Mệnh người mà phạm, phần đông là cách cửa quân hưởng lộc.

10. Nơi Trời là Hiệu Lệnh

Xử thế, chủ anh hùng.

PHÚC, KẾ, QUÂN cùng đồ

Oai thêm, Mối Kích tông.

KẾ, VẦN, cung Mạnh trợ

Văn Võ được toàn công.

11. Tới Cung MẠNH, được sao lành phù tá

Quyền to nắm giữ, mệnh phi thường,

Dựng nước an bang, định bốn phương

Vận số gặp thời nên sớm phát,

Văn thanh, võ quý, chức ai đương.

12. TỚI CUNG hãm

Sao Kim vào đất hãm,

Khói Lửa chính gặp kỳ.

Mệnh gặp, thưa cùng kiện

Liên khiên bệnh bám thi.

X.6 LUẬN THẦN KẾ (THỔ)

1. **ÁT CẢ** sao Cự Trời
Gọi tên là THẦN KẾ.
Mão Dẫn sợ mấy nơi
Thần Tí Thìn Mạnh Khá,
VĂN KIM, gặp hung rồi (Kế gặp Văn tại Kim thần thì hung)
2. **Cung MẠNH** (Thìn Tuất Sửu Vị)
Kế vào đất Mạnh, chủ thanh cao,
Quán các văn chương, vô kiệt hào.
Sĩ lộ hơn người, nên hiển hách,
Trời trăng gần gũi, khách thành tiên.
3. **ĐẤT HÂM** gặp sao Hung đuổi Kịch
(lại gặp DU NHỎ, THAM KHÁCH)
THẦN KẾ mưu cao lắm lộc tiền,
Cung hung đất hâm tiến lui liền.
Kế mà gặp ĐẤT, tài lương đồng.
Gặp KHÁCH và DU, tốt hóa hèn.

X.7 LUẬN MỐI KỊCH

1. **Sao LỬA, thần hung.** Mối đầu giữ ngôi kịch bác. Thượng đế còn e ngại. Thường làm buộc chân Đại Tướng chủ. Mộc phương đông gọi là Sao TUỆ. Mộc ở phương Tây gọi là Sao BỘT, phương Nam là MỐI KỊCH, phương Bắc gọi là ÁT CẢ. Ở giữa gọi là Sao PHẬT
2. **Ở Dẫn** là khoa danh. Ngọ là vào Miếu. Tuất là Đấy Lửa. Vị là vào Hầu.
3. **Người Mậu Quý** là sao Ngon Lộc Trời.
4. Tới đầu, đầy binh đao, trộm cướp, giết chóc nhân dân, máu chảy ngàn dặm.
5. **Ở THÂN MỆNH** người, trai dâm, gái con hát. Trai gái gặp ách đổ máu. Tới 4 trụ chính, chết cha mẹ. Vận số gặp phải, chết không tránh được.
6. Số vận gặp, cùng Bùa Bay, sao hung đuổi đánh, định là ngẩng đầu chết bạo.
7. **Duy người MẬU QUÝ** thì lại phát phúc
 - Trên Dẫn, khoa danh
 - Trên Ngọ là bậc quý nơi hai phủ

- Trên Tuất là tiền tài trời, nên phát quý hưởng lộc dày. Duy kiêng sao ác cùng cung, thì trong mệnh mẽ có mất mát.

Người ẤT CANH nên làm phúc để cầu đảo.

8. Một vòng chia quá cực,
Kích bác đã nên danh.
Thượng Đế còn e ngại,
Chín Châu bụi chẳng khinh
Nên phòng THÂN MỆNH gặp
Đáng sợ ngày giờ ganh.
Hạn số mà vương phải
Suối vàng sẽ dạo quanh.

9. MẠNH Ở DẦN NGỌ TUẤT

Đằng đằng Dần Ngọ Tuất
Mối Kích thích ngôi vì
Tài học cao muôn cổ,
Khoa danh chấn đế kỳ
Trong yên trăm chức vụ,
Ngoài thống suốt toàn sư.
Mậu Quý đầu trời lộc,
Phù trì cũng đáng khi.

10. Người Mậu Quý gặp vận DẦN NGỌ TUẤT

Mậu Quý tương phùng khoang lửa thịnh,
Không cùng Nam cực cũng cao quan
Vàng châu đầy cửa, vườn nường thịnh,
Vận số tương phùng, chẳng khó khăn.

11. Chiếu vào ngày giờ sinh, hay bên

Ví gặp Ngày, Giờ thai khí biệt,
Ba niên trở lại, thân đã tuyệt (chết cha)
Ví không bú mớm gởi tay người,
Thì cũng con nuôi, hay mẹ thiếp (mẹ là vợ lẽ).

12. Cùng BÙA BAY chiếu ngày giờ

NGÀY GIỜ nên kỵ gặp sao hung,
Con cái Giờ này, có hoặc không

Nếu gọi người âm là gái hóa (góa)

Người trai, ở vậy, kiếp long đong.

13. MỐI KÍCH, BÙA BAY và thọ yếu

NGÀY GIỜ xông đối, người nên kỵ,

Niên đối ngày giờ, thọ chẳng lâu

Giết ác (ác sát), hạn hung mà gặp phải,

Suối vàng xuôi đó, hỏi nơi đâu?

14. Cùng BÙA BAY sao lành trong MẠNH

Bốn Trụ, ba Nền, năm Phúc cao,

Tự nhiên danh lợi đến nơi chào.

BÙA BAY, MỐI KÍCH thêm soi chiếu,

Không phải con nuôi, chẳng chịu nào.

15. Cùng NỀN QUÂN ở nơi THÂN MỆNH NGÀY GIỜ

NỀN QUÂN, MỐI KÍCH ẾM là hung.

Ví có người nào gặp phải cung.

Tiến nguy không cương, thành sự khó,

Không lâu, chịu dưới lưỡi dao vung.

16. Cùng NỀN THẦN ở nơi THÂN MỆNH NGÀY GIỜ

MỐI KÍCH, NỀN THẦN tới bản cung,

Quan hình không tránh được mà mong.

May ra cũng có nhà giam đốn,

Rồi chết không toàn xác mới xong.

17. Cùng NỀN DÂN ở cung THÂN MỆNH NGÀY GIỜ

MỐI KÍCH với NỀN DÂN,

MỆNH THÂN GIỜ, tới gần,

Đất tiền phòng có biến,

Đổ vỡ, lụy vương chân

18. MỐI KÍCH và DU NHỎ cùng cung (Mão Dậu)

KÍCH DU rất sợ gặp nhau cùng,

Huống MẠNG THÂN người lại vương cung.

Nhất định người này nhiều trái ngược.

Phạm vào phép nước, tội tìm gông.

19. Cùng BÀI VĂN trong cung THÂN MỆNH

MỐI KÍCH, sao hung, chỉ giáng ương,

Huống cùng VĂN hợp, để người vương.
Keo sơn gắn bó không đường lối,
Trong có mưu toan, cũng trật đường.

20. Cùng cung THẦN KẾ

MỐI KÍCH ấy sao hung,
Há kham THẦN KẾ cùng.
Mưu người, người phản lại,
Khôn giữ vẹn thân chung.

21. Cùng cung THAM CHỦ

MỐI KÍCH và THAM CHỦ
Cùng cung chớ có nên
Đề phòng tôi tớ hại
Chớ đợi đến cùng bên.

22. Cùng cung với THAM KHÁCH

KÍCH cùng THAM TƯỚNG KHÁCH,
Đáng ngại ở cùng sân.
Tai hại âm mưu tối,
Gần chi bọn tiểu nhân.

23. BAY KÍCH trong cung THÂN MỆNH ĐÀN BÀ

THÂN gặp BAY và KÍCH,
Mười chồng vẫn khóc chồng
Hẹn ai những buổi nơi phòng vắng,
Chẳng vẹn chồng con, chẳng vẹn lòng.

X.8 LUẬN ĐẠI TƯỚNG KHÁCH

1. Tướng Khách sao lành Thần Nước (Thủy) Thân là khoa danh. Tí là vào Miếu. Thìn là vào Hầu. Hợi là cung Mạnh.

2. Cùng Đại Tướng: chủ chia quyền xem xét mọi việc.

- Cùng cung Mối Kích là có chiến, ví được phương Mạnh thì thắng.

3. Bốn Trụ THÂN MỆNH người mà gặp, được nhiều phúc.

4. Tính vốn nóng thẳng.

5. Đi với DU NHỎ, mưu thâm lo xa, trí trá khác phạm, vun trồng được đức của thánh nhân, oai làm yên hoá loạn.

6. Cùng cung Thần Kế, phần nhiều là tài mưu, hoặc giữ việc cơ mật.

7. Cùng cung Mối Kịch, thân cô, phá nghiệp tổ, hay vướng vào những việc quan nha.

8. Cùng TRỜI ĐẤT, BỐN THẦN, BÙA BAY, trai goá, gái bụa, không lợi sáu thân, ít thành, nhiều bại.

9. Cùng cung NỀN QUÂN, ở ngôi tướng soái.

- Cùng NỀN THẦN, oai chấn biên phương.

- Cùng NỀN DÂN là mệnh giàu cực.

10. Cùng NĂM PHÚC là bậc vận ứng chân tiên.

11. Người âm mà gặp được, được phong ấp hiệu, phú quý toàn hai.

12. Sao lành, thần thuộc Nước

Người Bính Tân là phước

Dương cả, đất vào Hầu

Khoa danh, Thân đứng trước,

- Lo xa, Tham Tướng cùng.

THẦN KẾ, cao mưu lược.

NĂM PHÚC với **BA NỀN**,

Công huân xây chức tước

- **THÂN TÝ THÌN** phương khí mạnh mong

BÍNH TÂN người ấy phúc to trông.

Mưu sâu lo trước, người khôn lường,

Định loạn trừ gian, lập biệt công.

13. Cùng **NĂM PHÚC** trong **Mạnh**

(Thân Mệnh Thân Tý Thìn)

Đại **KHÁCH** cùng **NĂM PHÚC**,

Trong Thân Tý với Thìn,

Tướng tài phò chúa sáng.

Vận ứng bậc chân tiên.

14. Cùng **BÙA BAY** trong **Mạnh**

Anh hùng cương liệt-phú quý phát gấp.

15. Cùng **NỀN DÂN THAM CHỦ** trong **Mạnh**

NỀN DÂN nơi **HỘI TÝ**

Người ấy hạng nhà giàu.

Thử hỏi vì đâu được,

Doanh thương, nghiệp nổi mau.

16. Cùng các sao hung trong Hãm (Tí Ngọ)

Cùng thần hung đánh đuổi,
Mạnh khá, chốn nên tầm,
Nhà phá vì sao đó
Tự do, cứng cổ xâm.

17. Trong Hãm gặp MỐI KÍCH (Mão Tí Ngọ)

ĐẠI KHÁCH soái trời ngôi.
Hãm hung gặp đủ mùi
Trai phòng âm (người âm) tiểu (tiểu nhân) hại,
Gái sợ triệt trong ngoài.

X.9 LUẬN NỀN THẦN

1. **NỀN THẦN** Sao Lành. **THẦN** chuyển cơ Tạo Hoá. Nắm giữ quyền phúc.

2. Ở **THÂN MỆNH NGÀY GIỜ**, không sao ác, là bậc cực quý nhân thần (bấy tôi quý nhất)

3. Tuất là vào Miếu. Người 6 KỶ mà gặp được là **SAO LỘC**.

Ví ở **THÂN MỆNH**, là người có tài tuyệt thế, lập những công phi thường. Thông minh chính trực, nắm giữ quyền hành, xuất hết điều tốt đẹp.

4. Ky cùng Trời, ĐẤT, **BỐN THẦN**, văn mà không hay.

5. **NỀN THẦN** Mão Tuất thêm khoa danh,

Hiển đạt công huân, sự nghiệp hanh.

Duy kỵ cung **THÊ** (phu) cung **Tử** gặp.

Phong trần vất vả, họa theo mình.

6. Gặp **MẠNH** tại **THÂN MỆNH NGÀY GIỜ**.

NỀN THẦN gặp **MẠNH**, giữ cung **THÂN**,

Thêm có sao lành tới **MỆNH** căn.

Hầu cận tôn vinh, ngôi chẳng khó.

Thai lang, khanh giám, chức chưa cần.

7. Kiêng **BỐN THẦN ẤT CẢ**, các sao hung cùng cung.

Tới **THÂN MỆNH NGÀY GIỜ**, là người có tính ngang ngược.

Nếu cùng gặp **MẠNH** thì là phúc

Gặp Hãm đánh đuổi, có tai họa diệt vong.

Giá có sao lành cứu trợ, trong **Mạnh** có mất,

Họa phúc nép tựa, trước cát sau hung.

8. NỀN THÂN phát phúc, **BỐN THÂN** tuy,

Tối hạn nên phòng lúc khởi đi.

Ví có sao lành cùng đến hội,

Thì khi lúc vượng, ngại kỳ suy.

X.10 LUẬN NỀN DÂN Hãm ở 2 cung **Dần Mão**

1. NỀN DÂN SAO LÀNH. Là trưởng 10 thần trong toà **THIẾU VI**

Là sao **Lộc** của **ẤT CẢ**. **THÌN** là vào **Miếu**,

Người 6 **MẬU**, là sao chủ **Lộc**.

2. Ví Bốn Trụ MỆNH THÂN mà gặp, vàng ngọc đầy thêm, tài lộc đều thịnh.

3. NỀN DÂN tuy chẳng hiển công trình,

Vàng ngọc thu nhiều cũng đủ vinh,

Gặp được trăm năm yên khoái lạc.

Ví kiêm **THÂN MỆNH** có nên danh.

Ví gieo trước **Lộc** cung **Dần Mão**,

Nghèo khó, lâu đều, chịu một mình.

4. Cùng VĂN KẾ trong **MẠNH** (Thìn Ty Hợi Tý)

NỀN DÂN gặp **Mạnh**, **NGÀY** Giờ an,

Ví có **BÀI VĂN** tất hiển quan.

THÂN KẾ thêm vào cùng chiếu sáng,

Tiền tài đầy đầy, cửa nhà nên.

5. NỀN DÂN vào cung **NHÀ ĐẤT**

NỀN DÂN vốn đã vượng vườn nhà,

NHÀ ĐẤT mà vào tốt mãi ra,

Thi đỗ, thêm cao nơi bển tới,

Ruộng vườn xứ xứ mỡ mầu pha.

X.11 LUẬN BỐN THÂN

1. BỐN THÂN, thần **NƯỚC**, sao hung.

Thần tối đầu, có tai nạn nước lụt, hay làm đối kém, bình cách.

2. Ở cung THÂN MỆNH, tiền vật tụ tán, tai nạn việc quan, hay gặp nạn sông nước.

3. **Ví gặp đất MẠNH**, có BA NỀN, cũng chủ tiền thóc quan lộc, nhưng không được an hưởng lâu dài

4. **BỐN THẦN** đáng sợ, vị sao hung,
Lộc đã tiêu hao, hạn hoạn nung.
Ví được thần lành về cứu trợ
Cũng thì chín phá(9 phá) chục(10) thành công.

5. **Cùng NĂM PHÚC trong MẠNH** (Thân Tí Thìn Hợi)
Thần, Phúc cùng lâm đất mạnh hung,
NGÀY GIỜ THÂN MỆNH, số tương phù.
Chẳng nhân họ Vũ (tên họ có giọng cung Vũ) mà nên phúc
Cá muối sông ngòi, lợi đủ dùng

6. **Cùng NỀN DÂN trong MẠNH**
THẦN, DÂN trong Hợi Tý
Là cách bác nhà giàu;
Hưởng lộc trời, khi cũng,
Bán buôn doanh lợi cầu.

7. **Cùng NỀN QUÂN, DU NHỎ, VẦN, KẾ trong MẠNH**
BỐN THẦN trong đất MẠNH,
Mặt nước khá đóng lờng
Thêm được thần lành trợ,
Lái thuyền, lợi lộc cường.

8. **Cùng BÙA BAY đâm giờ sinh** (đâm = hình khắc)
Bốn THẦN ẮT CẢ ở giờ sinh,
Bay đến đâm vào họa chẳng khinh
Nếu chẳng mai sau thân chết bạo,
Nửa đời, vợ gặp nạn nguy kinh.

9. **Cùng NỀN THẦN trong cơn ác tuyệt** (Dần Mão Dậu Tý)
THẦN NƯỚC lo gồm Đất,
NỀN THẦN cũng thế chi
Huống hồ vào ác tuyệt
Sử thế thấy tai nguy.
Làm gái tính trảng tránh (trông tránh; đồng đánh)
Làm trai, thấy sắc mê.
Nên phòng Tì Vị bệnh,

Tiền lúa đã tiêu khuy.

10. Cùng NỀN QUÂN hay BÙA BAY trong Hãm (Hội Tý)

Phúc quả làm sao có?

Phiêu lưu, thiếu thốn luôn.

Tổ tôi, còn khá đó,

Cùng quá, khổ theo rồn.

X.12 LUẬN ẤT TRỜI (THIÊN ẤT, KIM)

1. ẤT TRỜI, SAO KIM, Thần hung

- Đến đâu, đầy nhiều bạo tạt, chém giết người dân, máu chảy ngàn dặm.

- Ở THÂN MỆNH NGÀY GIỜ, phá nghiệp tổ, thân cô, suốt đời tập tễnh.

2. Ví lại BÙA BAY cùng cung, ngược bạo, chết không toàn thây.

3. Cùng BA NỀN NĂM PHÚC, trong cung Mạnh, có khi nhân dân buồn bán nên danh, hoặc nhân binh cách mà phát phúc, nhưng phú quý không bền.

4. Nhân gian khốn khổ với thân cô,
Cung mệnh mà trông ẤT, mới lo.
Nghiệp tổ mà còn thì phá nổi,
Tiếc thay, trời lặn gặp cùng đồ.
Suốt đời, ẤT vẫn không nơi tựa,
Ăn mặc phần nhiều chẳng đủ no,
Chẳng phải người hèn từng bản thiếu,
Cũng là tầm gửi sống lơ phơ.

5. Cùng NĂM PHÚC trong MẠNH (Thân Sửu Thìn)

NĂM PHÚC ẤT TRỜI gặp Mạnh ngôi,

NGÀY GIỜ THÂN MỆNH số thêm tươi.

Không vì buồn bán mà nên nghiệp,

Thì cũng năm kim, lợi mấy mươi.(hàng đồng sát)

6. Cùng NỀN QUÂN, ĐẠI CHỦ, THẦN KẾ trong MẠNH (Thân Sửu Dậu)

Giòng nhà phú quý, chủ thân này,

Buôn lớn giàu to, của chất đầy.

ĐẠI CHỦ còn thêm nơi đất Mạnh,

Nhân thời chinh chiến hiển vinh thay.

7. Cùng NỀN DÂN trong MẠNH

NỀN DÂN hợp ẤT TRỜI,
Hào phú nếp nhà coi.
Thêm có thần lành chiếu,
Phúc đầy hưởng mấy ai.

8. Cùng NĂM PHÚC trong ÁC TUYỆT (Ty Ngọ)

NĂM PHÚC với ẤT TRỜI,
Non đã mẹ cha rời.
Cứng cổ theo đau khổ,
Tham lòng nghèo khó noi.
Hỏi chi vinh với nhục,
Khó giữ nổi thân còi.

9. Cùng BAY, KÍCH trong ÁC TUYỆT (Ty Ngọ)

Lòng còn nhiều táo bạo,
Động việc chỉ sai ngờ.
Thân có sao hung chiếu,
Giữ sao nổi thân cô.

10. Cùng NỀN THÂN trong Ác Tuyệt (trên Dần càng nặng)

Trộm cắp thường lo nghĩ,
Hoạ tai bám mãi người.
Còn nên phòng người ác,
Thân chết cửa công soi.

11. Cùng NỀN DÂN trên Ty Ngọ

Sao ẤT ngại Nam phương,
Đề phòng bạn phản thương.
Lại phòng đâm với giết,
Nhất định chết phi thường.

X.13 LUẬN BÙA BAY (Hòa tinh)

1. BÙA BAY SAO LỬA

Đến đâu, đấy có tai nạn lửa bùng hạn nổ, cây cỏ không sinh, bình cách chém giết.

2. THÂN MỆNH NGÀY GIỜ mà gặp, lia vợ hại con, mệnh bản cùng.

- Hội thêm sao hung, chết không toàn thân.

- Ví có sao lành cứu trợ, giấu sang không bền.
- Bẩm tính cường bạo, không chịu trái lẽ, kiêm có tật ngấm. Sáu thân ít trợ.
- Người âm gặp phải, tổn chồng hại con, sinh nhiều bệnh huyết.

3. - Phá tan nghiệp tổ, hỏi vì sao?
 Chỉ tại BÙA BAY, MỆNH chuốc vào.
 Ví có sao lành về cứu trợ,
 Lênh đênh rời tổ, một thân nao.
- BÙA BAY sao dữ, bệnh quanh chao,
 Phá tổ rời quê, bốn hướng chào;
 Phiêu đảng còn chưa là xấu số,
 Sống lìa, chôn vợ quá hại lao

4. Vào cung THÂN MỆNH

BÙA BAY ÁT CẢ cực hung vì,
 THÂN MỆNH mà chao, nói nổi gì.
 Tai hại vợ con nhiều mất mát,
 Già về, muộn có cháu hài nhi.

5. Vào THÂN MỆNH trong MẠNH

BÙA BAY sao dữ, vào cung mạnh,
 ÁT CẢ sinh người, THÂN MỆNH phùng.
 Vì phá tiền tài, không quá hại,
 Ví bằng phá quá, lại nên phong.

6. BÙA BAY vào NGÀY GIỜ

BÙA BAY sao ác, chớ tương phùng.
 Ví tới NGÀY GIỜ, thật quá hung,
 Con gái đầy đường mà chẳng khứng,
 Về già, thường các sự thành không.

7. CHIẾU VẬN

BÙA BAY chiếu vận tất hung sinh,
 KIM, GỖ hung nhiều, ĐẤT LỬA khinh.
 Số vận năm qua, mà vương phải,
 Ốm đau, kiện tụng vướng thân mình.

8. Tới cung HỢI TÝ

Của tiền tụ tán bỗng thành không.

NĂM THÁNG NGÀY GIỜ số gặp trong,
Tối tối ăn xin, hại việc chắc.
Lông bông trôi giạt khắp Tây Đông,
Mưu ngầm, kế quỷ, nhiều dâm ky
Không lợi thuyền bè, nạn nước sông.
Còn có một điều dao nhọn bén,
Đều do MỆNH vấp phải BAY lỏng.

9. Cung NĂM PHÚC trong MẠNH, tới THÂN MỆNH NGÀY GIỜ (Tý Ngọ)

NĂM PHÚC cùng trong TỶ NGỌ phương,
NGÀY GIỜ THÂN MỆNH đến cùng nương.
Nhờ nghề nung đúc mà nên nghiệp,
NGƯỜI THỦY (giọng thủy) dơ tay giúp đỡ nhường

10. CÙNG NỀN QUÂN đến MẠNH (Dần Ngọ Tuất Vị Tý)

Tim óc thông minh trí vượt quần.
Tính tình quân tử, tiếng văn nhân.
Không riêng hưởng lộc, còn thiên quý,
Lấy Võ xây công nghiệp thế văn.

11. Cùng BA NỀN trong MẠNH (Dần, Ngọ, Tuất, Dậu)

BAY vào đất MẠNH gặp BA NỀN,
Văn võ gồm hai, nghiệp tướng nên.
Đường hoạn hạnh thông, thường phát sớm,
Bốn phương anh kiệt tiếng tăm rền.

12. BAY tới Thìn Ngọ Vị - MỆNH này TÀI LỘC song toàn

BÙA BAY mà tới đất cao cường,
Vị có NỀN DÂN, phú quý vương.
QUÂN, PHÚC, hốt nhiên cùng chiếu tới,
Hơn đời, lành, tốt, nối duyên trường.

13. CÙNG NĂM PHÚC trong ÁC TUYỆT (Mão Tý Dậu)

PHÚC đem phúc thọ, mãi duyên trường,
Vị bị tình hung đến cản đường.
Tiền của theo tan, không máu chốt,
Long đông trôi giạt tuổi già thương.

**Ở CUNG MẠNH, gặp ÁT TRỜI MỚI KÍCH, cùng cung MỆNH THÂN
NGÀY GIỜ (Tý Ngọ Thìn)**

Bản nguyên thiếu một trang

(Xin xem ở PHẦN XII, LUẬN SAO KẾ NGÀY, mục 17 PHI PHỦ
trang 510–511 để bổ túc)

X.14 LUẬN ẤT ĐẤT

1. ẤT ĐẤT, SAO ĐẤT, THẦN HUNG

- Tới đâu, đầy sâu lúa, tấp dịch

- MỆNH THÂN NGÀY GIỜ mà gặp, thì lia vợ hại con, trai bụa gái goá.

2. CÙNG DU NHỎ THẦN KẾ thì thân nhiều bệnh chìm, ăn mặc không đủ.

- Bẩm tính tự cường, thích chém giết, làm việc không nhân chẳng
nghĩa.

3. GẶP BA NỀN NĂM PHÚC thì cũng cùng quý nên danh, sau không bền.

4. TỐI THÂN MỆNH NGÀY GIỜ trong đất Hâm (Dần Mão Dậu)

ẤT ĐẤT Thần hung, tính chẳng hòa.

Ưa làm chém giết với can qua.

Sao này ví lại vào THÂN MỆNH.

Tập tễnh, nghèo, cô, chết chẳng thà

5. Cùng NĂM PHÚC trong MẠNH

ẤT ĐẤT và NĂM PHÚC hợp cùng,

NGÀY GIỜ THÂN MỆNH vượng tương phù.

Tơ, vừng, thóc lúa, nhân mà có,

Gặp họ cung (giọng Cung) thì cũng phú phong.

6. Cùng NỀN THẦN trong MẠNH (Thân Hợi Thìn Sửu)

Tính ưu tịch tịch nẻo rừng xanh,

Cao sạch, cô đơn, mới khó thành.

Ví có BÀI VĂN cùng chiếu đến,

An nhiên hưởng lộc, hiển thanh danh.

7. Cùng NỀN DÂN trong MẠNH lại thấy BÀI VĂN (Thân Tí Thìn)

Phú quý không người sánh,

Văn từ khó kẻ noi.

Phù trì thêm MẮT CHỦ (Văn Xương)

Nếp cũ rạng danh coi.

8. Cùng NỀN QUÂN, VĂN, KẾ trong MẠNH (Tuất Ngọ Vị Hợi)

Tính khí thâm trầm thật khó đo,

Quy mô phép dựng, sĩ danh tô
BÀI VĂN, THẦN KỂ soi phù trợ,
Chấn ngự biên phòng, dự biết cơ.

9. Ở Cung MÃO

ẤT ĐẤT không ưa đến Mão cung
Đã đi, chẳng ngoảnh cổ xem cùng.
Việc làm sai suyền, không thành sự,
Một kiếp lao đao, hướng cửa không.

HẾT CUỐN V

CUỐN VI

**BẦU TRỜI
THÁI ẤT**

THÁI ẤT THỰC DỤNG

(QUYỂN 6)

Cách tính và phép lập đồ bản Thái Ất

LỜI NGƯỜI SOẠN ĐỀ ĐÁP

Năm cuốn của bộ Huyền Phạm, với lời văn có tính cách chung của cổ văn, thêm các bài thơ, lại dịch ra cũng dùng thể thơ phú, lời văn lơ lớ, mạch văn bí hiểm, mỗi lúc đọc thêm và đọc lại nhiều lần mới hiểu vờ ý, nhiều đoạn tưởng như lập ý, trùng ý lấp vùi, chồng chéo lên nhau, nhưng thực ra có cốt lõi giảng giải lại ở một khía cạnh mới, tiết lộ cái sâu sắc mà ở trên đã giấu ẩn. Vì thế khó có khối óc nào đọc xong, dù đọc kỹ, đọc đi đọc lại – nhất là vì có những thuật ngữ của chuyên đề – mà dựng nổi một quả Ất.

Sau khi đọc kỹ lưỡng **Cuốn I** là cuốn *chỉ ra phương cách dựng một quả Ất*, bạn đọc nên đọc ngay **Cuốn 5** để *dựng nên một quả Thái Ất*, lần lượt theo dõi các thuật ngữ và các sao ghi trong Cuốn I chính bản.

PHẦN MỘT

VỊ TRÍ CÁC SAO TRÊN BẦU TRỜI THÁI ẤT

1. Chu kỳ và điểm xuất phát các sao Thái Ất:

1.1- Thượng Cổ Giáp Tý – là điểm xuất phát chung thứ nhất:

Người xưa đã chọn một điểm xuất phát chung gọi là Thượng Cổ Giáp Tý – để lấy mốc gốc thời gian mà sao Thái Ất dùng để xoay quanh một vòng trời.

Năm gọi là gốc thời gian, vì có hiện tượng 7 sao tụ hội, tức là tất cả nhật nguyệt hợp bích, và 5 tinh liên châu đều hợp ở cung Tý, cho nên năm, tháng, ngày, giờ, thiên chính, đông chính lấy cung Tý làm mốc đầu hết, gọi là Thượng Cổ Giáp Tý.

Rồi sách vở lại ghi rằng thời vua Nghiêu cũng có hiện tượng 7 sao tụ hội. Cho nên tạo lịch pháp đều lấy thời đó gọi là Thượng Nguyên Giáp Tý.

Vậy lịch pháp lấy Năm Thái Ất và ngày tháng giờ đều theo con số gốc mà gọi là Thượng Cổ Giáp Tý.

1.1- Từ Thượng Cổ Giáp Tý tính đến các năm:

- * Nhâm Tý (1972 dl.) được tuổi Việt 4851, tuổi Thái Ất 10.155.889
- * Ất Mão (1975 dl.) được tuổi Việt 4854, tuổi Thái Ất 10.155.892
- * Giáp Tý (1984 dl.) được tuổi Việt 4863, tuổi Thái Ất 10.155.901
- * Bính Tý (1996 dl.) được tuổi Việt 4875, tuổi Thái Ất 10.155.913
- * Đinh Sửu (1997 dl.) được tuổi Việt 4876, tuổi Thái Ất 10.155.914
- * Mậu Dần (1998 dl.) được tuổi Việt 4877, tuổi Thái Ất 10.155.915
- * Kỷ Mão (1999 dl.) được tuổi Việt 4878, tuổi Thái Ất 10.155.916
- * Canh Thìn (2000 dl.) được tuổi Việt 4879, tuổi Thái Ất 10.155.917

* Vua Nghiêu nguyên niên: -2357 trước Công Nguyên.

1.2- Từ Thượng Cổ Giáp Tý tính đến các năm:

* Canh Ngọ (1570 dl.) được tuổi Việt 4449, tuổi Thái Ất 10.155.487

* Tân Ty (1450 dl.) được tuổi Việt 4329, tuổi Thái Ất 10.155.367

* Tân Dậu (1441 dl.) được tuổi Việt 4320, tuổi Thái Ất 10.155.358

* Quý Mão (1303 dl.) được tuổi Việt 4182, tuổi Thái Ất 10.155.210

1.3- Số Tích Tuế và vòng Kỷ Dư:

Số Tích Tuế (số tích năm) tức là con số tuổi Thái Ất – Như các con toán đã tính từ điểm xuất phát chung Thượng Cổ Giáp Tý đến năm muốn xem, ví như đến năm 2000 dl. là năm Canh Thìn được con toán tuổi Thái Ất là **10.155.917**, thì đó là con số Tích Tuế. Vậy năm Nhâm Tý (1972) có số Tích Tuế 10.155.889.

Năm Nhâm Tý 1972 dl., số Tích Tuế được 10.155.889 năm. Lấy đó mà tính về tương lai như đến năm Đinh Mão (1987) là 10.155.904 con toán, tức là từ năm Nhâm Tý đến Giáp Tý (1984) nếu đếm thì được (12+1) nhưng chỉ cộng 12 toán vào là được (n+1) số tích tuế $(10.155.889+12) = 10.155.901$. Như tính đến năm Bính Tý (1996), ta cộng 12 số nữa = 10.155.913. Nếu ta cộng thêm một giáp nữa là năm 2008 dl., thì được Mậu Tý với Tích Tuế = 10.155.925. Thế là tính về tương lai, mỗi năm thêm vào một toán, mà tính lùi về dĩ vãng thì mỗi năm lùi (trừ) một toán. Nên để ý các Can Chi của năm để dễ theo dõi trong Bảng Khối 72 cục âm dương ở Cuốn Đồ Bản Thái Ất lập thành Cuốn 4 trên và cuốn 4 dưới.

1.4- Vòng Kỷ Dư:

Các cụ ta xưa dùng một bội số chung của nhiều sao là 3.600 và 360 mà loại trừ sẵn trước, cho đến khi còn **một số nhỏ hơn 360 gọi là vòng Kỷ Dư**. Khởi đầu vòng kỷ này vẫn là điểm xuất phát của các vì sao trên.

Số 360 gọi là vòng kỷ

Mỗi vòng kỷ có 5 nguyên

Mỗi nguyên có 72 khối (cục)

Mỗi khối dùng cho một (01) năm, một tháng, một ngày hay một giờ.

1.5- Số âm dương doanh sai:

Còn một số sao trong năm Thượng Cổ Giáp Tý, lại không ở điểm xuất

phát chung. Khi tính, ta không dùng vòng kỷ dư được, phải dùng số tích tuế và thêm khoảng cách giữa sao và điểm Thượng Cổ Giáp Tý, gọi là số âm dương doanh sai.

1.2 Trung Cổ Giáp Dần là điểm xuất phát chung thứ hai:

Người xưa tính từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm 4851 tuổi Việt (tuổi Việt lấy năm dl. là 2879 trước công nguyên cộng với năm hiện tại của lịch, ví như 1972 là Nhâm Tý = 2879+1972 = 4851). Ta dùng sự phục hồi lịch Việt để tính Thái Ất sẽ đỡ mệt hơn các cụ xưa, vì lịch ta mà ta quen biết chính là lịch âm, tính theo vành trăng, thường lệch lạc với khí trời đất, khi nào lệch quá nhiều thì chêm thêm một tháng thường gọi là tháng nhuận. Như vậy sẽ lúng củng trong tháng thực, tháng nhuận. Chính lịch Việt rất hợp với mã số Can Chi là những bội số chung nhỏ nhất của chu kỳ 60.

2.1- Vậy từ Trung Cổ Giáp Dần đến 1972 dl., tuổi Việt 4851, năm Nhâm Tý là được 14.573 năm.

Còn từ Thượng Cổ Giáp Tý đến Trung Cổ Giáp Dần là cách 10.141.310 năm.

2.2- Trung Cổ Giáp Dần là điểm xuất phát của một số nhỏ các vì sao không cùng xuất phát từ điểm chung Thượng Cổ Giáp Tý.

Nếu dùng Trung Cổ Giáp Dần để tính những vì sao xuất phát từ điểm chung Thượng Cổ Giáp Tý thì phải thêm số âm dương doanh sai.

Các vận hạn thì hầu hết tính lịch từ Trung Cổ Giáp Dần.

Trước Trung Cổ Giáp Dần không có gì kê cứu để kiểm soát vận hạn sai hay đúng.

2.3- Phần lớn dùng Trung Cổ Giáp Dần cộng với âm dương doanh sai để tính các sao: Ngũ Phúc, Quân Cơ, Thần Cơ, Dân Cơ.

1.3- Cách tính vòng Kỷ Dư:

3.1- Lấy số Tích Tuế tính đến năm muốn xem, loại dần bằng 360, nghĩa là đem số Tích Tuế của năm chia cho 360. Ví dụ như năm Đinh Mão

dl.1987 $\frac{\text{Tích Tuế}}{360} = \frac{10.155.904}{360}$ ta thấy số không hết là 304. Vậy đó là vòng Kỷ Dư của Đinh Mão là 304.

3.2- Muốn tính về tương lai thì thêm mỗi năm một toán. Muốn tính lùi về dĩ vãng thì trừ một toán.

Ví dụ 1: Số vòng Kỷ Dư của dl.1998 là Mậu Dần thì tính từ Đinh Mão đến Mậu Dần là 11, đem cộng số 11 vào 304 bằng **315**.

Ví dụ 2: Tìm vòng Kỷ Dư của Nhâm Tý dl. 1972 thì trừ đi từ 1987-1972 = 15. Đem 15 trừ đi = $304 - 15 = 289$.

Ví dụ 3: Vòng Kỷ Dư của năm Mậu Dần dl. 1998 là 315

Vòng Kỷ Dư của năm Nhâm Tý dl. 1972 là 289

Vòng Kỷ Dư của năm Canh Thìn dl. 2000 là 317

(*) *Chú ý: Nếu tìm tích nhật thì làm phép trừ rất dễ sai. Ví dụ ngày Giáp Tý là 15 tháng 12 dl, làm tính $(31-15) = 16$ thì sai. Vậy hoặc cộng 1, hoặc đếm thì đúng bằng 17.*

1.4- Tìm Tứ Kế Thái Ất chuyên cung:

4.1- Thái Ất có 6 Kế như sau:

1. Kế Năm (Tuế Kế)
2. Kế Tháng (Nguyệt Kế)
3. Kế Ngày (Nhật Kế)
4. Kế Giờ (Thời Kế) có khi gọi là Thần Kế
5. Kế Định hay Kế Mục hay Định Mục
6. Thần Kế hay Kế Thần

4.2- Lý luận Tứ Kế: Năm – Tháng – Ngày – Giờ

Tứ Kế là 4 phép xem gọi là thuật dùng Tứ Kế. Phép xem không đồng đều, nghĩa chia cao thấp.

a- Xem về Năm là Tuế Kế:

Đó là phép xem sự lành dữ trước nhất liên quan tới quốc gia dân tộc mà xưa ở thời quân chủ thì trực thuộc công việc của vua chúa và hoàng hậu, xem cơ phát sẽ làm sáng chính hóa, sửa mới và thay đổi đức giáo, lại xét cơ phát về động tĩnh an nguy thịnh vong của quốc gia - của vua chúa - trải qua 4 phương động tĩnh.

b- Xem về Tháng là Nguyệt Kế:

Đó là xét xem lành dữ của kẻ sĩ và các bậc công khanh, xét sự được mất trong việc giúp nước, làm sao tìm ra cái lẽ hòa trong mối trị loạn, suy cứu sự giấu sang, còn mất.

c- Xem về Ngày gọi là Nhật Kế:

Phép này mọi người dân gian sử dụng để đo lường họa phúc cho mình, vào đời dựng nghiệp lớn hay nhỏ, được hưng hay suy, biết mầu chốt mà định luận không sai về vận hạn sống trong đời sao cho hợp đạo nhà, đạo nước và đạo học đúng nghĩa quen gọi là Đạo Người.

Trong bộ Thái Ất Thần Kinh có cuốn chính bản số IV để tính Kế Ngày và cuốn 6 lập Quả Ngày.

d- Xem về Thời giờ gọi là Thời Kế:

Xem thời giờ Thái Ất chú trọng vào con toán nhất, rồi xét các chương ngại¹, được sử dụng cho công việc làm ăn hàng ngày, nhất là để xem cho việc binh bị, chủ khách thắng thua, nước ngoài động tĩnh, vận trù kế sách; đặc biệt xem thiên văn đổi thay, xã hội lớn nhỏ bị ảnh hưởng về mưa, nắng, bão, gió, động đất, có giặc cướp ập đến hay không, và nhiều chuyện bất ngờ có thể xảy đến, đều được phép Thời Kế dự báo trước.

4.3- Ngoài ra còn hai lối Kế nữa:

a- Kế Định – Kế Mục – Định Mục là kế độ số còn u minh của Thái Ất trong tương lai. Kế Định đã sinh ra Toán Định.

b- Kế Thân là kế độ số sở tại của Thái Ất đóng cung, còn là sự dung hòa giữa 2 sao Văn Xương (Bà Văn) và Thủy Kịch (Mối Kịch), lại là việc đo lường sự việc trời đất, nhân gian, vạn vật còn ở vòng u minh.

1.5- Các phép tính Thái Ất chuyển cung (Thần Kinh)

5.1- Phép tính Tứ Kế:

Tính lệ chung: năm, tháng, ngày, giờ đều cùng lệ giống nhau, nghĩa là Thái Ất cứ 3 số một rời cung – là phép I của luật Dẫn 1 cực Ba – như 3 năm, 3 tháng, 3 ngày, 3 giờ rời 1 cung. Đầu dùng Giáp Tý (Thiên Quan) làm Nguyên trên.

Đặc biệt chỉ có Kế Giờ mới dùng thêm khối (cực) âm mà thôi.

Dương cực khởi cung (1) đi thuận - không vào cung giữa - hết vòng trở lại.

Âm cực khởi cung (9) đi nghịch - không vào cung giữa - hết vòng trở lại .

Chín cung theo số xin coi sau.

¹ Tức là Thái Ất có các cách hãm: Tù, Giam, Cáp...

5.2- Về tính Kế Năm phải tuần tự như sau:

1. Tính được vòng Kỷ Dư như trên đã dẫn.
2. Một khối Thái Ất có 360 năm.
3. Mỗi khối có 5 nguyên:
Giáp Tý nguyên 1, Bính Tý nguyên 2- MT3, CT4, NT 5
4. Mỗi nguyên có 72 cục (khối nhỏ) tức 72 năm.

5.3- Cách vào Nguyên Cục như sau:

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 72, còn lại số dư là số Cục, số thành là số Nguyên.

Công thức:
$$\frac{\text{Khối} - \text{Vòng Kỷ dư}}{\text{Số cục Nguyên}}$$

+ Lấy năm Đinh Mão dl. 1987 làm ví dụ với tuế tích 10.155.904.

$$\text{Vòng Kỷ Dư của Đinh Mão} = \frac{304}{72} = 4 \text{ (dư 16 số)}$$

Ta được 4 nguyên, số dư tức là Cục (16) của Nguyên thứ V.

+ Lấy ví dụ 2 về năm Nhâm Tý 1972 tuế tích 10.155.889

a. Vòng Kỷ Dư = $\frac{\text{Tuế Tích}}{360}$ = còn số dư 289

b. Vào Nguyên – Cục = $\frac{\text{Vòng Kỷ dư}}{72} = \frac{289}{72}$ = được 4, dư 1.

Vậy là vào Cục 1 của Nguyên V

Nếu vòng Kỷ dư là $\frac{288}{72} = 4$ và không có dư thì đó là Cục 72 của

Nguyên IV Tân Hợi .

4. 4 - Cách tìm Tuế Kế tức là năm Thái Ất chuyển cung

Chia ra hai khối: Dương và Âm. (Xin nhắc lại, chỉ có Kế Giờ mới sử dụng khối Âm.)

Khối Dương:

a. Lấy vòng Kỷ Dư chia cho 24: $\frac{\text{Vòng Kỷ dư}}{24}$ tức là mỗi vòng

Thái Ất gồm 24 số.

b. Nếu số chia không hết, khi đó ta lấy số dư mà chia cho ba, nếu số dư nhiều hơn 3 (gọi là lấy 3 mà rút (ước)), để tính cung Thái Ất đóng, vì

Thái Ất ở mỗi cung 3 năm, 3 tháng, 3 ngày, 3 giờ (tính theo lối Can Chi).

c. Khi rút xong thì an Thái Ất, khởi từ cung Kiền 1 và đi thuận qua 8 cung mà không vào cung giữa (theo thuận 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, tức là theo bầu trời Thái Ất nói ở sau).

Khối Âm:

Sau khi đã rút xong, thì an Thái Ất khởi từ cung Tốn 9, và đi nghịch (chuyển ngược từ 9, 8, 7, 6, 4, 3, 2, 1) không vào cung giữa.

Một vòng là 8 cung $\times 3 = 24$ năm (tháng, ngày, giờ)

Bài toán giải để tìm cách an Thái Ất.

+ Cho năm Nhâm Tý 1972:

Vòng Kỷ Dư = $\frac{289}{24}$ được 12 vòng, dư 1; vậy số (1) đó là vào năm đầu của vòng thứ 13.

Vậy năm Nhâm Tý, Thái Ất an tại:

- Khối Dương ở cung Kiền 1.

- Khối Âm ở cung Tốn 9.

+ Cho năm Đinh Mão 1987:

Vòng Kỷ Dư = $\frac{304}{24}$ được 12, dư 16.

Vì số dư nhiều hơn 3 nên lấy 3 mà rút = $\frac{16}{3} = 5$ dư 1.

Vậy Thái Ất đã ở 5 cung rồi, và đang ở năm thứ 1 của cung thứ 6, và còn 2 năm nữa mới qua cung thứ 7.

+ Ở đây, ta an Thái Ất, cho khối Dương, thì an tại cung Khôn 7 (vì Thái Ất không vào cung giữa) và cho khối Âm tại cung Cấn 3 (vì Thái Ất không vào cung giữa). Vì không vào cung giữa nên cung thứ 6 ứng là cung Khôn ở khối Dương tức là có:

① ② ③ ④ (x) ⑥ ⑦ ⑧ ⑨

Càn Ly Cấn Mão ☉ Dậu Khôn Khảm Tốn

1 2 3 4 (5) 6 7 8 9

Cung Khôn nhằm toán cung thứ 6 của bài toán đang giải.

Vậy cung thứ 6 tức là an vào cung Khôn. Ngược lại theo nghịch thì cung thứ 6 phải an tại cung Cấn ($9 \rightarrow 8 - 7 - 6 \dots 4 - 3 - 2 - 1$)

II. Bầu Trời Thái Ất đóng và chuyển cung thứ:

II.1- Cung Chính:

Bầu Trời Thái Ất được định ước, có 9 cung chính, mà cung 5 gọi là trung cung (trung ương) thì Thái Ất không vào, và không toán.

Mỗi cung chính mang một phối biệt số và gọi chung là **Cung chính thần**.

Cung Kiền phối biệt số (1) trú Càn

Cung Ly phối biệt số (2) trú Ngọ

Cung Cấn phối biệt số (3) trú Cấn

Cung Mão phối biệt số (4) trú Mão

Cung Dậu phối biệt số (6) trú Dậu

Cung Khôn phối biệt số (7) trú Khôn

Cung Khảm phối biệt số (8) trú Tý

Cung Tốn phối biệt số (9) trú Tốn

II.2- Cung Gián hay cung thứ (sao)

Các cung gián luôn luôn ăn có một số. Đó là 8 cung thứ, hay gián cung. Đó là: Sửu, Dần, Thìn, Tỵ, Ngọ (Mùi), Thân, Tuất, Hợi.

II.3- Cung Khí ở 16 thần cùng với 16 biệt danh tạo nên bởi Thái Ất làm Bàn Tượng, định thần vị, bao trùm, và thông lưu **tam pháp**, tam tài, **ngũ đức**, thất tinh, bát quái, cửu cung (quái = ngoài; cung = trong) biến hóa của trời đất, thuận nghịch của thời.

Nghĩa là *Trời có 12 thứ (sao) – Địa có 12 thần (rét nắng...)*

Trời có 4 thời (mùa) – Đất có 4 duy (phương hướng)

Cho nên Thái Ất thành thuộc, thông hội cả 16 Định Thần Vị, và bao trùm toàn thể cõi vũ trụ. Vậy nên Bầu Trời Thái Ất vẽ ra 16 kinh cung (16 nơi hành cung). Và 16 ấy bao gồm có cung khí, 16 cung đức.

3.1- 16 cung khí xếp theo vòng kim đồng hồ ở 12 chỉ thứ và tứ duy:

(1) Cung Tý = khí dương tạp – Thủy

(2) Cung Sửu = khí dương tạp

(3) Cung Cấn = khí dương thuần – Thổ

(4) Cung Dần = khí dương thuần – Mộc

(5) Cung Mão = khí tạp dương (chấn) – Mộc

- (6) Cung Thìn = khí dương thuần – Thổ
- (7) Cung Tốn = **khí dương tuyệt – Mộc**
- (8) Cung Tỵ = khí tạp dương – Hỏa
- (9) Cung Ngọ = khí thuần dương – Hỏa
- (10) Cung Vị = khí thuần âm – Thổ
- (11) Cung Khôn = khí tạp âm – Thổ
- (12) Cung Thân = khí tạp âm – Kim
- (13) Cung Dậu = khí thuần âm (đoài) – Kim
- (14) Cung Tuất = khí tạp âm – Thổ
- (15) Cung Kiền = **khí âm tuyệt – Kim**
- (16) Cung Hợi = khí âm thuần – Thủy

3.2- Tam Pháp thành Tam Tài Thái Ất

Tam Pháp Thái Ất là:

Thanh Pháp thuộc Trời (Thượng Thiên)

Hoàng Pháp thuộc Đất (Hạ Địa)

Xích Tượng Nhân thuộc Trung ương

(Người xưa còn gọi tam pháp đó là **Phi pháp phi phi pháp** của Thái Ất tức là **Phi thường hay Phi sa**. Từ đó gọi là Đấng Thánh nhân thông thần mà Hòa Bắc để thông Đức của Thần Minh và Tinh của Vạn Vật, nghĩa là không còn gì ẩn dấu được nữa. Cho nên lời xưa ghi rằng Toại Nhân ngửa xem Đẩu Cực mà định phương danh (đời 12 Thiên Hoàng xưa tính từ Hiên Viên Thiên Hoàng tới Phục Hi). Dòng Bào Hi (Phục Hi), Thần Nông nhân đó diễn hoạch thành Bát quái. Định phương danh là đặt tên 4 phương.

Đến đời Hoàng Đế (cầm đầu tam đế: Hoàng Đế - Đế Nghiêu - Đế Thuấn) thụ mệnh. Phong Hậu tạo thức Thái Ất. Từ đó phép Thái Ất ra đời.

Xét theo xưa thì dòng Bách Việt, Bách Bộc Lão Việt đều là miêu duệ của Phục Hi (Thái Tộc) và Thần Nông. Nghiêu, Thuấn xuất xứ tại dòng Bách Bộc Việt từ đời Xuyên Húc. Thế thì Thái Ất ra đời thuộc gốc Việt.

3.3- Ngũ Đức tức là Ngũ Tinh mà Thái Ất dùng làm Ngũ Tượng. Vì ngũ tượng vận hành theo Bàn Tượng Thái Ất mà gọi là Ngũ Hành nghĩa là Ngũ Tinh vận hành, gọi tắt là Ngũ Hành.

3.4- Bát quái, cửu cung là vận hành cái khí của trời đất từ ở Đẩu Cực xuống trung ương diện cực (số 5) mà phân phối ra các phương theo một

hưởng riêng, để tạo nên khoa học thiên văn, địa văn, nhân văn,... quen gọi Phong Thủy học, nay gọi là Môi Trường học – lại quen lấy Tam Dịch, nhất là Dịch Liễn Sơn Qui Tàng để giảng cứu, gọi chung là Dịch học hay Kinh Dịch – từ đó phát sinh ra các môn: học Tượng, học Số, dùng trước nhất trong Binh Kinh (Binh Pháp) rồi đem phụng sự xã hội để xu cát, tỵ hung giúp **vũ trụ sinh mệnh**, gồm trước hết là **con người**, sau giúp muôn loài, muôn vật – là Phong Thủy hay Môi Trường.

Nhưng vì phần lớn các môn học về Tượng, về Số, đánh mất cái huyền diệu của Xích Tượng Nhân tức là Khí Xung Hòa nằm tại Trung Ương cực – ẩn tàng như vô hình – trong cõi biến hóa vô cùng của trời đất và vạn vật. Từ đó phát sinh nhiều thuật ngữ mới, đánh lạc mất con **Số Trung Hòa**. (hay Trung Ẩn = số ba hay số (5) trung ương) nên mới sinh ra âm dương lưỡng đối, nghĩa là đánh mất **âm dương diệu hợp**. Chính cái diệu hợp của âm dương như Chân – Vô – Diệu – Hữu, vừa Vô Thường vừa Thường Hằng. (Thường Hằng là con số Đại Trung Ẩn – số trung ương cực) mà chỉ còn có con số biến hóa, thuận nghịch, tiêu tức (tiêu trưởng) tức là biết biến và biết hóa, mà không hiểu tại sao lại biến tới 7 và tại sao và làm sao biến tới 9 để làm nên 16 Nhân Đức của đời người.

3.5- 16 cung Nhân Đức tức 16 số theo luật dẫn 1 cực 3

a- **Nhân Đức**: Đức gốc, tức là Khí Xung Hòa làm ra Người + Vật.

Nếu từ cao nhìn xuống mà lấy trời làm cao, làm sang, làm dương, thì người xưa thấy còn có “Sinh mệnh một dòng lưu chảy” (khí) trên mặt địa cầu, hay của một hành tinh trong dãy Thái dương hệ 7 tinh (7 diệu); nếu từ địa cầu ngẩng nhìn Bắc Thần (sao Bắc Thần) thì phải “Hoà Bắc”, nghĩa là không chỉ thấy “nếu không âm thì dương” – (từ đó sinh ra trọng âm quá hay trọng dương quá theo thuyết lưỡng nguyên) – “Phi âm tắc dương” và ngược lại “Phi dương tắc âm”. Đúng đắn là phải nhìn thấy cái “Không”, là cái khí đang thăng, đang giáng, đang tiêu, đang tức – quen gọi là Thanh Dương hay Trọc Âm – chính cái Thanh Trọc trộn lẫn bao bọc nhau đó là cái mà tiền nhân “phát tướng thanh” rằng “Thanh thì làm Trời” (phép của thanh pháp ở thượng thiên), còn Đục (trọc, nặng) thì làm ra Đất (hoàng pháp); cái mà đang có hiện tượng như mây trắng đẹp ở nơi cao xanh, tức là cái văn, cái vẻ, cái lý, cái tượng chưa thành độ số đo được, xưa gọi là “khí xung hòa” (làm nên cõi Xích Tượng Nhân) tức là cõi trung ương. “Xích tượng nhân” là nói theo pháp. Pháp làm gốc đức. Đức

là “Sức tự nhiên”, và gốc tự nhiên đồng thể với đạo*, hợp hòa = đạo đức = nhân đức. Để diễn tả cái gốc nhân đức, người xưa tạo ra danh xưng “Tam Tài” và “Ngũ Đức” cả hai điều hợp vào nhau.

Theo lẽ Tam Tài thì toán có 3 vạch, tượng cho 3 lý luận: xét văn lý, diễn quái, xem tượng. Vậy gạch ra Tam Tài phải dùng số “Ba Số”.

Từ đó ứng với 3 lý là: Lý Thiên, Lý Địa, Lý Nhân trong Thái Ất.

Ba vạch lại xếp theo: “Ý chỉ Càn” (Kiến) được 3 vạch, diễn tả Trời che, Đất chở đối với Con Người. Vậy Trời = 1, Người = 1, Đất = 1 vạch cộng thành 3 vạch: _____ (1)

_____ (3)

_____ (2)

tức là “Đạo Trời” che trên thì ở vạch trên (1), Đất chở mà đội Trời thì ở vạch dưới (2) = Đạo Đất. Người + Vật là “Đạo giữa phải tuân theo trên dưới. Theo đạo trên là đạo trời và ở dưới là đạo đất, còn vì phụ đồng (giúp việc đồng đạo) mà được vạch ở giữa → thành Đạo Người.

b- Ý tưởng phát ra thanh (lời) rằng: Trời chẳng do cao, to lớn mà thắng được Đất. Đất chẳng vì rộng và dày (quảng hậu) mà thắng được Người. Người chẳng vì nhỏ hèn (vi mật) mà hóa nhỏ trong trời đất.

Vậy ý nghĩa của Nhân Đức là: Trời – Đất – Người cả ba hợp hòa để củng cố nhau.

c- Củng cố nhau bằng cách nào?

Trả lời rằng bằng phương pháp hữu hiệu nhất gọi là “Thuật” hay “Pháp” (Pháp Thuật diệu hợp).

Thuật hay pháp chính nghĩa là phép bắt chước theo độ số của Trời Đất mà làm lẽ dụng. “Số” làm nên lịch pháp, lại căn cứ vào cấp “độ” quay, “độ” chuyển của trời trăng để tính ra thập can và thập nhị chi, rồi phối hợp với nhau theo các cặp bội số chung từ nhỏ nhất đến lớn nhất, mà bội số chung ở mức thường độ để tính nhất là 5/10 và 6/12, trong đó nguồn gốc vẫn là “học thuyết âm dương” được hội đồng ngay từ thời Thông Thiên, (mà duy nhất trong đời chỉ thấy có một người nêu lên sự kiện lịch sử về thuyết Âm

* Đạo là do 2 khí âm dương diệu hợp làm “nhân” để sinh ra “quả” theo luật tự nhiên. Còn được thông thần mà gọi là Đạo Nhân hay Nhân-Tâm-Đạo. Đức Thần Nông có biệt danh là Nhân Đạo, theo ý kiến của Liệt Tử.

Dương đã truyền bá từ đời Thông Thiên, đó là cụ Lân Ông trong cuốn thủ của bộ Y Tông Tâm Lĩnh của cụ. Còn ngoài ra, người ta đều gán ghép theo lối “phản sự thực”, nào là của Hoàng Đế, nào là của thời nhà Chu, thời Chiến Quốc v.v...) Vì thế, đáng lý phải nói: âm dương của ngũ hành, âm dương của 10 can, của 12 chi, của bát quái, thì người đời sau bỏ chữ “âm dương” đi mà dùng ngũ hành, ... bát quái, từ đó đánh mất cái “căn bản âm dương” vì “âm dương diệu hợp” đồng thể với “Đạo” là căn bản. Đạo là đường, là lối, là phương pháp rất tự nhiên, lại trở nên làm danh xưng: bất khả xâm phạm ở một chiều này, bị phản bác và lên án ở chiều khác, lắt léo bằng tâng hai chữ “Dị Đoan”, có người lôi kéo Đạo vào phạm trù duy tâm. Đã “Duy” tức là đã có chiều thiên lệch, chữ hết còn là pháp, là luật, là thuật chính nghĩa nữa, “Duy” trở thành hệ luận của “con số lưỡng nghi”. Lưỡng nghi lại được hiểu sai thành lưỡng nguyên, lưỡng lập, lưỡng cực.

d- Nhưng học thuyết Thái Ất lại tôn trọng con số “Ba” củng cố nhau, nói cách khác Thái Ất học đã phát triển con số Tam Tài là con số hòa hợp chứng minh được cả bằng số học hiện đại, bằng cả triết lý. Đó là dụng 16 số theo luật Dẫn 1 cực Ba để vẽ ra Bầu Trời Thái Ất Dẫn 1 cực 3.

đ- Gọi là Dẫn 1 cực 3 do ý nghĩa Tam Tài đã dẫn trên, là trọng con số hòa hợp, gốc lấy tại cả số sinh lẫn số thành.

Dẫn đầu hệ thống số Sinh Thành là số (1) và (6) ở câu:

Trời lấy số (1) để “sinh” ra nước.

Đất lấy số (6) để hoàn “thành” công việc trên.

Nếu theo số Hà Đồ thì số 1 thuộc cung Khảm, còn số 6 thuộc cung Càn.

Trong Thái Ất học thì có Cửu Cung Quý Thần lấy gốc tại sao Đầu Cực, bắt đầu khởi từ cung (quẻ) Khảm mà Hành - đó là lấy “Khí” mà xét, thì số Sinh được trọng dụng*.

Còn Thái Ất bàn tướng tác dụng đến 16 cung gồm cả Chủ và Khách*, xét biết tai ương, cai trị mặt đất, thuận hành 8 cung, mỗi cung lưu lại 3 số (năm, tháng, ngày, giờ đều lấy số 3) để “lý thiên, lý địa, lý nhân” (theo Tam Tài) là ba cực, mà đầu của mỗi cực là số 1. Vậy số 1 là chỗ Thái Cực “sơ phán” (bắt đầu chia ra) đồng thể với cung Kiền làm đầu mối cho trời che, đất

* Dành riêng để cho vòng Thiên Bàn chuyển dịch.

* Chủ Khách là thuật ngữ chỉ các Ngũ Tướng của Thái Ất dùng việc, sẽ nói sau.

chở, che chở con người. Vì thế Thái Ất khởi mệnh Càn (Kiền) mà hành, lại dùng số Thành làm Mệnh của Thiên môn tại Càn, hay là Thiên Đạo (Đạo Trời) của Thái Ất hành dẫn số (1). Và vì số 3 không có cùng cực, được đồng thể với con số π (pi).

e- Các phép độn đều dùng Cửu Cung Bát Quái là thuật, dành làm tôn chỉ, tức là xét theo “nghĩa” của Cửu Cung, nói cách khác là không có biến dịch trong phép độn.

f- Lại có thuật phối Linh Qui vào Hà Đồ mà đặt ra “cửu cung thường đạo”, là đem số 5 vào trung cung, để đặt các số khác theo lối Linh Qui là 2, 4 ở vai; 6, 8 ở chân; tả 3, hữu 7, đạp 1, đội 9, theo hình vẽ:

Nhất Khâm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Kiền, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly.

Tốn 4	Ly 9	Khôn 2
Chấn 3	Trung ẩn 5	Đoài 7
Cấn 8	Khâm 1	Kiền 6

g- Bảng vẽ ở trên là “Thường Đạo” là lúc chưa biến dịch âm dương. Vậy cần phải biến dịch thì mới thành 9 cung biến và mới đem vào “dùng việc” được trong cõi Vô Thường, tức là phải biết vẽ Bầu Trời Thái Ất Dẫn 1 Cực 3 - với 16 cung thứ - hội tụ cả Lý, cả Tượng, cả Số, do âm dương biến hóa nói gọn là Thông Thần Biến Hóa.

III- Bầu trời thái ất

* Những gián cung bên trong có 4 mục chữ ăn 1 toán.

* Những chính cung bên trong mang 5 mục chữ ăn toán trong vòng 0 và có theo khí... “Rời Tuyệt”...

Lý luận cho 16 Cung thứ của Bầu Trời Thái Ất.

Trời có 12 thứ – Đất có 12 thần.

Trời có 4 thời – Đất có 4 duy.

Biến thông tất cả Trời Đất thành 16 Định Thần Vị (thứ) bao trùm tất cả. Đây là sự biến hóa của Trời Đất và sự thuận nghịch của Thời với Người (Xích Tượng Nhân).

Vậy Chính cung là Kiền ① → Ngọ ② → Cấn ③ → Mão ④ → Không vào giữa ⑤ → Dậu ⑥ → Khôn ⑦ → Tý ⑧ → Tốn ⑨.

TÔN Gỗ Đại Quỉnh (Sáng lớn) Dương tuyệt Cung 9 ngoài	TỊ Lửa Đại thần (Thần lớn) Dương tạp	NGỌ Lửa Đại uy (Oai lớn) Dương thuần cung 2 ngoài	VỊ Đất Thiên đạo (Đạo trời) Âm thuần	KHÔN Đất Đại vũ (Vũ lớn) Âm tạp cung 7 ngoài
THÌN Đất Thái dương (dương cả) Dương thuần	9 Dương tuyệt 2 Khí rời 7			THÂN Kim Vũ đức (đức võ) Âm tạp
MÃO Gỗ Cao tông Dương tạp cung 4 trong	4 Khí tuyệt 6 Khí tuyệt Cung 5 Giữa (Thái Ất không vào)			DẬU Kim Thái tộc (nhóm cả) Âm thuần cung 6 ngoài
DẦN Gỗ Lã thân Dương thuần	3 8 khí rời Âm tuyệt 1			TUẤT Đất Âm chủ (chủ âm) Âm tạp
CẤN Đất Đức hòa (hòa đức) Dương thuần cung 3 trong	SỬU Đất Đức dương (dương đức) Dương tạp	TÝ Nước Chủ đất (địa chủ) Dương tạp cung 8 trong	HỢI Nước Đại nghĩa (nghĩa lớn) Âm thuần	KIỀN Kim Đức âm (âm tuyệt) cung 1 trong

PHẦN HAI CÁCH TÍNH THÁI ẤT

I. Cách tính kể tháng Thái Ất: (Không dùng cục âm)

Kể Tháng, lấy số tích tháng từ Thượng Cổ Giáp Tý đến tháng xem, cộng thêm 2 tháng Giáp Tý và Ất Sửu của năm Quý Hợi – trước năm Giáp Tý – Vì năm Giáp Tý khởi từ tháng Bính Dần – Hai tháng này trong sách gọi là Thiên Chính, Địa Chính.

Thực tế, ta dùng Vòng Kỷ Dư của năm xem, lấy 12 mà nhân lên rồi cộng thêm 2 tháng. Lấy 360 mà trừ dần (chia dễ hơn), số không hết lại lấy 72 mà trừ, số dư là cục – rồi tính theo Nguyên Cục đã dẫn trên.

Ví dụ 1: Xem tháng 3 Giáp Thìn của năm Nhâm Tuất.

Bước 1: Ta phải biết thêm cách tính tháng theo một năm, biết luôn cả cách tính giờ theo trong ngày.

· Trước hết phải nhớ câu:

Giáp Kỷ	hóa	Thổ
Ất Canh	hóa	Kim
Bính Tân	hóa	Thủy
Đinh Nhâm	hóa	Mộc
Mậu Quý	hóa	Hỏa

(xin miễn bàn về lý do nguồn gốc tạo nên định luật này).

Năm câu trên để tính tháng giêng theo năm có Can Chi nào. Tháng giêng nói chung là tháng Dần – Tháng 2: Mão v.v...

Vậy ta phải biết Tháng Giêng theo năm lấy Can nào để ghép với Dần.

Giải rằng: Các năm có Can:

Giáp hay Kỷ	thì lấy chữ	Bính
Ất hay Canh	thì lấy chữ	Mậu

Bính hay Tân thì lấy chữ Canh
 Đinh hay Nhâm thì lấy chữ Nhâm
 Mậu hay Quý thì lấy chữ Giáp

(Những năm có Can là Giáp hay Kỷ thì tháng giêng là Bính Dần):

Còn tính giờ theo ngày (can chi), cũng theo câu:

Ngày Giáp – Kỷ giờ Tí là Giáp Tý

Ngày Ất – Canh giờ Tí là Bính Tí

Ngày Bính – Tân giờ Tí là Mậu Tí

Ngày Đinh – Nhâm giờ Tí là Canh Tí

Ngày Mậu – Quý giờ Tí là Nhâm Tí

Sau đó ta tiếp theo về tháng từ Dần tính thuận đến hết 12 số.

Về giờ tiếp theo từ Tí đến hết 12 giờ số.

Vòng Can có 10, hết số lại trở lại.

Vòng Chi có 12, hết số lại trở lại.

Như: Tháng Giêng của năm Nhâm Tuất là Nhâm Dần thì

Tháng Hai của năm Nhâm Tuất là Quý Mão

Tháng Ba của năm Nhâm Tuất là Giáp Thìn

Cứ theo trên tính đến hết năm Nhâm Tuất.

Bước 2: Dùng vòng Kỷ Dư của Tích Niên đến Tân Dậu (1441 dl.) là 118 (trước năm Nhâm Tuất = 1442 dl), lấy đó mà nhân với 12 = $118 \times 12 = 1416$ tháng.

Lại dùng 2 toán của tháng thiên chính, địa chính, của Tân Dậu, và sang năm Nhâm Tuất là tháng ba mới xem, thì thêm 3 số, vậy tổng số:

$$1416 + 2 + 3 = 1421.$$

Lấy phép Kỷ 360 mà trừ, = $\frac{1421}{360} = 3$ (dư 341)

Lấy phép nguyên 72 mà trừ số dư: $\frac{341}{72} = 4$, dư 53.

Vậy là vào nguyên thứ năm, cục 53, tháng Giáp Thìn của năm Nhâm Tuất. Tính nữa thì đến tháng 10 năm Quý Hợi (1443 dl.) là đủ 72 cục. Đến năm Giáp Tý (1444 dl.) tháng Bính Tí (tháng 11) lại khởi Nguyên trên (1) cục 1.

Ví dụ 2: Các năm khác, cũng theo lệ trên mà tính. Như năm Đinh Mão

tháng 1, giải:

$$\text{Vòng Kỷ Dư: } \frac{(304 \times 12) + 2 + 1}{360} = \frac{3651}{360} \text{ dư } 51 \text{ tức là nguyên } 2, \text{ cục } 51$$

tháng Giáp Dần.

II. Cách tính Kế Ngày Thái Ất. (*Phép này không dùng cục âm*)

Sau tiết Đông Chí, tìm ngày Giáp Tý đầu tiên gần nhất, lấy đó làm gốc đếm trở đi, tích cho đến ngày xem, được bao nhiêu số là số tích, rồi lấy 72 mà trừ, xem được bao nhiêu nguyên, số dư là cục. Không phân chia âm dương.

Như thế lấy từ sau Đông Chí, Giáp Tý thứ nhất là nguyên trên, sau 72 ngày, là nguyên 2 – tức là lấy 72 mà trừ số ngày tích.

Phép Kế Ngày sẽ được dẫn thêm ở Phần Mệnh Số - cuốn 6.

III. Cách tính Giờ Thái Ất (Lối kể giờ duy nhất dùng cho cả hai khối Âm – Dương)

Kể Giờ chia làm 2 khối Âm, Dương.

a. Sau ngày Đông Chí, tìm ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ gần nhất, đếm từ giờ Giáp Tý ngày ấy, tích đến ngày xem kể làm số tức số tích giờ cho Khối Dương. (tức tính từ nửa đêm giờ Giáp Tý)

b. Sau tiết Hạ Chí, tìm ngày Giáp Tý hay Giáp Ngọ gần nhất, đem từ giờ Giáp Tý ngày ấy trở đi, tích đến giờ xem kể làm số Tích Giờ dùng cho Khối Âm.

c. Dùng số Tích Giờ, thêm số âm dương doanh sai nếu có, đem chia cho số Vòng sao. Dùng số dư, ta tính vị trí của sao một cách dễ dàng. Ta không phải dùng số Vòng Kỷ Dư, rút số xuất cung, xuất quả như trong sách nói. Giản tiện hơn.

Tính xong từng kể. Các sao dần trên Bầu Trời Thái Ất 16 cung, ảnh hưởng đến muôn sự trong kiếp người thế nào, trong cuốn 2, 3, 4 Huyền Phạm đã trở dạy khá đủ.

(*Chú ý: Trong sách, các phép tính cũng nên kiểm soát lại.*)

d. Nên theo lối tính sau đây dễ dàng nhất cho Kế giờ, là tìm số Tích Giờ.

Tính từ ngày Đông chí hay Hạ chí tới ngày cầu việc, xem được bao nhiêu ngày, rồi giảm đi một ngày, sau đó nhân lên với 12 là số tích. Nên nhớ cứ 3 giờ, Thái Ất mới chuyển một cung, một ngày, một đêm là 12 giờ: Tí,

Sửu, v.v... tính từ nửa đêm trước ngày sáng, tới 0 giờ đêm của ngày là hết giờ Hợi, thì Thái Ất mới chuyển được 4 cung, vậy là phải mất 2 ngày đêm, Thái Ất mới đi hết vòng bầu trời.

Vậy được số tích giờ rồi thì đem chia cho 72 để tìm Cục.

Còn muốn an Thái Ất thì lấy số tích giờ chia cho vòng 24, số thành là số vòng, số dư nếu nhiều hơn 3, thì lấy 3 mà rút, số còn lại là số an cung Thái Ất, như lối an ở Kế Năm đã dẫn ở trên.

Ví dụ xem giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn (là Âm lịch nhằm 16 – tháng 11) năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị thứ 13. Xin giải tích giờ:

Từ Giáp Tý đến ngày Canh Thìn đếm được 17 số, giảm 1 còn 16, nhân 12 được 192 số, lại đếm từ giờ Tý đến Sửu là 2 số cộng thêm là 194 số. Ngày Canh Thìn thì giờ khởi Bính Tý, Đinh Sửu. Vậy giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn năm Canh Ngọ có số tích giờ 194 toán.

Lấy $\frac{194}{72}$ được 2 vòng Thái Ất, còn dư 50, lấy 24 mà trừ cho số dư 50
 $= \frac{50}{24}$ được 2, dư 2, hoặc lấy $\frac{194}{24}$ được 8, dư 2. Số 2 ít hơn 3, nên là cung đầu vòng Thái Ất, thì Khôi Dương an Thái Ất tại cung Càn ① còn Khôi Âm an tại cung Tốn ⑤. Dương đi thuận từ 1 đến 9, âm đi nghịch từ 9 về 1, không vào cung giữa.

Một vài bí mật về Kế Giờ, được ghi trong cuốn 4 chính bản, mục đánh số 129: *Biết Kế Giờ để xem mọi việc* và mục đánh số 34 – 130 *Ất Cả chọn giờ: Phép chọn giờ, toàn ở toán.*

* Cuốn 4 chính bản nằm trong **cuốn 3** bộ sách Thái Ất Thần Kinh này.

PHẦN BA

CÁC CÁCH TÍNH KHÁC

I. Tính Kế Định và Thần Hợp.

1.1. Tính Thần Hợp.

Năm Thần Hợp được tính theo bảng Thần Hợp sau:

Tý $\Leftrightarrow$ Sửu

Dần $\Leftrightarrow$ Hợi

Mão $\Leftrightarrow$ Tuất

Thìn $\Leftrightarrow$ Dậu

Tị $\Leftrightarrow$ Thân

Ngọ $\Leftrightarrow$ Vị

Năm Tý Thần Hợp tại Sửu. Năm Sửu Thần Hợp tại Tý.

1.2. Tính Kế Định.

Toán Kế Định: tính từ ngôi Kế Định đến giáp ngôi Thái Ất, đếm xem được bao nhiêu toán.

Kế Định còn có tên Định Mục hay Kế Mục.

Cách tính: Tính từ cung Thần Hợp thuận tới cung Văn Xương đóng, xem có bao nhiêu ngôi, rồi khởi từ Thái Tuế năm cầu đếm đủ số ngôi đã tính (từ Thần Hợp tới Văn Xương) ở trên, theo chiều thuận thì an Kế Định. Nhắc nhớ rằng Kế Định làm ra toán Định, hay Kế Mục (như vậy cần phải biết toán Văn Xương, Thái Tuế trước. Ví dụ xem sau Văn Xương.) ***Toán Định là kế độ số còn U Minh của Thái Ất trong tương lai - Lấy toán mà quyết định.***

II. Tính Kế Thần tức là Thần Kế.

Lấy Vòng Kỷ Dư của năm xem trừ dần từng vòng 12 năm. số dư là số để an Thần Kế.

Ví dụ 1: Năm Nhâm Tý (dl 1972) có vòng Kỷ Dư là 289

Vậy giải: $\frac{289}{12}$ được 24 vòng, còn dư 1 tức là năm đầu của vòng 25.

II.1- An Thần Kế:

- Khối Âm, Thần Kế **khởi từ Thân** chuyển ngược 12 vị là: Thân, Vị, Ngọ, Tị, Thìn, Mão, Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu.

- Khối Dương **khởi từ Dần** cũng chuyển ngược 12 vị: Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu, Thân, Vị, Ngọ, Tị, Thìn, Mão.

Nên năm Nhâm Tý, Thần Kế ở khối Âm, lấy năm đầu của vòng là 1, tức là an tại **Thân** trong Bầu Trời Thái Ất. Thần Kế ở khối Dương, an tại cung **Dần** của Bầu Trời Thái Ất.

Ví dụ 2: Năm Đinh Mão (dl 1987)

$$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{12} = \frac{304}{12} \text{ được } 25, \text{ dư } 4, \text{ tức là an Thần Kế.}$$

Khối Âm (Khởi Thân/1, Vị/2, Ngọ/3, Tị/4 ...) là cung **Tị** tại Bầu Trời Thái Ất.

Khối Dương Thần Kế (Kể Thân) an tại số 4 (Khởi Dần/1, Sửu/2, Tý/3, Hợi/4 ...) tức cung **Hợi** tại Bầu Trời Thái Ất.

II.2- Tính Thái Tuế (Tuế Cả).

Lấy số tích niên đến năm cầu việc, lấy 60 mà khử dần. Số không hết, khởi Giáp Tý đến hết số dư là được Thái Tuế đóng tại thần nào⁴.

III. Tính Thiên Mục Văn Xương (Mắt Trời Bài Văn).

Thiên Mục Văn Xương còn gọi tắt là Chủ Mục.

* *Cách tính* dùng Vòng Kỷ Dư, lấy 18 trừ dần. Còn số dư dưới 18 thì lấy để làm số an sao.

III.1 - Cách An Sao

* Khối Dương: sao Văn Xương, khởi từ Thân, tức cung Vũ Đức, chuyển xuôi 16 Thần, nếu khi gặp *Kiên Khôn* thì lưu 2 toán còn ra mỗi năm 1 toán.

* Khối Âm thì khởi Dần tức cung Lã Thân, đi xuôi 16 Thần, gặp *Cấn Tốn* lưu 2 toán.

⁴ Theo Kế ngày thì Thái Tuế tức là Can Chi ngày sinh –được ghi là Nhật Kế – có sách ghi Thái Tuế làm năm sinh.

Ví dụ 1: Giải sao Văn Xương năm Đinh Mão

$\frac{\text{Số Kỷ Dư}}{18} = \frac{304}{18}$ được 16, dư 16. Lấy 16 an, khởi Khối Âm từ Dần chuyển xuôi:

Dần: 1, Mão: 2, Thìn: 3, Tốn: 4, Tốn: 5, Tị: 6, Ngọ: 7, Vị: 8, Khôn: 9, Thân: 10, Dậu: 11, Tuất: 12, Kiền: 13, Hợi: 14, Tý: 15, Sửu: 16. Vậy Văn Xương đóng tại **Sửu** ở Khối Âm.

Và theo Khối Dương khởi từ Thân, chuyển xuôi, gặp Kiền lưu toán thì số 16 sẽ rơi vào cung **Vị**.

Ví dụ 2: Giải sao Văn Xương năm Nhâm Tý.

$\frac{\text{Số Kỷ Dư}}{289} = \frac{289}{18}$ được 16, dư 1. An Văn Xương tại đầu vòng (vì dư

1) cho cả khối Âm, khối Dương. Vậy năm Nhâm Tý, sao Văn Xương ở **Thân**, trong khối Dương, và ở **Dần** trong khối Âm.

Ví dụ 3: Văn Xương vào năm Mậu Dần 1998 sẽ tính như sau:

$\frac{\text{Vòng Kỷ dư}}{18} = \frac{315}{18}$ được 17 dư 9. Lấy 9 để an:

Văn Xương ở khối Âm an tại cung **Khôn**.

Văn Xương ở khối Dương an tại cung **Cấn**.

III.2- Luận về Văn Xương:

Thiên mục Văn Xương là Phụ Tướng của Thái Ất, thuộc Thượng Tướng của Chủ Nhân, nắm quyền sinh sát, vì thế mới có thêm Chủ Đại Tướng, Chủ Tham Tướng và vì đó khởi từ Vũ Đức là Thần cầm đầu để khởi hành thuận chiều và lưu toán (lưu 2 toán ở Kiền Khôn và Cấn Tốn).

IV. Tính Địa Mục Thủy Kích (Mất Đất Mới Kích)

Còn gọi là Khách Mục.

* Tính từ ngôi có **Thần Kế** đóng đếm đến ngôi có Bài Văn (Văn Xương) được bao nhiêu? Lại tính từ **Cấn** trở đi thuận đến đủ số ngôi trên, là đến ngôi an Thủy Kích (Mới Kích).

* Thí dụ khối 289 (Nhâm Tý) Thần Kế ở Dần, Văn Xương ở Thân. Từ Thần Kế ở Dần đếm xuôi tới Thân là cung Văn Xương đếm được 9 ngôi. Vậy lại đếm từ Cấn đi xuôi đủ 9 ngôi thì Khôn là cung đóng của Thủy Kích. Đó là

về khối Dương.

Còn ở khối Âm thì đếm từ Thần Kê (ở Thân) đến Dần an Văn Xương được 9 ngôi, sau đó tính từ Cấn đến Khôn cũng được 9 ngôi, thì cung Khôn an Thủy Kích.

Vậy năm Nhâm Tý (1972 dl.), Thủy Kích ở cả độn Âm, độn Dương đều an tại cung Khôn.

* Ví dụ tìm Thủy Kích cho năm Đinh Mão (1987dl.) vòng Kỷ Dư của Đinh Mão là 304.

Khối Dương: Kê Thần tại Hợi, Văn Xương tại Vị. Từ Thần Kê (Kê Thần) tại Hợi tới Văn Xương tại Vị, có 11 ngôi. Tính từ Cấn đến Dậu là 11 ngôi thì an Thủy Kích tại cung Dậu.

Khối Âm (Đinh Mão 304)

Kê Thần tại Tị, Văn Xương tại Sửu.

Thủy Kích sẽ tính và an như sau:

Từ Kê Thần tại Tị đến Văn Xương tại Sửu có 11 ngôi. Tính từ Cấn đến Dậu được đủ 11 ngôi, thì an Thủy Kích tại Dậu.

V. Tìm 2 toán chủ khách để an Chủ Đại Tướng và Khách Đại Tướng.

V.1- Tính toán cho Chủ Đại Tướng

*. Đếm từ cung Văn Xương đóng đến giáp cung Thái Ất được bao nhiêu số, ấy là Chủ Toán (toán chủ).

Bầu Trời Thái Ất, có 9 cung mang 9 biệt số: Kiền=①, Ngọ=②, Cấn=③, Mão=④ Trung Cung Thái Ất không vào, Dậu=⑤, Khôn=⑦, Tí =⑧, Tốn=⑨.

*. Còn các cung khác là gián thần thì đều có một toán.

*. Nếu Văn Xương ở cung gián thì cung gián đó chỉ tính có 1 toán, còn các cung gián khác không tính.

Ví dụ khối 304 (Đinh Mão), trong bầu trời đó Văn Xương đóng tại Vị, Thái Ất tại Khôn thì Văn Xương ở tại cung gián được tính 1 toán, mà vì Văn Xương đã ở giáp Thái Ất rồi thì khối phải tính nữa và như thế Toán chủ chỉ có 1 toán.

Ví dụ khối 289 (Nhâm Tí), trong đó, ta thấy (do toán trước về Văn Xương và Thái Ất) Văn Xương ở Dần, Thái Ất ở Tốn (trong khối âm). Ta

tính như sau: (tính từ Dần đến giáp Thái Ất đóng)

Dần là cung gián tính 01 số = 1

Mão là cung chính biệt số 04 = 4

Thìn là cung gián không tính = 0

Cộng lại = 5

Vậy Toán chủ là ⑤.

V.2- Cách an Chủ Đại Tướng:

Căn cứ vào số toán của Chủ Đại Tướng, được bao nhiêu số thì an tại cung chính có biệt số tương ứng.

Ví như Toán chủ được 1 ở năm Đinh Mão thì Chủ Đại Tướng ứng tại cung Kiền = 1.

Như Toán chủ được 5 ở năm Nhâm Tý thì Chủ Đại Tướng an tại cung giữa.

Nếu số toán trên 10, 20, 30... thì bỏ hàng "10" mà lấy số đơn, như 15 thì lấy 5, 32 thì lấy 2, để an Đại Chủ Tướng. Vậy 10, 20, 30, 40 thì lấy 1, 2, 3, 4.

Lỗi tính toán chỉ lấy số đơn bỏ hàng chục áp dụng cả cho Toán Khách.

V.3- Tính toán và an cho Khách Đại Tướng (Đại Tướng Khách)

Khách Đại Tướng lại lấy gốc từ Thủy Kịch.

Như phép trên, đếm từ Thủy Kịch đến ngôi giáp Thái Ất, xem được bao nhiêu toán, đấy là toán khách. Cung gián tính 1, nếu Thủy Kịch đóng tại cung gián và các cung gián khác, không tính; Cung Chính thì tính biệt số của nó.

Ví dụ, khối âm của cục 289 (Nhâm Tý), Thủy Kịch tại Khôn, Thái Ất ở Tốn, ta tính như sau:

Khôn	biệt số	7
Dậu	biệt số	6
Kiền	biệt số	1
Tý	biệt số	8
Cấn	biệt số	3
Mão	biệt số	4
	Cộng	29

Vậy Toán Khách Đại Tướng là **29** và an tại cung **Tốn**.

V.4- Tìm hai ngôi Tham Tướng Chủ Khách*

4.1- Ngôi của Chủ Tham Tướng:

Dùng số cung của Chủ Đại tướng nhân với ba, số thành là cung của Chủ Tham tướng. Nếu số thành quá 10 thì bỏ hàng chục, lấy hàng đơn. Ví dụ khối Âm năm Nhâm Tý (dl. 1972), ngôi Chủ Đại Tướng là 5 (cung 5) thì Chủ Tham Tướng đóng cùng cung 5.

4.2- Ngôi của Khách Tham Tướng:

Cũng theo trên, lấy số cung của Khách Đại Tướng, nhân với ba, số thành là cung của Khách Tham Tướng. Nếu số thành quá 10 thì bỏ hàng chục, lấy số đơn.

Ví dụ khối năm Nhâm Tý (1972), ngôi Khách Đại Tướng là $(9 \times 3 = 27)$ bỏ hàng chục lấy số 7 đơn, tức là an tại cung Khôn 7.

VI. Tìm Ngũ Phúc (năm Phúc)

Phép 1: Dùng số tích năm từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm cầu. Lấy 225 mà trừ dần để tính ra vòng. Số dư dưới 225 là số vòng, lại đem trừ cho 45 vì mỗi cung của Ngũ Phúc ở 45 năm mới đi rồi đi cung khác.

Ngũ Phúc khởi (có 5 cung) từ 1 Kiền, 2 Cấn, 3 Tốn, 4 Khôn, 5 cung giữa.

Ví dụ 1 - Tìm Ngũ Phúc năm Đinh Mùi (dl. 1787) là năm Chiêu Thống thứ 1.

Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến **Đinh Mùi** (1787) là 14.394 toán.

Giải: $\frac{14.394}{225}$ được 63, dư 219. Lấy 219 (vì nhỏ hơn 225, nhiều hơn

45) chia cho 45: $\frac{219}{45}$ được 4 dư 39.

Vậy Ngũ Phúc đã đi được 4 cung, nay đang ở cung giữa được 39 năm, còn thiếu 6 năm nữa mới đủ số 45. Vòng 5 cung $\times 45 =$ Kiền $\rightarrow$ Cấn $\rightarrow$ Tốn $\rightarrow$ Khôn $\rightarrow$ Giữa $\rightarrow$ là 225 năm.

* Tham tướng còn gọi là Tiểu Tướng, cho nên có Chủ Tiểu Tướng, Khách Tiểu Tướng.

Ví dụ 2: - Lấy năm Đinh Mão (dl.1987)

Số tích từ Trung Cổ Giáp Dần đến **Đinh Vị** (1787) = 14.394. Nếu tích đến năm 1987 thì cộng 200 số năm = 14.594.

Ta giải: $\frac{14.594}{225}$ được 64 dư 194. Lấy 194 chia cho 45, $\frac{194}{45}$ được 4, dư 14. Đó là Ngũ Phúc đã vào cung 5 được 14 năm (cung giữa là cung 5).

Ví dụ 3: - Lấy năm Nhâm Tý (dl.1972)

Số Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần đến **Nhâm Tý** (1972) = $\frac{14.579}{225}$

được 64 dư 179; $\frac{179}{45}$ được 3, dư 44.

Vậy Ngũ Phúc vào cung 4 tức Khôn đã 44 năm. Còn 1 năm nữa sẽ sang cung giữa.

Phép 2- Lấy Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý cộng số doanh sai 125, khử bằng 225. Số dư dưới 225, lấy 45 mà rút. Khởi Căn Căn Tốn Khôn Trung, 45 năm rồi 1 cung.

VII. Tính Quân Cơ (Nền Vua)

Nền Vua (Quân Cơ) chuyển thuận 12 vị, cứ 30 năm mới rời 1 vị. Mỗi vòng $30 \times 12 = 360$ năm.

Cách tính:

Lấy Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm cầu việc, lấy 360 mà khử, số dư nhiều hơn 30 thì lấy 30 mà rút.

Khởi từ Ngọ đi thuận 12 vị.

Ví dụ 1- Tích Tuế của Trung Cổ Giáp Dần đến **Đinh Mùi** là 14.394.

Giải toán $\frac{14.394}{360}$ dư 354; $\frac{354}{30}$ được 11 dư 24, vậy là Quân Cơ ở Tý đã 24 năm.

Còn một phép toán khác dùng cho Quân Cơ là lấy Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý thêm âm dương doanh sai là 250, rồi khử bằng 360 – rồi bằng 30 như phép trên đã dẫn.

(*) Nếu tính theo Kể ngày thì tích số ngày từ Giáp Tý đầu sau Đông chí đến ngày sinh – cộng thêm 250 rồi khử bằng 360 – lại rút bằng 30 như phép đã dẫn.

Ví dụ 2- Tìm Quân Cơ cho năm Đinh Mão dl 1987.

Lấy Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần đến Đinh Mão: 14.594.

Giải: 1/ $\frac{14.594}{360}$ dư 194; 2/ $\frac{194}{30}$ được 6 dư 14.

Vậy là Quân Cơ đã đang ở vị thứ 7 được 14 năm tức là đóng tại Tý.

Hoặc tính cách 2: Lấy vòng Kỷ Dư* + số doanh sai 250.

Giải tính: 1/ $\frac{304+250}{360}$ dư 194; 2/ $\frac{194}{30}$ được 6 dư 14

Vậy là Quân Cơ đã đang ở vị thứ 7 được 14 năm, tức ở cung Tý.

Ví dụ 3- Quân Cơ của dl 1998 Mậu Dần

Giải: Từ Đinh Mão tới Mậu Dần thêm 11 toán cho vòng Kỷ Dư Đinh Mão = 304 + 11 = 315. Lấy 250 cộng thêm = 565 (315+250)

1/ $\frac{565}{360}$ dư 205 ; 2/ $\frac{205}{30}$ được 6 dư 25.

Vậy Quân Cơ ở cung Tý được 25 năm – Còn 5 năm nữa sẽ sang cung Sửu.

VIII. Tính Thần Cơ (Nền Thần)

Cách tính: Có hai cách tính.

Cách 1 – Lấy Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần tới năm cầu, dùng 360 mà khử, số dư dưới 360 thì khử bằng tiểu chu 36 – thấy số dư nhỏ hơn 36, lớn hơn 3, thì lấy số 3 mà rút, số dư này đem khởi từ Ngọ thuận 12 chi thần.

Ví dụ: Năm Đinh Mão dl 1987 – Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần tới năm cầu Đinh Mão: 14.594.

Ta làm tính

a) $\frac{14.594}{360}$ dư 194; b) $\frac{194}{36}$ dư 14; c) $\frac{14}{3}$ được 4 dư 2.

* Theo lối kể ngày thì vòng Kỷ Dư tương ứng với "số tích ngày" = (số tích ngày + 250)/360 số dư đang rút

Vậy Thần Cơ đang ở vị thứ 5 được 2 năm. Từ Ngọ thuận tới Tuất là đủ số – Vậy Thần Cơ ở Tuất đã được 2 năm.

Cách II – Dùng Vòng Kỷ Dư cộng với số 250 doanh sai, lấy 360 mà khử, số dư nhỏ hơn 360 thì lấy 36 mà khử. Số dư lớn hơn ba, nhỏ hơn 36 thì lấy 3 mà rút, số dư khởi Ngọ thuận 12 vị.

Ví dụ: Tìm Thần Cơ năm Đinh Mão, ta giải toán:

$$a) \frac{304 + 250}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{36} \text{ dư } 14; \quad c) \frac{14}{3} \text{ được } 4 \text{ dư } 2.$$

Vậy là Thần Cơ ở vị thứ năm đã được 2 năm, tức là ở Tuất đã được 2 năm.

*** Thần Cơ cứ 3 năm mới rời một cung.**

IX. Tính Dân Cơ (Nền Dân).

*** Dân Cơ cứ 1 năm rời một cung.**

Cách tính Dân Cơ có hai cách như Thần Cơ.

Cách I – Dùng Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý – hay vòng Kỷ Dư (Vòng Kỷ Dư tương ứng số tích ngày) của năm cần cộng với số 250, rồi trừ cho 360 - Số dư lại dùng 12 mà khử. Số dư khởi từ Tuất thuận 12 vị thứ.

.Như năm Nhâm tý – Tích Tuế + 250

Ta giải: $\frac{\text{Vòng Kỷ Dư} + 250}{360}$.

$$a) \frac{289 + 250}{360} \text{ dư } 179; \quad b) \frac{179}{12} \text{ dư } 11.$$

Dân cơ khởi Tuất thì thấy rơi vào Thân – Vậy Thân là chỗ an Dân Cơ.

.Năm Đinh Mão:

$$a) \frac{304 + 250}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{12} \text{ dư } 2.$$

Dân Cơ tại Hợi.

Cách II – Dùng Tích Tuế từ Trung Cổ Giáp Dần, lấy 360 mà khử - số dư Khởi Tuất - Ví dụ năm Đinh Mão:

Vòng Kỷ Dư tương ứng với "số tích ngày" = số tích ngày + 250 / 360 số dư đem rút

$$a) \frac{14.594}{360} \text{ dư } 194; \quad b) \frac{194}{12} \text{ dư } 2.$$

Dân Cơ tại Hợi.

X. Tính Tứ Thần.

Bộ sao Tứ Thần gồm có 4 sao: Tứ Thần, Thiên Ất (Ất Trời), Trục Phù, Địa Ất.

Cách tính: Bộ sao này, cứ 3 năm mới rời một vị. Vòng sao = 36. Lấy vòng kỷ Dư* của năm cầu việc, trừ dần cho 36. Số dư đem rút (vì 3 năm mới rời 1 cung).

X.1- Tứ Thần: khởi từ cung chính 1 chuyển xuôi qua các cung chính sau đây, tức là: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Tị, Thân, Dần (Tị = Giáng cung; Thân = Minh Đường; Dần = Ngọc Đường – Đường là thêm)

Ví dụ: Năm Tân Dậu, tứ Thần ở cung 5 được 1 năm, còn 2 năm nữa, sẽ vào cung năm Giáp Tý là Dậu 6.

Giải:

Năm Tân Dậu, Tích Tuổi 10.155.718 (dl 1801).

$$\frac{10.155.718}{360} \text{ dư } 118. \text{ Lấy } 118 \text{ khử cho } 36: \frac{118}{36} \text{ được } 3 \text{ vòng dư } 10.$$

Lại rút 3 vì mỗi 3 năm chuyển 1 cung: $\frac{10}{3}$ được 3 cung, dư 1.

Vậy Tứ Thần vào cung 4 (cung Mão đã 1 năm), còn 2 năm nữa, tức đến Giáp Tý (1804) sẽ vào cung giữa 5.

Ví dụ: Tìm Tứ Thần năm Nhâm Tý (1972 dl.), vòng Kỷ Dư là 289.

Giải:

$$\frac{289}{36} \text{ được } 8 \text{ vòng, dư } 1.$$

Vậy Tứ Thần ở Kiền ① là vòng đầu thứ 9 được 1 năm.

Ví dụ: Tìm Tứ Thần năm Đinh Mão (1987 dl.), vòng Kỷ Dư là 304.

* Nếu theo lối kể ngày thì vòng Kỷ Dư tương ứng với Số tích ngày là tính từ ngày Đông Chí đầu sau. Tiết Đông Chí tới ngày sinh = số tích ngày/ 36 số dư đem rút 3.

Giải:

$\frac{304}{36}$ được 8 vòng, dư 16 là vòng ở thứ 9, nên phải rút:

$\frac{16}{3} = 5$ dư 1. Tức là Tứ Thần ở cung Dậu 6, được 1 năm.

X.2- Tìm Thiên Ất (Ất Trời)

Theo cách tính như Tứ Thần. Nhưng Thiên Ất chuyển theo sau Tứ Thần 5 cung, tức là Thiên Ất khởi: 6, 7, 8, 9, Tị, Thân, Dần 1, 2, 3, 4, 5.

Ví dụ:

Giải toán Thiên Ất năm Nhâm Tý (1972 dl.)

$\frac{289}{36}$ được 8 vòng, dư 1. Vậy Thiên Ất đang ở đầu vòng 9 được 1 năm, vì khởi : 6 - 7 - 8

Vậy Thiên Ất ở Dậu được 1 năm.

Ví dụ:

Giải toán Thiên Ất năm Đinh Mão (1987 dl.)

$\frac{304}{36}$ được 8 vòng, dư 16; $\frac{16}{3}$ được 5 dư 1 tức vào ngôi thứ 6 - là Thiên Ất đóng tại **Thân**.

X.3-Tìm Trực Phù:

Trực Phù chuyển xuôi và khởi từ 5- 6- 7- 8- 9 - Tị - Thân - Dân - 1- 2-3- 4 -

Ví dụ:

Giải toán Trực Phù năm Nhâm Tý (1972 dl.)

$\frac{289}{36}$ được 8, dư 1. Trực Phù khởi từ 5 đã đến đầu vòng thứ 9 tức là ở cung giữa. Vậy Trực Phù đóng tại cung giữa đã được 1 năm.

Ví dụ:

Giải toán Trực Phù năm Đinh Mão (1987 dl.)

$\frac{304}{36}$ dư 16, rút 3: $\frac{16}{3}$ được 5, dư 1, tức vào vị thứ là cung Tốn biệt số 9 đã được 1 năm.

X.4. Giải toán Địa Ất (Ất Đất).

Theo lệ như Thiên Ất - khởi từ 9 - Tị - Thân - Dần - 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 -

Chẳng hạn:

Năm Nhâm Tý – sau khi làm toán như trên, được 8 dư 1 là Địa Ất đóng tại vòng thứ 9 là cung 5 giữa đã được 1 năm.

Năm Đinh Mão, được 5 cung, dư 1 là vào cung Ngọ ② đã được 1 năm.

XI. Tìm Cờ Thái Tuế Thanh Long (Rồng Xanh).

Phép tính: Dùng Giáp Tý tích đến năm cầu – Lấy 60 mà trừ, không hết, lấy vòng 12 mà khử. Số dư khởi từ bang Hợi, đi thuận 12 thân, mỗi năm rời 1 vị, hết toán thì được cung Thanh Long – Vậy là 1 vòng gồm 12 số.

Như năm Đinh Mão: Vòng Kỷ Dư: 304

$$\frac{304}{60} = \text{được } 5, \text{ dư } 4.$$

Khởi từ Hợi thuận đến Tý - Sửu - Dần - thì là 4 số.

Vậy Thanh Long đóng tại **Dần**.

Riêng các năm Tị, Hợi, Rồng Xanh (Thanh Long) đóng tại Tuất.

XII. Tìm Khí Cung Xích Kỳ (Cờ Đỏ).

Phép tính: Vòng Kỷ Dư + 1, lấy vòng 40 mà trừ, không hết lấy vòng 4 mà trừ. Số dư khởi Hợi chuyển ngược qua 4 cung (gọi 4 mệnh) Hợi - Thân - Tị - Dần - Mỗi năm 1 rời.

$$\text{Như Đinh Mão: } \frac{304+1}{40} \text{ được } 7, \text{ dư } 25; \frac{25}{4} \text{ dư } 1.$$

Vậy Xích Kỳ ở Hợi.

Các năm Tị, Hợi Xích Kỳ ở Thân.

XIII. Tính Thái Âm Hắc Kỳ (Cờ Đen)

Phép tính: Lấy vòng Kỷ Dư thêm 25 toán âm đương doanh sai. Lấy 36 mà khử – không hết lấy số 3 mà rút (nếu số dư nhiều hơn 3) – Khởi Hợi đi ngược 12 thân vị. Cứ 3 năm 1 rời.

Như năm Đinh Mão: $\frac{304+25}{36}$ được 9 vòng, dư 5.

Rút 3 thì được Hắc Kỳ đóng tại Tuất. (Vì đã được 1, dư 2) đã 2 năm rồi.

Đáng chú ý: Cờ Đen và Cờ Đỏ chuyển chậm hơn toán, và hết một Nguyên chưa trở lại đầu nút. Hết 5 Nguyên cũng chưa trở lại đầu nút.

XIV. Tìm Sao Thái Âm

Sao Thái âm ở trước Thái Tuế 2 cung. Ví dụ năm Tý, Thái Tuế là Tý thì Thái Âm ở Tuất – Các năm khác theo lệ đó mà tính.

Sao Thái Âm di chuyển theo Hợp Thần và Thái Tuế – khởi Tuất vào năm Tý thuận qua 12 thứ (sao), như năm Sửu thì Thái Âm chuyển qua Hợi v.v...

Người xưa cho Thái Âm là vị của Hậu Phi, gây tai ách cho Tuế Quân như gây mưu mô, tiếm quyền.

Vì thế rất kỵ với Nhị Mục (Văn Xương và Thủy Kịch) ở cùng cung, chứng tỏ Hậu Phi bất chính, chủ mưu đồ.

Hoặc Thái Âm cùng Đại Tướng hợp ở Tứ trọng, lại có cả Nhị mục thì gọi là bọn xú nữ chủ hợp mưu: có kẻ thân cận hợp mưu với hoạn quan, thế thiệp → chuyên quyền → loạn.

Thái Ất và Thái Âm cùng cung thì có nước láng giềng đem tiến cống con gái đẹp – đàn bà nhập vương đình.

Thái Âm, hợp với tứ thần thì tai ương xảy đến rất nhiều – Nhà Vua gặp các năm như trên thì phải xa lánh bọn xu nịnh, cẩn mật với tả hữu, dứt việc nữ sắc để phòng suy vi, và phải gần các trung thần.



PHẦN BỐN

CÁCH TÍNH 9 SAO PHÉP TÔN (CỬU TINH TRỰC PHÙ)

Nên biết vòng số của Sao Trực Phù lúc chưa dịch, sẽ đổi số khi dịch. Vòng số thứ tự của 9 Sao Phép Tôn khi chưa dịch chuyển theo toán như sau:

1. Thiên Bồng (Bồng Trời) Lục Mậu
2. Thiên Nhuế (Ông Trời) Lục Kỷ
3. Thiên Xung (Xông Trời) Lục Canh
4. Thiên Phụ (Đờ Trời) Lục Tân
5. Thiên Cầm (Chim Trời) Lục Nhâm
6. Thiên Tâm (Lòng Trời) Lục Quý
7. Thiên Trụ (Cột Trời) Lục Đinh
8. Thiên Nhậm (Gánh Trời) Lục Bính
9. Thiên Ương (Ương Trời) Lục Ất

Chú ý: Số thứ tự từ 1 đến 9 đều sẽ ứng cung biệt số khi vòng này đã dịch.

I. Phép tính:

Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu (hay vòng Kỷ Dư của năm cầu) - Lấy vòng lớn 900 mà trừ, vòng nhỏ 90 mà rút - Vì mỗi sao giữ 10 năm. Một vòng 90 năm ($9 \times 10 = 90$) Số dư, khởi Thiên Bồng, chuyển xuôi 9 cung.

Ví dụ 1: Tích Tuổi của năm Canh Thìn (1640dl.), được 10.155.557 toán.

Giải toán:

$$1/ \frac{10.155.557}{900} \text{ dư } 857; 2/ \frac{857}{90} \text{ được } 9 \text{ dư } 47 \text{ toán}; 3/ \frac{47}{10} \text{ được } 4 \text{ dư } 7.$$

Là Trực Phù vào sao Thiên Cầm 7 năm. Vì Canh Thìn là năm cầu ở tuần Giáp Tuất.

Người tính phải biết tra các năm thuộc tuần giáp nào trong 6 tuần (1

tuần là 10), từ Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần.

Như thế, tra can năm chữ “Canh” của Canh Thìn, thấy ứng Thiên Xung Lục Canh. Lấy sao Trực Phù của Canh Thìn đóng tại sao Thiên Cầm xếp theo thứ tự thứ 5, còn theo số toán thì sao Thiên Xung có chữ Canh đứng thứ 3, mà năm Canh Thìn, toán được 4 rồi, còn dư 7, tức là đã qua sao thứ 4 là Thiên Phụ, và Thiên Cầm ở hàng 5 thì làm Trực Phù.

Nay lấy chữ Canh tại sao Thiên Xung chưa chuyển, để chuyển đổi chữ Canh cho sao Trực Phù Thiên Cầm. Về số thứ tự thứ ③ của Thiên Xung Lục Canh gia vào cho Thiên Cầm Trực Phù, thì Thiên Cầm được số ③ (của Thiên Xung) và số ③ ứng cung Cấn ③ - lên đứng đầu bảng thứ tự của vòng đã chuyển, thì sao tiếp theo thứ tự chưa chuyển sau Thiên Cầm là Thiên Tâm sẽ ở cung 4. Theo thứ tự chuyển cung như bảng sao dịch chuyển đổi số thứ tự để theo biệt số cung của 9 cung chính.

Trực Phù Thiên Cầm	ở cung Cấn	③
Thiên Tâm	ở cung Mão	④
Thiên Trạ	ở cung giữa	⑤
Thiên Nhâm	ở cung Dậu	⑥
Thiên Ưng	ở cung Khôn	⑦
Thiên Bồng	ở cung Tý	⑧ (trước khi chưa dịch ở ①)
Thiên Nhứt	ở cung Tốn	⑨
Thiên Xung	ở cung Kiền	①
Thiên Phụ	ở cung Ngọ	②

Kể tháng, kể ngày, kể giờ cũng tính theo phép tính trên, chỉ dùng Dương cục sau Đông Chí, dùng Âm cục sau Hạ Chí cho Kể Giờ mà thôi.

Ví dụ 2- Tìm sao Trực phù cho năm Đinh Mão.

$$\frac{\text{Tích Tuế}}{900} = \frac{10.155.904}{900} \text{ số dư } 34; \frac{34}{10} \text{ được } 3 \text{ dư } 4$$

Vậy là Trực Phù ở sao thứ 4 được 4 năm.

Hàng thứ 4 ở vòng chưa dịch là Sao Thiên Phụ.

Năm Đinh Mão thuộc tuần Giáp Tý – Đinh Mão có can Đinh mà lục Đinh ở vòng sao chưa chuyển ở cung ⑦ của Thiên Trạ Lục Đinh - vậy gọi là Thiên Phụ Trực Phù gia. Trên can Đinh thì Thiên Phụ ở cung thứ 7, tiếp theo bảng thứ tự chưa chuyển thì sao Thiên Cầm sẽ đứng nối vào bảng dịch là ở cung ⑧, Thiên Tâm ⑨ Thiên Trạ cung ① Kiền v.v... theo bảng về sau về

cung chính:

Trực Phù Thiên Phụ ở cung Khôn ⑦

Thiên Cầm ở cung Tý ⑧

Thiên Tâm ở cung Tốn ⑨

Thiên Trạ ở cung Kiền ①

Thiên Nhâm ở cung Ngọ ②

Thiên Ương ở cung Cấn ③

Thiên Cầm ở cung Mão ④

Thiên Nhuế ở cung giữa ⑤

Thiên Xung ở cung Dậu ⑥

Đến đây, người tính thấy cần biết thêm về tuần lục Giáp mà các Can năm đóng theo để hiểu rõ vòng sao 9 tinh Trực phù khi chưa chuyển đã mang các chữ Lục Mậu, Lục Kỷ, Lục Canh, v.v... mà không mang Lục Giáp.

II. Bảng Lục Tuần Giáp – Lục Giáp

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tuần 1	Giáp Tí	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tị	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Tuần 2	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tí	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tị	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
	1 Giáp	2 Ất	3 Bính	4 Đinh	5 Mậu	6 Kỷ	7 Canh	8 Tân	9 Nhâm	10 Quý
Tuần 3	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tí	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tị
Tuần 4	Giáp Ngọ	Ất Vị	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tí	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Tuần 5	Giáp Thìn	Ất Tị	Bính Ngọ	Đinh Vị	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tí	Quý Sửu
Tuần 6	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tị	Mậu Ngọ	Kỷ Vị	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Cách tra: Xem hàng ngang để tra năm – Hàng dọc tra tuần.

Xem năm* tên Can Chi nào – như Đinh Mão, thấy chữ Đinh Mão ở cột 4 – thì ở cột dọc, Đinh Mão ở tuần Giáp Tý – xem cột dọc theo số 1 ghi Lục Giáp.

Điều đáng chú ý:

Trực Phù còn gọi là Trực Sự (Thắng việc = xem thắng vào việc) và thường dùng ở Kể ngày, Kể tháng.

III. Phép lấy Trực Sự gia Can ngày.

Như năm Canh Thìn, tháng 5, ngày 18 Mậu Tuất dụng việc. Vào nguyên 2, cục 23 (Xin mở bản đồ bản 72 khối Dương vào cuốn 4 để xem).

Được tích nhật (ngày tích) từ thượng cổ đến đây được 37 ức 2930 vạn 6 535 toán (đọc theo xưa 37 ức, 2930 vạn 6535 toán). Dùng vòng 900 trừ còn dư 5 toán. Khởi Giáp Ngọ – vì Mậu Tuất (ngày) ở tuần Giáp Ngọ, và chữ Mậu ở sao Thiên Bồng thì sao Thiên Bồng làm Trực Sự – ứng Kiền ① rồi muốn chuyển thì theo thứ tự vòng sao đã dẫn để an các cung cho vòng sao từ Thiên Bồng cung Kiền ① Thiên Nhuế cung Ngọ v.v...

IV. Phép lấy Trực sự gia Can Tháng:

Như Canh Thìn, tháng 5, ta sẽ làm như sau theo 2 bước:

1. Lấy 12 nhân với số tích, rồi khử bằng 360 thì còn dư 192

$$\frac{10.115.556 \times 12}{360} \text{ dư } 192; \quad \frac{192}{36} \text{ được } 5 \text{ dư } 12$$

2. Lấy 12 + thêm 5 tháng của Canh Thìn và 2 tháng Thiên Chính, Địa Chính theo lệ đã dẫn, thì số dư là 19. Lại rút bằng 10 thì được 1 dư 9, tức là sao Thiên Nhuế trực sự. Tháng 5 của Canh Thìn là Nhâm Ngọ – Nhâm Ngọ ở tuần Giáp Tuất. Lấy lục nhâm được ở biệt số 5 của Thiên Cầm gia vào Trực Sự Thiên Nhuế thì Thiên Nhuế trực sự tại cung ⑤ giữa, và tiếp theo Thiên Xung cung Dậu 6, Thiên Phụ ở cung Khôn 7, cứ theo phép mà an đủ 9 cung.

V. Tính Văn Xương Cửu Tinh (Bài văn 9 sao) giữ Phận Dã Trực Sự.

V.1- Phép tính theo lệ chung:

* Tính: Năm, Tháng, Ngày, Giờ, đều dùng được bảng tra trên.

Lấy Tuổi tích đến năm cầu việc. Lấy vòng 270 mà trừ. Số dư lấy 30 mà rút. Khởi cung Kiền ① Văn Xương chuyển xuôi 9 cung. Vì 30 năm 1 cung. Mỗi vòng = $30 \times 9 = 270$ số

Ví dụ Năm Đinh Mão 1987

Giải toán Trực Sự Văn Xương:

$$\frac{10.155.904}{270} \text{ được dư } 154; \frac{154}{30} \text{ được } 5, \text{ dư } 4.$$

Số thứ tự của Văn Xương Cửu Tinh*:

Cung Kiền ①	Văn Xương	(Nhâm)	(Bàì vắn)
Cung Ngọ ②	Huyền Phượng	(Quý)	(Phượng xám)
Cung Cấn ③	Minh Duy	(Ất)	(Góc sáng)
Cung Mão ④	Âm Đức	(Bính)	(Đức âm)
Cung Giửa ⑤	Chiêu Dao	(Đinh)	(Vẩy vời)
Cung Dậu ⑥	Hoa Minh	(Mậu)	(Gập sáng)
Cung Khôn ⑦	Huyền Vũ	(Kỷ)	(Rùa xám)
Cung Tí ⑧	Huyền Minh	(Canh)	(Mờ ảo)
Cung Tốn ⑨	Cửu Minh	(Tân)	(Sáng gốc)

Vậy năm Đinh Mão ở tuần Giáp Tý, Can Đinh nhằm Lục Đinh, mà nay đang vào cung 6 được 4 năm (vì được 5 mà dư 4) tức là vào 6 đã 4 năm, mà 6 theo thứ tự là Hoa Minh. Vậy Trực Sự mà gia can Đinh là lấy cung Khởi là cung Hoa Minh. Vì Hoa Minh gia Đinh thì được số cung biệt số ②.

Vậy các sao tiếp theo ở chính cung, tính tiếp vào Hoa Minh cung 2:

Huyền Vũ	tại cung	Cấn 3	(Mậu)
Huyền Minh	tại cung	Mão 4	(Kỷ)
Cửu (Duy) Minh	tại cung	giửa 5	(Canh)
Văn Xương	tại cung	Dậu 6	(Tân)
Huyền Phượng	tại cung	Khôn 7	(Nhâm)
Minh Duy	tại cung	Tí 8	(Quý)

* 10 can năm thì theo thứ tự: 1=Mậu, 2=Kỷ, 3=Canh, 4=Tân, 5=Nhâm, Quý=6, v.v..

Âm Đức tại cung Tốn 9 (Ất)

Chiêu Dao tại cung Kiền 1 (Bính)

9 sao đều chuyển – Can năm gia theo mà chuyển – khác với số Can Năm: 1 = Mậu; 2 = Kỷ; 3 = Canh; 4 = Tân; 5 = Nhâm; 6 = Quý; 7 = Ất; 8 = Bính; 9 = Đinh.

Ví dụ Lấy năm Nhâm Tý: Vòng Tích Tuế 10.155.889

$$\frac{10.155.889}{270} \text{ dư } 139; \quad \text{Lấy 30 rút } \frac{139}{30} \text{ được 4 dư 19.}$$

Vậy năm Nhâm Tý, Văn Xương vào cung giữa được 19 năm (vì được 4 là đã qua 4 cung, mà can Nhâm của Nhâm Tý là gia vào đúng Lục Nhâm của Văn Xương theo bảng thứ tự). Vậy tức là trên Nhâm mà ở cung giữa ⑤ thì vòng sao tiếp theo sẽ như sau:

Huyền Phượng (*Phượng Sám*) trên cung Dậu 6 tức Quý

Minh Duy (*Góc Sáng*) trên cung Khôn 7 tức Ất

Âm Đức (*Đức Âm*) trên cung Tí 8 tức Bính

Chiêu Dao (*Vây vời*) trên cung Tốn 9 tức Đinh

Hoa Minh (*Thừa Minh = Gặp Sáng*) trên cung Kiền 1 tức Mậu

Huyền Vũ (*Rùa sám*) trên cung Ngọ 2 tức Kỷ

Huyền Minh (*Mờ ảo*) trên cung Cấn 3 tức Canh

Cửu Minh (*Sáng gốc*) trên cung Mão 4 tức Tân

V.2- Lý luận về Văn Xương 9 sao trực sự phạm dã:

2.1- Suy lành dữ tại Phạm Dã nào chuyển biến.

- Như vào Giáp Ất phạm dã ấy có tai nạn, gió sấm, tật bệnh, năm tháng càng nặng = mưa to, gió lớn, lụt lội.

- Vào Bính Đinh có tai nạn về hạn hán, ngày tháng càng nặng: có hỏa hoạn, khẩu thiệt, yêu ngôn.

- Vào Mậu Kỷ có việc thổ công, sâu lúa, chết chóc, năm tháng càng nặng : mưa lụt, nước lớn, dân bất an, địa chấn.

- Vào Canh Tân có nạn binh qua, trộm cướp, chết chóc năm tháng thêm nặng : tử tang, đạo tặc cướp phá.

- Vào Nhâm Quý: mưa dầm, nước lớn, hậu phi không yên.

Ở trên hội cùng Thái Ất thì tai nạn càng thêm nặng, xảy ra khắp nơi.

Nếu gặp Tuế Kế có Bách, Cách (ép, cách) Kích, Hiệp (kích cấp) thì nạn càng nặng thêm ghê gớm.

Xin xem sau về Bách, Cách, Kích, Hiệp và luận về sao ở cuốn 6 dưới.

2.2- Kinh nói: Thuở ban đầu Thái Ất phân mà làm Thiên Địa, truyền (thiên trao) mà làm Âm Dương, biến mà làm 4 thời (mùa) phô bày mà làm bát quái, định mà làm 9 cung.

Vậy sự lãnh đạo của Thái Ất, khi mới phân nguyên thủy, thì là một khí. Phân chia thành Lưỡng Nghi. Một khí với Lưỡng Nghi hợp lại, tượng mờ mịt, là có Tam Tài.

Vì thế nhân ba lên mà được 9 cung ($3 \times 3 = 9$), lấy 9 sao mà đặt tên. Lại nhân 3 lần 9 (3×9) được 27 làm sự biến cung cho 9 tinh, để thành chu kỳ 270.

Người xưa nhân vì “Nghĩa” mà lập “Tượng”, nhân vì Tượng mà lấy “Danh”, suy luận rõ được sự ứng nghiệm. Lý quá thâm sâu.

V.3- Bảng Phận Dã phối 9 sao Bài Văn (Văn Xương) chiếu soi trên Bầu Trời Thái Ất 9 cung cố định. (Lúc chưa chuyển cung)



TỐN 9 Duy Minh Thương châu Bính	TỊ	NGỌ (Ly) 2 Huyền Phượng Kinh châu Đinh	VỊ	KHÔN 7 Huyền Vũ; Ích, Lương Châu Canh
THÌN	Cung 5 Giữa Chiêu Dao Tượng Châu Trung Quốc Mậu quý			THÂN
(Chấn) MÃO 4 Âm Đức Dự Châu Ất				(Đoài) DẬU 6 Hoa Minh Duy Châu Tân
DẦN				TUẤT
CẤN 3 Minh Duy Giáp Thanh Châu	SỬU	8 TÝ (Khảm) Huyền Minh U Châu Quý	HỢI	KIẾN 1 Dực Châu Nhâm Văn Xương

V.4- Tính Cửu Tinh Quý Thân (9 sao Quý) vào việc (Trực Sự) bằng Phi hành nhập cung giữa.

Phép tính:

- Mỗi năm 1 cung. Mỗi vòng 9 năm.
- Lấy vòng Kỷ Dư thêm 3 toán doanh sai, trừ dần cho 9, số không hết, lấy số dư đó để khởi cung 1, chuyển ngược 9 cung.
- Lấy Quý thân làm Trực Sự đem rút vào giữa, Thân đứng sau bay ra khỏi cung Kiến ①, sao tiếp theo vào Dậu (Đoài) rồi Cấn, - Ly, - Khảm, - Khôn, - Chấn, - Tốn.
- Vậy số thứ tự các 9 sao Quý để tính Trực Sự:
 - 1.Thái Nhất (Nhất Cầm)
 - 2.Thiên Hoàng (Hoàng Trời)
 - 3.Thái Âm (Âm Cầm)

4. Hàm Trì (Ao Liễn)
5. Thanh Long (Rồng Xanh)
6. Thiên Phù (Thẻ Trời)
7. Chiêu Dao (Vẫy Vời)
8. Hiên Viên (Hiên Xe)
9. Nhiếp Đề (Dẫn Đem)

Giải toán

Ví dụ 1 – Năm Đinh Mão (1987 dl.), Kỷ Dư 304

* Bước 1: $\frac{304 + 3}{9}$ được 34, dư 1, tức là đã được 34 vòng, số dư 1 là

sang đầu vòng thứ 35. Số dư 1 là toán để khởi từ cung 1 là Thái Nhất đứng đầu. Vậy Thái Nhất bay vào trung cung làm Trục Sự.

* Bước 2: Sau khi Thái Nhất đứng đầu vòng đã vào trung cung thì bảng 9 sao trong đó 8 sao còn lại sẽ bắt đầu thứ tự ngược từ dưới ⑨ lên – gọi là cung rút. Ta có thứ tự rút như sau:

Nhiếp Đề → Hiên Viên → Chiêu Dao → Thiên Phù → Thanh Long → Hàm Trì → Thái Âm → Thiên Hoàng.

Ta được bảng thứ tự trên và theo lệ dẫn ở (c), Nhiếp Đề vào Kiền, Hiên Viên vào Đoài (Dậu), Chiêu Dao vào Cấn vv...

Ta xem bảng vẽ sau:

	Tốn	Ly (Ngọ)	Khôn	
	④ Thiên Hoàng	⑨ Thiên Phù	② Hàm Trì	
Chấn Mão	③ Thái Âm	⑤ Thái Nhất	⑦ Hiên Viên	Đoài (Dậu)
	⑧ Chiêu Dao	① Thanh Long	⑥ Nhiếp Đề	
	Cấn	Khảm	Kiền	

(*) Con số trong vòng là con số theo Ma Phương bậc 3. Chữ vòng ngoài là cung số Thái Ất. Đáng chú ý. Sao Thái Âm này khác Thái Âm đã tính ở trên.

Vậy cung rút tới đâu, có thể rõ lãnh dữ chỗ đó.

Ví dụ 2: Năm Nhâm Tý Kỷ Dư 289

Giải : $\frac{289+3}{9}$ được 32 vòng, dư 4.

Năm nay, số dư 4 ứng vào Hàm Trì (Ao Liền) phi nhập (rút vào) cung giữa, Thái Âm (đứng trên Hàm Trì là tính ngược lên Thái Âm, Thiên Hoàng, Thái Nhất → Nhiếp Đê – Hiên Viên ...), Thái Âm (âm cả) trên Kiền 1 → Thiên Hoàng (Hoàng Trời) trên Đoài, Thái Nhất (Nhất cả) trên Cấn, Nhiếp Đê (Dần Đem) trên Ly (Ngọ), Hiên Viên (Hiên xe) trên Khảm, Chiêu Dao (Vầy Vời) trên Khôn, Thiên Phù (Thẻ Trời) trên Chấn, Thanh Long (Rồng Xanh) trên Tốn.

Ví dụ 3: Năm Kỷ Ty : $\frac{306+3}{9}$ được 34 dư 3.

Vậy Trực Sự phi nhập vào giữa là Thái Âm (đóng số 3), tính ngược thì Thiên Hoàng vào Kiền, Thái Nhất vào Đoài, Nhiếp Đê vào Cấn, Hiên Viên vào Ngọ (Ly) Chiêu Dao vào Khảm (Tý), Thiên Phù trên Khôn, Thanh Long trên Mão (Chấn) Hàm Trì trên Tốn.

VI. Tìm 8 cửa vào việc (Bát môn trực sự)

VI.1- Tên 8 cửa Thái Ất – ứng Tam Lý – hành 8 cung (không vào cung giữa)

Lý Thái Ất là Thái Ất thống 8 quái, điều 8 gió, lý 8 phương, chính 8 thần, giai 8 âm, vũ 8 dật, ích 8 phương. Đó là chung góp công Trời Đất thành 64 quái cực, biến hóa vô cùng.

Vì Thái Ất hành và kinh lý 8 cung. Mà 8 cung ứng 8 cửa.

Vì Thái là Cực, Ất là Số, cả hai là Đầu, là Cỏ, tạo phân Trời Đất, hóa thành vạn vật, theo luật Dẫn 1 cực 3, để Lý Thiên, Lý Địa, Lý Nhân, nên 3 năm mới đổi ngôi một lần, một cung. Một Năm thứ nhất gọi là Lý Thiên.

Thái Ất “tê” Nhật – Nguyệt – Tinh – Thời, chủ sai 7 “diệu”, khiến cho không sai lạc, không biến – **mệnh danh là Thiên Đạo**. Khi Thái Ất vào tới Phận Dã nào thì ra “Đại Uy” ở đó, **mệnh danh là Thiên Thời**. (Thiên thời đi đôi với Địa lợi và Nhân hòa).

Làm gì cũng nên cẩn thận. Nơi thích nghi, vì dễ sinh nghi ngờ. Đánh nhẹ thì nên - Tập luyện - Gió lộng.

3. **Cửa Sinh** ứng cung Cấn – thuộc đông bắc là chỗ vạn vật xuất sinh, làm gì cũng nên cẩn thận, nên nghi, thì Đại Đức sinh - ứng cho Hậu Phi - làm Hòa Đức: kết hòa - sinh dục.

4. **Cửa Thương** ứng vào Chấn là nơi Vật đã hoàn toàn xuất ra. Là cửa Lôi Đình - Bệnh tật - Đạo tặc - Tổn thương, mất mát. Vì dương khí tới Chấn là đã mạnh mẽ lắm, dễ làm cho vạn vật động- tốt cho trường nam, câu cá, săn bắn.

Thủy Kích mà rơi vào Chấn là có loạn nổi lên từ phương Tây đánh vào.

5. **Cửa Đổ** (Đóng) ứng cung Tốn - phương Đông Nam làm Địa Hộ. Vì nơi đây dương khí tới chỗ cực và khí dương sẽ tuyệt. Vì thế nên ẩn phục, chờ đợi, đóng lại cửa, nên nghi ngờ, cửa này không thông, sinh có đối nghịch. Không lợi việc hưng binh. Nên cố thủ - Làm gì cũng không tốt, sợ số 9.

Cửa Tốn là chỗ mà Trời nghiêng, Đất thiếu. Vì thế Thái Ất đến Tốn là hết 9 số, là chỗ nhập, chỗ đóng lại.

Nếu Khách Đại Tướng rơi vào đó là có giặc Bắc phương xâm lăng.

6. **Cửa Cảnh** ứng cung Ly (Ngo). Ly là Lệ - Lệ là Đẹp. Là chỗ tôn quý của vua. Thái Ất đến Ly là để trị thiên hạ, khiến nên Văn Minh, làm chỗ Minh Đường cho Thái Ất xem xét biên giới - và cũng lại là chỗ tù ngục, binh giặc.

Cửa Cảnh chủ tu đức. Vạn vật đến chỗ ly cách - ly vong, phản bác - bỏ số 2 - nên thu tàng.

7. **Cửa Tử** ứng cung Khôn - phương Tây Nam - chủ sự tàng ẩn. Vạn vật sinh ở Kiền, chết ở Khôn. Vì thế chủ tử, tang, không nên xuất quân chinh phạt. Đi là có bệnh chết.

Cung Khôn lại là cung Một biến tới 7, dương đang hóa âm dư, mà âm khí thì phản liệt, dùng làm Địa Hộ - tìm gió mát, đàn hát - sợ số 7.

8. **Cửa Kinh** ứng cung Đoài (Đậu) chủ sự kinh hoảng, bồn tẩu, phục binh có lợi ở phương tây, đánh nhau có lợi ở tây. Mùa gió vàng hiu hắt - sợ gió sấm, dễ sinh kinh sợ cho nhà cửa nên phòng.

Cung Đoài là chỗ thiên địa đầy vơi. Khí dương đã qua chỗ trung hòa thì sẽ tới chỗ cùng, vì thế gọi là “túc sát”.

Nếu Đại Tướng tới cửa này là dự báo chỗ có quân Nam xâm, và sẽ có binh đao đi chinh phạt.

Làm gì cũng gặp kinh sợ, lo lắng; họa hoạn đi theo khi tới cửa Kinh.

Tóm lược:

a.Gặp: cửa Khai, Hưu, Sinh thì may lớn; cửa Cảnh thì may nhỏ; cửa Đổ, Tử, Thương thì rất dữ, rất xấu; cửa Kinh: hung nhỏ.

Nếu gặp thêm Vượng, Tướng thì tốt càng tốt, còn gặp Vượng Tướng tại cửa hung thì hung càng tăng gấp bội.

b.Thái Ất ở Tuyệt Dương, Tuyệt Âm, khí rời, tuyệt khí lại bị Tù, Kích nữa thì quốc vương có tai biến.

c.Văn Xương bị “Kích Bách” thì phụ tướng gặp tai ách. Nếu Đại Tiểu Tướng bị “Tinh Tù” hay “Bách, Kích, Đề, Hiệp” thì có Tử vong.

d.Tuế kế mà gặp phải phạm dã nào có cửa Đổ, Tử, Thương thì có chết, bệnh, đổ máu, dân gặp nạn tai.

Nếu tại cửa Kinh thì có họa suy vong.

Nếu Thủy Kích cùng Đại Chủ, Tiểu Chủ ở 4 cửa: Đổ, Tử, Kinh, Thương thì có sự lừa bịp, xảo trá.

Nếu cửa Khai có thêm Đại Tướng mà ba cửa Khai, Hưu, Sinh không có Thái Ất, Văn Xương thì làm khách Đại Tướng ở đó. Lại làm cửa Trục Sự gia Định Kế, Kế Mục thì càng rõ 4 phương yên nguy ra sao.

VI.3- Bài toán Bát Môn Trục Sự:

Lấy tuế tích, đem 240 trừ dần. Số dư trên 30 thì lấy 30 mà rút, số dư là vào Cửa *. Mỗi cửa 30 năm, khởi từ cửa Khai chuyển Hưu, Sinh, Thương, Đổ, Cảnh, Tử, Kinh.

Ví dụ năm Đinh Mão $\frac{304}{240}$ được 1, dư 64. Rút 30 thì vào cửa Sinh đã 4 năm.

VI.4- Tính hạn lớn nhỏ thuộc Dương Cửu:

Có 2 phép tính với số 4560. Vì thần này hành 80 năm 1 cảnh, qua 57 cảnh, nên có số $(80 \times 57) = 4560$ năm.

1.Dùng **Trung Cổ Giáp Dần** tích đến năm tìm xem, lấy 4560 mà trừ.

* Theo cụ Trang Trình thì phải thêm doanh sai 60 cho Tuế Kế, Nhật Kế thêm 120.

Còn dư nhiều hơn 456 thì lại trừ cho 456 đến khi số dư nhỏ hơn, là vào nguyên nhỏ của Dương Cửu.

2. Lấy **Tích Tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý** đến năm cầu + 130 số âm dương doanh sai mà lấy 4560 và 456 mà khử như trên.

Ví dụ 1: Xem năm Đinh Mão dl.1987

Giải toán cách 1: $\frac{14.594}{4560}$ dư 914; $\frac{914}{456}$ được 2, dư 2.

Giải toán cách 2: lấy năm Tân Dậu 1441 dl:

Tích Tuế = $\frac{10.155.358 + 130}{4560}$ dư 450.

Vậy số 450 không ngang với số dương cửu, còn thiếu 6 năm mới ngang số dương cửu 456 = số nguyên nhỏ = 1992 sẽ gặp Dương Cửu.

Số nguyên lớn hết thì định là gằm trời tai biến, rồi bời.

Số nguyên nhỏ hết thì định là đói rét.

Ví như ở năm Đinh Mão là cuối nguyên nhỏ và sắp hết nguyên nhỏ thì định là bắt đầu thiên hạ vào vòng đói rét, binh biến, dân bỏ xứ, không nghề nghiệp...

VI.5- Tìm tai biến hạn Bách Lục 106

Bách Lục là 106, còn gọi là Âm Lục. Về nghĩa văn tự thì đều chỉ cái số Thái Ất đến chỗ cùng tận, cực độ, mà theo Âm thì lấy Khôn 6 số, rút gọn lại từ mệnh đề “Thần đạo ở dưới Thiên đạo”, trong khi Thiên Đạo là Tượng Dương khí Kiền Nguyên đại hành dùng 9 số, mệnh danh Dương Cửu, còn Khôn Nguyên Âm Lục dùng số 6, mệnh danh Bách Lục 106.

Tại sao có số 106? Là vì số Trời 5, số Đất 10. Nay bội thập lên với số doanh sai mà thành 106 – với ý nghĩa “Chính số cộng Âm Cực”.

VI.6- Lịch Hội Ách Dương Cửu Bách Lục

Đó là cả Dương, cả Âm đều đến lúc cùng cực, mà Dương bị khốn ở Cửu Dương, bị cùng ở Âm Lục. Vì cực tắc biến, tai họa xảy ra.

Số cực của Đại số (Nguyên lớn) thì gây thiên hạ loạn, máu đổ.

Số cực của Tiểu số (Nguyên nhỏ) thì nước lớn yếu đi, nước nhỏ mạnh lên, kẻ dưới nghịch trên, nội loạn.

Dương cực thì đại hạn.

Âm cực thì nước dâng, biển dâng, dân sầu, đói, bỏ xứ, lưu vong. Nếu

có cả hai hạn Dương Cửu và Bách Lục cùng ra vào thì tai ương không nói hết. Nếu gặp năm Yểm, Bách, Kịch, Tù lại càng hung. Ngoài số chẵn của Nguyên ra, thì trong khoảng cách của số dư đó biến hóa mà thành tai ương.

Vì thế có “lịch 9 Hội Ách Dương Cửu Bách Lục” (xin xem ở cuốn 1)

VI.7- Phép tính Bách Lục:

Hành 15 cảnh, mỗi cảnh gồm 8 cung $\times 36 = 288 \times 15 = 4320$

Có 2 phép tính giống như tính Dương Cửu.

1.Lấy tích tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý cộng thêm số âm dương doanh sai 2050 toán, dùng vòng nguyên lớn 4320 mà trừ, số dư lớn hơn nguyên nhỏ 288 thì lại lấy 288 mà trừ nữa. Số dư là số vào hạn. (Vì hết một nguyên lớn, nhỏ lại trở lại 106 số).

2.Lấy tích tuế từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm xem, lấy 4320 mà trừ. Số dư lớn hơn 288 là số vào hạn.

Ví dụ 1: Giải cách 1 – Năm Đinh Mão

$$\frac{10.155.904 + 2050}{4320} \text{ dư } 1634; \frac{1634}{288} \text{ được } 5 \text{ dư } 194.$$

Vậy 194 chưa ngang với nguyên 288, còn 84 năm nữa mới xảy ra tai biến Bách Lục- tức đến năm 2071 theo dương lịch.

Ví dụ 2: Giải cách 2 – Năm Đinh Mão

$$\frac{14.594}{4320} \text{ dư } 194.$$

Vậy số dư như cách 1 trên.

VI.8- Lịch Hội Âm Dương 9 ách Tai, Hạn

Hội 1 – 106 năm, trong đó có 9 năm hạn, tai dương 1 của dương cửu

Hội 2 – 374 năm, trong đó có 9 năm lụt, tai âm 2 của dương cửu

Hội 3 – 480 năm, trong đó có 9 năm hạn, tai dương 3 của dương cửu

Hội 4 – 720 năm, trong đó có 7 năm lụt, tai âm 4 của dương cửu

Hội 5 – 720 năm, trong đó có 7 năm hạn, tai dương 5 của dương cửu

Hội 6 – 600 năm, trong đó có 5 năm lụt, tai âm 6 của dương cửu

Hội 7 – 600 năm, trong đó có 5 năm hạn, tai dương 7 của dương cửu

Hội 8 – 480 năm, trong đó có 3 năm lụt, tai âm 8 của dương cửu

Hội 9 – 480 năm, trong đó có 3 năm hạn, tai dương 9 của dương cửu

Tổng hợp 4560 năm là một tròn nguyên.

Vậy muốn biết năm nào có hạn thì cứ lấy lịch hội ách trên chia cho 63.

Ví dụ năm Đinh Mão $\frac{10.155.904 + 130}{4560}$ dư 450

Lấy 450 chia cho 63: $\frac{450}{63}$ dư 9.

Vậy là còn 9 năm nữa tức đến 1996 sẽ có tai biến vào lịch 480 năm ở hội lịch ⑧ - là hạn tai âm 8, có lụt 3 năm.

Bạn thử kiểm điểm xem 1996 là năm Bính Tý, đến 1997 là Đinh Sửu, và năm Mậu Dần 1998 có lụt lớn hay không?

Lại xét bài toán trên đây về hạn Dương Cửu của năm Đinh Mão là còn 6 năm mới đến hạn. Giữa sự sai biệt 3 năm thì tính từ năm Quý Dậu 1993 thế giới đã xảy ra nhiều nạn lụt.



PHẦN NĂM

TÍNH ĐẠI DU (DU LỚN)

I. Khái quát:

Đại Du Thái Ất giữ việc “hóa vật” tại cung 7, là khí phối của Kim thần, không vào cung giữa, chỉ hành 8 cung, mỗi cung ở 36 năm, chia ra 12 năm lý thiên, 12 năm lý địa, 12 năm lý nhân, để thanh trừ thiện ác của bậc nhân quân tử – mất 288 năm mới xong.

Một cung, 36 năm chưa xong, mà có số toán cùng với Tiểu Du Thái Ất ở một cung là xảy ra tai ương bất lợi. Về toán hung của Đại Du, lấy toán đơn mà tính như mục Ất Cả chọn giờ

Nay ghi lại số toán đơn:

1-11-21-31	không lợi cho	quân chủ
2-12-22-32	không lợi cho	vương hầu tể tướng
3-13-23-33	không lợi cho	hậu phi
4-14-24-34	không lợi cho	thái tử
5-15-25-35	không lợi cho	dân chúng
6-16-26-36	không lợi cho	tướng soái
7-17-27-37	không lợi cho	thượng tướng
8-18-28-38	không lợi cho	trung tướng
9-19-29-39	không lợi cho	hạ tướng
10-20-...	không lợi cho	sĩ tốt

Đại Du Thái Ất ở các cung dương cùng với Tiểu Du Thái Ất tức là các cung 8, 3, 4, 9⁴, thì không lợi cho đất Thục, Hán, và Trung Nguyên, trái lại các tộc dân ở Bắc thuộc âm thì không có loạn binh đao (Kinh nói: Liêu Đông không thấy binh)

Đại Du cùng Thái Ất Tiểu Du ở các cung âm: 2, 7, 6, 1* thì tai biến xảy ra tại các nước phương Bắc và Trung Nguyên, Thục, Hán được yên

⁴ 8,3,4,9: Tí, Cấn, Mão, Tốn; 2,7,6,1: Ngọ, Khôn, Đoài (Dậu), Kiền.

(Kính nói: Trung Nguyên được yên mà xứ Di, Địch. Nhưng gặp tai)

Khi Đại Du ở cung:

- Cùng Ngũ Phúc là có tai họa binh đao ở phương âm đối xung.
- Cùng Thiên Ất là có loạn binh cách, trời biến động quái dị về khí tượng.
- Cùng Tứ Thần là có thủy, hạn, đói kém, dân bỏ xứ.
- Cùng Địa Ất là có sâu trùng, cây không sinh, nhiều bệnh tật, trộm cướp.
- Cùng Trục Phù là có đại loạn, binh cách lớn, hạn hán.
- Cùng Tiểu Du là có binh tang, lụt, hạn, hung bạo làm càn, lớn lao.

II. Phép tính Đại Du:

Phép tính 1- Tích tuổi từ Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, gia doanh sai âm dương 34. Lấy vòng 2880 mà trừ, số dư lớn hơn 288 thì lấy 288 mà trừ tiếp. Số dư lấy 36 mà rút, số còn dư nhỏ hơn 36 thì ngưng, tính số thành là số cung đã vào, số dư là số không đầy, đã vào cung mới, từ đó khởi thuận từ Khôn 7.

Ví dụ 1: Đại Du năm Đinh Mão

Giải toán phép 1: $\frac{10.155.904 + 34}{288}$ dư 194; $\frac{194}{36}$ được 5, dư 14.

Vậy là Đại Du vào được 5 cung rồi, nay vào cung thứ 6 được 14 năm tức đã qua Khôn 7 - 8 - 9 - 1 - 2 và vào cung Cấn 3. Còn 22 năm nữa tức là đến năm 2009 sẽ vào cung Mão 4.

Phép tính 2- Dùng Trung Cổ Giáp Dần tích đến nay - như Đinh Mão - được 14.594. Lấy phép trừ 288 và phép rút 36 như phép tính 1 - số dư là vào cung đã được một số năm, số thành là cung đã vào.

Giải toán: $\frac{14.594}{288}$ được 5, dư 194; $\frac{194}{36}$ được 5, dư 14.

Vậy là Đại Du đã vào Cấn 3 được 14 năm.

Biến cố lịch sử ứng vào năm Canh Dần, đời Hậu Đường Minh Tông. Thần Tông nguyên niên, Đại Du ở cung 7.

Theo phận dã thì Đại Du nhập phận dã Lương Ích (xem lại -Bảng Phận Dã) Năm đó, binh Đông Xuyên do Nhâm Đồng Chương chỉ huy làm phản, lại kết liên với Tây Xuyên do Mạnh Trí Luật chỉ huy, đã chống lại

mệnh vua. Vì thế cả hai vùng Đông Tây Xuyên binh khấu liên miên, binh tướng phải đánh nhau máu đổ, xương rơi – dân chúng cơ cực.

Cụ Trọng nước Việt ta, đã căn cứ vào Thái Ất để làm cả một bài Sám – nhắc nhở ta nhớ học Thái Ất cho tinh vi để xét trị loạn xảy ra tại nước ta từ năm đời Đinh Tiên Hoàng cho đến năm 1999-2000 và kết bằng câu: **“Thìn Mão niên lai xuất Thái Bình”** – Thái Bình đây tượng nền văn minh nhân loại tại ven bờ Thái Bình Dương về hướng tây trong đó có Việt Nam.

III. Tính Tiểu Du (Du nhỏ)

Tiểu Du cũng là Thái Ất, phép tính cũng theo Kể Năm như Thái Ất hành cung. Cứ 3 năm ở một cung, hành 24 năm một vòng nhỏ, khởi từ Kiền thuận qua 8 cung, không vào cung giữa.

Như năm Đinh Mão 1987 – Thái Ất ở cung Kiền ở khối Dương – thì Tiểu Du cũng ở Kiền (xem lại mục Kể Năm)

Vậy ở đây nói về Tiểu Du để xem về quĩ vận tượng quái, xem xét tai ách.

Tiểu Du chủ đối, binh cách, lưu vong.

Tiểu Du đồng cung Tứ Thần : đối khát

Tiểu Du đồng cung Trục Phù : binh qua nổi lớn

Tiểu Du đồng cung Thiên Ất : dân bị tai ương

Tiểu Du đồng cung Địa Ất : đối, binh cách, cây cỏ không sinh

Tiểu Du đồng cung Ngũ Phúc : tai biến, phải làm phúc.

Tiểu Du đồng cung Quân Cơ : có biến, không nên cất binh

Tiểu Du đồng cung Thần Cơ : binh ách

Tiểu Du đồng cung Dân Cơ : dịch ách

Như năm Đường Chiêu Tông Thiên Hựu, năm đầu, Giáp Tý, Tiểu Du ở cung 6, vùng Ung Châu vào tháng giêng, có loạn Lạc Dương, Tràn An, dân đi ăn xin cả tháng.

IV. Đại Du Thiên Mục và Tiểu Du Thiên Mục

Hai “mục” này xét ra cũng là Văn Xương và Thái Ất hợp khí.

IV.1 -Đại Du Thiên Mục cũng lấy tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý +216, khởi bằng vòng 180, 18, khởi từ cung Vị – Thiên Đạo – thuận hành 16 cung, gặp Kiền Khôn thì lưu 2 toán. Một cung ở 12 năm (Văn Xương một

cung ở 1 năm).

Đại Du Thiên Mục là mắt của Đại Du hợp khí Thổ Thần. Chỗ mà nó lâm vào là chỗ Đại Du kinh hình phòng sát, vì thế chỗ nào vô đạo thì bị tai ương hoạn nạn lớn không tránh được, ngược lại thì tai ương nhẹ mà dễ thoát.

Lại có phép dùng tích niên từ Trung Cổ Giáp Dần đến năm cầu, lấy 360 mà trừ, lấy 180 mà khử, số dư khởi từ Vị đi thuận: Khôn- Khôn- Thân- Dậu- Tuất- Kiền- Kiền- Hợi- Tý- Sửu- Cấn- Dần- Mão- Thìn- Tốn- Tị- Ngọ-

Ví dụ: năm Đinh Mão 1987, cả hai phép tính đều dư 14.

$$\text{Lấy } \frac{14}{12} = 1 \text{ dư } 2 \text{ là vào Khôn.}$$

IV.2- Tiểu Du Thiên Mục

Phép tính: Lấy tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, lấy 180 mà khử, lấy 18 mà trừ. Số dư lấy khởi thuận: Khôn - Khôn - Thân- Dậu- Tuất- Kiền- Kiền- Hợi- Tý- Sửu- Cấn- Dần- Mão- Thìn- Tốn- Tị- Ngọ- Vị.

V. Đại Du quĩ vận Tượng Quái – Lịch số dài ngắn_ (Toán Dịch Quái)

Người xưa tìm hiểu vai trò một đời vua cai trị từ lúc lên ngôi đến lúc hết, xem được bao nhiêu năm - thì tìm Đại Du quĩ vận.

Kỷ của Đại Du là 64 quái thành ra 384 hào để có Lý – Tượng – Số – Quái - Kinh Vĩ - Lịch.

Thể của Đại Du dùng hào để độn.

Biết số cai trị dài ngắn để tu đức. Vì lẽ trời có thủy, đất phải có chung. Đây là **Nghĩa Tồn**. Nên ở trên không kiêu, dưới không nhục.

Lại nữa, biết “Cơ” là biết được chỗ phải đến, cũng là chỗ tận, chỗ hết, chỗ “chung cục”, đây cũng là **Nghĩa Tồn Vong**. Biết thế thì “tùy thời thích nghi”, dù gặp nguy cũng không có lỗi.

V.1- Đại Du vào Quẻ Trong (nội quái):

Phép tính: Dùng Thượng Cổ Giáp Tý tích đến năm cầu, cộng thêm số doanh sai 34. Lấy vòng lớn 2880, vòng nhỏ 288 mà khử. Số dư lấy 36 mà rút. Rồi khởi từ Khôn 7 thuận hành 8 cung - không vào cung giữa - toán ngoại tức được Đại Du vào quẻ trong (Đại Du sở tại). Khởi Khôn 7 - Khảm (Tý) 8, Tốn 9, Kiền 1, Ly (Ngọ) 2, Cấn 3, Chấn (Mão) 4 – Đoài (Dậu) 6-

V.2- Đại Du vào Quẻ Ngoài gọi là Số Trời (Thiên số):

Phép tính:

Dùng tích niên từ Thượng Cổ Giáp Tý tới năm cầu gia thêm doanh sai 60. Lấy vòng lớn 640 (có 64 quẻ, mỗi quẻ 10 năm = 640) mà trừ dần, không hết lấy vòng nhỏ 80 mà khử, số dư là số Đại Du hành quái, lấy 10 mà rút (10 năm là quái số qua quẻ ngoài) khởi Khôn – Khảm – Tốn – Kiển – Ly – Cấn – Chấn – Đoài - mỗi 10 năm rồi, toán ngoại là được Đại Du Thiên Số - làm quẻ ngoài.

Ví dụ: Tính quẻ trong của Đại Du vào năm 2000 với tích tuổi 10.155.917

Giải: $\frac{10.155.917 + 34}{2880}$ dư 2071, $\frac{2071}{288}$ dư 55, $\frac{55}{36}$ được 1, dư 19.

Vì mỗi cung ở 36 năm, thì năm dl.2000 (Canh Thìn) Đại Du Thiên Mục vào Khảm được 19.

Ví dụ: Tính quẻ ngoài của Đại Du làm Thiên Số cho năm 2000 dl.

Giải: $\frac{10.155.917 + 60}{640}$ dư 457; $\frac{457}{80}$ được 5, dư 57; $\frac{57}{10}$ được 5 dư 7

tức là vào Cấn được 7 năm, còn 3 năm hết số, sẽ sang Chấn.

V.3- Đại Du nội ngoại trùng quái

Lấy toán giải quẻ trong, quẻ ngoài của Đại Du vào năm 2000 thì ta được: quẻ trong Khảm, quẻ ngoài Chấn đã 7 năm.

Vậy ta được trùng quái: Lôi Thủy Giải



Tức là Đại Du đang hành cung sở tại làm Nội Quái (quẻ trong) và Thiên Số của quẻ làm quẻ ngoài – cả hai thông nhau.

Sau đó phải phân Tứ Tượng như sau:

Kiến là Lão Dương: 36 sách

Khôn là Lão Âm: 24 sách

Chấn, Khảm, Cấn là Thiếu Dương: 28 sách

Tốn, Ly, Đoài là Thiếu Âm: 32 sách

Đó là số sách 4 tượng. Dùng Can Chi nạp giáp để tính lịch Dài Ngắn của một đời vua.

Mỗi hào của trùng quái ăn 6 năm ($6 \times 6 = 36$ năm)

Mà năm 2000 thì còn 3 năm nữa sẽ hết quẻ Giải và “động” đã đến hào cực thượng lục 3 năm rồi, tức là gần chót hạn Giải.

Trong sách nói về Quẻ Giải là do sấm mưa tạo nên họa hoạn, nạn tai và thế giới khó bề an ninh, động 8 phương nước lớn, thuộc hạn cửu dương bách lục, nhất là vào cuối năm 2002 là Nhâm Ngọ thì thế giới có nạn lụt lớn vô cùng.

Như năm dl.1997 Đinh Sửu ứng vào hào hai, và nội ngoại cực của quẻ Giải không có ứng- nên xảy ra vào dl ngày 2 - 3 tháng 11 - 97, nhằm ngày Mậu Thân tháng 10 (tháng Tân Hợi) - một trận bão số 5 mang tên Linda quốc tế. Trận bão này như một đại hồng thủy xảy ra tại duyên hải phía Nam Việt Nam và vịnh Thái Lan, sóng cao tới 20m, tàu bè bị dạt lên đồi, cá mắc cạn trên cây như lời cụ Trạng nói:

*“Thành câu cá lượng từng bình
Kẻ ngăn đông hải, người rừng bắc lâm”
.....Bể thành, cá phải ẩn cây...*

VI. Tìm Quẻ Trong, Quẻ Ngoài của Tiểu Du để lập thành trùng quái:

VI.1- Tính Tiểu Du vào quẻ trong:

Phép tính: Dùng Thượng Cổ Giáp Tý đến năm cầu, xem tích tuế được bao nhiêu rồi lấy 192 mà khử (192 = 24 x 8). Số dư lấy xuất quẻ 24 mà rút, số dư là số năm đã vào cung mới, số thành là số đã vào cung rồi. Số khởi từ Kiền đi thuận, không vào giữa.

Ví dụ năm Đinh Mão – ta giải toán

$$\frac{10.155.904}{192} \text{ dư } 64; \frac{64}{24} \text{ được } 2 \text{ dư } 16.$$

Vậy năm Đinh Mão, Tiểu Du vào quẻ 3 được 16 năm tức là ở quẻ Cấn.

VI.2- Tìm Tiểu Du vào quẻ ngoài:

Phép tính: Tích tuế từ Thượng Cổ Giáp Tý tới năm cầu, lấy đó mà trừ cho vòng 360. Số dư lấy 24 mà trừ. Không hết lấy xuất quẻ 3 mà rút, khởi Kiền đi thuận - tức là 3 năm qua 1 quẻ ngoài. (Có thể lấy vòng Quẻ Dư mà trừ dẫn 24)

Giải toán năm Đinh Mão cho Tiểu Du vào quẻ ngoài

$$\frac{304}{24} = \left(\frac{10.155.904}{360} \right) \text{ được } 12 \text{ dư } 16; \frac{16}{3} \text{ được } 5 \text{ dư } 1.$$

Vậy là vào quẻ Khôn được 1 năm. (Vì số 5 là đã qua 5 quẻ (cung), vì không vào giữa thì sang quẻ cung thứ 6 tức là vào Khôn)

VI.3- Nay đặt trùng quái Tiểu Du cho năm Đinh Mão dl.1987 là Địa Sơn Khiêm

Quẻ trong Sơn, quẻ ngoài Địa (Khôn) thông nhau.

Khi lấy hào động thì Tiểu Du qua 4 năm là 1 hào vì 24 chia ra 6 hào, thì một hào có 4 năm, vậy 4 năm đầu là động hào 1. Khi tính tới hào 1 động thì biến ra như sau:

Khi chưa động  Khiêm (Địa Sơn Khiêm)

 Khi động hào 1 thì tính từ sơ hào, đang âm sẽ động ra dương và thành địa hỏa Minh Di.

Chú ý: Nên lấy ví dụ trên làm lệ để suy diễn chỗ khác. Nay động hào 2 ở quẻ Khiêm trên thì thành  địa thiên Thái.

VI.4- Ứng dụng trùng quái của Đại Du – Tiểu Du: Vấn đề thông quẻ chủ việc rủi may

a. Đại Du dùng 36 năm hành một nội quái (quẻ trong) được số sách của **Trời – Kiển - Dương**

Tiểu Du dùng 24 năm hành một quẻ trong được số sách của **Đất – Khôn – Âm**

Âm thì nhờ được Dương mà sinh (hiện hữu)

Dương nhờ được Âm mà thành (kết quả)

Vậy là Trời Đất phối hợp (Âm Dương giao phối) tức là Âm Dương luôn luôn dùng được mà thành Đạo (hằng dụng).

b. Đại Du 10 năm hành một quái để hết một vòng 64 quái, thế là có **Vận 640** năm cho quẻ trong.

Tiểu Du 3 năm hành một quái, thì hết vận quẻ trong là **192 năm**.

c. **Quẻ dùng để biết tai nạn do việc nào xảy ra.**

Hào để biết tai ách do lúc nào xảy đến.

Đó là cách áp dụng cho Tiểu Du, thông quẻ chủ việc rủi may.

Vì thế ở trung quái của Tiểu Du thì:

- Hào 2, 5 gọi là **Trung Đạo** mệnh danh Hòa An, hay trung chính.

- Hào sơ và 4, nếu có toán hòa* thì có biến mà tốt, nếu toán không hòa thì có biến mà hung, khó ổn.

- Hào cực tức hào 3 và 6 diễn ý nhiều biến động dữ tợn. Ví như Thái Ất lý thiên ở năm đầu, mà gặp hào cực thì chắc chắn là khi xảy ra: trời trăng mất sáng, nhiều biến đổi khác thường về mùa màng thóc lúa, về thiên văn. Nếu gặp năm lý địa thì mưa gió không đều, mùa màng mất, sinh nhiều cuộc động đất dữ dội.

Gặp năm lý nhân là dân chúng tật bệnh, dịch tễ, đói khổ, bỏ xứ đi-thiếu thốn nhiều.

Nếu còn gặp các ách: Ép, Đối, Giam, Kích thì sinh nhiều thủy nạn, gặp cuộc binh đao... đói khổ, lưu vong, tang tóc.

- Việc xảy ra ở hào 3 (nội cực) thì nhẹ, ngoại cực thì nặng.

d. Ví như thấy hào động theo nạn giáp can chi, ứng dụng vào phạm dã (xem lại Cửu Tinh quý thần)

- dưới Giáp Ất là có mưa gió, sấm sét, tật dịch, lưu vong.

- dưới Bính Đinh: nắng nỏ, khô cạn, khẩu thiệt gian ngôn, hậu cung có mưu, cháy rừng, lửa hạn.

- dưới Mậu Kỷ: có hạn phi trùng, vua lo sợ, tang tóc nhiều.

- dưới Canh Tân: có binh biến, trộm, giặc, cướp bóc, trận mạc làm nước mất an, quá dị nhiều, lụt, mưa bay.

- dưới Nhâm Quý: có mưa tầm tã, nước lớn, vỡ đê, mưa bay mù mịt, tối tăm, sông ngòi ngập lụt, tràn lan.

Ngoài ra:

Giáp Ất ứng phạm dã nước Tề

Bính ứng phạm dã nước Sở

Đinh ứng phạm dã nước Man

Mậu ứng phạm dã nước Trung Nguyên

Kỷ ứng phạm dã nước Mông

Dưới Canh là vùng đất Tân

Dưới Tân là vùng đất Lương, Ích

Dưới Nhâm là vùng đất Yên, Dực

* Toán hòa hay không hòa xin xem ở phần toán, cuốn 5 chính bản

Dưới Quý	là vùng đất	Bắc Địch
Dưới Tí	là vùng đất	Tề
Dưới Sửu	là vùng đất	Ngô
Dưới Dần	là vùng đất	Yên
Dưới Mão	là vùng đất	Tống
Dưới Thìn	là vùng đất	Trịnh
Dưới Tị	là vùng đất	Sở
Dưới Ngọ	là vùng đất	Chu
Dưới Vị	là vùng đất	Tân
Dưới Thân	là vùng đất	Tấn
Dưới Dậu	là vùng đất	Việt - Lỗ
Dưới Hợi	là vùng đất	Hoành Nhĩ (Đảo Quảng Đông)

Nói chung, thấy hào động* là có biến, tật bệnh, binh đao, thủy hạn, tai ương, phước thời; nên tu đức, thi ân, nạp hiền, trực gian để đề phòng và giảm bớt nạn.

VII- Đại Du ứng dụng thông quẻ toán lịch dài ngắn:

Người xưa toán số lịch dài ngắn cho một vị vua.

Thực ra lối toán lịch dài ngắn của một vị vua có nhiều cách. Xin trình bày một lối toán để cho biết sự ứng nghiệm nhiều điểm trong việc dự đoán.

Trước hết, Thái Ất Đại Du dự đoán được cả tên người bằng lấy 5 âm mà quyết như:

Tý Ngọ	là ứng giọng Cung số ứng 1, 2 ứng Thổ.
Sửu, Vị, Dần, Thân	là ứng giọng Chủ số ứng 3, 4 ứng Hỏa
Thìn Tuất	là ứng giọng Thương số ứng 7, 8 ứng Kim
Mão Dậu	là ứng giọng Vũ số ứng 5, 6 ứng Thủy
Tị Hợi	là ứng giọng Giốc (giác) số ứng 9, 10 ứng Mộc

Chú ý: Một vài điều cần thiết cần biết liên quan đến lịch dài ngắn là Vấn đề Vượng Tướng theo số được đặt ra để dự đoán:

* Hào động là quẻ trong, ngoài của Tiểu Du: 24 năm chia 6 thì 12 năm đầu là động hào trong, 12 năm sau là động hào quẻ ngoài.

Hai số đồng nhau là Vượng (Mạnh) được bội số lên

Đồng sinh là Mạnh

Sinh ngã là Tướng (Khá)

Khắc ngã là Tử (Chết)

Ngã sinh là Thôi (là không thành) không bội mà giảm

Ngã khắc là Tù (Giam)

“Ngã” áp dụng là Bản Mệnh –

Sinh và Khắc lấy cung mà tính theo ngũ hành.

Vượng Tướng lại còn theo khí của 9 cung vận hành trong vòng trời 24 khí – Xem về năm thì tìm Tiểu Du Thái Ất – Xem về tháng thì tìm Thiên Mục Đại Du

Tên của 9 cung khí: Vượng (Mạnh) : Việc trở lại mới

Tướng (Khá) : Có việc tranh nhau

Thai (Thai) = Việc thai nghén, suy tính

Một (Mất) = Việc lo, yếu

Tù (Giam) = Việc hình cấm

Tử (Chết) = Việc chôn cất

Hưu (Thôi) = Việc tật bệnh, không thành

Phế (Bỏ) = Việc phế bỏ, vứt đi, thay đổi, việc sợ hãi các việc

Bảng Khí Vượng Tướng ứng số với Thái Ất đóng cung sở tại

	Lập Xuân	Xuân Phân	Lập Hạ	Hạ Chí	Lập Thu	Thu Phân	Lập Đông	Đông Chí
Vượng	8	3	4	9	2	7	6	1
Tướng	3	4	9	2	7	6	1	8
Thai	4	9	2	7	6	1	8	3
Một	9	2	7	6	1	8	3	4
Tù	2	7	6	1	8	3	4	9
Tử	7	6	1	8	3	4	9	2
Hưu	6	1	8	3	4	9	2	7
Phế	1	8	3	4	9	2	7	6

Giải bài toán Lịch số dài ngắn một đời vua

(Ứng vào cuốn 1 số 58, cuốn 2 quẻ Đại Du, cuốn 3 Tai phát trong năm)

Cần hiểu 3 bước giải toán Lịch số dài ngắn:

1. Số âm dương trùng đôi của 16 gián thần.
2. Biết kỳ, ách hội số thịnh suy.
3. Vận khí cát hung của số tồn

Bước 1: Số Âm dương trùng và đôi của 16 gián thần

Bầu trời Thái Ất chia lưỡng giới theo trục Dâm Thân để phân vòng thuận nghịch và đối xứng, lấy Đại Vũ ở Khôn và Hoà Đức ở Cấn làm góc ranh giới, từ đó ta thấy các cặp đối nhau như sau:

Đại Thần (Tị)	đối	Đại Nghĩa (Hợi)	làm trùng âm chủ số 1-4
Thái Dương (Thìn)	đối	Âm Chủ (Tuất)	làm dương chủ số 2-5
Cao Tùng (Mão)	đối	Thái Tộc (Dậu)	làm đối âm chủ số 3-6
Lã Thân (Dần)	đối	Vũ Đức (Thân)	làm trùng dương chủ số 7-1
Dương Đức (Sửu)	đối	Thiên Đạo (Vị)	làm âm chủ số 8-2
Địa Chủ (Tý)	đối	Đại Uy (Ngọ)	làm đối dương chủ số 9-3

(Xin xem lại bảng vẽ Bầu Trời Thái Ất).

Bước 2: Biết kỳ ách hội số thịnh suy, chỗ đầu cuối của thời vận ách hội:

Lấy Can Chi của bản mệnh gia vào cung ứng năm lên ngôi mà vận dịch – thấy tới Âm Chủ thì ngừng.

Ví dụ bản mệnh của Hán Cao Tổ là Giáp Dần, lên ngôi năm Ất Vị – thì diễn tiến như sau, theo bước 2.

Bước 2- Ta lấy chữ Giáp đặt trên cung Vị (ở đây có thần Thiên Đạo) và ta đếm thuận theo hữu hành*, bắt đầu chữ Giáp từ cung Vị, ta sẽ thấy năm

* Theo hữu hành tức đi ngược, vì cung Vị thuộc cung âm.

thứ 12 (theo lịch là Bính Ngọ) ở cung có Thái Dương đối Âm chủ tức THÂN.

Bước 1- Ta thấy cung Dần có thần Lã Thân đóng, vậy lấy Lã Thân gia trên Thiên Đạo (trên cung Vị) và đếm theo hữu hành: Hoà Đức, Dương Đức, Địa Chủ, Đại Nghĩa, Âm Đức, Âm Chủ –đến Âm Chủ thì ngừng –Đó là cuối kỳ ánh hội ngưng lại tại Âm chủ đóng nơi cung Dần –Xin coi bảng vẽ sẽ thấy Âm Chủ đối Thái Dương.

Bước 3- Lấy năm lên ngôi gia trên Đại Nghĩa (cung Hợi) và vận dịch, như ở trường hợp vua Hán Cao tổ, lên ngôi năm Ất Vị ứng Thiên Đạo thì Thiên Đạo đặt vào (gia trên) Đại Nghĩa –thì thấy Thái Dương lâm vào cung Thân. mà thái Dương đối Âm Chủ đã chuyển dịch từ tại Thìn – Tuất sang tới Thân – Dần. Vậy đến Thái Dương là ngừng.

Kết quả: Thái Dương đối Âm Chủ là chủ số 2 đến 5 – là dương số – sách xưa gọi đó là 25 thế đế (vua sống từ năm lên ngôi tới lúc chết trong khoảng sẽ dương 25 năm. Vì ở đây thuộc “Ngũ khắc” nên không hội số.

Nhưng trong bài toán trên từ năm lên ngôi Ất Vị tới vận Âm Chủ, được 16 số năm như sau:

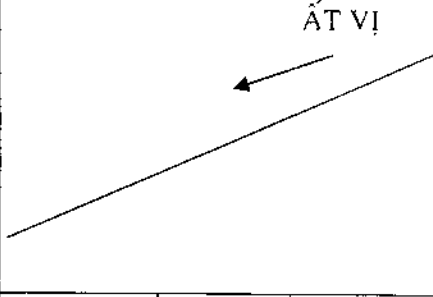
Ất Vị	(Thiên Đạo)	= 1
Đại Uy	(Ngọ)	= 2
Đại Linh	(Tổn)	= 9
Cao Tông	(Mão)	= 4
Cộng		= 16 toán

* Không toán gián thần Tị (Đại Thần), Thìn (Thái Dương).

Nhưng vì năm Bính Ngọ (sau khi lên ngôi năm thứ 12), Thái Ất nhập cục 67, Thái Ất bị “Cách” chủ, nên vua Hán Cao Tổ băng, và năm Bính Dần, Vương Mãng cướp ngôi là ứng vào Âm Chủ đã tới Dần. Xin coi bảng vẽ để dễ nhìn ra bài toán đã giải trên.

BẢNG VẼ TOÁN LỊCH DÀI NGẮN

Hán Cao Tổ	Bản mệnh : Giáp Dần
	Lên ngôi : Ất Vị
	Băng hà : Bính Ngọ vào cục 67
	Thái tuế : bị Cách

	Đại Linh	Đại thần	Đại Uy	Thiên Đạo	Đại Vũ	
	Tốn Địa Chủ	Ty Dương Đức	Ngọ Hòa Đức	Vị Lã Thân	Khôn (Cao Tùng)	
Thái Dương	Thìn Đại nghĩa				Thân <u>Thái Dương</u>	Vũ Đức
Cao Tùng	Mão Âm Đức				Dậu <u>Đại Linh</u>	Thái Tộc
Lã Thân	Dần Âm chủ				Tuất <u>Đại Thần</u>	Âm chủ
	Cấn (Đại Tộc)	Sửu (Vũ Đức)	Tí (Đại Vũ)	Hợi <u>Thiên Đạo</u>	Kiên <u>Đại Uy</u>	
	Hòa Đức	Dương Đức	Địa Chủ	Đại Nghĩa	Âm Đức	

Đường Cao Tổ: bản mệnh Bính Tuất, lên ngôi năm Dần. Lấy Tuất trên Lã Thân (Dần), thấy Thần trên Tuất là Đại Thần. Lại lấy Dần trên Đại nghĩa, thấy Thái Dương tới Sửu, được 4 số. Vì “Mạnh” nên bội lên = $4 \times 2 = 8$. Vậy năm thứ 9 thì truyền ngôi.

Chú ý:

- * Các thần ở vòng ngoài là 16 vị đóng tại lúc chưa dịch.
- * Các thần viết trong 16 cung gián và chính, là lúc thần chuyển:
 - bước ① + ② → viết đứng
 - bước ③ → viết nghiêng gạch dưới
- * Đường chéo diễn tả Thái Dương đối Âm Chủ – thuộc đầu cuối kỳ Ách hội. Thái Dương là Thiên La, Âm Chủ là Thiên Khôi.
- * Chữ trong ngoặc không xét trong toán rày – xếp theo thứ tự diễn tiến.

PHẦN SÁU

**10 SAO - DỰ ĐOÁN TRỜI TRẮNG, GIÓ MƯA,
TỐI SÁNG. (THẬP TINH CÁC ĐIỂM)**

Phần này người xưa dành cho việc nhà binh nhưng cũng có thể dùng để chiêm đoán khí hậu.

I- Toán Tôn Trời (Thiên Tôn)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 4. Số dư khởi cung 8 đi ngược. Mỗi năm một cung: 8 – 6 – 2 – 4 – (Ngọ – Dậu – Tý – Mão)

Ví dụ năm Đinh Mão 1987 – giải toán: 304/4 không có số dư, tức là ở vào cung 4 (Mão).

Riêng kể giờ thì sau Đông Chí khởi (dương cục) 8 – 6 – 2 – 4

Sau Hạ Chí khởi (âm cục) 4 – 2 – 6 – 8

II- Toán Hoàng Trời (Thiên Hoàng)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ dần cho 20. Số dư dùng để khởi từ Thân, chuyển xuôi 16 thân cho khối dương gặp Kiền – Khôn – Cấn - Tốn thì lưu 2 năm (toán) – Mỗi vòng 20 năm.

Còn khối âm thì dùng cho kể giờ, thì khởi từ Dần đi ngược về Cấn, Sửu ... (gặp Cấn Kiền Khôn Tốn thì lưu 2 toán)

Ví dụ: Hoàng Trời vào năm dl 2000 Canh Thìn.

Ta giải: $\frac{317}{20}$ dư 17 ta khởi: Thân, Dậu, Tuất, Kiền - Kiền, Hợi, Ất, Sửu, Cấn, Cấn, Dần, Mão, Thìn, Tốn - Tốn, Tị đến Ngọ đủ 17 số.

Vậy là Hoàng Trời tại Ngọ, ở khối dương.

Nên ghi nhận: trong bảng lập thành, khối 317 Canh Thìn, dương cục Hoàng Trời ở Cấn là tính theo Nguyên 5 vì Hoàng đã được 4 nguyên rồi và năm 2000 – Canh Thìn – Hoàng Trời đã được đầu Nguyên 5, với số 29 năm rồi, tức đã được 1 vòng 20 năm, còn 8 năm nữa sẽ về tới Ngọ.

Như thế, còn một lối toán Hoàng Trời khác nữa là lấy vòng Kỷ Dư chia cho 72 (1 nguyên nhỏ) số dư lấy mà khởi từ Thân thuận chiều, gặp Kiền, Cấn, Tốn, Khôn thì lưu 2 toán.

Ví dụ: năm Mậu Dần dl 1998 – Vòng Kỷ Dư: 315, lấy 315 chia cho 72 dư 27 thì - Hoàng Trời đến Tốn. Như năm dl 1997 – cũng ở Tốn.

III- Toán Thời Trời (Thiên Thời)

Lấy vòng Kỷ Dư chia cho vòng 12. Số dư khởi Dần đi thuận 12 ngôi, mỗi năm một cung.

Kể giờ thì có âm cục, khởi Thân đi ngược 12 ngôi – Năm Canh Thìn dl 2000: $\frac{317}{5}$ dư 5, thì Thời Trời, dương cục, đến Tý, âm cục: tới Thìn.

IV- Toán Thẻ Đế (Đế Phù)

Lấy vòng Kỷ Dư trừ cho 20, số dư khởi Tuất đi thuận 16 thân, gặp Tý, Ngọ, Mão, Dậu lưu 2 toán.

Ví dụ năm Canh Thìn dl 2000, Thẻ Đế đến Khôn.

Nếu âm cục khởi Thìn, đi ngược 16 thân và cũng lưu 2 toán ở Mão Tý Dậu Ngọ – Âm cục chỉ dùng cho kể giờ.

V- Toán Chim Bay (Phi Điều)

Vòng Kỷ Dư lấy 9 mà trừ dần, số dư khởi cung 1. Đi thuận 9 cung, mỗi năm một rời.

Kể giờ thì có âm cục sau hạ chí, đi ngược 9 cung, khởi từ Tốn.

Canh Thìn $\frac{347}{9}$ dư 2 – tức là ở Ly (Ngọ).

VI- Toán Năm Hành (Ngũ Hành)

Năm Hành của Thái Ất học tức là Năm Tượng, Năm Tinh.

- **Thái Ất** chính khí của hành Mộc, Vượng 3 tháng Xuân - Chủ Vương.

- **Thủy Kích** chính khí của Hỏa Nam phương, Tinh huỳnh hoặc - (sao chổi) Vượng ở tháng 3 Hạ thuộc Thiên Dương.

- **Văn Xương**, chính khí của Thổ, thuộc Âm Địa, Vượng tại 4 quý (còn

mang tên Địa Mục = Mất Đất).

- **Chủ Đại Tướng** thuộc Kim, tây phương Thái Bạch, chủ binh cách, chiến công, Vượng tại mùa Thu.

- **Khách Đại Tướng** thuộc thủy thần chủ công phạt, binh cách, Vượng tại mùa Đông – bắc phương.

- **Khách Tham Tướng** thuộc Mộc nhờ sinh bởi thủy, Vượng tại mùa Xuân, sinh ở mùa Đông – giúp cho khách.

Phép toán 5 Hành như sau:

$\frac{\text{Vòng Kỷ Dư}}{5}$ - số dư khởi Dương thuận cung: 1, 8, 3, 9, 7.

Và khởi âm ngược cung: 9, 2, 7, 1, 3-

Ví dụ $\frac{317}{5}$ dư 2 là* vào cung 8 (Tý) cho khối dương.

Là* vào cung 2 (Ngọ) cho khối âm.

VII- Toán Ba Gió (Tam phong):

Vòng Kỷ Dư : số dư khởi 9, số còn lại khởi thuận từ cung 3-7-2-6-1-5-90 9-4-8.

Kể giờ dùng cả âm cực khởi ngược các cung: 7-3-8-4-9-5-1-6.

Ví dụ năm Canh Thìn 2000 dl. Thì giải toán:

$\frac{317}{90}$ dư 47 ; $\frac{47}{9}$ dư 2

thế là Ba gió năm Canh Thìn ở cung Khôn 7.

VIII- Toán Năm Gió (Ngũ phong):

Vòng Kỷ Dư số dư khởi 9 nếu nhiều hơn 9, số còn lại lấy khởi thuận 90

theo 9 cung: 1-3-5-7-9-2-4-6-8. Mỗi năm một rời.

Kể giờ thì khởi khối âm theo: 9-7-5-3-1-8-4-2. Năm Canh Thìn 2000 dl. Ở Cấn 3.

IX. Toán Tám Gió (Bát phong):

Vòng Kỷ Dư , số dư nhiều hơn 9 thì khử bằng 9, số còn lại khởi 90

* dương cục: 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1.

* âm cục: 8 - 7 - 6 - 5 - 4 - 3 - 2 - 1 - 9.

X. Dự đoán ách hội cho THÀNH - QUẬN - QUỐC:

X.1 Hình sát do Thành Danh Hợp Thành.

Có 4 loại hình sát là:

Hình sát – Tai sát – Thiên sát – Địa sát.

Thành danh hợp thành có 4 chia ra như sau:

1- Khi hợp thành - ***Thân Tý Thìn*** thì:

Hình sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ

Thiên sát tại Mùi

Địa sát tại Thân

- Khi hợp thành - ***Thân Tý Thìn*** mà Hình sát tại Đông phương thì:

Thân hình Dần

Tý hình Mão

Thìn hình Tỵ (có bản viết Thìn tự hình - Hình là làm

khổ – bóp nghẹt – giết chết).

2- Khi thành danh hợp thành - ***Hợi Mão Mùi*** thì:

Hình sát tại Thân

Tai sát tại Dậu

Thiên sát tại Tuất

Địa sát tại Hợi

Nếu hình sát tại Bắc phương thì:

Mão hình Tý

Tuất hình Vị

Vị hình Sửu

Hợi tự hình

Vị hình Tuất

3- Khi hợp thành - ***Tỵ Dậu Sửu*** thì:

Hình sát tại Dần

Tai sát tại Mão

Thiên sát tại Thìn

Địa sát tại Tị

Nếu hình sát tại Tây phương thì:

Tị hình Thân

Sửu hình Tuất

Dậu tự hình

Khi thành danh hợp thành - *Dần Ngọ Tuất* thì:

Hình sát tại Hợi

Tai sát tại Tý

Thiên sát tại Sửu

Địa sát tại Dần

Nếu hình sát tại Nam phương thì:

Ngọ tự hình

Tuất hình Vị

Dần hình Tị.

X.2- Phi Phù Tứ Sát.

Bốn sát trên lập thành Phi Phù Tứ Sát mang các tên Thiên Tặc sát, Thiên Tai sát, Quỷ sát, Nguyệt sát.

Nếu muốn biết thành có bị cộng phá ra sao thì lấy Âm Chủ gia vào năm, tháng, ngày, giờ, khi thấy Địa Chủ lâm tới cung nào là ở đó có tai sát.

X.3-Dự đoán ách hội cho thành – quận – quốc.

Phép rằng: lấy Lã thân gia THÀNH DANH, thấy cung có Thái Dương là có động binh tại Can Chi Ứng địa phương mà suy xét. Ví dụ Kinh Châu thuộc Đinh Mùi, lấy Lã Thân gia Đinh mà Thái Dương tới Thân, Âm Chủ lâm Ất; rồi lại lấy Lã Thân gia cung Mùi, thấy Thái Dương tới Dậu, Âm Chủ tới Mão. Ta dự đoán rằng năm Tân Dậu hoặc Tân Mão thì thành có binh xâm phạm. Và năm Ất Mão hay Ất Dậu thành bị tai ách bởi bệnh hoạn.

Vậy dùng binh mà thấy Phi phù Tứ Sát cùng có ách hội thì khác. Ta nên cố thủ rồi dùng thế ngoại giao mà giải hòa là hơn. vì thiên thời không bằng Địa lợi, và địa lợi không bằng nhân hòa. Đắc đạo giả đa trợ. Thất đạo giả quả trợ. Cố quân tử hữu, bất chiến, chiến tất thắng hĩ.

PHẦN BẢY

KIỂM CHỨNG THÁI ẤT VÔ THƯỜNG (BIẾN)

13 thể thức biến

Vì Thái Ất thường động không ngừng nên không thể không gặp các hung dữ. Đó gọi là gom luận dựng thức (phép). Người xưa đã kiểm chứng các thức thời vô thường (gặp hung) cho Tuế Kế gồm trong 13 cách thể thức Biến: Ếm (Yểm), Ép (Bách), Chặn (Quan, Bế, Tính), Giam (Tù), Kích (kích bác), Cách, Đối, Xung, Cấp (Hiệp, lấp tắc), Dẫn cấp (Đề hiệp), Năm dẫn (chấp đề), Dẫn Cách (Đề Cách) và bốn quách Cố Đồ.

Trong sách Huyền Phạm Tiết Yếu, các mục đánh số từ 70, giải thích rất rõ 13 chữ ếm, ép, chặn, giam v.v...

Ở đây xin kiểm chứng tuế kế gặp khi Thái Ất ở thể thức vô thường mà dẫn chứng theo lịch Trung Hoa làm tấm gương soi các sự tích lịch sử, lịch triều xưa cũ- cổ kim vạn thế.

I. Ếm (yểm)

Ếm là âm thịnh dương suy, dương bị âm trù ếm. Tượng cho sự kiện vua yếu, tôi mạnh, cả vua tôi không nhận kẻ trung lương, hoặc trên hiệp-dưới như mặt trời che khuất hết, hoặc tượng cho sự việc trên chẳng thiế bỏ dưới, hoặc có sự bao che, có sự chém giết, có xâm lăng, có đánh úp, hung hoang, ôn dịch, nước hạn, kỷ cương đổ nát, trộm cắp, bạo loạn v.v...

Tuế Kế gặp Ếm là hung bạo vô cùng

Khi Thủy Kích đóng cung Thái Ất là Ếm

Tuế Kế năm dl.207 trước dl, là năm Giáp Ngọ, tuế tích 10.153.710 cục 55 của nguyên thứ 4.

Thái Ất đồng cung Thủy Kích tại Cấn 3 là Ếm.

Đại Khách đồng cung Thái Ất ở Cấn là Tù (giam)

Tham chủ ở cung 8 (Tý) là Ép

Kể Mục (Kể Định) tại Khôn là Cách. Văn Xương ở Thân là Cách.

Khách và Chủ lại **Tù, Tính** (Chặn) nhau mà cả hai đều **Tù**. Toán chủ 16 dưới hòa, Toán khách 3, vô địa.

Sự kiện lịch sử thế giới xảy ra:

* Bên Trung Hoa xảy ra: Triệu Cao giết vua Hồ Hợi con của Tần Thủy Hoàng và giết cả nhị thần - rồi nhà Tần suy. Lưu Quý khởi binh ở đất Bái Hạ. Ba năm sau Triệu Cao bị giết là **ứng Tù**. Hạng Vũ đánh bại quân Tần – Triệu Cao lập Tử Anh lên ngôi. Rồi Triệu Cao bị giết, Hạng Lương lập Sở Hoài Vương.

* Bên Việt: Triệu Đà đánh Thục An Dương Vương, xưng làm Nam Việt Vương, đô tại Phiên Ngung (nay là Quảng Châu- thuộc Quảng Đông) nhà Thục bị dứt.

* Bên trời Tây: La Mã đánh Tây Ban Nha, cả phá viện quân Gia Thái Cơ (Carthage), giết Ha-tư-đắc-bạt (Hasdrubal)

II. Ép (Bách)

1. Ép là bức bách, nắm giữ, ứng việc bất nghĩa: trên không giữ đạo, dưới không giữ việc trung chính, trên dưới ép nhau, thần ép vua, vua tối vì có lỗi.

2. Khi Văn Xương, Đại Tiểu Tướng chủ khách, Kể Mục, tại tả hữu gần cung Thái Ất là Bách (Ép)

3. Bách (ép) lại chia:

Ép ngoài là khi ... ở trước Thái Ất: có xâm lăng, đại thần phản nghịch.

Ép trong là khi ... ở sau Thái Ất: người cùng họ phản.

Ép cả trong cả ngoài thì có âm mưu cả trong, cả ngoài.

Bách ở cung rời, cung tuyệt dương thì hung lớn cho vua.

Ép trước Thái Ất là việc phản nghịch từ bên ngoài đến.

Cung ép thì tai họa nhẹ, gián thần ép thì tai họa nặng và đến mau.

Sự kiện lịch sử:

Năm Tân Mão, dl - 210, tuổi tích 10.155.708

Thái Ất ở cung Ngọ 2

Văn Xương ở cung gián Vị (Thiên Đạo) là ngoại bách

Chủ Đại Tướng ở cung Tốn 9 là nội bách, cung bách

Tham chủ ở cung Khôn 7 là cấp, ngoại cung ép

Toán chủ là 39 Dương trùng

Toán khách là 31 Dương trùng tạp

Năm đó, Tần Thủy Hoàng làm vua được 37 năm thì ngã bệnh đột ngột băng tại Sa Khâu. Đình Ủy Triệu Cao và Thừa Tướng Lý Tư lập con thứ là Hồ Hợi lên ngôi, giết chết con trưởng là Phù Tô.

Loạn xảy ra!

Bên Tây La Mã đánh Tây Ban Nha.

Bên Việt nhà Thục suy và bị Triệu Đà đánh.

III. Chặn (Bế- Tĩnh- Quan)

1. Đại, Tiểu Tướng Chủ Khách cả 4 tướng ở cùng cung là Chặn.
2. Đại, Tiểu **Tướng khách** ở vào với Văn Xương là khách chặn chủ.
3. Văn Xương cùng cung Thái Ất là chặn ngăn
4. Chủ Đại Tiểu **Tướng chủ** ở cùng cung Thủy Kịch là chủ **Chặn Khách**.

Chặn ngăn nhau thì cũng như phải quan phòng, kìm hãm, găm ghè nhau như hai cọp một rừng, hai rắn một hang, hai thuồng luồng một lỗ v.v... Thế thì phải thủ, phải đề bị, phải kiêng kỵ.

Tuế Kế mà gặp thể thức Chặn ngăn phải xem thời của hai Mất (Văn Xương, Thủy Kịch) có vượng, tướng, hưu, tù, tử, phế không, xem khí thịnh suy, toán nhiều thì thắng, toán ít thì thua, toán hòa thì thắng, không hòa thì thua. Toán ngang nhau thì xem trường đoản tại số 9 đơn (19, 29, 39) mà phân biệt thể ngũ hành.

Sự kiện 1: - Năm dl 830 ứng năm Canh Tuất, tuế tích 10.154.747 đời Đường Văn Tông Thái Hòa năm thứ 5

Thái Ất ở cung 4

Văn Xương ở cung Mão 4 Cao Tùng (Chặn- Tù giam)

Chủ Đại Tướng ở cung 4 (giam). Khách đại ở cung 4 (chặn) giam

Thủy Kịch ở gián thần Dương Đức (Sửu)

Chủ toán 4 – Khách toán 4 – Không đất – Không hòa, âm tạp. Vậy là Tuế Kế ở cách thức Tù – Chặn.

Năm Canh Tuất đó có loạn từ tháng hai, chém giết sát phạt nhau... đánh Nam Chiếu mà phải lui, ký hòa ước, thắng lên bại xuống, tướng chết rất nhiều.

Bên Việt – ta bị lệ thuộc lần thứ 5, năm thứ 35 và bị gọi là Annam đô

hộ phủ.

Sự kiện 2: - Năm Quý Hợi ứng lịch dương -298, đời Lỗ Bình Công thứ 9, thời Chu Noãn Vương. Tuổi Kê vào cục 36 nguyên 3.

Thái Ất ở cung 4

Văn Xương và Đại Khách ở Khôn 7, chủ toán 25, cửa đóng (đỗ), Thủy Kích ở Ngọ, toán khách 27.

Vậy là Khách chặn Văn Xương - Toán chủ đóng lấp không lợi lại khách chặn chủ, khách toán dài, hòa. Tần đem quân đánh Sở phải thoái lui quân.

Chủ Đại tiểu tướng bay ra cung giữa, toán chủ 25 dài hòa chứng tỏ các tướng đều bất lợi.

Thời đó nước Việt ta đang ở đời Hồng Bàng năm thứ 2582.

Nước Điều Chi (Séleucie) xâm lăng Ấn Độ. Điều Chi còn có tên là Syrie (Tự Lý Á).

Thời này Trương Nghi đi du thuyết - Mạnh Thường Quân trốn về khỏi Tần.

IV. Tù (giám)

1. Thái Ất và các tướng Đại Tiểu chủ khách cùng Văn Xương cùng ở một cung là thể thức Tù. Tướng chủ khách cùng cung Thái Ất cũng là Tù - ở đất khí rời, khí tuyệt thì rất hung.

2. Văn Xương cùng cung Thái Ất lại là vừa Tù vừa Ngăn.

Tuế Kê mà gặp thì có nạn vua chạy, quân bại, có nạn băng hoại, sụp đổ đất - không thể cử binh trong thời bình.

Nếu 4 tướng cùng cung Thái Ất lại là vừa Tù vừa Ép - là tượng có âm mưu.

Nếu gặp cả Chặn cả Tù thì bất lợi cho chủ.

Sự kiện lịch sử:

1. Đời Hán Hiến Đế Kiến an năm 19, năm Giáp Ngọ, lịch dương là 214, tuế tích 10.154.131, Tuổi Kê vào cục 43, nguyên 5 Giáp Ngọ.

Thái Ất vào cung 8 (Tý)

Văn Xương vào cung 8 là Tù, là Ngăn - Toán chủ 8 - Vô thiên

Đại Chủ vào cung 8 là Tù, là Ép - Toán khách 17.

Năm đó Tôn Quyền đem quân tuần mã qua sông, bị trận hỏa công,

người chết thui, xém tóc, mang thảm bại. Trong khi đó, Lưu Bị vào thành đô tự lãnh chức châu mục.

Đó là ứng quyết: Chận, Tù bất lợi cho việc binh đánh trước.

2. Cũng như năm dl 384, Giáp Thân, đời Tấn Thái Nguyên thứ 9. Tuế Kế vào cục 9, nguyên 2.

Thái Ất ở cung 3, Văn Xương cung 3 là Chận, Tù, toán chủ là 3 bất hòa, vô địa, đơn dương. Chủ Đại Tướng ở cung 3 là Tù. Năm đó Vương Quách Hựu đến xâm lăng bại trận, bệnh, chết. Năm sau tướng của Hựu là Tiền Phương lại bại phải thoái quân.

Đó là ứng chữ Chận, Giam không lợi ra quân công chiến.

V. Kích:

Kích là nghĩa của việc đâm chém, tranh đoạt, xâm lăng, thao túng, đối trên, khích bác.

Thủy Kích ở tả hữu (trước sau) Thái Ất là Kích.

Nếu Thủy Kích ở sau Thái Ất một thần (cung) là thần kích trong.

Nếu sau một cung chính là cung kích trong.

Ở dưới (trước Thái Ất) là Kích ngoài.

Kích ngoài là chư hầu lăng, thần tử nghịch phản, hay ngoại quốc xâm phạt. Kích trong là kỵ nhau trên lẫn hạ xâm.

Thần kích tai nạn nhanh. Cung kích tại nạn chậm. Lại còn phải rõ toán và nơi cung khí rời, cung khí tuyệt ra sao.

Sự kiện lịch sử:

1/ Đời Tần Thủy Hoàng thứ 6, năm Canh Thân dl 241 trước CN, nhằm đời Thục An Dương Vương bên Việt năm thứ 17.

Năm đó, có năm nước Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Vệ hưng binh đánh Tần nhưng cả hai bên đều bại, bị đuổi nhau tán loạn. Đó là ứng chữ thời kích, ngoại kích.

Vì Tuế Tích năm – 241 là 10.154.158

Nguyên 5, cục 69

Thái Ất tại Khảm (Tý 8)

Văn Xương tại Ngọ chủ toán là 16 Hòa.

Thủy Kích tại Cấn – là ngoại cung kích – thời kích

Toán khách 32 – vô địa – hòa

Đại khách tại Ngọ – là Cách Đối

2/ Năm Nhâm Tuất đời Hán Vũ Đế Nguyên thủ thứ 6 dl.-119, Tuế Kế ở cục 71 nguyên 5 - Thái Ất ở cung 9 Tốn - Thủy Kích tại Tỵ Đại thần, Văn Xương tại Thân - Đại chủ tại cung 9 Tù - Thủy Kích làm ngoại thần kích.

Vua sai Lý Quảng Lợi phạt Thiên Vu - chẳng lợi, tự bại. Về sau Lý Quảng Lợi (Lý Lăng) đầu hàng.

VI. Cách:

Thủy Kích với 2 Đại Tiểu Tướng Khách ở đối cung với Thái Ất là thể thức Cách.

Cách là biến đổi – Cự mạng chính lệnh, trên dưới cách nhau - là khách cách chủ - ở đất rời, tuyệt thì hung lắm - Nếu có thêm chặn mà đánh nhau thì chủ thắng – Toán bất hòa thì bại.

Sự kiện lịch sử:

Dương lịch 589, Trần hậu chủ Trịnh Minh năm thứ 3, là năm Kỷ Dậu, tuế tích 10.154.506.

Tuế kế vào cục 58, nguyên 5

Thái Ất tại cung Mão

Khách Đại Tướng cung Dậu là **Cách** – Toán khách 26

Thái Tuế cũng **Cách** Thái Ất

Thủy Kích mới tới Thiên Đạo là cung Vị

Tham chủ cũng ở cung 6 là **Cách**

Đại chủ cung 2 bị kích – Toán chủ 12 dưới hòa.

Năm đó Gia Quân Bật hưng binh diệt Trần hậu chủ, lập vua Tùy Văn Đế, được nhà Chu nhường ngôi.

Bên Việt là đời Lý Hậu Đế năm 19.

VII. Đối

Đối là xung đột – diễn tả đại thần hai lòng, vua đuổi người trung lương. Văn Xương và Đại Tiểu Tướng ở đối cung Thái Ất là Đối. Văn Xương đối Đại Tiểu Tướng là tự đối.

Năm có thể thức Đối thì vua không lợi bất cứ điều gì, có gian thần, dễ có nạn khuyhnh sắc.

Sự kiện lịch sử:

Đời Hậu Đường Thiên Phúc năm thứ 5, bên Việt xảy ra Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, phá quân Nam Hán, đô ở Cổ Loa vào năm Kỷ Hợi dl 839, Thái Ất tại Tốn, Đại chủ tại Kiền là Đối – Tuế Kế cục 48 – nguyên 5 – tích tuế 10.154.856.

Còn năm Canh Tý 940 dl đời Hậu Đường Thiên Phúc 5, tuế kế cục 49 nguyên 5, tích tuế 10.154.857.

Thái Ất tại cung 1.

Văn Xương tại Tốn 9 đối Thái Ất - Toán khách 25 - Toán chủ 24.

Khách đại tiểu tướng cửa đóng, không lợi.

Năm đó đại thần hai lòng. Lý Kim hưng binh làm phản. Bốn phương đại chiến. Lý Kim tang vong.

Bên Việt cũng không yên.

Năm có thể thức Đối hay Cách – vua nên trừ gian, dùng người trung lương, yên dân bằng cải tổ đường lối cai trị, thì biến họa ra phúc.

Năm Quý Dậu 1993 Tuế Kế gặp Tù - Đối - Cách Xung.

VIII. Cấp – Dẫn Cấp – Nắm Dẫn, Dẫn Cách (Hiệp – đề hiệp – đề cách – chấp đề -)

1. Dẫn Cấp (đề hiệp) là kẹp lấy, cấp lấy, nắm giữ lấy.

- Nhị mục hoặc Văn Xương, hoặc Thủy Kích tại tả hữu Thái Ất là Dẫn Cấp.

- Hoặc hai tướng chủ khách chặn Thái Ất là dẫn cấp.

- Tứ tướng và nhị mục tại chính cung cùng Thái Ất hoặc ở tại gián thân là cấp.

Tứ tướng cùng Thủy Kích cùng cung với Văn Xương cũng là dẫn cấp. Hoặc chủ khách đại tiểu tướng bị Văn Xương hay Thủy Kích cùng cung cũng là cấp.

2. Còn Nắm Dẫn (Chấp Đề) là Thái Ất hợp cùng hai cửa Khai và Sinh.

3. Dẫn Cấp (Đề Cách) là Thái Ất đối xung 2 cửa Khai, Sinh.

Sự biến lịch sử dl 213.

Đời Đông Hán Hiến Đế Kiết An thứ 18, năm Quý Tỵ, tích tuế 10.154.130. Tuế Kế cục 43, nguyên thứ 5.

Thái Ất ở cung 7 Khôn cùng Đại Chủ cùng cung là chủ cấp lại tù nữa.

Đại Khách ở cung 2 Ngọ là nội bách

Tham Khách ở cung 6 Dậu là ngoại bách

Năm đó, Tào Tháo tự lập làm Ngụy Công, hưng sư ở Tề Kiến khẩu, bị Tôn Quyền đánh cho đại bại, sĩ tốt chết cả vạn. Đó là ứng lúc Tào Tháo cỡi thuyền động đánh trước mà bởi tại tuế kể *có đề hiệp, có nội bách, ngoại bách, đại tướng lại ở thể thức tù* thì khách thắng.

IX. Tứ Quách Cố Đồ dành riêng cho tướng giữ thành

Bốn cơ chẳng thông nghĩa của Tứ Quách Cố Đồ.

Bốn cơ là: đô ấp của vua, thành quách 4 phương, 4 quan chẳng thông là: cố thủ kiên bích.

Vậy gặp các thể thức sau đây thì phải cố thủ, không được động quân:

1. Văn Xương gặp Tù ở cung Thái Ất mà Chủ Đại Tiểu Tướng chặn nhau.

2. Thủy Kích đến cung Thái Ất mà Đại Tiểu Tướng chủ khách chặn nhau, một đại tướng chặn một tiểu tướng.

3. Tuế kể có 4 thể thức: Ấm, Bách, Tính (chặn), Cách

Cả 3 trường hợp trên là có Tứ Quách Cố Đồ - đều bất lợi cho việc xuất binh. Vậy phải cố thủ giữ thành. *Và việc đời gặp cảnh ngộ trên cũng chẳng thành công.*

Sự kiện lịch sử:

Dương lịch năm 384 nhằm Giáp Thân - tuế tích 10.154.301

Tuế Kể cục 69 nguyên 2

Thái Ất ở cung 8 (Khảm) Tý

Văn Xương ở cung 2 Ngọ là Đối – Cách

Khách tham chặn và giam tại cung Đoài 6 có Đại Chủ mà toán chủ 16 – hạ hòa

Thủy Kích tại Cấn 3 ngoại cung kích

Khách toán 32 vô địa

Thế là năm có Tứ Quách Cố Đồ (các năm Nhâm Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân giống như thế)

Năm 384 – Giáp Thân đó, đời loạn Ngũ Hồ, Tần Phù Kiên xuất binh đánh Tấn, bị bại chết.

Năm Giáp Ngọ dl - 207 (đã dẫn ở chữ Ếm trên đây) cũng là năm gặp tứ quách cổ đồ.

Năm Giáp Tuất dl 494, cục 11, 83, 155, 227, 299 cũng là tuế kể gặp Tứ Quách Cổ.

Năm Canh Tuất dl 1790, năm sau cuộc cách mạng Pháp. 1789 năm Kỷ Dậu, (bên Việt Nguyễn Huệ đánh bại Tôn Sĩ Nghị vì toán khách dài hòa, toán chủ vô địa được đơn dương 1 – Ất cả bị ép, bị Ếm, bị cách – đó là Kỷ Dậu) còn năm sau là Canh Tuất bị tứ quách cổ đồ. ***Nếu như cuộc cách mạng Pháp nổ vào năm Tứ Quách Cổ thì không thành công. Nếu Nguyễn Huệ đánh Tàu vào năm Canh Tuất thì không thành công.***



PHẦN TÁM

THUẬT DỪNG THÁI ẤT

I. Cửa đủ – Chủ Khách 5 hành – Động Tĩnh trước sau

I.1- Cửa Đủ (Cụ):

Khi Thái Ất, Hai Mắt (Thiên Mục Văn Xương, Địa Mục Thủy Kích) không ở dưới 3 cửa Cát thì gọi là Cửa Đủ.

I.2- Tướng Phát:

Khi Thủy Kích không Ấm, Kích, khi Văn Xương không Tù, Bách, khi 4 tướng không Tĩnh (chặn), không Cách, thì gọi là Tướng Phát. Trong những trường hợp trên thì lợi làm chủ; khách tướng thì lợi làm khách.

Năm Tướng Phát, Ba Cửa Đủ thì mọi việc dùng đến việc gì cũng đều có lợi, đường lối thông thênh.

Điều nói trên áp dụng trong việc ra quân, chỉ riêng cho việc dùng kể ngày và kể giờ. Ngoài ra trăm việc khác cũng dùng phép kể giờ và kể ngày để tìm hanh thông và tốt đẹp.

Và kể ngày ở đây thì sau Đông chí dùng dương cục, sau Hạ chí dùng âm cục mà xem.

Ngày và giờ được:

Hai mắt không có các hung biến như Tù, Bách, Yếm, Kích, Đối, Cách mà cửa đủ, tướng phát thì ngày ấy, giờ ấy lợi cho việc ra quân và mưu cầu trăm việc, **đều đạt được tốt lành như ý muốn.**

I.3- Năm Hành thuộc 5 Tướng – Hệ Thống Tướng Chủ Khách Lớn Nhỏ.

Khoa toán Thái Ất gồm tất cả 9 tướng - phân thuộc 5 Hành (Ngũ Hành là tên gọi lược bớt của cụm từ Ngũ Đức (Ngũ Tướng) hành cung khí).

+ **Thái Ất (còn gọi Tiểu Du) thuộc Mộc.** Nó Vượng tại 3 tháng Xuân, gọi là Đế Vượng (Đế Vượng: vì là thiên sứ của Trời đất đóng tại Ngọc Hành - ngọc hành là biệt hiệu của 4 sao Khu, Toàn, Cơ, Quyền tại **phần Khôi**

của sao Bắc Đẩu - còn ba sao Xung - Khai Dương - Dao Quang, ở **phần Tiêu** của sao Bắc Đẩu - Dao Quang còn thêm tên là Phụ hoặc Bát, là Tham hoặc Tá).

Thái Ất cầm đầu 9 tinh trong tòa sao Bắc Đẩu. Phần Tiêu tức là phần đuôi hay cán, chuỗi (đuôi Hán Việt là /tiêu/). Phần Khôi là đầu cán. Người thường chỉ biết dùng 7 sao của sao Bắc Đẩu, chỉ có khoa Thái Ất mới dùng tới cả hệ thống tòa sao Bắc Đẩu gồm 9 tinh. Sở dĩ dùng 7 sao là để ứng với thành ngữ: Ba Sáng, Bốn Chiều = tam quang tứ mộ. Còn dùng cả 9 số là biết dùng số Ấn để soi thấu cả cội Thiên Môn, Địa Hộ và cội Quĩ Minh cai trị xem xét (coi sóc) 4 chiều “U Minh” bằng Kế Độ số của phần **Lửa- Dư- Tiếp**. Từ Đuốc Lửa Thiên Ất tới khoảng Huỳnh Hoặc (đom đóm = lửa âm) lửa dư vẫn còn tiếp nối tới cội Vô Cùng Vô Cực.

Bởi thế một vòng trời gồm **24 khoảng năm**, tương 1 chu kỳ nhỏ Thái Ất. Còn chu kỳ **72 năm là tròn số biến từ Một sang Ba và từ Ba sang Năm gọi là /Một Năm/** - “Một Năm” là đồng thể cụm từ Tham Thiên Lương Địa, được phân tích ra bằng bảng Ma Phương số 3, tức là cộng các chiều lại của 9 số khác nhau đặt trong 9 ô, đều cộng lại được con số 15 - (xin xem lại mục 9 Tinh Quĩ Thần làm trực sự).

Tham Thiên tức là “tam thiên” gồm 3 phép của Tam Tài hay là ba số khi biến thì được gọi là Tham Ngũ. Chính tham ngũ biến ẩn vào trung cung đóng vai “Vô Vi” để phần “Hữu Vi” biến lên tới 7 biến và cực biến tới 9 thiên (9 số). Điều này dẫn dụ ta thông hiểu rằng:

Thái Ất là Chủ Tướng, Kiện Tướng, Thiên Tướng, có nội lực vô cùng* (vô vi) mà tất cả “phương, sức” đều từ trong Thái Ất phát ra. được mệnh danh làm các phụ tướng, các bật tướng, các tham tá tướng như Kinh Thái Ất đã đặt tên Ngũ Tướng phân thuộc Ngũ Hành.

+ **Thái Ất ở tại Toàn Cơ Ngọc Hành** (Khôi của Bắc Đẩu) làm cho hai khí âm dương như lạnh nóng được phát tiết vào trung ương bầu trời, để từ đó ra 4 “phương”. Người xưa qua biểu danh “các thánh nhân thụ mệnh” đã tích dồn được Số mà thấu suốt cái lý u huyền của Trời Đất tới mức tinh vi rất mực. Thế nên ở đây trước nói về cái Khí theo Lý, sau nói về cái Khí theo số.

Cái Khí theo lý, quen gọi là Ngũ Hành - nói gọn là “Sức” của Lực.

Cái Khí theo số quen gọi là Toán năm sao (ngũ tinh) bao trùm 9 số.

* tương đồng với Ẩn, với dụ số ẩn.

Số của 9 số đều là “**dụ số**” nghĩa là đã có sự so sánh, có sự dự phòng, có sự tích lũy. Dụ số được hiểu là số thường. Số thường là cứ phỏng theo 1 mà tích ba – hay là Dẫn 1 cực 3.

Người xưa phát biểu rằng: “*tùy Thiên phụ hành 3, 5, được tiết 8, 9 chủ công, ngũ đế ứng kỳ*”. (Thiên là số, tùy thiên là tùy theo số để giúp việc động tĩnh tức là hành khí. 8, 9 chủ công là dụng ra 8 quái, 9 cung; ngũ đế ứng kỳ là việc Thái Ất rảo chạy 4 phương, 4 mùa mà không vào trung cung tức là **số 5 làm trung ương diện cực biểu tượng Vô Vi, tác dụng đến 16 thần**, tức là do sự **động tĩnh tương phản** mà phân ra có chủ, có khách. Chủ thì thường tĩnh, khách thì thường động. Đó là Pháp. Pháp là bất chước, cũng là do phân chia mà chủ chốt là sự biến thiên (biến số). Khi biến thiên để số 5 làm trung ương diện cực, thì con số 5 lại được ứng làm số Thổ hành để **nạp giáp các số** của 4 Kỳ ứng của Đế Vương (tác dụng 4 mùa). Con số nạp giáp lại bao trùm **con số nạp âm*** lại cũng dựa theo khí của Ngũ Tinh là Kim Mộc Thủy Hỏa – lấy Thổ cực nạp vào trung ương diện cực, biến Ẩn Số hiện ra **Hiện số 5, được Lý là trị trong**, tức là Vô Vi, ứng với 8 cửa, 8 quái (quái là ngoài). Vô Vi lại ứng với Bàn Tượng. Vậy Thái Ất vào trung cung (ẩn dụ số) là Vô Vi, để có lẽ tương phản Hữu Vi là trị ngoài hải nội. Hữu Vi vì thế là biến tượng của Thái Ất Bàn Tượng Vô Vi.*

Vậy Ngũ Tượng của Thiên Đế tượng chỉ là biến tượng số của Thái Ất Bàn Tượng mà có tên, có toán (số) nói cách khác:

Sự tương giao giữa trong (ẩn - vô vi) và ngoài (hành - hữu vi) hoặc khí động (chủ) khí tĩnh (khách) tạo ra Pháp chuyển vận, từ ngũ thường số ứng kỳ làm nên chính khí cho 5 tượng, năng nghiệm xét 4 phương mà thành tên Ngũ Hành làm Kim Mộc Thủy Hỏa và Thổ, đó là vận thức của Tuế Tinh (sao Chổi) hay Đuốc Lửa của Trời hay là biến thiên của Chính Nguyên Khí vậy.

Một khi đã phân biệt ra, thì Thái Ất thụ chính khí của hành Mộc, chủ cho bậc Đế Vương, đóng ngôi Mộc thần, vượng tại ba tháng mùa xuân – đầu cán của “Một Năm Trời” – mệnh danh Đế Vương.

* Số nạp giáp, nạp âm sẽ nói ở Cuốn 6.

* Vô Vi thông tục chỉ bậc “nhân quân tử”, lo việc điều hòa - trung dung biến ra nghĩa ẩn dụ rằng “không làm mà việc gì cũng thành như chính mình đã làm = “vô vi nhi vô bất vi”. Còn nghĩa áp dụng là chỉ bậc vua chúa chỉ ngời mà ra lệnh – trong y học cổ, vô vi ứng dụng vào Con Tim (Tâm thần). Biến nghĩa là ở ẩn.

Kinh nói rằng Thái Ất cai quản Nhân Quân Nhị Mục, Hai tướng là thượng hạ mục, ở chốn Đại hoá trung tổng, một là Thiên Mục, hai là Địa mục. Hai mục tức là hai mắt của Trời và Đất lại phân làm chủ, làm Khách tức là chủ trì chủ khí tĩnh; động là do khí động thuộc phần khách khí, đều là do khí nguyên khí hành mà phát ra, mệnh danh là Văn Xương, làm Thủy Kích, lại phân ra nữa làm Chủ Đại Tướng, Chủ Khách Tướng.

Chủ khách lại có phụ bật, tham tá nên lại phân làm tham chủ, tham tướng khách*. Cộng lại thành Năm Tướng, và hai tướng phụ bật cả thấy 7 tướng. Còn hai tướng ẩn là Kế Thần và Kế Mục gốc nguồn làm ra độ số gọi là toán chủ, toán khách, toán định – Tất cả hệ thống cộng lại là 9 tướng.

Bảng Ngũ Hành ứng thuộc 7 tướng và 2 tướng ẩn:

Sao	Hành	Vượng (mạnh)	Đóng vai hay gốc sinh
1. Thái Ất	Mộc	Ba Xuân	Kiên Bàn Tướng
2. Thủy Kích	Hỏa	Ba Hạ	Địa Mục - Hạ Mục
3. Văn Xương	Thổ	Tứ Quý	Thiên Mục
4. Chủ Đại Tướng	Thủy	Ba Đông	Chủ toán
5. Chủ Tham Tướng	Mộc	Ba Xuân	Gốc sinh ở mùa Đông
6. Khách Đại Tướng	Kim	Ba Thu	Thái Bạch Tinh Khách Toán
7. Khách Tham Tướng	Thủy	Ba Đông	Gốc sinh tại mùa Thu
8. Kế Thần thuộc	Hỏa	Là Thiên sử thuộc Chủ	Kế Mục thuộc Khách là Hỏa Dư

* Sách *Thái Ất Số Thống Tông Đại Toàn* ghi: Chủ Đại thuộc Kim – Khách Đại thuộc Thủy, lấy lý là Kim sinh Thủy và cho là Chủ Đại thuộc Kim v.v., như thế là sai vì lấy khách sinh chủ.

Vậy hệ thống 9 tướng bao hàm cả lý khí, cả số khí đã trình bày ở trên, và sách vở chỉ ghi phần kết quả như sau cho 5 tướng phân thuộc 5 Hành, mục đích để diễn lại xem tại họa gây ra cho 5 Hành, 5 tướng, 5 tình từ lúc bắt đầu, lúc diễn phát mau chậm bỗng lên tới đâu, tới lúc tàn vào khúc đuôi, trong 3 cụm từ chủ chốt: Sinh – Vượng – Mộ mà từ Sinh tới Vượng, từ Vượng tới Mộ đều gồm 5 số, cả vòng 12 độ ứng với 15 số (3×5), ứng với 9 thiên (9

* Còn gọi là tiểu tướng chủ khách.

số – 9 cung) ứng với 8 quái, 8 gió, 8 phương, 8 âm v.v... Từ đó có Gốc Trường Sinh là Đầu Cấn.

1.4. Bàn về Toán Tam Tài. Thái Ất

Trong Thái Ất học có ba toán Tam Tài dưới 3 cụm từ: Không Trời, Không Đất, Không Người.

4.1- Toán Không Trời.

Khi trong Toán Chủ, Toán Khách không được 10 là toán Vô Thiên tức là toán số đơn từ 1 – 9, không đến số 10.

Nếu tuế Kế mà gặp toán Vô Thiên lại có các thể thức: Ếm, Ép, Giam, Kích, Chặn v.v thì Trời có đại biến dị, có sao chổi, sấm sét, động đất, bão tố gây họa, mưa đá, băng trôi, núi lở, khí hậu bất thường, thiên tượng xảy ra nhiều biến cố khác thường gây bối rối lo lắng không nhỏ cho người.

Sao Chổi – Tuế Kế năm Kỷ Sửu, dl 629, bên Tàu là đời Đường Thái Tông Trinh Quán năm 3, tuế tích 10.154.546. cục 2, nguyên thứ 3 - Thái Ất ở cung Kiền 1- từ Đại Khách – **toán khách Vô Thiên, Vô Địa. Toán định 1 Vô Thiên.** Đại chủ chặn Văn Xương tại cung Dậu 6. – Chủ toán được 6 là **Vô Thiên.** Năm đó có sao chổi hiện ra từ phương Tây Bắc Trung Hoa-kéo lại, **người ta thấy sao chổi hơn 40 ngày.** Ngày 17 tháng tư năm đó, sao chổi trông thấy **dài trên 10 trượng**, bắt đầu từ sao Thượng Thai, Trung Thai, Đông Môn vào tòa Thái Vi Viên, quét qua Thái Thông vào tới tòa Thiên Thị Viên, dọc dài qua 37 trạm, gặp âm trầm mới tan.

Sao Chổi Halley năm Ất Sửu dl 1985 - tuế tích 10.155.890, nhập cục 2 Nguyên V – Thái Ất vào tuế kế, đóng tại Kiền 1 – Vô Thiên. Vô Địa – Đã xảy ra Sao Chổi vào gần Trái Đất, toàn thể thế giới đều thấy. khi sao chổi vào gần trái đất nhất là cuối tháng 12 âm lịch năm Ất Sửu, và sang tới năm Bính Dần dl 1986 mới tan. Theo khoa học Tây phương thì chu kỳ sao chổi Halley này là 70 năm? Nếu thế thì tới năm 2055 sẽ có sao chổi lớn xuất hiện.

Nhưng theo chu kỳ Thái Ất, phải tới năm 2057, nhằm năm Đinh Sửu, tuế tích 10.155.854, mới đúng có sao chổi Halley xuất hiện vì tuế kế năm Đinh Sửu 2057 muộn hơn 2 năm so với Tây phương dự toán. Thực ra con số này có thể linh động du di chút ít. Có lẽ sao chổi năm đó không lớn lắm.

Vì năm Đinh Sửu 2057, tuế kế Thái Ất rơi vào cục 38 nguyên thứ 4, Thái Ất cùng cung 6 với Đại Chủ và Văn Xương, toán chủ âm đơn 6, vô thiên, vừa tù, chặn, kích, ép. Toán định 1 vô thiên vô địa.

Tại sao năm Đinh Sửu 1997, lại không thấy nói tới sao chổi. Thực ra

có mà ít ai biết, ít ai nói tới chăng?

a. **Sao Chổi:**

Thực ra Sao Chổi chính là Đuốc của Trời, là cái Lồng Lửa, luôn luôn hướng tới Mặt Trời mà lao tới, gần tới mặt trời là tan. Vì thế nó biến hóa vô cùng, có loại to, loại nhỏ, loại dài ngắn khác nhau, lại sáng mờ khác nhau, và khác nhau cả về màu sắc. Về tên của nó lại tùy theo hướng mà mang tên, tùy theo 5 hành mà phân ra

như hướng đông thì gọi là **Tuế tinh** ứng hiệu Nhân Đức.*

như hướng đông mà thấy về mùa xuân lại gọi tên **Nhiếp Đê**

như hướng đông mà thấy về mùa hạ gọi tên **Trùng Hoa**

như hướng đông mà thấy về mùa thu gọi tên **Ứng Tinh**

như hướng đông mà thấy về mùa đông gọi tên **Kỷ Tinh**

b. Người ta còn tùy theo cái đuôi mà phân loại Sao Chổi, và xếp vào loại sao yêu quái* tùy theo ngũ hành và phương hướng mà được tên như:

1. Sao Chổi đuôi có hình nhọn gọi là **Thiên Ngô, Thiên Cách, Giác Tinh.**

2. Sao Chổi đuôi hình cong, sắc đỏ gọi là **Xi Vưu Kỳ** (cờ Xi Vưu[†]), là Oanh Cầm và là **Đảm Kỳ Tinh, Mao Đầu Tinh.**

3. Sao Chổi đỏ đuôi giống như bó đuốc mọc gần mặt đất gọi là **Nguyệt Hoa.**

4. Sao Chổi lớn, hình dài, đuôi dài mà không có sừng nhọn, có đèo, thêm 3 sao ở đầu, khi ở cao, khi xuống thấp gọi là **Chiêu Minh** (Chiêu Dao)

5. Sao Chổi giống hình sao Thái Bạch, đuôi giống như 2 mũi nhọn, sắc trắng mọc gần mặt đất gọi là **Tư Ngụy**, thường ở hướng tây với Thái Bạch

6. Sao Chổi giống như hình cây kiếm dài, mọc ở tây gọi là **Thiên Sàm** có khi giống cung giương: **Trương Cung tinh, Thương Ngân tinh, Thần**

* Sách xưa gọi chung là Bội Tinh. Và tất cả đều được giữ bí mật về cách xem.

† Sao yêu quái lẫn vào sao Thái Bạch. Sao Thái Bạch tức Kim tinh quen gọi là Sao Hôm. Còn Sao Mai cũng là Thái Bạch mà mọc vào buổi rạng sáng tức là Thần tinh. Xin xem lại mục 10 sao và Điểm dự đoán hay Quyển Hai của bộ sách này.

‡ Xi Vưu lãnh tụ Cửu Lê thời Bách Việt, đánh nhau với Hoàng Đế - vua đầu của nước Trung Hoa.

Xoa tinh

7. Sao Chổi mọc ở đông, cách xa mặt đất chừng 7 thước, hình giống như mũi thương chĩa ra như cái tàn, mũi nhọn dài lõ ra gọi là **Năm Tàn** nghĩa là chia ra 5 phần. Nó có màu đỏ như lửa hoặc có khi màu xanh

8. Sao Chổi giống như tấm vải dính vào da trời gọi là **Trường Canh**. có khi giống như sợi chỉ dài, hay 2, 3 sợi ngang; **Đới tinh**

9. Sao Chổi màu đỏ, dao động, chiếu sáng mọc cách đất chừng 6 thước về hướng nam gọi là **Thiên Tặc**

10. Sao Chổi giống như sao băng*, hình mũi tên, màu xanh đen, xẹt chạy ngang ngang như con rắn có sừng, dài, thường xẹt xuống gọi là **Cuồng Thi**

11. Sao Chổi ngắn, bên cạnh có hình giống con chó chạy, trên nhọn dưới tròn, xẹt xuống như ánh lửa, đỏ, có khi trắng, lại có khi phát ra tiếng kêu, có tên chung là **Lưu tinh, Phi tinh, và Bôn tinh** mà Thái Ất gọi chung là Phi Phù, Phi Diệu, sách binh pháp gọi là **Thiên Cầu** hoặc còn là **Phao Giảng tinh***

4.2- Toán Không Đất (vô địa)

Con toán của Chủ, Khách Tướng và Kế Định (Kế Mục) không tới số 5 gọi là toán vô địa, như các số 1-4; 11-14; 21-24; 31-34. Tuế Kế gặp toán Vô Địa mà Thái Ất lại có Tù, Chặn, Ép, Kịch, Êm v.v... *thì mặt đất xảy ra nhiều đột biến lạ thường như núi lở, đất động, sông cạn, nước lụt, nước dâng, sóng thần, sâu bọ, dân đói...*

Sự kiện lịch sử:

*. Năm Giáp Ngọ, lịch tây 634, tuế tích 10.154.551, bên Tàu ứng đời Đường Thái Tông Trinh Quán năm 8, Việt Nam bị nội thuộc lần 3, năm thứ 32 dưới nhà Đường.

Tuế kế:

* Loại sao băng có khi hiện ra ban ngày. Từ trời rơi xuống là Lưu tinh, từ dưới chạy lên là Phi tinh, sao lớn gọi là Bôn tinh- tên chung là Bôn Tinh- cũng thuộc về Sao Chổi.

* Tên gọi các thứ Sao Chổi rút ra trong Binh Thư Yếu Lược của Đức Trần Hưng Đạo- Sách dịch của Nguyễn Phước Hải, Mã Nguyên Lương, Lê Xuân Mai, Saigon xb. 1969 Mục các sao yêu quái trang 72-77.

Thái Ất ở cung Cấn 3 giam Đại Chủ tại cung 3, giam cả Tham Khách cung 3. Đại Khách ép ngoài tại cung Kiền 1. Tham Chủ giam tại Văn Xương nơi cung Tốn 9.

Toán chủ 33 thuần dương Vô Địa

Toán khách 10 cô dương Vô Nhân

Toán định 34 Vô địa – bất hòa.

Năm đó có biến dị, có con rắn cực lớn dài 10 trượng xuất hiện, có lỗ đất – xứ Hoài Nam lụt.

. Năm 1986 Bính Dần, tuế kế cục 35 nguyên V xảy ra tại Phi châu ngày 21-8 dl, nhằm ngày thứ 6, Nhâm Dần, ngày 27 tháng 7 âm lịch, vào giờ Canh Dần, cả ba làng Niốt, Xebun và Cka bị hơi nước độc ở hồ Niốt phun lên, làm nổ tung, 3 làng chết hơn 1200 người, làng Niốt còn sống sót 4 người, làng Xebun còn con gà sống sót, Xebun và Cka chết sạch sẽ. Người làng cách đó 10 dặm mới phát giác vào sáng ngày đó, còn chính quyền đến chiều đó mới hay biết. Báo chí thời đó đoán rằng tai dị này xảy ra vào khoảng từ nửa đêm ngày 21. Đó là tại tuế kế ngày kế, giờ kế đều có toán Vô Địa, ở toán chủ 31, toán định 24, có vô thiên cho toán khách 28. Năm đó lại có: cấp, giam, ngăn, ếm tức là Thái Ất cùng cung Đại Chủ ở Kiền 1 là giam Khách cấp. Văn Xương ở Cấn 3 bị Đại Khách ở cung 8 là Văn ngăn, chủ cấp.

Thủy Kích tại Mão cùng Tham Khách là kích, là ếm.

+ Nước sông Hồng dâng, lụt bão lớn thiệt hại cho Thái Bình, Nam Định năm 1986.

+ Năm Mậu Dần 1998, tuế kế nhập cục 27, nguyên V khối 315 Mậu Dần có những thể thức xấu như trên: Vô Địa – bị kích, ếm, giam, chặn cấp – đã xảy ra cuối tháng hai dl, trận động đất tại bắc Afganistan, gió lốc tại bang Florida và California (Mỹ)* (khi tôi đang viết những dòng này, vào ngày thứ hai 23-2-98, nhằm ngày Tân Sửu 27 tháng Giêng Mậu Dần, nghe bản tin thế giới trên đài truyền hình làm 30 người chết, 250 người bị thương và hàng ngàn nhà cửa đổ, bị cuốn đi)

+ Năm Đinh Sửu 1997, tuế kế nhập cục 26, nguyên V khối 314.

Toán khách 31 Vô địa

* Vụ Nios do khí độc CO₂. Nios là hồ trên miệng núi lửa ở Caméroun.

^ Khoa học hiện đại gọi biến cố thời tiết như nước biển nóng lên làm cháy rừng, lốc là hiện tượng ELNINO.

Toán định 31 Vô địa

Thái Ất có: cách, trong ép, giam, kích, ếm

Năm đó đã xảy ra vào chiều ngày 2-3 tháng 11 dl nhằm ngày Mậu Thân, tháng 10 âm lịch, một trận bão lớn vô cùng, số 5, mang tên quốc tế Linda.

Xét theo Thái Ất về năm Đinh Sửu khối 314, cục 26 nguyên V, về ngày Mậu Thân tháng 10, thì thấy:

Về năm:

Toán chủ 31 không đất

Toán định 24 không đất

Lại có: cách, cấp, ép, ngăn, giam, ếm kích.

Vậy thì toán Vô Địa gây tai hại cho mặt đất cũng đáng nghiên cứu.

Về ngày:

Toán chủ 24 vô địa

Toán khách 3 vô thiên

4.3- Toán Không Người:

Khi Toán có con số 10, 20, 30, 40 mà sách nói là chưa qua 1, thì gọi là Toán Vô Nhân.

Khi Tuế kể gặp toán vô nhân, lại có các thể thức Ếm, giam v.v... thì con người có biến đổi lạ thường, như tranh chấp, lật lọng, dối trá, trộm cắp, loạn lạc, tật dịch, phiêu bạt, mất mùa, chết đói, lưu vong, tương tàn. Nếu gặp Kỳ Lý Nhân của Thái Ất thì có những bậc kỳ tài, vĩ nhân, thiên tử, thánh nhân xuất hiện để cứu đời.

Sự kiện lịch sử:

Ở Việt Nam vào các năm, tuế kể có toán vô nhân, như:

Năm Quý Tị dl 1413: Trương Phụ đánh Nghệ An, dân chết- Trần Quý Khoách, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung, Nguyễn Sứ chết.

Năm Tân Sửu dl 1421: Lê Lợi phá quân Trần Trí và Ai Lao.

Năm Bính Tý dl 1456: Thời Lê Nhân Tông – Lộn xộn triều chính – đổ máu.

Bên Trung Hoa dl 809, năm Kỷ Sửu, tuế kể đời Đường Hiển Tông thứ 4, gặp toán Vô Nhân. Năm đó có: trong ép, ngoài ép, xảy ra việc Chu Toàn Trung giết Lao Tương Tam Tể, trung cung có máu đổ thành sông, dân đói khổ chết vô kể...

II. Lý – Khí – Số:

II.1 Số toán ÂM DƯƠNG Ngũ Hành biến hóa

Số toán âm dương phối biệt vào 9 cung, 16 thần của Thái Ất, Thái Cực cùng 3 thần và 5 Tinh ở trên khiến Nguyên Khí thuận chuyển, thống hội 3 Nguyên, 5 Hành ở dưới, để Thái Ất lưu hành 2 phần cương nhu mà chia ra

1. Số toán âm dương tương phối:

Bốn thời khí phân 12 thần chi, rồi phối với 9 cung tạo nên 16 thần gián.

a. Các cung khi phối biệt số thuộc 9 cung và 16 thần

Tuế kế Thái Ất, Văn Xương, Thủy Kịch, Chủ Khách Đại Tiểu Tướng

- tại cung 1 (Kiến) gọi là Thuần Dương (Đơn dương)

- tại cung 9 (Tốn) gọi là Thuần Âm (Đơn âm)

b. Cung âm dương của 9 cung Thái Ất:

Các cung chính phân ra: 8, 3, 9, 4 là cung Dương

2, 7, 6, 1 là cung Âm

c. 9 cung Thái Ất lưu hành khác số với 9 cung của Hà Đồ. Cung 1 mang biệt số ①, mang tên Càn (Kiến) làm Âm Đức:

*, **Cung Kiến** thống lĩnh tất cả Trời – Đất – Người để dự đoán về tương lai. Vì tự bản nguyên, từ /Thái/ là /Kinh/-/Ất/ là số đầu hết tức là số Một Cả kinh hành 9 cung, khởi từ Càn.

Số Một Cả Thái Ất dẫn đầu như tạo phân trời đất và hóa vạn vật, mệnh danh theo luật Pháp – phi pháp – phi phi pháp trong cụm từ Dẫn 1 mà 3 theo, (dẫn 1 cực 3) mà Lão Tử phát tưởng rằng: Đạo sinh Một, Một sinh Hai, Hai sinh Ba, Ba sinh vạn vật.

Trang Tử phát diễn rằng: “Một với Nó (Đạo) là Một”, tương đồng với con Toán Vi Tích Phân của Leibnitz (Lai bá ni từ phụ) phát minh vào thế kỷ 18- gọi là Nhị nguyên toán thuật, lấy ký hiệu 0 và 1 (0 tương đồng với Đạo, với Nó, với vô vi nguyên, vô vi cực) thành cụm toán ký hiệu (0+1)

Nếu dùng phù hiệu Âm Dương thì [- -] tương ứng với {0} mệnh danh là Âm, phù hiệu [-] gọi là Dương. Cả cụm ký hiệu (0+1) tức là Âm Dương diệp hợp.

Nay Kiến 1 là Đầu số số của Thái Ất để nó dùng mà sinh hóa vạn vật tức là cần phải có số “Ba Số” trong Số Khí: sinh – thành – tuyệt của âm

Dương diệu hợp.

***- Ba khí số ấy - sinh, thành, tuyệt - tại một gốc Xuất Thiên Thổ Địa:**

Phép Tượng Số (Số là Tượng, Tượng là Số) trong Hà Đồ - Lạc Thư qua câu: Sao Trời lấy thông Càn làm chỗ đầu để sinh ra đầu số Số để cho Sách Lạc (Linh Qui) ứng vào số 6 làm chốn sinh- thành- tuyệt ở một gốc*, tức là để Thái Ất chủ khách khởi Càn gọi là Dẫn 1 cực Ba.

Theo bảng Sao Trời (Hà đồ) thì số 1 ở Khảm mà số 6 ở Càn, dùng để cho 9 Sao Quý hợp khởi để hành làm Trục Sự, qua 9 số = 1 ở Khảm, 2 ở Khôn, 3 ở Chấn, 4 ở Tốn, Năm giữa, 6 ở Càn, 7 ở Đoài, 8 ở Cấn, 9 ở Ly.

Bảng cung số Hà Đồ

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	6 Càn

Theo về đường Âm Sinh, thì cung Ngọ là chỗ âm bắt đầu sinh gọi là một âm sinh, đến Tuất là đơn âm, đến Hợi là thuần âm.

Phương Sức của Khí Lực Âm đến Tuất Hợi là cùng Tuyệt. Vậy âm tuyệt tại cung 1 Kiền thuần dương, tức là **Càn 1 là chỗ âm tuyệt mà tuyệt tại Dương.**

Vì Tuất Hợi là gián thần, lại là chỗ âm tuyệt nên hai thần gián cung này cũng hợp số với cung Càn.

Tổng kết lại, người xưa còn gọi cung Kiền là Thiên Môn, chủ Thiên Đạo, Địa Đạo, Nhân Đạo tài thành, công của Âm Đức cũng là đức dẫn đầu (càn đức) thế gọi là **Thông Càn**. Cho nên còn gọi là Càn Đức (đức dẫn đầu).

Nếu không có Thông Càn tức là khi Văn Xương tù và bách hiệp, thì “tượng” làm đạo vua, cha, “tượng” làm Trời, “tượng” làm gốc sinh ra “đầu số số” (số đầu của dãy 9 số) không thể dẫn lối cho Lý Thiên – Địa – Nhân (3 năm 1 cung của Thái Ất) trong 3 đạo Tam Tài. Từ đó pháp độ sẽ mất tính chất ưu việt: phi pháp, phi phi pháp (nghĩa là không phải pháp độ mà không gì là không là pháp độ với ý rất ráo là Pháp Trời, là phép phi thường- đó là

* Hà đồ di thông Càn xuất thiên- Bao Lạc đi lưu Khôn thổ địa.

tính ưu việt của Lý số).

Lại nữa, chỉ khi đã “thông cần” thì mới hiểu đạo Vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng. Bởi vì thông Cần rồi, tự nhiên biết Khôn, biết phép lưu Khôn, để xoay vần nổi hai số 6 và 9.

Tại sao ra thế?

Bởi vì đạo Khôn tiếp nối đạo Cần. Cần làm cha, Khôn làm mẹ. Số của Cần là 1 thuộc số Kỳ, số lẻ; Số của Khôn là 6, thuộc số Ngẫu, số chẵn; cả hai là hai sức điệu hợp như sức âm đức, sức tàng ẩn thuộc trong nguyên ủy là Đạo, khi đem ra dùng thì số 6 ứng làm Khôn (lưu Khôn) làm Địa hộ; có địa hộ hợp Cần Thiên Môn thì mới có Sinh Thành.

Phép dùng 6 hào gọi là lục, dùng 9 gọi là cửu. Quẻ Âm Khôn dụng 6 (lục thiên của Lạc Thư). Quẻ dương Cần dùng 9 số (cửu thiên của Hà Đồ).

Bởi thế thông Cần trong câu “Hà đồ dĩ thông Cần xuất thiên”, mà được linh hội đúng mức, thì tự nhiên trạng thái Bì Thái của Trời Đất mới truyền đến được cho con người đạo phụ mẫu, đạo nam nữ giao thành phu phụ. Đạo phu phụ được hoàn thành bởi phép lưu Khôn trong câu: “Bao Lạc dĩ lưu Kôn thổ địa”. Thế là âm khôn 6 điệu giao hòa hợp với Cần dương 9 để thành một “Bao Lạc”, tức là một Hoàng Thai mà cụ Nguyễn Du dùng “đạo văn chương” mà phát tưởng: Mai cốt cách, Tuyết tinh thần.

Thế là Lý khí âm dương sinh hóa – thành trưởng – tuyệt tàn đều thuộc về Cần Đức, Âm Tàng; phi pháp phi pháp Dẫn 1 cực Bạt; còn về số thì giản dị là 1- 6 là “sinh thành” mà tàng ẩn số độ trời đất. Vậy sinh số dùng cho Thái Ất Chủ Khách khởi Cần để hành kinh, vì thế là **Lẽ Thành số** vậy.

***- Sự kỳ diệu của Thông Cần Lưu Khôn**

Còn một then núm trong điệu hợp âm dương từ thông cần đến lưu khôn là khi Thái Ất nguyên khí dẫn 1 cực 3 khiến 9 sao quí đi vào Can Chi để tạo nên “hệ thống bội số chung”.

Xin nhắc nhớ, mỗi sao trong chuỗi 9 sao quí làm nhiệm vụ ứng sử của cung tinh tức là “Trực Phù”. Trực Phù là phối hợp Thái Ất dùng việc (Trực Sự). Mỗi vòng sao lớn của sao quí là 900 năm, vòng nhỏ 90.

Số 90 là bội số của 9 ký hiệu 9×10 (chín mươi), mà Trang Tử xếp vào câu “Ngũ ngôn thập cửu”

Số 9 đơn là số biến cuối cùng, tượng của nó cong , khuất, đặc danh Cửu , quen gọi Cửu là nghĩa của số 9 trong Việt ngữ.

Nhưng vì mỗi sao quý đóng ở mỗi 9 cung là 10 năm rồi mới rời sang cung khác. Trong khi đó nhiệm vụ Trục Phù phải hành qua 10 can, 12 chi thần theo thứ tự để chuyển nguyên khí vào cho vạn vật tại Lưu Khôn 6.

Lưu khôn 6 lại mang 9 tên: Lục Mậu – Lục Kỷ, 6 Canh, 6 Tân, 6 Nhâm. Theo thứ tự vòng sao chưa dịch thì 6 quý ứng vào sao Lòng Trời (Thiên Tâm). Khi biến sang số 7 thì số thứ tự can chi cũng biến chỉ dùng 6 Đinh, 6 Bính, 6 Ất mà độn 6 Giáp (độn ẩn) để ứng với 9 sao quý. Vì can có 10 số. Sao quý có 9 số. Độn đi để có phối – ứng.

***- Tại sao phải Độn Giáp?**

Vì Giáp là đầu của Trục Phù (Phép Tôn), là Sử Tinh Cung của Trục Phù mà nhân vì Trục Phù mới phải phối 9 cung, điều đó phải dùng bội số chung 90.

Nhưng vì căn bản của con số về lý thuyết phải có hòa hợp. Con số 6 đóng vai trò thích hợp nhất vì bội số của nó là 60 ký hiệu bằng các bội số chung nhỏ nhất là cặp 5/10 và 6/12. Cặp bội số chung này ứng dụng được cho các số theo luật âm dương và từ đó số âm là số chẵn, số dương là số lẻ hay quen gọi “Kỳ ngẫu hay Cơ ngẫu”. Lấy số dương 5 nhân với số âm bội số 12 ($10 + 2$) thì có 60 để gọi Can Chi phối hợp thành vòng 6 Tuần Hoa Giáp.

Sáu Tuần Hoa Giáp bao gồm 10 Can và 12 Chi phối vào nhau cho hết vòng và cuối cùng là Quý và Hợi phối nhau, đứng vào số 60.

Xin ghi nhận một số ý từ hàm chứa trong vòng 10 Can và 12 Chi.

***- Nghĩa tượng trưng cho 10 Can - chữ Can là chỉ Ngày, chỉ dương khí:**

Giáp : Vạn vật sùng phù như hạt nứt mộng để chồi mộng xanh ra.

Ất : Số bắt đầu diễn xuất độ sinh của vạn vật – tức là nhìn thấy sự xuất hiện, sự sinh của vạn vật vì dương khí còn ẩn.

Bính : Sáng đẹp, dương đạo sáng sủa – vạn vật đã rõ ràng.

Đinh : Hỏa thịnh, vạn vật tươi tốt, khỏe mạnh. Dương đã mạnh.

Mậu : Phong thịnh - vạn vật tới chỗ phong thịnh, tức là đạt thành.

Kỷ : Đi vào nề nếp nghĩa là không làm gì được riêng cho mình (Vô Vi).

Canh : Canh cải, biến đổi, vì vạn vật đã tới lúc quá sung mãn, dư thừa rồi, thì phải biến đổi, bao gồm hết rồi.

Tân : Vạn vật đến lúc đã phải ngừng lại thì mới còn sáng sửa, nếu không thì vì quá rậm rạp tốt tươi, sẽ sinh ngưng đọng. Vì lẽ âm cực sắp đổi mới.

Nhâm : Vạn vật nhờ âm khí nuôi dưỡng mà được nhân rồi, nay âm khí bắt buộc phải lùi bước vào ẩn sâu trong đất, để cho khí dương sinh như thể, người đàn bà mang thai (Nhâm thân).

Quý : Vạn vật ở mức độ cuối cùng trên đường trần phát, nay phải đi về đúng chỗ về của nó (sở quý) là chỗ dứt điểm để có thời sắp phát sinh.

Vì thế Quý Nhâm như tàng phục, tàng ẩn, tuyệt khí để phục sinh.

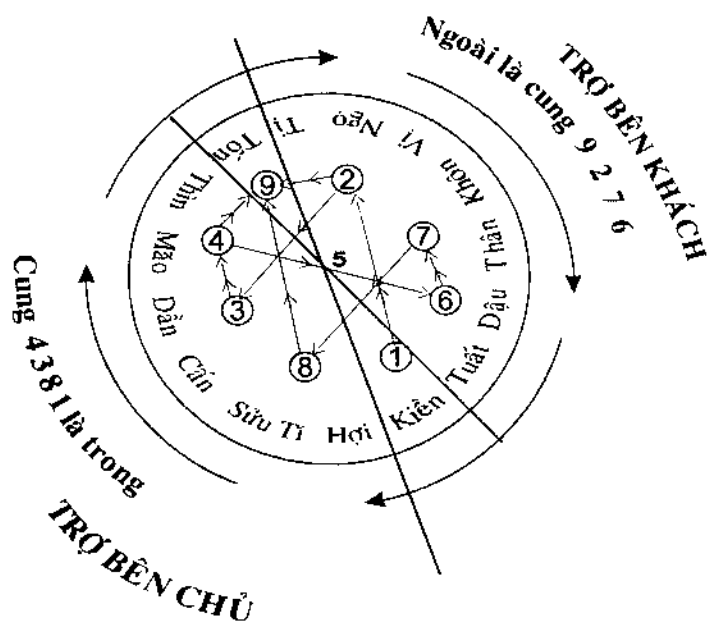
**- Nghĩa tượng trưng của 12 Chi.*

Chi là cành đối gốc, chỉ đêm chỉ giờ.

Chín cung quý thần Thái Ất phối biệt 12 Chi thần gián, tạo thành Bầu Trời 16 thần Thái Ất. Vì thế ta lại xét theo nghĩa của 12 chi đã phối vào 9 cung trong việc tạo lập con đường diễn tiến lưu hành của Khí số gọi là đường vận hành Nguyên Khí.

Đường vận hành của Nguyên Khí theo âm dương, biến ra 2 loại vòng, là vòng dương đạo, vòng âm đạo và vòng trong, vòng ngoài tạo ra một trật tự hiện tượng và số độ ngưng ngang như nét vẽ của hình sao chạy lên, chạy xuống, dọc ngang.

○ với con người: Giáp Ất ứng: đầu, cổ - Bình Đinh ứng: 2 vai và ngực.
Mậu Kỷ ứng: bụng - Canh Tân ứng: hông, mông.
Nhâm Quý ứng: chân.



Hình bảng vẽ Đường Vận Hành Nguyên Khí gọi là THỜI.

Thời các cung trong, trợ chủ, từ Kiến tới Thần : 1- 8- 3- 4

Thời các cung ngoài, trợ khách, từ Tấn tới Tuất : 9- 2- 7- 6

4 cửa là 4 góc : a. Tuất - Kiến - Hợi.

b. Sửu - Cấn - Dần.

c. Thìn - Tốn - Tị.

d. Vị - Khôn - Thân.

1.2- Cung Ngọ 2

Cung Tý biệt phối số 8 mang tên Địa Chủ, ngồi tại Khảm.

Cung Ngọ đối xung cung Tý, được phối số 2, ứng quẻ Ly. Ly là rời, lại là văn minh.

Cung Tý là Địa Chủ, kiến Tý nguyệt, còn tên Cổ là Du thần* là chỗ Dương khí mới bắt đầu động, vạn vật mới du sinh ở dưới. Vì thế khí dương bắt đầu sinh động và lớn lên tới Thìn, nghĩa là Đơn Dương hay Thuần Dương như cung Kiền. Khi tới Thìn là dương khí tới chỗ cực tuyệt. Vậy là dương khí đã lớn lên trong đất âm và khi tới dương cực thì tuyệt ở âm*.

a. Tại sao gọi là Dương Sinh? Tại sao gọi là Âm Sinh?

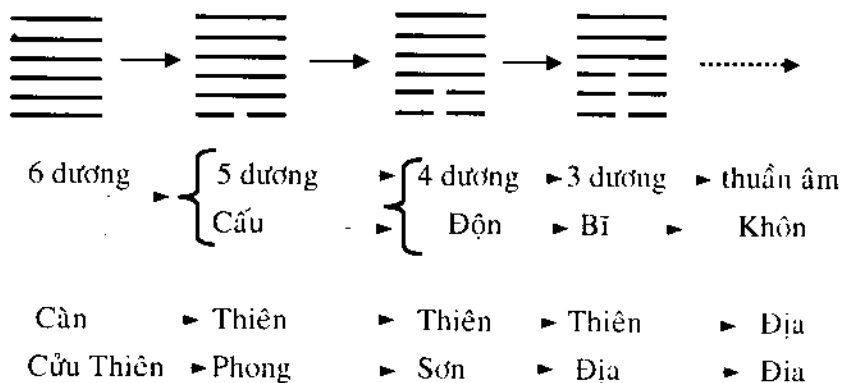
Khi âm tuyệt tại đất Dương thì phép tượng số lại gọi là âm phục, dương tàng.

Qua một thời tàng thì đến thời phản – phục – Khí dương sinh, khí âm sinh là bắt đầu có khí rời đổi, dương sinh là âm rời đổi tại Tý, âm sinh là dương rời đổi tại Ngọ.

Nay cung Ngọ là đối xung cung Tý. Cung Ngọ là thời **1 âm sinh** mà cung Tý là thời **1 dương sinh**. Âm sinh là dương khí bắt đầu rời khí (dịch khí), Dương sinh cũng vậy. **Cho nên Tý Ngọ là cung khí rời**. Vì khí rời nên còn gọi là Dương tạp hay Âm tạp.

Tượng của khí rời là động, là giao, là sinh, tạo nên Lẽ Phục Phản – Đầy Vơi.

Khí dương mới rời tại Ngọ tạo nên tượng quẻ theo “Tiêu” (bớt dương thêm âm) như tượng quẻ:



* Du thần còn nhận thấy trong Dịch biến là quẻ Du liễn, và trong độn Du đô, Lỗ đô là Cửa Du, cửa Lỗ. Lỗ là xem tượng số. Du là tên sao đầu chuỗi Bắc Đẩu đã làm đề tài cho Trang Tử viết thiên Tiêu Dao Du đầu sách Nam Hoa Kinh.

* Khoa học Tử Vi gọi 2 cung tuyệt khí Thìn Tuất là thiên La, Địa Vong.

c- Cung khí Thuần Âm 9, Thuần Dương 1 mà gặp Tuế Kế có Tù, Bách, Tíh, Đốí, Yếm, Đổ Cổ, khí Thái Ất, Văn Xương Chủ Khách Đại Tiểu Tướng đóng tại hoặc Thuần Dương, hoặc Thuần Âm thì năm đó rất hung hiểm và đại loạn, tử vong.

(Xin xem chứng minh ở Cung Tốn 9)

1.3. Cung Cấn phối biệt số 3 – làm Cửa Quỷ U Minh, Cửa Xích Quỷ:

Cấn là Thổ trung ương cùng với Trung Cung Khôn quái. Vì Khôn chủ cho Hậu Phi thuộc Thổ.

Cấn là nơi Dương giao thái vận vật biệt hiệu *Đại Đức toàn sinh, đóng vai Hòa Đức - dung nạp cả Sầu, cả Dằn trong Môn U Minh.*

1.4- Cung Chấn rơi vào đất Mão, phối biệt Số 4, Xuân Phân Khí giao

Chấn là dương khí tráng vinh, sinh khí hảo toàn, tượng cho con trai- làm tiết khí Xuân Phân, giao dương thịnh, rồi tiệm suy đến tuyệt.

Mão là tượng khí Mộc và Đức Nhân tối độ đại vượng. Nguyên tử /Mão/ là /Mậu/ chỉ vận vật tốt tươi, và chỉ lúc trời trăng mọc, chủ cho Đông Phương- và làm Xuân Cung. Nhưng dương mạnh lại là lúc đi vào tạm suy rồi đến tạm tuyệt. Rồi khí dương đi vào tuyệt dương tại cung Âm thuần Tốn 9.

1.5- Trung thiên cực tóm thân 8 phương, Thái Ất không vào cung giữa gọi là cung Vô Vi - phối biệt số 5.

1.6- Cung Đoài biệt số 6, ở địa vị Dậu Thu phân khí giao, khí lưu hành của khí âm đến độ tức sát. Dậu được danh Đại Tộc (Nhóm cả) vì vận vật đến lúc thành thực thì được phân loại, phân nhóm. Phân ra là tạm suy, rồi tạm tuyệt. Đoài 6 đối Mão 4 đều là đất Khí tuyệt là thế đó.

Cung Đoài là đất Thuần Âm bắt đầu cuộc âm tuyệt tại đất Kim Cầm Đức cung Kiền 1.

1.7- Cung Khôn biệt số 7, tóm cả Vị - Thân vào làm cửa Địa hộ.

Cung Khôn tượng cho số 1 đã vượt qua 6, biến tới 7, chỉ ý: khí dương là hỏa đã biến ra thuần âm để ôn dương bị mất dần, và âm khí xâm lấn hết. Thuần âm ở Vị mệnh danh Thiên Đạo.

* Nước Việt thời Kinh Dương Vương có hiệu là Xích Quỷ, là lấy Cấn làm Thổ trung ương. Kinh Dịch nhắc đến Quỷ Phương, ý nói về phương Cấn thuộc Đông Nam – ứng thuộc vùng Châu Lương thuộc Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam biệt danh Xích Thổ.

Khôn đối Cấn cùng là Thổ trung ương, chủ Hậu Phi - được danh Đại

Vũ

Khôn bao Vị, vì Vị là thổ thần đã được 2 âm sinh, đủ sức sinh ra Kim, như định luật sinh hóa là Thổ sinh Kim.

Vậy Kim ở vào Thân là lúc Kim khí đã vượng (vì Kim gốc sinh tại Tị mà vượng tại Thân ở vòng Trùng Sinh). Nhưng vượng thì lại sinh tức sát, cho nên từ từ rơi vào đất “Suy” – Thân mệnh danh Vũ Đức.

1.8- Cung Khảm ở Vị thứ Tý được phối số 8, thuộc Thủy, làm Địa chủ, làm Đoan Môn nghĩa là ngồi ở Bắc mà châu hướng sang Nam.

Khảm là phương hướng chính Bắc ứng Tử Vi cung Thái Ất, nên phải hướng về Ly là chốn rực sáng. Hướng theo mà cai trị, là lấy đức sáng “văn minh”, mệnh danh Đại Uy của Ngo, của Lửa thuần dương để giáo hóa.

Hạ chí khí giao tại Ly là lúc vừa có âm sinh là khí bắt đầu rời dương. Đông chí khí giao tại Khảm, bắt đầu dương sinh là âm có thay đổi.

1.9- Cung Tốn mệnh danh Đại Linh (Đại Quỷnh) là chỗ Thái Ất nhập cung tân cùng của vòng sao. Tốn là đất Dương tuyết, biệt phối số 9.

Tốn thâm tóm Thìn là đất Thái Dương thuần dương và thâm tóm cả Tị là Đại Thần dương tạp, diễn tiến cung Thuần Âm để chuẩn bị việc Xuân Hạ tương giao và quang minh để cho vạn vật phát huy (phát ánh hào quang sáng).

Thìn là chỗ dương mậu của vạn vật mệnh danh Thái Dương

Tị là nói 6 số dương đã thành, nghĩa là chốn cực thịnh

Tốn là thần trời Thái Ất tượng làm gió trời ra khỏi đất CÀN, là thông Càn Xuất Thiên: “nghĩa là thông qua cung Kiền 1 làm số cả”

Cụm từ “thông Càn xuất Thiên” ngang ngửa với cụm từ “xuất Càn nhi Vị thủy”- để có hệ luận ngũ hành rằng:

Thiên nhất sinh Thủy – Địa lục thành chi. Và khi khí Dương tuyết tại Tốn, nghĩa là dương tuyết tại âm, từ đó Tốn cung 9 là cung thuần âm, đối cung Càn cung 1 là cung thuần dương.

Vì thế tuế kể có Tù, Bách, Tịch, Yếm, Kích mà Thái Ất, nhi mục Văn Xương, Thủy Kích vào Tốn là có nan quân Bắc đến xâm lăng.

● *Kiểm chứng*

- Lịch sử Việt Nam bị xâm lăng, khớp đúng các năm tuế kể Thái Ất

đóng tại cung Tốn, lại có tù, bách, kích, ép, ếm v.v...

* Năm Đinh Dậu dl 937: quân Nam Hán sang xâm lăng nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại Hoàng Thao tại Bạch Đằng.

* Năm Ất Dậu dl 1285: Mông Cổ xâm lăng bị Đức Trần Hưng Đạo đánh bại ở Hàm Tử.

* Năm Đinh Hợi dl 1287: giặc Nguyên sai Thoát Hoan sang xâm lăng cùng bọn Ô Mã Nhi, nhưng bại trận ở Vân Đồn và ở Bạch Đằng – Thoát Hoan chạy trốn (1288)

* Năm Ất Dậu 1405 dl và Đinh Hợi dl 1407: quân Minh sang xâm lăng nước ta và đô hộ suốt 20 năm, sau bị Lê Lợi đuổi đi được, vào năm 1427 Đinh Vị, Liễu Thăng xin cứu viện, nhưng Vương Thông đã xin hòa, dẫn binh về.

* Năm Tân Dậu dl 1861: Pháp đánh chiếm Gia Định.

* Năm Quý Dậu dl 1873: Pháp hãm thành Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định và Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

* Năm Ất Dậu dl 1945: chiến tranh Việt Pháp là do Pháp theo quân đội Anh vào Sài Gòn, chiếm lại nước Việt Nam từ vĩ tuyến 13⁰ trở về Nam Việt.

- Ở Trung Hoa năm Ất Dậu dl 1885: Pháp xâm lăng Phúc Kiến.

- Bên Châu Âu, năm Ất Hợi dl 1935: Ý xâm lăng Ethiopie và mở màn thời kỳ tiền chiến tranh thế giới từ vụ Hitler vi phạm Hiệp ước Versailles, hành hạ người Do Thái trong các lò thiêu. Và chiến tranh Trung Nhật sắp bùng nổ – Nhật tuyên bố ra khỏi hội quốc liên v.v...

2. Chủ Khách âm dương Hòa hay Không Hòa

2.1- Tiền đề:

Dùng sự phối hợp con toán để xét số âm dương hòa hay không hòa.

Dương không độc sinh (độc lập). Âm không độc thành.

Một dương (động sinh), một âm (động thành) làm nên Đạo.

Toán hòa khí thuận làm nên may lành. Toán không hòa, khí không thuận lại nghịch, thì làm nên sai trái. Tự nhiên theo Lý như thế.

Trương Lương nói:

Âm Dương hòa hay không hòa đều do Thái Ất, chủ khách nhị mục ở tại cả một cung thần.

2.2. Toán Thái Ất hòa hay không hòa:

Toán hòa là khi Thái Ất:

a. ở tại cung dương, toán được số chẵn (ngẫu)

b. ở tại cung Âm, toán được số lẻ (kỳ, cơ)

9 cung biệt số: 3- 8- 4- 9 là cung Dương; 2- 7- 6- 1 là cung Âm.

Toán không hòa là khi Thái Ất:

a. ở tại cung dương, toán được số Thuần Dương (đơn dương). Số thuần dương là số lẻ 1-3-5-7-9 (cung dương Thái Ất: 3-8-4-9)

b. ở tại cung âm toán được số thuần âm, tức là số chẵn 2,4,6,8,10 (cung âm: 2-7-6-1).

2.3. Toán nhị mục hòa hay không hòa

Toán Nhị Mục hòa hay không hòa có hai trường hợp:

Trường hợp 1:

a. Cung dương, cung âm của Nhị Mục:

- Cung dương là khi Nhị Mục ngồi tại chính cung (cửu cung Thái Ất)

- Cung âm là khi Nhị Mục đóng tại Gián thần: Sửu Dần Thìn-Tị, Vị - Thân, Tuất - Hợi.

b. Toán nhị mục hòa hay không hòa là khi Nhị Mục:

- ở tại cung dương (chính cung), toán được số Ngẫu (chẵn)

- ở tại cung âm (gián thần), toán được số Lẻ (kỳ, cơ)

c. Toán nhị mục không hòa là tại số toán trùng dương hay trùng âm.

Vậy khi nhị mục ở tại cung dương được số lẻ là trùng dương, được số chẵn là trùng âm – cả hai là toán bất hòa.

Vậy toán nhị mục Hòa khi:

+ **Nhị Mục** đóng tại **cung dương**, số toán được **chẵn**.

+ **Nhị Mục** đóng tại **cung âm** (gián thần), số toán được **lẻ**.

Trường hợp 2:

Nhị Mục toán được 11, 13, 17, 19, 33, 37, 39 (dương số tự đến) lại rơi vào cung trùng dương (ở trường hợp 1, trùng dương là bất hòa) lại là Toán nhị mục Hòa – Đó là **Khí Hòa là thời Thiên Địa giao khí**.

Nhị Mục toán được 22, 24, 26, 28 (âm số tự đến) lại rơi vào cung trùng âm, thì lại là Toán nhị mục bất hòa – Đó là **khí bất hòa là thời Thiên Địa không giao khí**.

Còn khi Khí hòa lại gia vào các toán bất hòa của cả Thái Ất, của cả Nhị Mục, thì thiên địa bất giao, âm dương bất thuận, thời của tai ương có cơ hội phát động.

Vì thế lại cần biết Thái Ất âm dương tương tư làm dụng.

II.3 - Thái Ất, âm dương - nhị mục tương tư làm dụng:

3.1. Kim Cảnh nói các toán có các con số như sau:

Con số	3, 9	Dẫn Thìn là toán Thuần Dương
Con số	4, 8	Sửu Tị là toán Tạp Dương
Con số	2, 6	Vị Hợi là toán Thuần Âm
Con số	1, 7	Thân Tuất là toán Tạp Âm
Con số	33, 39	là toán Trùng Dương
Con số	22, 26	là toán Trùng Âm
Con số	11, 17	là toán âm trong trùng dương
Con số	44, 48	là toán dương trong trùng âm
Con số	24, 28	là toán tạp trùng âm
Con số	13, 19, 31, 37	là toán tạp trùng dương

3.2- Toán Thái quá – Toán Bất cập – ứng thời bạo chúa, bạo thần -- Đại hung.

Thái quá là khi Thái Ất Thiên Mục tại dương cung (chú ý Thái Ất cung dương và nhị mục cung dương có khác nhau) mà toán được trùng dương hoặc

* ở tại âm cung mà toán được trùng âm (tức là 33, 39, 22, 26) đều là Toán Thái Quá.

* Toán thái quá, toán thuần dương là thời có bạo quân, bạo chúa

Bất Cập là khi Thái Ất, Nhị Mục ở tại âm cung, toán được thuần dương hoặc Thái Ất, Nhị Mục ở tại dương cung, toán được thuần âm.

Đó là toán đại hung. Nếu là tuyệt dương thì lại càng sinh tai họa hung hiểm thâm sâu rất mực.

3.3- Toán thứ hung là khí:

Khi Thái Ất và nhị mục ở cung dương, toán được tạp trùng dương: 13, 19, 31, 37.

Khi Thái Ất và nhị mục ở cung âm, toán được tạp trùng âm: 24, 28.

3.4- Tạp trùng dương hoa lớn hơn tạp trùng âm:

+ Khi Thái Ất Nhị Mục tại dương cung toán được âm trong trùng dương: 11, 17.

+ Khi Thái Ất Nhị Mục tại âm cung, toán được dương trong trùng âm: 44, 48.

Đó là toán chủ Trong Ngoài đều có Mưu. Khi gặp như thế hãy xét nhị mục được toán nhiều, hòa thì mưu thắng – thành công và ngược lại...

Đó là việc xét khí số thâm hiểm, vượng tướng. Năm có toán hòa dương nhiều, lợi khách, âm nhiều lợi chủ. Toán hòa việc thanh bình. Dương hòa thì đời an, âm hòa thì trọc. Thuần dương: vua bạo. Thuần âm: thần mạnh. Trùng dương: đại hạn. Trùng âm: lụt lớn. Tạp âm, tạp dương thì thất tiết sinh mưa tuyết. Toán Văn Xương ứng cho vua. Toán Thủy Kịch ứng các nước lân cận. Nắng mưa có số. Thời tiết do số âm, dương mà ra.

II.4- Số Âm Dương Tương Tư làm Tào Hóa*

(tức là xét theo lẽ dụng của Trời Đất)

4.1. Tiền đề: Âm Dương tương tư là chúng phải có nhau - phải giúp nhau.

Kinh nói: **Sự vận hóa của Dương làm nên Âm.**

Sự vinh hoa của Âm thì làm nên Dương.

Dương được Âm thì toại (thành- theo tối).

Âm được Dương thì hanh (trót lọt, thông suốt).

4.2. Hệ luận:

Âm Dương tương ứng, (tức là không độc lập, độc thành) **để toán hòa, khí thuận = Toán âm dương Thái Ất và số cung tương phối mới thành.**

Tào Hóa -- cụm từ này xen bớt đi trong cụm từ: Âm Dương Tào Hóa. Âm Dương Tào Hóa lại từ ở mệnh đề: Số Âm Dương tương tư (giúp nhau) làm Tào Hóa. Vậy đừng để liên quan thông thường về các nghĩa khác mà chỉ hiểu rằng Âm Dương Tào Hóa là Sự Huyền Bí của Trời Đất. Ví dụ thiên can, lại theo về Âm, Địa chi lại lại theo về Khí mà Khí lại có chủ khí, khách khí.

Nếu âm dương tự xử mà toán bất hòa thì khí không thuận.

Toán phải luân lưu để nên số Lẻ(Kỳ) 1, 3, 7, 9, để nên số Chẵn (Ngẫu) 2, 4, 6, 8.

Số cung phối nhau nên 8, 3, 4, 9 làm dương, nên 2, 7, 6, 1 làm âm.

4.3. Vậy:

*. Do đó số 3, 9 – cơ (kỳ) số – phối tại cung Dương làm nên Thuận Dương, đó là số tự lâm (tự đến) mà thành Trùng Dương như đã dụng 33, 39 làm số Trùng Dương.

*. Số 2, 6 là số chẵn (ngẫu) mà phối tại âm cung nên gọi Thuận Âm (đồn âm) đó là số tự lâm làm Trùng Âm như Tuế Kế toán được 22, 26.

*. Số 1, 7 – số thuộc Cơ – phối tại âm cung thì thành tạp âm, số tự lâm gọi là âm trong Trùng Dương với toán được 17, 11.

*. Còn toán khí dương lẻ thì làm tạp trùng dương, được toán là 13, 19, 31, 37

*. Số 4, 8 thuộc số chẵn, phối tại cung dương là tạp dương, số tự lâm làm nên dương trong trùng âm, toán được số 44, 48.

II.5- Số Tương Phối Tự Hòa:

5.1- Số tương phối:

Số âm tự hòa tương phối và số âm độc lập.

Số dương tự hòa tương phối và số dương độc lập.

5.2- Số âm dương tự hòa:

Số 1,7 dù là số lẻ nhưng phối tại âm cung.

Số 4,8 dù là số chẵn nhưng phối tại dương cung.

5.3- Số âm dương độc lập và tự hòa:

Số 2,6 là số chẵn phối tại âm cung.

Số 3,9 là số lẻ phối tại dương cung.

5.4- Có ba loại số tự hòa âm dương tên chung là Trung hòa:

a. Số Trung Hòa:

Các số 1,7,4,8 đều là số âm dương tự hòa, chúng tương phối nhau mệnh danh là Trung Hòa và Trung Hòa còn đặc danh *Thượng Hòa*.

b. Số toán Thượng Hòa (trên hòa) là con số 14,18.

c. Số toán Thứ Hòa (giữa hòa) tạo nên bởi số 2,6 và 3,9 (số âm dương độc lập và tự hòa).

Nên con số Thứ Hòa là **22, 29, 32, 36**.

d. Số toán Hạ Hòa (dưới hòa) tạo bởi số âm tự hòa tương phối (4,8) và số âm độc lập, hoặc số dương độc lập,

Đó là toán có các số: **12, 16, 21, 27, 34, 38**.



CUỐN VI

**BÍ QUYẾT
NHÂN MỆNH**

Tập I

Ngũ Vận Lục Khí

I

TINH HOA CỦA MÔN TOÁN THÁI ẤT – ĐỂ ĐOÁN MỆNH NGƯỜI SỐNG CHẾT

1. Kiếp người với Trời Đất cùng một Thể Chất: cùng sinh ở một Thời, cùng theo luật biến hóa giống nhau. Về “Lý” thì Kiếp Người cảm thông với Trời Đất. Kiếp người với thời hạn 100 tuổi sống trong thời gian và không gian, không ai là không thấy điều quá tầm thường trước mắt, đó là ý thức về sự thay đổi biến diễn thường và vô thường. Càng ý thức sâu sắc, càng phải đi tìm nguyên do phát sinh Biến Diễn Vô Thường - Và biến dịch không ngừng.

Phật học tìm ra nguyên do đó trong cụm từ “Sắc Không - Không Sắc”

Dịch học tìm ra nguyên do đó trong từ nguyên “Vô cực nhị Thái cực”

Lão học tìm ra nguyên do đó trong từ nguyên Đạo Đức.

Duy Thái Ất học lại tìm ra cả Lý, cả Số cùng làm một Thể Chất để làm nguyên do, đó là Tượng Số mà tinh hoa kết ở Ngũ Vận Lục Khí.

Nếu đem cả 4 môn học trên ra để giải thích, ta thấy đều qui chiếu về “Đạo”. Đó là Đạo của Phật học, Đạo của Dịch học, Đạo của Lão học và Đạo của Thái Ất - cả 4 môn Đạo học này đi từ một Lý Nguyên biến dịch không ngừng. Lý Nguyên này đồng thể với Bản Thể Vũ Trụ. Lý Nguyên này bao trùm nguyên lý cơ thể sinh mệnh của vạn hữu. Lý Nguyên này tương quan với Chân Thiện Mỹ và đô tụ trong Ngũ Vận Lục Khí.

Vậy Thể Một (bản thể) của Vũ Trụ toàn khối là Cử Động, nghĩa là Đạo Thể, là Thể được Đạo. Vì “Thể” đồng thể dị thanh với Vận hành. Thể được Đạo là tìm ra đường lối (đạo pháp) và phương sức đã từng hàm chứa trong nội lực vô lượng đã phát trần ra sao, nói gọn là Đạo Đức- Vì một âm sinh, một dương sinh gọi là Đạo âm dương – vận hành là Đạo Thể.

Đức Thần Nông – ông tổ Bách Việt đã Thể Được Đạo.

Lão Tử miêu duệ của ông thầy Cả Lão Long Cát – Thầy Cả Lão Long lại từng dạy Thần Nông cách Thế Được Đạo – đã viết cả hàng ngàn cuốn sách mà chỉ còn sót lại cuốn Đạo Đức Kinh của Thầy Lão tử – tên thật là Lão Đàm với nghĩa ban đầu của từ Đàm là Người – Người Lão thu góp lời người xưa viết ra Kinh Đạo Đức. Kinh Đạo Đức được tiếp nối giảng ra, giải ra bằng văn chương trong Liệt Ngữ Khẩu của học trò của Thầy Đàm là Lão Thành Tử. Kinh Đạo Đức của thầy Đàm được giải ra bằng Văn Chương trong sách Kinh Nam Hoa của Thầy Trang – thầy của Thầy là Lão Thành Tử – cả 3 Thầy được coi là môn phái Lão Tổ Tông Long Cát – Ba cuốn sách của 3 Thầy phái Lão đều thần thoại “Ông Lão Đánh Cá” là Biểu tượng đạo đạo âm dương học. Đời sau cụ Trang Trình cũng nhắc tới lão đánh cá hay Lão Chài” Ngư Ông bất ngộ Đào Nguyên Khách, khởi thức hưng vong thế cổ kim. Có khi biến chài ra diều – Khương Tử Nha chẳng đánh cá đó chăng? Nguyễn Du tự lấy hiệu về già là “Nam Ông Diều Đò”. Ai quên được câu thơ của Đặng Dung than khi vua tôi Trần Quý Khoách cùng nhảy xuống biển tự tử :

Thời lai đồ diều thành công dị.

Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.

II. Thời – sự – khứ – lai:

Truy nguyên là tại Trời vận – Trời vận tức là Đạo vận* – Đạo vận là Cơ Tạo sinh hóa theo chiều bi quan, thì không ai thấy rõ hơn tác giả câu thơ đối đáp:

Tuồng huyền hóa đã bày ra đấy

Kiếp phù sinh trông thấy mà đau...

(Nguyễn Gia Thiều)

- Thì không ai - Theo chiều học Thái Ất – mà không tự xét câu đối của tác giả Phạm Đình Hổ đã góp công vào môn Toán triết Thái ất – Và viết nên Tang Thương Ngẫu Lục :

Thiên Địa nhất Hóa Cảnh dã nhi hữu hạp tịch chi phân.

Nhân vật nhất Sinh Cơ dã nhi hữu cổ kim chi dị.

Nghĩa: - Đất Trời vận hóa như bộ máy ảo thuật, nhưng vẫn phân ra đóng mở – mà mở đóng của bộ máy thì rất huyền vi: “Máy huyền vi mở

* Trời Vận là một thiên sách Nam Hoa Kinh.

đóng khôn lường” (Nguyễn Gia Thiều)

- Người Vật như một Cơ Thể huyền bí sinh sinh hóa hóa sống động, nhưng vẫn có khác nhau giữa Xưa với Nay – (Cơ là máy móc, thể là động, Cơ Động).

III. Tu Ý: – Có cái phân ra được – có cái khác nhau là do có cái làm then nứm – hoặc là cái Rún (rốn) sinh mệnh Vũ Trụ¹, mà Đạo Văn Chương dùng từ ngữ huyền hư diệu vợi để thi vị hóa cái then nứm sinh mệnh Vũ Trụ. Ví như Nguyễn Du cũng thấy một sự khấn thiết giữa Đạo Văn với Người Văn mà cũng tu ý như các thi sĩ cổ kim của Đạo Văn Chương nhìn sự kiện văn chương bằng nhất thốn tâm (1 tắc lòng thành): “Ngẫm hay muôn sự tại Trời...”. Muôn sự, muôn việc, muôn vật của cả Đất – Trời – Người, đều vẫn xoay theo Ý Trời – Ý Đạo như sự vẫn xoay của bánh xe Hồng Quân: “*Hồng Quân với khách hồng quân, đã xoay đến thế còn vẫn chưa tha*”.

Vậy là **Hồng Quân đóng vai Chủ Vận và Khách Vận**, còn con người quần hồng tiêu biểu “hành khách” được vận hành – Phương hướng và đích tới là “Còn Vẫn” – vẫn mãi không nghỉ – hành khách phải thuận theo ý Trời, nghĩa là **Nhân Mệnh theo Thiên Mệnh mà vận hành**. Đó là Cơ Tạo sinh hóa hay là Âm Dương tương tư làm Tạo Hóa – nói gọn là **Tạo Hóa**

Ý Trời của Thái Ất học là Bì Thái trên Thể Chất Càn Khôn.

Ý Trời của Nhân mệnh học trong Thái Ất học là Ngũ Vận Lục khí để trong “Thiên Địa Vận giao âm dương, Nam Nữ – Phu Phụ – giao thân.

IV. Hệ luận từ ngôn (Hệ Từ Luận):

1. Thái Ất ứng lịch Chủ Khách Vận:

Thái Ất ứng lịch nghĩa là chu kỳ Thái Ất 72 năm, làm sao ứng với vận lịch Chủ Vận và Khách Vận để âm dương, ngũ hành, cương nhu, thiên can, địa chi, chủ khí, khách khí diệu hợp với nhau cho khít số, kín tượng – rồi cảm thông với Con Người hành khách trên con tàu Hồng Quân.

Trong khi đó, chủ khách vận tạo nên vòng chu giáp 60 năm. Ta lấy bội số chung 5/6 thì ứng Ngũ Vận – Lục Khí, cho phối số 60/72 có mẫu số chung 12. Số 12 là số Cửu Tinh hành trên 12 địa chi cho hết số 900.

2. Lịch Chu Kỳ Thế Vận Hội Nguyên – và Lịch Quái- Hào- Thịnh Suy Bì Thái- Tương Giao.

¹ Vũ là chỉ thời gian, Trụ là chỉ không gian.

2.a - Sự phối hợp âm dương của 10 Thiên Can với âm dương của 12 địa chi:

*. Âm Dương tạo hóa được coi là Thể của Càn Khôn, vì Thể theo nghĩa xưa có nghĩa là Cử động, vận hành, dịch biến. Thể là hòa hợp với Chất. Chất nghĩa tinh túy nhất là “chính” trong cổ từ như thất chính, ngũ chính để nói về Tinh hay Thổ mà được dùng thông tục là Sao trời; “Chính” lại đồng thể dị thanh với “Diệu”, cho nên cổ văn xưa hay dùng thất chính, thất diệu để chỉ 7 chòm sao sáng nhất trong tòa sao Bắc Đẩu (đẩu là ghế, vì cách xếp đặt của 5 sao giống hình cái ghế: 4 sao làm hình vuông như mặt ghế, 3 sao phần tiêu làm lưng ghế) còn ngũ diệu đồng thể với ngũ tinh. Vậy sau này người ta ghép luôn Thể với Chất thành một từ kép thì thành ra Thể lại được coi là đối lập với dụng. Và từ đó nảy sinh “Chính khí” cùng Chân Khí trong Y học.

Từ /chất/ với nghĩa là “Chính” như trong Chính tinh, Chính khí của tiếng nói theo khoa âm dương học diệu hợp, muốn diễn chủ ý như chữ /hành/ trong Ngũ hành, khi Ngũ hành đồng thể với Ngũ Vận được đưa làm Thể, còn tiếng gọi Ngũ hành là làm Dụng. Vậy Chính = Chất = Tinh túy = Tinh hoa = Diệu hợp. Do đó Thể Chất (động + tinh) là nguyên lại Nhân Mệnh, nó đồng thể dị danh với Tinh + Khí + Thần.

*. Nay ta nhìn lên xem tướng Trời (thiên tượng), nhìn xuống xem tướng Đất (địa tượng, địa tạng) mà muôn ngàn năm trước tổ tông của mỗi dân tộc xưa kia đã từng chiêm nghiệm, ta sẽ thấy ánh sáng – màu sắc – trời, trăng, sao, đầy vẻ tượng, vẻ hình. Tượng dành cho Trời gọi Thiên Tượng. Hình dành cho Đất và tượng hình của Thể Một – gọi tên là “Lý” (địa lý) đồng thể là Cử Động là Vận hành. Phân cực từ “Thể Một” thành Tượng và thành Hình, tức là “**Thể Hành là Càn Thiên, hành ở trên Chất Địa Khôn**” – hay nói theo thể Đạo của Dịch (thể của Đạo Dịch) là **Thái Cực sinh Lương Nghi** – nhưng sau đem vào Đại tượng truyền quẻ Càn rằng: Thiên Hành Kiện là **đánh mất lương nghi Thể Chất và Càn Khôn** để thêm vào: Quân tử dĩ tự cường bất tức ...

*. Thái Ất học phát thanh: “**Thể Thiên, Địa Vận sinh ra Bĩ Thái – bắt đầu ở Càn và tận chung ở Thái.**”

Như thế rằng: **Thể vận và chất cũng vận** – Vận là vận cả Khí, cả số.

Chính hiểu như “thật, như “có thật sự” đối đãi với “hư vô”, với lý, với tượng trong nghĩa biểu trưng, đi đôi với “vật” là “vật chất”, với hữu hình, hữu dạng...

Vận **khí thể**, vận khí chất khởi ở Càn số 1. Trước khí có cái chu kỳ vận bắt đầu, thì là thời khí tuyệt, hoặc tuyệt âm tại đất khí dương, hoặc tuyệt dương tại khí âm, tức là *Khí chưa giao nhau giữa âm dương, thì là Thời, Bĩ*, mà *khí đã giao nhau âm dương thì là Thời Thái*, mà Thời Thái cũng Vẫn xoay đến tận cùng – *thế là một chu kỳ lưỡng nguyên Bĩ Thái đã thành Lưỡng Nghi*, từ đó phát sinh một vòng sinh mới cho cặp Lưỡng Nghi mới, tức là Thể Một Cử Động vận hành của Càn số 1 đã trải qua một vòng trên Địa Khôn số 6, thế là đã có số 5 sinh ra do cuộc Thể Thiên Địa Vận, mang danh là Ngũ Đại Quái (Mẫu Quái).

Vậy **Thể Quái là Vận quái** đã có **Vận số**, lại đóng vai làm **Tượng Thiên Địa khí số** vận bĩ thái trong Năm, Tháng, Ngày, Giờ đang vận hành. Nếu như vận gặp Càn quái thì nghiêng về Càn dương, gặp Khôn quái (quái là thể) thì nghiêng về Âm – Nghiêng theo về dương thì được số quái nghi Thái, nghiêng theo về Âm thì chịu số quái nghi Bĩ – Thái quá thì âm dương gió mưa ứng thời. Bĩ quá thì về với Khí Vô Cực Hỗn Nguyên nhất khí.

Cái Vòng Bĩ Thái Âm Dương vị giao, tương giao hết cuộc, thiên can vận **phối nhau**, thiên can địa chi **tương tư** âm dương, là hết một Chu pháp 60 năm.

2.b. Nói về Khách khí ứng Thời Bĩ Thái:

*. Âm dương tạo hóa lại hiểu thấu lẽ thiên Can thuộc về trời dương làm gốc, lại theo về âm nghi; địa chi là cành ngọn của đất âm lại theo về khí; do đó âm dương đối thiên can thành ra năm vận, âm dương đối địa chi thành ra sáu khí.

Cho nên khí trời trước khởi từ Giáp, khí đất trước khởi từ Tý, hai dương hợp nhau là Giáp – Tý, làm đầu cho Can Chi hai nghi lứa đôi.

Khí của trời đến Quý là hết. Khí của đất đến Hợi là hết. Hai âm tương hợp mà thành ra Quý – Hợi là cuối của Can Chi hai nghi lứa đôi.

*. Âm dương cách nhau, Cương nhu giáp lẫn nhau thành cặp lưỡng nghi đắp đổi nhau.

Giáp thuộc dương phối nghi với Tý thuộc dương là lưỡng nghi về mặt cương. Dương cách Âm – là không để dương cứ tiếp theo nhau tuần tự, còn Cương thì lại luôn luôn giáp mặt Nhu – nay dương âm phải đắp đổi cương nhu, cho nên sau hai dương Giáp Tý, thì kế tiếp là hai âm Ất Sửu – rồi hai dương Bính Dần kế tiếp, hai âm Đinh Mão kế tiếp:

kế tiếp Mậu Thìn 2 dương
 kế tiếp Kỷ Tỵ 2 âm
 kế tiếp Canh Ngọ 2 dương
 kế tiếp Tân Vị 2 âm
 kế tiếp Nhâm Thân 2 dương
 kế chót Quý Dậu 2 âm

Cách và Giáp đắp đổi âm dương cương nhu 10 năm là vòng Chu Kỳ.

Được lịch 60 năm là một Chu Thế (ứng lịch mẫu số chung 12)

Được lịch 12 thế (60×12) là một Vận (720 năm)

Được lịch 12 vận (720×12) là một Hội (8640 năm)

Được lịch 12 hội (8640×12) là một Nguyên (103.680 năm)

Được lịch 3 nguyên (103.680) là một Đại Nguyên (311.040 năm).

***. Nói về Thế, Vận, Hội thịnh suy, Bĩ Thái đi tới Khí Vô Cực.**

Con số Vận khắp một Chu Thế là thời trời đất có **tiểu biến**.

Con số Vận khắp một Vận là thời trời đất có **đại biến**.

Con số Vận khắp một Hội là thời trời đất có **cực biến**.

Con số Vận khắp ba nguyên là thời Dương khí không giáng, âm khí không thăng, trời đất hỗn hợp mà thành Khí Vô Cực – Cực là khi khí chưa giao, khí không giao.

Cái thời sinh ra Khí Vô Cực được gọi là Thời Hỗn Nguyên Nhất khí đầu hết, mà sách kinh nói rằng “Vô Cực nhi Thái Cực”, thì không ai biết con số đó lớn đến mức nào. Vậy **Thái Cực – Vô Cực là cặp Đại Lương Nghi tạo thời nhân thế “Du ti” hoặc Lai Cái – Lai Đức**. Nó tạo mối đầu cho việc bàn cãi rằng Nhị Nguyên rằng Nhất Nguyên đó chăng?

Nhiều người dựa vào Hoàng Cực Kinh Thế của Thiệu Khang Tiết lấy con số Nguyên lớn là 129.600 năm. Con số này ứng với lịch số của Platon và đối với Thái Ất cũng ứng. Vậy khi Thái Ất lấy chu kỳ của Thái Ất thống hội là 72 năm làm chu kỳ nhỏ, thì Thái Ất lấy hội ách Dương Cửu Bách Lục làm hội ách ứng với con số 4320 năm và 4560 năm – con số sai biệt là $240 = 4$ chu thế (60×4) và riêng con số 4320* năm ứng với $\frac{1}{2}$ Hội ($8640/2$), lại ứng với con số 129.600 năm (30 lần ứng) và lại rất ứng với cách tính ngày – năm tuổi Phật. Vì một ngày tuổi Phật là 4320 triệu năm gọi là kiếp ngày nhỏ. Một tuổi Phật là 311.040 tỉ năm ở cõi người ta, gọi là một Đại Kỳ Nguyên mà

* 4320 là tổng số giờ (thần) của một năm: $360 \text{ đêm ngày} \times 12 = 4320$ và từ đó làm gốc sinh ra khoa Độn Nhâm.

Phật sống đã mới được một Kiếp Vũ Trụ 50 tuổi (50 Đại Kỳ Nguyên). Còn 50 Đại Kỳ Nguyên nữa mới hết một Kiếp Vũ Trụ toàn diện.

Sau một tiểu Kỳ Nguyên (4320 triệu năm) có đại biến vũ trụ. Như thế còn số vận số lại là đầu mối tranh cãi rằng ta đúng – người sai. Và chẳng ai dai gì chịu sai cả.

Vậy, Vô Cực Nhi Thái Cực chỉ là một thể Cử Động của Trời và Đất, tượng quẻ Bĩ Thái mà quẻ phải có lý, có số, có lời bàn theo. Còn đúng phải là Nhân Phải – Sai Trái không đúng là Nhân Trái – Phải Trái là cặp Lương Nghi vẫn ngôn thông tục – Cái mà đứng giữa hai tương nghi và tương phản, là âm dương tạo hóa có cách nhau, có giáp nhau theo thứ tự mà vận hành theo Ý Trời vẫn xoay, theo Thể Đạo Vận. Con người bắt chước mà vẫn theo Lý (thể) số của khí Hô Hấp mà làm Đạo Lý – Họa – Phúc – Bĩ Thái – Trĩ Loạn – Thịnh suy mà cốt lõi là số Ba Hòa Trung – Số Ba Hòa Trung tức là Dẫn 1 cực Ba của Thái Ất kinh hành, Lý Nhân, Lý Thiên, Lý Địa – Hòa hay Bất Hòa – Thái quá hay bất cập ...

V. Sự cảm thông giữa Thiên Mệnh – Địa Mệnh – Nhân Mệnh – Trên Dưới – Chủ – Khách và cùng với các ông Thần, các Lục Kinh.

1. Các Ông Thần có thể lực nhất trong Vũ Trụ sinh mệnh:

Đó là Ngũ Vận, Ngũ Hành cảm thông nhau với lục khí, lục kinh để làm Chủ Khí – Chủ Vận và gọi rằng là Năm Đại Quái.

1.a- Nói về Chủ Vận với Năm Đại Quái hay 5 mẫu quái – Ngũ Đại Quái – Hành tinh khí.

Ngũ Vận là ngũ hành. Nói ngũ vận là nói **Thể**; Vì thể là cử vận. Nói Ngũ Hành (ngũ tướng, ngũ đức) là nói **Dụng**. Hoặc nói ở người là Ngũ Thường, mà dùng lấy Tinh khí, thì gọi là Ngũ Hành.

1. **Hành Mộc** nghĩa là chạm vào, là lúc thời Sinh xuất từ đất. Mộc do Âm Dương tạo hóa sinh và ra từ gốc Mệnh Môn Chân Hỏa – Đó là thời khí dương đã sinh ra, sau khi chạm xuống đất, tượng là quẻ khúc trực (như cây chồi mầm cong hay thẳng). Vị thế ở chốn Đông Bắc – Cấn – Thổ.

2. **Hành Hỏa** nghĩa là Hóa, vì có nóng mới sinh được vạn vật, về quẻ thuộc Viêm thượng (bốc trở lên).

3. **Hành Kim** nghĩa là Cầm, để chính (chính là chất) cho muôn vật, về quẻ thuộc Tùng cách (theo cũ hay đổi cũ).

4. **Hành Thủy** nghĩa là Nhuận, để nuôi muôn vật, về quẻ thuộc

Nhuận hạ (thấm nhuận xuống).

5. **Hành Thổ** nghĩa là Thổ ra, để ngậm hay Thổ ra cho muôn vật, về quả thuộc Giá sắc (cày cấy). Ví như ở đất Cấn Thổ, muôn vật Sinh xuất, thì nay muôn vật sắp chết, thì về chỗ thời nhập thổ, như thơ rằng: “Bao Lạc Dĩ Lưu Khốn Thổ Địa” – thế là đất Tây Nam Khôn quá cày cấy được cả xương người khi xác thân nhập thổ.

Nói là 5 đại mẫu quái là cái lý theo thể dụng tự làm cho nhà Trời đem ngũ hành để dùng 5 thức ăn có mùi vị mặn, đắng, chua, cay, ngọt bùi, rồi sinh ra rét, nắng, ráo, ướt, gió.

Người ta có 5 tạng để hóa 5 khí vị mà sinh ra mừng, giận, lo, nghĩ, sợ. Cái lý ngũ hành làm mẫu đại quái bao trùm cả mệnh trời, đất và con người, cùng muôn vật, đủ tỏ rõ âm dương tương tư là Cơ Tạo sinh hóa. Vì Mệnh là sự sống.

2. Phép lập chủ khí để điều hành 24 tiết:

Chủ khí tức là Địa khí. Dựa theo ngũ hành tương sinh:

Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy → Mộc nó phân ra 6 bộ khí, mỗi bộ khoảng 60 ngày 87 khắc rưỡi.

1. Sơ khí: Khí bắt đầu hành ở tiết đại hàn thuộc kinh quyết âm Phong Mộc.

2. Nhị khí: Khí thứ hai ở tiết xuân phân thuộc quân hỏa. (*)

3. Tam khí: Khí thứ ba ở tiết tiểu mãn thuộc kinh thiếu dương.

4. Tứ khí: Khí thứ tư ở tiết đại thử thuộc kinh thái âm.

5. Ngũ khí: Khí thứ năm ở tiết thu phân thuộc kinh dương minh.

6. Chung khí: Khí thứ sáu ở tiết tiểu tuyết thuộc kinh thái dương.

(5 ngày là 1 hậu, 15 ngày là một khí gồm 3 hậu. 6 khí là 1 thời (Thiếu Quang 90 ngày). 4 thời là 1 Tuế gồm 24 tiết, khí. Một tiết gồm 2 khí là 1 lệnh (Tháng) – Tuế = 12 lệnh, 24 khí, 72 hậu).

(*) Có ba thứ hỏa: Chân Hỏa, Quân Hỏa, Tướng Hỏa.

Mộc Tồn sinh Hỏa.

Mộc Tồn được ký gởi một thứ Chân Hỏa là hỏa vô hình.

Cần Khảm được ký gởi một thứ Quân Hỏa chủ Thủy – Quân hỏa trước cư tại Ly, hợp với Hỏa sinh ở Tồn thì làm Tướng Hỏa.

Quân Hỏa và Tướng Hỏa là Hỏa hữu hình. Hỏa vô hình gửi ở Mệnh Môn Hỏa. Sự phân biệt này rất cần thiết cho y học. Về Thủy cũng vậy, có thủy vô hình tượng ở quẻ Khảm ký gửi tại Càn Kim gọi là vô chân thủy nghĩa là thủy ở trong Hỏa. Lý rất huyền diệu.

3. Tiết khí thành lập theo phép lập chủ khí và có Định Số 1, 2, 3, 4, 5, 6:

Hàng năm – từ Đại Hàn – qua Lập Xuân, Vũ Thủy đến Kinh Trập là Mộc khí ①.

Hàng năm – từ Xuân Phân – qua Thanh Minh, Cốc Vũ đến Lập Hạ là Hỏa khí ②.

Hàng năm – từ Tiểu Mãn – qua Mang chủng, Hạ chí đến Tiểu thử là Hỏa Khí ③.

Hàng năm – từ Đại thử – qua Lập Thu, Xử thử đến Bạch lộ là Thổ khí ④.

Hàng năm – từ Thu phân – qua Hàn lộ, sương giáng đến Lập đông là Kim khí ⑤.

Hàng năm – từ Tiểu tuyết – qua Đại tuyết, đông chí đến Tiểu hàn là Thủy khí ⑥.

Định số 1 – Vậy vận hành **Mộc khí là Phong ở Xuân** vì suốt trong đất là *thấp, hóa ra phong*. Định số 1.

Định số 2 – Phong nhờ có khí dương cổ vũ nên hóa ra *Quân Hỏa*.

Định số 3 – Quân Hỏa hóa ra *nhiệt chủ về cuối Xuân sang đầu Hạ*.

Định số 4 – Tướng Hỏa chủ về mùa hạ *oi bức nhiều, sinh ra Thổ*.

Định số 5 – Nóng nhiều sinh ra *Táo thuộc hành Kim*.

Định số 6 – Hành Thổ sinh ra **thấp** vì thấp thời sinh ra **Hàn**, khi Thổ sinh hàn thì Hành Thổ chết mà hành Thủy được sinh và hóa ra Hàn. *Lúc đó suốt trong đất là thấp, lại hóa ra Phong*.

Cộng các khí lại là Lục Khí – **Mà Lục Khí là Chủ Khí có định số**.

4. Các Ông Thần đồng khí tương cầu – thông cảm mãnh liệt.

Thần Trời	Thần Đất	Thần Người	Lục Phủ Ngũ Tạng	Lục Kinh
Phong	Thủy	Giận dữ	Can và Tâm Bao Lạc	Quyết âm
Nhiệt Hỏa (Thử)	{Hỏa {Thử Thấp hỏa	{Mừng Vui {Buồn Sầu	{Tâm + Thận {Đảm + Tam Tiêu	Thiếu âm Thiếu dương
Thấp	Thổ	Nghĩ ngợi	Phế + Tì	Thái âm
Táo	Kim	Lo	Vị + Đại Trường	Dương minh
Hàn	Thủy	Sợ	Bàng quang Tiểu Trường	Thái dương

Vậy các thần cư ngụ (biểu tượng) đứng nơi, đứng chốn. Phải địa vị gọi là chính, không phải địa vị gọi là tà như Chính Khí của người suy kém thì tà khí (tà thần) vượng lên.

Chính tà là cặp lưỡng nghi tương phản. Cho nên là *thần thì chỉ có thông cảm mà thôi*. Cho nên thuộc dương thần hay âm thần, ẩn thần hay hiển thần ... **Thần, nguyên nghĩa là Khí Tiên Thiên hợp Hậu Thiên hóa ra Thần, tức là nguyên lai sự sống là Tinh, hai tinh túy hợp hóa nung động nhau gọi là Thần.**

5. Chủ khí, khách khí chỉ có thắng hay tòng nghịch mà không có phục thù – Đó là phép đoán Chủ khí.

Chủ khí để phục cho khách khí. Khách khí hơn chủ là **Tòng**, là **thuận**. Chủ hơn khách là nghịch; Cặp lưỡng nghi này chỉ có thắng mà không có phục thù. Chủ thắng thì dẹp bớt đi, để bồi bổ cho khách; khách thắng thì dẹp khách đi để bồi bổ cho chủ. Vì thế chủ khí **lâm vào dưới** khách khí, thì thời tiết không được cân bằng mà người sinh bệnh tật. **Chủ khí ở dưới, lâm vào là** như con ở trên, mẹ ở dưới – Thiên khí là khách khí ở trên giúp chủ khí ở dưới phát triển. Vì trên không giúp gì cho dưới là thiên cơ tạo sinh hóa.

Chủ khí *thuộc về* Địa khí, mỗi năm có 6 khí. Địa khí vận hành ở dưới và tùy thời tiết có số nhất định không thay đổi –

Dần Mão hành Mộc tháng 1 - 2 = Xuân – Phong
 Ty Ngọ hành Hỏa tháng 4 - 5 = Hạ – Nhiệt – Hỏa
 Thân Dậu hành Kim tháng 7 - 8 = Thu - Táo - Thử
 Thìn Tuất Sửu Mùi 4 tháng cuối mùa hành Thổ – Thấp
 Hợi Tý hành Thủy tháng 10 – 11 = Đông – Hàn

* Vậy giả như trong năm Thìn Tuất, sơ khí của Khách khí ở trên thuộc Thiếu dương hỏa gia trên chủ khí vào tháng 1, 2, có quyết âm phong mộc, thì theo lý tương sinh Mộc sinh Hỏa, nay khách là Hỏa như con lại ở trên (đáng lý Hỏa ở dưới Mộc) cha sinh.

* **Ngũ Vận là lẽ bất dịch:** Xuân ấm, Hạ nắng, thu mát, đông lạnh, phong động, hỏa ôn, nắng bốc lên, thấp nhuận xuống, ráo khô, rét rấn lại. Đó là Chính Khí của trời đất. Nay khách khí “lâm vào” chủ khí, ví như khách khí là vận hành hỏa, chủ khí là vận hành mộc – thì là chủ hơn khách, Vì Mộc sinh Hỏa – Vậy là khí trời không cân bằng, thì người sinh bệnh. Nhớ rằng: chủ hơn khách là nghịch, là thắng. Khách hơn chủ là tòng, là thuận. **Lâm vào dưới** là thuật ngữ làm chìa khóa để đoán chủ khí.

Công thức khách / chủ = Tòng – Thuận - Hỏa(con) / Mộc(mẹ) = chủ hơn khách = Nghịch (Lâm vào)

* Ngũ Vận gồm Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Lục khí gồm Phong, Hỏa, Thử, Thấp, Táo, Hàn.

Thiên can dùng để tính Vận. Địa chi dùng để tính khí.

Thiên can có 10, phối hợp ra Ngũ Vận. Địa chi gồm có 12, đối xung ra Lục khí.

Thiên khí khởi Giáp. Địa khí khởi Tý.

VI. Nói về Khách vận:

1. Ngũ vận có Chủ vận và Khách vận:

* Thái Ất thống trị Ngũ Hành(ngũ tướng) trao nhiệm vụ cho riêng Văn Xương làm Khách khí – động không ngừng. Cho Thủy Kịch làm chủ khí Địa, tĩnh mà giữ địa vị chủ khí.

* Chủ vận thuộc về địa khí có tính cách bất dịch như đã thấy, ví dụ ngũ đại quái – gồm thể ngũ hành và dụng ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Sự lưu chuyển năm nào cũng như thế, tức là theo tương sinh Xuân Hạ Thu Đông (sinh, trưởng, liễm, tàng). Đó là việc của Thủy Kịch.

* Âm dương ngũ hành tính lưu đi thập can, theo thứ tự khách vận, mỗi

năm lại có thay đổi. Đó là nhiệm vụ Văn Xương và để có Trên Dưới tương lâm, âm dương tương tán, từ đó mới có Biến Hóa, có Hữu Cữu, có doanh hư, tiêu tức, thăng giáng.

* Thiên can có 10 phối hợp với nhau mà chia ngũ vận thì lại có khách vận, tức là khách vận thuộc về thiên khí vận theo 10 phương vị của thiên can ứng với 10 phương vị trong thiên cầu, phân ra 5 số thuộc Dương và 5 số thuộc Âm. Số và phương (dụng và thể) tương đối với nhau, hợp làm 5 vận đối với ngũ hành.

2. Nói về phương vị 5 anh em và âm dương của 10 can:

Phương vị anh em và âm dương của 10 can, cùng địa vị với quẻ theo bảng ghi:

Can	Dương	Âm	Địa vị	Thuộc quẻ	Hành
Giáp Ất	Dương	Âm	Ở Đông	Chấn Tốn	Mộc
Bính Đinh	Dương	Âm	Ở Nam	Ly	Hỏa
Mậu Kỷ	Dương	Âm	Ở trung ương	Khôn	Thổ
Canh Tân	Dương	Âm	Ở Tây	Kiên Đoài	Kim
Nhâm Quý	Dương	Âm	Ở Bắc	Khảm	Thủy

3- Phép lập Khách vận:

(Trích theo Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh ở *Vận khí bí điển*)

(Với ý chỉ nói rằng Cụ Lãn Ông giỏi về Thái Ất học)

3.a. Theo nghĩa vợ chồng phối hợp, con cháu sinh thành thì ta thấy có 5 hợp hóa như sau:

* Giáp là chồng – Kỷ là vợ – Vương ở Dần, sinh dương hỏa là Bính. Bính là trưởng nam và hỏa Bính sinh hóa Thổ. Thổ là trưởng tôn – Vậy Thổ là hành vận khách vận Giáp Kỷ (hóa Thổ).

* Canh là chồng – Ất là vợ, Vương ở Tị, sinh dương thổ Mậu. Mậu là

trưởng nam; thổ sinh Kim, kim là trưởng tôn. Vận hành Kim hóa của vận Ất Canh (hóa Kim).

Các cặp khác là Bính chồng Tân vợ – Đinh chồng Nhâm vợ, Mậu chồng, Quý vợ cũng suy theo lệ trên.

* Bính Tân Vương ở Sửu, sinh dương kim Canh trưởng nam, Kim sinh Thủy trưởng tôn – Vậy Bính Tân hợp hóa thành hành Thủy (hóa Thủy).

* Đinh Nhâm Vương ở Hợi, sinh dương Mộc Giáp trưởng nam; Giáp mộc sinh hỏa thành trưởng tôn. Vậy Đinh Nhâm hợp hóa thành Mộc (hóa Mộc).

* Mậu chồng Quý vợ, Vương ở Mùi (Vị) sinh dương thủy Nhâm trưởng nam, Thủy sinh Mộc trưởng tôn. Vậy Mậu quý hợp hóa hành Hỏa (hóa Hỏa).

3.b. Phép đoán vận hóa khởi đầu của một năm (khách vận) để biết Thái Quá Bất Cập.

* Thơ ngũ hóa:

*Giáp Kỷ hóa Thổ. Ất Canh Kim
Đinh Nhâm Mộc Vị tận thành lâm
Bính Tân tiên thị tràng lưu Thủy
Mậu Quý Ly cung hiệu viễn lâm*

3.b1- Ngũ dương Tiên thiên thì Thái Quá – Ngũ âm hậu thiên thì bất cập.

Can dương gọi là Tiên Thiên – Thái Quá là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, khí giao, trước tiết Đại hàn 13 ngày.

Can âm hậu thiên thì Bất Cập là: Ất, Đinh, Tân, Quý, sau tiết Đại hàn 13 ngày thời vận trong một năm tương giao.

3.b2- Đoán từng 6 năm vận thái quá hay bất cập.

* 30 năm vận thái quá gồm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm và 30 năm bất cập.

* ***Sáu năm có chữ Giáp (Thái Quá):***

Năm Giáp Tý { Hỏa, Kim hợp hành Thổ

Năm Giáp Ngọ { Hỏa, Kim hợp hành Thổ

Năm Giáp Dần { Trên và dưới mạnh, dưới yếu

Năm Giáp Thân { Trên và dưới mạnh, dưới yếu

Năm Giáp Thìn: Trên thịnh quá

Năm Giáp Tuất: Dưới thịnh quá

Hành Thổ thắng khắc hành Thủy, khinh thường hành Thủy. Sắc vàng mà hơi trắng. Vàng là sắc trắng hơn (thắng). Trắng là mẹ sinh ra Thủy, khí của mẹ con tương ứng với nhau. Cho nên cùng hiện ra.

Những năm ấy thấp khí nhiều, về người thì hay đau bụng, lạnh chân, nặng mình, bí kết, da vàng, chân mỏi, lưỡi kém cử động, đều bởi thấp khí nhiều, hại thận trước, sau đến thì vị: ho, bụng to, ngọc hành sưng, người dễ giận hờn vì gan bị hại, hạ bộ bị bệnh.

Về trời đất thì gió mưa nhiều và to. Nước sông dâng to (cao) đầm ao nhiều cá. Đất sục lở, Đồng khô có cá. Thấp khí lẫn vào gió mưa.

*** Sáu năm có chữ Ất (Bất Cập):**

Ất Sửu { Thổ Thủy hợp với Kim

Ất Mùi (Vị) { Thổ Thủy hợp với Kim

Ất Mão { Khí hành Kim hợp

Ất Dậu { Khí hành Kim hợp

Ất Tỵ, Ất Hợi : Hành kim kém, hành hỏa khắc, hành thủy thịnh.

Hành kim bất cập, hành hỏa lấn đi, lửa nóng thịnh, hành kim không thắng được hành mộc, hành hỏa mạnh thì hành thủy phục thù. Cỏ cây xanh tốt – Mưa rét dữ dội.

Về người sinh hất hơi, tiên huyết, đi cầu do tại bị tà khí hóa làm hại. Bệnh về âm thịnh, bốc lên khiến hỏa không về được chỗ nên đầu óc miệng lưỡi thụ bệnh, đau ở ngực.

Về thời tiết thì mưa rét dữ dội vì lý hành thủy phục thù hành hỏa vượng mạnh riêng. Lại thêm băng tuyết nhiều và mưa đá. Muôn vật tại ương, mất mùa. Mùa hạ có biến về lửa, thì mùa thu bị hại về sương tuyết mưa đá, lý do: không thắng thời không phục thù.

*** Sáu năm có chữ Bính (Thái quá):**

Bính Tý – Bính Ngọ: Hành thủy hợp mà khắc hành hỏa.

Bính Dần – Bính Thân: Kiềm cả Thủy Hỏa mà không rét lắm.

Bính Thìn – Bính Tuất: Hành thủy mạnh quá.

Thủy vận thái quá, thắng khắc hành hỏa. Thủy thắng → Thổ phục thù. Về người thì hàn khí nhiều sinh bệnh hàn. Tạng tâm là hành hỏa chịu tà khí sinh bệnh nóng ở trong bụng phiền, kinh sợ, âm lạnh mà lạnh chân, nói

mê, đau ở ngực. Hành thủy tự sinh ra bệnh như bụng to, ống chân nề, sưng ho, mồ hôi trộm, sợ gió. Âm thịnh thì dương suy, khắc đến thì thổ thành chứng sôi bụng đi cầu lỏng, ăn không tiêu. Nếu hành thủy lấn hành thổ thì tạng tâm mất chức vụ mà sinh chứng khát, miệng người đi, tâm yếu thì phổi yếu.

Về thời tiết vì thổ phục thù thủy thắng, nên có mưa to. Nhân dân dễ sinh bệnh dịch, ung nhọt.

Riêng năm Bính Thìn, Bính Tuất, trên lâm với Thái dương, nên nước mưa và sương tuyết bất thần giáng xuống. Thấp khí nhiều. Âm thịnh thì dương suy.

*** Sáu năm có chữ Đinh (bất cập):**

Đinh Sửu, Đinh Mùi, Đinh Mão, Đinh Dậu: 4 năm này hành Mộc bất cập lắm.

Đinh Tỵ, Đinh Hợi = Hành Mộc bất cập lắm mà được cứu trợ.

Vận hành Mộc bất cập, hành kim lấn đi hóa ra ráo – táo.

Về người thì nhiều bệnh về phổi, bệnh táo, đau gân, đau bụng dưới. Vì những năm trên tiết bạch lộ sớm, tiết hàn sớm.

Hành thổ yếu, hành hỏa suy, hành kim thịnh thì trong người tự nhiên sinh nhiều trùng lạ gây ra dịch vì từ vị thụ tà khí mà trùng sinh. Người ta dễ bị liệt, ung thư, nề sưng – đau ốm nhiều, đau gân.

Các côn trùng sinh nhiều – lúa trắng thu hoạch kém, lúa đỏ được mùa nhiều – cỏ cây khô héo, cây cỏ tốt muộn.

Nửa năm sau, loại sâu trùng có cánh sinh sản nhiều. Vì sâu mọt là khí hành hỏa hóa ra.

Về thời tiết thì có mưa lạnh – nắng nóng vẫn nhiều – Gió tây nhiều – muôn vật bị hại.

Hành kim thắng hành mộc thời khí trời sát phạt, hành hỏa phục thù.

*** Sáu năm có chữ Mậu (Thái Quá):**

Mậu Tý: Hỏa vượng không có gì dẹp đi được.

Mậu Ngọ: Hỏa vượng không có gì dẹp đi được.

Mậu Dần: Hỏa rất mạnh. Quân Tướng Hỏa bồng lên.

Mậu Thân: Hỏa rất mạnh. Quân Tướng Hỏa bồng lên.

Mậu Thìn, Mậu Tuất: Thủy chế Hỏa.

Hành hỏa thịnh, hành kim suy, hành thủy tất lấn đi nhiều.

Về người: Nhiều bệnh: Sốt rét mà ho, đau bụng nhiệt, đau cạnh sườn, vai lưng đau, người sốt đau lưng. Nhọt lở – Băng huyết.

Về thời tiết: Nhiều mưa, nhiều gió to, nhiều sương tuyết.

Hành Hỏa quá thì hành kim phục thù – Nước cạn.

*** Sáu năm có chữ Kỷ:**

Kỷ Sửu: Hành thổ yếu nhưng được cứu trợ

Kỷ Vị – Kỷ Mão – Kỷ Dậu: Hành thổ bất cập.

Kỷ Tị: Hành thổ và hành hỏa bất cập. Hành thủy thắng.

Hành Thổ (âm thổ) bất cập thì hành mộc lấn đi.

Về người thì bệnh phong nhiều, nặng mình, đầy ở ruột, thịt hay mảy, hay gợn dử. Còn người mạnh thì ít ốm. Năm Mão – Ty: Nhiều nhọt.

Về thời tiết: Hành mộc thịnh nên gió nhiều mà cây cỏ tốt tươi nhưng không sinh nhiều trái vì lý do hành thổ lâm vào kinh quyết âm, ở dưới khắc tướng hỏa nên không đầy đủ.

Về thời tiết thì gió to là tại Mộc khắc Thổ – Mùa thu mưa dầm là do Kim phục thù Mộc. Gió to nhiều nhất vào 4 tháng cuối bốn mùa: 3, 6, 9, 12.

Hành Thổ yếu thì hành thủy không sợ gì.

*** Sáu năm có chữ Canh (Thái quá):**

Canh Tý : Hành kim thái quá lại được trợ giúp.

Canh Ngọ : Hành kim thái quá lại được trợ giúp.

Canh Dần : Hành Kim khắc quá, Hành hỏa hại hành Kim

Canh Thân : Hành Kim khắc quá, Hành Hỏa thịnh phạt hành Kim.

Canh Thìn : Hành Kim quá không hành nào dẹp đi.

Canh Tuất : Hành Kim thịnh, Hành Mộc suy, Hành Kim mạnh quá, Hành Hỏa lấn đi.

Về người thì có bệnh ráo vì vận hành kim thái quá làm cho khí ráo lưu hành. Tạng Can là hành Mộc chịu tà khí.

Người ta hay có bệnh về gân, đau mắt, ngứa, tai điếc.

Tạng phế chịu ảnh hưởng mà sinh ho ngược lên, đau vai, hạ bộ dễ thụ bệnh. Người dễ chết vì dịch: Về bệnh gan và bao tử.

Về thời tiết, vì hành kim thịnh thì hành mộc phải suy, do đó cây cỏ kém tươi, dễ khô héo.

Khí hậu thất thường, nóng rét không đều, mưa sương bất thường.

Nhiều sát khí ngay trong mùa xuân, và mùa xuân đã có mưa nhiều.

*** Sáu năm có chữ Tân (bất cập):**

Tân Sửu: Hành thủy ở trên kém lắm, ở dưới mạnh

Tân Vị (Mùi): Hành thủy ở trên kém lắm, ở dưới mạnh

Tân Mão: Hành thủy bất cập

Tân Dậu: Hành thủy bất cập

Tân Tỵ: Hành thủy yếu

Tân Hợi: Hành thủy yếu

Hành thủy bất cập thời hành thổ lấn đi, thấp khí nhiều.

Hành thủy đã suy thời hành Thổ và Hỏa đồng hóa. Cho nên khí của hành Hỏa làm việc.

Về người thì sinh các bệnh về hạ bộ, sắc mặt biến đổi, gân cốt co quắp, thịt máy, mất mề, phong ngứa, đau bụng trên, bụng dưới. Đó là do thận bị hại, cần bổ thận để trừ thấp.

Về thời tiết thì sinh nắng mưa luôn luôn khiến nhà làm ruộng, trồng rẫy mất mùa.

Lại chợt có gió to, cây gãy, cỏ lứt. Muôn vật không tươi sáng.

*** Sáu năm có chữ Nhâm (Thái quá):**

Nhâm Tý – Nhâm Ngọ: Hành Mộc thái quá

Nhâm Dần – Nhâm Thân: Hành Mộc thịnh quá

Nhâm Thìn – Nhâm Tuất: Hành Mộc thái quá không có gì đẹp

Hành mộc thái quá thì khi Hành Mộc thắng là Hành Thổ suy, hành kim lấn đi. phong khí nhiều hay phát bệnh Thổ – choáng váng, co giật, mất mề.

Về người dễ sinh trúng phong, trúng gió, tạng tì gặp tà khí sinh ra yếu, do đó sinh ra giãn dờ, đau bụng – úa thổ – nôn ọc.

Về thời tiết có nghịch khí nhiều, gió to, gió lớn đùng đùng. Cỏ cây không tốt dễ bị héo rụng. Trời đất dễ sinh biến động, trời tối. Những năm Tý Ngọ Dần Thân rất nhiều nghịch khí – chủ về tối tàn – và kinh sợ.

*** Sáu năm có chữ Quý (bất cập):**

Quý Sửu – Quý Vị (Mùi): Hành Hỏa và hành Mộc bất cập

Quý Mão – Quý Dậu : Hành Hỏa hợp với sao Tuế Hợi *

Quý Tị – Quý Hợi : Hành Hỏa kém có trợ giúp.

Hành Thủy lấn hành Hỏa sinh nhiều khí hàn, lạnh rét nhiều, có khi mùa hạ cũng lạnh rét nhất là sau khi mưa to. Lại có nhiều sấm sét – Mưa dầm nhiều – Sấm và mưa dầm là tại khí uất do thủy vượng, thổ phục thù mà uất lên thành mưa to, hoặc hành hỏa ngưng mà sinh ra trời ảm đạm mưa dầm, khí hậu lạnh nhiều.

Người ta dễ sinh bệnh âm tà khiến đau tim, gân đau, phong thấp, nhức nhối, cạnh sườn và vai lưng đau nhức – Người thì bị bệnh: đầy bụng, ỉa lỏng, sốt. Chân tay chột co vào là hay mồi và tê chân không đứng vững – Đó là hàn tà vào tâm sinh bệnh nên cần bổ tim và trục hàn. Năm bệnh nhiều. Ta nên thuận thời mà theo, trái thời thì dẹp.

* Năm đồng tuế hội dễ chết lắm. Tuế hội là Vận và khí giống nhau, can chi của Vận giống khí của 2 can hợp hóa. Vì thế giới về Thái Ất và ngũ vận lục khí sẽ đoán đúng ngày chết.

VII- Định đoán được ngày chết:

1. Thái Ất Thiên phù:

Thiên phù là vận và khí tứ thiên phù hợp với nhau. Vì có phù hợp nên Khí hóa mãnh liệt. Không những xem về năm mà xem cả ngày, tháng. Người ốm vào hôm ấy thời nguy khốn, không chết cũng chậm khỏi. Nếu lại gặp năm tuế hội (ngày tháng tuế hội) tức là Thái Ất thiên phù - nghĩa là thiên phù và tuế hội gặp nhau (Tính năm Thiên phù gặp ngày tháng Tuế hội) có nghĩa là sát bệnh. Nếu gặp năm tháng ngày có Thái Ất thiên phù là chết - Ví dụ ngày Đinh Hợi, năm Đinh Mão lại có tháng Đinh Mão hoặc Quý Mão, hoặc Đinh Hợi thì đó là ngày người bệnh phải chết nếu là tuổi Đinh Mão. Đinh Hợi hay Quý Mão thì lại càng chắc phải chết.

2. 12 Năm Thiên Phù:

Những năm (tháng ngày) trong số tên 12 năm Thuộc Thiên Phù, nghĩa là Khí hóa khác vận và khí tứ thiên hội hợp đồng hóa.

****. Những năm thuộc Thổ vận, Thái âm tứ thiên* Thượng hiện.***

Đó là năm Kỷ Sửu, Kỷ Vị

* Chú quan trọng: Khách khí tức là Thiên khí, là khí tại thiên, phân bố theo thứ tự vận hành của 6 bộ khí, mệnh danh: Tứ thiên, Tại tuyển và tả hữu gian khí. Tượng bằng đồ biểu vòng tròn, nơi đây chia 6 phần: Tứ thiên chủ về khí của đầu năm trước nên ở trên. Tại Tuyển nằm ở dưới tứ Thiên chủ về khí nửa năm sau nên ở dưới – Tứ thiên tại tuyển coi như trục Nam Bắc. Còn hai bên chia 4 thì tả hữu đi thuận từ Tại tuyển và có Tả hữu đi thuận từ Tứ Thiên gọi chung là Tả hữu gian khí. Xem tiếp mục bàn về Khách khí.

Kỷ thuộc Thổ Vận - Sửu Vị thuộc chủ khí Thái âm thấp Thổ tứ thiên - Đó là Thổ khí và Thấp khí đồng hóa.

***.Những năm thuộc Hỏa vận: Mậu Dần, Mậu Thân, Mậu Tý, Mậu Ngọ:**

Mậu thuộc Hỏa vận. Dần Thân chủ Hỏa thuộc Thiếu dương tướng hỏa tứ thiên, Tý Ngọ chủ nhiệt thuộc Thiếu âm quân hỏa. Đây là hỏa khí, thử khí đồng hóa.

***.Những năm thuộc Kim vận: Ất Mão, Ất Dậu.**

Ất thuộc Kim vận. Mão Dậu chủ Táo, thuộc Dương Minh tảo kim tứ thiên. Đây là Kim khí, Táo khí đồng hóa.

***.Những năm thuộc Mộc vận: Đinh Tỵ, Đinh Hợi.**

Đinh thuộc Mộc Vận. Tỵ Hợi chủ Phong thuộc Quyết âm Phong Mộc. Đây là Mộc khí và Phong khí đồng hóa.

***.Những năm thuộc Thủy vận: Bính Thìn, Bính Tuất.**

Bính thuộc Thủy vận. Thìn Tuất chủ hàn, thuộc Thái dương hàn thủy. Đây là Thủy khí và Hàn khí đồng hóa.

3. 8 năm Tuổi Hợi:

Tuế Hợi là khí vận trung vận và khí “tuế chi” tương đồng hóa, nghĩa là Bản vận lâm bản khí, nên bản khí thừa lên bản vận.

1 Năm Đinh Mão – Đinh thuộc Mộc vận. Mão nằm chính vị của Mộc.

2 Năm Mậu Ngọ – Mậu thuộc Hỏa vận. Ngọ nằm chính vị của Hỏa.

3, 4, 5, 6 Năm Giáp Thìn, Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Vị.

Giáp, Kỷ thuộc Thổ vận. Thìn, Tuất, Sửu Vị nằm gửi tại Thổ.

7 Năm Ất Dậu – Ất thuộc Kim Vận. Dậu là chính vị của Kim.

8 Năm Bính Tý – Bính thuộc Thủy vận. Tý là chính vị của Thủy.

4. 6 năm Đồng Thiên Phù:

Những năm “dương niên”, tức khí trung vận thái quá, tương hợp với khách khí tại tuyến gọi là Đồng Thiên Phù – tức là Dương vận đồng hóa với bản khí tại tuyến.

1.2. **Năm Giáp Thìn – Giáp tuất** (ngày tháng giờ cũng tính theo)

Giáp là dương thổ, khí trung vận thái quá. Thìn và Tuất thuộc Thái âm thấp thổ tại tuyến. Đây là Dương Thổ hợp với thấp khí tại tuyến.

3.4. Năm Nhâm Dần –Nhâm Thân:

Nhâm là Dương Mộc –Dần Thân thuộc quyết âm Phong Mộc tại tuyến. Đây là vận Dương Mộc hợp với Phong khí tại tuyến.

5.6. Năm Canh Tý, Canh Ngọ:

Canh thuộc Dương kim, thuộc Thái Dương. Tý và Ngọ thuộc Dương Minh Táo kim tại tuyến. Đây là trường hợp vận Dương Kim hợp với Táo khí tại tuyến.

(Chứng thực lịch sử: Bà Từ Hy Thái hậu chết ngày 15/11/1908, nhằm ngày 22/10 năm Mậu Thân. Ngày 22/10 ứng Giáp Tuất, là ngày đồng thiên phù. Năm 1908 là Mậu Thân, là năm Thiên Phù. Thế là ngày và năm thuộc Thái Ất Thiên Phù. Vua Quang Tự chết trước bà 2 ngày thuộc ngày Nhâm Thân – cũng là thuộc Thái Ất Thiên Phù – cho ngày và năm.)

5. 6 năm Đồng Tuế Hội:

Những năm âm niên tức là khí trung vận bất cập tương hợp với khách khí tại tuyến, gọi là Đồng Tuế Hội.

a. Bốn năm: Quý Tị, Quý Hợi, Quý Mão, Quý Dậu:

Bốn năm trên có chữ Quý thuộc Hỏa vận bất cập.

Những năm Tý và Hợi thuộc Thiếu dương tương hỏa tại tuyến.

Những năm Mão và Dậu thuộc Thiếu âm quân hỏa tại tuyến.

Đây là Âm Hỏa vận, một hợp với Thiếu dương tương hỏa của khách khí tại tuyến (Tị Hợi), một hợp với Thiếu âm quân hỏa của khách khí tại Tuyến.

b. Hai năm Tân Sửu –Tân Vị:

Tân thuộc âm thủy. Sửu và Vị là thuộc Thái Dương hàn thủy tại tuyến. Đây là Âm Thủy vận hợp với Thái Dương hàn thủy của khách khí tại tuyến.

VIII. Những sao tốt xấu thế nào, trong Ngũ vận lục khí quen gọi là Vận niên –Vận khí của 60 năm:

1- Thuận Hóa (tính cho cả năm, tháng, ngày, giờ):

Thuận Hóa là Khí sinh ra vận –thời thuận lý, năm tương đắc. Những 12 năm sau đây dù là năm thái quá mà gặp thuận hóa thì cũng không thái quá cho lắm mà giải được.

Đó là các năm Tư thiên sinh trung vận* (đại vận) gồm 12 năm/ 60.

- Quý Tị, Quý Hợi : Mộc sinh âm Hỏa.
- Giáp Tí, Giáp Ngọ, Giáp Dần, Giáp Thân: Hỏa sinh dương Thổ.
- Ất Sửu, Ất Vị: Thổ sinh âm Kim.
- Tân Mão, Tân Dậu: Kim sinh âm Thủy.
- Nhâm Thìn, Nhâm Tuất: Thủy sinh dương Mộc.

Đó là thượng sinh hạ. Nếu chữa bệnh mà gặp năm bất cập có thuận hóa thì nên trị lối thẳng trị (chính trị).

2. Tiểu nghịch:

Vận sinh Thiên khí tức trung vận sinh tư thiên.

Có 12/ 60 năm tiểu nghịch (ngày tháng tính cùng thế) tức là hạ sinh thượng –thuộc hạn bệnh nhẹ (tử cư mẫu thượng), hạn nhỏ.

- Quý Sửu, Quý Vị: Âm hỏa sinh Thổ.
- Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Dần, Nhâm Thân: Dương mộc sinh Hỏa.
- Tân Tị, Tân Hợi: Âm thủy sinh Mộc.
- Canh Thìn, Canh Tuất: Dương kim sinh Thủy.
- Kỷ Mão, Kỷ Dậu: Âm thổ sinh Kim.

3. Thiên hình:

Có 12/60 năm, khí tư thiên khắc trung vận (vận hóa). Là thượng khắc hạ. Đó là bất tương đắc. Gặp các năm ấy, nếu là thái quá, hay bất cập đều xấu. Người ta gọi chung một tên là Hình Sát, nghĩa là có thể chết. Người đang bệnh mà gặp Thiên hình thì các chứng bệnh xấu nguy nảy sinh ra gọi là ác chứng.

Có 5 trường hợp Thiên hình như sau:

- Kỷ Tị, Kỷ Hợi : Mộc khắc âm Thổ.
- Tân Sửu, Tân Vị : Thổ khắc âm Thủy.
- Mậu Thìn, Mậu Tuất: Thủy khắc dương Hỏa.
- Canh Tí, Canh Ngọ, Canh Dần, Canh Thân : Hỏa khắc dương Kim.
- Đinh Mão, Đinh Dậu : Kim khắc âm Mộc.

* Trung vận tức là Vận Hóa như Giáp Kỷ hóa Thổ –còn gọi là Đại Vận.

4. Bất hòa:

Có 12/60 năm bất hòa, tức là Vận Khắc Thiên khí, nghĩa là trung vận khắc Tứ Thiên, đó là Hạ khắc thượng, dưới làm hại trên, khí không được hòa mà có tai ương, chủ bệnh nặng.

Có 5 trường hợp Bất hòa tính cho năm tháng ngày:

- Ất Ty, Ất Hợi: Âm kim khắc Mộc.
- Bính Tí, Bính Ngọ, Bính Dần, Bính Thân: Dương thủy khắc Hỏa.
- Đinh Sửu, Đinh Vị: Âm mộc khắc Thổ.
- Quý Mão, Quý Dậu: Âm hỏa khắc Kim.
- Giáp Thìn, Giáp Tuất: Dương thổ khắc Thủy.

5. Tương đồng:

Vì vận có thái quá, có bất cập, có tứ thiên, có tại tuyến, nên người xưa tính rằng tuy là đồng khí, là tương đồng, nhưng cũng phân ra nhiều trường hợp như Chi đức phù, Can đức phù, Thiên phù, Chính hóa, Đối hóa, Thiên kim phù, Tuế thủy hội, ... với các sự tốt xấu rất phức tạp. Đây xin kể về Tương đồng:

- Đinh Ty, Đinh Hợi: vận và khí đều Mộc.
- Mậu Tý, Mậu Ngọ, Mậu Dần, Mậu Thân: vận và khí đều Hỏa.
- Kỷ Sửu, Kỷ Vị: vận và khí đều Thổ.
- Ất Mão, Ất Dậu: vận và khí đều Kim.
- Bính Thìn, Bính Tuất: vận và khí đều Thủy.

Đó là do Thiên Can hóa khí. Địa chi hóa khí, cả hai trường hợp hòa hóa khí.

a. Thiên can hóa khí (Ngũ vận):

Giáp và Kỷ	hợp hóa	Thổ
Ất và Canh	hợp hóa	Kim.
Bính và Tân	hợp hóa	Thủy.
Đinh và Nhâm	hợp hóa	Mộc.
Mậu và Quý	hợp hóa	Hỏa.

b. Địa chi hóa khí (thành Lục khí):

Sửu và Vị	hợp hóa Thổ, đồng hóa khí	Thái âm thấp .
Mão và Dậu	hợp hóa Kim, đồng hóa khí	Dương minh táo .

Thìn và Tuất hợp hóa Thủy, đồng hóa khí Thái dương hàn.
 Tý và Ngọ hợp hóa quân Hỏa, đồng hóa khí Thiếu âm **nhật**.
 Dần và Thân hợp hóa tướng hỏa, đồng hóa khí Thiếu dương **hỏa**.
 Tỵ và Hợi hợp hóa Mộc, đồng hóa khí Quyết âm **phong**.

6. Chi đức phù:

Giáp, lộc ở Dần; Bính lộc ở Tỵ; Canh lộc ở Thân; Nhâm lộc ở Hợi.
 Nếu gặp vận Mộc chi, Mộc nguyệt thì gọi là Chi đức phù – Hỏa và Kim – Thủy cũng xem như thế. Khi xem mà gặp sao Chi đức phù là trên tốt gặp dưới xấu.

7. Can đức phù:

Giáp Kỷ – Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý – cả 2 can đều hợp nhau thành bộ. Gặp sao ấy thời tốt thêm, xấu thì được cứu trợ.

8. Thiên mộc phù:

Năm mộc vận mà gặp Dần Thân (hoả) thì xấu. Các vận hóa khác cứ theo Thiên can vận hóa khí và Địa chi hóa mà xét.

Dựa vào nguyên lý trên của Thiên mộc phù mà người xưa đoán bệnh nặng nhẹ, chết sống ra sao, hoặc để đi tìm đồ vật đã mất, hoặc giờ tốt xấu theo ngày. Đó là luật Ngã sinh – Sinh Ngã vì Ngã Sinh: hưu không gần với, không ở với Sinh Ngã giả vượng. Mộc vận sinh (Ngã Sinh) Mộc sinh Hỏa (Sinh Ngã: Vượng).

Ví dụ:

*. 12 mệnh sợ tháng mắc bệnh, sợ tuổi trùng tháng như tuổi Tý sợ bệnh tháng 11.

*. 12 nhật xem có bệnh nam nữ nặng nhẹ như Tý là ngày bệnh giờ Sửu: chết.

*. Dõi theo Thiên Can ngày để xem bệnh sống chết nặng nhẹ, trị được hay không, hoặc nguy đến sự sống, như năm (tháng ngày) Bính Tí thì bệnh nặng. Mậu Tí bệnh thì chết. Bính Tí bệnh khó trị. Canh Tí bệnh sẽ chữa khỏi. Nhâm Tý thì bệnh dai dẳng.

*. Dõi theo ngày giờ liền nhau mà bệnh thì chết.

Ngày Tí bệnh vào giờ Sửu thì chết.

Ngày Sửu bệnh vào giờ Dần thì chết ...

*. Đặt ra ngày Không Vong, Tuần không Vong (tuần là 10) hoặc Triệt (áp dụng nhiều nhất trong phép Độn và Tử Vi, tử Bình).

Riêng về Không Vong là áp dụng hai sao Chính hóa và Đối hóa (Chính hóa là “thực”, Đối hóa là “hư”).

Hư Thực – không vong, cũng là Cô hư – là lúc sinh khí và lúc tuyệt khí của Thái Ất kinh hành 9 cung, nhờ Ngũ tướng (Ngũ hành). Hay còn có lý xung đối nhau. Cho nên không vong thì mừng gặp hợp, lúc đó là Cát thần. Không vong hợp với “Ky” và ghét hợp cho nên Không vong gặp nhiều hung tinh thì nó đồng hóa hung tinh và trở nên Thiên hình hay Tiểu nghịch.

Thực là khí hữu dư – khí quá vượng sắp sang vùng Suy.

Hư là khí bất túc – khí tuyệt.

Hữu dư thì đẹp – Bất túc thì bồi thêm.

9. Chính hóa và đối hóa:

Chính hóa là số Can chi (không phải lý Can và Chi) chia đều nhau, và lý Ngũ hành (hóa khí) đều được địa vị. Xem về nhân sự, đoán định là “thực” (trái với Không vong) nên có tác dụng để theo đuổi.

Đối hóa là số can chi xung nhau, ngũ hành cũng tương xung, xem về nhân sự thời “hư” (cô dương, hay cô âm hoặc tuyệt khí sắp đến thời suy bệnh – xung sát – tam tai sát: Tử Mộ).

Sách Vận khí tổng luận nói:

Những năm chính hóa là Ngọ, Mùi (Vị), Dần, Thìn, Dậu, Hợi.

Những năm đối hóa là Tí, Sửu, Thân, Tuất, Mão, Tị.

- Ngọ ở phương chính Nam là hành hỏa vượng.
- Vị ở phương Tây Nam là hành thổ vượng
- Dần ở phương Bắc là hành hỏa vượng
- Thìn ở phương Đông Nam là kho tàng của thủy.
- Dậu ở phương chính Tây là hành kim vượng
- Hợi ở phương Tây Bắc là hành mộc vượng.
- Tý đối với Ngọ được khí của hành hỏa.
- Sửu đối với Vị được khí của hành thổ.
- Thân đối với Dần được khí của hành hỏa.
- Tuất đối với Thìn được khí của hành thủy.
- Mão đối với Dậu được khí của hành kim.
- Tỵ đối với Hợi được khí của hành thủy.

Vậy chính hóa và đối hóa là gốc số sinh hay thời lệnh thực hư mà

Thái ất biết dùng Thái ất học, dùng số 5* là số khí hóa của Giáp Kỷ là Thổ, khởi tại đất Ngọ hỏa vượng để tính hạn Dương cửu, căn cứ vào Can của ngày sinh của từng người. Vậy theo gốc sống khởi hạn:

- Giáp Kỷ hóa Thổ, khởi (5) tuế ở Ngọ (hỏa vượng)
- Ất Canh hóa Kim, khởi (4) tuế ở Tị (gốc sống của kim, vượng tại Dậu)
- Bính Tân hóa Thủy, khởi (1) tuế ở Thân (Thân đối với Dần là gốc sinh hành Thủy vì nhờ thế của Dần gốc sống của Hỏa).
- Đinh Nhâm hóa Mộc, khởi (3) tuế ở Hợi (hành mộc vượng)
- Mậu quý hóa Hỏa, khởi (2) tuế ở Dần (hành hỏa vượng).

IX. Bàn về Tam Âm – Tam Dương tức là bàn về Khách khí:

Khách khí tức là Thiên khí, là khí tại thiên của tam âm và tam dương. Về thứ tự an bài thì ba âm trước và ba dương sau. Tam âm, tam dương ứng với Lục kinh, thông cảm với Lục khí, được kể theo lối tính của học phái Đạo học rằng:

1. Một – sinh Hai - Hai sinh Ba:

Tam âm Quyết Âm → Thiếu Âm → Thái Âm

1 âm → 2 âm → 3 âm

Thiếu Dương → Dương Minh → Thái Dương

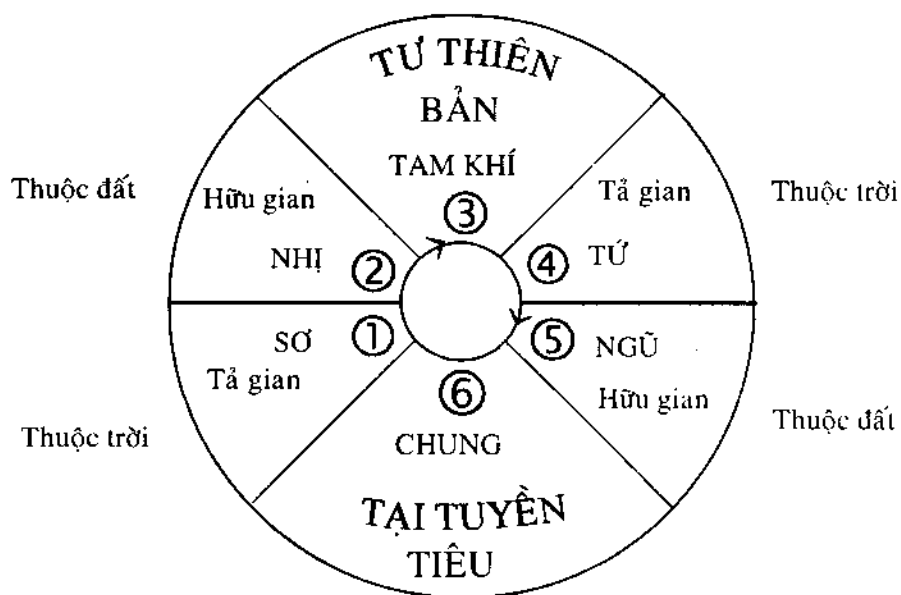
Tam dương 1 dương 2 dương 3 dương

Lục kinh: phong hóa với Quyết âm. Nhiệt hóa với Thiếu âm quân hỏa. Thấp hóa với Thái âm. Hoả hóa với Thiếu dương tướng hỏa. Táo hóa với Dương Minh. Hàn hóa với Thái dương.

2. Phương thức vận động (thể) của 6 bộ không khí:

a. Phân bố theo thứ tự trên dưới, tả, hữu, tạo thành sự biến hóa của 6 bộ khí.

* Số 1,2,3,4,5 là số Sinh của Trời làm chính hóa. Số 6,7,8,9,10 = số thành = số ngọn. Số tiêu là ngọn, là số thành. Số bản là số gốc, số sinh, số gốc sống.



Đó là: Tư thiên – Tại Tuyền – tứ gian khí.

Tư thiên là nói về Bản (gốc) – tam khí.

Tại tuyền là nói về Tiêu (ngọn) – chung khí.

Tứ gian khí: bên tả là sơ khí – nhị khí; bên hữu là tứ, ngũ khí.

b. Mỗi bộ khí chiếm khoảng 60 ngày 87 khắc rưỡi.

Tư Thiên và Tại Tuyền là sự đối đãi giữa 1 âm và 1 dương.

Tư Thiên ở trên thuộc phương Nam là Bản. Tại Tuyền thuộc phương Bắc là Tiêu.

c. Hóa của khí Tư Thiên:

Mỗi bộ khí của Khách khí bắt đầu từ sơ khí, tiến lên hai bậc thì tới tam khí làm Tư Thiên, đến tứ, ngũ qua 2 bậc thì đến chung khí là Tại tuyền.

Vậy:

- Khí Quyết Âm tư thiên thì hóa của nó là Phong (1 âm)
- Khí Thiếu Âm tư thiên thì hóa của nó là Nhiệt (2 âm)
- Khí Thái Âm tư thiên thì hóa của nó là Thấp (3 âm)
- Khí Thiếu dương tư thiên thì hóa của nó là Hỏa (1 dương)
- Khí Dương minh tư thiên thì hóa của nó là Táo (2 dương)

- Khí Thái dương tư thiên thì hóa của nó là Hàn (3 dương)

d. Khí hậu bất tề sinh ra dịch lệ:

Sáu khách khí chủ lấy 12 địa chi đối xung mà chia ra:

Tý đối Ngọ: quân hỏa giữ về Ngọ thuộc nhiệt hóa Thiếu Âm làm tư thiên. Từ Ngọ tiến lên 3 vị là Dậu, thuộc hóa Táo kim, Dương minh làm Tại Tuyền (Thân Dậu địa vị hành Kim).

Vậy là ta có bảng Khách khí.

Năm Tý và năm Ngọ:

Tư Thiên : Thiếu âm quân hỏa (tam khí)

Tại Tuyền : Dương minh táo kim (chung khí)

Sơ khí : Thái dương Hàn Thủy (3 dương)

Nhị khí : Quyết âm Phong Mộc (1 âm)

Tứ khí : Thái âm Thấp Thổ (3 âm)

Ngũ khí : Thiếu dương tướng hỏa (1 dương)

Năm Sửu, năm Vị (Mùi):

Tư Thiên : Thái âm Thấp Thổ

Tại Tuyền : Thái dương Hàn Thủy

Sơ khí : Quyết âm phong Mộc Nhị khí : Thiếu âm quân hỏa

Tứ khí : Thiếu dương tướng hỏa Ngũ khí : Dương minh táo kim

* Thổ ứng vào giữa mùa hạ là địa vị của Vị (Mùi), Vị là thứ nhì của

Ngọ.

Năm Dần, năm Thân:

Tư Thiên : Thiếu dương tướng hỏa

Tại Tuyền : Quyết âm phong Mộc

Sơ khí : Thiếu âm quân hỏa Nhị khí : Thái âm Thấp Thổ

Tứ khí : Dương minh táo kim Ngũ khí : Thái dương Hàn Thủy

*, Tướng hỏa giữ ở Dần. Dần là thứ hai của Sửu.

Năm Mão, năm Dậu:

Tư Thiên : Dương minh táo kim

Tại Tuyền : Thiếu âm quân hỏa

Sơ khí : Thái âm Thấp Thổ Nhị khí : Thiếu âm quân hỏa

Tứ khí : Thái dương Hàn Thủy Ngũ khí : Quyết âm phong Mộc

*Kim ở Tây, quẻ Đoài, chủ tạng Phế, dương vị trên cách mô, ở địa vị Kim vì Kim phải đợi dương mới phát ra được, cho nên thuộc Kinh Dương mình.

Năm Thìn, năm Tuất:

Tư Thiên : Thái dương Hàn Thủy

Tại Tuyền : Thái âm Thấp Thổ

Sơ khí : Thiếu dương tướng hỏa Nhị khí : Dương minh táo kim

Tứ khí : Quyết âm phong Mộc Ngũ khí : Thái âm Thấp Thổ

Năm Tỵ, năm Hợi:

Tư Thiên : Quyết âm phong Mộc

Tại Tuyền : Thiếu dương tướng hỏa

Sơ khí : Dương minh táo kim Nhị khí : Thái dương Hàn Thủy

Tứ khí : Thiếu âm quân hỏa Ngũ khí : Thái âm Thấp Thổ

*Sở dĩ gọi là Quyết âm phong Mộc vì Mộc ở Đông, địa vị quẻ Chấn, ở người chủ gan, dưới cách mô, ở địa vị của Âm, Mộc phải đợi âm mới sinh được Quyết Âm tức là nhất âm sinh.

e. Dịch lệ bởi đâu mà có?

Như vậy là Sáu khách khí tòng, nghịch, thắng mà sinh khí hậu biến đổi khác thường như mùa xuân có gió lạnh, mùa hạ có khí ẩm, mùa thu có mưa nhiều, mùa đông lại nóng.

Phong thắng lên thời sinh động đất.

Hỏa thắng lên thời đất chắc.

Thủy thắng lên thời đất nước nóng lên (hiện tượng Elninō)

Thấp thắng lên thời đất nhuận.

Táo thắng lên thời đất khô nứt nẻ ra.

Khí hậu bất tề mà sinh Dịch lệ.

X. Vận và khí lâu bậc ngũ âm:

Cái học tốt độ của người xưa qua Kinh Thái Ất là Âm Thanh.

Âm thanh được đo bằng “đơn vị Âm Dương đặc biệt” ứng cả với vòng sao chạy trong Bầu trời, ứng với Sông Núi và sự Hô Hấp của con người – gọi là Âm Diệu.

1. Luật Lã làm Âm luật, gốc sinh tại Tòa sao Bắc Đẩu:

Cặp lưỡng nghi Âm và Thanh còn gọi là Luật Lã, lấy lý tính Luật là Mẹ, Lã là con.

Âm thanh thì có vô cùng. Nó như hơi thở của Con người. Một Hô, một Hấp. Hô thì Mở, Hấp thì đóng. Hấp hút khí vào thì gọi là Hạp (Hợp), tổng hơi từ khí Đan Điền lên (Bao Trung, Bao Lạc là đồng thể với khí Đan Điền) thì gọi rằng Hô, rằng thở ra, rằng phát âm. Thở hút của Trời Đất gọi là Hạp Tịch (mở đóng). Riêng về âm thanh thì cách phát âm mỗi người mỗi phương phát ra khác nhau. Dù thể âm thanh đều chung một luật gốc. Đó là độ số của Âm, độ số của Thanh. Hút vào, khí âm dương của Trời Đất biến ra khí sống, hóa thành dương, rúc chui xuống Đan điền mà thành hình thức Âm Thanh.

Khó lấy trí thức mà suy diễn được Âm Thanh là cái gì ngoài việc coi đó là sự va chạm, sự rung động, sự vận hành, sự cử động của Khí Nguyên hay Tiên Thiên khí, đồng thể dị danh với Khí vô cực. Chứng cứ là: đo tần số Âm Thanh, và có luồng Hạ Âm không thể nào đo được, không nói được.

2. Kinh Thái Ất cho biết Thái Ất (số Một cả) thống hành 9 tinh ở toà Sao Bắc Đẩu, tại toà sao Bắc Tử Vi Viên.

Người xưa biết trong toà Bắc Đẩu gồm có một sao Ẩn gọi là Trung tâm Thiên Cực – được tên gọi là Bắc Thần – để 7 sao chính và 1 sao ẩn xoay quanh và xếp tượng hình cái ghế, con gấu, cái gáo ... cực lớn. Khoa học ngày nay mới khám phá ra ngôi sao Ẩn đó nằm gần sao giữa chuỗi cán (4 sao bầu Gáo và 3 sao chuỗi cán).

Nếu hình dung toà sao Bắc đẩu như hình cái gáo lớn thì 2 sao sáng + 1 sao ẩn bên cạnh ngôi sao sáng giữa chuỗi cán, tên gọi là Misar và Alcor theo truyền thuyết* người Hindou. Tổng số Bắc Đẩu là 9 sao, gồm 4 sao tạo hình cán chuỗi và 4 sao bầu gáo, với sao Bắc thần làm trụ, để 8 sao quay vòng theo. Khoa học ngày nay cho rằng toà sao Bắc Đẩu là một bầu Mặt trời, mà mỗi Mặt trời trong bầu gáo và cán chuỗi đều sẽ thay hình đổi dạng.

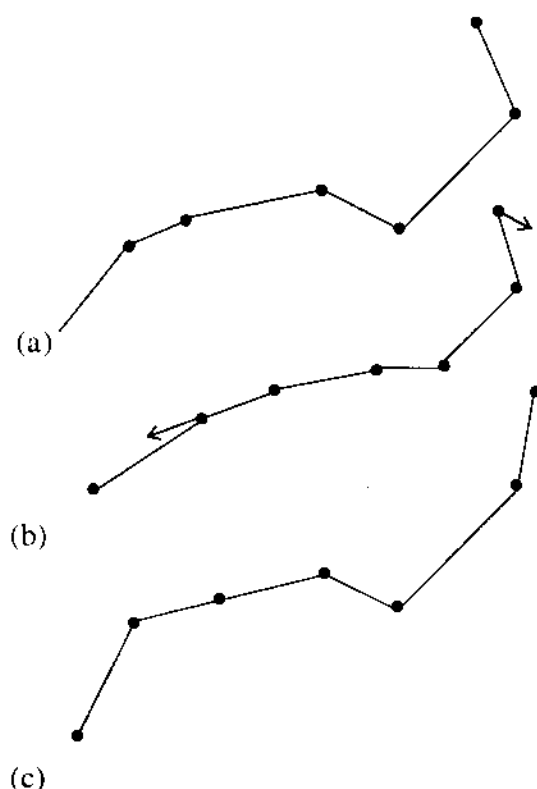
Như:

* Truyền thuyết đây tương đồng thể danh với từ nguyên “Folk-lore”.

a. Nếu ngược dòng thời gian về năm Chúa Giáng sinh, thời kỳ xuất hiện Đạo Thiên Chúa thì ta hình dung toà sao Bắc Đẩu có lẽ không khác gì cái gáo lớn (The big dipper).

b. Nhưng nếu ngược thời gian tới 50.000 năm trước, thì hình dung không còn đúng là cái gáo nữa.

c. Và nếu ngược thời gian tới 100.000 năm trước, thì không còn nhận ra hình tượng đó là toà sao Bắc Đẩu nữa. Hình sao Bắc Đẩu theo 3 khoảng (a), (b), (c) về thời gian được vẽ ra như sau (phỏng theo sách A Dipper full of stars –Lou Williams Page, Ph.D. Sacramento 1959 trang 17).



Người học Thái Ất đều biết câu “Tam Quang Tứ Mộ”, nghĩa thông tục là 3 sáng, 4 mờ (4 chiều). Đó là sự phân biệt về hai phần Sáng Mờ của Toà Bắc Đẩu. Sáng Mờ đều cùng Thể (cử động) cùng chất (chính thực). Chất chính đó là Tinh thần thể hiện nơi Vật chất đầu tiên là Ngũ hành.

Bốn sao Mờ tạo hình bầu gáo được sách ghi là Phần Khô.

Ba sao Sáng tạo hình cán chuối được sách ghi là Phần Tiêu.

Một sao ẩn nằm cách hai phần Khôi Tiêu. Phần Khôi gồm 4 sao với các danh xưng:

1	2	3	4
Khu	-	Toàn	-
Cơ	-	Quyền	với 4 vị thế ứng hợp.
↓	↓	↓	↓
Trời	Đất	Người	Thời

Sao Ẩn (cách dương) có tên rất lạ là Ngọc Hành giữ về Âm Thanh.

Phần Tiêu gồm 3 sao sáng với 3 vị thế ứng hợp:

“Xung” Vị thế Âm, tên khác là Tiêu

“Khai dương” Vị thế Luật, tên khác là Dao

“Dao Quang” Vị thế Độ làm Phụ Bật, tên khác là Du

Bộ Tiêu Dao Du làm nên Ngũ Hành (Ngũ âm), Nhân Quân và tượng hình cho Vận Động bằng tên Đế Xa, tức là Bánh Xe Hồng Quân.

Mắt thường thấy hình dáng Tòa Sao Bắc Đẩu như sau:

		☆			
	☆6' ALCOR		☆		
☆	6☆	MIZAR	☆		
7		5☆			
		4☆			
			1☆		
		3☆			
			2☆		

Phần Tiêu: Gồm 3 sao
+1 sao ẩn Ngọc Hành.
Chuôi Cán Gáo gồm 3
sao với tên:
TIÊU DAO VU
(5) (6)+ 6' (7)
là TAM QUANG
Bốn sao PHẦN KHÔI
làm nên BẦU GÁO gọi là
TỬ MỘ

*. Khoa Tử Vi học gọi 1 Tham Lang, 2 Cự Môn, 3 Lộc Tồn, 4 Văn Khúc, 5 Liêm Trinh, 6 Vũ Khúc, 7 Phá Quân.

* Thứ tự 7 sao Bắc Đẩu tạo nên Khúc Vũ Lăng Ba Vi Bộ và Vũ Bộ Vân Đẩu Cái Pháp tức Vân Bộ Đẩu Cân nói trong Tây Du Ký mà Tề Thiên

Đại Thánh học được ở Động Nguyệt Tà Tam Tinh (hình dáng chữ Tâm), chỉ nghĩa sâu xa là Đạo Tâm.

3. Sự thành hình Âm Thanh nơi Vũ Trụ Sinh Mệnh:

3a. Vùng tối không bờ, không số mà tròn đầy Viên mãn được Phục biến.

Trong vùng tối đen kịt đó hàm chứa một Khí Vô Cực (Thái Ất) tượng bằng Hồn Vũ Trụ, là Hồn Nguyên Nhất Khí mà tiếng xưa của Thiên Việt gọi là AK – AS – HA – | AC – Cơ – Vãn – | hay AK – EV – | hay Phi – Sa – biến âm ra A – QA → AKA → AQUA → với tính Nghĩa “Nước Một”, được phát thanh thành “số độ”: Thiên Nhất Sinh Thủy – Địa Lục Thành Chi = Vòng số 1 bởi số sinh = Vòng học ngoài 1, là số 6 làm số thành – tức là số Phi Thường – hay là Mẹ Vũ Trụ phục biến.

Cái vùng tối bao la ấy tam dung từ nguyên Biển – Bể – Cả – siêu tâm sắc tướng luôn luôn rung động, đổi mới mà chỉ lộ ra bằng các hiện tượng, trong đó Âm Thanh chiếm lãnh phần số một và trước hết tất cả: Đại Âm Hy Thanh.

Bốn nguyên tố (*) ban đầu được tỏa ra từ cội A K A S H A rung động. Vận hành, thành một Đại Âm Hy Thanh = Tiếng Âm Âm rộn lời không tỏ – mà Nguyễn Du gọi là Không Thanh, là tiếng âm âm mà không nghe ra tiếng – được cụ thể hóa theo lối Nam Hoa Kinh là Ông Hồn Độn, theo lối học Thái Ất là Thái Ất Chân Nhân.

Tên gọi 4 nguyên tố ban đầu là Khí ETHER* lờ mờ âm u như gió lốc “phát phóng” vào Vũ Trụ một “Thể Chất được thay cũ” đổi mới gọi là “Hơi Sống”, trong từ ngữ này bao chứa được “AK EV” (óc eo) hình thái của “Thể Nước” mà sách xưa còn gọi là Số Sa Ngã của EVA – tức là Vật Chất Ban Đầu của Mẹ Vũ Trụ Thiên Nhiên. Từ đó phát sinh cặp lưỡng nghi giao hoán cho nhau rằng: Tinh Thần làm thể hiện ra Vật Chất – Tinh Thần được ví như Mẹ, như Thể, như Âm Luật, như Hơi Sống (Thanh khí, Thần khí) của Vũ Trụ. Còn Vật Chất được sánh bằng Chính Chất tinh ròng ban đầu đã nhập thể (Vận động) và nhập thế (đầu thai) tức là có Phục Biến Âm Thanh.

Vì Âm Thanh không thể rời nhau như Vô – Hữu vì đó là cặp lưỡng nghi Sinh Mệnh Âm Dương.

* Nguyên tố ban đầu là ở giai đoạn Thể Khí –tức là khí và vật chất còn trộn lẫn vào nhau, đang vẫn xoay như gió lốc, gọi tên là Tiên Thiên khí hay Khí Vô Cực.

Như vậy chu trình Âm Thanh có Sinh – có Thành – có phục biến từ âm sang thanh – Đó là ý chỉ của Đại Âm Hy Thanh (nghĩa chữ là âm âm, không tỏ lời) hay là Không Thanh của cái Vùng Tối.

(*) Nguyên tố ban đầu là ở giai đoạn “Thể” khí – tức là khí chất còn trộn lẫn vào nhau và đang vận động vẫn xoay như gió lốc, được tinh ròng trộn vụn và mang tên chung Tiên Thiên khí – khí Vô cực.

Nói cách khác Hơi Sống và Sức Động là Nguồn Gốc Âm Thanh.

3b. Âm Thanh là nguồn gốc tiếng Nói và chữ Viết nơi Con Người.

Sự hình hiện Âm Thanh nơi con người trải qua 3 chu kỳ.

Đó là chu kỳ Hút, chu kỳ Thở, và chu kỳ nín hơi sâu lúc hút vào, trước khi thở ra gọi là Đạo Dẫn hay Đạo khí. Cả 3 chu kỳ đồng thể với câu: *Một sinh hai – Hai sinh Ba – Ba sinh vạn vật.*

Chu kỳ I diễn tiến tại Tâm điển và Đan điển:

Hơi sống (sinh khí) và sức sống được vận hành bằng sự hút hấp vào nơi thân xác con người – xưa gọi là “Prâna” theo Phạn ngữ, thì hơi hút đó biến ra Thể Dương gọi là Apâna. Biến ra thể dương nghĩa là nó hợp nhập, hội tụ, hoà đồng với cơ quan phát tiếng và lộn lẫn với khí Đan Điển. Cơ quan phát tiếng là Udana. Khí Đan Điển ở vùng rốn bên trái gọi là Samâna.

Chu kỳ II diễn tiến trong im lìm, nín hơi (Thiền định: Đạo dẫn)

Như vậy hơi hút hấp vào tự phân cực, một thể lên mở lối cho cơ quan thứ bảy là Manas – Trí khôn (ý thức – tinh thần) gọi là Chân nguyên khí hay tượng bằng *Thần nữ lời nói*, còn một thể phản cực kia hòa vào khí Đan Điển. Hai thể lưỡng nghi phân cực biến thành thể Âm thanh và hình thái Âm thanh trong giai đoạn chuẩn bị sang chu kỳ III. Vậy giai đoạn chu kỳ II tạo ra một biểu tượng mới là Vòng tròn trắng, tượng thanh là *Verbum thần nữ*, tượng hình là một Bao trung hay Bao lạc như một hình số [0] hay quả trứng, kiểu số 10 viên mãn, làm tên gọi Mẹ tạo dựng vũ trụ lời nói và trí khôn hợp Một tại cung Nê Hoàn* (Prajapati) biểu ngữ là giải Ánh sáng, biểu thanh là Brahma.

Chu kỳ III diễn tiến theo hơi thở ra, từ ba Đan điển hợp Một:

Khi Prâna khí sống đã chuyển biến thành năng lực thì tổng lực ra qua cơ quan phát thanh, ở đó cộng hưởng với giây thanh (thanh đới) ở huyết

* Nê hoàn cung được gọi là Thượng Tâm Điển; Thượng Đan Điển. Cách Đan Điển 4 thốn phía trên chỗ Đan Điển là Tâm Điển gọi là nơi Rỗng châu hổ phục. Tiếng Thiền Việt ngữ gọi là Sarasvati ứng Hạ Điển + Tâm Điển, gọi là Prajapati ứng với Cung Nê Hoàn. Cung Nê Hoàn tương thể với Vô vi hay Brahma (Bà Đề Lạp Ma).

Thuộc kiều, với thần nữ Verbum tại cơ quan thứ 7 là Manas (trí tuệ) rồi cùng hợp hóa mà thành âm. Những âm đó lại cộng hưởng với cửa, lưỡi, môi, răng, mũi mà thành ra thanh, ra lời gọi là **tiếng nói***

Quá trình của chu kỳ III là tổng thể Prâna và Apâna thông đi tới Prajapati và khu động Sarasvati và Samâna, tức là có cộng hưởng của cả 3 thể khí hội tụ và được biến hóa từ 1- 2, từ 2-3. Con số 3 là biểu tượng tổng thể cho việc Đại hóa. Đại hóa được văn chương ghi là Thiên tam sinh Phong mộc. Do đó âm thanh được hiện hữu (hiện thể) từ gốc Phong mộc và được ứng với Ngũ hành với tên gọi là Ngũ âm, và Ngũ âm lấy Thổ vận làm trung ương diện cực cho các Âm khác quay vòng tương sinh Thái Thiếu. Người xưa gọi đó là Ngũ âm Kiến vận, Thái Thiếu tương sinh và Ngũ bộ Thôi vận.

4. Ngũ âm kiến vận. Cung Thương lâu bậc Ngũ âm:

Khí ở tại Ngũ vận trong Chủ vận có phân ra thái quá, bất cập, có Tề hóa, kiêm hóa, lại phải ứng với Khách vận lục khí. Cho nên Âm luật trước hết phải lấy âm phối hợp với Ngũ hành.

4.a. Người ta như Thiệu Khang Tiết chia ra rằng:

Âm là Hấp của Hô tức là ba chu kỳ tạo sự diễn tiến của âm thanh thành hình tức là nói về Thể âm. Thể âm có 3 lần, ba chu kỳ đi lần lượt nhau, vòng quanh trung cung là “tiếng cung Thương”. Lại thăng giáng theo khí địa chi gọi là “tức”, gọi là “tiêu” thành 2 lần tiếng. Tiếng là thanh, gặp số lẻ thì trong, ứng khí khí hô (mở ra – hạp). Tiếng là thanh gặp số chẵn thì đục, ứng khí khí hấp (đóng) là lúc gốc tạo hình âm thanh của 3 chu kỳ diễn tiến nói trên, cần thanh lọc tự phân cực âm dương ra Ngũ Âm gọi đó là Luật Lã.

Luật để gọi 6 âm thuộc trong (dương thanh).

Lã để gọi 6 âm thuộc đục (âm thanh).

Lấy nhạc khí để hòa hợp Ngũ âm thì lấy ống Sáo mà thổi ra 6 âm thuộc Luật và đặt tên: Hoàng Chung, Thái, Cô Tiên, Sanh Tân, Di Tắc, Vô dịch.

* Tiên Nho xưa đã quan sát rằng: Người phương Đông nói tiếng từ răng phát ra gọi là Xỉ âm; người phương Tây nói từ môi phát ra gọi là Thần âm; người phương Nam nói từ cửa (hàm ếch) phát ra gọi là Ngạc âm. Âm của người phương Bắc từ cổ phát ra (cửa cứng) gọi là Hẩu âm.

Lấy Tiêu (sáo đất –sáo ống dài và to thổi dọc khác thổi sáo là thổi ngang) để hòa âm thuộc Lã (âm đục nặng) và đặt tên: Đại Lã, Giáp Chung, Trọng Lã, Lâm Chung, Nam Lã, Ứng Chung.

4.b-Luật Xướng thì Lã Hoà –Số Hoà là số ứng “Cung Thương” và cung Thương trước hết là định luật Hoà số của Thái Ất*:

Âm thanh trọng nhất tại chỗ Hoà.

Âm thanh phải lấy số mà khởi, lấy độ (cung bậc, âm điệu) mà hợp. Như vậy gọi là Toàn số âm thanh.

Toàn số âm thanh tức là có lý khí, lý số khí, số ngũ âm, số nạp giáp, số can chi, số nạp âm, số hợp quẻ, số hòa, v.v... mà Thái Ất học cung cấp cho ta.

Vậy nhờ toàn số âm thanh, trong đó cung Thương chủ lễ âm hoà, dương hòa, âm dương hòa hợp theo số Thái Ất, mà người ta dự đoán như thật xảy ra trước mắt các việc lành dữ, thành bại, trị loạn, hưng suy, hoân cấp, cương nhu, chậm mau, xa gần. Lại nhờ biết Sáo trời (Đạo trời), Sáo đất (Đạo đất), Sáo người (nghệ sĩ tài ba) mà biết việc trời đất, luật lệ vạn vật thiên nhiên, xưa nay, tình hình các nước trong ngoài, và tính tình các dân tộc khắp 4 phương.

Vậy “Cung Thương” lâu bậc Ngũ âm, ngoài ra còn có gì?

Đó là Ngũ âm kiếm vận.

4.c-Lục thuộc:

*.Canh thuộc Chấn. Tân thuộc Tốn.

Mậu thuộc Khảm, Kỷ thuộc Ly.

Bính thuộc Cấn. Đinh thuộc Đoài.

*.Tý Ngọ thuộc Canh. Sửu Mùi thuộc Tân.

Dần Thân thuộc Mậu. Mão Dậu thuộc Kỷ.

Thìn Tuất thuộc Bính. Tị Hợi thuộc Đinh.

5.Ngũ Âm kiến vận:

Năm Âm được đặt tên theo Ngũ hành: Giốc (Giác), Chủy, Cung, Thương, Vũ.

* Nguyễn Du trong Kiều đã viết: Cung Thương lâu bậc Ngũ Âm, có nghĩa là “Hoà số gốc ở cung Thương hoà âm, hòa dương” là bậc đại nhạc sĩ. Còn Ngũ âm lâu bậc thì nói về nhạc lý tức là gồm cả thuyết Ngũ âm –xử dụng Ngũ âm –Hợp điệu –Hợp cách.

5a. Ngũ Âm ứng Sao Trời vận:

*.Tiêu là từ Ngọ đến Hợi có 6 vị địa chi, là lúc khí âm bắt đầu sinh đến lúc tuyệt, nhưng lại là thời khi dương từ chỗ vượng đến tuyệt.

Trục tiêu tức lấy ranh giới đối xung Tị - Hợi ứng số 9-1 của 9 cung Thái Ất chu lưu các sao Trời trong nhị thập bát tú.

***.Ngũ âm vòng theo sao Trời bằng vận khí gốc của Thanh văn:**

Thánh nhân xưa ngẩng mặt nhìn trời xem Thiên tượng vận khí.

- Khi thánh nhân thấy trong ngày Đông chí, một khí mây xanh ở phương Đông đi tới mà tắt qua trên hay dưới các sao Quĩ, Liễu, Ngụy, thất thì lập: **Đinh Nhâm làm Mộc Vận, Thanh văn là âm “Giốc”**. Thanh văn là “nghe ra”, tương thể với “dường như vậy”, chứ không thật sự là thể. Đó là một cảm nghĩ mà phát tưởng thanh ra.

- Thấy khí mây đỏ ở phương Nam đi tắt qua các sao – hoặc trên hoặc dưới – sao Khuê, Bích, Ngưu, Nữ thời lập **Tuất Hợi làm Hỏa vận, Thanh văn là âm “Chủy”**.

- Thấy khí mây vàng ở giữa trời đi tắt qua trên hay dưới sao Tâm, Vĩ, Chẩn, Giác mà lập **Giáp Kỷ làm Thổ Vận, Thanh văn là âm “Cung”**.

Thấy khí mây trắng ở phương Tây đi tắt qua trên hay dưới sao: Cang, Đê, Tất, Chủy mà lập **Ất Canh làm Kim vận, Thanh văn là âm “Thương”**.

Thấy khí mây đen ở phương Bắc đi tắt qua trên hay dưới sao: Trương, Dực, Lâu, Vị mà lập **Bính Tân làm Thủy vận, Thanh văn là âm “Vũ”**.

5.b. Ngũ âm kiến vận:

* Khí ở Địa chi gọi là Mộc thì ở Âm gọi là Giốc (Tị, Hợi: Giốc).

* Khí ở Địa chi gọi là Hỏa thì ở Âm gọi là Chủy (Sửu, Mùi, Dần, Thân là Chủy).

* Khí ở Địa chi gọi là Thổ thì ở Âm gọi là Cung (Tí, Ngọ là Cung).

* Khí ở Địa chi gọi là Kim thì ở Âm gọi là Thương (Thìn, Tuất là Thương).

* Khí ở Địa chi gọi là Thủy thì ở Âm gọi là Vũ (Mão, Dậu là Vũ).

5.c. Thái Thiếu ứng Âm Dương ngũ hành tương sinh:

Ta đã biết 10 niên can trong ngũ vận có dương, có âm; dương can thì thái quá, âm can thì bất cập.

Thái quá trong ngũ âm là Thái.

Bất cập trong ngũ âm là Thiếu.

* Những năm Giáp và Kỷ thuộc Thổ vận, âm là Cung.

Dương thổ Giáp gọi là Thái Cung.

Âm thổ Kỷ gọi là Thiếu Cung.

* Những năm khác cũng theo đó mà gọi tên:

Ất Canh Kim vận có Thái Thương – Thiếu Thương.

Bính Tân Thủy vận có Thái Vũ – Thiếu Vũ.

Đinh Nhâm Mộc vận có Thái Giốc – Thiếu Giốc.

Mậu Quý Hỏa vận có Thái Chủy – Thiếu Chủy.

5.d. Ngũ bộ thời vận hoặc ngũ bộ thời hành:

Phân tích từng trường hợp Thái Thiếu tương sinh trong Ngũ âm, ta đã thấy Thái sinh Thiếu theo chiều giáng khí của Thiên khí xuống lưu chảy để giúp cho Địa khí. Nếu ta đi ngược lên là để địa khí thăng lên thì khí bay tỏa ở Thiên làm mây mưa gió.

Sự tìm ra Thái để Giáng, Thiếu để thời đẩy thúc ép lên theo vòng "tiêu tức", theo luật thái thiếu tương sinh, ta thu được 5 bộ thời vận.

Ví dụ:

Năm Giáp thuộc Dương Thổ, vận của dương thổ thuộc Thái Cung. Ta coi Thái Cung là bản thân, từ bản thân Thái Cung mà đẩy thúc lên tức là thời vận lên, ta sẽ thấy rằng: đó là luật Dẫn một cực ba.

Vì: - sinh ra Thái cung là Thiếu Chủy (tức hỏa sinh thổ, thổ là con, hỏa là mẹ). Đó là 1 sinh 2.

- sinh ra Thiếu Chủy là Thái Giốc (mộc sinh hỏa chủy thì hỏa chủy là con của Thái Giốc mộc). Đó là 2 sinh 3.

Lại nếu theo luật giáng khí thì sự tương sinh cho thấy:

Thái dương là số khởi đầu của chủ vận (tức sơ vận) năm Giáp (vì Giáp dương thổ vận thuộc Thái cung).

Chủ vận sơ Thái cung sinh Thiếu Thương nhị vận (Thổ sinh Kim).

Thiếu Thương (âm Kim) sinh Thái Vũ tam vận (Kim sinh Thủy).

Thái Vũ (dương Thủy) sinh Thiếu giốc tứ vận (Thủy sinh Mộc).

Thiếu Giốc (dương Mộc) sinh Thái Chủy chung vận (Mộc sinh Hỏa).

Những năm khác suy ra theo:

Giáp dương Thổ (Thái Cung) sinh Âm Kim Ất (Thiếu Thương).

Ất âm Kim (Thiếu thương) sinh Dương Thủy Bính (Thái Vũ).
 Bính dương thủy (thái vũ) sinh Âm Mộc Đinh (Thiếu Giốc).
 Đinh âm mộc (Thiếu Giốc) sinh Dương Hỏa Mậu (Thái Chủy)
 Mậu dương hỏa (Thái Chủy) sinh Âm Thổ Kỷ (Thiếu cung).
 Kỷ âm thổ (Thiếu cung) sinh Dương Kim Canh (Thái Thương).
 Canh dương kim (Thái Thương) sinh Âm Thủy Tân (Thiếu Vũ).
 Tân âm Thủy (Thiếu vũ) sinh Dương Mộc Nhâm (Thái Giốc).
 Nhâm dương Mộc (Thái Giốc) sinh Âm Hỏa Quý (Thiếu Chủy).
 Quý âm hỏa (Thiếu chủy) sinh Dương Thổ Giáp (Thái cung).
 Có 10 tương sinh Thái thiếu âm dương thì cũng 10 tương khắc.

6. Ngũ Âm suy ra tai biến của khoa Thái Ất:

a. Đây là nói về Toàn Số Âm Thanh và đem dùng vào công việc hằng ngày xảy ra trong Trời Đất, muôn vật, căn cứ vào Thái Hòa Nguyên Khí chung đúc trong con số Thái Ất, mà nhà học về Âm Nguyên Thanh điệu trong đạo rất trung, âm rất hòa.

Về số thì trọng con số 6 và số 9, cả hai số phải ứng với âm dương tương tự thuận hòa, làm Đại số 12 luật là.

Đại số đó đem vào dùng theo luật Dẫn 1 cực 3 của Thái Ất. Luật số Dẫn 1 Cực 3 được diễn tả theo Âm Luật, Thanh Luật qua các câu quyết bí hiểm bao trùm và gói trọn Trời Đất Người Vật qua Ngũ Vận Lục Khí.

Ví như câu:

- Tam tam diệt vận (là ba lần ba lần lượt vẫn xoay đi có cách nhau, có giáp nhau, có tiêu tức nhau, thời đẩy nhau lên xuống).
- Cửu Cửu Tương Thừa (9 lần cũng nhân với nhau mà được chín số thiên trong đó 1,2,3,4,5 là vòng trong của Hà Đồ – số thiên địa ở vòng ngoài 6,7,8,9,10 mà rút ra được số nạp can Giáp, nạp Âm, nạp Chi, để có số 5 rút vào số 10 mà nạp Thổ Trung ương diện cực để có câu **kết luận chung cực cửu chuyển**).

Rằng:

Cửu Cửu Càn Khôn dĩ định = Trời Đất vẫn xoay 9 x 9 cương nhu

b. Ba lần ba lần lượt tương cách, tương giáp âm dương, tạo nên bài thơ sau đây để tính số và khởi số theo Can Chi cho Năm – Tháng – Ngày – Giờ:

Bài thơ đó như sau:

Giáp Kỷ hoàn gia Giáp = năm Giáp, năm Kỷ tính Giáp ở Tý

Ất Canh Bính tảo sơ = năm Ất, năm Canh khởi Bính ở Tý

Bính Tân tầm Mậu khởi = năm Bính, năm Tân tính Mậu ở Tý

Đinh Nhâm Canh Tý vi = năm Đinh, năm Nhâm tính Canh ở Tý

Mậu Quý tầm Nhâm Tý = năm Mậu, năm Quý tính Nhâm ở Tý

c. Cách tính can chi cho Tháng và Giờ qua bài thơ Ngũ Hóa và bài thơ Tam tam diệp vận:

Con người ở vào địa vị giao khí giữa khí thiên, khí địa ở trên, dưới. Về Năm, Tháng, Ngày, Giờ, âm dương can chi đều định sẵn từ ngày, giờ, năm, tháng của thời Thượng cổ Giáp Tý, là lúc có hiện tượng giao khí – của Thất Diệu Tể Nguyên – (Cửu cửu cần khôn dĩ định).

Vậy vận khí của Năm làm căn bản giao khí cho Tháng – Vận khí của ngày làm căn bản giao khí cho giờ – 12 giờ cho ngày đêm.

Muốn biết tháng (lệnh) thì lấy Dần làm tháng giêng

Muốn biết giờ thì lấy Tý làm giờ khởi đầu.

d. Can khởi tháng cho Năm (Nguyệt Can)

Muốn biết tháng Dần của mỗi năm thì phải biết Can của nó thuộc Can nào. Lấy cặp Giáp Kỷ – Ất Canh – Bính Tân – Đinh Nhâm – Mậu Quý để làm trụ sở để tính can tháng và can giờ khởi.

Các năm Giáp và Kỷ khởi Bính Dần làm tháng giêng

Các năm Ất và Canh khởi Mậu Dần làm tháng giêng

Các năm Bính và Tân khởi Canh Dần làm tháng giêng

Các năm Đinh và Nhâm khởi Nhâm Dần làm tháng giêng

Các năm Mậu và Quý khởi Giáp Dần làm tháng giêng

Các tháng tiếp theo cứ lần lượt từ tháng Dần mà tính tiếp theo, hết vòng trở lại.

Ví dụ, năm Mậu Dần thì khởi Giáp Dần làm tháng giêng, tháng 2 là Ất Mão, tháng 3 – Bính Thìn, tháng 4 – Đinh Tỵ, tháng 5 – Mậu Ngọ, tháng 6 –

Kỷ Vị, tháng 7 – Canh Thân, tháng 8 – Tân Dậu, tháng 9 – Nhâm Tuất, tháng 10 – Quý Hợi, tháng 11 (“một”) – Giáp Tý, tháng 12 (chạp) – Ất Sửu.

e. Can khởi giờ cho ngày (Thời Can):

*Lấy bài thơ “Giáp kỷ hoàn gia giáp” để ứng dụng khởi giờ cho ngày có can Giáp hay Kỷ.

*Ví dụ ngày âm lịch 21 tháng Ất Mão của năm Mậu Dần, tức là tháng 2, ứng ngày 19 tháng 3 năm 1998 dl, thì ngày 21 đó có định sẵn là ngày Ất Sửu (thứ 5 trong tuần), lúc đó lấy câu Ất Canh bính tảo sơ làm khởi can giờ Bính Tý. Các giờ tiếp theo là Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão v.v...

*Ngày có chữ Bính, Tân thì khởi Mậu Tý (Bính Tân tằm Mậu Khởi)

*Ngày có chữ Đinh, Nhâm thì khởi Canh Tý (Đinh Nhâm Canh Ti vi)

*Ngày có chữ Mậu, Quý thì khởi Nhâm Tý (Mậu Quý tằm Nhâm Tý)

f. Mười can còn dùng để chia Phận Dã:

Giáp: phía Đông như Tề, Ất: đất Di, Bính: Sở, Đinh: Man, Miêu.

Canh: phía Tây như Tần, Tấn, Nam Di.

Nhâm: Yên, Dự, Quý, Bắc Địch.

Mậu Kỷ: trung ương – Trung Quốc.

XI. Ngũ âm suy ra tai biến:

Số ngũ Âm của Thái Ất: sinh chỗ Vô Ảnh, Thành ở chỗ Hữu Hình. Đầu ở trên trời, Vây ở dưới Đất (Tồn). Mỗi “Mạnh” ở “Nha” đa có “Mạnh sinh lá “Nha”.

1. Toán số Ngũ âm tượng hình Thịnh Suy của Thái Ất:

Con toán số Ngũ Âm rút ra từ Toán Chủ trong quẻ Ất lập thành và được sắp xếp như sau:

Toán Số 1, 2 thuộc Cung – Thổ ứng tượng vua chúa, cha, mẹ

Toán Số 3, 4 thuộc Chủy - Hỏa ứng tượng miếu, mồ mả

Toán Số 7, 8 thuộc Thương – Kim ứng tượng con cháu

Toán Số 9, 10 thuộc Giốc – Mộc ứng tượng bệnh - dịch

Toán Số 5, 6 thuộc Vũ – Thủy ứng tượng hầu phi, thê tài và cảnh di.

2. Kiểm chứng lịch sử có tai biến theo số toán Ngũ Âm *

a. Toán số 1,2 thuộc cung ứng tượng Vua:

Năm dl 619, là năm Kỷ Mão, tuế tích 10.154.536 ứng vào đời Đường Cao Tổ Vũ Đức năm 2.

Quẻ Thái Ất rơi vào cục 16

Thái Ất ở cung 7 Khôn - Văn Xương tại Thiên Đạo - Vị

Chủ Toán 1 đơn thuộc "Cung" – tượng vua.

Năm đó yên - Vua mới lên ngôi – không có biên biến vì mới bình định xong. Thiên hạ qui phục nhà Đường.

* Toán số 1-2 thuộc Chủy Cung ứng tượng vua. Cung = 1. Bắc Cung = 2.

(Tý – Ngọ cũng thuộc âm cung chủ Đế vương)

* Năm Quý vị, 683 dl, tuế tích 10.154.600 – Đường Cao Tông Hoàng Đạo Nguyên niên.

Quẻ Thái Ất ở cục 8 Nguyên 2

Thái Ất đóng ở cung 3 Cấn – Văn Xương ở Đức Dương Sửu. Chủ toán 1.

Năm đó Thái Ất và Thái Tuế cách nhau, chủ có Băng Vong. Vì thế ngày 4 tháng 12, vua băng hà tại cung Lạc Dương, tử di vào xâm chiếm.

b. Toán số 3-4: 3 là "Chủy", 4 là "Bắc Chủy" – có biến tại Tông Miếu (Sử Mùi Dần Thân cũng thuộc Âm Chủy, chủ Thổ Công và Thư Hịch).

- Đường Minh Hoàng khai nguyên thứ 10 – tuế tích 10.154.639 năm Nhâm Tuất dl 722 – nhằm năm Mai Thúc Loan bên Việt ở Hoan châu xưng đế – và bị nhà Đường sai quân đánh dẹp.

Năm đó Thái Ất cục 47 nguyên 2

Thái Ất cung 9 – Văn Xương tại Cao Tùng Mão.

Chủ toán 4.

Năm đó xảy ra việc xây Cửu Trùng Đài vào tháng 5 tại Thái Miếu.

Năm Giáp Thân, dl 684: tuế tích 10.154.601 – cục 9 nguyên 2, Thái Ất tại cung 3, cách Thái Tuế, Văn Xương.

* Dùng Ngũ Âm để xét tính danh như Tí Ngọ = Âm Cung – Sửu, Mùi, Dần, Thân = âm Chủy – (có đức Mão, Dậu: Âm Vũ, Thìn Tuất = âm Dương (vô đức), Tị, Hợi: Âm Giốc.

Văn xương tại Hòa Đức – tù Thái Ất tại Cấn 3 – Toán chủ 3 không hòa. Năm đó tháng 8 xảy ra cháy tại Thái Miếu và 4 nước hợp nhau đánh phá, dân chết, nhiều thiên tai, trong triều dân loạn. Vì Vũ Hậu Võ Tắc Thiên phế vua mới, đem em vua mới lên ngôi.

c. Toán được 5 là Vũ, 6 là Bắc Vũ- Bắc Vũ có biến, tại Hậu phi lộ xôn (Mão – Dậu cũng là âm Vũ, chủ sương Tuyết, mưa gió, sấm chớp, trời u ám hôn trầm)

Năm dl 626, Bính Tuất, Đường Cao Tông Vũ Đức năm 9 tuế tích 10.154.543 – cục 23 nguyên 5.

Thái Ất tại cung Tốn 9, Văn Xương tại Âm Đức Kiền 1, chủ toán 16 (bỏ chục lấy đơn là 6).

Năm đó tháng 8, ngày 9, Thái Tông khởi vị (Lý Thế Dân giết Thái Tử Kiến Thành, Tần Vương làm thái tử) sai quan Tư Không đến Nam Bang chọn 3000 cung nữ, lập cháu lên làm hậu phi.

Năm dl 289 Kỷ Dậu, đời Tấn Vũ đế Hưng Nguyên niên, Thái Ất nhập cục 46

Thái Ất tại cung 9 – Văn xương tại Lã Thân Dần

Chủ toán 5.

Năm đó bà Phi Dương Thị bắt phải tự sát.

d. Toán được 7 là Thương, 8 là Bắc Thương – có tang có biến tại con cháu (Thìn Tuất cũng là thuộc âm Thương chủ binh lực, tướng soái)

Năm dl 620, Canh Thìn, Đường Cao Tổ Vũ Đức thứ 3, tích tuế 10.154.537, Thái Ất vào cục 17, nguyên 1. Thái Ất ở Khôn tù, Văn Xương tại Khôn 7, toán chủ được 7 đơn, toán bất hòa.

Năm đó phong hoàng tử Tần vương là Lý Thế Dân – cả Hoàng tôn 8 người con cháu đều xưng vương và chống nhau.

Năm dl 404, Giáp Thìn, tuế tích 10.154.321 – Thái Ất ở nguyên 3 cục 17, Toán chủ 7 đơn, Thái Ất Văn Xương ở cung 7.

Năm đó có việc vua nước Tấn An Đế lập Thái tử làm Hoàng Thái tử.

e. Toán được 9 là Giốc, 10 là Bắc Giốc – có biến tại nhân dân như dịch bệnh (Tị Hợi là âm Giốc chủ bệnh, hoạn nạn, tử tang...).

- Năm dl 196, Bính Tý, đời Hán Hiến đế nguyên niên, Tào Tháo là châu mục Duyệt châu, dời vua về đất Hứa và tự làm Tư Không, tuế tích 10.154.113, Thái Ất vào cục 25, nguyên 5. Thái Ất ở cung Kiền 1.

Văn Xương ở cung Địa Chủ Tí.

Chủ toán là 39 (lấy số đơn bỏ hàng chục là 9) tức là âm Giốc.

Năm đó vua tôi bệnh, dân có dịch, yêu tang, thiên hạ đại dịch tễ, chết vô kể.

- Năm dl 916, Bính Tý, đời Lương Mạt Đế Trinh Minh 2, Thái Ất nhập cục 25 Nguyên V – chủ toán 39.

Năm đó ứng bên Việt, Khúc Thừa Hạo làm Tiết Độ Sứ.

Năm Bính tý đó tuế tích 10.154.833

Vào tháng 3 Nhâm Thìn, có đại chiến ở Nguyên Thành.

Vua bệnh, dân có nạn chết vô số.



CUỐN VII

BÍ QUYẾT

NHÂN MỆNH

Tập II

LẬP QUẢ ẮT KỂ NGÀY

I. BẢNG QUẾ ẤT NHÂN MỆNH

(Địa Bàn chờ sao Thiên bàn đến An vị và chờ Nhân Bàn an mệnh)

Chú ý: 4 góc a- b - c- d Mỗi góc ẩn 3 cung để đoán số - Sao nằm trong chính cung (Càn -Khôn -Tốn - Cấn) ảnh hưởng cho gián cung tả hữu.

- a. Thìn Tị Tốn b. Vị Thân Khôn
- c. Sửu Dần Cấn d. Tuất Hợi Càn.

	Tuyệt dương	Tap dương	Thuần dương	Thuần âm	
	TỐN mộc	TY hỏa	NGO hỏa	VỊ thổ	KHÔN
		Đại Thần Đại Linh Thái dương	Đại uy Thiên Đạo Khí Rời	Đại Vũ Đức	Thổ
Thuần Dương	THÌN thổ				THÂN kim
Khí Tuyệt		Cao Tùng	Đại tộc		
Dương Tap	MÃO mộc			DẬU kim	
Thuần Dương		Lã Thân	Địa chủ	Âm chủ	
	DẦN mộc	Hỏa Đức Đường Đức	Khí rời	Âm Đức	TUẤT thổ
	CẤN thổ	SỬU thổ	TÍ thủy	HỢI thủy	CÀN kim
	Thuần dương	Dương tap	Dương tap	Thuần âm	Âm tuyệt

II. TOÁN SỐ NĂM THÁNG NGÀY GIỜ:

Số 1, 3, 5, 7, 9 là số Trời cộng lại được 25 - Số 2, 4, 6, 8, 10 cộng được 30 số Đất. Số Trời, số Đất thông nhau được 55 mà vận chuyển biến hóa.

1. Bảng Số nạp Giáp Can Chi :

Tính từng Can từng Chi theo 5 Định lý =Trời 1 sinh Nước, Đất số 6 thành Nước, được $1+6=7$. Đất 2 sinh Lửa, Trời 7 thành Lửa được $2+7=9$ v.v...

Can	Chi	Nạp giáp	Được số
Nhâm Quý	Hợi Tí	Thủy (Nước)	7
Bính Đinh	Tị Ngọ	Hỏa (Lửa)	9
Giáp Ất	Dần Mão	Mộc (Gỗ)	11
Canh Tân	Thân Dậu	Kim (Kim)	13
Mậu Kỷ	Sửu, Vị Thìn Tuất	Thổ (Đất)	15

* Các số 7,9,11,13,15 là tổng số sinh thành cộng số Ngũ hóa và nạp Giáp Can Chi mà có, như Giáp Ất, Dần Mão và nạp Giáp thuộc mộc =Trời 3 sinh Mộc, Đất 8 thành Mộc được $3+8=11$ v.v...

2. **Bảng Số Nạp Âm:** Tính cả hai Can Chi một năm trong Lục thập hoa Giáp

Năm sinh tuổi Âm	Năm sinh tuổi Dương	Nạp âm tức Mệnh	Số
Đinh Mão	Bính Dần	Hỏa	9
Ất Sửu	Giáp Tý	Kim	13
Quý Hợi	Nhâm Tuất	Thủy	7
Tân Dậu	Canh Thân	Mộc	11
Kỷ Vị	Mậu Ngọ	Hỏa	9
Đinh Tị	Bính Thìn	Thổ	15
Ất Mão	Giáp Dần	Thủy	7

Quý Sửu	Nhâm Tý	Mộc	11
Tân Hợi	Canh Tuất	Kim	13
Kỷ Dậu	Mậu Thân	Thổ	15
Đinh Vị	Bính Ngọ	Thủy	7
Ất Ty	Giáp Thìn	Hỏa	9
Quý Mão	Nhâm Dần	Kim	13
Tân Sửu	Canh Tý	Thổ	15
Kỷ Hợi	Mậu Tuất	Mộc	11
Đinh Dậu	Bính Thân	Hỏa	9
Ất Vị	Giáp Ngọ	Kim	13
Quý Tị	Nhâm Thìn	Thủy	7
Tân Mão	Canh Dần	Mộc	11
Kỷ Sửu	Mậu Tý	Hỏa	9
Đinh Hợi	Bính Tuất	Thổ	15
Ất Dậu	Giáp Thân	Thủy	7
Quý Vị	Nhâm Ngọ	Mộc	11
Tân Tị	Canh Thìn	Kim	13
Kỷ Mão	Mậu Dần	Thổ	15
Đinh Sửu	Bính Tý	Thủy	7
Ất Hợi	Giáp Tuất	Hỏa	9
Quý Dậu	Nhâm Thân	Kim	13
Tân Vị	Canh Ngọ	Thổ	15
Kỷ Tị	Mậu Thìn	Mộc	11

3. Tổng số của Ngày, của Giờ, của Năm, của Tháng:

Mỗi một đơn vị Năm, Tháng, Ngày, Giờ đều phải tính ra số riêng ba lần, rồi cộng chung lại thành số chung.

Ví dụ: Năm Giáp Tý = ta phải tính số riêng chữ Giáp, số riêng chữ Tý, và số nạp âm của Giáp Tý.

Bài tính như sau:

Chữ Giáp được số 11 (theo bảng nạp giáp Can Chi) Mộc

Chữ Tí được số 7 (theo bảng nạp giáp Can Chi) Thủy

Chữ Giáp Tý được số 13 (theo bảng nạp âm) Kim

Cộng chung được số 31

Năm, Tháng, Ngày, Giờ, đều làm như thế.

4. Tổng số Ngày và Giờ - Tổng số Năm + Tháng + Ngày + Giờ

Giả như một người sinh:

Năm Giáp Tuất

Tháng Tân Vị

Ngày Giáp Tí

Giờ Bính Dần

Ta phải làm tính cho số Năm Giáp Tuất, cho Tháng Tân Vị, cho ngày Giáp tí, cho giờ Giáp Tý- (dựa vào 2 bảng số nạp Giáp và nạp âm)

Bài giải:

$$1. \text{Giáp Tuất} \left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp} = 11 \\ \text{Tuất} = 15 \\ \text{Giáp Tuất} = 9 \end{array} \right\} \text{ cộng chung 35 - năm Giáp Tuất được số } 35$$

$$2. \text{Tân vị} \left\{ \begin{array}{l} \text{Tân} = 13 \\ \text{Vị} = 15 \\ \text{Tân Vị} = 15 \end{array} \right\} \text{ cộng 43 - Tháng Tân Vị được số } 43$$

$$3. \text{Giáp Tí} \left\{ \begin{array}{l} \text{Giáp} = 11 \\ \text{Tí} = 7 \\ \text{Giáp Tí} = 13 \end{array} \right\} \text{ cộng 33 - Ngày Giáp Tí được số } 31$$

$$4. \text{Bính Dần} \left\{ \begin{array}{l} \text{Bính} = 9 \\ \text{Dần} = 11 \\ \text{Bính Dần} = 9 \end{array} \right\} \text{ cộng 29 - Giờ Bính Dần được số } 29$$

Vậy: - Số Ngày và Giờ là $33 + 29 = 62$

- Tổng số năm, tháng, ngày, giờ = 140

Ta ghi rõ vào đầu lá Số Thái Ất của Người X

Năm Giáp Tuất 35

Tháng Tân Vị 45

Số Ngày + Giờ: 62

Ngày Giáp Tí 33

Tổng số: 140

Giờ Bình Dần 29

÷ 60 năm, 60 ngày, 12 tháng, 60 giờ đều cứ dựa vào hai bảng Số Nạp Giáp Can Chi và Nạp Âm để tính ra số - lấy ví dụ trên mà suy tìm theo.

III. THÁI ẤT KỂ NGÀY VÀO CỤC

1. Tính tổng số ngày tích lại cho một người đã ra đời:

a. Tính từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí (của năm trước) cho đến ngày ra đời - Xem được bao nhiêu ngày. Số ngày đã tích được đó coi như là *số Kỳ Dư của vòng Thái Ất* - để lấy đó mà tính cục. Nên nhớ rằng không tính Khố Âm cho Thái Ất kể ngày. Số Kỳ Dư đó ta gọi là "Số ngày tích lại". Số tích này để tính các sao chính.

Giả như:

Trường hợp 1: Người sinh ngày 24 tháng Chạp (12) năm Canh Thân, (dl 1980) tức ngày Đinh Mùi tháng Kỷ Sửu năm Canh Thân.

Ta tính ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông Chí (năm trước, ngày Đông Chí rơi vào ngày thứ bảy, ngày Quý Hợi - ứng 4 tháng Một (11) năm Kỷ Mùi) là ngày Giáp Tý ứng dl 23/12/1979 - và âm lịch là ngày 5/11 năm Kỷ Mùi.

Vậy kể từ ngày 5 tháng 11, Kỷ Mùi, đến ngày sinh là 24 tháng Chạp năm Canh Thân, toán được **104 số/ ngày tích**. Và ngày sinh đó là ngày Đinh Mùi - tháng Kỵ Sửu - năm Canh Thân.

Trường hợp 2: Người sinh 3/4 năm Nhâm Dần dl 1902 - ứng dl ngày 10/5/1902)

Ta tính ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí, là ngày Giáp Tý mồng 3/ tháng Giêng, Nhâm Dần, ứng ngày 10/tháng 1/1902.

Kể từ ngày Giáp Tý đó (10/1/1902) đến ngày sinh là 3/4 năm Nhâm

Dần (ngày Quý Tị tháng Ất Tỵ, năm Nhâm Dần) toán được 90 số/ ngày tích lại.

Các trường hợp khác cũng cứ dựa theo lịch mà toán ra số ngày tích. Nên hết sức cẩn thận vì dễ sai lạc lắm. Nếu số tính sai thì vào cục sẽ sai.

2-Thái Ất kể ngày vào Cục - Nguyên:

Lấy số ngày tích đã toán được - kể từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông chí năm trước đến ngày sinh - ta chia cho 72 - Số thành là số Nguyên 1 -2 -3 -4 -5 - Còn số dư là số Cục.

a. Giả như người sinh ngày Đinh Vị (Đinh Mùi) tháng Kỷ Sửu (12) năm Canh Thân (24 /12 Canh Thân) ở trường hợp I trên đây - có số toán ngày tích là 404 - Ta lấy 404 chia cho 72 = 5 dư 44. Ta được số thành là 5, còn số dư 44. Vậy là vào Cục 44 - Đinh Vị - ở Nguyên I.

Ta mở bảng Thái Ất Lập thành ở quyển VI dưới, 72 khối Dương rà soát xem có đúng cục, đúng năm không - Nếu không thấy khít thì phải coi lại phép kể ngày tích, phép giải có sai lỗi chỗ nào đó. Ở đây ta thấy cục 44 đúng là Đinh Vị. Còn tại sao lại gọi là “ở nguyên V rồi - và đang ở Nguyên năm Đinh Vị cục 44” - Vì lẽ bảng Lập Thành là tính Năm - ta mượn để so sánh Thái Ất kể ngày mà số ngày quá dư với số 360 - dư 44 - nên phải lý luận cho hợp lý rằng vào Nguyên I..

b. Giả như trường hợp II, người sinh ngày 3 tháng 4 năm Nhâm Dần, ứng ngày Quý Tị, năm Nhâm Dần (dl là 10 - 5 - 1902) được số toán ngày là 90.

Ta toán: 90: 72 được 1 dư 18 - Số 1 là đã vào 1 nguyên - Số dư 18 là **cục 18**.

Vậy là Thái Ất vào cục 18, ở **nguyên II Quý Tị cục 90** - (tức là đã được 1 nguyên và đang ở nguyên II thuộc Quý Tị).

Ta rà soát trong bảng Thái Ất lập thành khối 72 dương, ta thấy cục 18 thuộc nguyên I - năm Tân Tị - và Nguyên 2 cục 90 - thuộc năm Quý Tị. Thế là ăn khít rồi.

c. Giả sử Người sinh ngày âm lịch mồng 2 - năm Bính Ngọ (nhuận tháng Ba) là ngày Tân Hợi - tháng Nhâm Thìn - năm Bính Ngọ, ứng dl 22/4/1966.

Ta toán được như sau:

Ngày Giáp Tý đầu tiên sau Đông chí là ngày 5/1/1966 dl (ứng âm lịch là 14 - 12 Ất Tỵ 1965).

Từ đó đến ngày sinh được số ngày 108.

Vào cục: $108: 72 =$ được 1 dư 36 - Vậy là cục **36 Kỷ Hợi** ở Nguyên II vào cục **108 là Tân Hợi**.

IV. AN CUNG MỆNH THÂN VÀ CÁC CUNG KHÁC CÙNG CÁC SAO

1. Cung Mệnh:

a. Dương Nam Âm Nữ đi thuận:

Lấy tháng sinh, gia cung chi năm sinh, rồi khởi từ số chữ của Chi tháng sinh tuần tự đủ số giờ sinh, tới cung nào thì an Mệnh tại đó. Dương Nam Âm Nữ đi thuận. Các Cung dùng là gián cung: Tí - Sửu - Dần - Mão - Thìn - Tị - Ngọ - Vị - Thân - Dậu - Tuất - Hợi.

* Giả như con trai sinh năm Giáp Tý - thuộc Dương Nam, ngày sinh là 15 tháng Giêng, giờ sinh là giờ Thìn.

Ta lấy tháng Giêng (tháng sinh) là Dần*, gia cung (đặt vào) Chi năm sinh là chi Tí, từ đó khởi Dần (chữ chi tháng sinh) đếm thuận (từ cung Tí) khởi Dần, thuận sang Mão - tới chữ Thìn (giờ sinh) rơi vào cung Dần.

Vậy **Mệnh an tại Dần** - trên bảng Quẻ Ất Nhân Mệnh.

*Giả như sinh: năm Giáp Tí, Dương Nam, ngày 15, tháng Giêng mà là giờ Thân thì sinh.

Ta khởi tháng Dần tại chi năm sinh ở Tý và đếm thuận - Mão- Thìn - Tị -Ngọ- Vị- Thân (giờ sinh) thì thấy đến cung Ngọ.

Vậy an **Mệnh tại cung Ngọ** trên Bảng Quẻ Ất Nhân Mệnh.

b. Âm Nam Dương Nữ đi nghịch:

* Giả như Dương Nam sinh Giáp Tý - thì con gái gọi là Dương Nữ.

Vậy con gái sinh năm Âm là thuận tức là Âm Nữ - Con trai sinh Năm Dương là thuận - sinh năm Âm là Âm Nam, cũng như Dương nữ, là đi nghịch.

* Giả như con trai sinh năm Ất Sửu - thuộc Âm Nam - Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch - sinh tháng Giêng - (Mậu Dần) - ngày 15âl, (năm Ất Sửu dl 1925 - nhuận tháng 4 - năm Ất Sửu dl 1985 nhuận tháng hai - Năm 1925 - Ất Sửu ngày 15 tháng Mậu Dần là Chúa Nhật - Quý Hợi - Năm 1985 - Ất Sửu - ngày 15 tháng Mậu Dần là thứ hai ngày lập Xuân- Giáp Tuất - Sinh vào giờ Thân.

Ta đặt tháng Mậu Dần (tháng Giêng) trên chỉ năm là Sửu, đếm nghịch:

Dần Mão Thìn Tị Ngọ Vị Thân
(Sửu) (Tí) (Hợi) (Tuất) (Dậu) (Thân) (Vị) Mùi

- thấy chữ giờ Thân rơi vào cung Vị.

Vậy an Mệnh tại cung Vị.

c. Các cung khác an theo Mệnh:

*. Tuổi dương Nam, âm Nữ đi thuận:

Ta lấy tuổi Giáp Tý là ví dụ - xếp các cung khác theo thứ tự thuận như sau:

1. Mệnh	tại	Ngọ	1. Mệnh	tại	Dần
2. Huynh	tại	Vị	2. Huynh	tại	Mão
3. Thê (Phu)	tại	Thân	3. Thê (Phu)	tại	Thìn
4. Tử	tại	Dậu	4. Tử	tại	Tý
5. Tài	tại	Tuất	5. Tài	tại	Ngọ
6. Diên	tại	Hợi	6. Diên	tại	Vị
7. Quan	tại	Tí	7. Quan	tại	Thân
8. Nô	tại	Sửu	8. Nô	tại	Dậu
9. Tật	tại	Dần	9. Tật	tại	Tuất
10. Phúc	tại	Mão	10. Phúc	tại	Hợi
11. Tướng	tại	Thìn	11. Tướng	tại	Tý
12. Phụ	tại	Ty	12. Phụ	tại	Sửu

*. Tuổi Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch:

Người tuổi Ất Sửu – Âm Nam – sinh giờ Thân trên đây:

1. Mệnh tại Vị
2. Huynh tại Ngọ
3. Thê (Phu) tại Tị
4. Tử tại Thìn

5. Tài	tại	Mão
6. Điền	tại	Dần
7. Quan	tại	Sửu
8. Nô	tại	Tí
9. Tật	tại	Hợi
10. Phúc	tại	Tuất
11. Tướng	tại	Dậu
12. Phụ	tại	Thân

2- Cung Thân:

Về cung Thân an tại đâu, các sách nói khác nhau.

Ở đây theo sách của Cụ Trọng để lại:

Cung Thân an tại dưới Ngày Sinh.

Như sinh ngày Kỷ Hợi thì Thân an tại Hợi

Như sinh ngày Tí thì Thân an tại Tý.

a- Tứ Trụ:

Năm sinh – Tháng sinh – Ngày sinh – Giờ sinh đều mang Can Chi -- gọi là Tứ Trụ:

Can Tuế - Chi tuế (năm)

Can Lệnh - Chi Lệnh (Can nguyệt – chi nguyệt) (tháng)

Can Nhật - Chi Nhật (ngày)

Can Thân - Chi Thân (giờ)

Điều trên rất cần thiết khi Đoán Vận Số của Khoa Thái Ất - Thái Ất kể ngày thì Can ngày đứng hàng đầu - đứng chủ chốt.

V. TÌM HẠN DƯƠNG CỬU BÁCH LỤC (106)

Trong cuốn chính bản đánh số Cuốn 4 trong bộ Thái Ất Thần Kinh đã nói về cách tìm Hạng Chính Dương và Hạng Bách Lục 106.

1. Hạng Dương Cửu (Chính Dương):

Dựa vào Ngũ hóa của 10 Can thuộc Can Ngày sinh (Nhật can) lấy số Nạp Giáp Can Chi nói trong Cuốn I, và đã phân tích ở Ngũ Vận Lục Khí.

Giáp Kỷ	hóa Thổ	khởi 5 tuế ở	Ngo (gốc Sống)
Ất Canh	hóa Kim	khởi 4 tuế ở	Tị (gốc Sống)
Bính Tân	hóa Thủy	khởi 1 tuế ở	Thân (gốc Sống)
Đinh Nhâm	hóa Mộc	khởi 3 tuế ở	Hợi (gốc Sống)
Mậu Quý	hóa Hỏa	khởi 2 tuế ở	Dần (gốc Sống)

Ví như: Mệnh trai, ngày sinh thuộc Giáp Kỷ, thì hạn từ mới sinh tới 5 tuổi, hạn Dương Cửu ghi 5 tại Ngo, từ 6 đến 10 tuổi ghi ở Vị, từ 10 – 20 tuổi ghi tại Thân v.v.

Thế là thấy hạn dương cửu rơi vào cung nào năm nào, ở đấy họa phúc ra sao, xem sao an tại đó, so chiếu với kinh (bộ luận các sao ở Cuốn 4 Thái Ất Thần kinh) mà biết.

Hạn dương cửu ghi khởi theo Ngũ hóa- luân lưu các thập niên hạn như nói trên thì theo lối: **Trai hạn dương 9 đi thuận. Gái thì đi nghịch.**

2. Hạn 106 (Bách Lục):

Phép toán: 1. Dùng số Can Chi của Ngày và Giờ sinh và số nạp giáp (đã nói ở mục 2A4 trên) rồi cộng thêm số 55 là số trời đất, rồi lấy 60 mà trừ mãi. Số không hết, lấy số dư **làm số hạn**.

Phép toán: 2. Lại từ ngày sinh có cả Can chi – ta chuyển ngược hàng Can, tới khi khít với “số hạn” vừa tính được ở trên – xem khớp vào Can nào - và gọi đó là Can Ngày Chịu Khí (tức là ngày chịu thai). Tùy theo Can ngày chịu khí mà tìm Ngũ hóa như ở hạn Dương Cửu, (tức là Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5) từ Gốc Sống (Ngo, Tỵ, Thân, Hợi, Dần là gốc Trùng Sinh – gốc sống) - khởi đi – Trai thuận, gái nghịch cho hạn lớn 10 năm qua 1 cung. Còn hạn nhỏ 1 năm thì trai ngược, gái thuận, qua 1 cung.

Ví dụ: Người năm nay được 30 tuổi (năm qua – lưu niên - 30 tuế - mà sinh năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần.

Giải toán để tìm ngày chịu khí.

1. Dựa vào mục II,3 trên mà tìm Tổng số Ngày và Giờ sinh

a. Ngày sinh Giáp Tý được số Can, Chi và số nạp âm được 31.

Giáp (Mộc) = 11 số nạp giáp

Tí (Thủy) = 7 số nạp giáp Cộng lại là 31

Giáp Tý (Kim) = 13 số nạp âm

b. Giờ sinh Bính Dần được số Can, Chi và nạp âm được 29.

Bính (Hỏa) = 9

Dần (Mộc) = 11 Cộng lại là 29

Bính Dần (Hỏa) = 9

c. Số Ngày và Giờ tích lại (31+29) được 60

d. Thêm số Trời Đất 55 (60 + 55) được 115

e. Lấy số 60 mà trừ; còn dư 55. **Đó là số hạn chịu khí.**

f. *Tìm Can ngày chịu khí* bằng cách lấy ngày ra đời là ngày Giáp Tý chuyển ngược hàng Can Chi từ Giáp Tý đủ khí 55 số thì được Canh Ngọ. Vậy Canh Ngọ là Ngày Chịu khí. (xem và tra theo bảng tìm Can Chi ở V.3 dưới)

*

g. *Can ngày chịu khí y theo khí ngũ hóa ở hạn Cửu Dương* (số V, 1) thì Ất Canh hóa kim, được số 4, ghi Gốc Sống (Tràng Sinh) ở cung Tị. Vậy Tị là Kỳ tới hạn. Từ Tị, trai thuận gái ngược, chuyển hạn. Từ sinh tới 4 tuổi ở Tị, hạn lớn 106 (Bách Lục) chuyển đến năm 30 tuổi là ở cung Thân. Vì 10 năm là 1 cung.

Nếu tính hạn nhỏ, thì tự Tị trở ngược mỗi năm một cung, và như vậy hạn nhỏ năm 30 tuổi rơi vào cung Tý.

Nơi khác lấy đó mà suy ra.

3. Bảng tìm Can Chi để toán ngày Can hạn chịu khí

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lục Mậu	1 Tý	2 Sửu	3 Dần	4 Mão	5 Thìn	6 Tỵ	7 Ngọ	8 Vị	9 Thân	10 Dậu
Lục Kỷ	11 Tuất	12 Hợi	13 Tý	14 Sửu	15 Dần	16 Mão	17 Thìn	18 Tỵ	19 Ngọ	20 Vị
Lục Canh	21 Thân	22 Dậu	23 Tuất	24 Hợi	25 Tý	26 Sửu	27 Dần	28 Mão	29 Thìn	30 Tỵ
Lục Tân	31 Ngọ	32 Vị	33 Thân	34 Dậu	35 Tuất	36 Hợi	37 Tý	38 Sửu	39 Dần	40 Mão
Lục Nhâm	41 Thìn	42 Tỵ	43 Ngọ	44 Vị	45 Thân	46 Dậu	47 Tuất	48 Hợi	49 Tý	50 Sửu
Lục Quý	51 Dần	52 Mão	53 Thìn	54 Tỵ	55 Ngọ	56 Vị	57 Thân	58 Dậu	59 Tuất	60 Hợi

(*) Từ Giáp tý (ngày sinh) kể 1 số, ngược về Quý Hợi, Nhâm Tuất, đủ

đến số 55, ta thấy hàng Ngang là hàng Can, thấy chữ Canh. và số 55 khớp vào chữ Ngọ nằm trong ô 7.

- **Những con số trong ô đánh số từ 1 đến 60 – là số địa chi –** Muốn tìm Can cho Chi thì xem hàng Ngang (Can: Giáp Ất... Quý) như Quý Dậu 10, Quý Vị 20, Quý Tị 30, Quý Mão 40, Quý Sửu 50, Quý Hợi 60.

VI. VÀO QUẺ DỰNG NGHIỆP

Quẻ Dựng nghiệp liên quan tới Quẻ Lưu Niên, Quẻ Đang Sống và hạn 106 – Cần biết trước vòng 64 quẻ Dịch.

1- Vòng Quẻ Dịch 64 quẻ xếp thứ tự.

(Thứ tự 64 quẻ Dịch đã nói ở cuốn I số 79, và xin xem bảng thứ tự 64 quẻ Dịch)

1a. Điều đáng chú ý

Vòng 64 quẻ Dịch có chia làm hai Kỳ Thời:

Kỳ 1. *Thể quái tức là Tượng được Thái Ất thống 12 vận Quái Tượng gọi tắt là Quái Vận thay cho Thể Quái*

Vậy Quái Vận lại chia làm Nội Quái của Mẫu Quái tức Ngũ Đại Quái Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, nghĩa là nói về Khí Tượng Trời Đất. Vì Khí Tượng làm Thể Cử Động để giao khí thành Thời lai vãng, mà Âm Dương Phong Vũ ứng thời mà vận theo – hoặc thái quá hoặc bất cập. *Cầm đầu 12 vận Quái Tượng là quẻ Bĩ, Thái.*

12 vận Quái Tượng ấy là: Kiền, Khôn, Bĩ, Thái, Hằng, Chấn, Ích, Khảm, Ly, Vị Tế, Ký Tế, Cấn.

Kỳ 2. *Thái Ất thống 12 vận quái chủ Nam Nữ Phu Phụ giao thân: Nam trị thể – Nữ sử sự. Lý do tại Nam giữ Chấn Chính là Dương tính làm Nhân hạt cho sự biến dịch, cho sự vận giao, cho sự giao dịch sử sự tùy thời- Quẻ khởi đầu cho Vận giao thân là Đại Tráng. Và lại chia làm 12 lớp (kỳ) chấm dứt vào Quẻ Khuê, Cách.*

1b. **Quái để tính Sự Nghiệp – Hào để tính Thời Nghiệp**

Sự nghiệp tượng làm Nguyên như Nguyên Thể, Nguyên Chất, Nguyên Nhân, thuở bắt đầu, Nguyên thủ. Thời nghiệp tượng làm Hanh – Lợi (Ly) – Trinh – Nghĩa. Bốn chữ này về sau đánh mất từ /Nghĩa/ vì đem từ /Nguyên/ với ý là Hạt nhân bị đánh mất /Thể và Chất (chính)/, đem vào hệ

thống Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, tức đánh mất **gốc của Dịch học là cái Nhân, cái Hạt**, nói cách khác ví von là từ thời Nguyên Thủy Vũ Trụ đã phải có Ba Cái Chủ Chốt của Thái Ất, Đó là Thể, Chất (chính) và Tượng Số, trong khi đó Thể, Chất làm Nguyên Nhân ứng từ /Nguyên/ như từ /Nhân Quả/, ví như hạt giống gieo xuống đất, nứt ra mầm mống (manh nha nửa ẩn nửa hiện, manh là mầm nứt, nha là lá mới nhú ra).

Vậy đã manh nha bằng mầm “Nguyên” thì phải theo đà phát triển ra cành, ra lá, ra hoa, ra quả. Vậy đó là “Hanh – Lợi” như là điều kiện tất có tự nhiên là luật nhân quả. Nếu trung gian đã là Lợi – Hanh, thì ắt là phải có quả “Trinh”. Hanh – Lợi ví như cuộc thuận lợi, được ngôi chính đỉnh, chính trung, không thái quá, không bất cập, thì quả giống, hạt giống nguyên khi xưa lại tái sinh giống như di truyền để lại – đây là được chắc chắn, lâu dài, bền bỉ. Và đó là ý nghĩa của chữ Trinh. Chữ Trinh ấy dựa trên sự chính, bền, đứng thời vận, mà được giá: “Chữ Trinh đáng giá ngàn vàng” (Nguyễn Du) hoặc là phải hiểu trọn ý từ “Thể Chất nguyên nhân”, đến lúc thành quả tốt đẹp, từ Nguyên Thủy Vũ Trụ đã diễn ra luật Nhân – Nghĩa.

Nhưng từ /Nghĩa/ bị lạc hướng như sau: Nguyên khí biến ra ý nghĩa.

Trong cuộc sống thì **giống Sổng nguyên là Số khí vận** ra Ngũ Hoá của cả Thiên Can, của cả Địa Chi, nay chỉ còn giữ lại phần Triết lý mà dạy về. Triết là đã chặt chia ra rồi, và cái rơi rụng mất chính là cái “Nghĩa Lý” hàm chứa, chỉ còn lại cái Nghĩa của chữ, nghĩa của từ vụng mà thôi. Nhân làm gốc, làm Bản (Thể cử động – chất cử động là nguyên bản) lại được diễn ý chỉ lòng nhân từ, nhân ái, yêu thương phát ra từ gốc Tình cảm (thái quá hay bất cập). Vậy Nguyên bị đánh mất nguyên ý. Nghĩa trong nguyên bản cũng bị mất gốc theo Nguyên ý trong từ nguyên /Nghĩa/, nói được là gốc của Nghĩa, chỉ sự sử sự của **Con theo đạo Cha** dạy (Hiếu)

Gốc của từ /Việc/ (Sự) là **Vợ hành theo đạo Chồng** (Tùy)

Gốc của từ /Chính/ (hiểu ý là cai trị) là **Tôi hành theo đạo Vua** (Tòng)

Vậy /Nghĩa/ trong nguyên bản của Nhân thể, Nhân nguyên, đích thực là Đạo Hiếu cầm đầu trong việc sử sự, việc sử thể, và sử chính – hay là Đạo Thái Ất (đạo vận động) thống vận đạo Phụ Mẫu (mục 2 trước đây). Nếu Đạo gốc là **Thể vận, Chất vận, Khí giao**, thì /Nghĩa/ trong hệ thống “Hanh, Lợi,

Trình, Nghĩa”, là **thời quĩ vận** của Thái Ất, vòng theo **Nam Nữ Giao Thân** để nảy sinh Quái Vận kỳ thứ hai (sau kỳ Bĩ Thái làm Nguyên Đạo – Nguyên bản dịch). Đó là Quả trong Nhân – Nhân trong Quả = Nhân Quả lẫn cho nhau, thành một chuỗi Nhân Quả vô tận.

1.c. Ý chỉ tu số làm Tôn chỉ của Đạo Dịch.

Cụ Trang nói: Có “cái bắt đầu”. Đó là nói về “Vô Cực nhi Thái Cực”.

Nếu có cái bắt đầu tượng là Quái Vận, biểu ý tu số làm tôn chỉ cho thời kỳ vận Quái Tượng. Đó là thời Lưỡng Nghi tạo số Lưỡng Nghi và phản Lưỡng Nghi. Thời Lưỡng và Phản Lưỡng Nghi, là *Thời Tượng và Tứ Tượng*.

Thời tượng Bĩ Thái và Thời tượng Nam Nữ Giao Thân – tất cả nằm trong lý âm dương tiêu trưởng, miêu tả Nhất Dương sinh từ quả Phục đến quẻ Càn. Nhất âm sinh từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn – tổng số 64 quẻ.

Thời tượng Bĩ Thái là quái vận nghiêng theo Càn Khôn.

Thời tượng Nam Nữ Phụ Phụ giao thân nghiêng theo Tứ Tượng.

Tứ Tượng – Tứ tượng là Lão Dương, Lão Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm.

* *Để xét về khí*, thì quái theo tôn chỉ **Sách 120** - (khí số)

Sách của Tứ Tượng gồm có từ việc chia sách 120 gọi là “Thi Sách”.

Kiến là Lão Dương được 36 sách.

Khôn là Lão Âm được 24 sách.

Chấn, Khảm, Cấn là Thiếu Dương được 28 sách.

Tốn, Ly, Đoài là Thiếu Âm được 32 sách.

* Số khí để Thi Sách 120 đã đem dùng vào việc bói cổ thi^{*}.

* **Để xét về Số Trời, Số Đất** (lẻ, chẵn) cộng phối được **Số 100*** thì gọi là Khí Số khí quái vận số phải dùng “Hào” làm thời gian, **dương hào là 9, âm hào là 6**.

Nếu tính số hào của 64 quái thì được 384 hào.

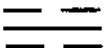
* Đạo Tàng – Dùng hiểu theo nghĩa vận tự mà hiểu theo ý biểu tượng trong cụm từ Nam Nữ giao thân.

† “Sách” ứng dụng vào Bói Cổ Thi – gọi là “Thi Sách” thì “Sách” biến ra, nghĩa là cái “Thê”. Phép tính trong bói cổ thi lấy 100 nhánh cổ thi vì bất cứ cây cổ thi nào cũng đều có chỉ 100 nhánh, không hơn không kém.

* Xin xem lại bài Lời nói đầu Số Thiên Phù 55 + số Thiên hào 45 tức là tổng số dãy số 10 số và dãy số 9 số. Nếu chỉ lấy số trời đất thì chỉ là Thiên Phù 55.

Trong số 384 hào gồm có 189 hào dương và 195 hào âm.

* Nếu hào dương là được 1 số, và hào âm được 2 số. Số 1 là cơ, lẻ; số 2 là ngẫu - là chẵn, tượng lẻ = [———], tượng chẵn = [— — —] thì có việc **Nguyên Thế Càn Khôn sinh con cái được 3 trai, 3 gái** (3 thiếu dương, 3 thiếu âm)

* Khi số của quẻ Kiền (6 số) chữ lưu qua 189 dương hào thì dư lẻ 9 số. Vậy là quẻ tiếp theo Kiền là Ly vì Ly được 9 số. Ly ở chính Nam. Còn số quẻ Khôn (12 số) chu lưu qua 195 âm hào thì dư lẻ 6 số, ứng Khảm – ở chính Bắc theo định lý: Trời 1 sinh Nước (Khảm) Đất 6 thành Nước. Khảm được hào chính giữa của Càn vào đóng chỗ chính thể Khôn, tượng , được 5 số. Ly được hào chính giữa quẻ Khôn đóng chỗ Càn Thế chính trung,

tượng , được 4 số. Nếu cộng phối 5 + 4, thành 9 số. Nạp giáp can chi Giáp Kỷ Tý Ngọ được 9 số. Vậy phương vị **Tý Ngọ ứng Khảm Ly**, thuộc lý tám quẻ nạp giáp ứng vào thiên can: **Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ**, thành ra **Mậu Kỷ – Mậu Kỷ ở phạm dã Trung Ương của Mệnh và Hóa** tức là Sống và Chết (xem Nạp Giáp ở quyển I chính bản, đánh số 42)

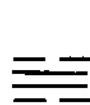
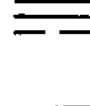
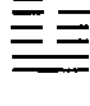
Vậy **Khảm – Tý – Mậu** giữ nước Thủy, **Ly – Ngọ – Kỷ** giữ lửa Hỏa. Khi hai nguồn sinh Nước và Lửa không còn hòa hợp với nhau nơi thân mệnh con người, thì tất là phải chết - vì “chết” chỉ là: “Thác là thể phách, còn là Tinh Anh” – Vì “Khí Thiêng (Tinh Anh) khi đã về Thần”... Cho nên chết là Hóa về **thể chất hữu hình** mà thôi, tức là đã đi hết Vòng Dịch theo thứ tự từ Càn Khôn đến Kỷ Tế, Vị Tế. Cái “Tinh Anh” là “Thần Khí” thuộc Tinh Linh mà Thái Ất học gọi đó là cung Đại Linh số 9. Có lẽ vì thế Nước Trời được Thái Ất biểu tượng làm Cửu Thiên đó chăng? Cửu Thiên từ gốc 9 số thông số với 9 tầng trời.

1d. Bảng thứ tự và nghĩa lý biểu trưng của 64 quẻ kép

Số TT	Quái tượng	Tên thành phần	Ngũ hành	Nghĩa lý biểu trưng
1		KIÊN Kiên ngoại (trên) Kiên nội (dưới)	Kim Tùng cách	Trời – Mạnh – Tốt – Kiêu xa – Vàng bạc. Cứng

2		KHÔN (Khôn ngoại Khôn nội)	Thổ (địa) Giá sắc	Nhu – Thuận – Thiên phù Đức đầy. Đất Mềm
3		Thủy lôi Thuần (chấn dưới khảm trên)	Thủy Nhuận hạ	Non nứt – Mối sinh – Khó khăn. Chẳng mất. Còn đầy Hiện ra mà không mất chỗ
4		SƠN THỦY Mông (Khảm dưới Cấn trên)	Hỏa (Ly) Đẹp tốt Vấn vẻ Trẻ thơ	Chứa sáng sửa – Mờ mịt Chứa đạt thành – Còn non Khó thông suốt – Bệnh mùa xuân thì chết. Chỉ ý không tiến Trộm cắp. Phức tạp mà rõ ràng
5		THỦY THIÊN Nhu (Kiến dưới Khảm trên)	Thổ (Khôn)	Mùa xuân có tang - Không tiến lên được Được hưởng ăn uống. Nhàn hạ- Nên làm - Tiến hành đều. Cần chờ
6		THIÊN THỦY Tụng (Khảm dưới Kiến trên)	Hỏa (Ly) Đẹp Vân	Bàn luận - Kiện cáo – Chẳng an - Có tranh chấp - Việc mới manh nha đủ thứ tranh cãi. Chối dậy – Không thân.
7		ĐỊA THỦY Sư (Khảm dưới Khôn trên)	Thủy Nhuận hạ Không tự	Hãm bí – Đông dục – Quần chúng Chẳng tự giới – Phải lo Chẳng tự giác Chẳng an nhà cửa

8		THỦY ĐỊA Tị (Tỷ) (Khôn dưới Khảm trên)	Thổ (Khôn) Hậu (dây) Thuận	Thân gần – Hợp hòa – Vui Tương liên – Tương thân – Kẻ dưới thuận – Nên phòng ly tán – Giữ chính trung trong việc gần gũi
9		PHONG Thiên Tiểu Súc (Kiến dưới Tốn trên)	Mộc (Phong) (Tốn) Thuận Được	Chứa góp – Việc nội tàng Cô quả – Ít ỏi Cơ cực – Đợi chờ – Phải theo nhu đạo – Văn đức – Cường nhu nên đứng lúc
10		THIÊN TRẠCH Lý (Đoài dưới Kiến trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Lễ phép Định chí Định phận Giữ an – Không yên
11		ĐỊA THIÊN Thái (Kiến dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn)	Thông Suốt – Đạt thành Có sự trợ giúp. Trái ngược nhau Có sự hòa thuận. Thái hòa Thời không trở lại
12		THIÊN ĐỊA Bĩ (Khôn dưới Kiến trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Bế tắc Không về lại được Không được đi khỏi Trái ngược
13		THIÊN HÒA Đồng Nhân (Ly dưới Kiến trên)	Hỏa (Ly) Đẹp Văn vẻ	Cùng với người – Thân mình – Có thai – Chết Lấy nhân đức mà làm nên thân thiết – Chỉ sợ thân thiết
14		HỎA THIÊN Đại hữu (Kiến dưới Ly trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Có nhiều – Khoan thai Rộng rãi – Lớn lao – Đám đông Nhiều ơn huệ được hưởng Thuận hòa – Gặt hái nhiều

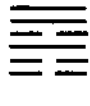
15		ĐỊA SƠN Khiêm (Cấn dưới Khôn trên)	Kim (Trạch Đoài)	Khiêm tốn – lún xuống Thoái lui – Hồng việc Bình tâm mà làm – Xem nhẹ Chớ tự kiêu – Chớ tự tôn
16		LÔI ĐỊA Dự (Khôn dưới Chấn trên)	Mộc (Chấn) Khúc trực	Vui vẻ – Tốt lành Tác lạc – Hòa sự Vui hợp – Nhân tấn Chỉ sự làm biếng
17		TRẠCH LÔI Tù (Chấn dưới Đoài trên)	Mộc (Chấn) Khúc trực	Đạo tùy. Thuận theo. Không chí hướng - Hay suy nghĩ khi đêm về. Vô cố. Có gái theo, hoặc theo gái, theo trai – Theo bạn – Chiều người
18		SƠN PHONG Cổ (Tốn dưới Cấn trên)	Mộc (Tốn) (Phong)	Nhiều việc xảy ra rắc rối Bình cách – trộm cướp Tang tóc. Đồ nát. Đòi sửa lại. Tính hối cải. Dừng lại
19		ĐỊA TRẠCH Lâm (Đoài dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn) giá sắc	Lớn thịnh – Tốt tươi Việc hay – Triều phục Đức hóa – Tìm đến nhau. Phòng mất khi – Đi với nhau
20		PHONG ĐỊA Quan (Khôn dưới Tốn trên)	Kim (Càn) Tùng cách	Xem xét. Mùa thu có tang Biểu tỏ cho người thấy. Dòm ngó, chủ việc – Dâng tiến - tin cậy chính giáo – Phân tích kỹ lượng
21		HỎA LÔI Phệ Hạp (Chấn dưới Ly trên)	Mộc (Tốn – Phong)	Hợp phản lại – việc nội bộ chưa sáng. Phòng ngừa nhiều rối loạn, nhiều họa xảy đến. Chịu hình phạt, chịu oan, ăn uống, bị cấm, bị gián cách, bị tù – Hủy bỏ.

22		SƠN HỎA Bí (Ly dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Trang sức – đẹp đẽ – an lành – Có bệnh – Chết Ngưng tụ – Hạn chế, có trật tự – Có trau đổi – Có văn sức – sợ đầu, sợ cuối
23		SƠN ĐỊA Bác (Khôn dưới Cấn trên)	Kim (Càn)	Bóc lột – Mùa thu có bệnh – Chết – Lá rụng – Sự tiêu tan – Hoang phế – Nền âm thầm – Chở loè loẹt – Gặp thủ đoạn xấu – Gặp tiểu nhân hại – Mục nát.
24		ĐỊA LÔI Phục (Chấn dưới Khôn trên)	Thổ (Khôn) hậu đức	Mùa đông có tang chết Bị phản – Bận xấu – Bế tắc – Bế quan – Đảo ngược Biến đổi – Có nhiều hy vọng – Trở lại
25		THIÊN LÔI Vô vọng (Chấn dưới Kiên trên)	Mộc (Tốn)	Việc ẩn tàng, nội bộ mất sáng suốt. Hợp lại, rung động mạnh như sấm sét. Còn u ám. Còn vọng động. Không thi thố ra được. Tai nạn
26		SƠN THIÊN Đại Súc (Kiên dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Chứa chất – Đoàn tụ. Hợp hòa. Nhiều phúc ân sinh ra, được hưởng nhiều. Ân huệ dồi dào. Tối đích, trở lại – Thời vận tới.
27		SƠN LÔI Di (Chấn dưới Cấn trên)	Mộc (Phong Tốn)	Nuôi dưỡng, hao tổn. Tai biến. Bất thuận. Phí tổn. Bất hòa. Cẩn thận ăn uống. Cẩn thận lời nói. Nên giữ tĩnh an chớ nên phí sức. Nuôi điều chính.

28		TRÁCH PHONG Đại Quá (Tốn dưới Đoài trên)	Mộc (chấn)	Có bệnh chết vì gặp thái quá Có họa lớn – Có lỗi lớn. Ngã đổ Gặp diên đảo - Thời đen tối - Gặp hiểm ác- Không tự lập được – Hết quyền.
29		KHÂM Khâm trên Khâm dưới	Thủy	Hâm tù – Gặp rủi ro –Tối tăm Không tự – Không bình an Không chí hướng - sa sút - đổ vỡ Đi xuống - thụt lùi. Thâm xuống
30		LY (Hỏa) Ly dưới Ly trên	Hỏa Đẹp tươi Vân vẻ	Bám dính – Trung chính Mỹ lệ – Sáng láng. Đi lên Chắc chắn Văn chương - Thư tín- Chia lìa -Tựa nương - Khí rời
31		TRÁCH SƠN Hàm Cấn dưới Đoài trên	Kim	Giao cảm mau lẹ- hợp đồng - Trai gái hợp nhau - Bận bề tướng hợp tự nhiên - Vô tư. Mau lẹ
32		LÔI PHONG Hằng Tốn dưới Chấn trên	Mộc (Chấn)	Lâu dài – Khó thay đổi Thành công chậm - Khó thành công – Không dễ thuận lợi
33		THIÊN SƠN Độn (Cấn dưới Kiến trên)	Kim Tùng cách	Lui bước - Lui về - Mong lung Không nên làm tiếp - Nên tránh né – ẩn nấp – cao bay – lùi lại Xa chạy – khoan khoái
34		LÔI THIÊN Đại Tráng (Kiến dưới Cấn trên)	Thổ (Khôn)	-Lớn mạnh – Có chí lớn -Bất hòa - có sự xâm phạm xâm lăng – ngưng lại -Danh vọng

35		HỎA ĐỊA TẤN Khôn dưới Ly trên	Kim (Càn)	Tiến lên–Dùng tốt - Thuận lợi Thông lý - Sáng sủa như trời mới sáng. Có đức tốt - Thịnh dân mà không vương lớn - Tấn tối – Ban ngày – buổi sáng
36		ĐỊA HỎA MINH DI Ly dưới Khôn trên	Thủy Nhuận hà (Khảm)	Tổn hại. Bệnh chết - chiều tà khi có khi không. Gặp đau thương, mất đức, mất hòa, tiêu tan tự trong - Tự lập - Tự vị - Mù tối – Bị thương tổn.
37		PHONG HỎA GIA NHÂN (Ly dưới Tốn trên)	Mộc (Tốn)	Người nhà – Đồng ý – An bình – Có trật tự. Ngắm ngắm có biến, có họa chỉ ở trong.
38		HỎA TRẠCH KHUÊ (Đoài dưới Ly trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Ngang trái – Phẫn bội – Trái ý – Sâu thăm – Chống đối. Đe dọa – Cô quả. Ngộ hẹp gặp ác nhiều. Chỉ ở ngoài.
39		THỦY SƠN KIẾN (Cấn dưới Khảm trên)	Kim (Đoài) Trạch	Khó mở mang - Gặp tai nạn. Gay go - hiểm trở - khốn cùng – bị vây hãm. Phải tu đức trừ hung. Nên lập công để thoát nạn
40		LÔI THỦY GIẢI Khảm dưới Chấn trên	Mộc (Chấn)	Cởi mở – giải tan – Thoát nạn. Thông dong- Hòa xướng - Hết tư tư phiền não – Dễ dàng – Bừng vui - Cơ hội tốt phát động thành công. Hoàn lại.
41		SƠN TRẠCH TỐN (Đoài dưới Cấn trên)	Thổ (Cấn) Giá sắc	Suy vi - Tổn thất - Thiệt hại Thiếu nền tảng - Hong việc từ đầu – Giảm bớt – Ít thành thực Gặp hư rồi - Đổ bể - Hư thối- Dữ

42		PHONG LÔI Ích Chấn dưới Tốn trên	Mộc (Tốn) Phong	Thêm vào – Thịnh vượng lên Có giúp đỡ ngầm - Mở mang phát đạt. Thành công vui vẻ - Có phúc khánh. Bớt trên, bồi dưới - Đẹp lòng mát ruột. Tăng lên.
43		(Quyết) TRẠCH THIÊN QUẢI Quải (Kiển dưới Đoài trên)	Thổ (Khôn)	Quả quyết - Thiếu thốn - Rạn nứt Có thai chết – Kết quả ít. Chập chững – Luộm thuộm – Hủy diệt cái xấu. Có đối thủ Cứng diệt mềm.
44		THIÊN PHONG CẤU (Tốn dưới Kiển trên)	Kim (Càn)	Yếu gặp gỡ cứng. Gặp mệnh - Thế lực ngầm - Tương ngộ - Đồng hành - Thuận buồm xuôi gió. Mở lối đi lên - Gặp bạn - Tài sử dụng - Lấy vợ - Lấy chồng
45		TRẠCH ĐỊA TỤY (Khôn dưới Đoài trên)	Kim (Đoài)	Tụ hợp – Xum hợp – Đông đúc Khí giới tụ lại – Khẩu thiệt. Trộm cướp dấy lên - Kết bè đảng. Khởi xướng lên mà không đạt đích
46		ĐỊA PHONG THĂNG (Tốn dưới Khôn trên)	Mộc (Chấn) Lôi	Lên - Tích thiện – hành thuận Đi không trở lại – Chồng chất cao vời như xây tháp – đền - thang gác. Không đến. Cơ hội tốt làm thang bước lên
47		TRẠCH THỦY KHỐN	Kim (Đoài)	Gặp. Khốn cùng – Phương tiện, đường lối đều bị khốn cùng - Lo âu khốn khổ – Bị bởi mớ tội ra - bị lên án - Hết vận -mắc chông gai.

48		THỦY PHONG Tĩnh Tốn dưới Khảm trên	Mộc (Lôi) (Chấn)	Thông- Giếng - Yên Tĩnh - Vất vả - Việc không thành - Nghi ngờ - Ngưng đọng - Lo âu - công dã tràng - Khó thay đổi - Không được sử dụng
49		TRÁCH HỎA Cách (Ly dưới Đoài trên)	Thủy (Khảm) Nhuận hạ	Cải cách - Biến đổi - Nhào trộn - Tai ương - Bỏ cũ (chưa có đổi ra mới). Mạt vận - Hết sinh khí - Máu lửa
50		HỎA PHONG Đỉnh (Tốn dưới Ly trên)	Hỏa (Ly)	Định việc-Lành nhiều dữ ít. Đại an - Theo mới - Tương ứng- Việc lớn thành công tuyệt đỉnh
51		CHẤN (Lôi) (Chấn dưới Chấn trên)	Mộc Khúc trực	Động rung - Sợ trời động - Đất rung - Sợ người dấy động - Lay chuyển. Trường Nam - Tai ương bất kỳ - Lo sợ nơm nớp - Chìm đắm - Mỗi mết - Nguy
52		CẤN (núi) (Cấn dưới Cấn trên)	Thổ Giá sắc	Thời ngưng trệ - đình chỉ - Quang minh - Mọi việc đều ngãng trở, ngăn cách - Khựng lại hết - Không có trợ lực - Không được cứu vớt.
53		PHONG SƠN Tiệm (Cấn dưới Tốn trên)	Thổ Giá sắc	Từ từ tiến lên - thứ tự - Không vội Hòa thịnh - Chọn lọc - Phòng hoạn đến - Gái đòi trai tiến hành

54		LÔI TRẠCH Qui Muội (Đoài dưới Chấn trên)	Kim (Đoài)	Mùa xuân có bệnh chết - Áp chế - Quẻ qui hồn - Quyền thủy chung của phụ nữ - Gái về nhà chồng. Truyền ngôi - ban chức - chuyên quyền mất cân bằng - sai lạc - hư danh. Tận cùng của con gái.
55		LÔI HỎA Phong (Ly dưới Chấn trên)	Thủy (Khảm)	Lớn thịnh - Có thai chết - Phương pháp hay - Võ đoán - Bưng bít - Mê mẩn - tảo bạo - Dễ mất lòng người - Nhiều cơ.
56		HỎA SƠN Lữ Cấn dưới Ly trên	Hỏa (Ly)	Mùa đông có bệnh - chết - Đi xa khách bất nhân, bất chính - Chấn nã - mất danh giá - nhu nhược - lưu vong - ở đậu - người thân ít đi.
57		TỐN (Phong) Tốn dưới Tốn trên	Mộc (Tốn)	Thuận hành - Được - Việc nội tạng - Vào trong - xâm nhập. Theo nhau đồng hành - tự lập - Có thay đổi canh cải - ẩn đi
58		ĐOÀI (trạch) Đoài trên Đoài dưới	Kim	Giải thoát - Tốt - Vui vẻ - nương tựa - Ở ngoài đến - Việc bên ngoài có sự giúp đỡ của đàn bà - hợp tác - dễ xiêu lòng - chiều người - Hiện ra.
59		PHONG THỦY Hoán Khảm dưới Tốn trên	Hỏa (Ly)	Nhiều mối lia tan - mối nguy hư ảo, hư hại - đổi thay tứ tung, tan tành. Khó an thân. Tán tài. Mất sức.

60		THỦY TRẠCH TIẾT (Đoài dưới Khảm trên)	Thủy (Khảm)	Mùa thu có tang - chết - bị hiểm. Thôi không làm - Bất an khổ sở, không vững đường đi - Bất lực - Ngăn lại. Hạn chế trăm đường - Phải vui vẻ. Nên ra ngoài.
61		PHONG TRẠCH TRUNG PHU (Đoài dưới Tốn trên)	Thổ (Cấn) giá sắc	Tin trong lòng - Cứng lòng - Thôn tính lẫn nhau - Ngờ vực - Có ứng thì được an thịnh. Có trung thực thì thành công. Chỉ sự quá đi
62		LÔI SƠN TIỂU QUÁ (Cấn dưới Chấn trên)	Kim (Đoài)	Bệnh chết - Quẻ du hồn Đủ thứ họa - Có bình tang Mất mát - Quân yếu - Thu rút - Tự giới hạn - Chỉ quá đi.
63		THỦY HỎA KÝ TẾ (Ly dưới Khảm trên)	Thủy (Khảm)	Sự đã thành - Hùn hạp giao dịch - Phòng nạn sẽ đến - Nên cầm chừng - Không lâu bền. Đã định.
64		HỎA THỦY VỊ TẾ (Khảm dưới Ly trên)	Hỏa (Ly)	Việc chưa xong - Ngừa họa đến việc sau cùng. Còn biến hóa. Mạt vận - Trái thời. Trái phương hướng - Gặp hiểm. Tận cùng của con trai.

1e. Cách vào quẻ dựng nghiệp:

Phải làm ba toán tuần tự như sau:

1. Lấy Can Chi của 4 trụ Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh theo phép tính số ở mục 2A3, tìm tổng số sinh thành, số thu mằm (nạp giáp can chi), rồi cộng thêm số trời đất 55.

2. Sau đó lấy vòng quẻ 64 mà trừ mãi. Số dư là số vào quẻ đã qua. Khởi đầu là Kiền, đếm số dư đã được, xem khớp vào số nào là đúng

quẻ hạn của kiếp đời. Còn gọi quẻ đó là *quẻ ra đời dựng nghiệp*. Như dư 1 là Kiền, dư 15 là Khiêm- đối theo bảng thứ tự 64 quẻ ở mục VI.1d

3. Cuối cùng **tìm hào vào việc** (hào trực sự) tức hào động – Việc tìm hào vào việc phải tùy theo số tuổi Năm Qua (lưu niên).

Giả như: Người sinh năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp tí, giờ Bính Dần.

Tuổi năm qua là 30 – tức là được 30 thẻ, thế là đã thông qua được 31 số, quẻ hạn Dựng Nghiệp là quẻ 1 Kiền thì số 31 là quẻ Trạch Sơn Hàm.

Ta giải bài toán như sau:

1. Tổng số tứ trụ Sinh Thành cộng số Trời Đất 55 được 193

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Giáp Tuất: Hỏa 9	Tân Vị: Thổ 15	Giáp Tý: Kim 13	Bính Dần: Hỏa 9
Giáp: Mộc 11	Tân: Kim 13	Giáp: Mộc 11	Bính: Hỏa 9
Tuất: Thổ 15	Vị: Thổ 15	Tý: Thủy 7	Dần: Mộc 11
Cộng: 35	Cộng: 43	Cộng: 31	Cộng: 29

Tổng cộng số Tứ trụ : $35 + 43 + 31 + 29 = 138$

Toàn số : $138 + 55 = 193$

2. Số dư vào quẻ hạn: $\frac{193}{64}$ dư 1 là quẻ **Kiền Dựng Nghiệp**

3. Số quẻ năm qua: $1 + 30 = 31$ vào quẻ 31 **Trạch Sơn Hàm**

Tượng Quái

Trạch

Sơn

Hàm

*. Cách tìm hào vào việc - nói chung:

Tìm hào vào việc, cần hội đủ:

- Chỉ lấy thời khí - đang sống.
- Hạn 106 cũng là hạn Dựng Nghiệp đến thời nào.
- Dương dùng Hào Dương tính từ dưới đi lên trên
Âm dùng Hào Âm, tính từ trên giáng xuống dưới.
- Quẻ gốc là hạn ra đời – hay là Quẻ Dựng nghiệp
- Quẻ biến là hạn 106 hay là Hạn dựng nghiệp

- Dương dùng Hào Dương tính từ dưới đi lên trên
Âm dùng Hào Âm, tính từ trên giáng xuống dưới
- Quẻ gốc là Quẻ ra đời – hay là Quẻ Dụng nghiệp
- Quẻ biến là hạn 106 hay là Hạn Quẻ dụng nghiệp
- Từ hào vào việc đi lên, hào dương ăn 9 năm, hào âm ăn 6 năm.

Và ngược lại từ hào vào việc đi xuống, hào âm ăn 6 năm, hào dương ăn 9 năm.

- Khi chuyển vận hết vòng quẻ gốc rồi thì sang quẻ biến

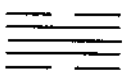
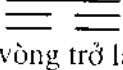
Vòng quẻ 64 khởi theo thứ tự đã dẫn ở VI.1d.

**. Cách tìm hào vào việc của Hạn 106 – (Bách Lục)*

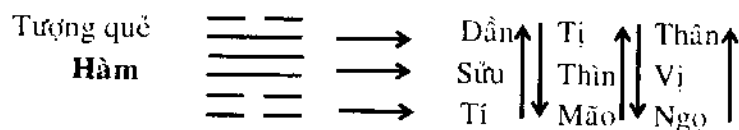
Chú ý: Tìm hào động vào việc của Hạn 106 (Bách Lục) thì phạm dùng hào dương thì không lấy âm hào.

Dùng hào âm thì không lấy dương hào.

Dựa vào bài toán tìm hạn 106 ở mục V.2, khoản “g” để xét, thì hạn 106 đến cung Thân là năm 31 tuổi (của người sinh ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần, năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị).

Ta thấy Thân thuộc Dương, thế là chỉ tính hào dương từ dưới lên. Vậy quẻ năm qua là Trạch Sơn Hàm  đã tính được ở trên, mà năm qua thuộc Thân là Dương thì ta khởi  từ Tý lần lượt theo 3 hào dương của quẻ Hàm từ dưới lên, hết vòng trở lại theo hình vẽ sau đây:

Chỉ dùng hào dương mà thôi – khởi Tý – Sửu – Dần – ... Ở ba hào dương của Quẻ Hàm, hết vòng trở lại Mão, Thìn, Tỵ ...



Không dùng hào âm trong quẻ Hàm.

Ta được hào vào việc (ở cung Thân đã ứng) ở hào 9/5. Đó là hào vào việc cho hạn 106 đến thời hào 9/5 quẻ Hàm.

(Xin nhắc nhở: Quẻ để tính sự nghiệp, công việc, còn hào để tính Thời nào của việc, của sự nghiệp).

Trong 6 hào của một quẻ, có hào 2 và hào 5 là hai hào giữa của nội, ngoại quái (dưới, trên).

Hào sơ, hào 3, hào 5 là dương vị, nếu dương vị ở đúng ngôi vị thì là được vị, được chính. Ngược lại 2,4,6 là âm vị.

Như thế thì hào 9/5 quẻ Hàm là đúng vị, đúng chính lại ứng với hào 2 (âm vị).

Quẻ biến: Lấy hào 5 làm hào động thì quái tượng Hàm biến ra 

Hàm động hào 5 biến ra  hào dương ra hào âm = Tiểu Quá (Lôi Sơn Tiểu Quá).

2. Cách tìm hào vào việc của Hạn Quẻ Dụng Nghiệp:

Quẻ ra đời Dụng Nghiệp hay Hạn 106. Muốn tìm hào vào việc của Quẻ ra đời Dụng Nghiệp phải xem hạn 106 chịu khí sinh – mà ta đã giải ở trên.

Xin lấy trường hợp Người sinh năm Giáp Tuất, tháng Tân Vị, ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần để giải toán.

1. Ngày Giáp Tý, giờ Bính Dần thì Canh Ngọ quản khí (chịu khí).
Ngọ thuộc Dương – Dương từ dưới đi lên trên
2. Tổng số Tứ Trụ của người tuổi Giáp Tuất trên cùng số 55 của trời đất đã vào quẻ *Kiên Dụng Nghiệp*.

Tượng quẻ Kiên có 6 hào dương, ta tính ra như sau. Hào sơ quẻ Kiên làm đầu ứng gọi Tí – từ dưới đi lên Sửu Dần Mão Thìn Tị – hết vòng trở lại, thì Ngọ tới hào 9/ sơ quẻ Kiên.

6 ...	_____	Tý
5 ...	_____	Thìn
4 ...	_____	Mão
3 ...	_____	Dần
2 ...	_____	Sửu
Sơ ...	_____	Tý Ngọ

Vậy là hào sơ quẻ Kiên là hào vào việc

Hào Dương 9 năm qua 1 hạn. Nay đã 30 tuổi thì đã đến hào 4 (cửu tứ) được 3 năm. Vậy đến năm 54 tuổi (6 x 9) thì đầy.

Đó là Quẻ Hạn Ra Đời từ quẻ Kiên (hay là Quẻ Hạn Kiếp Đời)

Rồi lấy Quẻ Biến làm Hạn Quẻ Dụng Nghiệp – Ta tính như sau:

Kiên hào sơ vào việc thì Động, biến ra hào sơ lục của Quẻ Thiên Phong Cấu.

Đó là Hạn Quẻ Dụng Nghiệp 

Đến 55 tuổi qua hào 6 – Sơ của Quẻ Cấu, 6 năm nữa sẽ đầy.

Đến năm 61 tuổi qua hào 9-2 quẻ Cấu. Từ đây trở lên, mỗi hào hạn 9 năm. Như đến 70 tuổi thì gặp hào 9-3 của Quẻ Cấu – Y thế làm lẽ.

3. Hạn 106 – quẻ lưu niên (năm qua)

Lấy số Can Chi Năm Tháng Ngày Giờ, nạp giáp, số sinh thành, lại cộng thêm số Trời Đất 55.

Dùng vòng quẻ 64 mà trừ. Số dư, khởi 1 Kiển làm đầu số số 64, mỗi số ăn một quẻ, tới số quẻ Lưu niên. Ví như theo bảng số thứ tự vòng 64 quẻ, được dư 1 là Kiển, số 11 là Thái v.v.. (lối tính như tìm quẻ hạn ra đời).

Vậy nếu người đang ở tuổi 30, muốn tìm quẻ lưu niên thì thêm số tuổi của năm qua là 30 (20 tuổi thì thêm 20 số) vào, từ Kiển là quẻ hạn ra đời – hạn kiếp sống – thêm 30 thành số 31, tức là số 31 là quẻ Trạch Sơn Hàm.

4. Hạn số 106 – quẻ tháng vào việc (trực sự)

Lấy quẻ năm qua, thêm 2 toán trời đất đầy.

Tháng giêng là Dần làm đầu. Mỗi tháng thêm một toán. Đến tháng chạp (tháng 12) thêm 12 toán.

Giả như quẻ của người sinh năm Giáp Tuất đã nói ở trên, tính được quẻ năm qua là 31 Trạch Sơn Hàm, ta thêm hai số trời đất đầy thành 33, tháng giêng – Dần – thêm 1 toán, thông gồm 34 toán. Vậy số 34 gặp quẻ Lôi Thiên Đại Tráng; Tháng 2 – Mão – thêm 2 toán là 35, gặp quẻ 35 Hỏa Địa Tấn. Cứ y thế mà tìm cho đủ 12 tháng – thì ta cứ thêm số tháng rồi tra theo số thứ tự vòng 64 quẻ – tức là được quẻ vào việc.

Còn việc tìm hào động quẻ vào việc, thì lấy quẻ đã tìm được:

- Tháng dương (dần, thìn, ngọ, thân, tuất, tý) dùng hào dương, từ dưới đếm lên.

- Tháng âm, dùng hào âm, từ trên xuống dưới.

Tất cả đều theo phép trên (mục VI).

5. Tìm quẻ ngày

Lấy số quẻ tháng đã được, thêm số ngày của vòng 60 giáp-tý- Rồi lấy vòng quẻ 64 mà khởi. Số dư, vào quẻ ngày.

* Số trong ngoặc là số thứ tự của quẻ

Việc quan trọng ở đây là biết số của ngày theo vòng Giáp Tý. Ta mở bảng tìm Can Chi ở mục V.3 mà tìm, trong các ô vuông đều đánh số như Giáp Tý 1, Giáp Tuất 11, Ất Sửu 2, Ất Mão 52, Nhâm Thân 57 v.v...

Ví dụ: Quẻ tháng Giêng là 34 Lôi Thiên Đại Tráng – nay tìm quẻ Ất Hợi, thì ta xem Ất Hợi số 60, cộng 34 với 60 thành 94, lấy 64 khử thì số dư là 30. Số 30 gặp quẻ *bát thuận* Ly. Vậy quẻ Ly là quẻ ngày cầu việc.

Muốn tìm hào động là hào vào việc thì y theo luật trên:

- Ngày dương dùng hào dương từ dưới lên trên.
- Ngày âm dùng hào âm từ trên xuống dưới.

6. Tìm quẻ giờ

Quẻ Giờ cũng cùng lệ quẻ ngày. Vậy tìm số quẻ ngày rồi cộng thêm số giờ theo bảng mục V.3: Giáp Tý 1, Ất Sửu 2 v.v... rồi khử bằng 64 – số dư vào số quẻ.

7. Tôn chỉ quẻ hào

Quẻ để nói tổng lược biểu trưng các công việc đã qua và dự đoán về tương lai.

Hào để tìm ra chu kỳ diễn tiến và sự thích ứng vào thời biểu giờ nào việc nấy xảy ra.

Quẻ hào phải “sàng qua”, tức là biến thông, biến dịch, tiêu tức, tức là có vận động cả Thể, cả Chính (Chất), có phi, có phục, có tàng, có ẩn, có thăng, có giáng, có liên kết, có rã rời và cái thời động đó thấy thấy đều xét tại “sự sàng qua” (hào chi = chi là sàng qua sàng lại ngoằn ngoèo như chữ Z (zig zag) gọi là Biến. Vậy có động tức có biến. Có hào động mới làm cho quẻ Biến được. Khi cả hệ thống: Việc, thời cùng biến theo lối “sàng qua” mới đuổi theo kịp, luồng vũ trụ tuyến vùn vút, được hình dung là Bóng Thiều Quang Thái Ất:

*“Ngày xuân con én đưa thoi
Thiều quang 90 đã ngoài 60” (Nguyễn Du)*

Vì thế:

Quẻ hào Kiếp Sống tìm được, biết đời sống tiến lui lành dữ

Quẻ hào Năm Qua tìm được, biết mọi việc và khi nào xảy ra trong năm ấy.

Quẻ hào Tháng – Ngày – Giờ tìm được, biết việc một tháng, một một ngày, việc một giờ.

Khao khát cái biết là mệnh số con người

Biết được thân phận mình là một bí quyết nhân mệnh.

VII. TÌM PHI LỘC - PHI MÃ (LỘC BAY – NGỰA BAY)

Lấy Can của Năm sinh, chiếu số sinh của 5 Hành, từ cung gốc Sống khởi đi. Cứ 10 năm, rồi một cung trong 12 gián thần.

Hạn Phi Lộc đi xuôi

Hạn Phi Mã đi ngược.

Ví như người sinh năm có can tuế Giáp, Ất thì xem bảng sau, thấy Giáp Ất thuộc Mộc – gốc sống ở Hợi số 3 - thì ta ghi rằng:

1. Lộc từ khi sinh tới 3 tuổi ở Hợi = Hợi Lộc 3

Lộc 13 ở Tí – Lộc 23 ở Sửu v.v...

2. Mã ở Hợi 3 – Mã 13 ở Tuất – Mã 23 ở Dậu v.v...

Bảng ngũ hành của can và gốc sống cùng số áp dụng cho Lộc Mã

Can Tuế	Hành – Số	Gốc sống ở
Giáp Ất	Mộc 3	Hợi
Bính Đinh	Hỏa 2	Dần
Mậu Kỷ	Thổ 5	Ngọ
Canh Tân	Kim 4	Tị
Nhâm Quý	Thủy 1	Thân

Cách giải xin xem tại cuốn Thái Ất kế ngày – Lộc bay – Ngựa bay, hay xem phần X- c ở cuốn Bí Quyết Nhân mệnh.

1. Tìm lộc chủ

Theo Ngũ hóa của Thập Can tuế mà xét theo bảng sau:

Can Tuế			Sao Lộc Chủ
Giáp	Kỷ	Thổ	Quân Cơ
Ất	Canh	Kim	Chủ Đại Tướng
Bính	Tân	Thủy	Đại Khách
Đinh	Nhâm	Mộc	Tiểu Du, Thái Ất
Mậu	Quý	Hỏa	Thủy Kích

2. Tìm sao Tiểu du (sao Thái nhất)

Dùng Thượng cổ Giáp Tý tích đến năm cầu. Lấy 360 mà trừ. Số không hết mà lớn hơn 24 thì lấy 24 mà rút. Số dư nếu lớn hơn 3 thì lấy 3 mà rút. Số cung khởi cung Kiển 1 thuận 8 cung, không vào cung giữa. Ở 3 năm một cung.

Ví dụ: năm Đinh Mão 1987 tuế tích 10.155.904.

Ta giải toán:

1. $\frac{10.155.904}{360}$ kỷ dư 304
2. $\frac{304}{24}$ dư 16
3. $\frac{16}{3}$ được 5 dư 1 (số 5 là số đã vào được 5 cung).

Vậy Tiểu Du cũng giống Thất Ất – là đã vào 5 cung, vậy nay đang vào cung thứ 6. Nhưng vì Thái Ất Tiểu Du không vào cung giữa 5 cho nên cung thứ 6 ở đây là cung Khôn.

Vậy Tiểu Du ở năm Đinh Mão đóng tại Khôn 7 đã được 1 năm.

3. Tìm đại hạn:

Lấy Chi của tháng sinh, năm năm đóng tại chi của tháng sinh, khởi từ chi đó, mỗi năm rời một cung, dương nam âm nữ đi thuận, âm nam dương nữ đi nghịch.

4. Tìm tiểu hạn: Có 2 cách

Cách 1: Lấy Can ngày sinh, số theo Ngũ hóa, 1 năm, 1 cung. Nam đi thuận, Nữ đi nghịch – vòng theo 12 chi gián thần. Như Nam –sinh ngày Mậu hay Quý thì 2 tuổi hạn ở chi ngày sinh – từ đó tính năm 3 tuổi ở cung sau tiếp – thuận hay nghịch.

Cách 2: Lấy Trục số Trú cung của Chi ngày sinh mà ghi ngay dưới Chi ngày sinh – luân lưu Nam thuận Nữ nghịch mà vòng theo cung tiếp – mỗi cung = 1 năm. Số trục trú cung: Tí Sửu = 1, Ngọ Vị = 2, Mão = 3, Thìn Tuất = 4, Tị = 9, Dần Thân = 8, Dậu = 7, Hợi = 6.

VIII. PHI PHÙ (BÙA BAY – SAO LỬA)

Các sách Thái Ất, kể cả của Cụ Trạng, chỉ luận về sao Phi Phù, mà không đưa ra phép toán để tìm Phi Phù (*lý do: tờ sách bị mất*).

Nó thuộc loại Tuệ tinh giống như Thủy Kích, biến hóa theo Ngũ Hành và thường đứng địa vị xung chiếu Thái Ất. Nay dựa vào Khoa Lỗ - Đô của Cụ Trạng và dựa vào các bảng Lập Thành, xin lập bảng Phi Phù.

BẢNG I

24 cục Dương Phi Phù an tại tùy theo cục ở Tồn... Càn...

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGO Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10
c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỘI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGO Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8
c/21 Càn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỘI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6
c/19 Cấn NGO Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Cấn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỘI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2	c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4
c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGO Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Càn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỘI Càn c/12	c/13 Càn TÝ P.P. Tồn c/1	c/14 Càn SỬU Tồn c/2
c/15 Càn DẦN Tồn c/3	c/16 Tồn MÃO Tồn c/4	c/17 Ngọ THÌN Tồn c/5	c/18 Ngọ TÝ Tồn c/6	c/19 Cấn NGO Khôn c/7	c/20 Cấn VỊ Khôn c/8	c/21 Càn THÂN Khôn c/9	c/22 Mão DẬU Càn c/10	c/23 Mão TUẤT Càn c/11	c/24 Mão HỘI Càn c/12
TÝ c/25 Giữa TUẤT c/35 Tý	SỬU c/26 Giữa HỘI c/36 Tý	DẦN c/27 Giữa	MÃO c/28 Dậu	THÌN c/29 Dậu	TÝ c/30 Dậu	NGO c/31 Khôn	VỊ c/32 Khôn	THÂN c/33 Khôn	DẬU c/34 Tý

BẢNG II

Từ cục 25 đến cục 72 độn Dương (Sao Phi Phù an tại cung nào tùy theo cục viết tắt c/ như c/25 ở cung giữa)

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TÝ	NGO	VỊ	THÂN	DẬU
c/25 Giữa	c/26 Giữa	c/27 Giữa	c/28 Dầu	c/29 Dầu	c/30 Dầu	c/31 Khôn	C/32 Khôn	c/33 Khôn	c/34 Tỷ
c/37 Tồn	c/38 Tồn	c/39 Tồn	c/40 Tồn	c/41 Tồn	c/42 Tồn	c/43 Khôn	C/44 Khôn	c/45 Khôn	c/46 Càn
c/49 Càn	c/50 Càn	c/51 Càn	c/52 Ngọ	c/53 Ngọ	c/54 Ngọ	c/55 Cấn	C/56 Cấn	c/57 Cấn	c/58 Mão
c/61 Giữa	c/62 Giữa	c/63 Giữa	c/64 Dầu	c/65 Dầu	c/66 Dầu	c/67 Khôn	C/68 Khôn	c/69 Khôn	c/70 Tỷ
TUẤT	HỘI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TÝ	NGO	VỊ
c/35 Tỷ	c/36 Tỷ	c/25 Giữa	c/26 Giữa	c/27 Giữa	c/28 Dầu	c/29 Dầu	C/30 Dầu	c/31 Khôn	c/32 Khôn
c/47 Càn	c/48 Càn	c/37 Tồn	c/38 Tồn	c/39 Tồn	c/40 Tồn	c/41 Tồn	C/42 Tồn	c/43 Khôn	c/44 Khôn
c/59 Mão	c/60 Mão	c/49 Càn	c/50 Càn	c/51 Càn	c/52 Ngọ	c/53 Ngọ	C/54 Ngọ	c/55 Cấn	c/56 Cấn
c/71 Tỷ	c/72 Tỷ	c/61 Giữa	c/62 Giữa	c/63 Giữa	c/64 Dầu	c/65 Dầu	C/66 Dầu	c/67 Khôn	c/68 Khôn
THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TÝ
c/33 Khôn	c/34 Tỷ	c/35 Tỷ	c/36 Tỷ	c/25 Giữa	c/26 Giữa	c/27 Giữa	C/28 Dầu	c/29 Dầu	c/30 Dầu
c/45 Khôn	c/46 Càn	c/47 Càn	c/48 Càn	c/37 Tồn	c/38 Tồn	c/39 Tồn	C/40 Tồn	c/41 Tồn	c/42 Tồn
c/57 Cấn	c/58 Mão	c/59 Mão	c/60 Mão	c/49 Càn	c/50 Càn	c/51 Càn	C/52 Ngọ	c/53 Ngọ	c/54 Ngọ
c/69 Khôn	c/70 Tỷ	c/71 Tỷ	c/72 Tỷ	c/61 Giữa	c/62 Giữa	c/63 Giữa	C/64 Dầu	c/65 Dầu	c/66 Dầu
NGO	VỊ	THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
c/31 Khôn	c/32 Khôn	c/33 Khôn	c/34 Tỷ	C/35 Tỷ	c/36 Tỷ	c/25 Giữa	C/26 Giữa	c/27 Giữa	c/28 Dầu
c/43 Khôn	c/44 Khôn	c/45 Khôn	c/46 Càn	c/47 Càn	c/48 Càn	c/37 Tồn	C/38 Tồn	c/39 Tồn	c/40 Tồn
c/55 Cấn	c/56 Cấn	c/57 Cấn	c/58 Mão	c/59 Mão	c/60 Mão	c/49 Càn	C/50 Càn	c/51 Càn	c/52 Ngọ
c/67 Khôn	c/68 Khôn	c/69 Khôn	c/70 Tỷ	c/71 Tỷ	c/72 Tỷ	c/61 Giữa	C/62 Giữa	c/63 Giữa	c/64 Dầu
THÌN	TÝ	NGO	VỊ	THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI	TÝ	SỬU
c/29 Dầu	c/30 Dầu	c/31 Khôn	c/32 Khôn	c/33 Khôn	c/34 Tỷ	c/35 Tỷ	C/36 Tỷ	c/25 Giữa	c/26 Giữa
c/41 Tồn	c/42 Tồn	c/43 Khôn	c/44 Khôn	c/45 Khôn	c/46 Càn	c/47 Càn	C/48 Càn	c/37 Tồn	c/38 Tồn
c/53 Ngọ	c/54 Ngọ	c/55 Cấn	c/56 Cấn	c/57 Cấn	c/58 Mão	c/59 Mão	C/60 Mão	c/49 Càn	c/50 Càn
c/65 Dầu	c/66 Dầu	c/67 Khôn	c/68 Khôn	c/69 Khôn	c/70 Tỷ	c/71 Tỷ	C/72 Tỷ	c/61 Giữa	c/62 Giữa
DẦN	MÃO	THÌN	TÝ	NGO	VỊ	THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI
c/27 Giữa	c/28 Dầu	c/29 Dầu	c/30 Dầu	c/31 Khôn	c/32 Khôn	c/33 Khôn	C/34 Tỷ	c/35 Tỷ	c/36 Tỷ
c/39 Tồn	c/40 Tồn	c/41 Tồn	c/42 Tồn	c/43 Khôn	c/44 Khôn	c/45 Khôn	C/46 Càn	c/47 Càn	c/48 Càn
c/51 Càn	c/52 Ngọ	c/53 Ngọ	c/54 Ngọ	c/55 Cấn	c/56 Cấn	c/57 Cấn	C/58 Mão	c/59 Mão	c/60 Mão
c/63 Giữa	c/64 Dầu	c/65 Dầu	c/66 Dầu	c/67 Khôn	c/68 Khôn	c/69 Khôn	C/70 Tỷ	c/71 Tỷ	c/72 Tỷ
TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỠ	NGO	VỊ	THÂN	DẬU
c/1 Tồn	c/2 Tồn	c/3 Tồn	c/4 Tồn	C/5 Tồn	c/6 Tồn	c/7 Khôn	C/8 Khôn	c/9 Khôn	c/10 Càn
TUẤT	HỘI								
c/11 Càn	c/12 Càn								

*. Mỗi ô có 2 cục ghi tắt = c/. Con số trong ô là số cục. Hàng ngang là 10 can. Các cung như Tốn ... là Phi Phù. Hàng dọc là Chi. Ví dụ cột đầu có lục giáp: G.tý, G.Tuất, G. Thán, G. Ngọ, G.Thìn, G.Dần.

IX. NHỮNG SAO CHÍNH CHO QUÊ KỂ NGÀY

1. **Những sao chính** cần phải làm toán để an cung đã dạy phép toán ở cuốn 5 Thái Ất thực dụng I và trong cuốn 4 Bảng Lập Thành

1. Thái Ất
2. Tiểu Du Thái Ất, Tiểu Du Thiên Mục và Đại Du
3. Thái Tuế
4. Thần Hợp
5. Kể Định (Kể Mục) và Toán Định
6. Kể Thần
7. Thái Âm
8. Văn Xương
9. Thủy Kích
10. Toán Chủ – Toán Khách
11. Đại Tướng Chủ
12. Đại Tướng Khách
13. Tham Tướng (Tiểu Tướng) Chủ và Khách
14. Ngũ Phúc
15. Quân Cơ
16. Thần Cơ
17. Dân Cơ
18. Tứ Thần
19. Thiên Ất
20. Địa Ất
21. Trục Phù (Phép Tôn)
22. Phi Phù tìm ở bảng I, II về Phi Phù ở tập II Cuốn 6
23. Phi Lộc Phi Mã ở Tập II cuốn 6
24. Hạn Dương Cửu ở Tập II cuốn 6
25. Hạn Bách Lục – Vào quê – ở Tập II cuốn 6

26. Đại hạn ở Tập II cuốn 6

27. Tiểu hạn.

2. Quẻ ất ngày làm mẫu

TỐN Tiểu du 00 00 Th am khách	PHÚC Thần hợp Hạn 63 Ty Mã 15	TƯỚNG Văn xướng 900 Tham chủ Thần kể 00 Dân cơ-73 Thái âm Ngọ Mã 5 Lộc 5	PHỤ Quân Cơ 000 -Hạn Âm-83 Vị Lộc 15	KHÔN Tứ thần 000 Phi phù 00
TẬT Mã 25 000 Thần cơ Hạn -53 Hạn +81 Thần	7 → Ngũ Phúc Định Đại Định Tham ↑ 6 Toán chủ 24 Dương tạp <u>Vô Địa</u> Đại hạn Toán khách 3 Dương đơn Khởi <u>Vô Thiên</u>			MỆNH Thân Lộc 25 (Tiểu hạn 1) -83 Thái Tuế Khởi 1 hạn dương (Tiểu hạn 8) Thần
NÔ Mã 35 Đại chủ 00 0 Thiên Ất Hạn -43 Hạn +71 (Đại hạn 5) Mão	5	Toán định 15	Cửa đóng	HUYNH L.35 (Tiểu hạn 2) Kể mục Kể định + 10 Hạn dương (Tiểu hạn 9) Dậu
QUAN Mã 45 Hạn -33 Hạn +71 Dần	↓ 5 Toán định 15 Cửa đóng <u>Ngoại Bách Đại Chủ</u> <u>Đại khách Từ</u> <u>Tham chủ Ngăn</u> Làm chủ nên sợ chính Nam Làm khách nên sợ Đông bắc			THÊ ↓ Lộc 45 21 Hạn dương Tuất
00 Thái Ất 00 Đại khách 00 Thủy kích 00 Địa Ất 00 Trục phù Cấn	ĐIÊN Hạn -23 Mã 55 Hạn +51	TÀI Hạn -13 Hạn +41 Mã 65 L.65 Lộc Mã giao trì Sử	TƯ Lộc 55 Hạn +31 Khởi hạn âm -3 Tý	→ Hội Cấn

Anh Trần Văn X sinh ngày 1 tháng 2 – Mậu Tuất ứng di 20-03-1958
-- giờ Sửu.

Năm sinh Mậu Tuất $11+15+15 = 41$ Số ngày +giờ = 70

Tháng sinh Ất Mão $7+11+11 = 29$ Toán số = 140

Ngày sinh Bính Thân $9+9+13 = 31$ Vào cục 33 Bính Thân

Giờ sinh Kỷ Sửu $9+15+15 = 39$ Nguyên thứ nhất

(Kể từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau tiết Đông chí năm trước đến ngày sinh được 33 ngày- nên vào cục 33, Bính Thân. Ta mở bảng Lập thành khối Dương cục 33 Bính Thân để điền vào các sao Chính cho lá Số Thái Ất – như trên)

Vậy:

Ngày chịu khí Nhâm Dần

Quẻ vào đời Dựng Nghiệp Thủy Lôi Truân



X. LUẬN VŨ TRỤ TUYỂN TRUYỀN QUA SAO CHÍNH

Trong Thái Ất, Sao có biệt danh : Thần

1.a. Bốn cung góc có tính cách thông thần:

Kim Cấn biệt số 1 thông thần với hai cung giáp bên (trước sau) là Tuất và Hợi. Xin xem lại Bảng Quẻ Ất nhân mệnh với đặc danh 16 cung thần.

Thổ Cấn biệt số 3 thông thần với Sửu và Dần

Mộc Tốn biệt số 9 thông thần với Thìn và Tị

Thổ Khôn biệt số 7 thông thần với Vị và Thân

Giả như cung Vị không có sao nào thì phải coi cung Khôn khi xem cung Thân, phải xem cả cung Khôn. Khi xem cung Khôn, phải xem cả 2 cung Vị và Thân.

b. Cung chính chiếu và tam hợp chiếu:

Như cung Hợi thì chính chiếu là Tị và Tốn

Như cung Hợi thì hợp chiếu là Mão – Tốn – Tị – Vị

Như cung hợp chiếu của Tốn là Tuất – Càn – Hợi – Sửu – Dậu.

Như cung chính chiếu của Tốn là Càn- Tuất – Hợi.

Những cung khác về chính chiếu và hợp chiếu cũng theo y thế, luật cung thông thần 4 góc và luật tam hợp...

*Chính chiếu cũng như cung đối. Hợp chiếu như ba hợp thành khối, ví như Hợi – Mão – Vị - /Thân – Tí – Thìn /- Tị – Dậu – Sửu /- Dần – Ngọ Tuất.

c. Lộc Bay, Ngựa Bay:

Hạn Lộc đi xuôi. Hạn ngựa đi ngược. Xem đến cung nào, chia sao cát, sao hung, nặng nhẹ mà rõ, lành dữ, hay dở. Mỗi cung có 3 sao, 4 sao, chia thiện ác mà xét. Cát nhiều, hung ít, không hại là cát. Hung nhiều, cát ít, không hại là hung. Đời người không thể toàn 10 về nét lớn. Nên châm chước nặng nhẹ, sâu nông.

Cát nhiều hung ít mà sao hung ở nơi cao cường cũng thành họa hoạn được.

Hung nhiều, cát ít, sao phúc đến cung Mạnh, Khá. Phúc cũng sáng tỏ. Không thể chấp nhất. Phải lượng nhẹ nặng mà xét biến thông.

d. Các cung không sao đến chiếu:

Nếu Cung không sao, thì lấy sao cung đối; Cung đối cũng không, thì dùng cung hợp chiếu. Cả 3 đều không là không sao đến chiếu.

. *Cung Mệnh không:

Trá ngại, khốn đốn, tàn nhẫn, không tâm óc, không nơi nương tựa, phù phiếm, giữ tình, giữ vui.

. *Cung Thân không:

Sớm rời châu, bỏ giếng, cuồng đảng lang thang, thoát đông, lỏng tây; vệt đi không định, tìm ăn một mình, khó thành công.

. *Anh em không:

Đâm hại, gian dối, bạn rượu chè, bè hoa bướm, du đảng, mỗi người một ngã, giao du bất nghĩa.

*. *Thê thiếp không:* Đâm đuổi, góa ụa, xa rời, ghen ghét, đối trá, mờ ám.

. *Con cái không:

Con cháu chết non; qua phòng khác họ; tàn tật, không vui; không ăn, không mặc, không nơi nương tựa; phong cuồng, bất nhẫn.

. *Tiền của không:

Nhà nghèo nàn, trộm cắp, cướp đoạt, thương tổn gia súc, gặp ngang trở, thất bại.

***. Nhà đất không:**

Mượn hàng ở riêng, nhà thấp tẹt, cửa hoang, nhà cổ siêu vẹo, vách đổ; lửa cháy, nước trôi; tranh đoạt, phế nghiệp.

***. Quan lộc không:**

Hồ mượn oai cợ, chất dê da hổ, lời khéo kiệt duyệt, đình bãi cung quán.

***. Đầy tớ không:**

Bệnh chết, suy bại, gian trá, giả dối; ra tai nhỏ, vào họa luôn, không nường, không tựa; man rợ nguy bạc.

***. Tật bệnh không:**

Mất miệng lệch méo, chân tay đờ đẫn, tai điếc, lao cổ; sáu ngón; bị bệnh phong bại.

***. Phúc đức không:**

Thầy thuốc, đấng sĩ, ẩn cư, tiêu dao, nghề lang thang thay đổi, ở nhờ nhà giầu sang.

***. Tướng mạo không:**

Luận không, bàn lui; hình dung phá đổi, cơ thể gầy lùn, thuyền ngắn chèo nhỏ, nhiều lo, nhiều khuất; đi đứng và cử chỉ vụng về.

***. Cha mẹ không:**

Cha mẹ thương tật, không lợi 6 thân, qua phòng khác họ, bỏ rơi, lìa chôn, xảo trá, tà ngụy; chẳng rõ một bề ẩn mặt.

***. Năm tháng không:**

Thương vợ, tổn con; nhọc nhằn, nhỏ mọn; thành bại tiến lùi; nhiều lo, ít vui.

***. Giờ sinh không:**

Quan, quả, cô, độc, đói khát, lo sầu; nhọc mệt, phiền não; thọ không tới số, bệnh tật phong, lại; lao sái.

2. Truyền Tinh Lực.

Khả năng con người do vũ trụ tuyển truyền lực cho.

Các bậc trên cao mạnh là phúc rất cao, do các sao ở bậc trên.

Các người hạng trung kém hơn. hạng dưới thuộc bầy dưới. Vì thế các sao mạnh yếu chia ra 3 bậc: trên, trung, dưới. (Dưới là hãm, trên là miếu vượng, giữa là đắc địa). Mỗi bậc cho một số khả năng có thể thực hiện.

a. Ba Bậc của các sao (thần):

Ngũ Phúc (Năm phúc) (Thổ):

Trên : Thìn, Sửu, Thân, Hợi (ghé Kiển, tới Sửu, ghé Tốn, ghé Khôn).

Trung: Tuất, Ngọ, Tị, Dậu, Vị, Tý.

Dưới : Dần, Mão.

Quân Cơ (Nền Quân) (Thổ):

Trên : Thìn, Ngọ, Tuất, Sửu, Vị.

Trung: Tị, Thân, Hợi, Tý.

Dưới : Dần, Mão, Dậu.

Thần Cơ (Nền Thần) (Thổ):

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Mão.

Trung: Vị, Thân, Ngọ, Hợi.

Dưới : Dậu, Tị, Tý, Dần.

Dân Cơ (Nền Dân) (Thổ)

Trên : Thân, Thìn, Hợi, Tý.

Trung: Vị, Tị, Ngọ, Tuất, Sửu.

Dưới : Dần, Mão, Dậu.

Tiểu Du (Du Nhỏ) (Mộc)

Trên : Dần, Hợi, Mão, Vị.

Trung: Sửu, Thìn, Tý, Tuất.

Dưới : Thân, Dậu, Ty, Ngọ.

Văn Xương (Thổ)

Trên : Thân, Sửu, Thìn, Hợi.

Trung: Tị, Ngọ, Vị, Dậu, Tuất.

Dưới : Dần, Mão, Tý.

Thần Kế (Thổ)

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Vị.

Trung: Thân, Tý, Hợi, Tị, Ngọ.

Dưới : Dần, Mão.

Thủy Kích (Mối Kích)(Hỏa)

Trên : Dần, Ngọ, Tuất, Tị.

Trung: Thìn, Vị.

Dưới : Sửu, Hợi, Tý, Mão, Dậu, Thân.

Đại Tướng Chủ (Kim)

Trên : Tị, Dậu, Sửu, Thân.

Trung: Tý, Mão, Thìn, Vị, Hợi.

Dưới : Dần, Ngọ, Tuất.

Đại Tướng Khách (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi.

Trung: Vị, Sửu, Dần, Dậu.

Dưới : Tị, Ngọ, Mão, Tuất.

Tứ Thân (Bốn thân) (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi.

Trung: Ngọ, Sửu, Tuất.

Dưới : Vị, Mão, Dần, Dậu, Tị.

Thiên Ất (Ất trời) (Kim)

Trên : Dậu, Sửu, Thân.

Trung: Tý, Thìn, Mão, Vị, Tuất, Hợi.

Dưới : Tị, Ngọ, Dần.

Địa Ất (Ất đất) (Thổ)

Trên : Thìn, Tuất, Sửu, Vị.

Trung: Tị, Ngọ, Thân, Tý.

Dưới : Dần, Mão, Dậu, Hợi.

Phi Phù (Bùa bay) (Hỏa)

Trên : Dần, Ngọ, Tuất, Tị.

Trung: Sửu, Vị, Thìn, Thân.

Dưới : Hợi, Tý, Mão, Dậu.

Tham Tướng Chủ (Thủy)

Trên : Thân, Tý, Thìn, Hợi.

Trung: Tị, Dậu, Ngọ, Dần.

Dưới : Sửu, Vị, Tuất, Mão.

Tham Tướng Khách (Mộc)

Trên : Hợi, Mão, Vị, Dần.

Trung: Thân, Tý, Thìn, Sửu.

Dưới : Tị, Dậu, Ngọ, Tuất.

Trực Phù (Phép Tôn)

Trên : Dần, Ngọ, Tuất, Tị.

Trung: Tý, Mão, Dậu, Hợi.

b. Khả năng nhận được do tính lực.

Ngũ Phúc – Tam Cơ = Hóa Đất thành công (Giáp Kỷ hóa Thổ).

NGŨ PHÚC – (Thổ) (Thủy Mộc).

Trên: Lầu kinh sử thông văn võ, công khanh hiển lương, hiệu liêm (cử nhân ngày nay) thành thực, thẳng thắn.

Trung: Giàu bền phúc thọ, văn hay, mặt đẹp, chẵn dân, cha nông.

Dưới: Thầy thuốc, thầy tăng, dựa văn, dựa võ, bầu bạn, gốc tùng.

NỀN QUÂN (Thổ).

Trên: Tước có 5 bậc; kinh luân trị đạo, toàn tài trí lực, văn học quyền hành, vô giữ tiết việt.

Trung: Quang học, hàn lâm, mộng thần, tôn thất, giàu vàng ngọc, tư mục châu quận, tổng xuất binh quyền.

Dưới: Xuyên ngọc khuôn vàng, thợ may, mài ngọc lưu ly, tài nghệ sáng tạo.

NỀN THẦN (Thổ).

Trên: Tế tướng, công khanh, giảng đọc sư phạm, soạn thảo quốc hiến.

Trung: Thường thị viên lang, biên tu giảng đọc, chức nơi cấp sự.

Dưới: Đạo viện thầy chùa, giảng thích kinh Phật, viết lách nơi hàn viện, pháp sư bói toán.

NỀN DÂN (Thổ).

Trên: Sửa trị tài chính, thường lĩnh thuế má, chấn dân, khuyến nông.

Trung: Thường quản nhà cửa, giàu có, hào thương, lúa thóc, vàng ngọc.

Dưới: Khai trương nhà in, quán ăn nấu nướng, gói ghém hàng hóa.

DU NHỎ (Mộc).

Trên: Tư mã nguyên soái, thống lĩnh binh mã, luật lệnh hình pháp, chấn quốc thủ thổ.

Trung: Tướng quân lại sĩ, thị vệ tuần uý, tiểu hiệu trong quân, đề tổng quản hạt.

Dưới: Lĩnh, thư lại, đúc gọt, điêu khắc, tạo tác, tu chế cổ nhạc, khéo tay chân về máy móc đủ thứ.

VĂN XƯƠNG (Bà Văn) (Thổ).

Trên: Quán thông cổ kim, viện sách quảng văn, kiệt tài trên đời, Ra tướng vào tướng – Ngôi đồng quân hành. Nước cần người ấy.

Trung: Lời nói thành khuôn phép, bầm khí trung hòa. Giữ chức kinh luân. Quan ngôi hàn uyển. Thầy nho trò phủ, viết sử truyền văn.

Dưới: Nho nghèo, bút thơ, vẽ đẹp viết hay, rời xa phố xá, ẩn cư tịch mịch.

KẾ THẦN (Thổ).

Trên: Tính toán xúc tích, chuyển vận giữ gìn, thuế khóa tiền thóc biểu dâng, quản lĩnh, ngục thư, triều cống.

Trung: Thương khố đề cương; biện châu biệt ngọc, gánh vác, cầu mưu, giàu bền.

Dưới: Cai kho, giữ tiền vào ra, công sứ du nghệ.

THỦY KÍCH (Mối Kích) (Hỏa).

Trên: Quốc sĩ, chuyên sử tiết việt; kim ngô thống soái. Thiên chức hiệu lệnh. Thần tử dũng lược. Văn ngôi tả phụ. Võ lĩnh thiên biên. Thâm trầm lâm mưu. Cương nghị quyết đoán. Loại Thủ Tướng – Bộ Trưởng.

Trung: Tổng lĩnh tham phó. Tài phong lộc quý. Văn võ kiêm toàn. Các loại tướng tá. Ứng cơ phụ trọng.

Dưới: Bốn phương rong ruổi. Thuyền bè – nghề bói, cấy bừa làm gốc. Loại ẩn sĩ, rong chơi biển cả hay rừng sâu. Vui thú điền viên. Loại an

nhân phú hội.

ĐẠI TƯỚNG CHỦ (Kim).

Trên: Tướng trong khu phủ. Ba vệ tổng soái. Đại ngọc cá vàng. Chức cao quan võ.

Trung: Thị vệ tham phó – Lại sĩ trong quân; công môn sử sĩ; ngôi thái phó.

Dưới: Tiểu hiệu trong quân, châu chực sai bảo, lo giữ ngựa xe.

ĐẠI TƯỚNG KHÁCH (Thủy).

Trên: Năm quyền tha chết, cho sống. Chấn thủ biên thù. Định loạn trừ hung. Hiển soái của thời cuộc. Ngoại giao cấp bộ trưởng.

Trung: Tuân úy binh nhưng. Sử sĩ 6 tòa.

Dưới: Bốn phương du nghệ. Chín dòng tăng đạo. Múa hát nữ lưu.

TỨ THẦN (Bốn Thần) (Thủy).

Trên: Thông minh đỉnh đạc. Trước lộc dày bền. Muối tài chề xoay sở. Lợi nước nên phúc.

Trung: Thuế rượu phố trường. Xuất nhập cảng. Đi xa làm ăn khá bằng đường thủy. Ngược xuôi kiếm ăn. Thuyền bè qua sông.

Dưới: Rõn hát rong đường. Điều sử lời hoa. Đồng bóng trọc đầu. Lưu ca, trình diễn xứ người, dễ bị đàm tiếu. Thủ công nghệ hay làm thuyền bè.

THIÊN ẤT (Ất Trời) (Kim).

Trên: Chinh phạt vinh thân. Đồng sắt làm giàu. Vác đao cửa công. Kinh thương nghệ kim hoàn.

Trung: 9 dòng đồng bóng, vũ sĩ, may cắt, thợ thuyền về đồ sắt, đồ nguội, hàn sì.

Dưới: Linh ngục, hôn ba mới có nghề, lẽ loi không nơi nương tựa, vô tướng tàn tệ.

ĐỊA ẤT (Ất Đất) (Thổ).

Trên: Tính cách khác đời, chấn thủ biên cương.

Trung: Hoàn tán, xem mạch, gom góp bốn đá đồ sành, tăng ni, khảo cổ.

Dưới: Bốn ba, chơi bồi, kỹ nữ, ốm bệnh hao hụt.

PHI PHÙ (Bùa bay) (Hỏa)

Trên: Đốc dụ nhung soái. Tuyên phủ. Múa võ trở tài. Tiếng tăm nơi quan ải.

Trung: Tiểu hiệu trong quân. Đúc nổi. Lại sĩ.

Dưới: Rời quê độc lập. Lễ loi riêng lẻ. Hay vương việc quan.

THAM TƯỚNG CHỦ (Thủy).

Trên: Tham phó binh nhung. Quyền cương phát vận. Thiên thư đề điểm.

Trung: Truyền thụ quân hiệu. Đầu sai thị sử.

Dưới: Con thuyền câu lưới. Lĩnh lệ. Nhân tản. Công bộc. Sống nơi kỹ nữ.

THAM TƯỚNG KHÁCH (Mộc).

Trên: Giám ban cang đáng. Hầu việc trung quân. Lại sĩ. bộ trưởng không bộ.

Trung: Làm thuốc. 9 dòng thuật sĩ.

Dưới: Lĩnh. Nô lại. Bần cùng khốn khổ.

TRỰC PHÙ (Phép Tôn) (Hỏa).

Trên: Nguyên soái. Luận bàn tinh thông. Thủ lãnh. Nổi tiếng dũng cảm. Thông võ nghệ quân sự.

Trung: Tài cán luận bàn của nhà bình luận thời sự. Giám sát. Võ nghệ cao cường.

Dưới: Xa quê lập nghiệp. Một tay gây dựng cơ đồ. Cô độc. Bị nhiều hình khắc.

3. Tinh Lực của 12 cung.

12 Cung Vương, suy, tuyệt, không, hình.

a.

***. Thân Mệnh Ngày Giờ.**

- Quân Cơ, Thủy Kích cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: có bệnh tim, bệnh ung độc, nhọt do nùng huyết.

- Tiểu Du, Trực Phù cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: có bệnh huyết, ung độc, đau tim, tâm bệnh.

- Thái Ất, Thiên Ất, Trục Phù cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: ho lao, tật đau bụng.

- Thái Ất, Thủy Kích, Địa Ất, Trục Phù cùng cung, trên Thân Mệnh Ngày Giờ: bệnh phổi, tật mắt, khí cấp, phế khí.

***. Mệnh**

- Thấy Quân Cơ, Thần Cơ, Ngũ Phúc, Thần Kê, Tiểu Du, Văn Xương là làm quan thanh liêm.

- Thấy Dân Cơ: chủ tiền lụa, giàu có.

- Thấy Đại Chủ, Tham Chủ: là chức võ, có binh quyền, gần vua.

- Thấy Đại Khách, Tham Khách: chủ binh quyền, là quý nhân, là uy quyền ngoài biên đình.

b. Anh em: Sao cát: được nhiều phù trợ.

Sao hung: không có sức.

c. Thê thiếp: thấy sao lành, được lành. Sao hung: bị hình tổn, xấu, hoặc mất đoàn tụ.

d. Con cháu: thấy sao cát: có con quý. Sao hung: con hại, xa.

Trai 12 sao:

- Quân Cơ, Thần Cơ, Ngũ Phúc được 3.

- Dân Cơ, Thần Kê, Đại Khách được 2.

- Văn Xương, Thiên Ất được 4.

- Đại Chủ được 5.

- Tiểu Chủ, Tiểu Khách được 1.

Gái 4 sao:

- Phi Phù, Thủy Kích được 3.

- Địa Ất, Tứ Thần được 2.

e. Cửa cải: Sao cát: rộng và đầy.

Sao hung: tán tỵ

f. Nhà đất: Sao cát: hưởng nhiều nghiệp tổ.

Sao hung: phá tổ, rồi tự gây dựng lại.

g. Quan lộc: Gặp lành: quý hiển.

Gặp hung: thất bại.

h. Đầy tớ: Lành: được việc.

Hung: không được việc.

k. Tật bệnh: Gặp lành: ít bệnh.

Hung: nhiều bệnh, tật đau.

l. Phúc đức: Cát phúc dày.

Hung: lao khổ.

m. Tướng mạo: Cát: đẹp dễ.

Hung: xấu xí.

n. Cha mẹ: Cát: hoàn toàn.

Hung: hại, xa.

Nếu gặp 4 vị sao hung, Thủy Kích thì coi

XI. LUẬN TOÁN KẾ NGÀY

Mấu chốt của con Toán trong Thái Ất là Lễ Chấn. Thái Ất ở cung dương, toán được chấn. Ở cung âm, toán được lễ. Đó là âm dương phối hợp nhau tạo nên con toán có số hòa. Hòa thì cát. Không hòa thì hung. Cung dương: 8, 3, 4, 9. Cung âm: 2, 7, 6, 1.

Thái Ất Kế ngày có 3 loại toán hòa và toán tạp.

1. Toán rất hòa có số 14, 18:

Diễn tượng ý rằng trời đất khánh hội, âm dương giao thông, khiến kẻ sĩ đỗ cao, người làm quan vinh hiển, người thường phong thịnh.

2. Toán khá hòa có số 23, 29, 32, 36:

Phúc lộc lâu bền, tai nạn không gặp.

3. Toán hơi hòa có số 12, 16, 21, 27, 34, 38:

Tài lộc đầy đủ, tai nạn ít.

Được ba toán hòa trên, tuy gặp tai 9 Dương, nạn 106, cũng đổi hung thành cát được.

4. Toán tạp:

a. Toán tam tài cụ túc: $\left\{ \begin{array}{l} 16, 26, 36 \\ 17, 27, 37 \\ 18, 28, 38 \end{array} \right.$

Được toán trong 3 tài: dù mệnh ngôi cao, có sao phúc cũng bị tai nạn về ôn dịch, sang độc, hình ngục.

b. **Ba tài không toán** lại thêm ếm, kích, giam cách, thêm yêu tinh (tinh sát) ở bậc dưới, là những người 6 thân xa lìa, phá nghiệp bại nhà, làm nhiều điều không chính.

c. **Toán không số trời**: từ đơn 1 đến 9: nhỏ thì chết cha, phá sản, mất nghiệp; nhỏ không tập lễ nghĩa, lớn không giữ được chính.

d. **Toán không số đất**: từ đơn 1 đến 4; 11 đến 14; 21 đến 24; 31 đến 34: nhỏ thì chết mẹ, phá bỏ vườn đất, hại vợ, bị tù hình; kẻ sĩ thì nói năng khoác lác, bất tín, áo cơm không đủ; làm quan thì bất chính.

e. **Toán không người**: từ đơn 10, 20, 30, 40: (nghĩa là không có 1): có nghiệp: không dựng; có quan: không chính; đi học đo lường mà không chính; việc làm thì hư dối dai dẳng, ăn mặc thì không đủ.

Cả ba toán không số trời, không số đất, không số người gọi: Tam Tài không.

f. **Toán trùng dương tạp** (Văn Xương ở Khảm, Cấn, Chấn, Tốn) toán được 13, 19, 31, 37:

là những người tep nhẹp, chậm chạp gặp những vận cùng số cực, những nạn dương cửu (dương 9), bách lục (106) thì bị quan tai hình ngục, bệnh tật ôn dịch. Nếu không thì cũng phải gió cắn răng mà chết, nên xây đức để cầu đảo.

g. **Toán âm trùng tạp** (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 24, 28:

là những người phiêu lưu, tep nhẹp, gặp vận cùng số cực, những năm dương 9, hạn 106: người cửa mất, việc không được, họa tai mờ mịt, có khi bị tổn mệnh.

h. **Toán dương trùng trong âm** (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 11, 17: âm loạn trong dương, cũng là những người tep nhẹp, gặp nhiều trở ngại. Nếu thêm giam, ếm thì là những hạng gió cuồng, có ách hình ngục. Người âm mà gặp, dễ khó huyết hăng. Gặp năm 9 dương 106, tai họa đến không tránh được.

j. **Toán số dương 7 thuần** (Văn Xương ở Khảm, Cấn, Chấn, Tốn) toán được 33, 39:

là những người quá cường bạo. Gặp những năm tai nạn 9 dương 106, thì tai họa đến không thể tránh được, như tai nạn tổn hại lớn lao, vàng lụa tan

mất. Nhẹ thì buồn thảm, nặng thì chết hoặc bị tù hình. Đàn bà mà gặp số thuận dương: vượt quá lễ giáo, bị trộm cướp, bị lường gạt, làm việc bất chính.

k. **Toán thuận âm** (Văn Xương ở Ly, Khôn, Đoài, Kiền) toán được 22, 26:

là những người nhu nhược, gặp những năm hạn 9- 106, có họa hình giam lâu. Người nữ mà gặp là người không chính, loạn phong tục, gặp trộm, bị trộm hại.

l. **Toán ba tài đều không** (được toán số ①) mà thêm giam: tai họa cũng nặng. Ví như Văn Xương, Thủy Kịch, 4 Tượng vào đất: ếm, cách, ngăn, giam, lại gặp hạn 9 – 106, hoặc Quân Cự, Thủy Kịch cùng cung, thêm Thái Tuế thì định rằng có tai nạn về hình. Lại thêm gặp toán ba tài không, Thái Ất trong dương, dương quá thì cứng. Âm quá thì yếu. Lý trời, đất tạo hóa không đầy đủ 10.

5. Tính cách vô thường của Sao. Đó là Biến – Có 7 thức:

a. ẾM

Thái Ất (Tiểu Du), Thủy Kịch tới cung Thái Ất đóng là Ếm:

Cha con biệt ly, việc khốc lóc. Dương 9 mà gặp thì xảy ra: trộm cắp, ôn dịch, xâm lấn, thân giam hình ngục (kể cả hạn 106). Tuổi trẻ mà gặp thì sinh cảnh rượu gái cuồng mê, đạo lý nghịch thường. Già mà gặp, tật bệnh nặng, chết. Tuổi đứng mà gặp: tả ly nhọt sảy. Người âm mà gặp: thai hư, mất con. huyết băng, có thể chết. Con nít mà gặp: xuất huyết, ly tật. Đều nên làm đức để miễn tai nạn.

b. KỊCH

Cung kịch: tai nạn chậm. Thời kịch: tai nạn gấp. Khi Thủy Kịch ở trước Thái Ất là ngoài kịch; ở sau là trong kịch. Ở cung gián và cung tiếp Thái Ất là thời kịch. Ở cách 1 cung với Thái Ất là cung kịch.

Thái Tuế mà gặp: cửa nhà kinh quái, gió, lửa, trộm cắp, cùng những việc dâm dật bất chính, hoặc tai họa bị ai, ôn dịch. Nếu như có toán không ba tài thì năm ấy sẽ trúng gió chết bạo.

Số hạn mà gặp: quan mất chức, giáng chức, chết, mất quyền; thầy tăng sinh chứng trộm cắp hoặc tục tần. Người dưới thì tật bệnh. Ví gặp lửa tiêu kim thì hại đến thân.

c. ÉP

Thủy Kịch cùng 4 tượng ở trước hay ở sau Thái Ất là ép. Thái Tuế mà

gặp thì tai họa đều phát: như phá sản, phiêu bạt, lục thân ly tan. Số hạn mà gặp: tiền vãi phá tan. Tuổi trẻ thì cuồng dâm, tán gia, mất nghiệp. Già thì khí lui, tật bệnh. Quan lại mất quyền, hoặc bị tù. Người âm gặp thì dễ khó, bị ác tật. Cung ép thì họa chậm. Thái ép thì họa mau.

d. CÁCH

Thủy Kích và Thái Ất đối nhau, hay Thủy Kích với 2 đại tiểu tướng khách ở đối cung Thái Ất.

Thái Tuế mà gặp: sanh nhiều ách nạn.

Thân Mệnh mà gặp: họa đến thân.

Hạn số mà gặp: tai họa ngục hình đều phát.

Ngày cách: Thê thiếp gặp ương

Thời cách: con cái tổn thương.

Ví như toán ba tài không hay ngũ hành khắc thì gặp đồ, hình, mê lầm.

Người già mà gặp là hạn hết đời.

e. GIAM

Bốn tướng và Thái Ất cùng cung, hay cùng cung Văn Xương hay có cả Thái Ất và các tướng đại, Tiểu chủ khách. Ở đất khí rời, khí tuyệt thì rất hung. Văn Xương cùng cung với Thái ất là Giam, là Ngăn (chặn).

Bốn tướng cùng cung với Thái Ất là Giam, là Ép.

Dương 9 mà gặp kiêm ở đất thuần dương tức là ở Sáng Lớn (Đại linh) tức đất Tồn thì diên cuồng mất trí. Hạn 106 cùng Thái Tuế thì hợp nhau, lại Toán 3 tài không thì chôn vợ lìa con, tật bệnh, nhà cửa kinh quái, làm quan tiêu tùng sự việc và tai nạn giam hình. Nếu ngũ hành hình khắc thì phong cuồng hình ngục hại thân.

Người âm mà gặp thì nên phòng dễ khó hoặc tai nạn nhọt sang (Ung thư)

f. CHẶN

Văn xương cùng cung Thái ất là chặn. Là Ngăn.

Thái Tuế mà gặp thì 6 thân không hòa, đến chỗ tuyệt tình. Ngày giờ mà gặp thì luôn luôn có tiếng khóc. Số hạn mà gặp thì mệnh đến tuổi vàng. Ví như lâm cung cha mẹ thì có tai họa chôn người trên. Vào cung nhà đất thì nhiều tổn hủy. Vào cung thê thiếp thì vợ và cả quyến thuộc không yên. Vào quan lộc thì mất chức, bị xung khắc bất tận.

g. ĐỐI

Đại tiểu Tương đối Văn xương là tự đối, Đại tiểu tướng và Văn xương với Thái Ất đối nhau là đối.

Thái tuế mà gặp, Việc nên chủ động chờ động, việc nên tĩnh mà động thì sinh biến, có sự kinh quái dị thường. Hạn 106 gặp đối xung, thêm toán ba tài không thì trong năm chết bạo hay bị bệnh hoạn điên cuồng, nên cữ rượu và gái. Dương 9 mà gặp đối thì năm ấy có tai nạn ngục lao, nếu cữ được rượu sắc thì tránh được hạn si mê cuồng loạn. Người âm, trẻ nhỏ thì kinh sợ, chết thất cổ. Nên làm đức để cầu đảo.

Các cách vô thường của sao: ếm, kích, ép, cách, ngăn (chặn) đối, giữ việc tai nạn phát sinh trong năm qua (lưu niên). Nên xem kể ngày ở cung sống, thân, mệnh, gốc sống ngày, giờ để định mầu chốt

XII. LUẬN SAO KỂ NGÀY

1. THÁI TUẾ

là Xem Thái Tuế

1. Kể năm thì Thái Tuế là chi năm như Bính Tý thì Thái Tuế là Tý.
2. Kể tháng thì Thái Tuế là chi tháng sinh
3. Kể ngày thì Thái Tuế là chi ngày sinh.
4. Kể giờ thì Thái Tuế là chi giờ sinh, giờ xem.

Ví dụ : Ngày Canh Dần thì Thái Tuế kể ngày là ở cung Dần.

1b- Luận Thái Tuế

Thái Tuế tượng cho nhân quân, nhân chủ, nhân mạng. Về Tuế kể, khi Thái Ất cách Thái Tuế như Thái Ất ở Cấn 3, mà Thái Tuế ở Vị hoặc Thân là cách. Lúc đó có sao chổi hiện, ở phương Tây nam có sao chổi hiện thì phương đông bắc có nạn trước. Tây nam có nạn sau.

Sao chổi hiện ra ở đông bắc thì hoạn nạn xảy ra mau chóng như chiến bại, lưu vong, dịch tễ, bệnh tật hoặc hung tai.

Thái Tuế cách ở Dậu 6 là sao Thái Bạch ở tây phương: đông bị bại trước, tây bị bại sau. Ở Tây là vùng tuyết khí thì hoạn tai nặng hơn, biên cương có binh ẩn: lưu vong, bệnh tật, binh cách.

Vùng khí rời là phương Bắc. Nếu Thái Ất tại Tí 8, Thái Tuế tại Ngọ là Cách, thì sao Chối tại Nam. Sao Chối ở Bắc thì hạn nặng và có mưa lụt. Sao Chối ở Nam thì nắng hạn.

Thái Ất tại Tị, Thái Tuế tại Tuất, Hợi thì sự tương cách ở vùng tuyết khí thì tai ương vào năm Tuất Hợi như ngũ cốc bị hại, mất mùa. Sao Chối ở Càn là trăm tai họa sinh ra, đói rét, bệnh tật, rét nhiều.

2. THÁI ÂM CÙNG NHỊ MỤC

Thái âm tượng cho nữ chủ muốn tiếm quyền. Rất kỵ cùng cung với nhị mục. Nữ chủ bao gồm: hoàng hậu, thái phi, vợ, người tình.

Thái âm cùng cung Đại Tướng chủ khách gọi là Chặn, thì năm đó có đàn bà nhập vương đình, nhập gia... có lân quốc cống đàn bà con gái đẹp.

Thái âm chặn Văn Xương thì nữ chủ hợp mưu với thượng tướng, hậu tộc, dẫu rẽ hưởng tước lộc.

Thái âm chặn Thủy Kích: hậu phi mưu đồ với thượng tướng. Việc âm mưu rơi vào tứ trọng: mao, dậu, tí, ngọ: đàn bà chuyên quyền, thế nhiếp hoạn quan cùng kẻ thân cận âm mưu với nhau gọi là quần xú nữ chủ hiệp mưu.

3. NGŨ PHÚC (Thọ, Phúc, Bảo An, Khang, Đức, Khảo)

3a. Ngũ Phúc năm hành theo Nước Gỗ – thích can Nhâm Tân

Ngũ Phúc cứ 45 mới rời 1 cung (45 ngày, 45 tháng, 45 năm). Cứ 15 năm xử Thiên, 15 năm xử Địa, 15 năm xử Nhân.

Ngũ Phúc là: Thọ, Đức, Hiền, An, Khang.

Ngũ Phúc là Thời Trợ. Tới đâu, đấy không binh cách, không bệnh tật, không đói khổ, không tật dịch.

Xử ở trời thì gió đều mưa thuận, thời tiết hòa hợp. Xử ở đất thì núi sinh ngọc quý, đất sản cỏ linh. Xử ở nhân gian thì 15 năm đời này sinh anh hùng, dân yên nước giàu, yên hưởng thái bình.

Sao này tới Mệnh người, gặp Ngày. Giờ có Ngũ Phúc: thọ, giàu, yên, khỏe, nhiều đức, sống trọn vẹn, thông minh, tài giỏi, đời không ai bằng, lập được những việc phi thường.

Ở Sửu là rốn lộc. Ở Thân là khoa danh. Ở Thìn là vào miếu. Người Tân Nhâm mà được là được đầu trời lộc. Sáu Tân, sáu Nhâm, vào Thìn

phương mạnh, vào Thân Mệnh, gặp Ngày Giờ: thông minh, đỉnh ngộ, học thuật tinh vi, tài trí, công nghiệp chiếu sáng, là trụ cột nhà nước. Duy sợ vào Dần Mão là đất hãm, sinh họa tai. Ngoài ra được tài tự, vật đầy, phú quý hưởng toàn châu, giàu có lâu đời khi Ngũ Phúc ở đất Thân, Hợi, Sửu – công danh tới bậc tam công.

- Ngũ Phúc cùng cung Quân Cơ ở Thìn Tuất Thân Hợi, Sửu, Ngọ, Khôn, Kiền: phú quý song toàn, nếu thêm có sao lành: văn chương lấy lừng, võ công oanh liệt, tới thai phụ, phong hầu.

- Ngũ Phúc cùng cung Ba Nền (Quân,Thần, Dân cơ) đất mạnh khác: phú quý song toàn, kho lẫm vàng châu.

- Ngũ Phúc cùng cung Ba Nền, Văn Xương ở đất mạnh khác: lừng lẫy văn chương, tài lộc thịnh, cơ xứ đón rước, ngựa vàng chen chân.

- Ngũ Phúc, Ba nền,Thái Ất, Tiểu Du và đại tướng ở đất mạnh: được phong hầu, oai quyền, lừng lẫy văn chương, tới công khanh.

- Ngũ Phúc, Nền quân ở đất mạnh với hai sao hung: võ không xuất sắc, văn không quán không thành đạt.

- Ngũ Phúc mạnh ở Thân, Tí, Thìn, Hợi, có Thủy kích cùng cung (mạnh ở Dần Ngọ Tuất Tị): đời lao đao.

- Ngũ Phúc vào cung hãm

- Ở vào cung Tật ách: yếu như sên.

- Ở vào Dần, Mão: bị bệnh tiêu khát (đái đường) hạ ly, hoặc tâm thường từ lúc nhỏ.

Ở vào Dần Mão lại có Thủy Kích cùng cung: chết không có đất chôn.

- Ngũ Phúc cùng cung ở với Phi Phù, Thủy Kích: một kiếp ngu hung.

- Người nữ, Ngũ Phúc tới cung Thân Mệnh cư tại Phu: nổi tiếng tâm phúc đức, hiền hậu, nhiều phụ tá tốt.

3b. Ngũ phúc với tập thể tức kể năm:

Có 5 danh, ứng 5 vùng:

1. Hoàng bí vùng Tây hà, cung 1: Lỗ, Hà Đông, châu Ký

2. Hoàng Thủy vùng Liêu đông, cung 3: Yến, Ngộ, Việt, Châu Thanh.

3. Hoàng Thất vùng Đông Ngộ, cung 9: Trịnh, châu Dương.

4. Hoàng đình vùng Độc Xuyên, cung 7: Tần, Tấn, Ích, Thục.

5. Huyền thất vùng Lạc Ấp, trung cung: Tể, Tổng, Triệu, 3 hà.

Đồng cung Quân Cơ: dân giàu, thọ, lợi, thịnh vô cùng.

Tướng xung Quân Cơ: sinh vua phản nghịch.

Đồng cung Quân Cơ tại dương cung: sinh nhân quân.

Đồng cung Quân Cơ tại âm cung: hậu phi, quý nhân.

Quân Cơ tại âm cung, Ngũ Phúc đối xung: có nữ tặc, thảo khấu.

Ngũ Phúc đồng cung Thần Cơ: Tể tướng phúc lợi, sinh quý nhân.

Ngũ Phúc đồng cung Dân Cơ: toàn dân vui nghề, an hòa, quý nhân sinh nơi bạch ốc.

Tứ thần đồng cung: phúc giảm $\frac{1}{2}$, có giặc, trộm, bệnh hoạn trùng, mưa lụt, mùa nóng ra lạnh.

* Đường Vũ Đức thứ 7, năm Giáp Thân dl 624, Ngũ Phúc vào trung cung, thì tháng 8 có truyền ngôi cho Thái Tông; đến năm Canh Dần, dl 630 cửa quan mở, tự do đi lại, thiên hạ đại trị, dân phong lạc, thần hiển. Đó là ứng 15 năm cho vua. Còn 30 năm sau đó ứng vào xứ Đông Ngô, vào Sở, vào Trịnh.

4. QUÂN CƠ – THỔ – (NỀN QUÂN)

4a. Sao Quân Cơ tượng cho bản thân nhân quân. Đó chính là tòa Tử Vi Viên, lường xét mọi việc và muôn vật trong trời đất nhân gian. Sao tới đâu, đấy không trộm cướp, binh cách, dân yên, nước yên, người người phong phú. Ví như:

- Đất nước được Quân Cơ rơi vào thì vua xứ đó có tu đức, trên giúp thiên đạo, dưới hợp lòng người, nước thanh bình, giàu, cường thịnh, xa gần qui phục.

- Quân Cơ đồng cung Ngũ Phúc thì đất vua vững mạnh, bốn bề thanh bình.

- Thần Cơ đồng cung thì quân thần đoàn kết, vua giúp thiên đạo, thần giúp thân trung, dân an, nước giàu, vạn sự cảm toại.

- Dân Cơ đồng cung thì việc nông tang phần thịnh, bách tính an, nhiều hiền tài được dụng.

- Thiên Ất đồng cung: hung họa, binh cách, nghịch phản, bạo loạn, xâm lăng, vô đạo bất nghĩa.

- Địa Ất đồng cung: sinh biến loạn, mất mùa, yêu quái, bệnh tật – lúc đó nhân quân phải lo việc tu đức, lo việc nông tang, lo cho thiên hạ vui hòa, ngừng việc thổ công tạp dịch mà an ủi bách tính.

- Quân Cơ đồng cung Trực Phù thì nhà vua phải lo chấn hưng phong hóa, phải sáng suốt phân rõ lành dữ, hiền xấu, trọng người hiền tài, kẻ có công, để nước được yên vui. Ngược lại là gặp đại hạn, chết thảm, thủy ách, đói bệnh.

- Tứ Thần đồng cung: báo trước có lụt, mưa lũ, có lưu vong, tai trời ách nước.

- Thái Ất đồng cung: xảy ra có tranh đấu, đòi quyền công nằng, nhiều xáo trộn, phúc họa khó lường.

* Đời Đường Huyền Tông dl 714, năm Giáp Dần, Quân Cơ tại Ngọ: năm đó được mùa và trải qua 27 năm dân thịnh vượng giấu có. Đến năm dl 744 là Giáp Thân thì dân bắt đầu nghèo là vì sao Quân Cơ ra khỏi phạm dã Lạc Kinh.

- Ví như Quân Cơ vào 4 trụ và Thân Mệnh của người thì là người hiền phù thế, khoa danh chót vót, quan chức hiển thanh.

- Ví cùng cung với sao hung tất sức mạnh có kém, nếu không được như trên thì cũng là bậc thần tiên ẩn dật; bốn trụ cùng phối thì phát phúc.

- Cùng cung với Đại Tướng: giữ binh quyền.

- Cùng cung với Văn Xương: bậc quý nơi điện các.

4b. Quân Cơ là sao chủ Phú Quý, tài vật vinh hoa. Ví cùng cung với Thủy Kích, Phi Phù, thì phúc hưởng còn ½ cát – trung vận đi tu lập đạo nhân tiên.

Được cả 3 cơ: thì gọi là Cửu Hoa.

Cửu Hoa là ý tượng cho tên của Quân Cơ: phi thường, lưu danh muôn thuở.

- Như Mộc thịnh gặp Kim thì là kẻ tạo nên ruộng cật.

- Thủy nhiều gặp được Thổ: đắp ngăn bờ thành công.

- Hỏa đốt thì được Kim: bị cướp có võ khí, kiếm kích.

- Mộc thịnh thì Thổ thành nơi gieo gặt.

- Hỏa mạnh có Thủy là tên của Ký Tế: việc đã định xong.

- Thủy ít Kim nhiều là tên tượng cho Toàn Thế.

Như Giáp Ất mà được Quân Cờ thì được phú quý không ngừng là lý Mộc thịnh, khiến Thổ (quân cờ cùng cung) thành nơi gieo gặt.

- Dần, Ngọ, Tuất mà gặp Bính, Đinh thì phú quý vinh hoa có hạn, nếu gặp Quân Cờ: Mộc thịnh khiến Thổ ra nơi gieo gặt.

- Canh, Tân, Tị, Dậu, Sửu, Vị gặp Quân Cờ: quyền cao chức trọng.

- Nhâm, Quý gặp Quân Cờ hay Thân, Tí, Thìn có Quân Cờ thì phúc lộc rực rỡ cả hai. (Thủy nhiều gặp Thổ: bờ thành công)

Không có 4 hung phạm tới thì phúc phát.

Theo **cung năm tháng** đã gặp Quân Cờ: phát phúc lúc nhỏ, **tức phát sớm. Trên ngày thì phát vận giữa, trên giờ thì phát muộn**, hay trên cung Vị cũng phát muộn vào vận cuối.

Trên cung Mệnh: phát sớm.

Trên cung Thân: phát muộn.

- Cùng Ngũ Phúc vào Miếu (Thìn Tuất): vang danh hiệu như được phong hầu chức Thái Phụ.

- Cùng Ngũ Phúc trong Mạnh: khoa danh chót vót, tên nêu bằng Hồ Rộng, phú quý bậc hiếm có.

- Cùng 3 cơ, Văn Xương: ngôi cao tới Tam công, Lộc chấp chùng.

- Số làm tướng là Quân Cờ vào Mạnh, ở nơi giờ sinh, lại có Văn Xương và Tham Chủ.

- Số tới Tam Công hay tước Hầu: Quân Cờ, Thần Kế, Tiểu Du tại Thân Mệnh và có Văn Xương.

- Số thì đậu cao: Văn Xương, Thần Kế, Quân Cờ cùng ở cung quan lộc.

- Số người quý hiển: Quân Cờ ở Tuất, cùng chung ở cung. Thân lại được Thần Kế và Văn Xương chiếu đến.

- Số ảm: Quân Cờ ở trong 4 trụ và Mệnh Thân chung cung có sao ác. Gặp biến của chữ Khắc, Tù, Tử và đất hãm – Nếu không ở ảm thì trai bá đạo hoặc si mê gái.

- Số hiếu sát: Quân Cờ, Thủy Kích cùng cung. Hai sao này cùng gặp ếm, kích thì nơi gặp sẽ có nghịch tặc, phạm vào nhiều điều tàn bạo, giết chóc dân gian, máu chảy ngàn dặm – Vì lại ở Thân Mệnh tất có tính khí ngu thua, phòng kẻ tiểu nhân âm mưu hại ngược, lại chỉ có bệnh tim, bệnh ung độc, nhọt nùng huyết.

5. THẦN CƠ (NỀN THẦN)

Thần Cơ ở tòa Tử Vi Viên, là Cán chuỗi bắc đẩu, vận hóa uy phúc vào nơi đâu, đấy được nổi tiếng văn võ – Nó coi lục cung, quản 28 sao.

Thần Cơ là sao lành, chuyển cơ tạo hóa, nắm giữ quyền phúc.

- Ở Thân Mệnh ngày giờ sinh, không sao ác là bậc cực quý, cần tín chính trực.

- Tuất là vào miếu. Người 6 Kỵ mà được là sao Lộc. Ví ở Thân Mệnh là người có tài tuyệt thế, lập những công phi thường, thông minh chính trực, nắm giữ quyền hành, là hiền nhân, đủ trung, hiếu, để, hòa.

- Kỵ cùng Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần vì chủ có văn mà không đẹp.

- Thần Cơ ở Mão Tuất: khoa danh, hiển đạt công huân, sự nghiệp hanh.

- Thần Cơ kỵ ở cung Thê, Tử, Nô = vất vả, phong trần, họa theo mình
– lại sợ Tứ Thần và sao hung.

- Thủy Kích cùng cung: bị hoạn nạn.

- Số công khanh: Thần Cơ ở Mạnh giữ cung Thân, Ngày, Giờ, Mệnh cung: chức tước Thai lang, khanh giám, hầu cận tôn vinh.

- Người có tính ngang ngược thì gặp Thần Cơ ở cùng cung với sao hung, và ở Thân Mệnh Ngày Giờ.

- Nếu Thần Cơ gặp sao Hung mà nó ở đất Mạnh thì phúc, mà ở hãm thì có tai họa diệt vong. Giả như có sao lành cứu trợ, trong mạnh, họa phúc nép tựa, trước cát sau hung.

- Địa Ất đồng cung: dân khổ, có việc thổ công.

- Thiên Ất đồng cung: binh tặc khởi, biên giới bị xâm phạm.

- Trục Phù (Hỏa) đồng cung: bị thủy hạn, mất trật tự.

- Tứ Thần (Thủy) đồng cung: bị đói, thủy潦.

- Đại Du đồng cung: mất mùa, loạn, đói, bệnh, rối chính.

- Tiểu Du đồng cung: loạn nghịch, chống đối, mưu hại, tù tội.

* Đời Đường Thái Tông Trinh Quán thứ 16, năm Nhâm Dần, dl 642, Thần Cơ vào Ngọ, đất Lạc kinh năm đó cho ra bộ Địa Chỉ Khôi Vương gồm 550 quyển và bộ chú giải Tiền Hán thư gồm 130 quyển.

6. DÂN CƠ (NỀN DÂN) – THỔ

Dân Cơ tượng dân chúng. Hãm ở hai cung Dân Mão. Là sao lành, sao lộc. Thìn là vào Miếu. Người 6 Mậu là sao chủ lộc. Sao này tới đâu, đầy phú quý, không bệnh, không loạn, được mùa. Sao vào Mạnh: Thìn, Tị, Hợi, Tý.

- Bốn Trạ, Mệnh, Thân gặp Dân Cơ: tài lộc đều thịnh, vàng ngọc đầy thêm, trăm năm yên khỏa lạc, có nên danh.

- Cùng Bài Văn, Thần Kẻ trong mạnh, lại Ngày Giờ gặp thì cửa nhà nên, tiền tài đầy dẫy và hiển quan.

- Dân Cơ vào cung nhà đất: thi đỗ, nhà cao cửa rộng, ruộng vườn điều nhiều và tốt tươi.

- Sợ gặp nghèo khó, lêu đêu, cô độc là khi Dân Cơ vào Dân Mão.

- Ngũ Phúc đồng cung: dân giàu, nhà hiền triết sinh nơi dân.

- Thiên Ất đồng cung: bất an, trộm, đói, giặc, ám sát.

- Trục Phù đồng cung: hạn hán, trộm giặc, hỏa hoạn.

- Tứ Thần đồng cung: lụt, đói, lưu vong.

- Địa Ất đồng cung: mất mùa, bệnh nhiều, thổ công.

- Tiểu Du đồng cung: lúa thu hoạch một nửa, nhiều việc công bình.

- Đại Du đồng cung: bệnh, lụt, hỏa hoạn, lưu vong.

- Năm Đường Thái Tông nguyên niên, năm Đinh Hợi, dl 627, Dân Cơ vào Vị: dân an lạc.

* Năm dl 730, Canh Ngọ, Dân Cơ vào Tuất: có động binh, ứng U Châu.

7. TỨ THẦN (THỦY)

Bốn Thần, thần nước, sao hung. Sao này vào phận dã nào có kỷ cương thì được thêm xương thịnh. Nếu phận dã nào vô đạo thì thần làm cho mất nước, hoặc có chiến tranh. Vua vô đạo thì có giặc, có lụt, hạn hán, trộm cướp, xâm lăng. Vào nơi Sinh Vượng thì họa tai tự thôi. Tứ Thần ưa Nhâm can, sợ tứ quý, mạnh tại Thân Thìn: có chức vị cao; ở Hợi Tý: phú quý thanh nhân.

- Sao này ở cung Thân Mệnh: tiền vật tụ tán, tai nạn việc quan, hay gặp nạn sông nước; cùng cung với Văn Xương, Địa Ất: hung tai càng bức.

- Vị gặp đất mạnh, có 3 Nền: tiền thóc, quan lộc, nhưng không được an hưởng lâu dài.

- Số 10 thành, 9 phá: Tứ Thần là sao hung, gây tai nạn, lộc tiêu hao, họa hoạn nung, nếu được sao lành đến cứu thì 9 phá, 10 thành.

- Tứ Thần đồng cung Ngũ phúc trong mệnh, (Thân, Tý, Thìn, Hợi) hay đồng cung: Ngày, Giờ, Thân, Mệnh thì khiến cho họ có "âm vũ" được phúc, ngoài ra khiến nên đủ dùng hằng ngày cơm áo cá muối v.v...

- Cùng Dân Cơ trong mệnh (Hợi, Tý): nhà giàu hưởng lộc trời, bán buôn doanh lợi phát tài.

- Cùng Dân Cơ, Tiểu Du, Văn Xương, kể thần trong mệnh: làm nghề lái thuyền, hàng hải phát tài.

- Cùng Phi Phù ở giờ sinh: sinh họa lớn như chết bạo, nửa đời vợ gặp nạn nguy. Cùng Phi Phù đâm, khắc, hình giờ sinh cũng thế.

- Số gặp nguy: cùng Thần cơ + Tứ thần trong cung ác tuyệt (Dần – Mão – Dậu – Tị) thì gặp nguy làm thân con gái mắc tính trăng trắng, làm trai mắc tật si mê sắc đẹp, hoặc bị bệnh từ vị, hoặc tiền của tiêu tùng.

- Số đắm thuyền, hay bị nạn gươm đao: Tứ Thần đồng cung Quân Cơ, Phi Phù trong hãm (Hợi, Tý) và ở vào Mệnh Thân.

- Số làm đầy tớ ăn mày: tứ thần cùng cung Dân Cơ trong ác tuyệt.

- Đại Du đồng cung: đói, giặc, chết, lưu vong.

- Tiểu Du đồng cung: dân không yên, lụt, dịch bệnh.

* Đường Thiên Hựu thứ 4, dl 907, năm Đinh Mão, Tứ Thần vào cung 6 Dậu, ứng phận dã Duy châu: năm đó có lụt, giặc, đói, mùa hạ tháng 4, vua dời đô về Kim Trung, nhưng Chu Toàn Trung, nhà Lương, người Đãng Sơn, phế vua nhà Đường, lên ngôi ở Đại Lương. Ba trăm năm vương nghiệp nhà Đường chấm dứt là vì Tứ Thần rơi vào và vì vua thất đức mà mất ngôi.

Tứ Thần tặc khắc.

Như năm Thái Tuế ở Tuất. Tuất ở Thổ Hương, nếu Tứ Thần rơi vào cung 5 (trung cung) hay Thái Tuế tại Sửu Mùi cũng là Thổ mà Tứ Thần ở Cấn 3 hay ở Khôn 7. Hay Thái Tuế ở Tị Ngọ thuộc hỏa hương mà Tứ Thần rơi vào cung 2 hay cung 8 (Khảm, Ly). đó là tặc khắc nghĩa là mất trật tự, trên dưới lộn xộn, sang hèn xâm lăng nhau. Đó là thời sinh lưu cữu, hạn hán, đói, giặc. *Tứ Thần là Thủy Thần đứng đầu hàng 4 hung thần.*

Tứ Thần gặp tam Cơ cũng là trường hợp tặc, khắc. Tứ Thần ở tứ quý (Thìn Tuất Sửu Mùi hay tháng 3, 6, 9, 12): rời quê mất nghiệp.

- Tứ Thần cùng sao hung ở tứ quý, khắc cha mẹ, vợ con, cô độc.

- Tứ Thần ở Dần Ngọ Tuất: trung lương phò chúa.

- Tứ Thần ở Mão Ất: gia sản khó an toàn.

- Tử Thần cùng Thủy Kích ở Mệnh cung: nam dâm, nữ dăng.
- Tử Thần cùng Đại Khách ở cung Thân: ruột thịt tương tàn.

8. THIÊN ẤT (KIM)

Sức kim bẻ gãy tất cả. Thiên Ất sao hung, đến đâu, đấy nhiều bệnh tật, chém giết, máu chảy ngàn dặm – phân thắng bại, chủ binh cách, sát khí, súc vật chết. *Nó là sao cô độc.*

- Nó ở đất Thìn Sửu đất mạnh: lừng danh tướng soái.
- Ở đất mạnh Thân Dậu: quả cảm công huân.
- Ở Thân, Mệnh, Ngày, Giờ: phá nghiệp tổ, thân cô, suốt đời tập tễnh, cùng đồ, ăn mặc chẳng đủ no ấm, sống lơ phơ tâm gửi, hèn hạ, bừa thứa.
- Cùng Phi Phù Thủy Kích: ngược bạo, chết không toàn thây.
- Cùng Phi Phù, Địa Ất: hại vợ, xa con, phá tổ.
- Cùng Phi Phù, Địa Ất, tướng khách: qua phòng gởi rể, thành thân.
- Cùng ba Nền (tam cơ), Ngũ Phúc trong cung mạnh: có khi nhân buôn bán nên danh, hoặc nhân binh cách mà nên phúc phát, nhưng phú quý không bền.
- Cùng Ngũ Phúc trong mạnh (Thân Sửu Thìn), cùng cung Mệnh, Thân, Ngày, Giờ: số tốt đẹp, hoặc vì buôn bán mà nên nghiệp, hoặc gặp năm kim, lại buôn bán đồng sắt, hoặc ứng cho người có “âm kim cung” là âm thương thì phát phúc lớn.
- Cùng Đại Chủ: oai chấn thiên hạ.
- Cùng Quân Cơ, Đại Chủ, Thần Kế trong mạnh (Thân Sửu Dậu) làm giàu ở thời loạn ly, vốn dòng phú quý, buôn lớn giàu to của chất đầy.
- Thiên Ất tại Tý Ngọ: tàn tật phiêu lưu.
- Cùng Dân Cơ trong mạnh, nếu Thân có sao lành đến chiếu: phúc dày, hào phú.
- Cùng Ngũ Phúc trong ác tuyệt (Tý Ngọ): số lênh đênh, nghèo khổ, mồ côi hoặc xa lìa cha mẹ: côi cút lại tính cứng cổ, chuốc nhiều đau khổ.
- Cùng Phi Phù, Thủy Kích trong ác tuyệt (Tý Ngọ): số khổ cực, thân cô, thế cô nếu có sao hung chiếu.
- Cùng Thần Cơ trong ác tuyệt (trên Dần càng nặng): khổ, bị trộm cướp, bị tù tội, chết trong ngục, gặp người ác.
- Cùng Dân Cơ tại Tý Ngọ: sao Ất sợ Nam phương tức sợ lửa, gặp bạn

phản thương, phòng bị đâm chém, số chết khổ và chết khác thường.

Với Tập Thể:

- Địa Ất cùng cung: loạn, sầu khổ, báo thù, thổ công.
- Trục Phù cùng cung: đối chết, hỏa hoạn, đạo binh.
- Tứ thần đồng cung: lụt, sóng thần, giặc cướp, tắc nghẽn giao thông.
- Tiểu Du đồng cung: làm gì cũng không lợi, dưới chông trên.

* Đường Cao Tổ thứ năm, năm Nhâm Ngọ dl 622, ứng loạn tại châu Yến (624), Vương Cao bị Trương Kim Hoành ám sát, có binh cách. Lưu Hắc Thát tự xưng vua.

9. ĐỊA ẤT (THỔ)

Ất đất, sao đất, hung. Ở đâu, đấy sâu lú, tật dịch, binh tang lớn, trộm cướp nổi lên, mất mùa, đói, lưu vong.

- Mệnh, Thân, Ngày, Giờ mà gặp: lia vợ, hại con, trai bạ, gái góa.
- Thìn, Tuất tới Thân: Vinh giàu.
- Dần, Mão, Dậu: một kiếp lao đao, thất bại, tập tễnh, ốm đau, nghèo, cô tới chết.
- Cùng Tiểu Du, Thân Kế: bệnh ngấm hoặc trọng bệnh khó cứu, ăn mặc không đủ, lại có tính tự cường quá độ, thích chém giết làm việc không nhân, chẳng nghĩa, chết vì đổ máu, việc làm thất bại.
- Cùng Quân Cơ hay cả Tam Cơ, Ngũ Phúc: giàu có, quý hiển, nhưng không bền lâu.
- Cùng Tham Khách hoặc Tham Chủ: là quân, là lính.
- Cùng cung, cùng hội Thủy Kích, Phi Phù: nghèo hèn, no đủ khó cầu.
- Cùng hai Tham Khách, Tham Chủ: lâu quán tốt đẹp tức là quan chức Thái Công. Nếu được thêm Bài Văn, Tiểu Du đi kèm: muôn sự tốt đẹp.
- Người âm mà gặp Địa Ất: vẻ đẹp, ca âu rõ ràng.
- Tới Thân, Mệnh, Ngày, Giờ trong đất hãm (Dần Mão Dậu): sinh bất hòa, nghèo, tập tễnh thân cô, chết, bị chém giết.
- Cùng Ngũ Phúc trong mệnh, cùng cung Thân, Mệnh, Ngày, Giờ: giàu có, nhiều tư, vùng, thóc lúa, phát lớn cho người thuộc "âm cung" (giọng cung).

- Cùng Thân Cơ trong mệnh (Thân Hội Thìn Sửu): số hưởng nhàn, ưa tịch mịch chốn rừng xanh, sống cao sạch, cô đơn. Nếu được Văn Xương chiếu

đến an nhiên hưởng lộc, vang danh thơm.

- Cùng Dân Cơ trong mệnh, lại thấy Văn Xương (Thân, Tý, Thìn): số triệu phú ít ai sánh kịp, lại nổi danh bậc nhất về văn từ. Nếu hội thêm Văn Xương thì rạng danh trong đời về phong hóa, lịch sử.

- Cùng Quân Cơ, Văn Xương, Thần Kê trong mệnh (Tuất, Ngọ, Vị, Hợi): số có uy quyền lớn; tính thẳng thắn khó đo, sáng lập phép tắc qui mô, nổi danh kẻ sĩ, dự biết cơ mật của quốc gia, chấn ngự biên phòng (nếu có Văn Xương, Thần Kê thêm trợ).

- Địa Ất nếu ở Mão: việc làm sai trái, không thành sự, cả đời lao đao, năm con số không, tìm cửa không.

Với Tập Thể

- Trục Phù đồng cung: hỏa hoạn, trộm cướp, bệnh, mất mùa.

- Tứ Thần đồng cung: thủy hạn không đều, yêu quái, bệnh tật.

- Đại Du đồng cung: binh tang hoành hành, lưu vong, giặc cướp.

- Tiểu Du đồng cung: pháp lệnh bạo ác, giặc cướp.

* Đời Đường, Văn Đế, Ứng Thuận nguyên niên, dl844, năm Giáp Tý, đất Ích châu lập thêm vua, xảy ra binh cách.

10. TRỤC PHÙ (HỎA)

Trục Phù là Phép Tôn, lo giữ việc chính lý đạo trời, nắm quyền toàn dân, ai được đạo thì trợ cho, ai mất đạo thì giáng tai.

Sao hỏa Trục Phù chủ hỏa quang hạn cổ đến nổi thảo mộc hàng ngàn dặm không mọc được, lại có giặc cướp, bệnh tật.

- Đại Du cùng cung: binh tang, lưu vong, cháy to, mất mùa.

- Tiểu Du cùng cung: lửa gió, giặc, không an.

- Tiểu Du, Trục Phù cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: có bệnh tim, bệnh huyết, ung độc.

- Thái Ất, Trục Phù, Thiên Ất cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: ho lao, tật đau bụng.

- Thái Ất, Thủy Kích, Địa Ất, Trục Phù cùng trên Thân Mệnh ngày giờ: bệnh phổi, khí cấp, phế khí, tật mắt.

11. TIỂU DU (MỘC)

Tiểu Du cũng là Thái Ất, là Đại Du. Mạnh ở tại Hợi, Mão, Vị, Dần, tức tại Đông phương.

- Ở Hợi là khoa danh, Vị là đày lặc. Dần là vào hầu, Mão là vào miếu. Các cách đó chỉ công việc dễ thành.

- Tiểu Du chỉ thông thái cao cường.

- Ví thuận lẽ trời, thì gió đều, mưa thuận, khí hậu ôn hòa, dân yên, nước giàu.

- Ví ngược, với 4 sao hung (Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Phi Phù) Thủy Kích cùng cung thì gió mưa bất kỳ, binh đao chém giết.

- Ví ở đất mạnh, ở Thân Mệnh người, hợp với Văn Xương. Tam Cơ thì học nghiệp tinh thông, thì giới trên đời hiếm có và có công nghiệp phi thường.

- Ở Hợi Tý: học nghiệp đăng khoa đệ nhất.

- Gặp Thiên Ất, Địa Ất cùng cung ở nơi đất tuyết (rời, tuyết): ác ngược hình thương.

- Gặp Thiên Ất cùng cung, không sao lạnh hợp chiếu là người lại bút đao, có cách “Văn mà không Tú”.

- Tới Mệnh Thân, có cùng Văn Xương: thanh nhàn, dư sức hái công khanh.

- Mệnh có Tiểu Du: chủ khoa danh.

- Cùng Ngũ Phúc trong mệnh: số có quý tử, anh linh tứ lệ, công huân sự nghiệp phát chậm.

- Tiểu Du vào đất mạnh khá: sinh nhiều học sĩ.

- Cùng Quân Cơ, Văn Xương, Thần Kê trong mệnh ở vào Thân Mệnh người hay chiếu thân mệnh văn võ song toàn, nhưng hơi khó khăn.

- Cùng Thân Cơ trong mệnh (Dần Hợi Thìn Vị) ở vào Thân Mệnh: bậc sớm có khoa danh, tuổi trẻ đã nổi danh.

- Cùng Tam Cơ trong mệnh: bậc siêu quần về hiền triết, thiên tư thanh nhàn, bậc địa tiên, hình dung thần thái tiên phong đạo cốt. Nếu có Chủ Khách cùng chiếu: nắm binh quyền, sống trong đài các, trong triều đường là quân thần hưởng lộc.

- Cùng Ngũ Phúc trong cung ác tuyết (tại Ngọ, Dậu), bị tù, khắc (Kim khắc Mộc, Mộc bị tù) dù Tiểu Du có gặp sao lành đến đó, cũng không tốt: số thất bại.

- Cùng Phi Phù hoặc có Thủy Kích, trong cung ác tuyết (Thân, Dậu, Tý): số bị tai hại, số xấu: thích rượu, thêm hoa và bị hại đến mình. Nếu có sao

lành đến cứu trợ: con ẩm ố, vợ cuồng kinh, mình thì nghiện tử đồ tể.

12. THẦN KẾ (THỔ)

Thần Kế là sao cơ trời, chủ lộc, chủ mưu cao, lăm lẹ quyền, mạnh tại tứ quý, Thân, Tý, Thìn. Ở trời là sao kế độ vạn sự. Ở ngoài là sao Tài Bạch. Ở triều là nguyên soái.

Thần Kế ở 4 trụ mà không có hung tinh, hoặc không bị hãm, là chỉ cầm tú văn chương, võ kiệt hào, cao minh phú quý, chủ thanh cao, đồ cao, thanh nhân, quán các văn chương.

- Gặp được Quân Cơ: làm quan thanh quý.
- Cùng Đại Khách: làm vũ soái, nguyên soái.
- Cùng Tiểu Du: quan chấp pháp.
- Ở Sửu Vị: cao thăng phú quý.
- Ở Thìn Tuất: một đời nhà chinh.
- Ở cùng Thần Cơ: tài này kinh quốc, tài lương đóng.
- Ở cùng Chủ Khách: võ chấn biên cương.
- Ở cùng Ngũ Phúc, Dân Cơ: vượt chúng siêu quần, về phương diện phúc, quý.
- Ở cùng Thiên Ất, Địa Ất: phường tăng đạo.
- Thần Kế rất sợ ở Dần Mão: làm ương.
- Thần Kế ở đất hãm gặp sao hung đuổi kích, lại gặp Tiểu Du, Tham Khách: tốt hóa hèn.
- Kỵ Thủy Kích, Phi Phù: gian kế, hư trá, hình thương.
- Cùng sao hung: Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần, Thủy Kích, Phi Phù: có văn mà không đẹp, tài vật tụ tán, chỉ được hư danh, tới già không thành, và vẫn lao đao.

13. KẾ ĐỊNH - TOÁN ĐỊNH - KẾ MỤC

Trước hết Thái Công dùng Toán Định, hay Kế Mục, hay Kế Định (còn gọi Khách Định) để trợ khách.

Sau phép đó sai lạc đi, bị coi thường. Đến khi Tử Phòng được phép đó giúp Hán, Khổng Minh được phép đó mới đem truyền và giúp triều chính.

Nay phép Kế Định dùng để đo độ số u minh của Thái Ất, như trợ khách, đã trở nên quá huyền diệu, không lấy lý suy nổi, chỉ gọi lại phép Kế

Mục làm phụ đề cho khách kể.

14. VĂN XƯƠNG (BÀI VĂN) (THỔ)

Văn Xương là sao ở Phần Khôi Bắc Đẩu, là sao cát, coi 6 phủ của trời, tập trung mọi quyền của Thiên Đạo.

Quyền của Thiên Đạo là oai, hách, quý tướng, lý chương văn tinh, vũ tướng, tư mệnh, tư trung, tư lộc, tiến đức huân công. Tư lệnh thái sư, thượng thư, tư đồ chỉ đem lại lợi nhuận cho người, chưa hề đem hại cho ai, làm gốc toán chủ, đỉnh tiên tri.

Về Kể Ngày

- Thân Mệnh gặp được Văn Xương: chủ văn hay, chữ tốt, học vấn rộng rãi, thành người thanh kỳ, bao hàm nhân nghĩa, có tài kinh luân quán thế vô cùng.

- Vào miếu ở Hợi: trải qua ngôi thanh hiển.

- Cùng Ngũ Phúc đã đủ làm quan tới tam công.

- Cùng Ngũ Phúc, tam Cơ, Thần Kể, Đại tướng chủ: thời niên thiếu vinh hiển phú quý, ngựa vàng, khoa danh. Không nên đi cùng Tiểu Du là vì tuy có văn hay chữ tốt hơn đời, mà khó tránh được cảnh trần ai bại bậm, khó toại chí. Ví có toại được khoa danh, cũng đáng ngại có danh mất lợi.

- Gặp Thủy Kích: có văn mà không hay.

- Gặp Tứ Thần và Thái Ất: văn có hay mà không hiển đạt.

- Số lấy văn làm võ: Văn Xương vào miếu ở Hợi và ở Thân Mệnh cùng hội Ngũ Phúc, Quân Cơ: anh hùng, tới công khanh (không Tiểu Du, Thủy Kích, Tứ Thần cùng cung).

- Tiếng tăm lừng lẫy về khoa danh: Văn Xương ở Mạnh, trong Thân, Sửu, Thìn, Hợi, gặp vận hạn, ở lưu niên.

- Văn Xương cùng Đại Khách: thanh lịch, xương thịnh.

- Văn Xương cùng Đại Tướng Chủ: sứ thần văn vũ.

- Văn Xương cùng Kể Thần: quán các văn chương.

- Văn Xương cùng Thần Cơ: sớm hiển vinh.

- Văn Xương cùng Dân Cơ: phú quý song toàn từ nhỏ.

- Văn Xương cùng Quân Cơ: thiếu niên hiển vinh.

Số đa mưu túc kế, mưu thâm hiểm trá, làm nho lại nơi hình hiển, âm mưu với bọn dưới, cuồng nho. Đó là khi:

- Văn Xương cùng Tiểu Du, Tử thần trong đám kích (khắc).

- Số hư danh, văn từ đối trá, về già vẫn chưa thành đạt, mà được sao lành phù, khi đạt thành toại chí thì đã mai đình... Đó là Văn Xương vào đất hãm: Dần, Mão, Tý.

Về Kế Năm

- Văn Xương ở đất rời, tuyệt toán số ngắn: báo trước có tai hại.

- Văn Xương ở trước Thái Ất 1 cung gọi là bách ngoại, chủ báo trước có tai họa như mưu loạn của hạ thần ở ngoài; còn khi ở sau Thái Ất 1 cung gọi là nội bách, dự đoán có âm mưu nổi loạn, hoặc trong hậu cung có biến bởi đàn bà.

- Văn Xương tương xung với Thái Ất gọi là Đối Chủ, báo có việc loạn trong đám hạ thần, có ý ngầm bãi bỏ cách chính, có thay đổi.

- Văn Xương đồng cung với Thủy Kích gọi là hai mục chặn nhau, khách chủ chặn nhau: có sự thắng bại, được khí vượng tướng thì thắng như ở cung 1, 8, 3, 7 là chủ thắng, khách bại; ở cung 4, 9, 2, 6 thì khách thắng, chủ bại.

- Thái Ất ở cung 1, Văn Xương (Thiên Mục) ở cung 9 gọi là Đối: dự báo có biến do phụ tướng gây ra.

- Thái Ất ở cung 2, Văn Xương ở cung 8, dự báo có biến mà quân phụ phải chịu.

- Cung 6 là Thái Ất, cung 4 là Văn Xương: dự báo có biến do phụ đại tướng.

- Thái Ất ở cung 7, Văn Xương ở cung 3: họa cho quân phụ.

Nếu cung Văn Xương đóng có gia hung môn, gặp Thiên Nhuế, Thiên Cầm, Thiên Trụ, Thiên Bồng: dự báo các hạ thần mưu đồ.

15. ĐẠI TƯỚNG CHỦ (KIM) KHÁCH (THỦY)

15a. Đại Tướng Chủ (Kim)

Đại Tướng Chủ là tinh hoa của Thái Bạch, được khí kim đức, ứng phương tây, mùa thu.

Ở Tị là khoa danh. Dậu là vào miếu. Sửu là vào hầu, là thần hiệu lệnh của trời, nắm quyền sinh sát.

Về kế ngày

- Ở người, vào 4 trụ Thân mệnh ngày giờ là người anh hùng quả cảm.

cơ toán thần kỳ, văn chủ cao khoa, vũ chủ tướng thần, an bang tế thế, số vương hầu.

- Ở Thân Dậu: quan cao ngôi hiển.
- Ở Hợi Tý: muôn dặm dương danh.
- Quân Cơ cùng cung: bậc quý vương hầu.
- Thần Cơ cùng cung: ngôi tướng soái công khanh.
- Dân Cơ cùng cung: mệnh quan tướng võ, cửa cung phát phúc.
- Văn Xương, Thần Kế cùng cung: anh tài xuất chúng, văn võ song toàn, (phải ở cung mạnh) dũng cảm kiên cường.
- Ngũ Phúc, Quân Cơ cùng cung: sử thế anh hùng, oai quyền vô cùng, (nếu có Thủy Kích theo: cực oai quyền).
- Đại Tướng Chủ có thể chế được hung của Thủy Kích, Nhưng Kích ở Tị Ngọ thì không chế nổi.
- Tới cung mạnh thì được sao lành phù tá: mệnh phi thường, an bang tế thế, định 4 phương (Đại Chủ ở cung Tị, Dậu và đóng tại mệnh), vận số gặp thời thì phát sớm, văn thanh vô quý bậc nhất.
- Tới cung hãm, Mệnh gặp: kiện tụng lời thôi, hay bệnh bám vào liên khiên, hoặc gặp chiến tranh, khói lửa sát phạt.
- Cùng cung Thiên Ất, Địa Ất chiếu phá: chết yếu, đời tập tễnh, nghèo nàn.
- Cùng cung Thủy Kích, Phi Phù tại Ngọ: trăm việc không thành, hoặc chết không toàn thây.

Về Kế năm

Phép dụng binh lấy Chủ Đại Tướng làm Tượng.

Tượng cho động, tĩnh, phục, ẩn, sớm tối, binh mã hầu vệ.

Tượng cho phạt tinh:

- Chủ Đại Tướng ra khỏi 7 sao phương tây thì xảy ra việc binh của Di Dịch sẽ tan.
- Chủ Đại Tướng ra khỏi 7 sao phương tây thì Trung Quốc tan.
- Đông Phương gặp nó: đại bệnh.
- Nó đi đâu đấy sinh loạn, có lưu vong, binh tang.
- Nó ra vào cung Thái Ất (tù = giam): nước lớn bị suy yếu, nước nhỏ lại mạnh, thịnh cho nữ chủ, lại xảy ra việc thoán nghịch, ám sát.

- Trường hợp có tù (giam) Chủ Đại Tướng, Thái Ất ở đất tuyệt khí, khí rời: quân vương gặp nạn.

- Nó tương tính (chặn) Thái Ất tại cung 4, 9 và 1, 7 thì phụ tướng gặp tai ương, nếu lại gặp cửa Tử, Thương, Đổ, Kinh, cùng gặp sao Thiên Bồng, Thiên Trạ, Thiên Nhứt Thiên Xung thì xảy ra việc Đại Tướng phải chết.

Nếu cùng Khách đại tướng, Thủy Kích, tù, tính trong cửa hung, có sao hung thì Đại tướng Chủ, Đại Tướng Khách chết.

Khi xuất quân chinh phạt phải tránh Tíh, Tù, hung tính, hung môn.

Nếu ở đất Bính Đinh: Đại Tướng bị nạn.

Nếu có Cách ở đất tuyệt, không cửa sống thì vua tôi xa nhau, bỏ nhau, phản nhau.

Nếu có Bách (Đại Tướng ở trước sau Thái Ất): thần bức bách vua, dưới bức hiếp trên.

15b. Đại Tướng Khách (Thủy).

Tướng khách, sao lành, được đức Thủy, là thần nước (có chỗ nói là Mộc tính), chủ về Trí, ở Bắc phương.

- Thân: khoa danh. Tý là vào miếu. Thìn là vào hầu, Hợi là cung mệnh. Cùng Đại Tướng Chủ chia quyền xem xét mọi việc.

- Cùng cung Thủy Kích là có chiến, ví được phương mệnh thì thắng. Chủ thắng là lợi chủ, khách thắng là lợi khách.

- Nếu nghịch động Thủy kích thì khí hậu nóng lạnh không đều, dân đói to, dùng binh thì mất. Nó chủ tượng sát khí, chiến trường.

Về Tuế Kế

- Khách đại tướng rơi vào sao Tâm, sao Phòng vì sinh động đất, triệu chứng sinh bệnh tật.

Nó rơi vào cùng cung Thái Ất ở cung 3, 7 thì tuế kế năm đó có động đất. Hoặc nó cùng cung với Đại Tiểu Tướng thì cũng có động đất.

- Nó cùng Thái Ất ở cung 2, 8 thì năm đó nước lớn, nước dâng cao.

- Nó gần cung Thái Ất trước hay sau đều là Bách (ép). Bách hay Hiếp là việc dưới bức trên hay ngoại quốc bức hiếp, hiện ở tuế can Giáp Ất là Đông Quốc bức, hiện ở Bính Đinh là Nam Quốc, Canh Tân là Tây, Nhâm Quý là Bắc, Mậu Kỷ là Trung Quốc, tự khởi binh.

- Nó cùng cung với Văn Xương là Đễ. Đễ là nắm giữ thì xảy ra ngoại quốc lập mưu.

- Chủ Đại, Chủ Tham đồng cung là Chặn ngăn (Tính) tức là xảy ra tranh chấp. Như Thái Ất ở 1, 8, 3, 4 (thiên nội) thì trợ chủ thắng. Ở 9, 2, 7, 6 (thiên ngoại) thì trợ khách thắng.

- Nó đồng cung với Kế Thần gọi là mưu chủ, tổ việc các chủ thần ngầm ngầm diệt nhau.

Về Kế ngày

Bốn Trụ Thân Mệnh người mà gặp: được nhiều phúc, tính vốn nóng thẳng, được nhiều cương liệt, dễ bạo thất. Tuổi Tân Nhâm: chủ công huân hiển hách. Tuổi Bính Tân là phước: mưu sâu khôn lường, lo trước khôn lường, định loạn trừ gian, lập biệt công.

- Đi với Tiểu Du, mưu thâm lo xa, trí trá khác phàm, vun trồng đức của thánh nhân, làm yên họa loạn.

- Cùng Thần Kế, phần nhiều có tài mưu (mưu thần) tướng sĩ hoặc giữ việc cơ mật.

- Cùng cung Thủy Kích: thân cô, phá nghiệp tổ, hay vướng vào những việc quan nhà.

- Cùng Thiên Ất, Địa Ất, Tứ Thần, Phi Phù: trai gái góa bụa, không lợi sáu thân, ít thành, nhiều bại.

- Cùng cung Quân Cơ: ở ngôi tướng soái.

- Cùng cung Thần Cơ: oai chấn biên phương.

- Cùng cung Tham chủ nơi Hội Tý: giàu lớn do buôn bán phát lớn.

- Người âm gặp được: được phong ấp hiệu, phú quý toàn hai.

- Cùng cung Tham tướng: lo xa.

- Cùng Ngũ Phúc, Tam Cơ: công huân lớn.

- Cùng cung Ngũ Phúc trong Mạnh và ở Thân Mệnh, ở Thân, Tí, Thìn: tướng tài phò chúa sáng, vận ứng bậc chân tiên.

- Cùng Phi Phù trong mạnh: anh hùng cương liệt, phú quý phát gấp.

- Cùng các sao hung trong hãm (Tị Ngọ): tự do, cứng cổ.

- Cùng Thủy Kích trong hãm (Mão, Tị, Ngọ): trai sợ tiểu nhân hay người âm hại, gái sợ triệt trong ngoài, tức là sợ bị hãm hại.

16. HAI THAM TƯỚNG CHỦ KHÁCH

Tham chủ (Thủy) Khách Tham (Mộc)

Hai tham Nước – Gỗ – Thủy ưa Bắc, Mộc ưa Đông. Hai tham cùng cung: tương tính: sát phạt, tiêu diệt nhau, như một rừng không thể hai cọp.

Chủ Tham ép Thái Ất: mưu phản tại hậu cung. Chủ tham cùng tham khách ở cung sau Thái Ất: bình khởi.

Sinh bởi Kim nên Tham chủ thuộc Thủy. Khách tham phụ cho Đại Khách nên thuộc Mộc.

- Hai tham gặp Thân Mệnh tứ trụ: tính vốn phiêu bồng.
- Vào đất Mạnh: đời nên phú quý, một tay làm nên.
- Đến đất suy: một kiếp cô cùng.
- Gặp được Văn Xương: văn tài nhưng kém tú.
- Cùng Ngũ Phúc: nắm quyền cao, chức trọng.
- Cùng Thần Cơ: thành danh, lập công nơi quân lữ.
- Hội cùng Thủy Kịch: dưới trăng quanh quẽ, mớ bông bong.
- Gặp Thiên Ất, Địa Ất: nghèo khổ, nếu có Dân Cơ đến cứu giúp thì miễn khỏi cô hung.

17. PHI PHÙ (HỎA) (BÙA BAY)

Sao này thuộc Hỏa, đến đâu, đấy có tai nạn: lửa bùng nạn nổ, cây cỏ không sinh, binh cách chém giết.

Thân, Mệnh, Ngày, Giờ gặp: lia vợ, hại con, bản cùng; già về, muộn có cháu hài nhi, nhiều mất mát.

Hội thêm sao hung: chết không toàn thân, như gặp thêm Tứ Thần, lại có Khách Đại thì sinh bệnh tiêu khát. Ví có sao lành cứu trợ, như gặp Ngũ Phúc, Tam Cơ thì được giấu sang nhưng không bền, có khi tránh được nghèo khổ; bầm tính cường bạo, không chịu trái lẽ, kiêu có tật ngầm, sáu thân ít trợ, lênh đênh rời tổ, phá tan nghiệp tổ, rời quê, phiêu đảng, sống lìa, chôn vợ đến hai lần.

- Người âm gặp phải: tổn chồng, hại con, sinh nhiều bệnh huyết.
- Người âm sinh là Miếu tại Tuất thì lộc nguyên cao cường. Phi Phù vượng tại Dần, Tị, Ngọ.
- Tài lộc song toàn: Bùa Bay (phi phù) tới Thìn Ngọ Vị là đất cao cường (mạnh) ở Mệnh, lại có Dân cơ hội.

- Số Siêu quần: Mệnh có Phi Phù ở đất mạnh, hội thêm Dân cơ, Quân cơ, Ngũ phúc (hoặc chiếu tới): hơn đời lành tốt nối duyên trường.

- Cùng Ngũ Phúc trong mệnh, tới Thân, Mệnh, Ngày, Giờ (ở Tị, Ngọ): nhờ nghề nung đúc mà nên nghiệp lớn, nếu ở người có “âm chủ” thì càng phát.

- Cùng Quân cơ đến Mạnh (Dần Ngọ Tuất Vị Tị): trí óc thông minh vượt quần chúng, tính tình quân tử nổi tiếng văn nhân, lấy võ xây công nghiệp thế văn, vừa hưởng lộc cao, vừa quý hiển.

- Cùng Tam cơ trong mệnh (Dần Ngọ Tuất Dậu): văn võ gồm cả hai, thường phát sớm về quan chức, nổi danh nghiệp võ, tiếng tăm vang lừng khắp bốn phương về anh kiệt.

- Phi Phù ở Hợi Tí: khắc vợ mà con chẳng hại.

- Hội cùng Ngũ phúc trong ác tuyệt (Mão Tí Dậu): vận đang phát phúc nhờ Ngũ phúc, bỗng bị tình hung này đến chiếu, đến hội thì tiền của đang có hóa nghèo, tàn mà không hay mấu chốt, lại long đong trôi dạt lúc về già. Có nơi sách nói gặp Quân Cơ Trực phù thì bị hình thương.

- Ở cung Mệnh Thân, Ngày Giờ, gặp Phi Phù trong mệnh (Tị Ngọ Thân Thìn), nếu hội với Tiểu Du: thì bại sản ly hương.

- Nếu hội với Tứ Thân: sinh bệnh tiêu khát (đái đường).

- Nếu có Thiên Ất tại Tí: là quân, là lính.

- Nếu người âm (tuổi âm) gặp Thiên Ất, Thủy Kích (hay không có Thủy Kích) thì sẽ điên cuồng.

18. THỦY KÍCH (HỎA) (MỐI KÍCH)

Thủy Kích là tai họa của Huỳnh hoặc (loại sao chổi), loạn khí bởi hỏa đức toát ra ở hỏa hạ Nam phương. Nó làm tổn thương Kim khí. Nó hành sử vô thường. Nó báo trước có tai họa về binh đao, đói khổ, tang tóc, giặc cướp, lưu vong. Nó ở đâu, đấy có họa biến, lưu vong, ở Nam thì đàn ông, ở Bắc thì đàn bà: chết nhiều chẳng ngừng, binh tan, mất đất.

Nó còn ứng việc lụt lớn, sóng thần, tử tang, loạn vong, cướp giặc, phục binh, lửa cháy ngút trời, dân chúng hoảng sợ, loạn từ bên ngoài.

Ngoài ra, nó còn báo một thiên tử, một thánh minh xuất hiện.

Thủy Kích là khách mục của Kê Thần, vượng vào mùa hạ, thuộc phụ tướng Thái Ất thống nhất uy vũ, nắm quyền chinh phạt, vận động binh quyền.

-Về Kế Ngày

- Thần hung Thủy Kịch, sao lửa đằng đằng. Nó giữ ngôi kích bác khiến Thượng đế còn e ngại, thường buộc chân Đại Tướng. Mộc ở Đông: Tuệ. Mộc ở Tây: Bội. Mộc ở Nam: Thủy Kịch. Ở Bắc: Thái Ất. Ở giữa: sao Phật.

- Ở Dần: khoa danh. Ngọ là vào Miếu. Tuất là đầy lửa; Vị là vào hầu. Tị là vương.

- Người Mậu Quý là “sao ngọn lộc trời”. Tới đâu, đầy binh đao, trộm cướp, giết chóc nhân dân, máu chảy ngàn dặm.

- Ở Thân Mệnh người: trai dâm, gái con hát, trai gái gặp ách đổ máu. Trai chủ giết chóc, gái chủ chết đẻ. Tới 4 trụ chính: chết cha mẹ.

Vận số gặp phải, cùng Phi Phù, sao hung đuổi đánh, định là ngăn đời chết bạo.

Duy người Mậu Quý thì lại phát phúc:

- Trên Dần, khoa danh cao. Trên Ngọ là bậc quý, lộc lớn tại hai phủ. Trên Tuất là tiền tài nhiều, lộc lớn, quyền quý chức tước, hưởng lộc đầy. Người Ất Canh nên làm đức để cầu đảo. Vì thế tuổi Mậu Quý mà gặp vận Dần Ngọ Tuất một khi có Thủy Kịch tại ngày giờ Thân Mệnh thì phát giàu, phát quý rất lạ. Chỉ sợ có ác tính cùng cung sẽ giữa đời bị tật, nên làm phúc tu đức.

Tuổi Mậu Quý gặp Thủy Kịch trong mệnh ở Dần Ngọ Tuất là đầu lộc trời đến phù trì: vàng châu đầy cửa, vườn ruộng phát thịnh vượng tối đa, học cao, xuất chúng, võ thống soái.

Còn hạn số, Thân Mệnh Ngày Giờ của các tuổi khác mà gặp thì nên phòng sẽ có tuổi vàng đạo quanh.

- Thủy Kịch ở chính cung Mệnh: sớm lìa cha mẹ. Thủy Kịch chiếu vào ngày giờ sinh, hay ở bên cung hoặc lìa cha mẹ, hay làm con nuôi.

- Ở 4 trụ mà:

+ đồng cung Quân Cơ: chết vì thích tiếm nguy (đó là trường hợp ếm): khó thành sự, được thì không lâu mà bị chết, hay bị hình thương.

+ đồng cung Thân Cơ: bị quan hình, bị ở nhà giam bị chết không toàn thây.

+ đồng cung Dân Cơ: số thất bại, đổ vỡ, lụy vương chân, phòng có biến.

+ đồng cung Văn Xương: không có số keo sơn gắn bó mà bị phản, dù

có mưu toan cũng bị trật đường rầy.

+ cùng cung Thần Kê: sao hung mưu người bị người phản lại, khó giữ vẹn thân đến già.

+ cùng cung Tham chủ: tôi tớ hại phản.

+ cùng cung Tham khách: bị bọn tiểu nhân âm mưu hại.

+ người đàn bà mà Phi Phù, Thủy Kịch trong Thân Mệnh: số khóc chồng, chẳng vẹn lòng về chồng con dù có mười đời chồng (số sát chồng)

Về Tuế Kê

- Thủy Kịch cùng cung Thái Ất là yếm: nảy sinh việc binh.

- Năm nào Thủy Kịch vào Thái Dương, Âm Chủ: ứng việc binh.

- Nó ở hai bên tả hữu Thái Ất, ở gần thần gọi là Kịch: báo hiệu có việc bồn tẩu, vua quan lo sợ.

- Nó cùng cung Văn Xương, gọi là Chận, nếu được cung vượng tướng mà Thủy Kịch ở 2, 8, 3, 7 thì chủ thắng, ở cung 4, 9, 1, 6 thì khách thắng.

- Nếu có Yếm Chủ đại, Chủ tham thì chẳng kể vượng tướng đương nhiên là bại và chết.

Sự biến hóa của Thủy Kịch

Tôn Tử nói: “Được lòng trời đất thì mọi sự thịnh đạt”. Vậy thế nào là được lòng trời đất? – Ở đây, được lòng trời đất chính là biết phân tích các năm (tuế) các tuổi theo Ngũ Vận, Lục Khí ứng phó với ảnh hưởng các Sao của Bầu Trời Thái Ất – trong đó ứng dụng được sự biến hóa của Thủy Kịch, sao Hỏa – xuất hiện vô thường. Dưới đây là 10 can biến theo Hỏa – của Thủy Kịch – nghĩa là tùy phương Tuế Kê để có Thủy Kịch đóng cung.

Năm Tuổi Giáp Ất

Kim* làm Thủy Kịch: chủ việc máu chảy, binh khởi, đông quốc bại suy.

(*) Dl 1994 Giáp Tuất Thủy Kịch tại Kim Thân, dl 1995 Thủy Kịch tại Thổ Tuất – đã ứng nghiệm.

Mộc làm Thủy Kịch: chủ binh khởi đông, và năm đó lại được mùa và có sự hưng thịnh.

Thủy làm Thủy Kịch: chủ binh khởi Bắc Địch; nếu toán hòa thì mùa đông sẽ ký hòa ước. Năm đó nước lớn.

* Kim là cung thuộc Kim như Đoài Càn v.v... Các cung khác y theo bản vẽ bầu trời Thái Ất để mà nhận định – Vậy Kim làm Thủy Kịch: Thủy Kịch ở Càn, Đoài.

Hỏa làm Thủy Kích: chủ Nam phương binh động. Năm đó mùa hạ nóng lắm, người ta bệnh tật, có lưu vong, nhiều tai biến, có bạo động binh.

Thổ làm Thủy Kích: chủ trung ương binh động, nếu Tuế Kế có Yếm, Cách, Bách thì hạ thần mưu phản cấp trên. Năm đó lại hưng thịnh việc thổ công.

Năm Tuổi Bính Đinh

Thủy Kích ở cùng cung Thái Ất thì thành phố có hỏa hoạn lớn, lại có hạn hán, bạo binh.

Kim làm Thủy Kích: binh khởi, đồ kim đồng quý, trọng thần bị diệt.

Mộc làm Thủy Kích: chủ đông phương hòa thịnh vào mùa xuân.

Thủy làm Thủy Kích: chủ bắc phương có binh, lại có nước lụt có lưu vong

(*) ***Năm Đinh Sửu dl 1997*** – Thủy Kích tại Hợi Thủy (cục 25 Bính Tý) xảy ra lụt bão lớn tại Cà Mau Việt Nam. Đó là ứng can Bính Đinh vậy. ***Riêng năm Bính Tý Đinh Sửu*** Thủy Kích tại Cấn ứng loạn tại Afganistan.

Hỏa làm Thủy Kích: chủ nam phương có binh, có đại hạn, có đói nghèo, tật bệnh.

Thổ làm Thủy Kích: chủ động binh – ứng cung nhiều nhất là Thân (Khôn). Thân chính là thuộc Kim, nhưng lại lệ thuộc Khôn – vì Thổ sinh Kim)

Năm Tuổi Mậu Kỷ

Kim làm Thủy Kích: chủ việc binh nhưng, bắc địch giao sự.

Mộc làm Thủy Kích: chủ Đông Di động binh

(*) ***Năm Kỷ Mão dl 1999, Mậu Dần 1998*** Thủy Kích tại Mão Mộc – thử xem ứng nghiệm ra sao.

Thủy làm Thủy Kích: chủ chinh phạt Bắc Địch, đại thần bị tiêu diệt. Lại báo trước có hạn hán, mùa đông có mưa lớn, tuyết nhiều.

Hỏa làm Thủy Kích: Nam phương có binh, nạn hoàng trùng, ngũ cốc, đại hạn, nhân dân lưu di.

Thổ làm Thủy Kích: trung cung lo hưng thịnh việc thổ công, sơn băng, địa chấn.

Năm Tuổi Canh Tân

Kim làm Thủy Kích: Tây phương binh động

Mộc làm Thủy Kích: Đông phương hưng binh, nhân dân lưu di. Tây phương động binh.

Thủy làm Thủy Kích: Bắc phương binh động

Hỏa làm Thủy Kích: Nam phương binh động, trong nước có hỏa tai, kim đồng quý, hạn hán.

Thổ làm Thủy Kích: nhân dân vui vẻ, mùa hạ nhiều nước, lân quốc hưng binh.

Đi năm 2000 Canh Thìn, Thủy Kích tại Thổ Vị – chờ xem ứng nghiệm. Kể từ năm 1991 gặp năm Tân Vị – thấy nghiệm rồi tại Đông Âu và tại Nga.

Năm Tuổi Nhâm Quý

Kim làm Thủy Kích: phương tây động binh – Các nước dân an, trở nên đại phong phú.

Mộc làm Thủy Kích: tật bệnh, binh khởi tại đông phương.

Thủy làm Thủy Kích: mùa đông rất lạnh, tuyết sương đầy trời hại vận.

Hỏa làm Thủy Kích: Nam phương nhiều hoạn nạn, mùa hạ hạn đất, lửa đỏ cháy rừng nghìn dặm, mùa thu đại thủy, mùa đông sương tuyết.

Năm dl 1992 Nhâm Thân, tuế kể, Thủy Kích tại Hỏa Tỵ – thấy đã ứng cho toàn cầu về vụ ElNiNo: cháy lớn tại Úc, tại Mỹ. Sương tuyết chết người, nắng hạn chết người.

Thổ làm Thủy Kích: có binh biến tại chính quốc, Trung Quốc.

Năm dl 1993 Quý Dậu, có chữ Quý, lại có Thủy Kích tại Thổ Vị đã ứng về binh biến tại nhiều nước- nhất là tại Cao Miên, các nước vùng Đông Nam Á và vùng trung đông, chiến tranh vùng Vịnh.

Ngày xưa Trương Tử Phòng chuyên dùng thuật Biến Hóa của Thủy Kích qua các tuế can, nguyệt can để giúp nhà Hán (theo Mật Quyết). Lý Hậu Phong nói: chỉ giữ Hỏa Thần làm Kế Thủ thành mà ứng nghiệm.

XIII. THỦY KÍCH GIA LÂM ĐỘ SỐ CỦA 28 SAO

Kinh nói: Khí Nguyên Thủy yếm kích mà thành hình Thủy Kích. Đó là Tinh của Sao Chổi Huỳnh loặc* Thủy Kích tùy theo tuế kế mà rời chỗ, như gia lâm 28 sao thì nảy sinh các tai biến lành dữ.

Đông Phương 7 sao (ứng Mộc)

Sao Giác: chòm sao Giác mệnh danh ban rải uy tín với 2 sao chính là Thiên Khuyết. Nay Thủy Kích vào đó thì khiến đại nhân phải lo, có binh ngoại quốc xâm nhập lãnh thổ, toán tuế kế bất hòa thì rất hung.

Sao Cang: chòm này có 4 sao chính, mệnh danh nội triều. Thủy Kích vào đó thì dân sinh bệnh chết, năm đó sâu lúa, côn trùng hại mùa.

Sao Đê: chòm này có 4 tinh là phủ của Hậu Phi.
Thủy Kích vào đó là nội cung có hỏa tai, có nghịch thần.

Sao Phòng: 4 tinh chính là chốn Minh Đường.
Thủy Kích vào đó là chủ việc động binh, các tướng phải lo, toán bất hòa là đại hung.

Sao Tâm: 4 tinh chính ứng nơi Thái Tử.
Thủy Kích vào đó là các vương phải lo. Nếu ở tại Mão mà tuế kế có Tí, có Cách là báo tin có thứ dân xâm phạm vào cung.

Năm vua Hán Vũ Đế Chính Hòa năm 3, dl năm 90 trước c.n. Lý Quảng Lợi đầu hàng Hung Nô, ứng năm Canh Dần, (Thủy Kích ở tại Mộc cung) năm đó Thủy Kích gia vào sao Đê. Năm đó xảy ra việc các công chúa và hậu phi trở nên rất sùng tín vào “vu thuật”, tháng Tị năm đó, nhà vua lấy thêm thiếp, đầu hết xảy ra trong cung Vương và Thái Tử chiến tranh với nhau, với hậu phi. Thái Tử và Hoàng Hậu tự sát.

Sao Vũ: 9 tinh là phủ Hậu Phi.
Thủy Kích vào đó là binh khởi, sĩ tốt lưu vong, nên tu đức để đối phó.

Sao Cơ: 4 tinh là phủ Hậu Phi
Thủy Kích vào đó là có khẩu thiệt, tai họa kinh khủng cho

* Xin xem các loại Sao Chổi ở mục 1a Sao Chổi – AIV – P.5 Cuốn 5.

hậu phi như năm Tân Hợi dl 291, đời Tấn Huệ Đế, bà Giả Hậu phế Dương Thái Hậu, giết quan Thái Phó Dương Tuấn. Sau nữa vào dl 299, Kỷ Vị, bà Giả Hậu phế Thái Tử, giết đi cùng nhiều vương khác bị giết như Nhữ Nam Vương là Lượng.

Bắc Phương 7 Sao (ứng Thủy làm Thủy Kích)

Sao Đẩu: 6 tinh là Thiên Miếu

Thủy Kích vào thì nhân quân mất tước lộc, nếu gặp cửa đóng (đổ) thì người ăn thịt nhau.

Đời Hán Vũ Đế Nguyên Đĩnh năm Đinh Mão, dl 114 trước c.n, năm đó tuế kế Thủy Kích rơi vào sao Đẩu, lại có Bế, Tinh, cửa Đổ (đóng), năm đó dân ăn thịt nhau vì đói quá.

Những ai đã sống qua năm Ất Dậu 1945 tại các tỉnh Nam Định, Thái Bình v.v... cũng được thấy cảnh đói- có nơi xảy ra bán thịt người- mẹ giết con để lấy thịt v.v... đói vào từ tháng Tị tới Ngọ. Năm đó tuế kế Thủy Kích ở tại Âm Đức, cửa đóng, xảy ra sóng thần (ứng năm Ất, Thủy Kích vào cung Thủy – Kim – tuyết khí), toán bất hòa, vô thiên, đã ứng vậy.

Sao Ngưu: 6 tinh là cửa cấm của Thái Ất chủ việc giết vật tế thần. Thủy Kích vào đó là triệu chứng dân đói, việc cấy cấy quý báu, giết hại trâu bò. Ngô Việt bình khởi.

Sao Nữ: 4 tinh là phủ của thê thiếp

Thủy Kích vào đó là nữ hậu mắc bệnh tật, có hỏa tai, lúa vải quý, tiền tài trong ngoài cạn.

Sao Hư: 2 tinh, phủ của Lợn Bò, chủ việc chiếm đoạt.

Thủy Kích vào đó xảy ra việc sửa đổi chính lệnh, chủ tai ương, vua tôi đều lo vì việc trả giá thách đố... giao dịch – kinh tế – thương mại.

Sao Ngự: 3 tinh chủ Chợ Trời.

Thủy Kích vào đó chủ việc Thổ công, năm bị bệnh chết nhiều, tang tóc, binh đao, tiếng khóc tràn đầy, vải vóc quý hiếm.

Sao Thất: 2 tinh, cung Thiên Tử.

Thủy Kích vào đó thì đại nhân mắc mưu, dân bị binh cách, nếu toán tam tài, Thái Ất không đủ thì nhiều tai biến.

Sao Bích: 2 tinh là phủ Văn Chương Nghệ Thuật

Thủy Kích vào đó là văn chương hưng thịnh. Nếu là vương tướng thì trọng võ hơn đồ thư.

Năm Vĩnh Bình 1 dl 58, Thủy Kích vào năm Mậu Ngọ, rơi vào sao Bích thì năm đó nơi nào cũng mở trường học.

Năm Đinh Dậu, đời Đại Minh, Tống Hiếu Vũ Đế, năm dl 457, Thủy Kích vào sao Bích thì tại Lộc Châu, Bắc Kinh lập Vũ học.

Tây Phương 7 Sao (ứng Kim làm Thủy Kích)

Sao Khuê: 6 tinh là kho khí giới.

Thủy Kích vào đó thì cận thần, bề tôi bị bỏ rơi.

Sao Lâu: 2 tinh là tù ngục.

Thủy Kích vào đó thì sinh đạo tặc tại núi rừng, đường sá không thông, lúa gạo thất thu, dân đói, sinh biến, binh khởi.

Sao Vị: 3 tinh làm nơi tụ họp.

Thủy Kích vào đó thì ngũ cốc không tốt tươi, binh khởi.

Sao Mão: 7 tinh làm Tai Mất Trời.

Thủy Kích vào đó thì người bệnh tật và có chiến tranh lớn.

Sao Tất: 8 tinh chủ binh lực.

Thủy Kích vào đó thì binh lực mạnh, có chinh phạt. Ngũ cốc không chín.

Năm Ất Mão dl 6 trước CN, đời Hán Ai Đế, Thủy Kích rơi vào Vị, Mão, Tất, năm đó bị hạn, nam phương 19 nước bị nạn hoàng trùng, tháng 12 năm đó, sâu bọ tràn ngập đất Hán Trung. Năm đó động binh khắp nơi.

Sao Tuy: 3 tinh là phủ hành quân.

Thủy Kích gia vào đó thì tướng phản, ngựa trâu bị sung vào việc quân. Dân nhiều bệnh. Có cấy cây mà cây cối không mọc.

Sao Sâm: 10 tinh chủ Tướng Quân.

Thủy Kích rơi vào đó là cung thất phải rời chỗ, binh nhập vào kinh đô. Lại xảy ra âm dương bất đều hòa.

Nam Phương 7 Sao (ứng Hỏa làm Thủy Kích)

Sao Tinh: 8 tinh là cửa Trời Nam

Thủy Kích vào đó chủ sông ngòi đầy nước- có ngoại xâm- có đại hồng thủy lụt, binh đao.

Sao Quỷ: 5 tinh làm Mất Trời

Thủy Kích vào đó chủ dân nhiều bệnh, hậu phi mất thế. Nhiều tử vong, lúa vãi quí.

Sao Liễu: 8 tinh làm ngục tù

Thủy Kích vào đó thì dân đói, dân lưu vong, ly tán.

Sao Tinh: 7 tinh làm đô phủ.

Thủy Kích vào đó thì có hỏa tai, vua tôi kinh chống nhau.

Sao Trương: 6 tinh chủ tông miếu

Thủy Kích vào đó thì sinh nhiều đảo lộn, biến đổi, nhiều thuyết ra đời, loạn.

Sao Dực: 22 tinh làm kho thuốc – và chủ sự an lạc

Thủy Kích vào đó thì âm dương mất thứ tự, mưa nhiều – có loạn, đời rất xáo trộn, hết thuận hòa.

Sao Chấn: 4 tinh chủ xe ngựa

Thủy Kích vào đó thì có tang vong, có việc lập vua ngoại quốc, có binh loạn, mất thuận hòa, xáo trộn nhiều phiền rầy rà.

* Người xưa thường lấy Kế Thần gia vào cung Hòa Đức (Cấn), thấy Thủy Kích rơi vào sao nào thì biết lành dữ ra sao.

* Trong nhiều sách bói, người ta thường lấy theo lịch 28 sao trực để đặt ra ngày xấu tốt cho các việc: tu tạo, cưới hỏi, tang ma – cải táng, chôn cất – kiêng kỵ theo lý giải hình các vật thể ví dụ Sao Tâm là con Cáo (Hổ), sao Vĩ con Cọp, sao Đẩu con Cua v.v...

Có biết: rằng lý giải 28 sao còn có nhiều cách khác nhau – cũng không vội tin.

KẾT LUẬN

Thái Ất kinh hành và thống trị Phận Dã được coi là Bản Đồ Thế Giới cội Đông Á thời cổ

1. Phận và Dã là cương giới các vùng đất được tính đo bằng Thiên Văn và Địa Lý, tức là lấy sao trời 28, hay 12, hay 9 mà phân rõ ranh giới các vùng đất thuộc lãnh địa cổ thời do học thuyết Thái Ất làm gốc cả đơn vị đo lường, độ số mà ta đã nói qua ở mục sao Bắc Đẩu – Phận là Tinh – Dã là đất nước của một tộc.

1a. Con số 5⁰ của sao Bắc Đẩu làm thước đo muôn thuở cho toàn cầu.

Không thể thấy toàn diện bầu trời 360⁰ cùng một lúc. Ta chỉ thấy một nửa bầu trời quen gọi là Chân Trời 180⁰, mà Đỉnh Thiên gọi là đỉnh Ngọ.

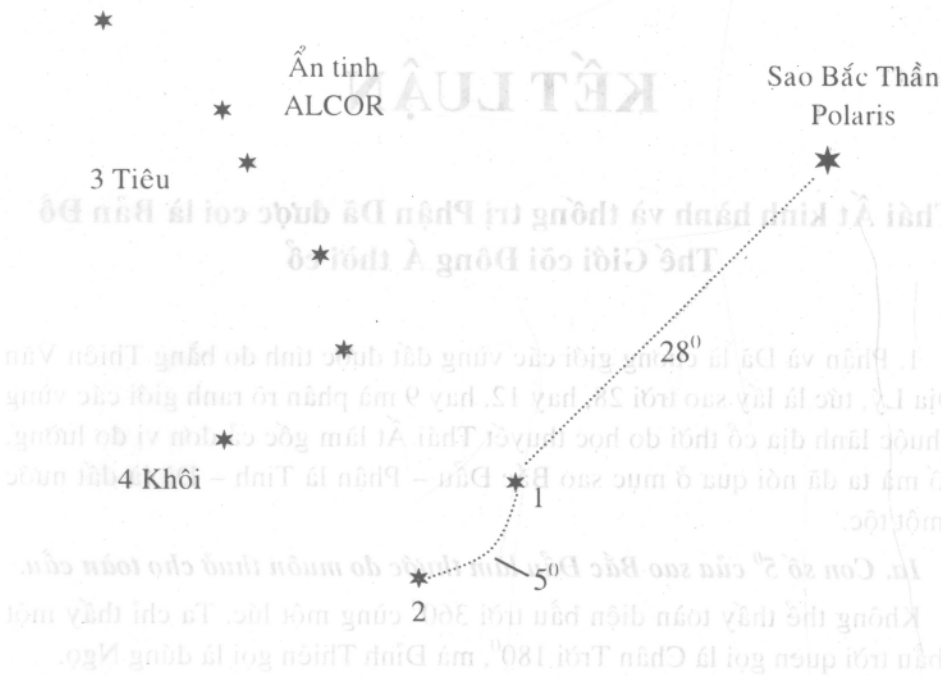
Đơn vị đo bằng inch, foot, meter, thước, Xích không có ý nghĩa nào cả đối với bầu trời.

Nhưng đơn vị đo lường muôn thuở đã thấy xảy ra tại số 5 trung cung của Thái Ất rồi. Nay lấy sao Bắc Đẩu 9 tinh Thái Ất đã diễn tả để làm chứng đơn vị muôn thuở là 5⁰ = trung cung số 5.

1b. Hai sao ① ② ở cạnh Gáo - phần Khôi - có khoảng cách xấp xỉ 5⁰.

Lấy hai sao đó làm điểm chỉ dẫn tìm sao Bắc Thần. Theo dõi một đường thẳng cách xa khoảng 5/2 lần xa giữa hai sao cạnh bầu gáo (đối xứng với hai sao cán chuôi gáo) nghĩa là vào khoảng 28⁰, thì tìm thấy sao Bắc Cực polaris. Dường như sao Bắc Thần lúc nào cũng sáng và không bao giờ di chuyển và ở cách xa sao Đẩu là 28⁰ vào trong Thiên Đỉnh (giữa đỉnh chân trời) – sao Bắc Thần là polaris.

Ta nên biết Địa Trục nhắm thẳng sao Bắc Thần – ứng cung Càn – Tây Bắc bầu trời – đó là Bắc Cực vậy – Phần đối lại là Nam Cực vậy.



(Hình vẽ theo A DIPPER FULL OF STARS của Lou William trang 20)

1c. Dân tộc ở phương TẮC nắm khoa Địa lý và Thiên văn.

Sách xưa luôn gọi dân tộc ở đối xung với Trung Nguyên (trung châu) là dân phương tặc (*). Chính dân phương tặc là dân nắm hết khoa Địa lý – Dân tộc Bách Việt thuở Thần Nông được sử xưa gọi là phương tặc – Sau lại đồng thể với Quỷ Phương – U Minh – Phương Cấn. Và trong bầu trời Thái Ất là ứng cung 9 với đất Hoài Nam – Giao Chỉ (xem dưới), Dực châu. Dân tộc này vào đời Chu, nảy sinh một tên gọi mới là Bảo Chương (có lẽ là Việt Thường ở đất Dư Chương cũng đọc Dự Chương). Họ Bảo Chương nắm giữ hết khoa Thiên Văn – Lịch Pháp nổi danh ở đất Bảo Chương vào đời Hán là do họ Cam nắm giữ. Họ Bảo Chương lo giảng tên (biện danh) đất 9 châu, năm 9 châu 6 biện.

2. Con số 9 là đầu mối cùng cực của đo lường.

2a. Lúc mới mở Trời Đất thì chưa có cương giới.

Khi Đức Thần Nông Thể Được Đạo – làm chủ thiên hạ thì Ngài đã định sự đo lường theo thể lệ độ số chu vi trái đất và tính ra con số Cửu Dã để đặt cương giới như sau:

Từ Đông sang Tây là Vĩ độ 90 vạn dặm.

Từ Nam tới Bắc là Kinh độ 85 vạn dặm.

(*) Sách Âm Phù Kinh có câu: Trời có 5 tặc – từ / tặc / hiểu theo nghĩa: Xung Đốt.

2b. Câu nói Thời Danh của Đức Thần Nông là:

“ Trời nghiêng về Tây Bắc. Đất thiếu về Đông Nam”.

Chính Ngải lập ra Dịch Liên Sơn Qui Tàng.

Chính phép Dịch Liên Sơn Qui Tàng đã giảng giải được rõ ràng Thể của Đạo là sự chuyển động không ngưng nghỉ và tượng danh làm chữ Thời (Thì). Về Thời thì gồm 3 số: số Ra, số Vào, số Ẩn. (Sinh Xuất, Nhập Xuất, Qui Tàng). Ba số đó thu tóm cả Thiên văn và Địa lý, nói cách khác từ trước, người người chỉ thấy cái ngoài mà ít thấy cái trong. Cái ngoài thì luôn luôn diễn ra ở lưỡng cực, ở lưỡng nghi, như phải trái, trên dưới, sinh tử, trẻ già, trai gái, thịnh suy, họa phúc, đầy vơi .v.v.. Nhưng cái trong thì hoàn toàn mờ mịt, không tối hắc, không sáng hắc. Cái trong lại là gốc cho cái ngoài, bởi vì Đức Dong Thành (A -D -A M) còn để lại một câu duy nhất mà Nam Hoa Kinh ghi lại được trong Thiên Tắc Dương, rằng: “Không trong sẽ không ngoài ngoài. Trừ ngày, không còn năm”.

Lấy Dịch mà xét thì về con số từ 1 tới 9 đều ra vào biến hóa cũng qua 9 lần (cửu chuyển). Từ một tới hai cũng vẫn xoay đủ 9 vòng như khi chưa đầy 2 phút thì phải vận từ 1, lên 1,1, → 1, 2, 3, → tới 1, 9 rồi mới sang hai được. Cái vòng xoay nhỏ đó nằm bên trong bộ máy. Không có máy nhỏ vòng xoay, sao hiện ra ở cái kim đồng hồ chỉ thì, khắc, giờ. Hình dung chiếc Đồng Hồ là biểu tượng của máy nhân tạo đo thời gian, còn cái máy khổng lồ không bao giờ sai, trệch đó là 9 sao của Bắc Đẩu Thái Ất. Còn cái máy lớn Vũ Trụ là chiếc Đồng Hồ Bắc Đẩu – ngày đêm ghi cả lịch sử Vũ Trụ và bầu trời – mà ta đã tạm phân tích rồi. Nay lấy hình Bắc Đẩu xoay quanh Bắc Thần để hiểu về Liên Sơn Qui tàng – mà khoa Thái Ất đã nói về Ngũ Vận Lục Khí – về phép tính sao .v.v.. Về phép dùng quái – tất cả đều đem dùng để vẽ ra chiếc biểu đồ Phận Dã, tóm tắt ba khí: Sơn – Thủy – Thanh.

Bảng 9 tinh 8 cung định 28 sao, 12 thứ (giờ), định toán số của Thái Ất kinh hành.

(xin xem bảng vẽ ở sau)

2c. Thời Thần Nông là gần cuối Thời Thiên Thông Kỷ – Lịch sử tạm ghép vua Thần Nông mở cõi Nam Giao Bách Việt là khoảng trên 3448 năm trước Công Nguyên.

3. **Vậy Thần Nông đất chia theo Cửu Đả cho Giao Chỉ Để Lẽ. (*)**

4. **Thời Vạn Quốc chưa bày rõ Cửu Châu (9 số dùng tính chia đã).**

Khi vua Hoàng Đế mở đầu dòng lịch sử Ngũ Đế – vào khoảng năm Giáp Tý thứ 4, dl 2697 trước công nguyên (Giáp Tý thứ 1 đời Hồng Bàng năm 3, dl 2877 trước công nguyên) gọi là Hoàng Đế Hiên Viên. Ông vua này thụ mệnh trị thiên hạ, đo độ số đất đai và gọi là Vạn Quốc.

Thời Vạn Quốc ở trong một thế giới chung, chưa có sự lệ thuộc nhau. Cái thế giới Vạn Quốc này tính như sau:

Bắc tới U Lãng

Nam tới Giao Chỉ

Tây tới Lưu Sa

Đông tới Phiên Mộc

Vạn Quốc sắp xếp trong Cửu Đả – nhưng sau gọi Cửu Đả là Cửu Châu.

4a. **Thời Đại Hồng Thủy**

Thời này chia Trung Nguyên làm 12 châu. Về thời gian thì không rõ lặt kéo dài ra sao. Chỉ biết thời Nghiêu Thuấn là thời có lặt lớn.

4b. **Thời Đại Vũ chế theo hình dáng Trời Đất – Đất Nước mà đặt tên Cửu Châu. (- 2205 tới – 2198)**

Ông Vũ là con ông Cổn. Ông Cổn là người trị thủy không xong và bị chặt chân, và bị đẩy ra bãi biển – Ông Vũ mới bình được Thủy Thổ. Nhân đó ông Vũ chia lại đất đai như chia vùng Lâm Vũ, vùng Kinh Sơn Hà. Từ Bắc Dục địa (phận đã) tới đất Tỉnh Châu đặt tên là Yến, Hữu (Yên) khởi xưng danh hiệu mới là U Dục. Ông Vũ dựa vào thiên nhiên theo “Biểu Cương và Khảo Cương Trường”, chia Trời 7 tinh, Đất 7 biểu – Đất trong Biển ngoài – Đất không đủ, ở Đông Nam, Trời thiếu về phương Tây Bắc. Nam Bắc đo được đất rộng 2 vạn 60 dặm, Đông Tây 2 vạn 80 dặm. Rồi nhân hình dạng đặt tên 9 châu.

Điều đáng ghi là Ông Vũ lấy thêm đất Dục Bắc (phận đã sao Dục) tức là xâm phạm tới đất Giao Chỉ, sau ta sẽ xét về Dục Châu.

(*) Xin đọc Chân Trời Lời Quê Tiếng Mẹ Việt Nam của Nguyễn Đoàn Tuấn.

5. Chia đất đời Chu (-1134 đến nhà Tần).

Nhà Chu vào đời thứ hai, định lại ranh giới, cải lại hợp đất Dư Lương làm 1 tên gọi là Thanh, chia đất Dục làm hai là U Kinh. Vậy đất Giao Chỉ phía bắc lại bị chia cắt. Và phần đã mất nối lại trong danh hiệu U Kinh – U dần mất còn lại là Kinh đơn độc – và thuộc Trung Nguyên – danh Giao Chỉ mất luôn.

Nhớ rằng thời Chu thì ứng Bách Việt Hồng Bàng năm thứ 1745 – thuộc năm Đinh Mão – và kể năm đó đánh rơi mất danh hiệu Giao Chỉ. Dân Việt Thường danh nổi lên như cỏ thay thế vào.

Đến đời Xuân Thu Chiến Quốc (dl – 771 đến – 255) ngầm đặt thiên hạ làm 7 nước, theo lối Hợp Tung Vân Hành.

6. Thiên hạ đời Tần (- 246 đến – 210).

Thôn tính thiên hạ, các vương chế suy sụp, Tần Thủy Hoàng Đế chia thiên hạ làm 36 quận, lại đặt thêm đất mới chiếm của Giao Chỉ là đất Trùng Trung, (Man Trung), Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận cho đủ 40 quận.

Tần họ Doanh tự lấy tháng Chính nguyệt là Huyền cho làm đầu năm là tháng giêng, và tự đặt tên mình là Chính, thành Vua Chính nhà Tần. Ông lại lấy Thủy Đức làm đầu Năm Vạn, coi mọi sự đều khởi Mối, khởi Đầu từ tay ông làm chúa Trùm (chùm) thiên hạ, gọi là Thủy Đức Vương màu Huyền (đen) nên đời gọi là Tần Thủy (thủy = đầu) Hoàng Đế (Qin – Shihuangdi hay Tsin tsi hoangte), Vua Shihuangdi căn cứ vào lý, chia sao làm phận dã (phân tinh, phân dã).

7. Thiên hạ đời Hán (- 210 đến các đời kế tiếp Đường Minh ...)

Nhà Hán bỏ chế độ Tần, chia thiên hạ làm 13 châu, nhập đất Hán vào Cầm Dương, địa lý sông núi thay đổi hết.

8. Đến đời Đường suy nghiệm cổ kim sai biệt chia thiên hạ ra 10 đạo, phân lại Tinh và Dã (từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10).

Sao Đầu Ngưu Bắc phương 7 sao chủ tại Ngõ Việt.

Sao Nam Phương phối cho nước Chu Bạch Viên vạn dặm.

Cứu châu cho là Trịnh tại đất Mông Châu, Đông Bạch.

9. Đời Tống lại cho Mông Châu vào Hoài, Tứ, Hạ Thư Dịch Châu, cải 9 làm 12 cương giới – (từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 14).

10. Đời Minh có Ban Cố tu sửa lịch, chia thiên hạ làm 12 – Lấy Trời

12 thứ (sao) – Lấy Đất 12 thời – Các chư hầu cũng chia xứ mình theo số 12 và lấy Thổ làm đầu công.

Nhà Minh lấy đất Yến làm nơi đô hội, rồi tiến tới danh thủ đô Bắc Kinh, và Phận Dã Yến đứng đầu vòng 12 Phận Dã – Thuộc Dân (từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 17).

11. Vòng 12 Phận Dã tính từ đời Hán.

Dân Phận(*) – Dã Yến:

- từ Bột Hải, Cửu Châu Triết Mộc, Vĩ Tinh tới Vân Hán gồm cả Liêu Đông, Liêu Tây, Cao Lộc.
- gồm cả sao Cơ, Đẩu từ đất Ngự Dương của Liêu, đất Hồ Tô của Ngô Việt phía Đông.
- gồm phía Hữu Bắc Bình, Liêu Đông, Liêu Tây, Thượng Cốc, Đường Châu, Triết Dương, Cố an, Chiết Xương, An Thứ, Hoài Nam, Sở.

Mão Phận – Dã Tống:

Sao Đê, Phòng, Tâm thuộc Đại Hỏa, gồm Dự Châu, Hùng Khâu, Cửu Ấp, Tế Âm, Sông Tứ, Lã Lương, Hà Bắc, Hà Nam, Hoài, Tứ, Thọ Châu, Đông Lược.

Thìn Phận, Dã Trịnh:

Sao Giác, Cang, Thọ Tinh, Đê – gồm đất Tấn, Ngụy, từ Hà Nam, Khâu Đài, Triết, Trịnh, Dương Thành tới Chu Bách.

Tị Phận, Dã Sở Kinh:

Sao Dực, Chấn, Trương, Phòng gồm Lãng Đông tới Nam Bang, Giang Hạ, Tức Lâm.

(*) Phận Dã về sau đồng thể với cụm từ Địa phận – Triết Mộc hay Phiên Mộc.

Ngọ Phận, Dã Tam Hà:

Gồm sao Liễu, Tinh, Trương – phận Thuần Hỏa là đất Chu (màu đỏ của vùng Tứ Xuyên Xích Thổ – đất lòng chảo mới cạn khô).

Vị Phận, Dã Hoài:

Gồm sao Đông Tinh, Quỷ – phận Thuần Thổ, gồm đất Tấn.

Thân phận, Dã Ích:

Sao Tuy, Sâm, Tất, phận Thực Trầm, gồm đất Ích.

Dậu Phận, Dã Dực:

Sao Vị, Mão, Tất, gồm đất Đại Lương, Triệu Việt, Dực Châu.

Tuất Phận, Dã Dư:

Sao Khuê, Lâu, phận Giáng Lâu gồm đất Lỗ và Dư.

Hợi Phận, Dã Tinh:

Sao Thất, Bích gồm đất Vệ, Mễ, Tinh Châu.

Tý Phận, Dã Thanh:

Sao Nữ, Ngụy, Hư, phận Huyền Hiêu gồm đất Tề.

Sửu phận, Dã Dương Châu:

Sao Nam Đẩu, Ngưu, phận Tinh Kỷ gồm đất Ngô Việt. Vậy đất Ngô Việt ăn từ Cửu Giang, Phụ, Hạ, sông Hoài, Nam, Hoàng Lăng, Dự Chương, Dữu Lĩnh, Thái Bình, Nam Khang, Lâm Giang, Kiến Xương, Vạn An, Xương Hoá, Nhật Bản, Cửu Chấn. Nói chung là đất Nam và Đông Giao Chỉ xưa – mệnh danh là “Giao Chỉ để lệ”.

12. Bảng Cửu Cung Phận Dã Thành Danh

12.a. Chú giải: Chín cung xin được chú giải trước khi coi bảng đồ biểu.

Cung 1. Đất phận Dực Châu thuộc Đình Sửu với những đặc tính và duyên cách như sau:

a. Đó là Đất Hà Nam, đất có Âm, có Dương là Đô của Đế Vương. Thưở xưa gọi là Cửa Việt – thuộc địa phận – phận dã Dực Châu, sách Xuân Thu Nguyên Mệnh nói:

Loạn ở Dực, an ở Dực, mạnh ở Dực, phong lưu ở Dực. Phía Tây Dực châu là Kinh châu, Yến châu, Bắc là U châu.

b. Hán Vũ Đế đặt 13 châu thì tên Dực châu vẫn còn nguyên.

c. Dực châu là Tín Độ. Tín Độ là lấy con nước làm chữ Tín. Vì con nước ở vùng sông Tiễn Đường lên xuống rất đúng độ.

d. Dực châu bao gồm: Vũ Dương Quận, Trương Châu Thanh Hà, Đàm Châu, Thanh Phong, Cối Châu, Bạch Mã, Mễ Châu, Hà Đông, Hoài Châu.

Hà Nam, Trường An, Giáng Châu, Quân Hậu. Và gồm các châu: Tấn, Bình Dương, Phần, Tây Hà, Phạt, Triết, Lạc, Đình, U, Dẫn, Bộ, Đẳng, Vũ An, Xương Dương, Lạc An, An Thứ, Triệu, Thượng Thôn, Liêu Tây, An Cự, Ngự Đường, Ngô, Việt, Sở Yên.

Cung 2: Kinh Châu, Chính Nam gọi là **Kinh Châu thời Đinh Vị**, gồm các nước Mạnh (nước Kinh là Mạnh) như Mạn Dân, Đô la, Đô Lăng gồm 24 châu.

Cung 3: Thanh Châu nghĩa là Chính Đông, khí xanh của Thiếu Dương, Quý Sửu, gồm 5 phần Bắc Hải, Thanh Hải (Tân Cương).

Cung 4: Dự Châu thuộc Liêu Hải Giáp Thìn, sao Cang, Đê.

Cung 5: Dự Châu – Hà Nam gọi là Dự là khí trung hòa – Nhữ Nam.

Cung 6: Xưa là Lương, Kinh – thuộc Hoài Châu Giáp Thân, đất Hà Tây Vị Thủy.

Cung 7: Lương Châu Mậu Tuất, vì đất Tây cứng rắn mà được tên Lương, còn tên khác là Hán Trung Ích Châu.

Cung 8: Cửu Châu, Giao Châu Ất Vị gồm Hà Đông sao Đê, còn gọi tên khác là Thái Sơn Cửu Sơn.

Cung 9: Dương Châu – Quý Dậu gồm: Sông Triết, Hoài Nam, Dương Hoàn Hải.

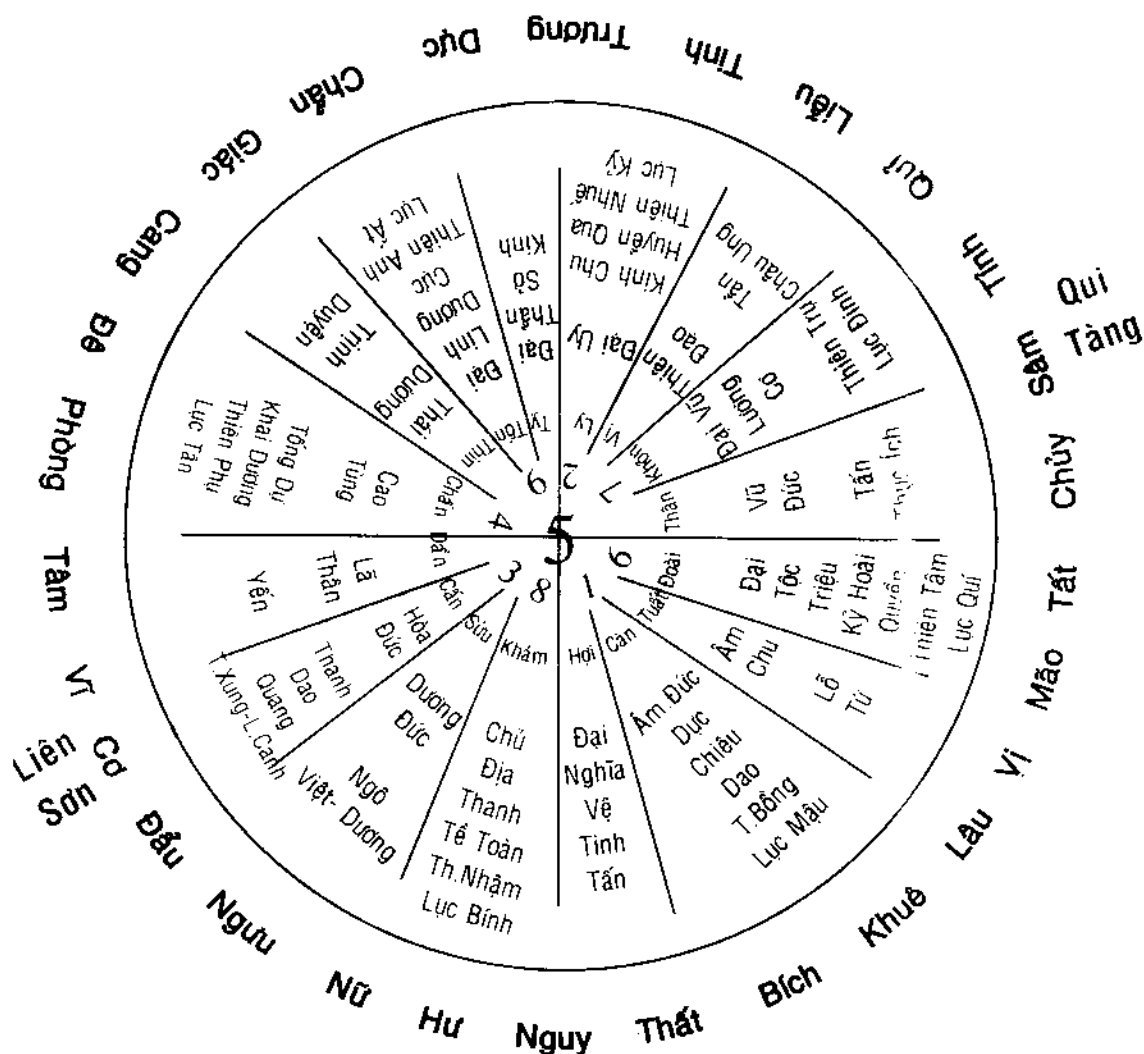
* Thích nghĩa: phía Đông Nam gọi chung là Dương do sao Ngưu tự Dương – Xưa là đất Tân Sở – Cửu Giang.

* Gọi là Hoài Nam nghĩa là Đối lại (ương Anh), đó là đất Dự Chương thuộc phần lãnh thổ Giao Chỉ Để Lệ, và vùng Nam Giao Châu – vùng Vũ Lăng, bao trùm: Lâu Xuyên, Nam Nguyên, Đôn Dương, Ngô Quân, Nghi Xuân, Vĩnh Ninh, Nhật Nam, Thủy An, Hải Khang, Quế Châu, Việt Châu, Giao Châu.

Đó là đất quá rộng, dân đông thuộc **Giáng Cung Giao Chỉ Phận Dã** mà sau này mang tên khác như **Nam Việt địa, Tân Thỉ Hoàng** đặt lại tên là **Dương Thành, Ngũ Lĩnh, Nam Hải Úy**.

Thuở xưa xa lắc thời Thần Nông Bách Việt, Cung 9 phối cung Nhâm Thân. Minh Đường(*) cung Tân Sửu Ích Châu, Thành Đô cung Tân Sửu Ngọc Đường Quý Mão, U Châu, Yến Quốc (* tên trong 9 sao Văn Xương).

Bảng 9 Cung định Tinh - Trữ 8 Cung 28 sao, 12 giờ, Ba khí ứng dụng của Liên Sơn Qui Tàng



Vòng ngoài 28 sao *

Vòng trong 9 cung - 16 thần - 8 quái

Vòng giữa Phận Dã - 12 giờ

PHỤ LỤC

PHẦN HÁN VĂN

CUỐN I và II

1) 推歲計詩，太乙也，惟時計陰局起巽上逆行：

歲計須尋周紀餘，以二十四累而除，除鉢不盡三而約，約了依乾一起諸，三歲一移無太過。

一順行不入五中居。

2) 推計神例詩，陽局亦同此，惟時計陰局起申上逆行。

計神復以周紀餘，得千壽十二除，若不足除寅上起一年一位逆移如

3) 推天日詩：

天日文昌主將軍，周紀餘除十八云，餘千命起之中地武德。

順去流行十六神，如十二支與乾坤艮巽若過乾坤留二筭，至何是日一年輪。

4) 推地日詩：

冬至陽局亦依此，如夏至陰局起艮中，順行十六神遇艮巽名二筭。

右來客日流何向，計神加于艮之上，文昌天日所臨時。

其神便為始將（所異者陰局計加于申亦逆，計加于艮順行與陽局同）

5) 推主客二大將詩：

二日籌，為客與主，依宮數至乙後住。若在問神依一籌，前問何宮輪取數如處止宮數取宮，至己後宮干數聚滿十除十只用零，干零將將宮之寓。

6) 推求二大將零詩：

次以三因得幾餘，滿十除十只用零干必定二參居。

7) 推三基詩：

歲積加差二（百）五（十）支，三百六十去為期，更以住位除數，君臣起午戌民居，君基每住三十載，臣三民一順行之。

8) 推五福詩：

歲積加差一一五，二百二五去為公，餘以四十五除去，存者呼為艮二宮，乾艮巽坤中五處，福流行順始而終。

9) 推大遊詩：

歲積加差三十四，二百八十八去為公，存餘三十六而約，幾次餘兮計八宮，七八九一二三四六而行順不居中。

10) 推四神詩：

上元甲子積年從，三十六除以為公，四神起一天居六，地九直符起五宮，自一至九絳明玉，三年一位順行通。

11) 諸星屬五行詩：

飛符始擊火星尋，主火金兮天乙金，文計地基同福土，小遊木與客參深主參客大四神，水看五行推古驗。

12) 十干化氣長生詩：

甲己土五午起，丙辛水一中，
丁壬木三亥，戊癸火二寅，
乙庚金四位（巳）限起十年輪。

13) 求年局歲積例：

用上古甲子年積至明朝正統六年，辛酉（當我朝太尊文皇帝大寶三年）

得一千一百十五萬五千三百五十八算，上考往古，每年減一算，下卦將來，每年加一算，以上古歲積，用三百六十除之，存餘一百一十八算，為周紀餘，以元法七十二除之，得一了七十二，餘四十六算，入第二元辛酉四十六局，凡諸太乙皆以周紀一百一十八為周紀餘，即上古甲子截[法]，便此而推，為祖數除之，自臻嵎祠諸僞。

景興四十四年癸卯歲，又三百四十二年共四百六十算，除去三百六十算，再取自正和五年甲子為上元，入第一紀，景興五年甲子為中元入第二紀，如得一百算，為周紀餘以元法七十二除之，得一了為第一元甲子存餘二十八算，入第二元癸卯二十八局也。

14) 推歲計太乙行宮例(陰局起巽逆行八宮，陽局起乾一順行做此)

用前周紀餘，以二十四除之，又以三約之(所以陽局)命起乾一宮順行八宮(一二三四五六七八九)不入五宮中也。

15) 惟陰局起寅呂申：

順行十六神，遇艮日宜留二算，用周紀餘以十八累除之，存餘十算（陽局）命起申武德順行六神一年一位，遇乾坤宜留二算，祥君後立里，惟計子午卯酉，而不計坎離震兌，若是乎計乾坤艮巽，而不計此四宮也）。

16) 推計神所在例：

用周紀餘，以十二算除之，或不足除，或存餘十算命起寅逆行十二神

（寅丑子亥戌酉申未午巳辰卯）。

17) 求地日始擊例：

用本年計神所在（何宮），即以加于艮和德宮上見文昌所臨到何宮便為始擊。

18) 推主客二算以立二大將例：

假如二日在何宮，即依宮取數，如正宮得宮十，取正宮致，惟問宮只取一致為的，其他問宮並不用也，順點至乙後止滿十除十，只用零

（如二十則取二，三十則取三，又如二十一則取二，三十三則取三）。

主同干零便是主大，客日干零便是客大在此宮也。

如二日在間宮，則取此間宮只一政，其他間宮不取政也，如在正宮則並不取間宮也。

19) 推主客大參將例：

用二大將所在宮數，以因之，有十除十，只用零便知二參所在也。

20) 推四計太乙行宮例：

(歲月日時並同，惟時計陰局起巽九宮逆行)歲計太已三年移一宮，月計三月，日計三日，時計三時，皆用甲子為元，命起一宮順行，終而始。

21) 月計者：

用甲子年前十一月甲子為一局，乙丑為二局，順行七十二局，分五子元，其法用積年周紀餘，以十二垂之，以三百六十去之，不盡者以七十二除之，餘為人局，假如壬戌年，三月甲辰，用辛酉年積周紀餘，以十二垂之得一十四而一十六月，再加十一月一算，十二月二算，至壬戌三月三算止，共得一千一百二十一算，以紀法三百六十除之，餘三百四十一，以元法七十

二除之,除了四個滿四元,餘五十三算,入五元五十三局甲辰月也,至癸亥年十月滿七十二局,到甲子年甲子月又起上元一局也。(共法不用陰局)。

22) 日計者:

以冬至(十一月也)第一甲子為上元一局,第二甲子為中元,第三甲子為下元,只管將流去,以七十二局除之,看輪了得幾個元的是入局數,不分陰陽也。

23) 時計者:

陰陽二遁,各有法,冬至後甲子日,成甲午日,夜半甲子時起陽一局乙丑二局,終而復始,夏至後甲子日成甲午日,夜半甲子時用起陰九宮逆行終而復始。

24) 推五福例:

一至丁未用中古甲子積在二百九十算,入于中宮始得三十九年,用中古甲寅積至丁未(昭統元年)得一萬四千三百九十四算,以一千一百二十五除之不盡,又以二百二十五除之,存餘二百一十九算,以四十五除之,得四[],餘三十九算,其

福星入中宮始得三十九年，存欠六年後方滿宮政，每宮四十五年一移。

(起一乾二艮三巽四坤五中)

25) 推君基例：

用中古甲寅年，積至丁未(昭統元年)得一萬四千三百九十四算，以三百六十除之，餘以三十約之，起午起順行十二位，三十年移一宮，茲年君基入巳起二十四存欠六件復方滿宮數。

(已老上 古甲子亦依中古甲寅無差)

26) 推臣基例：

用中古甲寅，積至丁未，得算數如君基同，以三百六十除之，又以三十六除之，餘以三約之為入宮，命起午順行十二位，三年移一宮。

27) 推民基例：

用甲寅年，積至丁未如前，以十二除之，餘八算，命起戌順行十二位，一年一移。

(古依上 古甲子年積加盈差二百五十，其起除亦如蟬之)。

28) 推四神例, 天乙例, 直符例, 地乙例:

用上古年積至用事年若干, 以三百六十除之又以三十六去之, 不盡, 以三約之, 神命起一, 二, 三, 四, 五, 六, 七, 八, 九, 絳宮巳, 明堂申, 玉堂寅, 此亦順行十二宮。

天乙命起六七八終而復始, 直符命起五六亦如前, 地乙起九絳如前 (輪起例) 以上並三年移一宮。

如今辛酉年, 四神在四宮, 始一年, 存二年方滿, 甲子年移入六宮, 天乙在九宮始一年,

直符入八宮存二年方滿, 地乙始入玉堂寅一年, 存二年方滿)

29) 推太歲青龍旗例: (己亥年青龍在戌)。

用甲子積至所求年干算, 以紀法六十除之, 不盡者, 以小周天法十二去之, 餘命起亥那, 順行十二神, 一年一移, 算外即得青龍所在。

30) 推宮氣赤旗例: (己亥年赤旗在申)

用積年甲子至所求年干算, 復加盈差一算, 以大周四十除之, 不盡, 以小周四去之, 命起亥逆行四孟 (亥申巳寅), 一年一移, 算外

即得赤旗所在(積至昭統丁未一千〇十五萬五千七百〇四算。

31) 推太陰黑旗所在例(己亥年黑旗在末):

用甲子積至所求年干算,復加盈差二十五算,又以二百六十除之,不盡,以三十六去之,餘以邦率三約之,不滿為入邦,命起亥邦逆行十二神次,三年一移,算外即得黑旗所在。

32) 推九星直符例:

用上古甲子積至所求年干算,以大周九百除之,不盡,以小周九上去之,餘以星率宮十約之,命起天蓬順行九宮。

(一天蓬六戊,二天芮六己,三天沖六庚,四天輔六辛,五天禽六壬,六天心六癸,七天柱六丁,八天壬六丙,九天英六乙)四計皆同,每星十數,其推之之典,以六甲為九星之首,星宮之符使也,命加於年干。假如甲子積至崇禎十三年庚辰(當我朝神祖陽和六年),得一千零百一十五萬五千五百五十七算,以大周法九百除之,不盡,以小周九上去之,餘四十七算,甲戌旬,天禽為直符,以天禽加六庚于三艮宮,天心四宮,天

柱五宮,天壬六宮,天英七宮,天蓬八宮,天芮九宮,天沖一宮,天輔二宮。

32. a

如庚辰年五月十八日,戊戌用事,八二元二十三局,以上古積日至此,得三十七億二千九百三十萬六千五百三十五算,用周紀九十去之,餘五算,命起甲午六戊天蓬為直事,加日千六戊一宮。

32. b

如庚辰年五月用置歲積以十二乘之,二百九十二,復加天正地正二籌,其庚辰原五日月,留外,始加此五月,共一百九十九,除盡,餘十九算,以周紀九十去之,不盡,復以十約之,命起一宮,天蓬順行九宮即得直事,如時計冬至用陽局,夏用陰局,亦推順逆也。

33) 推文昌九星所主分野例:

一宮(乾)天蓬(六戊),二宮天芮(六巳)三宮天沖六庚,四宮天輔六辛,五宮天禽六壬,六宮天心六癸七宮天柱六丁,八宮天壬六丙九宮天英六乙。

用置土元甲子至所求積年，以周法二百七十去之，餘以宮率三十約之為入宮數，命起一宮文昌順行九宮。

一文昌，二玄鳳，三明離，四陰德，五播，六華明，七玄武，八玄冥，九雄明。

算外得入宮直事所在，每三十年一宮加于所求年干宮，所臨分野，推吉凶占變，(如臨甲乙之下其分野有風雷疾病之災，年月其丙丁之下有旱熯之，年月其壬癸之下，霖雨大水，后妃下安，以上會太乙宮為深重，臨格迫擊挾之方滅之，其餘所犯皆輕)。

如丙子年，玄鳳為直事，以玄鳳加丙歲干在坎八宮，順飛九宮，依此為例。

戊己之下有土王玄皇虫崩喪死凶，年月其庚辛之下兵戈盜賊，死喪年月其。

34) 推九宮貴神例，周紀餘在求入地，大周九十，小周九算。

定宮(一太一，九天皇八太陰，七咸池，六青龍。)用周紀五天符，四招搖，三軒轅二攝提)用周紀餘，加盈差三算，以小周除九累去之，不盡命起一宮(坎)逆行九宮，算外得貴神所在而直事也。

35) 推貴神約宮飛行臨宮分例,約宮
(一太一,二攝提,三軒轅,四招搖,
五天符,六青龍,七咸池,九天皇),
八太陰.

用小周九除之,得餘所之神為直事,命起約入中宮,以相次之神為飛出乾宮,依此順行(一年一宮)用八門次序一坎二坤),假如小周法除,在餘三,太陰為直事,以太陰約中宮,九天皇在乾,一太乙在兌,二攝提在艮三,軒轅在離四,招搖在坎五,天符在坤六,青龍在震七,咸池在巽,得約宮所臨,以明吉凶也.

36) 推八門年月日時:

(年計自上古甲子至昭統元年丁未,已截去,存一百四算,為周紀餘).

用上元甲子積,用上古甲子算所求之年月日,以二百四十除之,不足者以三十去之,餘為入門,命起開門順行八宮,年月日同,如辛酉在驚門如得二十八年,存二年方滿,至甲子年開門為直事,每三十年行一宮也.

(時門者置冬至夏至二至所求積時,以(二)百二十除之不盡者,以三十約之為入門,即得冬至夏至二至時計直事所在。

冬至後,甲子甲午日,夜半半,甲子時為上元,用開休生傷為直事。

夏至後,甲子甲午日夜半甲子時為上元,用杜景死驚為直事。

37) 始以直事加于主大將文昌在開休生下。

為主門不具,以直事門加于客大將始繫在開休生下,為客門不具,此皆用兵最凶,至有敗軍殺將之非也。年門以直事加于太乙,歲計遇開休生門大吉,景門小吉,遇傷杜死大凶,驚門小凶,加吉門臨旺相氣之方,嘉祥倍之,臨所畏受制無氣之方,為吉減半加凶門臨所有氣之方,其禍倍之,在受制無氣畏之方,為凶減半,更會小遊在絕氣易氣之方,帶囚擊者君王之,在天目囚擊者,輔相之,遇大小將囚擊對格挾常有死凶,其分野在傷杜門下,有無喪病疾民,驚門下存喪奔之禍,若始擊同主大將在杜驚死傷,主口舌妖言。

38) 補.

以直事加太乙，天目在開休生之下，為三門不具，以開對杜，生對死休對景，其左右迫於杜死門凶，亦為不具，如不在開休生三門之下，為避凶，四計同占，以開門加太乙視天目不在開休生之下為太乙門具，以開門加主大將宮，視太乙天目不在三吉之下，為主將門具，以開門加客大將宮，視太乙始擊不在三吉之下，為將門具。

以直事門加定計日，討日所在，即知四夷動靜吉凶之事。

39) 八卦納甲法：

乾納甲壬：

內乾甲子，甲寅，甲辰，外乾壬午，壬申壬戌。

坤納乙癸：

內坤，乙未，乙巳，乙卯，外坤，癸丑，癸亥，癸酉。
震納庚：內震：庚子，庚寅，庚辰，外震：庚辛庚申，庚戌（艮納庚：內震：庚子，庚寅，庚辰，外）
艮納：內艮，丙庚，丙午，丙申，外艮丙戌丙子，
丙寅，巽納巽：內共：辛丑，辛亥，辛酉，外巽，
辛未，辛巳，辛卯。離納巳：內離：巳卯，巳丑，
巳亥，外離，巳酉，巳未，巳巳。

坎 納 戌：

內坎，戊寅，戊辰，戊午，外坎，戊申，戊戌，戊子。

兌納丁，內兌：丁巳，丁卯，丁丑，外兌丁亥，丁酉，丁未。

40) 推 陽 九 限 大 小 變 例：

用中古甲寅積至辛酉年，當明朝正總得一萬四千三百四十八筭，以四千五百六十除之，餘為大元不盡者，以四百五十六除之，餘為小元。

如正統辛酉餘三百六十八，不當陽九之故存八十八年方是當陽九數0大元政終時，天下變。

小元數終時，定飢寒。典用上古甲子積至所求年，如陰陽盈差一百三十筭，除法亦如之。

41) 推 百 六 限 變 例：

用中古甲寅積如前，以大元法四千三百二十除之，為大數，不盡者，以小限數二百八十八除之，不滿者入小限。

(小限至己巳年存八年方滿，如正總辛酉以大數除之，存二百二十四筭，存六十四年，收定厄限數也。

· 典用上古甲子積至所求之年，加除陽盈差二千五十筭，入除限亦如之。陽九百六十大數極，臣殺君，子弑父，天下紛訟小改限極大旱，陰極小()飢荒。

-42...

43) 陰陽九厄水旱格：

· 元大數四千五百六年，一曆一百六年為第一厄會將終之期而有九年之旱，是一陽九之災也。

二曆三百七十四年為第二厄會將終之期而有九年之水，是二陰九之災也。

三曆四百八十年為第三厄會將終之期，而有九年之旱，是三陽九之也。

四曆七百二十年為第四厄會將終之期，而有七年之水，是四陰七之也。

五曆七百二十年為第五厄會將終之期，而有七年之旱，是五陽七之也。

六曆六百00年終，為第六厄會將終之期，而有五年之水，是六陰五之也。

七曆六百00年終為第七厄會將終之期，而有五年之旱，七陽五之也。

八曆四百八十年為第八厄會將終之期，而有三年之水，是八陰三之也。

九曆四百八十年，為第九厄會將終之期，而有三年之旱，是九陽三之也。

總合一元起數四千五百六十年。

44) 推陰陽九厄水旱期會例：

經曰，太乙有陽九之，四千五百六十年為一元之數終，其餘殃化為水旱，不滿元數之外而厄會，分之為八厄通之則為陰陽九厄也。皆主水旱之傷，用上元甲子加陰陽盈差一百三十，以元法四千五百六十約之，為一元之數，不盡者，命起陰陽九，七，六，三，厄會之筭，以所求之筭外，即得陰陽八厄水旱傷之年，陽歲水，陰歲為水，陽九百六之數，出入首尾之年，兵革飢饉流民失業，若遇掩迨擊格開囚提挾圻尤凶，若陽九百六齊出入其凶不可言也。

45) 推大遊例(所居每宮三十六年)用中古甲子積至辛酉，是年遊入四宮，始八年，存二十八年如前故，以二百八十八除之，又以宮率三十六約之，命起七宮，順行八宮。(七八九一二三四六)不入于中，得三次，存二十七年在乾一宮，欠六十三年方滿宮。

數，右一典用上古子積至，明崇禎十三年如前，加盈差三十四以二百八十八除，餘一百三十五，以宮率三十六約之。

46) 推大遊天日例：

用中古甲寅積至正總辛酉

(辛酉大遊入未宮，始八年，欠四年)

一萬八千〇四十八年，以三百六除之，不盡，以一十八去之餘命起末幫順行十六神，遇乾坤(重留二筭末坤坤申酉戌乾亥子丑艮寅卯辰巳午)十二年移一宮。

右一典用上古甲子積至所求年，加盈差二百四十闕以大周一百八十除之，不盡以一十八去之，餘為八幫，起末如前。

47) 推小遊例：

(即太一也，三一宮，興太一同例，辛酉年遊入九宮，如一年，欠二年。)

用上古甲子至所求年，以紀元法三百六十除之不盡者，以宮率二十四除之，餘以三約之，為人宮，順行八宮，不入五中。

48) 推小遊天目例：

用甲子積至辛酉如前，以一十八去之，餘（一十筭遊在丑）命起坤順行十六神，遇乾坤重留二筭。

（坤坤申酉戌乾乾亥子丑艮寅卯辰巽巳午未）

49) 推大遊內卦軌運所在例：

用上古甲子至所求年積千筭，復加盈差三十四筭，以大周二千八百八十除之，不盡以小周二百八十八去之，餘為八宮，不滿以宮率三十六約之，命起坤七，順行八宮（七八九一二三四六），十年行一外卦凡取動爻，以大遊入內卦三十六年，均分之六年行一爻，視當年八卦淺深以明之，如自一年至六年，為初爻動，至七八外為二爻動）

50) 推大遊內外重卦之策典：

置大遊行宮卦盡之于內無故所得之卦盡于外，內外通之，即得重卦，分老陰老陽少陰少陽，四象之策，視得幾何，乾老陽三十六策坤老陰二十四策，震坎艮少陽共策二十有八，巽離兌少陰，共策三十有二為四象也，仍用干支納甲。

51) 內卦：

假如用甲子積至崇禎十三年庚辰(當我朝神祖陽和六年)加盈差三十四等,共一千一百一十五萬五千五百九十一等,以二千八百八十去之,不盡以二八十八去之,餘一百三十五算,宮率三十六約之得三次,除二十七算,入乾內卦始得二十七年,他倣此,(若依此內外占卦,則不甲加法也)外卦,復用甲子積至所求年,加盈差如前,以大周六百四十除之,不盡以小周八十去之,餘(庚辰年)七十一算,以宮率七十去之,外卦,命起坤行,行七次,存一等,即是入兌外卦一年也(內外重之)得澤天兵,又以入內外卦二十七年,除四六二十四,餘三年入五爻,仍用五爻,納甲干支。

52) 推小遊軌運內卦所在典：

用上古甲子至所求積年于筭,以卦周一百九十二除之,不盡以卦率二十四約之,為八卦,起乾一順行八卦(一二三四五六七八九)即得小遊二十四年行一內卦。

53) 推小遊軌運外卦所在典：

用上古甲子至所求年積于筭,以周紀三百六十除之,不盡以卦周二十四除之,以

卦率三約之，命起乾一順行八卦如前，即得小遊，三年行一外卦反取動爻，以小遊入內外卦，二十四年均分之，四年行一爻，假如入內卦之年（自一年至四年為初爻動，自二十一外至二十四為六爻動，他推此例。

54) 推小遊內外，重卦之策例：

置小遊內外，分老陰老陽少陰少陽內外通之，即得重卦之策

55) 推曆數長短以觀遠近之期典：

置創業之君卽年所得干數，不滿大遊六百四十除之，以當年所得重卦內卦六爻老陰老陽少陰少陽之策除之，不盡加大遊動爻納甲干支併加于上，即得曆數長短之期。

56) 凡取納甲干支政：

甲巳子午九，乙庚丑未八，丙辛寅申七，丁壬卯酉六，戊癸辰戌五，己亥單四數，如大遊所在二五爻得中正，則此爻納甲干之數倍加在初四，只以本爻納甲干數加之，如在三爻內極，六爻外極，為無倍為短不倍亦不加也。（內極為總，外極為急）。

凡大遊之卦，臨內外極爻，又值太陽陰主所臨之年，為壽終祿盡之期。如臨開囚掩迫格對擊挾之歲，必有篡殺兵喪之禍，皆以十干之。如甲乙東夷，丙丁南蠻，庚辛西夷，戊己中同，壬癸北夷，臣下篡弑。

- 57) 又取其姓名，以五音之。如子午為宮，丑未寅申為徵，卯酉為羽，辰戌為商，巳亥為角，是五音也。又以八卦立象觀之，上下五体，詳其所起之方，如甲乙東之分也（他依此例推。）又觀大遊天目內外宮，以及六爻，無有所臨，其神為大遊天目立成形体。如臨內外宮之間，助得道，殃失道，在二五爻，忌關囚掩擊之年，不為安地，在內外卦極爻，傾危之辰，不回足而至矣。又值太陽陰主之下，人君當施德行惠修政，祇畏君得臣助，施德惠，恤軍民，當也富殷，加初四爻天命應可免矣。

58) 推安居之代歷數之期典：

置即位年數所得內外卦，視大遊八卦年經行爻，如在初三四五之爻，位數長三六之爻，位數短，陽爻有應君得臣助，陰爻無應君失臣助。大遊在內卦歷數長，外卦歷數短，內極輕，外極重，故以即位于支如于大

義，視太陽陰主之為厄會之其，如臨內外極爻，其卦明矣，又值小遊掩擊囚迫格挾之年，在內卦極之兵戈盜賊水火之，外卦極，有失地亡國之咎，更逢陽九百六首尾出入之年，禍尤深大遊入卦六年一爻，三十六年一周天也。

59) 推小遊統卦行爻主災祥典：

經曰小遊總卦所主災祥矣，先明於卦次明爻，卦主其事，爻主其時，如大象曰，言吉事給於吉，言凶事給於凶，先內體，次推外象，彰往察來以示休咎，如小遊值二五之爻，為平安之也，行初四爻，筭和有應為吉，不和無應君失助，也不寧謚行于內外極爻，事多凶變，如小遊理天天變日明失輝，理地風雷不調，禾穀不成，理人，人多疾病，也多荒歉，更逢開囚迫擊挾格對之年，則水旱兵力飢饉疾病流亡，內極輕，外極重，又占動爻納甲，甲乙之下，風雷雨疾病亡，丙丁之下，火旱光怪口舌妖言，及后宮有謀戊己之下，飛蝗土王及天下大喪，庚辛之下兵力盜賊，壬癸之下霏雨陰沉，大水溢川，后妃不寧，十二支，凡以動爻占之，等諸方下，必主兵刀疾病水旱災變，宜修德布政，省罰，納諫逐讖以消災變。

60) 推流年太歲直卦典：

用上占甲子至所求年得下筭，以卦周六十四除之，不盡，命起乾卦為首，一年行一卦，筭外即得流年太歲所在之卦，欲知動爻，視所求之年，陽年陽爻自下而上周而復始不取陰爻，政至歲而支止，即為動爻（申子辰寅午戌為陽年，陰年陰爻，自上而下，周而復始，不取陽爻，政至歲支止，即為動爻），（巳酉丑亥卯未為陰年欲明月內之事，以所得之卦為前六月，所變之卦為後六月，命自爻動即子為正之期，假如丙午年，置所求年，以卦周六十四陰之外不盡，存三十一數，即得咸卦為流年之卦，合知動爻，丙午屬陽，用陽爻自下而升，當從三爻始，命於子斤於九五，即見寅復從九三爻為始，至九五爻，即見巳，又復自九三爻數午，即丙午流年所得之卦爻也，乃得咸之率，便見咸卦九三為正月之子，四爻為二月之丑，五爻為三月之寅，六爻為四月之卯，初爻為五月之辰，二爻為六月之巳，此咸之周也。

次用變爻華，六三為七月之午，四爻為八月之未，五爻為九月之申，六爻為十月之酉，初爻十一月之戌，二爻為十二月之亥，以終變卦之周，為一年之事也，他準此，二五

得中正為上吉，初四次之，忌內外極爻，以明象而言休咎主之事。

乾坤屯蒙需訟師，此小畜兮履泰否。

同人有謙豫而隨，鼎興臨觀噬嗑賁剝復無妄大畜頤，大過坎離三十備，一咸恒遯兮及大壯，晉興明夷家人睽蹇阢解外損益兵垢革，升困井革鼎震艮艮漸歸妹豐旅巽，總渙節兮中孚至小過既齊未濟，是為下終三十四。

61) 旁推十 精諸典知日月風雨昏暗晴朗。

62) 推天尊例：

用甲子積至所求年干升筭，周紀餘之，(如正統辛酉存餘二，天尊在六宮酉)餘命起八宮逆行一年一宮，八六二四，日月計同，推時計，冬至後陽興起八六二四，夏至後陰百，起四二六八。

63) 推天皇例：

用甲子積所求年干筭，周紀餘以二十除之，如辛酉周紀餘一百一十八累除存十八筭，天皇在末宮，餘以命起申順行十六神，遇乾坤艮並重留二筭，順行一年一宮。

時計冬至後陽局亦欣此(申酉戌乾乾亥子丑艮艮,寅卯辰巽巽,巳午未坤坤)

夏至後陰與起寅逆行(寅艮艮丑子亥乾乾戌酉申坤坤末午巳巽辰卯),

64) 推天時例:

用甲子積至所求年干筭,周紀餘以十二除之,如景興四十六年,巳巳,周紀餘,又除之,存餘六筭,天時在末,餘命起寅順行十二位(如寅卯辰巳者,每宮一年一移,時計陽局亦依此,惟夏至陰局起申逆行(如申末午者)).

65) 推帝符例:

用甲子積至所求年干筭,周紀餘以二十除之,(如景興乙巳年餘除之,存餘二筭在乾)餘命起戌順十六神,遇子午卯酉重留二筭,(戌乾亥子子丑艮寅卯卯,辰巽巳午午,未坤申,酉酉),行宮一年一移(到重留宮亦重留處也),時計陽局同此順行惟夏至後陰局起辰逆行(辰卯卯寅艮丑子子亥乾戌酉酉,申坤末午午巳巽).

66) 推飛鳥例:

用甲子積至所求年干算,周紀餘以九除之,如乙巳年餘三(右艮)餘命起一宮順行九

宮(一 二 三 四 五 六 七 八 九),一年一移,時計陽局同此,惟夏至後陰局起逆行。

67) 推五行例:

用甲子積至所求年干算,周紀餘以九除之如乙巳年餘三(在艮)餘起一宮順行一年一移(一 八 三 九 七)時計陽局亦同此,夏至陰局起逆行(九 二 七 一 三)。

68) 推三風例:

用甲子積至所求年干算,周紀餘以九十除之,不盡以九去之,(如乙巳年餘三在二宮)

餘起三順行(三 七 二 六 一 五 九 四 八),先陽(奇後偶,次第行一年一宮,時計陽局亦然,夏至陰起(七 三 八 四 九 五 一 六 二))

69) 推五風例:

用甲子積至所求年干算,周紀餘以九十除之,不盡,又以九除之,存餘(如乙巳年除之餘三在宮)五命起一宮(一 三 五 七 九 二 四 六 八)順行一年一移,時計陽局亦同此,陰局起九 七 五 三 一 八 四 六 二。

70) 推八風例:

用甲子積至所求年干算，周紀餘，以九除之，不盡，累除之，餘(如乙巳年餘三在四宮)命起二宮(二三四五六七八九)順行一宮一移，時計陽局亦同此，陰局逆起八七六五四三二一九。

71) 立式總論：

夫太一之神，當動不思不能無掩迫關囚，寺凶者也，如始擊臨太一宮為掩掩者，陰盛陽微襲擊之論或外境侵陵，或死喪事，歲計逢之王綱失序，君弱臣強凶荒盜賊水旱瘟疫之事，若掩太乙在易涸宮，人君大凶，在絕陰陽之位，人臣大凶，如掩主人將，主算不和為凶，若主算和而小將發，亦可小將攻之，如小將被掩，則勿妄動，為客大小將及計日，計將近乙宮為迫，迫者逼脅之謂也，在前為外迫則大臣逆命，外侵凌，在後為內迫，則同姓逆謀(亦然唯伏兵可用掩之時取文昌主客)。

- 72) 後宮裝貳，若內外俱迫，則內外同謀算和謀成，不和謀敗，迫在左易絕之宮，先勝後敗，若主客寺將迫太乙宮，則有朝廷所謀，算和謀輔，不和謀敗，神迫謀急，宮迫謀遲，災變應之，又和太歲在太巳前，陽年災深，陰年災淺，用兵主客俱敗，貳日文昌與客大小將迫客計者，主有謀大戰不利。

73) 如 擊 在 太 乙 宮 之 在 右 為 擊，擊 者 擊 搏 欺 凌 之 謂，在 前 為 外 擊，則 大 臣 逆 命，外 國 渠 攻 在 後 為 內 擊，則 幸 臣 同 姓。後 宮 篡 殺 之 禍，辰 擊 災 速，宮 擊 災 遲，較 算 利 鈍 易 絕 有 無 以 占 勝 負，或 日 遇 擊 之 君 將，不 利 於 有 為 也。

74) 主 客 大 小 將 兩 相 同 宮 為 關，客 大 小 將 犯 文 昌 客 為 客 關 主，主 大 小 將 犯 始 擊 宮 為 主 關 客，當 此 之 時，如 一 穴 兩 虎，一 泉 兩 蛇 必 有 關 防 之 謂，歲 計 逢 之，占 在 相 將 而 兩 相 關 者 忌，事 不 及 于 人 君 也，然 氣 有 盛 衰，勢 不 兩 立，先 觀 二 日 臨 之 時 旺 相 者 勝 之，休 囚 者 負，多 算 者 勝，少 算 者 負 和 者 勝，不 和 者 敗，或 日 兩 將 同 宮，客 能 關 主，主 不 能 關 客，此 時 行 師，先 動 者 勝，不 宜 後 動 也。

75) 文 昌 主 客 大 小 將 與 太 乙 同 宮 者，為 囚，或 日 文 昌 與 太 乙 同 宮 為 關，主 客 將 與 太 乙 同 宮 為 囚，囚 下 犯 上，而 有 拘 執 之 謂，歲 計 逢 之，必 有 崩 亡，篡 弑 之 禍，若 在 易 絕 之 地，大 凶，在 陰 絕 之 位，自 敗，又 云，大 將 與 太 乙 同 宮，小 將 亦 與 太 乙 同 宮，必 相 謀 也，近 主 日 者，謀 在 內，近 客 日 者，謀 在 外，視 二 日 算 和 者 成，和 者 敗，又 日，關 囚 之 時 不 利 為 主。

76) 始擊與大小將對太乙宮為格，格者變易之謂也，文昌與大小將對太乙為對，對者沖突之謂也，格是大臣拒命，政令不行，若在易絕之地，大凶，對乃大臣懷貳君逐中良，更奸欺詐，歲計逢之，人君不利有為，客日大小將格太乙宮為客格主，關者則客勝，主日與大小將對太乙宮，為主對客，關者則主勝。

77) 或某日在正，問神被太乙與二日挾之，為提挾，提挾者，挾持恢之謂，太乙與文昌及二將挾客，則客人凶，太與始擊及二將挾主，則主者敗若主客挾太乙者，為主大忌，為客亦然，被挾者，慎勿與師，或日挾者，閉塞也，二日四將挾太乙宮者為臣挾君，陰陽和，算長門具者，

謀成反此者敗而伏誅，客日挾主日及主將者利為客，若挾太乙者先勝後敗，若主日主將挾客日客將者利為主，若二日四將互挾者，為兩敵相謀，其因擊者敗，若偏挾一日一將所挾者敗，主雖被挾而在內者亦可戰（自一至四宮為內）。

客雖被挾而在外者亦利客（自九至六為外）然遇關囚死絕之地，尤宜慎用之，反為客雖在外而被迫挾者，不利先舉為主亦倣此。

78) 推太乙與開生二門相合日執提格，二者亦拘執之謂，雖太乙所在吉門而不欲與相合相沖者類，囚格之謂也，歲計逢之者不可舉事，文昌囚太乙宮，而主客大小將相關，或始擊臨太乙宮，主客大小將相關總各四[]周杜，只宜固守，不可動兵，歲計逢之，必有篡殺之禍，君宜修德以懷之，主小將與客日併；客小將與主日併兼有掩迫關格，各為四郭杜，亦宜固守，歲計逢之，不宜政伐，事皆凶，亦順提挾之義。

79) 太乙二日不在三吉門下，名為門具，太乙二日主客四將分屬五行，謂之五將，如擊無掩擊，文昌無囚迫，四將無關格，名為將發，則利為主，客將則利為客，三門具，五將發，則道路通清，凡舉事不利矣。

80) 明四計所用術：

夫四計用式不同者，分遵卑之義也，如人君用歲計，以驗災祥，及南北動靜之機，分卿用月計，以推富貴存亡，日計乃象廟共用，以占人事綱維，時計者將師用之，以推主客勝負，及天災異，外國動靜，此用各有別。

81) 明主客先後動靜所用術：

夫主客有先後之禮，動靜之機也，凡陳兵原野，旗鼓相望，先動者為客，後動為主，若相安之際，先動為主，後動為客，明天道，審順逆，首推人主，次覓客計，若主客俱得善計，門具將發則先舉者勝，得惡計則先舉者敗，後舉者勝，若主客計，一凶一吉，則所利者勝，若吉凶相算，則長者利，算短者不利也。

假如奏晉安和，五常交聘，奏忽興戎伐晉，雖入晉境，奏得主人之計。

82) 太乙內外助主客術：

經曰，太乙在一八三四為內助主人，在九二七八為外助客人，助主之時，門具將發，而出師遇戰，不起於先，助客之時，門旺將發利用興師，遇戰不宜後動，若太乙或在天內，或在天外，而三門具，五將不發主客俱不利也，又亡天日在前為內，可以攻外，在後為外，可以攻內，在外為孤，在內為虛，故凡舉百事於外，得外算臨之則吉，凡舉百事於內，得內算臨之則吉，自乾陰德至辰太陽屬內，自巽大靈至戌陰主屬外也。

83) 明太乙陳兵向背式：

經曰陳兵必出其向，謂出所得算方向也，如算得一則陳兵出乾，算得二則陳兵出離，雖然出宜向算，戰宜背算，如得十六則利出正西，戰利正東，餘倣此。

84) 明太乙出兵稱神術：

算得一出兵時，步卒在前，車騎次之，大將居中，行無噪略，於西北以牛脯一脔，酒二盞，皂絹為席，大將面向乾方再拜，祝曰：一宮太乙尊神，護吾三軍敵莫敢當，祝畢，布兵背巽而進戰。

算得二，出兵時如前，大將居中，出無噪略，居正南，以牛肺胸，酒二盞，黃絹為席，大將向離再拜，祝曰：二宮太乙尊神，護吾三軍，令敵自驚，祝畢，布兵指北而進戰。

算得三出兵時，如前無敵噪略，於東北，牛酒如前，青絹為席，大將艮西再拜，祝曰：三宮太乙尊神，護吾三軍令敵自服，祝畢布兵背坤而進戰。

算得四出兵如前，綠絹為席，大將東向再拜，祝曰：四宮太乙尊神，護吾三軍，令敵自破，祝畢，南兵指酉而進戰。

算得五，不可舉兵，只宜山負險，堅陣固守，則吉，蓋五為至尊之位，全休之主，皇極所謂以一御八，有為而無為也。

算得六，出兵如前，出門鼓噪疾行，於正酉牛酒如前，白絹為席，大將酉向再拜，祝曰：六宮太乙尊神，護吾三軍，令敵自誅，祝畢布兵指東進戰。

算得七，出兵如前法，於正坤，牛酒如前，赤絹為席，向坤再拜，祝曰：七宮太乙尊神，護吾三軍，令敵自滅，祝畢，指艮進戰，算得八，依前法，於正北，牛酒如前，黑絹為席，北向再卯，祝曰：八宮太乙尊神，護吾三軍，令敵自滅，祝畢，背南而進戰。

算得九，出依前法，於巽方牛酒如前，赤絹為席，巽向再拜，祝曰：九宮太乙尊神，護巽吾三軍，令敵自潰，祝畢，背西北進戰。

85) 明太乙置陣舉旗：

算得一八，用曲陣舉黑旗，算得二五，用圓陣，黃旗，得三，用直陣青旗，五行倣此，主日不因迫，客日不掩擊，門具將發所進無不利也。

86) 明太乙奇兵伏兵術：

經曰奇兵之義以三為法，故百人選三十人，千人選三百人，此為奇也，伏兵宜用掩迫太乙之時，奇兵宜出於主客大殺之地，大殺者文昌始擊之所在也，奇者侯其敵人便處，播令密發而取勝也，故曰能明奇伏轉禍為福，分合不知，不可語奇，又云，凡欲逃亡，從太乙宮下面去，必人不豫，一日，伏歲隱跡，必居其一，謂算得一十一，二十一，三十一，並宜藏於山林溪澗，又亦不見，餘皆倣用零政方位而安之也。

87) 明安營術：

經曰；安營之術，當以太乙與二月以定之，如太乙在右，二月在左，為陰陽順和，客日無掩擊格，主日無囚迫對，又太乙二月不在易絕地，而門具將發，其日時安置營寨表立軒門，而清道路也。

88) 明雲氣所起順逆術：

經曰，兩軍交鋒，欲明雲氣所起順逆者，視主客所得之算以決之，如雲氣從算而來者為順則戰勝，逆則戰負，或曰雲氣飛為所起，當視二月及太乙宮從方上來者則吉，刑沖上來則凶，主得係主客得你客，四

將攸驗，假如一元甲子十三局，丙子日，對陳交攻，本日太乙在六宮，文昌在大靈，主算得一八，主大將在八宮，發，主小將在四宮，格，始擊在太陽，客算得一九，和，客大將在九宮發，客小將在七宮，計神寅，此局主客俱利，主算一八如雲此方來，主勝必矣，如從震方刑上，午方冲上，坤得克宮之上而來者，則主不利矣，慎之，客算一九如雲從巽方面來者客必勝必矣，如乾方冲上，艮方刑上來者，則客不利矣，其奇兵方亦依倣此。

89) 明太乙用日神術：

經曰，太乙出師用日法，冬至後用陽局占之，夏至後用陰局占之若二日無因迫擊格掩對算凶，而門具將發者，其日利以出師動衆，事事並吉，時計倣此。

90) 太乙明境七十二局賦：

明主客之勝負，察內外之淺深，太乙助客兮在九二七六之位，太乙助主兮在一八三四之宮，若分主客先後，順知門將興隆，出兵向算而戰宜背，布陣隨算而旗亦同，二五圓黃一八曲黑，六七方白，四九災紅，直陣青旗應三宮，之木象，先舉後動，覓八向之雲從，方來之際有賊，二日之下當

防，奇兵出主客之日下，伏兵掩太乙之句中，窮究精微，看元局而斷，審推動靜，詳上文而通，反為將者，玩川建功。

91) 明太乙七術：

經曰；太乙七術者，玄女所授黃帝，而風后演川破雖尤，斯術所作，勦為將者，行兵之際，不可輕涉，務常審問得寔，方可行之故也。

92) 一曰臨津問道：

法以呂中加于敵起歲支，視大神所臨之地，為破敵之年，又以呂中加所破年，視大神所在為敵破月，日舉時皆倣此。

若敵破年太乙杜塞者，當年即破也，又以呂中加太乙宮，大神落在大將則大將亡，落在參將則參將亡，便以旺相生克推之可也，假如甲子日，敵國起兵，必次呂中加子，見大神臨卯，為年破，月日時同此。

93) 二曰獅子反擲：

法曰；呂中加敵起年支，視大神所臨之地，為敵破年，若臨四維，則十八年方破，臨旺相地，其城難破，臨囚死墓，其敵自破敗矣，假如甲戌年敵國起兵，以呂中加戌則大神臨丑，丑屬艮在東北維，必至辛卯十八年方破。

94) 三日白雲掩空：

法以 呂申加主 客大將 宮，而見大神臨長生帝旺之鄉，百戰百勝，若臨無氣之地，則敗矣，假如主大將在七宮，以 呂申加坤，見大神臨乾，乾屬金，經日，克我者囚，火到乾方乃是墓地，若臨陣則不利為主矣，宮大將在三宮，以 呂申加之，則大神臨巽，巽屬木，火神屬火，經日，我生者相，火到木鄉，得助也，臨陣斯時，則利為客，反觀陣相順以其術參之，以分勝負。

95) 四日猛虎相拒：

法以 視商人下營之日，以 呂申加日計太乙宮，視大神所加之地，若臨旺相，其營不可攻，若臨無氣，勿進之也，假如敵國庚午立營，其日太乙三宮，以 呂申加艮，見大神臨巽相地，此營未可攻也。

96) 五日雷公入水：

法以 呂申加太乙宮，視大神所臨之地，是地克主客可將，必此將大凶，或士卒叛亡也，假如十三局太乙六宮，以 呂申加兌，見大神臨坎值主大將所值之宮，主小將在四宮，客大將 在九巽宮，客小將在七宮，此日四將皆不受坎水所克，而皆可利用也。

97) 六日白龍得雲：

法以呂申加日太乙宮，視大神所臨之地，若主客寺將乘旺相氣，必宜主列動象臨無氣地，必宜慎之，若大神所臨之地克主人，則不利為主克客人則亦不利為客，四將之中誰受其克必劫忌之。

98) 七日回軍無言：

法以呂申加彼初來日太乙宮，大神所臨之下，而彼軍在旺將地，其下以有伏兵，若彼臨無氣地則敵自敗而無伏兵矣，如我在旺相則宜埋伏以待之。

假如二十八局辛卯日，大乙在二宮，文昌在三寅，主大將在四，主小將在二，始擊在巽九，客大將在九，客小將在七，以呂申加太乙宮，則大神臨六宮屬金，金能克木，主客二日及二大將俱受其制，主小將囚客小將體，皆不利也。

99) 明敵國動靜術：

經曰，欲知敵國之動靜，並以時計決之，客計若得算少門杜，必賊不來，如算長和門具將發，必有來也，或主客俱會太乙前反有開見各得善者，必賊除也，反此則賊為逆也，或日占此衣而客日轉以行南，必來也，

轉北行必不來也，反言太乙宮前者，主客二目，大小二將或有一而至大乙左右是也，假如用陰遁五十二局乙卯時，太乙在八宮，文昌在陽德，始擊在太族，客大將在七宮，小將在一宮，此為主客俱會太乙宮前，況客算和將發，必賊來降也。

100) 明敵使虛寔：

經曰欲知敵使虛寔者，用時計以占之也，如太乙克主目及二將宮者，所言皆寔，若客目及二大將反克太乙宮者，則虛情也，如陽遁二十五局，戊子時占有敵使至，必寔情也。

101) 明敵國問諜有無術：

以太乙客目客大將決之，法以太乙宮與相對宮為界，內外淺深分之，如客目臨外地，則外敵遣使入我境，覘窺虛寔，如主目在外地，客大將臨于其宮，則有奸人入我境，若客目及客二將俱在外地，則敵遣將卒入我境，如大乙在一宮，則一六七二算等宮為外地，六為近接，川外為遠，八三四九宮內地，八為附近，以後為遠，為始發之期，四計同推以驗之。

假如陰遁二十三局，大乙一宮，客日申位，客大將七宮，客小將一，是客日客將俱在外也，則敵人遣將卒盡入我境，然客算短，而小將囚，不畏也。

102) 明敵來方多少術：

經曰，塵埃鋒火所起，未知敵人多少，何方而來，當明時計之客算，以決之，在陽為有敵，在陰為無賊，取陽（奇陰隅之義也，若算得十六以上，為陰陽得和賊有將師兵眾多也，十五以下，其賊鼠密，兵寡而將無能也。

欲知方來者，如客日在太乙左，則從東方來，在右則從西方來，在前南來，在後北來，在四維及杜塞，必不來也，假如陽遁八局，辛時，占太乙在三宮，文昌在陽德，主算單一，始擊在大武，客算二十二，陰陽和，客大二，客小六，並發，此時賊來，將卒眾多，且狗日在前，是賊從南來，餘倣此。

玄範泄要卷之二

會海明珠歌

- 皇同太一旺風(天皇與太一合旺相之宮,風偏天下),日月昏彙都從陰陽(合陽宮日彙合陰宮月彙),日彙風大東方,月彙風起太皇西門,太乙合天皇西門)南大雨北陰昏,大同陰雨變)天(皇)尊合從(天皇與天尊合太陰雨日月變)五風會起疾風,小風雨鳥時同陰昏(天皇與飛鳥合陰雨,天時合陰昏),天時合太旺門(言合於旺相之地),或風雲起或言陰沉(陰雨也)
- 歷古今天尊合太,旺相方陰大雨寒,日彙四八宮間(尊合此宮則日彙)陰昏六地(六宮)陰陽寒二宮,尊皇飛帝興同,或濫小雨急風符兮(天尊合飛鳥,或濫小雨,合帝符小雨,急風).
- 帝符若同歸太一,值旺方風疾雲興卒然小雨兆徵,合文輪變騰小陰,太符同合陽臨,為晴為旱雨陰陰同.(在陰宮為陰為雨).
- 飛鳥合流宮一(太一)位,旺相方地氣昏濛

飛三皇會大風，

薪同九宮臨卦陰，

(飛鳥合天時九宮日榮)

風甚溫緣值天皇。

- 五行合一旺方，暴風昏氣雨陽洋大寒，小陰日月多端(有變也)五風尊日班五行，小陰風合符星，小風陰雨五行八風，八風與五尊符附，大風災霖雨雨陰，(八風合五風，大風也，合尊霖雨也，合符雨陰也，皇時輪變陰沉(日月有變)風多陽合雨尋陰宮(謂八風合太一者也)。
- 五風與太同一列，旺相方日月反紅(有變也)符大雨鳥疾風，小風微雨位同天尊，太陰有小風奔，五風時(天)日(文昌)一門相同。
- 次三風太臨旺地，輪掩河(刑)四起寒雲(日月無光)尊符合與三神(三風也)，尊陰風雨符純小陰，天日臨小陰兼雨，輪函風三聚五皇(三風五風天皇合)。
- 太歲乃君王氣象，一對沖恐上災憊，如其在太(太一)之前(前自太歲也)，陽年災重陰年輕從，若夫在一後宮(太歲迫太

一 後宮),陽年災淺,陰逢愈災,八三 四九 太來,中酉戌亥午未歲沖,六者中年盛殺氣,兵走喪疫水流亡,餘年雖有對沖,皆含生氣宮從無妨。

- 太臨災異靡常,旁觀三理再祥神宮(太一君象)戰則為盈將,所臨之地,主水旱兵疫,富明理天地人決之水饑火旱重逢,金同兵革土同災殃,君福同君王災火,用兵兮大惡不宜,天災殺害民夷太同天地兼其大遊,民飢尤甚也夫,臣民皆不利學此方,神同水旱饑荒(四神),符同兵革天常降災(天一同太),地一同天纔六旱,單木彫枝幹難生。

大四城(四維也)逢關迫掩,有強臣亂僭心情法宜穰禱至誠,福餘君所親行禱斯。(人君遊此方應),八年迫格逢之,掩擊絕易甚其厄災(太一八年逢此災甚),若當九六其來(陽九百六)下中元合憂纔愈深(攻代篡弑)若居歷數

陽陰,入大遊卦爻尋改新(改易之事)太陰歲後二神,孟年(四孟年)陰日相陳仲來(文昌始擊合四仲子午卯酉)各群醜后懷謀挾,歲若逢己轍陰同(歲計逢太一太陰同宮)主年鄰國交通,獻之美女,臉紅色聲,文星

相併陰星，上符謀挾事行多乖若女后貳懷被制，由陰星與始星同，居群醜年中，為災愈甚害凶無常。

- 大遊至地荒濁亂（大遊金神，所考治與小遊同，明理天地人每十二年），五福同凶散冲方（兵革之災降子對冲之處），基同減半力鎗，小同怪異兵喪旱漕，符同火旱兵刀，神同（水火旱人外逃流移，地同盜賊蝗飛（又草木不生）天同兵革異奇天礎（分野兵革天災怪異），一八三四值陽，夷平莽亂凶荒不同，九二七陰宮，外夷擾亂國中安盤。

- 四神病疾多艱，參求生旺細有尅萌（四神者總天乙，地乙直符而言，其水神也，若行戰克之鄉，人君無道即亡，不然則水旱兵革凶災盜賊為害，臨生旺有氣之鄉，有道昌，災殃滅息。

如太歲庚戌土鄉，四神臨五宮，太歲丑末土鄉，四神臨三七而為尅戰，太歲在己午火鄉，四神臨九宮而為尅戰，尊卑相陵，上下失序而災咎生焉？水（小）同疫水飢兵火。

大（遊）同兵亂饑成民亡。（二者四神也）

地星會合水衝，天同災雨符同旱兵，福同災變福生，君同田野禾成薄收，旱水饑會同臣宿，民流離困君凶荒。

● 天乙盜賊兵喪，秋天庸殺雪霜嚴刑。

(天乙金神，主兵革之事)，大遊同喪兵飢饉，小遊同上釁下凌(其分下凌上不可有為)神同兵盜結朋，舟車坐塞霜凝水沉(其分霜雪水滂也)符旱澇(水旱也)兵刀飢饉，上木與地乙同宮，人多廢業桑農，交兵釁結害凶民愁。

● 地乙病轉輪喪禍，疫蝗多民稻禾凶，盜兵水旱土工人災陰，地同直星(蓋奇符也)，神同水旱愆行，人多疫困地生妖奇，小遊同令儀虐暴，上木興兵盜由生，兵喪大[]民行(流亡)盜賊群大(大遊也)星地固。

● 直符旱澇蝗虫，疫兵饑饉方從火災(直符火也)生旺地乘太來，風火兵革民懷不寧，降火五膜成，民流兵喪，同行大遊，神同序失民慮，飢水旱厄(夫兵戈)。

● 次看始擊所加，二十八宿是何分殃，角元二氣不調，雪霜兵疫旱焦禾虫，氏星變起外中，遠防臣叛，近防火災，房日鬼動排兵

樣，起君王將相煩憂，心星內本陰謀親王太子惠流橫行，尾后主（后妃，公主）箕師兵，或愛口舌或行流亡，斗主關梁不通大臣祿失千鐘與權午犧牲死難全，民飢相食米錢價高，女上蝠權操布帛，服自更后戚然（始擊臨女則布帛貴，后妃有憂）赦行政改令煩，諸侯有患始鐘虛星，妨口危頸起哀聲，土木墳墓歲行病多，室損禾大人謀匿，壁文章火賊興兵全方內死孽形，數多盜賊路行不通，胃禾不熟抒空，昂兮大赦火烘光，畢近夷兵侵田事弋芻豢叛臣多死馬牛，參星宮室將憂，禾防雨雹氣流不調，（陰陽不和），井兵水滂傷留，鬼流亡病害燹民兵，后妃勢失權傾價高布帛掩刑難衣，柳荒飢庶民流星惟憂火患災成，張須禮義變更，翌星時失天行雨多，兵偽立姓他，主喪死事呼嗟軫兮。

- 再玩占赤旗害氣，起亥申從己而寅，逆行四孟復輪，行亥水疫行寅木王，行申寒熱兵戎，行己元旱畜凶人殘，視支又察夫干，五行所屬災還如亡，經方（所臨分野）愈甚災屯。
- 黑旗起亥三旬一移（三旬三十年），逆行神次十二，轉還三十六其周天，小三年，大

九年，考行共 罰 從權作 饑(三年一小考，大九年，小考行作 小飢，大考行作 大飢)，在天(理天)所主風吹，在人胃病，地其水災，在寅卯人 纔生病，陰多輪並失明(日月無光)旱虫己午丙丁，不調風雨少成麻，庚辛雪凍人家，民遭劫掠兵戈盜繁，子亥年雨澇水湧，人民饑物總荒頽，值于辰戌丑未，天昏輪土培農妨所經分野多傷，十干年在災常如之。

- 青旗一歲一移，從亥而子順之在行，易常歲藏_y水宸，一終(十二年為一終)，周年遂有飢，四終新布舊舊除(四十八年為四終)，九終一百八秋民殘，一百四十四單，終云十二運還刀兵，與太歲流行寅卯，甲巳干雨澇禾防，丙丁己午火鄉，民多病疾焦亢祿回(火災也)戊己辰戌丑未，土工賊重苑培點患(土工安作，培築宮苑，內重賊斂，外點患良)庚辛申酉金同，盜兵疫斂物逢雪侵，山川水湧雨淫，青旗亥子癸壬同行，干支應照[]明，以分休咎野經災煩(所涇分野其災尤甚)歲刑之下照然(子丑在東寅卯在南，午未申在西，酉戌亥在北)赤青其合周旋災輕，三旗會合同行，孟神換節(三旗合，災重也，四孟年，三年一換節)災成首年，合甲乙湧愆春節，夏旱炎，冬雪秋

雷，稼禾妨草木推人民畜獸都回疫災，丙丁水旱序乖，火炎盜賊致哀田蠶戊己油貴上岩，

麥麻相歉人還飢應庚辛水旱霜凝，民飢不損兵與木殘，壬癸干天還雨滂，少魚鹽膜S傷愁，(各從太歲干支所屬，至易終之期，密會合之年，干支之鄉歲刑之下，其年受殃或大過不及，在政終前後一二年可見，

- 歷探求文昌玄鳳，明維陰德上招搖乘華明玄武輪流，八玄異次九陶雄明，順推行緯經某宿，三十年每寓一宮，求直事推吉凶，何星為直加從天干，甲乙下不安野境，人民憂疾病風雷，丙丁火旱之災，妖言口舌心懷者多，庚辛有兵戈死喪，盜賊多相戰交攻，壬癸下水洪霖雨，及宮妃后女不寧，若逢戊己下城，喪亡蝗上災刑多端，值年月災屯尤甚，會太(太乙)宮災變重深，格迫挾擊方臨，其災也甚餘尋皆輕。

- 明九星吉凶所柱，每宮神攸止十年(所經分野看災祥，以五行衰旺決之)甲為九宿之元，何星為直加年干從，一天蓬六戊乾統主變更撼動不寧，二離六己芮星，盜賊兵發甲兵混同，三艮庚天沖奮發，主兵戈殺伐多方，天轉辛四震鄉，主夫五府食積

儲，禽壬主中區戮殺兌癸心理伐無仁，中道號令常中，六丁天柱七分坤臺，八坎排天正六丙，掌陰形兼并女人，主陽德象人君，天英六乙九陳巽維諸星逢大一之，迫囚格[]掩提挾關，各諸災變其間，亦如所主循環無差，(如天英主陽德人君，若逢掩迫等變，則興師理伐他國。)

- 明始擊星排變化，甲乙年福何如，木同歲稔盈餘(木為始擊)東夷兵起車舟興行，火同變動南城，夏炎不熟民橫病生若居太在丙丁之下城必兼旱火暴兵。

土同國動革營逢太掩迫格生變天下謀上廢乎將相及上工，相形象營為。

金城始擊同歸，或西兵起或其東兵水不大水歲成豐稔北師興和審冬親(北秋兵起，算和，冬有和親之事)。

丙丁歲木神始擊(木為始擊)春夏兵國有人和(春夏夷兵起，國人有和親之事)。

火神南起干戈，旱飢病疫民多憂煩。

金同貴下馬刑受(下臣被誅)西有兵始寓金鄉(金為始擊，上宮豐起東方，水居中道汪洋靡常，水為始擊不祥，北兵夏起民常流亡。

戊己大歲之中，木為始擊恐東兵強，和 籍旱蝗民饑，上土工地震山崩，金同兵起西陵北口兵夷秋四恒交爭，水夏旱冬行雪雨，大臣誅北務戰攻（攻北夷）。

庚辛歲擊同金水，或西兵或是北兵，貴木或是上成，木東兵動民行流移，火垣方民震于離，銅金窩價歲時旱乾，中國間火變災發，宜坤投袂殺攘擒。

壬癸歲次災祥，土為始擊國常有兵，金神歲稔民平，西戎獻寶，木城疫兵（木為始口有此災，東兵，冬雨秋雪大行，南災夏旱火城擊臨，水為擊兵侵西北，雪霜凝冬則寒尤大寒也）。

- 福星屬土所留，疫兵滅息君休民平，君同君福等享（君基同五福），在初生嗣對生寇譽（在初爻宮生儲嗣，在對沖方生草寇之君），君福同陽州嗣迂（關同會陽宮生男），陰宮生女，女主剛強，陰生陽，嗣姓常儒柔，陽宮君宿若居，與福相對制夫君基，間有起陰人截位，草寇君拮擬爭權，凶神興福同垣，變災為福沖天災行（降災于對沖之方）臣同宰轉福享，在初爻地篤生相賢，民業樂安貴生白屋（貴人生白屋）在前交宮四

大小或周福半災福減半之(四神與大小遊同五福災福減半)。

- 三十年君基考治,分理天,理地,理人(理天其方吉星照,理地產萬物,理人民富磨臨幫供獻饒珍,王宜望地或巡其方(幸我方以順天道,福同華下禎祥,星圖鞏固四旁紛清,國殷物遂民寧,明良慶會臣星與同(君治以道臣事以忠,使時安業務,守巡方省君同于民,天乙同玄文降詔,練甲征不道不臣,地同祥應瑞臻,去奔息上使人以時去奔後息上木務農桑),符同君治向離,佞賢分別風熙儒崇,甲兵與四神同,宜求景福奉尊祀祈(奉宗庵祀天地)大遊同民離國散,水旱災兼有疫兵,小同后女橫行,人臣失亂陰行掩陽(二星同宮,陰掩於陽,相爭之象)。

- 臣基宿屬常上質,掌威刑轉弼人君,細看三理祥分,理天吉照大臣其方,理地臣至封疆若夫人理此方人賢,或有年豐稔也出乎有上,(賢相用則午穀豐登)或有其進彼圖書會天五福成之墟,此方宰轉入于廟堂,同民宿賢良穀進政事間便貝和平,天同與起盜兵,有橫逆肆侵刑支吾(臣佐也),禮法愆民無所指,水旱生符宿同宮。

(直符與臣基同)地星會合臣星,百姓務末上城依為(上工與作)神同賦敵重之,奪民財利滄隨以生,大遊同政訟不平,民饑水旱兵悲怛小遊同上迫下凌君囚臣下候曹受誅。

- 民基主年登富庶君臣同并與福同,方含庚壽富豐,賢人生都從民家,傷和膜日多病慮,土木興會與地神,天同兵盜飢屯,雪霜殺物人民不平,直同分野災生,飛蝗水旱盜兵凌遲,大同兵小旱罹民流業失喪其樂生,興徭役甲兵,半收禾黍星小同。(民基與小遊同)。
- 統行運轉九宮,貴神太一會同某年(太一,攝提軒轅,招搖,天符,青龍,咸池,太陰,天乙)。

立春節屬艮坦,春分之節氣繼震歸,立夏選,夏至離,立秋坤地,總隨秋分,立冬節屬乾神冬至繼坎節分八和九貴神輪羅某位與乙終太歲之同會合對格神宮,為災愈甚各從神推,凶神會福鼠殃殘,吉神臨致神消殃,和方興旺相方,為災減半煞祥神宮勝方利以代攻,畏方固守嚴方三軍。

- 太一塞河津溢水，淋雨災又毀禾麻，大遊與四神加，天行惡氣民多病殘，大臨乾土工興作，水霜寒冷落傷人，虫妖雪盛雨頻河流湧決坎艮同來，艮民病診談土水，震旱霜禾被角虫（霜降水旱不期，禾被角虫為災）下臣專命選宮，蓬[雨水上工伐勝臨，離稅重徵，雷頻降物旱燎焦洗[水泛師徙小起，統戈兵徵發者尤，水災工作為憂，丑末其大流中兮。
- 二攝提風霜寒霧物禾傷病若溫脾人憂浮腫四肢，而生黃色疰其肌癰疽，會神遊民煩癰疽水旱與兵火無端，大同坤震兌乾，節炎禾貴冷寒民疾，中宮艮共坎離，嚴霜殺物民疫夜殃。
- 軒轅宿何方，所理萬物榮木氣化風（直吉神則天氣溫和萬物茂五膠），大遊四神同宮，民憂寒熱野防禾妨，風霜承物靡當時多盜賊攘難拚，九宮臨四時氣運，風雷多雷震亦多。
- 招搖異木所加，大風搖折麻禾不收，與四神大遊相併，留羽虫民境飢荒，率然暴病者亡，小兒風癰罵傷甚煩，地興振動山川，力兵水旱民全流亡，九宮中招搖星所寓，年有多風

雨連陰。(在巽妄風熱物,艮風雨連陰離旱風洩»,震雷為災。

- 天符大四同臨,塵埃四野人尋征徭,上工水火兵刀,節妨稼穡遭蝗虫,坎臨民病河衝,霜凝殺物流宮艮兌,乾凍寒離凝炎旱,巽上工膚;電雷,中宮國色荒顏,陰氣災害丑未月多,震損禾旱霜雷振兼雨虫人饑疫傷,坤宮焦旱禾妨,雨餘人病上常作興。
- 六青龍寒歲霜結,野白埃物折兵隨,凶神會合同歸。(凶神即大小遊,四神也旱災焦物無兵疫民流,臨離兵起水變,臨中冬季人尤饑寒,餘宮宿同班,天行氣運大寒風霜。
- 七咸池焦傷五府L盜興水湧民殘,人生疾疫不安,山崩木落病完中風,遊神太重逢有此妖戾西風生鹹,九宮參地星所至四序同天氣霜寒。
- 八太陰氣多端,日月昏暗寂殘不豐遊神惡殺興同,陰人策政臣人專權管宮室民多煩苦,禾稼傷雨露不均,九宮陰宿轉輪多晴以霧青雲蔽寒。

- 九天乙旱乾氣烈，瘟席生鬱熱傷人飛蝗害蔭人，刀兵水火遊神同宮，(大小遊四神)坎震中重徵賊敵，人不寧氣焰兀焦，餘宮炎熱物彫，乾徵燥旱虫妖出群。

- 主大乃大臣相合上公卿司馬之官，太遊同篡弑多端(大將篡逆)若同陽絕災還歸君，四九二七同輪，災歸輔相宰臣歷輕，若居傷杜死驚，柱蓬夾丙沖星相殘(主大將死)與客大始同拍凶門之下)客大兮必死生哀丙丁下若同來主大客大興始承關囚於丙丁之下，主大將被殃災愈煩，艮宮主大姤，然寵妾后堅專權於中，對太宮君臣格絕，迫太間臣截欺君。

- 主參虛宮辰水大客參同邊寒動兵歲計興太同行，臣工失禮后情陰謀興文大流當關之耳僦憂旺乘，若逢池地死囚，凶門凶將興夫庚辛，出軍禍及三軍，主參必死可憐之情。

- 客大屬水辰星，主乎廷尉威刑君師，或同三七太居(三宮七宮)或同主大小儲，一宮，或同流處心房。(等凡所值地同震搖，一八臨滔滔洪水，六七兮兵起西南，提各天相參(宮大與天日同日提)下臣外國

兩凡有謀，開客主大同流，太星誰助者變兩從，計神客大同宮，徵謀篡奪臣轉權，若居太一後前，主乎臣，下迫權上人，若夫處在間神，主乎外國，恩愍來窺。

- 客參將若求之禾螭，熟害隨烈風，或因迫挾格逢，或居太下或逢庚辛，凶門凶將同輪，此皆不利，將軍須防，客參與主參同，邊焦亂起爭雄之端，與主大小相關遠乘生旺勝還歸人。
- 文昌乃相臣上佐，主掌守天下吉凶，臨方地出臣忠，關囚乾一相從謀王（文昌或關囚於乾一宮，或迫拳者，則臣下謀脅君）若同絕易之方小遊旺相刑傷下臣（文昌同太一于一九二六四八宮，太一乘旺相，則君刑臣下）。流行太二八文，文三太一災純君歸，文九之太一之，四文六太災歸，相臣，凶門將庚辛，臨宮災重對神災輕，居前後迫太星，外臣與內臣情陰謀。
- 始擊主喪變兵火，主鴻燼司馬司空，臣之水旱荒凶，疫災兵革對冲方同，主命惡心房室守始拳犯此三星襲篡間由寓太宮，太之左右拳從，敗奔迫廢君防，將變（君將皆

忌)始文二日同流,乘旺者勝不謀同辭,掩主大休因勿論,攻伐皆不利害刑。

- 大遊天日上星,威儀訪察巡行兩儀,所臨地惠推鴻雁,恤三軍納諫立刑,屯逢不可危傾,若與徭役損生靈兮,點忠政令弛衡,不待足見傾危之從。
- 始擊會太宮者掩,或死喪襲占劫攻,流移歲計若逢,王綱失序命窮則凶疫乾(旱也)賊水雹霜,難而緣全在等和。
- 文昌四將太阿,有于迫擊(迫名魯迫)兵戈慎行(文昌四將在太乙前後,或筭不和宮凶災疫,神凶迫近太一者死)內迫女后他情內臣同姓縱橫陰謀,外迫者或在外憂,外臣報道效尤為邪,與迫者等和謀協,等不和謀事不成(大小將內外俱迫太一者,筭和謀成,不和謀不成),宮神緩急分明,歲凡值此君成之,若歲在乙維前後災淺深直透陰陽(太一在太歲前,陽年災深陰年災淺,在後陰災深,陽災淺)用兵主客或傷,居太一位命常喪崩。
- 始擊星前後乙明,總各日擊相,凌義從(下凌上之義)內擊臣后協同,禍崩廢弑緩宮急神外擊交鄰侵境,或臣侯拒命逆違(諸

侯外臣)或外擊較,推詩筭絕易居判斷劣
爰,歲凡逢擊凶尤,前舉不利後謀不從。

- 文昌四將太宮,將同囚也(四將同太一日掩
擊之文同日關(文昌同太一日關)絕氣地
君還崩喪,陰陽囚將相受誅,(池陰池陽)大
凶歲計遇囚,(囚則篡弑悲哀之事)君爰篡弑
將徙敗爭,大小乙同行謀業,近文昌謀軌
君中,近始謀在外通,筭和成也若空敗(夫
不和政敗)或亡客對主囚,文囚擊格客徙
勝然,始囚文格太垣,客主對主全勝軍。

主客將忽云同位,關者皆相忌禦防,當關
後起者凶,出師必應主大小犯始宮,名主
關客,客從否殃,視筭和短長為上,分休囚
旺相之中,禍侵歲計關逢,人君不係從相
公。

- 主文大小太沖(文昌主大小將對太乙)統
名曰對臣工二懷,上人逐去良才,更多奸
詐,下排欺君,客大小擊真望乙,兵革與秘
密云云,上下格別艱屯,變更政事大臣侮
輕(盜侮其君)外夷桀傲萌情,君上政行不
利有為,歲逢格者凶危,敗爰在筭和,惟
不和。

- 前宮神二日提，後宮神二挾提之名，始星挾文昌主斃，文太兮，挾始客凶，主客四將或逢挾于太一將從死之，太文始挾其主客，是同謀，誅斥不臣，二四太一相陳或其挾太下臣誅王，算不和者受殃，門具將發謀當事成，始之日以併四將，互挾兮為兩相謀一日一將挾流，謂其偏挾敗變之情，自一至四宮營主雖提挾可行戰攻，自九至六宮，客雖提挾亦從徂征，挾于囚死下城，絕氣之地兵行皆凶，(主客用兵皆凶)始將挾文終客利，(始擊挾文昌終客勝(挾已兮敗，敗先變)將文挾始客流(文昌主大小將挾始擊客流之)
- 主逢囚迫客變將夫，四郭周文囚太一將相關不出他宮(始擊同太一宮，大小將相關，文昌太一主大小將相關，統四靡周)，凡諸事罔成母»歲執算篡弑兵戎嚴防，客參與天目同，主地宮流還，文加囚迫掩關，亦為杜周凶艱與同。
- 太開生合興沖，故名提孰文從推來，且如，遇生關直事，太一兮不可合沖，合雖在吉門中將居杜死門同對來，凶亡歲若逢戰舉事不可兵排不宜五將應五維去就(東西南北中)隨四時休咎以明，孰乘旺氣者生

來死氣者用兵負兮(生勝死敗)假如遇天秋三月,乘方戟據威攻若乘死氣卯宮,潰師大敗餘從此推。

- 將相之營奇置寨,得安全必在興闕,始星掩否擊無,文昌對迫關因頓空,絕陽二日不逢,門具將發都從安營,軒門道立而行往求道路惟清我屯。
- 行師出三吉門,攻城略地切言二壽(三吉門休生關也壽算,如算二十主三十二之政也二屬年宮,謂文明為戈甲,得正氣以除亂也)六七算觀夫主容,陣方張舉白為麾,策反一十八推,陣中曲列黑旗號更,三直青關黃五二,四九壽赤幟相望,出向筭戟皆方。

假如得一兵將乾馳,伏兵太掩迫時(謂太一所在之方)奇兵戟備觀其始文(謂始擊文昌所在之宮)用呂申加年敵起(加敵起之年),視大神攸止破之(觀大臣所臨其年可破也)如敵起塞期,當年可破日時亦然,(如敵起甲子年,便以呂申加子大神臨卯,即卯年可破也,又以呂申加卯大神。

- 臨午則午月為月破也，又以 呂申加年午，大神臨酉，酉日破也，又以 呂申加酉大神臨子，子時破也。

四維神若同垣(呂申加敵起之年，大神臨乾坤艮巽之方)遜和一十八年敵殘，如甲戌年敵起兵，便以 呂申加戌，大神臨丑，丑屬東北維，則十八年至辛卯為敵破之期，若不待時而進兵，則不克而我師反空還也)

- 呂申復加諸二大(主大客大)盡攻心上英精強，由神臨旺相方，若休囚死篡鄉敗殘(如第一局，主大將在七宮，客大將在三宮先以 呂申加七宮。
- 則大神臨一宮乾金，大神火，火克金則為囚死氣，臨陣交攻則主人大敗，又以 呂申加客三宮，則大神臨巽木木生火為相神乘相氣，則客大勝。
- 兩相當安營寨，欲先與上更更攻城，觀夫敵日下營，呂申加太一行流之神(大神)臨囚死墓衰，斯營不失宜其進攻，大神臨旺相中斯營不可進攻擊兮(假如七局庚午日敵人下營，太一在三宮，便以 呂申加三宮則大神臨九宮巽木，木生火，大神乘相氣其營不可攻。

- 張威時 盍觀四將，以 呂神 加上 太一 (太一宮) 視神 (大神) 臨宮處何天，守剋之者死，不然 奔逃視大神所臨宮剋主大小將所臨宮克其將則某將死、剋客大小將亦然，不然則是奔逃敗亡之象也)
- 三軍同澤同袍，或乘相氣或陶旺宮，出師反下營中，呂申加火神臨就城 (以 呂申加太一視大神所臨之宮) 與二大將生相比，旺相方有氣出宜 (主客二大居旺相宜出師) 臨休囚死墓哀無氣之地不宜出行後軍大將克刑我軍大將宮城必凶，若剋小將之宮，小將必死都從詳看 (假如二十二局，乙酉日，太一在九宮，以 呂申加之，則大神臨七宮坤屬土，主大將在六宮，酉金，土生金，出軍主勝，客大三宮，艮屬土與大神同為旺類，客出軍亦吉，此局主客俱利出兵。
- 將兵出戰為難，敵軍初起把看日時，呂加大神移下向 (呂申加太一之下宮，視大神所臨之地) 彼軍臨旺相威強，下馬兵有伏歲，我宜防守避當慇懃，若彼軍墓休囚死，伏待知敵自破殘，我乘旺相宮間，亦宜伏兵圍待人。

(假如二十八局，辛卯，日太一二宮，主大將四宮，客大將九宮，以 呂申加二宮，大神臨

六宮金，客大將臨巽木，金剋木，客乘死囚氣，則彼軍無伏兵自敗無能為也。

- 時計占云他動淨，客杜門敵更不來，筭和將發門排，擊格掩挾四繙者無，主客會太前區，所問皆占敵起來降，不為寇盜擾攘，若夫反此敵強不來（假如二十五局，乙卯時，太一在八宮主日乾，客日酉，客大七宮，平算不發，客參一宮，此皆會在太區，則敵人不來降，而終為寇盜也）。
- 料他虛寔心收，惟時神太一宮排決明，太一宮或剋始星，或剋客大情寔依（太剋制此始二宮，敵使皆寔也）太一垣始刑客制，敵使言弟二，皆虛（二宮剋太一所言不可信，假如陽二十五局，戊子時，太一在乾金，始擊在亥大義，客大四震宮木，則金剋木，所言皆可信也）。
- 問窺占彼有無，太沖為界別乎外中，（取太一所在宮，對沖為界，分內外深淺，如太乙在一宮，則六七二之宮神為外前之地，六以內為近，以外為遠，八三四九之宮神，為內後之地，八以裏為近，以外為遠，近者已入境，遠者為將發之期，以別深淺而明之。四計皆同）。

客曰：將外宮、敵人入境自從窺圖，客文同處外衝（文昌在外，客人又臨其宮）奸邪細入直趨我城。

- 占敵兵寡多將士，何方來神計當觀探求客目所安，在陽賊有陰還賊無，客十六陰壽以上，陰陽和兵將者多，將無兵火者何十五以下不如算兮，左從東，右從西，前南後北四維亦同，若夫客算五中，各為門杜役同不來。
- 明天日算排長短，十二神餘和緩宜深算得十二以為長，宜利戰深入（短壽十一以下尋此算短不宜深入）戰宜淺急勿深驅馳（假如唐貞元四年，庚寅歲，二十七局太乙一宮，文昌三宮，主算三十一，主大將一宮，客算二十八，客大將八宮，其年算長世勛破突闕于白道，李靖破頡利于陽山，此客算利侵入之驗）

明天日所居之內外，自辰宮勾掛至乾。

- 內凡舉事欲安，文壽待得循環內臨，自巽至戌外尋，舉事外吉文臨外兮，文內齊內宜攻外內，可攻文乃外儲（假如唐德皇宗至德二年，丁酉歲第十一局，太一四宮，文昌在

寅是年九月王淑子俊將，[]方軍收復西京慶[]走河北，此天日在內利攻外之驗。

- 四三八一太居陽宮內地助夫主人，九二七六太輪，陰宮外地助賓客乎，無助尉兵徂征伐門具兼將發萬全(助主時，主宜出兵攻外，助客時亦然，門具將發，取勝萬全。)

若夫主客未然，門緣不具將緣關囚不發，單陽類一三七九，二十四十必是陰孤，主人若遇此壽，休兵防守陣徙勿臨，且單陰四二八六，一十三十必是孤陽，客逢疫氣凶殃與師不利宜當伏藏，單孤陰單孤陽，陽兮火厄陰常水變，歲計遇此陰謀君宜修德災流消難陰(如唐昭皇光化二年，庚申歲，第九局，太一在三宮，算得單三，其年十一月，王李述範等陰謀廢立，問昭皇獵苑中，醉歸，手殺黃門待衛攻人，李述產範等矯詔令幽王子陰院此單陰凶變之應)。

- 天日於陰宮或就得純陽三十九壽(文昌在二七一六陰宮，算得三十三，三十九純陽)陽宮天日坐居，算得二十六儲純陰(文昌立八二九四陽宮，算得純陰二十二，二十六)皆為凶兆，相尋，凶危尤甚純陰算兮，純陽氣君其害相尋凶尤甚者純陰純陽

兮君其暴橫，純陰兮臣竟強誇，觀諸壽算或少多，陰和正濁清（遇算和之年，陽多利為客，陰多利為主。）

- 文陽城雜重陰值，二十四兮二十八零文昌在八三四九陽宮，算得雜陰二十四，二十八）陰宮天目流行雜重陽算數零幾何，三九一七十加（文昌立八三四九陽宮，算得雜重陽十三，十九，三十一，三十七）皆為內外近遐有謀，視二目所流么立，算寡多和貴為優（二目算多寡，以和為貴）細看內陰謀，良由天目所留陰場，算得陰中動陽，十一，十七昭彰零壽（文昌立二七六一陰宮，算得陰中重陽，主內有謀）。或云外有謀猷，緣其天目陰衡亦臨（一七六一也）算陽中重陰，（四四八八（四二而八）相尋策推（四十四，八十八）算和者謀其成者，算不和災禍流離，一七之數為奇，配居陰地惟其雜陽（其數自臨為陰中重陽十一十七政也）四八偶數單張，在陽宮者政常雜陰其數自臨為陽中重陰如四十四，八十八之數）陰陽之數雜優，序乖氣逆雨霖不期。
- 二六偶故參計，配居陰地謂其純陰（二十六，二十二為純陰數也，其政自臨為陰）九

三奇政陽臨，為純陽政相尋 大凶 (其數自臨為陽，三十九三十三為純陽算)。

- 二日在正宮陽位 (正宮者，正八卦主位也) 在間神亦是陰維 (間神即支神也) 陰得偶陽得奇，重陰陽，數皆為不和，陰奇陽偶算加，陰陽相算和相參。

二日得一三七九 (十一，十三，十七，十九，三十一，三十三，三十七，三十九為陽數，自臨日重陽) 陽重陽臨數號重陽，二四六八十張 (二十二，二十四，二十六，二十八為陰數，自臨日重陰) 陰居陰地踞重陰，是自臨不和之數，在算和神皆不和，陰陽暢祥瑞加，災生端在不和算云。

- 算立成吉凶參量，無十兮流統將有變，五無更上不休，副將不利勿求興師倘又如算中無一，戰軍陳兮損失兵端 (無十者為無將也興師不利統將，無五者無上吏也，興師不利副將無一為無上卒也，興師不利上卒)。歲凡算得一單，無盈十位號還無天，關囚迫格之年，更逢絕易理天愈刑，五逢災變不輕，人君宰相權衡當之。
- 算盈十無其五位，號必為無地之壽，適逢理地之秋，絕易掩迫關囚等凶，地變中災屯

為上 (或地裂河湯水涌山崩蝗飛竟天, 人民相食應司空肖象其間),

- 十算無有一單, 為無人數年還理人, 戎夷盜賊紛紛, 妖言疾病兵民相殘, 災變問德修禘祀, 非應乎民庶大夫。
- 十算餘六惟至九, 得此詩具有三才關囚迫格空挑挾提掩, 對年纔又空, 禎祥兆朕國中, 四民樂業富豐安全, 一二 (算也) 屬宮天君位, 算得和天氣亦和, 歲凡關迫無加天青災變君多休祥 (君多福慶反此多災)。
- 四三算屬微鄉, 係宇廟社災祥而言, 算和神號加尊, 不和迫擊廟門凌遲。
- 五六算都歸羽水, 屬女皇后, 氏嬪妃迫囚擊掩無之和吉慶反其災殃。
- 七八商商屬金有變, 應子孫不使于家, 關囚掩迫無加, 算和者喜不和者憂。
- 角音所係戚休, 算推九十轉流何神, 變占應在度人, 算和物盛四民風同, 不和囚迫更逢疫荒饑饉歲中甚煩。

- 吉凶算定于前，遊凶福吉顯然如求（夫五福算，與大遊凶同），一君二王侯宰相，三后妃四象皇儲，五六係帥師，如其上將算七云，八中九下將軍，若夫士卒庶人十同。
 - 逃亡從太一宮，伏藏隱遺跡宜從文昌，依斯去慎勿亡，人反不見危常致災。
 - 又應看八門洞遠，乾開行闕豁封強，出師城立旗張，交鋒戰[鬥]威揚它，籤象坎休發聚理兵，戰奶j勝百行皆休艮生官職為尤建營戰陳何憂不成，傷震撐漁細計捕掩襲問攻守何疑慄遠勿行之，力行勉強遭其危速。
- 異杜伏討逆人，堅城待敵進巡勿爭，隱身藏遺掩形出門迷閤人情難窺。
- 離景宜授書獻策，武奮揚勵激三軍，突闖直出如神，交攻不可和親宜夫。
 - 坤死徙吊喪埋葬，宜城戰將不宜，遠行慎勿用之，馳驅戈獵失遺田禽。
 - 兌驚尋戲遊奕博，捕盜兼攻掠地城，興師大振威名襲押者吉遠行者驚。

考曆數安寧之伐，即位年遊卦淺深，二初四五爻臨，應長位政，短尋六三，陽爻應君反得助，陰應無臣失轉兮（陽爻有應，君臣得助，陰爻無應君臣助），當以即位干支，加于大義視其陰陽（陰主太陽），臨之厄運災殃，內外支極再詳原由，太掩挾擊囚迫格，內極兮水厄火兵（或盜賊），若夫外極爻經，國亡地失勢傾限窮，陽九百六更逢，出入首尾愈重災殃。

- 小遊卦主災祥，干支先審次量卦爻，象言占終陶見吉凶象言凶發干中，如其二五爻逢，行乎中道歲從平嘉，四初爻得算和，兼其有應也多吉祥，不祥無應見妨君失臣助也常不寧，極爻行年逢天理，天變災輪象失明，地理不膜成，風雨不須變形地中，理人歲歉疫凶，擊挾迫格掩逢囚關疫飢水旱兵干，外極災重內還災輕。
- 納甲明動爻端的，甲乙兮疾疫風雷，丁旱火殃災，妖言口舌內懷有謀（官權有謀），戊己蝗土喪髮，庚辛兵革皇不安安，壬癸不陰迂霖，盜水川后女不寧，再觀十二支形，災祥審厥五行推由。

- 限行六九(陽九百六)大遊,觀諸曆數短修之期外卦十二一移,理外陽九主之安排,終八十直陽災(八十年行一境,考治陽九之年政也),四、五、六歲還來大兮,內卦三年一移,理內百六主其卦中,二百八十年終,考治百六限逢災愆四三二十之年(四千三百)復還大政推原,當期,以即位年干支,用如大義視其陰陽(陰主太陽)臨之厄會災殃,又看九六(陽九百六)參祥遊星,入遊卦象爻明,短長曆數其形易分,復以創業君何歲,用如于即位年云,視夫本命上神,益因旺相損四休囚,叢族須對陰”三云,七一申武德重陽,義(大義)神(大神)一四星張,二五陰主太陽奇(陽奇數也)九二地主尤威,陽德,天道(對陰之數)八之二兮,即位年陰陽稽,艮坤為界坤兮右之,一天道,二大威,大神九數,四維陽叢,呂申逆轉流通,如其艮上左從順之,武德太簇六推,陰主,陰德政其一零,大義,地主,八并,且上陽德順行左歸,至厄會即止之,非厄會者再推而行,關囚掩迫算明,後看格局災形細推,(假如漢高祖本命甲寅,乙未年即位,以己未年如于義,本命寅上見陰主為陰數,主二之五,主二十五帝,再以即位年加于大義,太陽臨申,陰主臨寅,自即

位年未上起一逆行，大威二，大靈九，高松四，(計歲為太一格主崩亡)計一十六年至第十二年，八六十七局，其年丙午太歲為太一格主崩亡。

- 推術法，惟神吉算，得一君升殿者昌，立夫太子親五，算反得二命常吉亨，臣王職受尊榮良於神計算形得三，立皇后算凡得五佳尚書算務四支六壽算吉嬪妃，大將得七偏裨八單，大夫以下之官，算反得九十還庶人，以上無關因迫格，算得和命適遠中。
- 明國政術以寅(呂申)，初年即位立新事情，反其法改服更，年由太簇所行值之，威德下地壁蕞，大義臨毀折傷殘，兵刀厄迅惟良，紀律廢棄年還值陽(太陽)，害災禍亂凶荒，奸臣謀臣歲常值陰(太陰)，謠言口舌蔑簒，禮義廢失地臨(地主)為期，復以當年干支，算長和者應其遠年，不和算短近馬，如甲子建事傳立君，長和應九十年，或一百八十六為期，不和算短近之，或其二九(一十八)或其九年，祝大神臨宮垣，等凶無有驩然科夫(有關因等凶不善無此等凶甚善)。

- 厄會應毋郡君長，歲合神加向月建，文昌掩迫太垣，何神是月災愆為期，如一局子之丑合，太乾宮文合申天，丑加于卯月建，文昌臨申位臨乾一宮，是年十月之中，文昌掩太（一）火凶在和（算和），不和凶多害甚多，郡州君長當加宜防。
- 天日中別貽一法，加歲支視合神臨（文昌如歲支），災厄是月來侵，對冲方此迫尋同推，歲支文昌臨下月期有災冲處亦無差毫爽，月合神加向日支，文臨是日災期，對方凶害方依正神（對方災處亦少輕）災殃所係守乎文，巨臨歲旱陰神水變，倘如興太同流（文昌興太一同宮）格夫掩迫擊挾提，年反遇此屯蹇，君臣不合歲兮不豐。
- 城名災發歲中轉流何在我從而推，陽年陽德加支（以陽德加歲支），陰年陰德亦隨歲加，（陰年陰德加歲支），太陽陰主在何，陽多兵革陰多疾殘，又推城屬支干，明其刑殺當觀月神（日也）。
- 己酉且城，劫殺在寅，災殺在卯天輪在辰（天殺也）。

地殺女加在巳垣,自刑在西依然災行,大將軍及守城,當年命者用兵何神(大將及守城之將,不宜用兵)。

- 申子辰城劫殺也,災殺午,天殺未,地殺申,刑在東,申刑寅,子刑卯,辰自刑。
- 寅戌城劫殺多,災殺子,天殺丑,地殺寅,刑在南,寅刑巳,戌刑未,午自刑。
- 亥卯未城,劫殺申,災殺酉,天殺戌,地殺亥,刑在北,亥自刑,卯刑子,未刑戌。
- 百占係在時支,掩對迫格逢時流臨,事求萬不殺心,若文掩太(一)行(人)尋不寧,關囚客掩災生,具和將發百行皆休。
- 看八字順八位(八字如旺相胎沒囚死休廢,八位即八卦),八節分旺氣居先,立秋旺八始焉,相三胎四設連九令,二囚七死安計,六休一廢不離序循,又如節屬春分,旺相三四亡云順行(胎設囚死休廢),視天日迭更流處,立旺神新事吉亨,相神言係爭,又言文立事行吉休,屬生(生產事)天日胎流(文昌臨胎產方之方),渡河切忌溺髮設;神立囚亡髮刑禁事,文太沖有賜赦恩,死喪文

立死神休憂病疾事亡不成，廢棄恐休恐懼
改更，廢神天日流行立之。

- 求財上財謁貴算推，文昌在內周宜謁求，
主人若挾客頭文昌在外謁求何為，客人
挾主人之，謁求皆稱亦依心從，太星時日
格容，請謁貴事同不宜，主人在旺相兮，
人反不可往其貝容，文昌格太一間，訟詞
謁貴兩還格離，(上下皆離格也)。
- 決明計只以時，復古捕叛亡馳逃加，客挾
主擊內居，主人與太同衝來臨，文星若居
內設捕之必獲易於逃亡，主提挑客算長，
文昌外充此捕常獲之，太臨并掩迫時逃亡
往捕即其速來捕方若旺相哉，必遭凌辱
空回無疑，彼藏伏處欲知，時當太一臨之
必於，得之更失難尋，始擊掩迫來侵太神。
- 報囚難獄擾紛，要明時算百神合觀，文昌掩
迫太間，主人在外或安旺神，周宜對與更
人，人囚獄易辭伸冤肘情不宜，入囚逢太初
移，入宮之同必沈，淹留，太星與主同流，
文臨易解憂何煩。

- 定虛聞事知前，驗夫開時計決然知情。

文昌掩迫太星，普聞空虛謂惡形高低，仁門具之將發之，占其事吉，凶其事凶，文內居有，憂無喜，在外含憂末吉生，主星如挾客星，凶無吉有事情已分，吉無空有前陳，客人內挾主人之壽，重喜之由，太居三位（三宮）參儲九宮，（參將居九宮），重陰見事重凶，如在居七參從一宮（太以前為外，以後為內）。

- 一行人及賊人蹤來不來者算從客云，如占在北行人（與賊人）數餘三八慳來無（三八此方之數得此則不來），得其三七零壽，南方之數彼徙即來，餘方依此推掛，知其來與不來之情（如占南方之人得二十七南方之數不來，得三八北方之數即來，占東方之人，得四九東方之數不來，得一六西方之數必來，占西方之人得一六西方之數不來，得四九東方之數必來，占北方之人，得三八之數，不來，得二七南方之數必來）。

主人與客同行，或逢因迫留情不來，發而來至乎哉，良由掩擊周來躊躇，視客算一為一，日近十神遠則百神（如客算餘一

算，近一日，遠十日，大遠百日），算如三十一云，初行起一日曉時。

- 又孰窺君王巡狩，太與文歲寓四維（歲計見文昌太一乾坤艮巽），何方所出欲知，文昌臨處決之得情，仍隨政轉運更，太因迫格月行期中（太一因迫格之下為行月之期）艮出南，乾出東，巽西，坤北宜從四維。
- 郡州賢舉策推，十六以上舉其賢良，或由門具算長，十五以下歲常舉無。
- 明問神變化吉凶所主典。
- 陽始物生從下處（地主居坎水牲性潤下）物動搖地主之神（陽）陰德，畜物施恩，和飭和準物四就成，屈萬物發生（呂申寅三陽之首，主屈而復伸）運謀主宰故名呂兮，離松萬發輝，萬物叢茂雷其振聲，太陽會厄戎兵建神之月雷行大威，六陰盛萬物齊，大靈號令事其逢申，（申為號令達速之事）人德代物豐毀，毀折破壞大神主之政明新事大威，烈炎盛大事兮光明陰陽德復呈，主天尊命令行適宜，主牡毛扎主陰私，大武天道屬其末坤，大簇言易更肅殺，陰主惟厄會喪兵物欲死蟻欲生，

武德移從廷行轉流，主毀折計謀廢壞，大姜神當亥月建。

行兵克應：

將將出師行戰襲，見騰蛇走入水中族祺鳥上此從，飛鳥鳴者戰攻勝完（貝此三者大勝）風雨順雲清霧，此吉祥天意應回，大凡臥伏向來兆徵大吉兵排且征，見菴行凱還無事。（人懸刀受取顯榮小童（六七八九歲）赤服赫它（童服此兆吉）。將軍強壯虎聲威雄洗兵吉後凶，大雨前順後從逆推，先勝之後敗之，大雨前順後其逆云，見雲上白紅氣色，風順行雨則逆推，輪迷重榮狐狸，船中魚躍僧師兄見形，天無雲氣雨成，大人小使走行而來，小兒白服衣戔（小兒三四五歲），等皆凶，兆陣挑大凶（大敗），蛇當道交鋒敗將，用兵行必喪亡師，若蜂蝶遠飛，（夜見火鬼興之狼群，野鳥滿野振，寺皆賊設伏兵之形，牛相爭鳥飛滿上，賊將政我將備防，勞無它人其見，有驚緣馬戰慄身，出兵見笑無人，哭行前耳，後凶勿行，見人戴負重形，去之扑來呈成斥飛鳥軍中離散，旗遠竿營但不安，將敗倒去旗竿倒回軍敗難艱前呈，見風飛耳丁丁，自然

旗葉卒形動飛，此兵敗驚旗之兆，此兵遂分一鳥見飛。

● 安營克應：

營中鉦鼓置之，自然動有聲其成母c前猛鳥飛沖，大勝之兆于市e呈，蜂屯營內不行敗亡坏子征難守，貓鹿入鳥遠城，後前必有虛驚軍情，鳥蛇入城，營內或有蛇形貝之，號為異獸不知，自然突入皆其大凶，將將，宜嚴防守備，宜關防卒伍上兵急來有賊闖營，貝鴻群上上成頭隅（鴻上向頭入營，有賊之兆）流向兵軍上大凶，鴻群貝在于營中臺，鳥群飛過再來，先後退陣排分明，須防急有賊兵，軍中鳥位飛呈者耶，又營隊內有蛇，鹿糜營入鳥何入營，或敵情陰謀通與，或交通潛逢之謀。

● 望雲變典：

望雲氣飛流順逆，算當明主客而推，假如得十八支，北來順勝南其逆顛（敗也）紅雲城寨上焉，城中必有大賢勿攻，似人形如從其上，彼賊中雄將勿征，白雲勇將強兵，交攻不可堅城深備，五色雲似人頭，戰之破敵愁敗崩，上層層下無糧貯兵將飢日守以攻，青雲若摘道中或城上援兩防伏兵

(有此雲,有伏兵不可攻),黑雲見定上城,丑寅辰(三刻也)用急攻勝兮,層層起上飛順去,起鄰H黑處雲原,此皆急擊孕,或似散亂起然何殊(黑雲起餉亂宜急攻爻上崩倒下崩從,依斯急擊敵重崩離,(攻全勝)糧少由亂飛聚散,隨飛方急戰成攻。

形如餓鬼亂飛,隨雲起處攻之流紅(流血滿野)黑雲賓●上穹,留連晝夜都從不分,三十內(三十日內)大軍卒至,寸草皆盡斃難生。

● 望風怪典:

將軍立寨安營,長幹竿之上置平毛鎗,視四方東西南北,風前來防賊交征,風從寨上來呈,我宜賞賜師兵他防,後來大勝急攻,左來休息(不宜動兵)右防賊來,風飛揚排石走,圩死人卦口鼻唇,有強兵至若神,急移營寨退軍預防,寨後若起旋風,倒旗折稍大凶之祥,急移立寨高鄉,退三十里備強寇來,空中纔風旋鳴響,飄然吹仰鎗旗,速回整備我師(移濕就高急防備),乘風勢急驅馳勝人。

- 兩陣當優分劣曉、察風雲飛鳥即知。

乙宮冲對來之，日有大戰急宜備防（如日計乙所在宮，風雲飛鳥從對冲方來必有大戰宜防備之）如一 在巽宮屬木從乾來金克大凶，主客大將立中，及德方上來從勝歸（子丑亥年曆在南方，寅卯辰巳午年在西方，未年在北方，申酉戌在東方，正二月在西方，三月在西南方，四五月十二月在西北方，八九月在北，十，十一在東南方）。

或從歲月來之（太歲隄），入主主敗客推亦同（如雲鳥從太歲隄方來，入主陣主敗，入客陣客敗）乾坎艮六風助客，應陣宜先旗後凶，震巽離上來風，助主後勝先從腋變，七坤宮地風颳，兩皆不利主謀不成（主客不利）兌風客有伏兵，主有設備反敗亡（此風助主，先擊者凶，後（者勝），勢降降蟲雷擊鼓，謂宮風將主寬和，金石相擊聲滴，鼓鍾和響商多威刑（威猛好殺）習習風似搖林木將恕仁惟角之風，勢如奔馬火紅，微風將猛爭鋒難同，水流冲揚波相雜，池溥n將盍詐貪（將貪暴多好也）。

- 行師日面談，風從後起馬凡斯奔，幡幡旗指敵門，馳驅計術言萬全，從旁來以向前，吁斯風者得天助大，兵排取敵糧儲，攻

成據奏敵師來降三日內入敵鄉，霍霍風雨聲揚雷霆，從我去入賊城，得天之助賊平全收。

- 兩陣當優分劣曉，察風雲飛鳥即和，乙宮沖對來之，日有大戰急宜備防，如日計乙所在宮，風雲飛鳥從對沖方來，必有大戰宜防備之。如一在巽宮屬木，從乾來金克木凶，主客大將立中，及德方上來從勝歸（子丑亥年曆在南方，寅卯辰巳午壬在西方，未年在北方，申酉戌在東方，正二月在西方，三月在西南方，四五十二月在西北方，八九月在比，十，十一）。

又觀夫行程三月，風孛蓬逆我沖幟旗難擊于中，或從其後或從旁來，起吹沙觸塵埃，行人馬過步回無通，此其各日鬼，行師必敗于終難撿。

- 五將分屬五行：

太乙木旺三春始擊火旺三夏

文昌土旺四季主大將水旺三冬

主參木生冬旺春客大將金旺秋

客參水生秋旺冬。

經曰，五將應五行，隨四時而明休咎。

反陣兵在野，兩軍相當，乘生氣者勝，死氣者負，假如秋三月金旺，八月攻東方時太簇為始擊，是秋乘生氣也，戰則大據，若高松為始擊，即乘死氣，戰則潰敗，依此例推之。

● 明計神定計二神所主：

經曰，計神者，歲計之使，天機之神屬於火也，為天乙之燭籠，所司幽明而能照計度，故曰計神，命起于寅陰局起申，定計日為續火之餘感之使，量度先動休咎之機，為重審之神也，行次無位屬於客耳。

玄範泄要卷之二終.....

MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
Lời nhà xuất bản	5
LỜI MỞ ĐẦU	7
Cuốn I: TÍNH QUẺ ẤT	38
Cuốn II: GOM GÓP HẠT CHÂU NGOÀI BIỂN	74
Cuốn III: ẢNH HƯỞNG CÁC SAO LẬP THUẬT THÁI ẤT	123
Cuốn IV: LẬP THÀNH QUẺ ẤT	149
72 khối âm	151
72 khối dương	223
Cuốn V: THÁI ẤT KỂ NGÀY	298
Cuốn VI: BẦU TRỜI THÁI ẤT	343
Cuốn VII: BÍ QUYẾT NHÂN MỆNH	444
Ngũ vận lục khí	445
Lập quẻ Ất kể ngày	488
Phụ lục: PHẦN HÁN VĂN (cuốn I và II)	578

THÁI ẤT THẦN KINH

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LƯU XUÂN LÝ

Chịu trách nhiệm bản thảo

Nguyễn Thị Hà Thành

Biên tập : **Bạch Mai Phương**
Thiết kế : **Nguyễn Thơ – NS Đông Nam**
Bìa : **NS Đông Nam**
Sửa bản in : **Nguyễn Đoàn Tuấn**

Thực hiện liên kết : **NS Đông Nam**



太
乙
神
經

Đức Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ, nhà triết lý, nhà văn hoá vĩ đại. Ông được xếp vào là một trong số ba vị Thánh tiên tri của nhân loại.

Thái Ất Thần Kinh là một tác phẩm kỳ thư huyền bí của ông. Đây là một công trình nghiên cứu công phu, vĩ đại. Nó tổng hợp sức mạnh chuẩn xác của triết học toán rút ra từ những luồng vũ trụ. Là nguồn tri thức hữu thể để hiện thực mệnh sống của con người, với môi trường cảm ứng giữa người và trời đất cùng vạn vật.

Thái Ất Thần Kinh cung cấp những tri thức để ta hiểu về vũ trụ và con người có luồng thông lưu với nhau trong định luật cảm ứng. Bản thân cơ thể con người là một sinh cơ nhạy bén, quan hệ ba chiều sinh hoá nhiên với vạn vật và vũ trụ.

Tổng phát hành : Nhà sách **ĐÔNG NAM**
Tổng phát hành : Nhà sách **ĐÔNG NAM**
ĐT : TP. HCM 0908365947 - HN 04 7567327



Nhà sách **ĐÔNG NAM**
Số 34 Mạc Thị Bưởi - Q.1 - TP.HCM - ĐT: 090 8365947
Hà Nội: B19-11 Phố Nghĩa Tân - Q.Cầu Giấy - ĐT: 04 7567327

Mbook

Giá : 126.000^d